



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

HOÀNG THỊ YẾN

HÀNH ĐỘNG HỎI

tiếng Hàn

TỦ SÁCH KHOA HỌC
MS: 313-KHXH-2018



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HÀNH ĐỘNG HỎI TIẾNG HÀN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

HOÀNG THỊ YẾN

HÀNH ĐỘNG HỎI TIẾNG HÀN

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời giới thiệu	11
Lời nói đầu	15

PHẦN I. CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA NGHIÊN CỨU HÀNH ĐỘNG HỎI

Chương 1. MỘT SỐ LÝ THUYẾT CƠ BẢN

1.1. Lý thuyết về hành động ngôn từ	29
1.2. Lý thuyết hội thoại	35
1.3. Lý thuyết về đối chiếu ngôn ngữ	44

Chương 2. TÍNH NGHI VẤN VÀ DẤU HIỆU NGÔN HÀNH

2.1. Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ	57
2.2. Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp	91
2.3. Các nhóm biểu thức ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trong tiếng Hàn	112
Tiểu kết Phần I	114

PHẦN II. ĐẶC ĐIỂM HÀNH ĐỘNG HỎI TRONG TIẾNG HÀN

Chương 3. HỎI TRỰC TIẾP TRONG TIẾNG HÀN

3.1. Hỏi yêu cầu giải thích	129
3.2. Hỏi yêu cầu lựa chọn	151
3.3. Hỏi yêu cầu xác nhận	162
3.4. Hỏi yêu cầu phán định	171

Chương 4. HỎI GIÁN TIẾP VÀ MÔ HÌNH KẾT HỢP

4.1. Hỏi lược thành phần nghi vấn	187
4.2. Hỏi có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin	195
4.3. Hỏi kết hợp các biểu thức hỏi.....	209

Chương 5. CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH ĐỘNG HỎI

5.1. Phản ứng hỏi đáp đối với hành động hỏi trực tiếp	222
5.2. Phép tính lược ngôn ngữ.....	241
5.3. Độ tường minh của tiền giả định	252
5.4. Kính ngữ.....	272
5.5. Các yếu tố ngữ dụng - tình thái.....	288

Chương 6. KẾT QUẢ ĐỐI CHIẾU HÀNH ĐỘNG HỎI HÀN - VIỆT

6.1. Một số kết quả chính trong nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn.....	303
6.2. Tương đồng và khác biệt của hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt.....	305
6.3. Thử luận giải căn nguyên của những tương đồng và khác biệt.....	313
<i>Tiểu kết Phần II</i>	319

PHẦN III. HÀNH ĐỘNG HỎI TRONG DẠY - HỌC TIẾNG HÀN**Chương 7. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN DẠY - HỌC TIẾNG HÀN**

7.1. Lý luận về giáo học pháp	323
7.2. Thực tiễn dạy - học tiếng Hàn ở Việt Nam	327

Chương 8. RÈN KĨ NĂNG THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG HỎI - TRẢ LỜI

8.1. Mục đích và nguyên lí thiết kế, điều kiện triển khai mô hình ứng dụng	340
8.2. Mô hình giảng dạy rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời.....	342
8.3. Hướng phân bố nội dung giảng dạy và lưu ý khi ứng dụng mô hình.....	356

Chương 9. CÁC HƯỚNG ỨNG DỤNG THỰC TIỄN KHÁC

9.1. Thiết kế biên soạn sách tham khảo Hỏi - Đáp giao tiếp tiếng Hàn.....	361
9.2. Thiết kế biên soạn sách tham khảo Hỏi - Đáp văn hóa Hàn Quốc.....	366
9.3. Chiến lược thực hiện hành động hỏi - đáp trong giao tiếp liên văn hóa	373
<i>Tiểu kết Phần III</i>	379
Kết luận	381
Tài liệu tham khảo	390
Danh mục nguồn ngữ liệu	408
Phụ lục	412

TÊN BẢNG

Bảng 1. Đặc điểm các thuật ngữ câu hỏi tiếng Việt	69
Bảng 2. Phân loại câu hỏi dùng để hỏi trong tiếng Hàn	70
Bảng 3. Phân loại câu hỏi dùng để hỏi trong tiếng Việt.....	71
Bảng 4. Kết quả kiểm định tính nghi vấn của câu hỏi (Seo Soon Hee, 1992)	74
Bảng 5. Các tiểu loại câu hỏi của Park Young Soon (2001).....	75
Bảng 6. Mức độ tính nghi vấn của các nhóm câu hỏi	76
Bảng 7. Câu hỏi có tính nghi vấn cao của Seo Soon Hee (1992)	77
Bảng 8. Thuật ngữ nhóm và các tiểu loại câu hỏi có tính nghi vấn cao	84
Bảng 9. Thuật ngữ nhóm và các tiểu loại câu hỏi có mức độ nghi vấn trung bình và thấp	85
Bảng 10. Phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp.....	88
Bảng 11. Phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi gián tiếp	89
Bảng 12. Phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi hỗn hợp.....	90
Bảng 13. Đuôi kết câu của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi phán định	94
Bảng 14. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn	95
Bảng 15. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận	95
Bảng 16. Tính nghi vấn của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp.....	106
Bảng 17. Tính nghi vấn của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp.....	109
Bảng 18. Phân bố của các nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi..	113
Bảng 19. Hệ thống từ hỏi và ý nghĩa, chức năng của câu hỏi có từ hỏi	126
Bảng 20. Biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích..	130

Bảng 21. Biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu xác nhận.....	163
Bảng 22. Biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phán định phân theo hình thái đuôi nghi vấn	172
Bảng 23. Biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp phân theo đặc trưng yêu cầu phán định	178
Bảng 24. Các nhóm biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn	188
Bảng 25. Biểu thức có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin	196
Bảng 26. Các dạng thức ra lệnh cung cấp thông tin	197
Bảng 27. Các dạng thức đề nghị cung cấp thông tin	199
Bảng 28. Các dạng thức khuyên cung cấp thông tin	202
Bảng 29. Phản ứng hỏi đáp bằng lời đối với tiền giả định thiếu tường minh.....	263
Bảng 30. Đại từ nhân xưng có nguồn gốc danh từ thân tộc	277
Bảng 31. Cấu trúc từ ngữ xưng hô kết hợp đại từ nhân xưng với các từ ngữ khác	278
Bảng 32. Từ ngữ xưng hô có cấu trúc động/ tính từ làm định ngữ cho danh từ	283
Bảng 33. Các chủ đề giao tiếp gợi ý	363
Bảng 34. Các chủ đề văn hóa gợi ý	368

TÊN BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi trực tiếp.....	289
Biểu đồ 2. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi gián tiếp.....	290
Biểu đồ 3. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi	291

LỜI GIỚI THIỆU

Chuyên khảo *Hành động hỏi tiếng Hàn* của TS. Hoàng Thị Yến có nội dung chính được chia làm 3 phần. Phần 1, tác giả trình bày về cơ sở lí luận nghiên cứu hành động hỏi gồm 2 chương, một chương trình bày lí thuyết cơ bản (lí thuyết hành động ngôn từ, lí thuyết hội thoại, lí thuyết đối chiếu ngôn ngữ) và một chương thảo luận về tính nghi vấn và dấu hiệu ngôn hành. Phần 2 trình bày đặc điểm hành động hỏi trong tiếng Hàn, gồm 4 chương, trong đó, một chương trình bày về hỏi trực tiếp, một chương trình bày về hỏi gián tiếp và mô hình kết hợp, một chương trình bày về các yếu tố liên quan đến hành động hỏi, chương cuối cùng là kết quả đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt. Phần 3 trình bày về hành động hỏi trong dạy - học tiếng Hàn, gồm 3 chương, trong đó, một chương nói về cơ sở lí luận và thực tiễn dạy học tiếng Hàn, một chương ứng dụng rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời và chương cuối cùng dành cho các hướng ứng dụng thực tiễn khác.

Những nội dung trình bày trong chuyên khảo là kết quả gần 10 năm nghiên cứu của tác giả Hoàng Thị Yến, được tổng hợp và phát triển từ luận án tiến sĩ, các đề tài khoa học cấp Trường, các bài tạp chí và tham luận hội thảo khoa học. Có thể nói, đây là công trình đầu tiên của người Việt Nam nghiên cứu một cách toàn diện, hệ thống và chuyên sâu về hành động hỏi trong tiếng Hàn, có đối chiếu với tiếng Việt nhằm mục đích phục vụ cho việc dạy tiếng Hàn cho người Việt. Trong bối cảnh quan hệ hợp tác Hàn - Việt ngày càng phát triển toàn diện và số người

Việt Nam học tiếng Hàn ngày càng gia tăng thì công trình này thực sự cần thiết, có ý nghĩa lí luận và thực tiễn to lớn.

Về ý nghĩa lí luận, các kết quả nghiên cứu của chuyên khảo góp phần soi sáng lí luận về hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng, chỉ ra những tương đồng và khác biệt về phương tiện biểu thị và phương thức thực hiện hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt, hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác hẳn nhau là chấp dính và đơn lập. Về ý nghĩa thực tiễn, các kết quả đối chiếu hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt và những ứng dụng được đề cập đến trong chuyên khảo thực sự góp phần đáp ứng nhu cầu xã hội về nghiên cứu và giảng dạy, dịch thuật tiếng Hàn, tiếng Việt, thúc đẩy giao lưu - hợp tác giữa hai nước Việt - Hàn.

Các kết quả nghiên cứu của chuyên luận được phân tích và tổng hợp từ một nguồn tư liệu đa dạng, phong phú về màu sắc thoại trường giao tiếp và có số lượng khá lớn, các kết luận cho kết quả nghiên cứu của chuyên luận, vì vậy, có đủ độ tin cậy. Các phương pháp phân tích ngữ cảnh, phân tích dụng học, mô tả định tính được hỗ trợ bằng những thống kê định lượng làm cho kết quả nghiên cứu của chuyên luận có tính thuyết phục cao.

Để triển khai nghiên cứu hành động hỏi trong tiếng Hàn, chuyên khảo đã dành 2 chương trình bày các nội dung lí thuyết liên quan đến hành động hỏi như: lí thuyết hành động ngôn từ, lí thuyết hội thoại, lí luận đối chiếu ngôn ngữ. Đặc biệt, tác giả đã vận dụng kết quả nghiên cứu về tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ vào việc xác định mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ nói chung, hành động hỏi nói riêng. Từ đó, các thuật ngữ liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi được xác lập một cách hệ thống, đảm bảo tính nhất quán về tiêu chí định danh - lực ngôn trung (nhận thức - cầu khiến - biểu cảm), phù hợp với mức độ cao hay thấp của tính nghi vấn của biểu thức ngôn ngữ. Tác giả cũng xác định các dấu hiệu ngôn hành, đưa ra qui trình và thao tác nhận diện hành động hỏi. Điều thú vị là việc nhận diện hành động hỏi được đặt trong tiến trình hội thoại, chứ không chỉ căn cứ thuần túy vào các

dấu hiệu hình thức của từng biểu thức ngôn ngữ. Các tiêu chí nhận diện được xác lập rõ ràng, các thao tác nhận diện và nghiên cứu được tác giả đặc biệt chú trọng.

Trên cơ sở khung lí thuyết được xác định chắc chắn, đặc điểm của hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp đã được tác giả phân tích một cách tỉ mỉ, kĩ lưỡng qua các khuôn hỏi, các phương tiện ngôn ngữ và các mô hình kết hợp. Trong thực tế giao tiếp, hành động hỏi chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Chuyên khảo đã chỉ rõ tác động của phản ứng hỏi đáp đối với hành động hỏi trực tiếp; ảnh hưởng của phép tính lược, độ tường minh của tiền giả định, kính ngữ và các yếu tố ngữ dụng - tình thái đối với việc thực hiện hành động hỏi. Cách mô tả và nhận xét cho thấy tác giả có cách tiếp cận tốt, phân tích thỏa đáng các dữ kiện ngôn từ, cố gắng tìm ra những nét chung và đặc thù của mỗi kiểu loại hành động hỏi.

Các kết quả nghiên cứu được tác giả ứng dụng vào thực tiễn dạy - học hành động hỏi tiếng Hàn cho sinh viên Việt Nam. Mô hình ứng dụng được xây dựng dựa trên cơ sở lí luận về thụ đắc ngôn ngữ thứ 2, quan điểm về ngôn ngữ trung gian và dạy học ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp. Cơ sở thực tiễn của mô hình là thực tiễn dạy - học tiếng Hàn nói chung và dạy - học hành động hỏi tiếng Hàn nói riêng ở Việt Nam (qua kết quả điều tra về năng lực nhận diện hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi, kết quả thực nghiệm năng lực thực hiện hành động hỏi của người học, kết quả khảo sát giáo trình tiếng Hàn), dựa trên kết quả đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt. Mục đích và các nguyên lí thiết kế, các điều kiện triển khai mô hình ứng dụng, hướng phân bổ nội dung giảng dạy được tác giả xác định rõ ràng. Các phương thức rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời/ đáp được tác giả thiết kế cụ thể, theo từng tiểu loại đa dạng, xuất phát từ thực tiễn, được thử nghiệm trong thực tiễn nên có tính khả thi. Kết quả nghiên cứu về hành động hỏi tiếng Hàn cũng gợi mở nhiều hướng ứng dụng trong việc biên soạn các sách tham khảo về Hỏi - đáp giao tiếp tiếng Hàn, Hỏi - đáp văn hóa Hàn Quốc hay xây dựng chiến lược thực hiện hành động hỏi trong giao tiếp liên văn hóa...

Chuyên khảo *Hành động hồi tiếng Hàn* của TS. Hoàng Thị Yến là một công trình nghiên cứu công phu, nghiêm túc, có nhiều đóng góp mới về lí luận và có giá trị thực tiễn cao. Ngôn ngữ trình bày trong sáng, đúng văn phong khoa học, lập luận chặt chẽ, thể hiện tư duy rành mạch, làm chủ được ý tưởng khoa học. Đây sẽ là cuốn sách hữu ích đối với những người quan tâm, nghiên cứu và học tập ngôn ngữ nói chung, tiếng Hàn nói riêng. Xin trân trọng giới thiệu cùng quý vị độc giả.

Hà Nội, tháng 12 năm 2017

PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương

LỜI NÓI ĐẦU

Nhu cầu nhận thức của con người bộc lộ qua sự quan tâm, ý muốn hiểu biết một cách rõ ràng, chính xác về sự vật, hiện tượng trong thế giới khách quan hoặc các khái niệm trừu tượng mà bản thân mình chưa biết, chưa chắc chắn. Hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin hiện thực hóa nhu cầu nhận thức đó qua giao tiếp tương tác ngôn ngữ bằng các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi và các biểu thức có hình thái kết cấu khác (như trần thuật, cầu khiến, cảm thán). Nhằm góp phần lấp dần khoảng trống trong nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt), chuyên luận này được hoàn thành dựa trên các tham luận, bài báo, đề tài khoa học cấp cơ sở (2013), luận án tiến sĩ (2014) của chúng tôi đã công bố trong thời gian qua.

1. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ giao lưu văn hóa và hợp tác quốc tế toàn diện giữa hai nước Việt - Hàn, các nghiên cứu về ngôn ngữ và văn hóa Hàn - Việt ngày càng được quan tâm và đạt được những thành công đáng ghi nhận, phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng. Theo thống kê của tác giả Nghiêm Thị Thu Hương (Nguyễn Thị Thắm chủ biên, 2015, tr.209-235), có 146 công trình nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam trong lĩnh vực ngôn ngữ, các số liệu cụ thể được tác giả thống kê như sau: 1) Từ điển: 17 bộ; 2) Sách, giáo trình: 78 cuốn; 3) Luận văn, luận án: 3 luận án, 1 luận văn; 4) Đề tài nghiên cứu các cấp: 5 công trình; 5) Bài tạp chí nghiên cứu: 30 bài; 6) Bài tham luận hội thảo: 16 bài... Cho đến hết năm 2016, số lượng các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành và tham luận tham gia hội thảo quốc gia và quốc tế đã tăng lên đáng kể...

Tác giả Nguyễn Thị Thắm (2016, tr.223) cho rằng: Nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc trong thời gian qua đã có những chuyển biến tích cực về lượng, về đội ngũ nghiên cứu, môi trường nghiên cứu và hứa hẹn sự phát triển toàn diện trong thời gian tới. Tác giả thống kê được 61 bài tạp chí về ngôn ngữ tiếng Hàn được đăng tải trong thời gian từ 1995 đến 2014 trên các tạp chí *Ngôn ngữ*, tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, tạp chí *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, tạp chí *Hàn Quốc*. Theo tác giả (tr.224-225): Năm 2012 và đặc biệt là năm 2013, số bài tạp chí khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ Hàn Quốc tăng đột biến. Năm 2013, số bài tạp chí tăng từ 9 bài của năm trước lên thành 16 bài, con số cao nhất từ trước đến nay. Năm 2014, số bài tạp chí tiếp tục được duy trì đưa tổng số bài tạp chí khoa học về ngôn ngữ Hàn Quốc chỉ trong hai năm 2013-2014 bằng tổng số bài trong cả giai đoạn gần 20 năm từ năm 1995-2012. Sự gia tăng đột biến của các công trình ngôn ngữ tiếng Hàn có căn nguyên từ sự chín muồi về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm nghiên cứu của đội ngũ cán bộ giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ Hàn Quốc, sự ra đời của tạp chí *Hàn Quốc*, sự gia tăng về số lượng các cơ sở đào tạo và sự phát triển về đội ngũ cán bộ giảng dạy và quản lý, sự tăng trưởng cả về chiều rộng lẫn bề sâu của quan hệ hợp tác - giao lưu giữa hai nước Việt - Hàn...

Trong thời gian qua, các nghiên cứu Ngôn ngữ học và đối chiếu tiếng Hàn với tiếng Việt có những chuyển biến tích cực và tăng mạnh cả về số lượng và chất lượng. Có thể kể đến các công trình tiêu biểu như sau: i) Về ngữ âm có công trình của Park Ji Hoon (2010), Châu Thị Thu Thủy (2011)...; ii) Trong lĩnh vực từ vựng có nghiên cứu của Nguyễn Minh Chung (2004), Đào Thị Mỹ Khanh (2004), Park Ji Hoon (2007), Nguyễn Thị Nhung (2014), Lê Thị Thanh Mai (2014), Trần Thị Hương (2015)...; iii) Về ngữ pháp có nghiên cứu của Ahn Kyong Hwan (1996), Trần Thị Thanh Phương (2010), Nghiêm Thị Thu Hương (2014), Trần Thị Thanh 전타인 (2015)...; iv) Về ngôn ngữ và văn hóa có nghiên cứu của Hoàng Thị Yến (2006), Trần Văn Tiếng (2006), Thân Thùy Mỹ Linh (2011), Nguyễn Thùy Dương (2013)...; v) Trong lĩnh vực ngữ dụng có nghiên cứu của Lưu Tuấn Anh (2003), Hoàng Thị Yến (2014)...

2. Các nghiên cứu ngữ dụng học, đặc biệt là các nghiên cứu về hành động ngôn từ ở Hàn Quốc và Việt Nam gần đây phát triển mạnh mẽ. Trong tiếng Hàn có các công trình về hành động thỉnh cầu và từ chối của tác giả Park Yong Ye (1990), hành động hỏi của tác giả Lee Jang Deok (1992), hành động tiếp nhận và từ chối đối với hành động thỉnh cầu của tác giả Jang Kyung Hee (2000), hành động giải thích của tác giả Je Hye Sook (2001), hành động xin lỗi của tác giả Kim In Kyu (2002), hành động từ chối của tác giả Hur Sang Hee (2002), hành động khen của các tác giả Lee Won Pyo (1996), Song Yeong Mi (2003)... Trong tiếng Việt có nghiên cứu về hành động thỉnh cầu của tác giả Nguyễn Văn Độ (1999), hành động yêu cầu của tác giả Tôn Nữ Mỹ Nhật (1999), hành động cam kết của tác giả Vũ Thị Tố Nga (2000), hành động cảm thán của tác giả Hà Thị Hải Yến (2000), hành động từ chối của các tác giả Nguyễn Thị Hai (2001), Nguyễn Phương Chi (2004), hành động chê của tác giả Nguyễn Thị Hoàng Yến (2007), hành động hỏi và câu hỏi của tác giả Mai Thị Kiều Phương (2007)... Về nghiên cứu đối chiếu hành động ngôn từ, có thể kể đến công trình của tác giả Nguyễn Việt Tiến (2002) xem xét câu hỏi và hành động hỏi tiếng Pháp trong liên hệ với tiếng Việt; tác giả Võ Đại Quang (2000) và Nguyễn Đăng Sửu (2003) nghiên cứu câu hỏi, hành động hỏi tiếng Anh trong sự đối chiếu, so sánh với tiếng Việt...

Có thể thấy, các nghiên cứu đối chiếu tiếng Hàn, tiếng Việt chủ yếu tập trung vào lĩnh vực ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp. Nghiên cứu về hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng chưa xuất hiện, ngoại trừ một số công trình của chúng tôi được công bố với tư cách là các bài báo, tham luận, đề tài khoa học liên quan, Luận án tiến sĩ. Như vậy, có thể nói, nhiệm vụ nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) một cách toàn diện và hệ thống vẫn chưa nhận được sự quan tâm đầy đủ. Bên cạnh đó, yêu cầu vượt qua rào cản ngôn ngữ trong giao lưu quốc tế khiến nhu cầu học tập, nghiên cứu tiếng Hàn, tiếng Việt ngày càng tăng. Tuy hai nước có nhiều tương đồng do ảnh hưởng của văn hóa chữ Hán nhưng ngôn ngữ lại thuộc loại hình khác nhau. Về biểu hiện văn hóa bằng ngôn từ, hành vi ứng xử có ít nhiều sự khác biệt

do đặc trưng dân tộc, hoàn cảnh tự nhiên, quá trình phát triển lịch sử... Do vậy, kết quả nghiên cứu hành động hỏi, đặc biệt là các nét tương đồng và khác biệt trong thực hiện hành động hỏi được xác định và luận giải sẽ có ích khi ứng dụng vào dạy và học tiếng Hàn, tiếng Việt, khi vận dụng vào thực tiễn giao lưu, giao tiếp ngôn ngữ.

Trong bối cảnh như vậy, chuyên luận *Hành động hỏi tiếng Hàn* ra đời sẽ phần nào đáp ứng nhu cầu xã hội về nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, dịch thuật, giao lưu hợp tác quốc tế giữa hai nước Việt - Hàn. Chuyên luận triển khai đề tài theo hướng ngữ dụng học nhằm thực hiện tốt các nhiệm vụ nghiên cứu, góp phần khắc phục các hạn chế, lấp bớt các ô trống trong nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt.

3. Kể từ khi bắt đầu quan tâm đến nghĩa ngữ dụng của câu hỏi, chúng tôi đã có nhiều trăn trở về sự thiếu nhất quán trong sử dụng thuật ngữ *câu hỏi chính danh* và *câu hỏi đích thực* trong tiếng Việt; sự phức tạp và thiếu thống nhất của hệ thống các câu hỏi trong tiếng Hàn; cách hiểu về nội hàm ý nghĩa và cách sử dụng thiếu chính xác của thuật ngữ “hành động hỏi” trong các nghiên cứu Hàn ngữ và Việt ngữ. Vì thế, chúng tôi đã dành thời gian tìm hiểu kỹ và nghiên cứu sâu hơn các tài liệu liên quan đến hành động ngôn từ, lý thuyết hội thoại và đặc biệt là các công trình liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Hàn, tiếng Việt. Có thể nói, chúng tôi đã rất may mắn khi tiếp xúc với thành tựu nghiên cứu về tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ, đây chính là chìa khóa giúp chúng tôi tháo gỡ những khúc mắc, tìm được hướng đi cho nghiên cứu của mình. Tiếp nhận một cách có phê phán và kế thừa có chọn lọc các thành tựu nghiên cứu có trước, chúng tôi đã vận dụng lý luận tính nghi vấn vào thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) và đã thu được một số kết quả khá khiêm tốn nhưng cũng rất đáng khích lệ.

4. Đối tượng nghiên cứu của chuyên luận là “*hành động hỏi*” tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) với tư cách là: “*Hành động ngôn từ hướng tới yêu cầu cung cấp thông tin chưa biết/ chưa rõ cần biết/ cần làm rõ*”. Hành động hỏi trực tiếp, hành động hỏi gián tiếp, hành động hỏi hỗn hợp (thực hiện bởi mô hình kết hợp giữa các biểu thức có hình thái kết

câu hỏi và các kết cấu khác) được xét trong quan hệ với hành động hỏi đáp, hiện tượng tình lược, độ tường minh của tiền giả định, phép dùng kính ngữ và các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác.

Nghiên cứu về hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt có phạm vi khá rộng. Vì vậy, chuyên luận hướng sự quan tâm đến hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện trong giao tiếp hàng ngày nhằm đáp ứng nhu cầu hiểu biết chung nhằm phục vụ đối tượng chính là người Việt Nam học tập và nghiên cứu tiếng Hàn. Vì thế, chúng tôi chú ý vào việc phân tích đặc điểm hành động hỏi tiếng Hàn một cách hệ thống và toàn diện, tiếng Việt chỉ được tham chiếu, liên hệ ở mức độ nhất định nhằm tách ra những điểm giống và khác nổi bật. Các trường hợp thăm vấn trong điều tra hình sự, hỏi để kiểm tra mức độ nắm kiến thức trong dạy - học, hành động hỏi thực hiện bởi các phương tiện phi ngôn ngữ, ngữ điệu... đều không thuộc phạm vi nghiên cứu của công trình này.

5. Mục đích của chuyên luận là đưa ra một bức tranh khái quát về hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin trong tiếng Hàn, có liên hệ ít nhiều với hành động hỏi tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu khi ứng dụng vào thực tế sẽ góp phần nâng cao chất lượng dạy và học tiếng Hàn, tiếng Việt như một ngoại ngữ; nâng cao chất lượng dịch thuật Hàn - Việt, Việt - Hàn, góp phần thúc đẩy quan hệ giao lưu - hợp tác quốc tế toàn diện giữa hai nước Hàn - Việt. Để đạt được mục đích trên, chúng tôi đề ra 6 nhiệm vụ nghiên cứu sau: i) Xác định cơ sở lí luận gắn kết với vấn đề nghiên cứu, đề cập đến các vấn đề cơ bản của lí thuyết hành động ngôn từ, lí thuyết hội thoại, lí luận đối chiếu ngôn ngữ. ii) Làm rõ mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ, xác định các dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi và qui trình nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp; xác định rõ nội hàm của hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin, đáp ứng nhu cầu nhận thức. Trên cơ sở đó, chúng tôi điều chỉnh và bổ sung hệ thống các thuật ngữ liên quan đến hành động hỏi, thuật ngữ các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, thuật ngữ của các tiểu loại câu hỏi trong tiếng Hàn, tiếng Việt theo giá trị ngôn trung. iii) Phân tích hệ thống các dạng biểu thức

hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp (biểu thức có hình thái kết cấu hỏi), hành động hỏi gián tiếp (biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi), hành động hỏi hỗn hợp (kết hợp các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi và không có hình thái kết cấu hỏi). iv) Phân tích ảnh hưởng của phản ứng hỏi đáp, độ tường minh của tiền giả định, hiện tượng tình lược, phép dùng kính ngữ, các yếu tố tình thái - ngữ dụng... đến quá trình lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ khi thực hiện hành động hỏi. v) Đúc kết và bước đầu lí giải nguồn gốc dẫn đến các tương đồng và dị biệt trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt. vi) Xác định rõ cơ sở lí luận giáo học pháp và hiện trạng của thực tiễn dạy - học tiếng Hàn, đề xuất mô hình ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn nhằm rèn kĩ năng, nâng cao năng lực thực hiện hành động hỏi - trả lời/ đáp cho sinh viên người Việt Nam. Bên cạnh đó, chuyên luận cũng gợi mở những hướng ứng dụng thực tiễn khác của nghiên cứu hành động hỏi.

6. Tư liệu chính của chuyên luận là kịch bản và bản dịch tiếng Việt của phim truyền hình Hàn Quốc. Đây là nguồn tư liệu hội thoại tương tác, được con người sáng tác theo ý tưởng nghệ thuật và điển hình hóa từ cuộc sống hàng ngày nên khá gần gũi, chân thực. Tuy nhiên, kịch bản phim truyền hình không phải là ngôn ngữ tự nhiên, lại được văn tự hóa nên cũng tồn tại những hạn chế nhất định. Để khắc phục nhược điểm này, chúng tôi bổ sung thêm tư liệu hội thoại được chọn và rút ra từ các tác phẩm văn học, giáo trình dạy tiếng, nguồn tư liệu ghi chép/ thu âm các tình huống hội thoại mà người viết trực tiếp trải nghiệm hoặc chứng kiến trong giao tiếp thực tế.

Chuyên luận xác định lấy tiếng Hàn là ngôn ngữ cơ sở để nghiên cứu hành động hỏi, tiếng Việt chỉ được đề cập, liên hệ ở mức độ nhất định khi tách ra những điểm tương đồng hay khác biệt về ngôn ngữ - văn hóa trong thực hiện hành động hỏi. Vì vậy, phạm vi khảo sát, thống kê, phân loại được chúng tôi giới hạn ở tư liệu tiếng Hàn gồm 6438 đoạn thoại. Tư liệu tiếng Việt là phần bản dịch nguồn tư liệu tiếng Hàn tương ứng (bản dịch kịch bản phim đã được thẩm định và phát sóng trên các kênh của Đài truyền hình Việt Nam trong khoảng từ năm 2008 đến năm 2013); bổ sung thêm 752 đoạn thoại rút ra từ các tác phẩm văn học

hiện đại Việt Nam (được chọn trích giảng trong chương trình Ngữ văn bậc phổ thông)... hoặc tác phẩm văn học nước ngoài quen thuộc được dịch sang tiếng Việt. Các bước làm việc với tư liệu được chúng tôi tiến hành như sau:

1) Tách các đoạn thoại, trên phiếu ghi tên viết tắt tác phẩm/giáo trình; tên và tập bộ phim/ thông tin về trang giáo trình/ tác phẩm hay cảnh trong phim...;

2) Dựa vào các tiêu chí nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp (xác lập dựa trên các yếu tố nội hàm tính nghi vấn), chúng tôi tiến hành nhận diện hành động hỏi và khảo sát, phân loại phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi;

3) Tách ra các khuôn hỏi làm cơ sở phân tích đặc điểm cấu trúc hình thái của các tiểu nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp; phân mô hình kết hợp thành hai nhóm kết hợp ngoại vi đa biểu thức và nội tại đơn biểu thức;

4) Tách các phiếu đoạn thoại có tiền giả định tường minh và tiền giả định thiếu tường minh để làm rõ ảnh hưởng của tiền giả định đến vận động hội thoại và cấu trúc đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời;

5) Tổng hợp các phiếu có hiện tượng tình lược trong biểu thức hỏi có kết cấu hỏi, tách thành các tiểu nhóm theo đặc điểm tình lược;

6) Thu thập các đoạn thoại có từ ngữ xưng hô điển hình, phân từ ngữ xưng hô thành 3 nhóm theo mức độ đề cao, hạ thấp và bình thường...;

7) Phân tích và tổng hợp các dạng hỏi đáp ngôn ngữ (cung cấp/ không cung cấp thông tin, trả lời trực tiếp/gián tiếp) và phi ngôn ngữ...

Trong quá trình xử lý tư liệu, chúng tôi chú ý nhận diện hành động hỏi trực tiếp và hành động hỏi gián tiếp dựa vào ngữ cảnh, kiểm định theo các tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của hành động ngôn từ. Các dạng hỏi đáp, các yếu tố kèm lời/ phi lời, các tiểu từ tình thái, từ ngữ/ phát ngôn đi kèm... được đánh dấu trên phiếu tư liệu bằng các kí hiệu, màu sắc.. thống nhất để tiện phân loại, thống kê và sử dụng khi phân tích, tổng hợp và viết các nội dung liên quan.

Chuyên luận phân tích đặc điểm hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin chưa biết cần biết trong tiếng Hàn (tham chiếu với tiếng Việt ở những nét tương đồng và dị biệt về ngôn ngữ - văn hóa dân tộc). Về phương pháp nghiên cứu và nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ, chúng tôi tham khảo các công trình của các tác giả Việt ngữ (ví dụ như Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á của Nguyễn Văn Chiên (1992), Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ của Lê Quang Thiêm (2004), Ngôn ngữ học đối chiếu của Bùi Mạnh Hùng (2008), Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ của Nguyễn Thiện Giáp (2012)...) và của các tác giả Hàn ngữ (ví dụ như Ngôn ngữ học đối chiếu 대조 언어학 của Hur Yong, Kim Seon Jung (2013)...). Vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu, chúng tôi xem xét đặc điểm của hành động hỏi tiếng Hàn từ góc nhìn của Ngữ dụng học. Cụ thể là, trong quá trình thực hiện, chúng tôi lựa chọn và vận dụng các phương pháp nghiên cứu sau: 1) Phương pháp miêu tả; 2) Phương pháp phân tích dụng học (ngữ cảnh hội thoại); 3) Phương pháp so sánh đối chiếu. Các thủ pháp thống kê, phân loại; thủ pháp phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, mô hình hóa...; các thủ pháp và phương thức đối chiếu... được chúng tôi sử dụng kết hợp để hoàn thành tốt các nhiệm vụ nghiên cứu của chuyên luận.

7. Với những kết quả đạt được khi hoàn thành tốt các nhiệm vụ nghiên cứu, công trình ít nhiều có thể đóng góp về giá trị lí luận và khả năng ứng dụng vào thực tiễn:

7.1. Lí luận về tính nghi vấn trong lí thuyết hành động ngôn từ được vận dụng vào việc hệ thống hóa và xác định các thuật ngữ về câu hỏi và hành động hỏi để sử dụng trong nghiên cứu; xác lập các tiêu chí và các thao tác, qui trình nhận diện hành động hỏi. Kết quả này có thể vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng trong các ngôn ngữ khác trên thế giới với cách thức tương tự như khi chúng tôi vận dụng vào thực tiễn của tiếng Hàn và tiếng Việt. Đặc điểm của hành động hỏi được xem xét khá toàn diện thông qua hai quá trình sau: 1) Miêu tả chi tiết đặc điểm cấu trúc của các biểu thức hỏi (với các khuôn hỏi hay dạng thức hỏi) thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, mô tả các mô hình kết hợp nội tại

đơn biểu thức, mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức; 2) Phân tích hành động hỏi trong mối liên hệ với phản ứng hỏi đáp, độ tương minh của tiền giả định, hiện tượng tinh lược, phép dùng kính ngữ và ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng – tình thái đa dạng (áp lực yêu cầu cung cấp thông tin, các yếu tố kèm lời và phi lời, các biểu thức đi kèm...). Các nét tương đồng, khác biệt về ngôn ngữ – văn hóa trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt được phân tích, tổng hợp và bước đầu được lí giải về nguồn gốc dẫn đến những đặc trưng mang dấu ấn ngôn ngữ – văn hóa dân tộc.

7.2. Công trình là một bức tranh đa diện về đặc điểm hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt). Đây là căn cứ quan trọng và cần thiết khi ứng dụng vào thực tiễn cuộc sống, đặc biệt khi thiết kế các mô hình ứng dụng vào dạy - học, rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời tiếng Hàn cho sinh viên Việt Nam, trong dạy - học tiếng Việt cho người học nước ngoài, đặc biệt là người Hàn Quốc. Chúng tôi đề xuất mô hình rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi dựa trên cơ sở lí luận giáo học pháp, thực tiễn dạy - học tiếng Hàn, có tính đến đặc điểm người học và môi trường giao tiếp ở Việt Nam. Mô hình được thử nghiệm trong hoạt động dạy - học cho sinh viên ngành tiếng Hàn và có kết quả ban đầu tương đối khả quan. Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đề xuất hướng thiết kế cấu trúc nhằm biên soạn sách tham khảo Hỏi - Đáp giao tiếp tiếng Hàn, Hỏi - Đáp văn hóa Hàn Quốc và xây dựng chiến lược giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt. Hi vọng, kết quả nghiên cứu có đóng góp thiết thực vào việc nghiên cứu, giảng dạy, dịch thuật tiếng Hàn tại Việt Nam.

8. Với việc xác định rõ đối tượng, phạm vi và các nhiệm vụ nghiên cứu, các phương pháp, thủ pháp thích hợp để thực hiện giải quyết các nhiệm vụ nghiên cứu đề ra, chuyên luận hướng tới mục tiêu góp một phần nhỏ bé trong việc khắc phục các hạn chế và lấp dần các ô trống trong nghiên cứu về câu hỏi và hành động hỏi tiếng Hàn. Ngoài Lời nói đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và nguồn tư liệu, Phụ lục, nội dung của chuyên luận *Hành động hỏi tiếng Hàn* gồm 3 phần với 9 chương như sau:

Phần 1. Cơ sở lý luận của nghiên cứu hành động hỏi (02 chương)

Phần 2. Đặc điểm hành động hỏi trong tiếng Hàn (04 chương)

Phần 3: Hành động hỏi trong dạy - học tiếng Hàn (03 chương)

Với những kết quả nghiên cứu đã đạt được, hi vọng chuyên luận trở thành cuốn sách tham khảo hữu ích cho các nhà nghiên cứu, nghiên cứu sinh và học viên cao học, sinh viên và những người quan tâm đến ngôn ngữ và văn hóa Hàn - Việt.

9. Công trình *Hành động hỏi tiếng Hàn* là kết quả lao động khoa học của tác giả trong gần 10 năm tìm hiểu về câu hỏi và hành động hỏi tiếng Hàn. Đây là món quà đầu tiên tôi muốn dành tặng cho cha mẹ tôi để báo đáp công ơn sinh thành dưỡng dục. Xin được bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đến TS. Nguyễn Thị Thanh Bình và TS. Nguyễn Đăng Sửu, hai thầy cô hướng dẫn thực sự là chỗ dựa tinh thần to lớn, giúp tôi vượt qua những khó khăn trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu. Xin cảm ơn Hội đồng biên tập các tạp chí chuyên ngành, Hội đồng biên tập kỷ yếu các Hội thảo Khoa học của Việt Nam và Hàn Quốc, Hội đồng bảo vệ luận án các cấp, các nhà khoa học đã đọc phản biện và tóm tắt luận án, Hội đồng nghiệm thu chuyên khảo, Ban Biên tập NXB Đại học Quốc gia Hà Nội... Các nhà khoa học có các ý kiến góp ý về hình thức và nội dung của các công trình lớn nhỏ; gợi mở các hướng đi mới, cách làm mới...giúp tôi thuận lợi hơn khi định hướng nghiên cứu, có thể dần đắp bồi, khắc tạc cho đứa con tinh thần đầu tiên của mình dần nên hình nên khối, ít nhiều đã mang sức sống nội tại. Đặc biệt, xin được trân trọng cảm ơn PGS.TS. Tạ Văn Thông, PGS.TS. Phạm Văn Hào (Viện Từ điển và bách khoa thư), GS. Bae Yang Soo (Đại học Ngoại ngữ, Đại học Tổng hợp Busan - Hàn Quốc)... đã đọc bản thảo và cho những ý kiến vô cùng quý giá. Xin được cảm ơn gia đình lớn và gia đình nhỏ luôn là chỗ dựa và nguồn động lực giúp tôi có đủ nghị lực để theo đuổi đam mê của bản thân, thực hiện lời hứa "tiếp nối" với người cha kính yêu. Xin được tri ân tất cả những *tấm chân tình* của người thân, thầy cô và bè bạn, học trò... đã luôn đồng hành, giúp tôi đi qua một chặng đường dài, trưởng thành như ngày hôm nay.

Cuối cùng, tôi xin được cảm ơn lãnh đạo Trường Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội đã hỗ trợ về kinh phí xuất bản; PGS.TS. Lâm Quang Đông và Phòng Khoa học Công nghệ, lãnh đạo và các bạn đồng nghiệp Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc đã ủng hộ, tạo điều kiện để cuốn sách được xuất bản. Xin cảm ơn TS. Nguyễn Thị Hồng Nga - Trưởng phòng Biên tập và các anh chị phòng ban chức năng của NXB Đại học Quốc gia Hà Nội đã không quản ngại chăm chút, biên tập bản thảo. Tôi xin bày tỏ lòng biết ơn và cảm kích của mình đối với PGS.TS. Vũ Thị Thanh Hương (Viện Ngôn ngữ học) - người Thầy đã dạy tôi làm quen với những chữ cái tiếng Anh đầu tiên cách đây hơn 30 năm. Cô đã đồng hành cùng tôi qua các tiết học nghiên cứu sinh Ngôn ngữ ở Học viện Khoa học xã hội - qua các Hội đồng bảo vệ luận án các cấp và viết Lời giới thiệu cho cuốn sách đầu tay này của tôi.

Do những hạn chế mang tính chủ quan và khách quan, chắc chắn, cuốn chuyên luận còn tồn tại ít nhiều thiếu sót. Sự quan tâm và chỉ bảo đầy thiện ý của quý vị, chắc chắn sẽ là động lực để chúng tôi bước tiếp trên con đường đã chọn. Xin trân trọng cảm ơn!

Tác giả
Hoàng Thị Yến

PHẦN I

CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA NGHIÊN CỨU HÀNH ĐỘNG HỘI

Kết quả nghiên cứu tổng quan cho thấy, nhìn chung, các vấn đề lí thuyết được đề cập trong các công trình về hành động hội và câu hỏi theo hướng ngữ nghĩa - ngữ dụng phù hợp với đặc trưng và nhiệm vụ nghiên cứu. Cơ sở lí luận của các công trình thường là sự kết hợp của các lí thuyết khác nhau. Ví dụ như: i) Tác giả Nguyễn Thị Lương (1996) đề cập đến lí thuyết hành động ngôn từ, tính tình thái và lí thuyết lập luận; ii) Các tác giả Cho Young Sim (1997), Ryu Hyeon Mi (1992; 1999)... đề cập đến lí thuyết hội thoại, lí thuyết hành động ngôn từ; iii) Các tác giả Võ Đại Quang (2000), Nguyễn Việt Tiến (2002), Nguyễn Đăng Sửu (2010)... đề cập đến lí thuyết hành động ngôn từ, lí luận đối chiếu ngôn ngữ... Tuy nhiên, một vài công trình mới chỉ dừng lại ở việc giới thiệu khái quát những vấn đề lí luận cơ bản, chưa thấy rõ sự vận dụng vào nghiên cứu cụ thể...

Đối tượng nghiên cứu của chuyên luận là hành động hội tiếng Hàn với tư cách là hành động ngôn từ yêu cầu cung cấp thông tin, kết quả nghiên cứu được ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn tại Việt Nam. Ở đây, chúng tôi đề cập đến lí thuyết hành động ngôn từ, lí thuyết hội thoại, lí luận so sánh đối chiếu ngôn ngữ¹. Kế thừa thành tựu về tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ, chúng tôi vận dụng có điều chỉnh và

¹ Lí luận dạy - học ngôn ngữ là căn cứ giáo học pháp của việc thiết kế mô hình ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn được chúng tôi trình bày trong Phần 3 của chuyên luận.

phát triển vào thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn, xác định rõ mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng. Trên cơ sở đó, xác lập hệ thống thuật ngữ, xác định các dấu hiệu ngôn hành và qui trình nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp. Ứng dụng lí thuyết vào việc khảo sát, xử lí tư liệu, chúng tôi đưa ra kết quả phân loại, thống kê các nhóm biểu thức thực hiện hành động hỏi. Với những nỗ lực trên, chuyên luận có sự gắn kết cần thiết giữa các vấn đề lí luận chung và thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi. Điều này đảm bảo tính tin cậy, khách quan cho các luận điểm mới, các kết quả nghiên cứu mới mà chuyên luận đúc kết và luận giải.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ LÝ THUYẾT CƠ BẢN

1.1. Lý thuyết hành động ngôn từ

Lý thuyết hành động ngôn từ là cơ sở để phân biệt lực ngôn trung của hành động hỏi trong mối quan hệ với các hành động ngôn từ khác. Các điều kiện cơ bản của hành động ngôn từ trực tiếp, đặc điểm của các hành động ngôn từ gián tiếp, tính nghi vấn... là căn cứ để chúng tôi i) Xác định rõ hơn nội hàm khái niệm “tính nghi vấn” của các nhà Hàn ngữ; ii) Xác lập các tiêu chí nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp; iii) Xác định hệ thống thuật ngữ hành động hỏi và các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi... Trong chương này, chúng tôi đề cập tới các vấn đề sau: 1) Thuật ngữ hành động ngôn từ; 2) Khái niệm hành động ngôn từ trực tiếp và điều kiện sử dụng; 3) Khái niệm hành động ngôn từ gián tiếp và cơ chế nhận diện; 4) Khái niệm biểu thức ngôn hành và động từ ngôn hành.

1.1.1. Về thuật ngữ “hành động ngôn từ”

Các hành động được thực hiện bằng các phát ngôn được gọi chung là *hành động nói* (*speech acts*) (George Yule, 2003, tr 95~96). Thuật ngữ “*speech acts*” trong các ấn phẩm ngôn ngữ tiếng Việt có nhiều tên gọi, ví dụ:

1) *Hành động ngôn từ* của các tác giả Cao Xuân Hạo (1991), Nguyễn Thị Thanh Bình (1992, 2000), Nguyễn Văn Hiệp (2003, 2008), Đỗ Việt Hùng (2011)...

2) *Hành động nói* của tác giả Diệp Quang Ban (2012);

3) *Hành động nói (năng)* trong George Yule, Diệp Quang Ban hiệu đính (2003)...;

4) *Hành vi ngôn ngữ* của tác giả Đỗ Hữu Châu (2001, 2005), Nguyễn Văn Hiệp (2001a, 2001b, 2005), Đặng Thị Hào Tâm (2003)...;

5) *Hành vi ngôn từ* của Vũ Thị Thanh Hương (2000)...

Chúng tôi chọn sử dụng thuật ngữ "*hành động ngôn từ*" trong khi trình bày các luận điểm của chuyên luận bởi tính phổ biến, khoa học của thuật ngữ này. Bên cạnh đó, các thuật ngữ *biểu thức ngữ vi*, *phát ngôn ngữ vi* và *động từ ngữ vi* với ý nghĩa tương ứng của các tác giả khác được trích dẫn đều được chúng tôi chuyển thành các thuật ngữ: *biểu thức ngôn hành*, *phát ngôn ngôn hành*, *động từ ngôn hành*. Việc làm này nhằm đảm bảo sự nhất quán trong việc sử dụng thuật ngữ khi giải quyết các vấn đề, trình bày các nội dung của chuyên luận.

Austin trong *How to do things with words* (1962) quan niệm: Khi nói, ta thực hiện đồng thời ba hành động: *hành động tạo lời* (hành động tạo ra một phát ngôn - với dạng thức cụ thể và ý nghĩa ít nhiều xác định, ví dụ: *Trời mưa*), *hành động tại lời hay ở lời* (là lực ngôn trung, đích của nó nằm ngay trong việc tạo ra một phát ngôn, thường có các động từ ngôn hành, ví dụ: *Tôi hứa-ngày mai tôi sẽ đến*) và *hành động mượn lời* (tạo ra một tác động nào đó nhằm biến đổi ngữ cảnh, tác động đến tư tưởng, tình cảm của người tiếp nhận, thường là các hành động ngôn từ gián tiếp, ví dụ: *Em có bút đỏ không?* Một hành động tại lời có thể có hơn một hành động mượn lời).

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu (2005, tr. 476 - 477), khi phân loại các hành động ngôn từ, Searle xếp *hỏi* là một tiểu loại trong *điều khiển* có nội dung mệnh đề là hành động tương lai của người nghe¹. Chúng tôi nhất trí quan niệm của Wunderlich cho rằng *hỏi* và *điều khiển* được đánh dấu khác nhau về ngữ pháp, có các biểu thức ngôn hành khác hẳn nhau

¹ Xem thêm các tiêu chí phân loại và 5 hành động ngôn từ của Searle (Đỗ Hữu Châu, 2005, tr 474 - 475).

nên có đủ điều kiện để tự lập thành một loại riêng. Theo Wunderlich, nếu phân loại theo nguồn gốc thì *hỏi* sẽ là hành động nguyên khởi, *chất vấn* là hành động thứ phát. “Hành động “chất vấn” chỉ xuất hiện khi xã hội có tổ chức nghị viện và chính phủ, chính phủ phải báo cáo trước nghị viện và nghị viện chất vấn chính phủ”. Chúng tôi cho rằng, *chất vấn* chính là hành động hỏi được thực hiện dưới áp lực yêu cầu giải trình, cung cấp thông tin cao. Hành động chất vấn thường được thực hiện với các biểu thức có động từ *hỏi*, các biểu thức cầu khiến với các tổ hợp từ mang ý nghĩa đề nghị giải trình, yêu cầu làm rõ, hãy trả lời...

1.1.2. Hành động ngôn từ trực tiếp và điều kiện sử dụng

Học giả Searle cho rằng, khi vận dụng vào thực tế giao tiếp thì một hành động hỏi (*question*) được coi là chân thực khi nó thỏa mãn các điều kiện cụ thể sau:

1) Điều kiện về nội dung mệnh đề: bao gồm tất cả các mệnh đề hay hàm mệnh đề;

2) Điều kiện chuẩn bị: a) người nói (*speaker*) không biết lời giải đáp, b) cả đối với người nói, cả đối với người nghe (*hearer*) không chắc rằng bất kể thế nào người nghe cũng cung cấp thông tin ngay lúc trò chuyện nếu người nói không hỏi;

3) Điều kiện chân thành: người nói mong muốn có được thông tin đó;

4) Điều kiện căn bản: người nói nhằm cố gắng nhận được thông tin từ người nghe.

Điều kiện thỏa mãn của hành động ngôn từ hỏi nêu trên của Searle được nhiều nhà nghiên cứu trong và ngoài nước vận dụng. Đây cũng là một lý luận quan trọng được các nhà nghiên cứu Hàn ngữ vận dụng khi xác định nội hàm tính nghi vấn, là căn cứ để chúng tôi xác lập các tiêu chí nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp của chuyên luận này.

1.1.3. Hành động ngôn từ gián tiếp và cơ chế nhận diện

Chúng tôi nhất trí quan điểm của tác giả Nguyễn Đức Dân (2000, tr 59-64) khi lý giải thuật ngữ hành động ngôn từ gián tiếp (*indirect*

speech act) của Searle: Một hành động tại lời được thực hiện gián tiếp qua một hành vi tại lời khác được gọi là hành động gián tiếp. Quan niệm *cùng một phát ngôn có thể tiềm tàng nhiều hành động ngoài lời khác nhau* được nhiều tác giả cùng chia sẻ và thống nhất. Ông chủ trương:

1) Một hành động gián tiếp có thể thực hiện qua các hành động tại lời khác nhau;

2) Cùng một hành động tại lời có thể tạo ra các hành động gián tiếp khác nhau.

Tác giả Đỗ Hữu Châu (2005), đề cập chi tiết hơn và nêu rõ 4 đặc điểm cơ bản của các hành động ngôn từ gián tiếp như sau:

1) Lệ thuộc mạnh vào ngữ cảnh;

2) Có một (hoặc một số) biểu thức ngôn hành đặc trưng;

3) Dấu hiệu hình thức của hành động ngôn từ gián tiếp là phát ngôn ngôn hành của hành động ngôn từ trực tiếp;

4) Hành động ngôn từ gián tiếp còn bị qui định bởi thuyết lập luận, các phương châm hội thoại, phép lịch sự...).

Có thể nói, đặc điểm đầu tiên và nổi bật, chi phối những đặc điểm khác của hành động ngôn từ gián tiếp chính là: lệ thuộc mạnh vào ngữ cảnh. Bởi trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, một phát ngôn hỏi có thể thực hiện một hành động hỏi trực tiếp, nhưng ở trong hoàn cảnh khác, nó có thể lại là một hành động ngôn từ gián tiếp, không dùng để yêu cầu cung cấp thông tin. Để dễ hình dung, chúng tôi tạm dẫn một ví dụ sau để làm rõ quan điểm của tác giả: *Em có bút đỏ không?*. Phát ngôn hỏi này có thể là hành động ngôn từ trực tiếp nếu dùng để hỏi. Phát ngôn tiếp theo lời đáp *Có ạ* của học sinh có thể là: *Em hãy dùng bút đỏ gạch chân phần ghi nhớ*. Phát ngôn này cũng có thể là hành động ngôn từ gián tiếp nếu nó được dùng để yêu cầu. Phát ngôn hỏi đáp ở đây có thể là: *Em có mang dây ạ. Có cứ giữ lấy mà chấm bài. Em có những hai chiếc cơ*. Như vậy, để xác định một phát ngôn hỏi (hay một biểu thức có hình thái kết cấu hỏi) thực hiện một hành động hỏi trực tiếp hay một hành động ngôn từ gián tiếp nào khác, nhất thiết ta phải căn cứ vào ngữ

cảnh - các yếu tố ngữ dụng bao quanh cuộc thoại, hoặc ít nhất, xét nó trong quan hệ với lời hỏi đáp nhằm xác định việc có hay không cung cấp thông tin, có hay không khả năng đáp ứng nhu cầu nhận thức...

Bên cạnh đó, tác giả Nguyễn Thị Lương (1996, tr 25-32) đưa ra 5 căn cứ xác định các hành động ngôn từ gián tiếp (thực hiện bởi câu hỏi) sau: i) Dựa vào sự vi phạm các điều kiện của hành động hỏi; ii) Dựa vào hoàn cảnh giao tiếp; iii) Dựa vào các lẽ thường (topos); iv) Dựa vào đặc điểm cấu trúc - ngữ nghĩa của các câu đang xét; v) Dựa vào suy ý.

Vận dụng các điều kiện thỏa mãn cho hành động hỏi của Searle, tác giả đã xác định các vi phạm điều kiện sử dụng hành động hỏi trong tiếng Việt như sau: i) Điều kiện mệnh đề: không tồn tại mệnh đề hay hàm mệnh đề; ii) Điều kiện chuẩn bị: người nói biết về nội dung được đề cập, nếu người nói hỏi thì có nhiều khả năng người nghe không trả lời; iii) Điều kiện chân thành: người nói không cần thông tin đã biết đó; iv) Điều kiện căn bản: người nói hướng tới đích ngôn trung ngoài yêu cầu nhận thức (không nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức).

Như vậy, áp dụng các điều kiện thỏa mãn hành động hỏi và cơ chế nhận diện hành động ngôn từ gián tiếp nêu trên, chúng ta có thể nhận diện hành động hỏi trực tiếp, đồng thời, có thể phân biệt và tách ra, loại bỏ các hành động ngôn từ gián tiếp được thực hiện bằng biểu thức có hình thái kết cấu hỏi. Đây cũng chính là một trong những cơ sở lý thuyết mà chúng tôi tiếp nhận, lựa chọn để vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn, hướng tới mục tiêu nhận diện và phân tích đặc điểm của hành động hỏi gián tiếp được thực hiện bởi các phương tiện ngôn ngữ là các biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi.

1.1.4. Biểu thức ngôn hành và động từ ngôn hành

Phát ngôn ngôn hành là sản phẩm của một hành động ở lời nào đó khi được thực hiện một cách trực tiếp, chân thực. Biểu thức ngôn hành là “kết cấu lời đặc trưng cho hành động ở lời” của phát ngôn ngôn hành đó, là dấu hiệu ngữ pháp - ngữ nghĩa của các hành động ở lời (Đỗ Hữu Châu, 2005, tr. 448-450). Học giả Searle gọi các dấu hiệu đánh dấu các biểu thức ngôn hành là “các phương tiện chỉ dẫn hiệu lực ở lời”

(*illocutionary force indicating devices - IFIDs*), chúng gồm có các yếu tố sau:

- 1) Các kết cấu nghi vấn, cầu khiến, cảm thán...;
- 2) Các từ ngữ chuyên dùng trong các biểu thức ngôn hành;
- 3) Ngữ điệu của phát ngôn;
- 4) Quan hệ giữa nội dung mệnh đề với ngữ cảnh;
- 5) Các động từ ngôn hành.

Động từ ngôn hành (*performative verbs*) là những động từ đặc biệt trong các động từ nói năng - là các động từ biểu thị, gọi tên các hành động ngôn ngữ, “khi phát âm chúng ra cùng với (hoặc không cùng với) biểu thức ngôn hành là người nói thực hiện luôn cái hành động ở lời do chúng biểu thị”. Ví dụ, khi ta nói: “*Tôi hỏi anh ai làm việc này?*” là hành động hỏi đã được thực hiện (Đỗ Hữu Châu (2005, tr.452-454). Các nhà ngữ dụng học đều cho rằng: động từ ngôn hành chỉ có hiệu lực ngôn hành khi được dùng ở ngôi thứ nhất, thời hiện tại, thể chủ động và thức thực thi (indicative). Ví dụ: *Tôi hứa tôi sẽ đến* (dùng trong hiệu lực ngôn hành). Austin gọi các biểu thức có động từ ngôn hành là biểu thức ngôn hành tường minh (*explicit*) (ví dụ: *Tôi hỏi mai anh có đi không?*); các biểu thức có hiệu lực ở lời nhưng không có động từ ngôn hành là biểu thức ngôn hành nguyên cấp (*primary*) hay biểu thức ngôn hành hàm ẩn (*implicit*) (ví dụ: *Mai anh có đi không?*)...

Như vậy, để xác định một phát ngôn nào đó là do hành động nào tạo ra, tức xác định phát ngôn đó là biểu thức ngôn hành nguyên cấp nào, chúng ta phải căn cứ vào các yếu tố như: i) Ngữ cảnh; ii) Khả năng tái lập hoặc bổ sung các dấu hiệu ngôn hành cho phát ngôn đó; iii) Phát ngôn hỏi đáp của người nghe. Trong chuyên luận, chúng tôi tiến hành phân tích ảnh hưởng của phản ứng hỏi đáp, hiện tượng tình lược, độ tường minh của tiền giả định, phép dùng kính ngữ và các yếu tố ngữ dụng, tình thái khác đến việc thực hiện hành động hỏi. Chúng tôi cũng xem xét khả năng tái lập hoặc bổ sung các dấu hiệu ngôn hành với các biểu thức lược thành phần nghi vấn, thực hiện hành động hỏi. Với cơ sở lý luận được phân tích ở trên, căn cứ vào kết quả khảo sát nguồn

ngữ liệu hội thoại, chúng tôi xác định được 3 nhóm hành động hội sau:

- i) Hành động hội trực tiếp thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hội (bao gồm biểu thức hội nguyên cấp - biểu thức ngôn hành hàm ẩn và biểu thức hội có động từ ngôn hành - biểu thức ngôn hành tường minh);
- ii) Hành động hội gián tiếp thực hiện bởi các kết cấu không mang hình thức câu hội (bao gồm các biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến, trần thuật và cảm thán);
- iii) Hành động hội hỗn hợp được thực hiện bởi mô hình kết hợp hai loại biểu thức trên.

1.2. Lí thuyết hội thoại

Hành động ngôn từ được thực hiện trong giao tiếp tương tác ngôn ngữ. Vì thế, lí thuyết hội thoại với những quan điểm về các đơn vị và qui tắc hội thoại, mối quan hệ giữa tiền giả định với vận động hội thoại, các yếu tố kèm lời, phi lời... sẽ là nền tảng lí luận cần yếu cho việc phân tích đặc điểm hành động hội trong mối quan hệ với hành động hội đáp và ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái. Ba vấn đề cơ bản của lí thuyết hội thoại được chúng tôi đề cập ở đây gồm có: i) Vận động hội thoại; ii) Cấu trúc và các đơn vị hội thoại; iii) Các qui tắc hội thoại.

1.2.1. Vận động hội thoại

Hội thoại (*conversation*) là hành động giao tiếp phổ biến nhất, căn bản nhất của con người. Đó là giao tiếp hai chiều, có sự tương tác qua lại giữa người nói và người nghe với sự luân phiên lượt lời (Nguyễn Thiện Giáp, 2009, tr.64). Các chuyên gia về phân tích hội thoại cho rằng: Sự trao lời, trao đáp và tương tác chính là 3 loại vận động chủ yếu của hội thoại.

1) Sự trao lời (*allocation*)

Trao lời là vận động mà người nói 1 nói lượt lời của mình ra và hướng lượt lời của mình về phía người nói 2 nhằm làm cho người nói 2 nhận biết được rằng lượt lời được nói ra đó là dành cho người nói 2. Khi trao lời, người nói 1 cần dự kiến phản ứng của người nói 2 để chọn lời thích hợp, để áp đặt điều mình muốn nói (Đỗ Hữu Châu, 2005, tr

540 – 542). Như vậy, để trao lời có thể tạo ra một sự tác động thích hợp với người nói 2 (người nghe), người nói 1 cần có những hiểu biết cơ bản hay phải phán đoán để tạm thời xác định được những đặc điểm cơ bản về đối tượng giao tiếp. Chỉ có như vậy, người nói 1 mới có thể lựa chọn và thực hiện một phát ngôn trao lời hiệu quả, đạt được mục đích giao tiếp.

2) Sự trao đáp (*exchange*)

Trong giao tiếp ngôn ngữ, cuộc hội thoại chính thức hình thành khi người nói 2 nói ra lượt lời đáp lại lượt lời của người nói 1. Trong trao đáp có sự thay đổi lần lượt vai nói và vai nghe: [*Sp1 nói - Sp2 nghe* → *Sp2 nói - Sp1 nghe*]. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 1: < Gà trống nuôi con, 11 - 67>¹

Phòng bệnh (Đêm); Sani nằm nhưng không ngủ

Pungho (đang đọc sách): 왜 안 자고 있어? Sao – không – ngủ (đang)?

Sao con không ngủ?

Sani: 잠이 안 와. Giấc ngủ - không - tới. *Con không ngủ được.*

Pung ho: 왜 잠이 안 올까 우리 아들... 아빠가 업어줄까?

Sao lại không ngủ được, con trai... hay là bố cõng con nhé?

Sani (mỉm cười gật đầu)

Chúng ta đều biết, lời hỏi đáp là một nhu cầu bức thiết của giao tiếp ngôn ngữ, là cốt lõi của hội thoại. Trong đoạn thoại trên, sự trao đáp hỏi - trả lời có thể thực hiện bằng phương tiện ngôn ngữ hay bởi ngôn ngữ cử chỉ, thậm chí là sự im lặng. Phản ứng hỏi đáp thể hiện sự hợp tác của người nói 2 đối với phát ngôn trao lời của người nói 1. Nó cũng là dấu hiệu cho thấy người nói 2 muốn duy trì và phát triển cuộc thoại.

¹ Chú thích cho các đoạn thoại trong phim < Tên phim, tập x – cảnh y >, kèm theo các thông tin khác (nếu có).

3) Sự tương tác

Tác giả Đỗ Hữu Châu (2005, tr 544 – 551) cho rằng: Liên tương tác trong hội thoại trước hết là liên tương tác giữa các lượt lời của người nói 1 và người nói 2.... Mỗi người thay đổi lời nói và các yếu tố kèm ngôn ngữ sao cho khớp với sự biến đổi ở đối phương và tình huống cuộc thoại. Tác giả gọi vị trí chuyển giao hai lượt lời của các đối tượng giao tiếp là “vị trí chuyển tiếp quan yếu” (*Transition Relevance Place-TRP*). Ta có thể xác định các vị trí chuyển tiếp quan yếu dựa vào 7 yếu tố, đó là: i) Kiểu hội thoại; ii) Cấu trúc hội thoại; iii) Cấu trúc lượt lời; iv) Cấu trúc ngữ pháp; v) Ánh mắt, vận động cơ thể, cử chỉ...; vi) Ngữ điệu, âm lượng, cường độ giọng nói...; vii) Sự kéo dài một vài âm tiết cuối lượt lời.

4) Các yếu tố kèm lời và phi lời

Thông thường, các yếu tố kèm lời được cho là có vai trò biểu đạt nghĩa ngữ dụng. Chúng đi kèm với các yếu tố đoạn tính (như âm vị và âm tiết), gồm có: ngữ điệu, trọng âm, cường độ, độ dài, đỉnh giọng.... Các yếu tố phi lời là cử chỉ, khoảng không gian, vẻ mặt, ánh mắt, các tín hiệu âm thanh, trang phục.... Chúng tôi dẫn lại ví dụ của tác giả Đỗ Hữu Châu (2005, tr 542-543), phát triển thành một đoạn thoại giả định nhưng có nhiều khả năng xuất hiện trong giao tiếp ở môi trường học đường như sau:

Sp1: *Thưa cô, cho phép em ra ngoài một lát ạ.*

Sp2: *Đang giờ học mà em.*

(Bằng phát ngôn này, cô giáo đã từ chối lời thỉnh cầu của học sinh).

Sp1 nài nỉ: *Nhưng... thưa cô, em không thể không ra được ạ.*

Ấn trong phát ngôn này là thông tin người nghe khó có thể đoán biết một cách chính xác. Tuy nhiên, cô giáo đã cảm nhận được hoàn cảnh éo le của học sinh.

Sp2 (miễn cưỡng): *Thôi được rồi, em ra đi.*

Sp1 (vội vàng): *Dạ, em cảm ơn cô ạ.*

Qua ví dụ trên, ta thấy, vận động hội thoại không chỉ đơn thuần thể hiện ở sự trao lời và trao đáp. Trong thực tế, để duy trì và phát triển hội thoại, rất cần thiết có một sự tương tác chặt chẽ giữa các bên tham gia giao tiếp, sự thông hiểu và quan tâm đến đối phương, khả năng tiếp nhận những thông tin được chuyển tải bằng những yếu tố phi ngôn ngữ. Bên cạnh đó, các đối tượng tham gia giao tiếp cần có ý thức trong việc điều chỉnh quan điểm, lập trường, qui tắc cố hữu của bản thân kịp thời cho phù hợp với tình huống cụ thể mới mang lại sự thành công trong giao tiếp.

1.2.2. Cấu trúc và đơn vị hội thoại

Trường phái phân tích hội thoại Mĩ chia đơn vị hội thoại thành 2 bộ phận sau: 1) Tổ chức cặp (*sequential organisation*); 2) Tổ chức được ưa thích (*preference organisation*). Hai tổ chức này được xây dựng từ đơn vị cơ sở là lượt lời (*turn at talk*). Như ở trên đã đề cập, lượt lời được hiểu là một lần nói xong của một người trong khi những người khác không nói, để rồi đến lượt một người tiếp theo nói. Mỗi lượt lời được xây dựng trên cơ sở những lượt lời trước đó, từ đó xuất hiện nguyên lý “*luân phiên lượt lời*” trong hội thoại. Trong thực tế giao tiếp, các lượt lời thường đi với nhau và gần như tự động tạo thành từng cặp, Schegloff và Sacks (1973) gọi đó là *cặp kế cận* - khái niệm này được coi là cốt lõi của lý thuyết phân tích hội thoại (dẫn theo Đỗ Hữu Châu, 2005, tr 809). Cặp kế cận là hai phát ngôn cần đáp ứng được 4 điều kiện sau: i) Kế cận nhau; ii) Do hai người nói khác nhau phát ngôn; iii) Được tổ chức thành bộ phận thứ nhất và bộ phận thứ 2; iv) Có tổ chức riêng sao cho bộ phận thứ nhất đòi hỏi phải có bộ phận thứ hai. Trong giao tiếp ngôn ngữ, cặp kế cận thường gặp nhất được cho là cặp kế cận *hỏi - trả lời*. Khi bảo đảm sự liên kết với đề tài diễn ngôn và tương thích với bộ phận thứ nhất về hành động ngôn từ (hỏi ↔ trả lời), bộ phận thứ hai được coi là *cấu trúc ưa thích*. Tác giả Nguyễn Đức Dân (2000, tr 102 – 105) gọi đó là *lượt lời ưa dùng*. Hãy xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 2: <Beautiful Korean, tr.138>¹

¹ Chú thích cho các đoạn thoại trong giáo trình hoặc trong tác phẩm văn học, tên giáo trình hoặc tác phẩm văn học, số trang có đoạn thoại.

Macaret: 베스씨, 벌써 집에 가는 거예요? Bes - nhà - về ? Bes, *cậu về đấy à?*

Bes: 네, 드라마 할 시간이 되어서요. 요즘 저는 주말 드라마에 푹 빠져있거든요. Ừ, phim truyền hình - chiều - giờ - đến - vì. Đạo này - cuối tuần - phim truyền hình - rất - mê - vì. Ừ, *tới giờ chiếu phim truyền hình rồi. Đạo này tớ bị mê phim truyền hình cuối tuần rồi mà.*

Macaret: 드라마요? 저는 알아듣기가 힘들어서 드라마 잘 못 보는데 베스씨는 듣기가 괜찮아요? Phim truyền hình? Tớ - nghe hiểu - khó khăn - vì - phim truyền hình - không thể - xem. Bes - nghe - tốt chứ? *Phim truyền hình ấy à? Vì nghe không hiểu mấy nên tớ không hay xem, cậu nghe tốt chứ?*

Bes: 네, 저도 처음에 비해서 많이 좋아졌어요. Ừ, Tớ - cũng - lúc đầu - so với - nhiều - tốt lên.. Ừ, *so với lúc đầu thì giờ khá hơn nhiều rồi.* 처음에는 어려워서 스트레스 좀 받았거든요. Ban đầu, khó - vì - stress - hơi - bị - vì. *Hồi mới xem, tớ cũng bị stress vì không hiểu gì đấy.*

Đoạn thoại trên gồm 4 lượt lời, mỗi người hai lượt theo thứ tự luân phiên. Hai người tham gia giao tiếp lần lượt đối đáp, dẫn dắt câu chuyện xoay quanh chủ đề về phim truyền hình. Cặp kể cận trong đoạn thoại là cấu trúc ưa thích *hỏi - trả lời*.

Trong thực tế, không phải lúc nào, các hành động ngôn từ cũng được biểu đạt một cách tường minh bởi các phương tiện ngôn ngữ, chúng có thể được thể hiện một cách hàm ẩn, gián tiếp tùy theo chiến lược và mục đích giao tiếp của người nói. Chính vì thế, khi nghiên cứu hành động ngôn từ, chúng ta phải lưu tâm khi xét các tham thoại mà hành động chủ hướng hàm ẩn, không được nói ra một cách tường minh. Xét ví dụ sau (dẫn theo Đỗ Hữu Châu, 2005, tr 655):

Sp1: *Nho của ai mà ngon thế này?.*

Sp2: *Không ăn được đâu, của cái Lan mua đi thăm người yêu đấy.*

Người nói 2 nhận biết hành động chủ hướng của người nói 1 không phải là muốn biết chủ nhân của chùm nho là ai mà tỏ thái độ muốn ăn

nó. Vì vậy, người nói 2 đã hồi đáp vào hành động chủ hướng nhưng lại thể hiện một cách hàm ẩn của phát ngôn. Các học giả trường phái Geneve cho rằng, một tham thoại có tổ chức nội tại do một hoặc một số hành động ngôn từ tạo nên, tức là, một tham thoại có một hành động chủ hướng và có thể có một hoặc một số hành động phụ thuộc. Hành động chủ hướng có chức năng trụ cột, quyết định hướng của tham thoại, hành động đáp thích hợp của người đối thoại. Với nghiên cứu hành động hội, chúng tôi cho rằng: Việc nhận biết và phân tích hành động chủ hướng tường minh và hàm ẩn cần được quan tâm như nhau bởi nó ảnh hưởng trực tiếp đến thành công của cuộc tương tác ngôn ngữ. Bên cạnh đó, việc phân tích cấu trúc hội thoại, sự vận động của các đơn vị hội thoại cũng cần được xét trong mối liên quan chặt chẽ, gắn kết với ngữ cảnh của tình huống giao tiếp cụ thể.

1.2.3. Các qui tắc hội thoại

Các nhà ngôn ngữ chia các qui tắc hội thoại thành 3 nhóm sau: 1) Nhóm qui tắc điều hành sự luân phiên lượt lời; 2) Nhóm qui tắc điều hành nội dung của hội thoại; 3) Nhóm qui tắc về lịch sự và thể diện. Các nội dung cơ bản của các nhóm qui tắc có thể được giới thiệu khái lược như dưới đây.

1) Nhóm qui tắc điều hành sự luân phiên lượt lời

Các qui tắc điều hành sự luân phiên lượt lời gồm một hệ thống với các “điều khoản” mà Sacks và đồng tác giả cho rằng: i) Vai nói luân phiên trong một cuộc hội thoại; ii) Mỗi lần chỉ có một người nói; iii) Lượt lời của mỗi người thường thay đổi về độ dài do đó cần có biện pháp để nhận biết khi nào một lượt lời chấm dứt; iv) Vị trí ở đó nhiều người cùng nói một lúc hay gặp nhưng không kéo dài; v) Thường giữa các lượt lời không bị ngắt quãng quá dài, cũng không bị dậm đạp lên nhau (trừ chiến thuật im lặng); vi) Trật tự nói trước/sau của các bên tham gia giao tiếp luôn thay đổi, việc chỉ định và phân phối lượt lời chỉ đặt ra ở những cuộc thoại đa thoại (dẫn theo Đỗ Hữu Châu, 2005, tr 557-559).

2) Nhóm qui tắc điều hành nội dung của hội thoại

Theo Đỗ Hữu Châu (2005), các học giả cho rằng, nội dung của một cuộc hội thoại được phân phối thành nội dung của các lượt lời. Thuộc nhóm này có nguyên tắc cộng tác hội thoại của Grice và nguyên tắc quan yếu của Wilson và Sperber. Có thể tóm tắt nguyên tắc cộng tác hội thoại của Grice như sau: i) Về lượng: Nói đủ; ii) Về chất: Nói đúng và xác thực; iii) Về quan hệ: Nói phù hợp, ăn nhập với chủ đề; iv) Về cách thức: Nói rõ ràng và ngắn gọn, có trật tự. Với nguyên tắc quan yếu, Wilson và Sperber cho rằng: Một phát ngôn chỉ quan yếu khi có hiệu lực nào đó với ngữ cảnh. Vì thế, khi phát ngôn, người nói có trách nhiệm với nội dung trực chỉ, người nghe có trách nhiệm với giai đoạn suy ý.

Như vậy, nghiên cứu hành động hỏi không thể tách khỏi ngữ cảnh của cuộc tương tác ngôn ngữ, càng không thể nghiên cứu tách rời hành động hỏi đáp - thể hiện phản ứng của người nghe. Theo chúng tôi, việc nhận diện chính xác hành động hỏi trực tiếp trong sự phân biệt với các hành động ngôn từ khác được thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi cũng khó khăn không kém việc nhận diện hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi các biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp không có hình thái kết cấu hỏi. Vì vậy, việc vận dụng nguyên tắc cộng tác của Grice và lý thuyết quan yếu vào quá trình nhận diện hành động ngôn từ và thực hiện hành động hỏi sẽ góp phần quan trọng vào việc xây dựng chiến lược phù hợp để đạt mục đích giao tiếp.

3) Nhóm qui tắc về lịch sự và thể diện

Như đã đề cập ở trên, Searle xếp hành động ngôn từ “hỏi” vào nhóm hành động ngôn từ “điều khiển - *directive*” - có nội dung mệnh đề là yêu cầu hành động trong tương lai của người nghe. Khi thực hiện hành động hỏi, mức độ đe dọa thể diện của đối tượng giao tiếp là rất lớn. Vì vậy, để đạt được mục đích giao tiếp (có được thông tin chưa biết cần biết từ người nghe) người nói cần có chiến lược giao tiếp thích hợp. Lịch sự là một trong những chiến lược giao tiếp mang lại hiệu quả cao thông qua việc sử dụng ngôn ngữ với sắc thái biểu cảm đa dạng một

cách linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể (với tiền đề là thái độ quan tâm và ứng xử phù hợp với các đặc điểm về tuổi tác, địa vị, giới tính... của đối tượng giao tiếp).

(1) Một số quan điểm ngữ dụng về lịch sự và thể diện¹

Theo học giả Lakoff, lịch sự được chi tiết hóa với ba qui tắc: 1) Không áp đặt (*Don't impose*); 2) Đề nghị sự lựa chọn (*Offer options*); 3) Hãy thể hiện tình hữu hảo (*Encourage feelings of camaraderie*). Bà cho rằng: Lịch sự là một hệ thống các mối quan hệ liên nhân tối thiểu hóa tiềm tàng sự xung đột và đối kháng thường tồn tại trong tất cả các cuộc trao đổi của con người, nó mang tính chuẩn mực xã hội. Học giả Leech dựa trên khái niệm “thiệt” (*cost*) và lợi (*benefit*) (trong kinh tế học) giữa người nói và người nghe do ngôn từ gây nên đề xác lập nguyên tắc: *Giảm tới mức tối thiểu những cách nói không lịch sự và tăng tới mức tối đa những cách nói lịch sự*. Nguyên tắc này được cụ thể hóa như sau: i) Khéo (*Tact*); ii) Hào phóng (*Generosity*); iii) Tán đồng (*Approbation*); iv) Khiêm tốn (*Modesty*); v) Hòa đồng (*Agreement*); vi) Thiện cảm (*Sympathy*).

Học giả Brown và Levinson dựa vào khái niệm thể diện (*face*) - hình ảnh của bản thân trước người khác (*public self - image*)² đưa ra sự đối lập và thống nhất giữa thể diện dương tính (*positive face* - mong muốn được tôn trọng) và thể diện âm tính (*negative face* - mong muốn không gặp trở ngại từ người khác). Theo học giả Goffman, thể diện là giá trị xã hội tích cực mà một người muốn người khác nghĩ mình có được trong tình huống giao tiếp cụ thể. Tương tác xã hội cần chú ý tới thể diện của người khác để tránh đem lại sự khó nghĩ, cảm giác sượng sùng hoặc sự xấu đi của mối quan hệ. Chúng tôi nhất trí với quan điểm cho rằng: *Lịch sự là chuẩn mực xã hội và cũng là chiến lược cá nhân trong giao tiếp xã hội*.

¹ Tham khảo các tác giả: Đỗ Hữu Châu (2005), Vũ Thị Thanh Hương (2000, 2002), Nguyễn Văn Khang (1999, 2012), Trịnh Đức Thái (2013), Kim Gil Young và cộng sự (2003), Park Young Soon (2007)...

(2) Lịch sự và thể diện trong văn hóa phương Đông

Chúng ta đều biết, xã hội phương Tây thường coi trọng và đề cao địa vị, quyền lực, học vấn, vị thế. Đây cũng chính là một trong những lý do các học giả phương Tây cho rằng, quyền lực là yếu tố quan trọng trong đe dọa thể diện bởi nó chính là yếu tố tạo ra khoảng cách¹. Tuy nhiên, xã hội phương Đông nói chung và Việt Nam, Hàn Quốc nói riêng lại coi trọng tôn ti, đặc biệt là tuổi tác. Tác giả Vũ Thị Thanh Hương (2002, tr.11) cho rằng: Khái niệm “lịch sự” trong tiếng Việt liên quan đến ít nhất 4 khái niệm cơ bản là: “*lễ phép*”, “*dùng mực*”, “*tế nhị*” và “*khéo léo*”. Theo quan sát của chúng tôi, trong giao tiếp xã hội, hai dân tộc Việt - Hàn đều tôn trọng nguyên tắc “*Xung khiêm, hô tôn*”. Có thể nói, đây là nét tương đồng văn hóa đẹp của hai dân tộc. Việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ thể hiện lịch sự cho thấy xu hướng muốn giữ thể diện cho đối tượng giao tiếp, tránh xung đột². Về vấn đề này, tác giả Nguyễn Văn Hiệp (2005, tr.127) nêu rõ quan điểm như sau:

“Vai trò, vị thế xã hội của các bên giao tiếp cũng có thể được mã hóa trong ngữ nghĩa của tiểu từ tình thái. Kiểu thông tin này phản ánh những chuẩn mực xã hội, theo đó các bên giao tiếp đều phải tuân thủ và có quyền đòi hỏi đối tác của mình có những ứng xử thích hợp, thể hiện qua việc lựa chọn ngôn từ dùng trong giao tiếp. Đặc tính này là một đặc tính phổ quát, có thể được thấy trong mọi ngôn ngữ, nhưng biểu hiện rõ nhất trong các xã hội phương Đông, chẳng hạn, thể hiện trong hệ thống kính ngữ (*honorific*) của tiếng Hàn và tiếng Nhật”.

Khái niệm “*face - thể diện*” được diễn đạt bằng từ “*thể diện*” và từ “*mặt*” trong tiếng Việt (Vũ Thị Thanh Hương, 2002, tr.11). Từ tiếng Hàn - gốc Hán “체면 体面 *thể diện* cũng có các kết hợp như: 체면을 지키다 *giữ thể diện*, 체면을 잃다 *mất thể diện* giống như trong tiếng Việt. Trong giao tiếp, người có văn hóa luôn có ý thức hành xử một cách

¹ Tham khảo các nghiên cứu của tác giả Nguyễn Văn Khang (1999, 2012), Robert Lado (2003)...

² Xem Trần Ngọc Thêm (2006), Nguyễn Đức Tồn (2010), Kim Choong Soon (2012), Lee Gi Tac (2013)...

lịch sự để giữ thể diện hay giảm bớt đe dọa thể diện cho đối phương. Làm tốt điều này cũng có nghĩa là họ đang tạo dựng hình ảnh và giữ gìn thể diện của mình trước đối tượng giao tiếp.

Do mức độ đe dọa thể diện khi yêu cầu cung cấp thông tin của từng kiểu loại hành động hội là khác nhau nên các đối tượng tham gia giao tiếp cần hiểu rõ đặc điểm của các tiểu loại hành động hội. Trên cơ sở đó, có thể lựa chọn chiến lược giao tiếp phù hợp, sử dụng phương tiện ngôn ngữ một cách linh hoạt và thích hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Hành động hội luôn được thực hiện trong tương tác ngôn ngữ (trừ khi chúng ta tự vấn). Vì thế, chúng ta cần nhận diện và xem xét, nghiên cứu hành động hội trong mối quan hệ với hành động trả lời, đặt trong ngữ cảnh hội thoại và chú ý đến các qui tắc hội thoại, đặc biệt là qui tắc về lịch sự và thể diện.

1.3. Lý thuyết về đối chiếu ngôn ngữ¹

Trong giao tiếp liên văn hóa, việc phân định các điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ sẽ giúp cho người tham gia giao tiếp tránh được các xung đột và hiểu lầm đáng tiếc, giảm thiểu tối đa tác động tiêu cực của sốc văn hóa, đạt được hiệu quả cao trong giao tiếp. Một số vấn đề lý luận đối chiếu ngôn ngữ chúng tôi đề cập ở mục này sẽ là tiền đề cho các thao tác, thủ pháp đối chiếu các khuôn hội của các biểu thức hội thực hiện hành động hội ở Phần 2.

Cho đến nay, đối chiếu ngôn ngữ vẫn luôn được coi là một phân ngành của Ngôn ngữ học. Các nhà nghiên cứu tiến hành phân tích, đối chiếu các đặc trưng của hai hay hơn hai ngôn ngữ theo phương pháp đồng đại nhằm tìm ra các nét tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ đối chiếu. Chúng tôi kế thừa và vận dụng các thành tựu về lý luận nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ của các nhà Hàn ngữ và Việt ngữ vào

¹ Hoàng Thị Yến, Phạm Thị Tuyết (2016b), *Thiết kế nghiên cứu đối chiếu hành động hội tiếng Hàn, tiếng Việt, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Korea Foundation 2016: Nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa - xã hội Hàn Quốc, tổ chức tại Thành phố Hồ Chí Minh, 12-13/8/2016*, tr. 312-321.

thực tiễn thiết kế nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn dựa trên nguồn ngữ liệu hội thoại, có liên hệ với tiếng Việt. Nhiệm vụ cụ thể của mục này là: i) Làm rõ quan hệ giữa nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và loại hình ngôn ngữ; ii) Xác định các nguyên tắc, phạm vi, phương thức, giai đoạn đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt; iii) Xác định hướng và phạm vi nghiên cứu đối chiếu hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng. Các thủ pháp đối chiếu làm cơ sở lý thuyết cho thực tiễn phân tích các dạng (hay khuôn) biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn, liên hệ với tiếng Việt được chúng tôi đề cập trong phần dẫn nhập của Phần 2 của chuyên luận.

1.3.1. Lý thuyết đối chiếu loại hình ngôn ngữ

1) Nghiên cứu đối chiếu và loại hình học ngôn ngữ

Nhìn chung, các chuyên gia về đối chiếu ngôn ngữ đều khẳng định mối liên hệ chặt chẽ giữa nghiên cứu đối chiếu và loại hình học ngôn ngữ. Nghiên cứu đối chiếu nhằm xác định những điểm giống và khác nhau giữa các ngôn ngữ, tạo căn cứ tin cậy để xếp một ngôn ngữ nào đó vào một loại hình ngôn ngữ đã xác định hay tách ra một loại hình ngôn ngữ mới. Đồng thời, nghiên cứu đối chiếu cũng cung cấp cho loại hình học nhiều tư liệu về cấu trúc và hoạt động của các ngôn ngữ cùng và khác loại hình, góp phần làm rõ đặc trưng của từng loại hình ngôn ngữ. Ngược lại, nhờ các kết quả nghiên cứu của Loại hình học, Ngôn ngữ học đối chiếu có cơ sở khá thuyết phục để giải thích các hiện tượng tương đồng và dị biệt về ngôn ngữ và văn hóa. Khi lý giải các căn nguyên dẫn đến các điểm tương đồng và khác biệt giữa các ngôn ngữ đối chiếu, ta có thể phân tích dựa vào đặc trưng của loại hình ngôn ngữ đó (Lê Quang Thiêm, 2004, tr.48-50, Bùi Mạnh Hùng, 2008, tr.33-34)...

Tiếng Hàn thuộc loại hình ngôn ngữ chấp dính nên quan hệ ngữ pháp diễn đạt ở bên trong từ có sự đối lập rõ rệt giữa căn tố và phụ tố. Tuy nhiên, căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập thành từ; còn phụ tố thì kết hợp một cách cơ giới với căn tố, mỗi phụ tố thường chuyên diễn đạt một ý nghĩa nhất định (N.V. Xtankevich, 1982, tr.39):

Ví dụ: 선생님들만 회의에 참석하였습니다 (Chủ ngữ + Trạng ngữ + Vị ngữ) Thầy cô - các - chi - hội nghị - tham dự - (đã). “Chỉ có các thầy cô đã tham gia hội nghị”. Trong ví dụ trên, danh ngữ đóng vai trò chủ ngữ của câu có danh từ trung tâm là 선생 (somseng - *thầy cô*) được bổ sung ý nghĩa bởi các phụ tố được chấp nối ở phía sau như: 님 (nim) là phụ tố thể hiện tôn trọng, 들 (tul *các/những*) là phụ tố thể hiện số nhiều, 만 (man *chỉ*) là phụ tố có ý nghĩa hạn định...

Ở loại hình ngôn ngữ đơn lập, quan hệ ngữ pháp chỉ được diễn đạt bằng trật tự trước sau của từ và/ hoặc bằng các hư từ, từ không biến đổi hình thái (N.V.Xtankevich, 1982, tr 40-41). Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên mang những đặc trưng trên, ví dụ: *Chỉ (có) các thầy cô tham dự hội nghị.* (Chủ ngữ + Vị ngữ + Trạng ngữ). Có thể thấy, trật tự từ trong câu của tiếng Hàn và tiếng Việt có sự khác biệt rõ rệt: Vị ngữ tiếng Hàn đứng cuối câu trong khi ở tiếng Việt lại đứng sau chủ ngữ, tân ngữ trong tiếng Hàn luôn đứng trước động từ trong khi ở tiếng Việt, nó lại thường đứng sau động từ, ví dụ: 나는 밥을 먹는다. Tôi - cơm - ăn => *Tôi ăn cơm.* Về trật tự từ của đoàn ngữ, trong tiếng Việt, các thành phần phụ trong danh ngữ có thể đứng ở vị trí trước hoặc sau danh từ trung tâm. Tuy nhiên, trong danh ngữ tiếng Hàn: 선생님들만 thầy cô - các - chi (có), ta thấy chỉ có các phụ tố chỉ số nhiều và từ hạn định đứng đằng sau danh từ trung tâm. Danh từ trung tâm thường đứng ở vị trí cuối cùng, sau các từ bổ sung ý nghĩa cho nó: 그 예쁜 여자 *ấy - đẹp - cô gái = cô gái đẹp ấy.* Với động ngữ và tính ngữ tiếng Hàn, các phó từ bổ sung ý nghĩa cho động từ và tính từ trung tâm sẽ đứng đằng trước từ mà nó bổ trợ: 매우 빠르다 *rất - nhanh = rất nhanh; 열심히 배운다* chăm chỉ - học = *học (một cách) chăm chỉ.* Có thể thấy, trật tự từ trong tính ngữ không có gì khác so với tiếng Việt. Trong động ngữ tiếng Hàn có một trật tự nêu trên: *phó từ + động từ.* Trong tiếng Việt, ta lại thấy hai từ này có thể đổi chỗ cho nhau: *học chăm chỉ* và *chăm chỉ học.* Thậm chí, theo cảm nhận của người Việt thì nhiều khi tổ hợp từ *chăm chỉ học (bài)* lại tự nhiên hơn và thường dùng trong thực tế giao tiếp hơn tổ hợp *học chăm chỉ.*

2) Về nguyên tắc, phạm vi, phương thức và giai đoạn đối chiếu

(1) Về nguyên tắc đối chiếu

Tham khảo các nguyên tắc đối chiếu trong công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Chiến (1992) và Hur Yong, Kim Seon Jung (2013), chúng tôi tổng hợp và đúc kết lại thành 7 nguyên tắc cơ bản trong đối chiếu ngôn ngữ như sau:

- Tiếp cận theo hướng đồng đại 공시적 접근의 원칙;
- Đối chiếu theo độ khó dễ (tính giai đoạn/cấp độ) 난이도 등급적 대조의 원칙;
- Đảm bảo tính tương đương 등가성 보장의 원칙;
- Đảm bảo tính đồng nhất (nhất quán trong mục đích nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và hướng nghiên cứu đối chiếu) 연구목적, 연구방법, 연구방향에의 동일성 보장의 원칙;
- Đảm bảo tính hệ thống 체계성 보장의 원칙;
- Nhất quán trong sử dụng thuật ngữ 용어 활용 시 일관성 보장의 원칙;
- Đối chiếu toàn diện 전면적 대조의 원칙.

Chúng tôi xác lập một hệ thống thuật ngữ cho riêng mình để sử dụng khi làm việc, đảm bảo tính thống nhất về mục đích, phương thức và hướng đối chiếu, tiếp cận vấn đề theo hướng đồng đại đồng và đối chiếu một cách toàn diện theo các cấp độ đối với các loại hình hành động hỏi trong mối liên hệ với các yếu tố ngữ dụng. Về mức độ tương đương, do lựa chọn hướng nghiên cứu một chiều nên việc đối chiếu hai ngôn ngữ chỉ dừng lại ở mức độ liên hệ, không có sự so sánh về tần số xuất hiện của các tiểu loại biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi.

(2) Về phạm vi đối chiếu

Khi đối chiếu ngôn ngữ, chúng ta cần xem xét các hiện tượng ngôn ngữ trong sự phân biệt ở 3 cấp độ quan hệ sau: i) Cấp độ nghĩa học (xem xét mối quan hệ giữa kí hiệu và cái được kí hiệu); ii) Cấp độ cú học (mối

quan hệ giữa các kí hiệu với nhau); iii) Cấp độ dụng học (xem xét mối quan hệ giữa kí hiệu và người sử dụng kí hiệu) (Nguyễn Văn Chiến, 1992, tr.79). Chuyên luận này chú trọng việc xem xét các đặc điểm của hành động hỏi ở cấp độ dụng học. Tuy nhiên, chúng tôi không tách rời với việc xem xét và đối chiếu đối tượng nghiên cứu ở cấp độ cú học và nghĩa học. Cụ thể là chúng tôi tiến hành việc phân tích các dạng thức biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp trong mối quan hệ với các yếu tố ngữ dụng – tình thái với ngữ cảnh đặc trưng và các đối tượng tham gia giao tiếp cụ thể. Đối với các biểu thức hỏi được dẫn để phân tích và minh họa, chúng tôi chuyển dịch tương ứng từng từ, sau đó là tiến hành dịch văn học.

(3) Về phương thức đối chiếu

Tác giả Nguyễn Văn Chiến (1992, tr 76 -77), Lê Quang Thiêm (2004, tr 339-343) đều thống nhất quan điểm khi đưa ra 6 phương thức đối chiếu ngôn ngữ. Do bản chất của ngữ dụng học là nghiên cứu ngôn ngữ trong hành chức, để đảm bảo tính hệ thống và toàn diện trong nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt), chúng tôi chủ trương lựa chọn và vận dụng các phương thức đối chiếu một cách linh hoạt, phù hợp với từng nhiệm vụ và mục tiêu nghiên cứu cụ thể. Nội dung này có thể trình bày khái lược như sau:

- Với phương thức đồng nhất/ khu biệt cấu trúc: Như đã đề cập ở trên, việc sử dụng phương thức đối dịch từng từ trước khi dịch văn học với các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và hành động hỏi gián tiếp trong các đoạn thoại được dẫn làm ví dụ phân tích, có thể giúp người đọc nhận biết sự giống và khác nhau về cấu trúc của đoàn ngữ (trật tự của cụm từ) và cấu trúc của câu (trật tự các thành phần trong câu) trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Đây chính là ví dụ điển hình cho việc vận dụng phương thức đồng nhất/ khu biệt cấu trúc trong đối chiếu hành động hỏi. Ví dụ: - 네? 제가 거기서 점심을 왜 먹어요? Dạ? Em - ở đó - bữa trưa - tại sao - ăn? = *Dạ? Sao em lại ăn trưa ở đó ạ?* Hay: 한국의 교육제도에 대해서 알고 싶어요. Hàn Quốc - của - giáo dục - chế độ/ hệ thống - về - biết - muốn = *Tôi muốn biết về hệ thống giáo dục của Hàn Quốc.*

- Với phương thức đối chiếu chức năng: Chúng tôi vận dụng phương thức đối chiếu chức năng khi so sánh các khuôn hời của các biểu thức hời thực hiện hành động hời trực tiếp, hành động hời gián tiếp với các biểu thức hời tương ứng trong tiếng Việt. Nội dung này chủ yếu căn cứ vào biểu thức hời tiếng Hàn và biểu thức hời tiếng Việt tương ứng - chính là phần dịch văn học (như các ví dụ nêu trên).

- Với phương thức đồng nhất/ khu biệt hoạt động: Chúng tôi nhận thấy, với phương thức này, các biểu thức hời thực hiện hành động hời trực tiếp yêu cầu lựa chọn trong tiếng Việt khá phong phú và có những dạng thức không thấy xuất hiện ở tiếng Hàn, ví dụ: dạng thức [A hay B] trong tiếng Việt có hình thái xuất hiện khá đa dạng: [A hay (là) B (rồi)?] [Ax hay Ay?], [A? Hay B?], [AxBy hay AyBx?], [xA hay yA?]. Trong đó, yếu tố x và y giúp phân biệt 2 mặt của A lập thành 2 vế lựa chọn.

- Với phương thức đồng nhất/ khu biệt phong cách: Công trình này xét đặc điểm của hành động hời qua nguồn ngữ liệu hội thoại với đặc trưng của văn phong khẩu ngữ, gần gũi với cuộc sống hằng ngày. Trong chuyên luận này, tuy chưa có điều kiện để nghiên cứu sâu hơn, nhưng dựa vào đặc điểm văn phong của từng loại văn bản, chúng tôi có thể khẳng định rằng: đặc trưng hội thoại trong kịch bản phim truyền hình với đặc trưng hội thoại trong giáo trình thực hành tiếng và các đoạn thoại trong các tác phẩm văn học ít nhiều sẽ có những điểm khác biệt khá tinh tế...

- Với phương thức đồng nhất/ khu biệt phát triển: Phương thức này cũng được chúng tôi vận dụng trong quá trình thực hiện chuyên luận. Có thể đơn cử trường hợp của các từ xưng hô tiếng Hàn để minh họa cho phương thức nghiên cứu này. Kết quả khảo sát nguồn ngữ liệu cho thấy, các đại từ nhân xưng đích thực thường dùng trong quá khứ hiện đã bị rơi rụng ít nhiều, chỉ còn lại một số từ thông dụng nhất. Thay vào đó là hệ thống các từ xưng hô sử dụng danh từ thân tộc, kết hợp với từ chỉ nghề nghiệp, phụ tố tôn trọng... với nhiều sắc thái biểu cảm đa dạng. Đặc biệt, các nhà ngôn ngữ không thể không quan tâm đến hiện tượng các từ và tổ hợp từ dùng để hô gọi trong tiếng Hàn (cũng như tiếng

Việt), trong thời đại hội nhập, ngày càng phong phú về dạng thức cấu tạo và đa dạng về sắc thái biểu cảm.

- Với phương thức đồng nhất/ khu biệt xã hội - (tâm lí) - lịch sử: Chúng tôi chú ý vận dụng phương thức này khi phân tích diễn biến tâm lí nhân vật (kết hợp với các yếu tố ngữ dụng - tình thái), khi luận giải sơ bộ nguồn gốc của các nét tương đồng và khác biệt trong việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hồi của hai dân tộc. Nhờ đó, có thể xác định được những yếu tố lịch sử - văn hóa - xã hội có ảnh hưởng không nhỏ đến sự hình thành, phát triển, sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp.

(4) Các giai đoạn đối chiếu

Theo các nhà chuyên gia về đối chiếu ngôn ngữ của Hàn Quốc, quá trình đối chiếu các ngôn ngữ có thể phân thành 5 giai đoạn (Hur Yong, Kim Seon Jung, 2013). Vận dụng vào thực tiễn nghiên cứu hành động hồi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt), chúng tôi cụ thể hóa 5 giai đoạn đối chiếu trong quá trình thực hiện như sau:

- Giai đoạn miêu tả: Về nguyên tắc, trong giai đoạn này, cần miêu tả một cách hệ thống, đầy đủ phạm vi nghiên cứu thuộc ngôn ngữ làm cơ sở, ngôn ngữ chính trong trường hợp tiến hành nghiên cứu một chiều. Với nghiên cứu đối chiếu hai chiều, cần miêu tả cả hai hoặc ba ngôn ngữ đối chiếu với mức độ đầy đủ, hệ thống như nhau. Như vậy, trong trường hợp của đối chiếu hành động hồi tiếng Hàn, tiếng Việt, phải có hai nguồn ngữ liệu hội thoại (kịch bản truyền hình, giáo trình dạy tiếng...) tương ứng về chức năng; phải tiến hành nhận diện và phân tích các đoạn thoại với số lượng tương đương... Tuy nhiên, hướng triển khai này thiếu tính khả thi bởi thực tế cho thấy, chúng tôi khó có thể đáp ứng được đầy đủ các yêu cầu về phương pháp, thời gian, vật lực và trí lực... Chính vì vậy, chúng tôi chọn phương thức đối chiếu một chiều với tiếng Hàn làm ngôn ngữ cơ sở, tiến hành phân tích đặc điểm của hành động hồi trực tiếp và gián tiếp trong mối liên hệ với tiếng Việt.

- Giai đoạn lựa chọn: Ở giai đoạn lựa chọn, người nghiên cứu cần xác định các hạng mục đối chiếu cụ thể. Đây sẽ là cơ sở để ta có thể

xem xét, lựa chọn và vận dụng các thủ pháp đối chiếu thích hợp. Với nghiên cứu hành động hỏi, các hạng mục cần đối chiếu sẽ gồm có: i) Dạng thức các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp; ii) Dạng thức các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp; iii) Dạng thức các mô hình kết hợp thực hiện hành động hỏi hỗn hợp; iv) Mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái (đó là: hiện tượng tình lược, độ tường minh của tiền giả định, phép dùng kính ngữ, áp lực yêu cầu cung cấp thông tin...).

- Giai đoạn đối chiếu: Tiến hành đối chiếu các hạng mục tương ứng nhằm tách ra nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ - văn hóa thể hiện qua các đơn vị ngôn ngữ trong hành chức. Với việc đối chiếu các khuôn hỏi hay dạng thức của các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi, chúng tôi chú ý đến việc làm rõ sự giống nhau và khác biệt về hệ thống từ hỏi, các dấu hiệu ngôn hành, trật tự từ trong đoạn ngữ và câu, những đặc trưng mang tính chất loại hình của hai ngôn ngữ... Khi xét mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái, chúng tôi quan tâm đến các đặc trưng văn hóa, đặc biệt là văn hóa ứng xử trong giao tiếp ngôn ngữ của hai dân tộc.

- Giai đoạn giải thích: Ở giai đoạn này, chúng tôi xét đến các nét phổ quát trong các ngôn ngữ trên thế giới, truy tìm nguồn gốc dẫn đến những nét tương đồng và khác biệt mang tính chất loại hình giữa hai ngôn ngữ, đặc biệt lưu ý đến đặc trưng của văn hóa truyền thống hai dân tộc. Với các nét tương đồng và khác biệt trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt, chúng tôi cũng lưu ý các yếu tố lịch sử, đặc trưng về văn hóa của các nước đồng văn thuộc vùng văn hóa Hán, đặc điểm về địa lí và phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước... của hai dân tộc Việt - Hàn.

- Giai đoạn ứng dụng: Ở giai đoạn này, chúng tôi xác định các khó khăn của người học, các dạng lỗi thường gặp và nảy sinh do những tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ - văn hóa nêu trên mang lại; có thể tiến hành điều tra, thực nghiệm để làm rõ tình hình thực tế xã hội có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Dựa trên kết quả nghiên cứu về hành động hỏi, phân tích dữ liệu điều tra, vận dụng lí luận giáo học pháp hiện đại...

chúng tôi đề xuất phương án ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn cuộc sống. Mô hình rèn kỹ năng hỏi - đáp là một trong nhiều hướng ứng dụng của chuyên luận, được chúng tôi thiết kế dựa trên các cơ sở lý luận về giáo học pháp và thực tiễn và kinh nghiệm dạy - học tiếng Hàn ở Việt Nam. Mục tiêu của mô hình dạy học cũng như hướng thiết kế biên soạn các loại sách tham khảo Hỏi - đáp văn hóa/ giao tiếp... là góp phần nâng cao năng lực thực hiện hành động hỏi - trả lời/ đáp của người học, phát triển năng lực giao tiếp, linh hoạt trong ứng xử liên văn hóa. Mục đích của các hướng ứng dụng là nhằm giúp người học đạt hiệu quả cao trong học tập, làm việc và quan hệ xã hội, phát triển bản thân và đóng góp vào tăng cường quan hệ hợp tác giữa hai nước.

1.3.2. Hướng nghiên cứu đối chiếu hành động ngôn từ

Đối chiếu ngữ dụng chú trọng vào việc nghiên cứu các hành động ngôn từ (ví dụ như: hỏi - trả lời, cầu khiến, khen chê, cảm ơn - xin lỗi, giải thích...), thường được triển khai theo hai hướng sau: i) Đối chiếu các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động ngôn từ và ii) So sánh chức năng của các hình thái kết cấu/các biểu thức thực hiện hành động ngôn từ (Bùi Mạnh Hùng, 2008, tr. 218-222).

1) Hướng đối chiếu các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động ngôn từ

Như ta đã biết, việc đối chiếu các phương tiện ngôn ngữ thường được sử dụng để thực hiện một hoặc hơn một hành động ngôn từ như cảm ơn, khen ngợi, hỏi, giải thích... trong hai hoặc hơn hai ngôn ngữ xác định. Trong đối chiếu hành động ngôn từ, chúng ta có thể đề cập đến biểu thức ngôn hành/ phát ngôn ngôn hành và các vấn đề liên quan như hệ thống các động từ ngôn hành, những dấu hiệu đánh dấu biểu thức ngôn hành/ phát ngôn ngôn hành... Đó là trường hợp của các nghiên cứu có đối tượng là hành động ngôn từ hỏi, hành động ngôn từ cầu khiến, hành động ngôn từ cảm thán, hành động ngôn từ giải thích... được thực hiện một cách trực tiếp hay gián tiếp bởi các biểu thức có hay không có hình thái kết cấu hỏi/ cầu khiến/ cảm thán...

2) *Hướng so sánh chức năng của các hình thái kết cấu/ biểu thức*

Đây là hướng nghiên cứu so sánh chức năng của một cấu trúc hay hình thái kết cấu nào đó trong ngôn ngữ này với chức năng của một cấu trúc hay hình thái kết cấu tương tự ở ngôn ngữ kia. Ta cũng có thể nghiên cứu đối chiếu các lực ngôn trung khác nhau được thực hiện bằng những hình thức ngôn ngữ được coi là tương đương. Đó là những nghiên cứu về ngữ nghĩa - ngữ dụng của câu hỏi/ câu cầu khiến/ câu cảm thán... trong hai hoặc hơn hai ngôn ngữ. Bên cạnh đó, những nét tương đồng hay sự gắn kết khó tách rời có thể có giữa những hành động ngôn từ nào đó trong một ngôn ngữ cũng là một vấn đề được các nhà ngôn ngữ chú ý. Tức là, chúng ta có thể không chỉ nghiên cứu từng hành động ngôn từ riêng lẻ mà còn có thể nghiên cứu nó trong quan hệ với những hành động ngôn từ khác, ví dụ: nghiên cứu kết hợp hành động cảm ơn với xin lỗi, hỏi với trả lời/ giải thích, nhờ vả với từ chối/ tiếp nhận... Những nét khác biệt giữa các ngôn ngữ trong thực hiện các hành động ngôn từ không chỉ thể hiện ở các hình thức đánh dấu, những mối quan hệ đặc thù giữa những hành động ngôn từ nhất định mà còn thể hiện ở tần suất sử dụng của chúng trong cuộc sống hằng ngày. Tuy đây là một hướng nghiên cứu thú vị, có ý nghĩa nhưng lựa chọn hướng đi này, người nghiên cứu lại đối diện với không ít khó khăn trong quá trình thực hiện.

Chuyên luận *Hành động hỏi tiếng Hàn* triển khai theo hướng nghiên cứu thứ nhất - đối chiếu các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trong tiếng Hàn với tiếng Việt. Các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp được xét trong mối quan hệ chặt chẽ với hành động hỏi đáp cung cấp thông tin (= trả lời) hoặc không cung cấp thông tin (= đáp). Tuy nhiên, như ở trên đã đề cập, việc thu thập tư liệu hội thoại tiếng Hàn và tiếng Việt với số lượng lớn tương đương và tiến hành so sánh về tần suất sử dụng các dạng thức phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi là không khả thi. Vì thế, chuyên luận này chỉ tập trung vào khảo sát tần suất sử dụng và phân tích đặc điểm các dạng thức phương tiện ngôn ngữ tiếng Hàn. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành tham chiếu với tiếng Việt ở những đặc trưng

nhất định về trật tự từ, ngữ nghĩa - ngữ dụng và các sắc thái biểu cảm, mức độ tôn trọng...

1.3.3. Các vấn đề khác trong đối chiếu ngữ dụng

Theo tác giả Bùi Mạnh Hùng (2008, tr. 224-235), các vấn đề khác được đối chiếu ngữ dụng quan tâm và nghiên cứu bao gồm: i) Cách thể hiện tính lịch sự: Vấn đề lịch sự gắn liền với hành động ngôn từ, đặc biệt có sự gắn bó sâu sắc với các hành động ngôn từ đặc thù - dễ ảnh hưởng đến mức độ đe dọa thể diện của đối tượng giao tiếp, ví dụ như: cảm ơn, xin lỗi, khen ngợi, hỏi, cầu khiến (mệnh lệnh, đề nghị, nhờ vả)...; ii) Cách sử dụng các phương tiện chỉ xuất: bao gồm chỉ xuất ngôi, chỉ xuất thời gian và không gian, chỉ xuất xã hội...; iii) Cấu trúc hội thoại: ở các lĩnh vực khá đa dạng, ví dụ như: mở thoại, thân thoại, kết thoại, phản ứng đáp lời, qui tắc luân phiên lượt lời, tiền giả định, vận động hội thoại, biểu thức rào đón, những yếu tố kèm lời và phi lời...

Bên cạnh đó, tác giả cũng cho rằng, việc đối chiếu các nền văn hóa với các tín hiệu và biểu trưng văn hóa là nội dung không thể bỏ qua hay không thể chỉ đề cập một cách qua loa, tùy tiện và sơ sài. Thực tế cho thấy, trong thời đại hội nhập, để có thể kế thừa và phát triển, không bị hòa tan, các đặc trưng văn hóa dân tộc truyền thống của mỗi quốc gia cần luôn được đề cao và giữ gìn, phát triển. Hành động hỏi là một trong những hành động ngôn từ tiềm ẩn nguy cơ đe dọa thể diện của đối tượng giao tiếp khá lớn. Vì thế, chúng tôi chú ý đến việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ qua các yếu tố sau: i) Cách thức đề cao/ hạ thấp cách thức và phi cách thức; ii) Đề cao/ hạ thấp đối tượng giao tiếp qua hệ thống phụ tố, đuôi kết câu thể hiện lịch sự, đặc biệt là vấn đề sử dụng từ ngữ xưng hô trong giao tiếp và thực hiện hành động hỏi. Ngoài ra, phản ứng hỏi đáp cho hành động hỏi, các từ ngữ và biểu thức đi kèm, các yếu tố phi lời/ kèm lời... cũng được chúng tôi xem xét và phân tích khá cụ thể trong chuyên luận...

Tóm lại, dựa trên lý luận đối chiếu ngôn ngữ, chuyên luận được triển khai theo hướng phân tích từ đặc điểm nội dung đến đối chiếu hình thức trong hai ngôn ngữ (hành động hỏi yêu cầu giải thích về địa điểm

được thực hiện bởi các biểu thức hỏi nào...), và ngược lại, từ việc xem xét hình thái cấu trúc của biểu thức thực hiện hành động hỏi đến phân tích lực ngôn ngữ của nó (các dạng thức lược thành phần nghi vấn của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu giải thích, phán định...). Phương thức chủ đạo của tác giả trong chuyên luận này là nghiên cứu đối chiếu một chiều, tức là: Miêu tả kĩ đặc trưng của hành động hỏi tiếng Hàn, chỉ liên hệ với tiếng Việt ở các điểm tương đồng và khác biệt đặc thù. Phương thức đối chiếu hai chiều được vận dụng như một ngoại lệ và với mức độ không tương xứng trong trường hợp của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi lựa chọn. Lí do là bởi các dạng thức biểu thức hỏi lựa chọn trong hai ngôn ngữ có sự thiếu tương ứng. Hành động hỏi được nghiên cứu trong mối liên hệ chặt chẽ với trả lời/đáp, với các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác của ngữ cảnh cụ thể.

CHƯƠNG 2

TÍNH NGHI VẤN VÀ DẤU HIỆU NGÔN HÀNH

Vấn đề xác định tiêu chí để một hành động ngôn từ là hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin, đáp ứng nhu cầu nhận thức được các nhà ngữ dụng học quan tâm. Kết quả thu được chính là các điều kiện thỏa mãn hành động hỏi của Searle, Austin..., được vận dụng vào thực tiễn tiếng Hàn với lý luận về tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ. Bên cạnh yêu cầu cần thiết phải xác lập một hệ thống thuật ngữ liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt, việc xác lập các dấu hiệu ngôn hành để nhận diện các tiểu loại hành động hỏi cũng là nhiệm vụ cần giải quyết của chương 2. Có thể nói, nội dung của chương giải quyết các vấn đề lý luận cụ thể quan trọng, là cầu nối giữa các lý thuyết cơ bản về hành động ngôn từ và hội thoại với thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn, liên hệ với tiếng Việt.

2.1. Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ

Qua nghiên cứu tổng quan, chúng tôi thấy trong tiếng Hàn và tiếng Việt có ít nhất hai cách hiểu về thuật ngữ “*hành động hỏi*”, cụ thể như sau: Một là, “hành động hỏi” là hành động dùng biểu thức có hình thái kết cấu hỏi để yêu cầu cung cấp thông tin hoặc thực hiện các mục đích giao tiếp khác như: Yêu cầu thực hiện hành động (cầu khiến), thể hiện tình cảm, thái độ (biểu cảm)... Quan niệm này thể hiện khá rõ trong công trình nghiên cứu của các tác giả Lee Jang Deok (1992), Đặng Thị Hảo Tâm (2003), Mai Thị Kiều Phượng (2007)... Thực chất, đây là các công trình theo hướng nghiên cứu ngữ pháp chức năng. Hai là, “hành

động hỏi” là “*hành động ngôn từ*” (theo quan niệm của Austin) hướng tới yêu cầu cung cấp thông tin chưa biết cần biết. Hành động hỏi được thực hiện trực tiếp bởi các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi, thực hiện một cách gián tiếp bởi các biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi. Đại diện cho quan niệm này là các tác giả Choi Myung Ok (1976), Park Jong Gap (1982), Seo Jeong Mok (1987), Nguyễn Thị Lương (1996), Nguyễn Việt Tiến (2002)... Chuyên luận này tiếp cận vấn đề nghiên cứu theo hướng ngữ dụng học, vì vậy, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “*hành động hỏi*” theo quan niệm thứ hai - là hành động ngôn từ yêu cầu đáp ứng nhu cầu nhận thức của con người.

Gần đây, dấu hiệu nhận biết câu hỏi dùng để hỏi, hành động hỏi và hành động ngôn từ gián tiếp thực hiện bởi các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi đã được một số tác giả quan tâm và công bố kết quả nghiên cứu. Có thể kể đến một số nhóm tác giả tiêu biểu như:

1) Các tác giả Seo Soon Hee (1992), Nguyễn Thị Thìn (1994), Park Young Soon (1990, 2001), đưa ra dấu hiệu nhận biết câu hỏi dùng để hỏi trong sự khu biệt với các câu hỏi không dùng để hỏi...;

2) Các tác giả Lee Chang Deok (1992), Nguyễn Thị Thìn (1993, 1994), Nguyễn Thị Lương (1996)... đề cập đến dấu hiệu nhận biết hành động ngôn từ được thực hiện gián tiếp bởi kết cấu hỏi. Dựa vào các dấu hiệu này, chúng ta có thể tách ra hành động hỏi trực tiếp yêu cầu cung cấp thông tin;

3) Tác giả Mai Thị Kiều Phụng (2007) tiến hành nhận diện hành động hỏi trực tiếp (yêu cầu cung cấp thông tin chưa biết, cần biết) và hành động hỏi gián tiếp (theo tác giả là các hành động cầu khiến, biểu hiện thái độ/tình cảm) của phát ngôn hỏi ở bình diện kết học, nghĩa học và dụng học...

Như vậy, chúng ta có thể thấy, tiêu chí và cách phân loại, căn cứ định danh câu hỏi, quan niệm về hành động hỏi trong các công trình nghiên cứu liên quan đến hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt của các nhà Hàn ngữ và Việt ngữ còn thiếu nhất quán. Dấu hiệu nhận diện câu hỏi dùng để hỏi, hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin tuy đã được

một số nhà nghiên cứu đề cập nhưng chưa đầy đủ và hệ thống. Trong khi đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ dụng của câu hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt được nhiều nhà Ngôn ngữ học quan tâm thì hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện gián tiếp bởi các biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi lại hầu như chưa được chú ý và nhận diện, nghiên cứu. Đây chính là một khoảng trống lớn trong nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt.

Bên cạnh đó, trong thực tế nghiên cứu ngôn ngữ, việc xác định một hệ thống thuật ngữ phù hợp để sử dụng thống nhất trong một công trình cụ thể là cần thiết. Trên cơ sở tham cứu và kế thừa các thành quả nghiên cứu có trước, nhận thấy sự thiếu nhất quán, đồng bộ trong cách hiểu, cách dùng thuật ngữ liên quan, chúng tôi cho rằng, cần thiết phải hệ thống lại và xác định, qui chuẩn các thuật ngữ liên quan để sử dụng nhất quán trong chuyên luận. Các tiêu chí, qui trình nhận diện hành động hỏi cung cấp thông tin được xác định là căn cứ nhận diện hành động ngôn từ khi khảo sát, phân tích và thống kê, xử lý nguồn tư liệu hội thoại.

Có thể tóm lược ngắn gọn một số khoảng trống và hạn chế trong nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt như sau:

1) Tiêu chí và cách phân loại, căn cứ xác đáng để định danh các tiểu loại câu hỏi, quan niệm về hành động hỏi trong các công trình liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt còn thiếu nhất quán;

2) Dấu hiệu nhận diện câu hỏi dùng để hỏi, nhận diện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin được một số nhà nghiên cứu đề cập nhưng chưa đầy đủ;

3) Đặc biệt, hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện gián tiếp bởi các biểu thức không mang kết cấu hỏi chưa nhận được sự quan tâm thích đáng...

Để khắc phục và giải quyết các mặt tồn tại và khoảng trống này, đồng thời nhằm kiện toàn hệ thống thuật ngữ thống nhất và đảm bảo độ tin cậy để sử dụng khi triển khai các phần mục nghiên cứu, trong chương 2, bằng việc phân tích mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành

động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi, chúng tôi xác định và điều chỉnh các nhóm biểu thức có hình thái kết cấu hỏi tiếng Hàn theo mức độ cao hay thấp của tính nghi vấn. Trên cơ sở đó, xác định hệ thống thuật ngữ liên quan đến hành động hỏi và các hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi nhằm đảm bảo tính thỏa đáng và nhất quán trong sử dụng thuật ngữ. Ở đây, chúng tôi đề cập tới ba nội dung quan trọng sau: 1) Khái niệm câu hỏi, tính nghi vấn; 2) Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ; 3) Xác lập hệ thống thuật ngữ câu hỏi và hành động hỏi.

2.1.1. Về khái niệm câu hỏi, tính nghi vấn

1) Về khái niệm và phân loại câu hỏi

(1) Về khái niệm câu hỏi¹

Tác giả Cao Xuân Hạo (1991, tr. 95) cho rằng: “ngoài giá trị hỏi (yêu cầu thông báo)”, câu hỏi còn “có thể có một (những) giá trị ngôn trung phái sinh (phủ định, khẳng định, tỏ ý ngờ vực, thách thức, tranh luận, v.v.) và trong nhiều trường hợp, cái giá trị ngôn trung “phái sinh” này lại là công dụng và mục đích duy nhất của câu nói, trong khi tính chất nghi vấn chỉ còn là một hình thức thuần túy, may ra chỉ góp một sắc thái tu từ nào đó cho câu nói”. Như vậy, câu hỏi có giá trị yêu cầu cung cấp thông tin (thực hiện hành động hỏi) và các giá trị ngôn trung phái sinh khác (thực hiện hành động ngôn từ khác, không phải hành động hỏi). Chúng tôi đã tham khảo các công trình nghiên cứu liên quan tiêu biểu. Trong tiếng Hàn có: Nam Gi Sim và Ko Yeong Geun (1985), Lee Ik Seop và Chae Wan (2005), Viện Quốc ngữ quốc gia (2005), Lee Ju Haeng (2006), Ko Yeong Geun, Koo Bon Kwan (2008)... Trong tiếng Việt có các công trình: Nguyễn Kim Thản (1964), Hoàng Trọng Phiến (1980), Diệp Quang Ban (1989), Cao Xuân Hạo (1991), Hồ Lê (1992)... Với phương châm kế thừa và phát triển, chúng tôi đã tổng hợp, điều chỉnh và tạm đưa ra khái niệm về câu hỏi như sau:

¹ Xem Hoàng Thị Yến (2011a), *Về một số khái niệm liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Việt*, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6/ 2011, tr.100-110.

Câu hỏi (câu nghi vấn) là loại câu có một hoặc hơn một dấu hiệu hình thức nghi vấn (ngữ điệu hỏi, từ hỏi, đuôi câu hỏi, dấu hỏi, từ "hỏi"). Người nói sử dụng câu hỏi thực hiện hành động ngôn từ yêu cầu người nghe làm sáng tỏ hoặc xác nhận, lựa chọn, phán định về thông tin mà mình chưa biết, chưa rõ nhưng muốn biết, cần làm rõ. Câu hỏi cũng được dùng để thực hiện một cách gián tiếp các hành động ngôn từ có giá trị ngôn trung khác như hành động cầu khiến, hành động biểu cảm.

Căn cứ vào khái niệm trên, điều kiện tạo lập câu hỏi có thể tạm xác định như sau: i) Người nói có điều chưa biết, chưa rõ; ii) Người nói muốn người nghe giải thích rõ điều mình chưa biết, chưa rõ hoặc xác nhận điều mình chưa chắc chắn, hoặc cho biết sự lựa chọn về các phương án được đưa ra, hoặc phán định về thông tin được nhắc đến; iii) Người nói sử dụng biểu thức có hình thái kết cấu hỏi. Ngoài ra, mục đích của việc sử dụng phát ngôn hỏi trong giao tiếp được xác định là: i) Yêu cầu cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức và ii) Thực hiện một cách gián tiếp các hành động ngôn từ khác (như hành động cầu khiến, hành động biểu cảm).

(2) Về cách phân loại câu hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt

Trong tiếng Hàn, cách phân loại câu hỏi khá đa dạng, phức tạp. Chúng tôi tạm phân thành các tiểu nhóm sau:

- Cách phân loại của các tác giả Kim Yeong Hee (1975), Lee Hyeon Hee (1982): chia câu hỏi thành 2 loại (dẫn theo Park Young Soon, 2001): 보통의문문 *câu hỏi thường* và 특수의문문 *câu hỏi đặc biệt*.

- Cách phân loại của Jang Seok Jin (1985): Tác giả chia câu hỏi thành hai nhóm: Nhóm 1: 의문문 *câu nghi vấn* (질문문 *câu hỏi*) được chia thành 3 tiểu loại: 여부의문문 *câu nghi vấn có không*, 선택 의문문 *câu nghi vấn lựa chọn*, 의문사 의문문 *câu nghi vấn có từ hỏi*. Tiếp đó, tác giả chia nhỏ câu nghi vấn có từ hỏi thành 5 tiểu loại nhỏ hơn, đó là: 퀴즈 질문 *câu hỏi quiz*, 메아리 질문 *câu hỏi lặp*, 수사 의문 *câu nghi vấn tu từ*, 부가 의문 *câu nghi vấn có không*, 요청 질문 *câu hỏi cầu khiến*. Nhóm 2: 의문문 *câu nghi vấn* được chia thành 2 tiểu loại: 제보 요청 *yêu cầu cung cấp thông tin*, 비표준적인 질문 *câu hỏi phi chuẩn*.

- Cách phân loại của Seo Jeong Mok (1987): Tác giả Seo Jeong Mok chia (câu) nghi vấn 의문(문) thành 3 tiểu loại: 판정 의문 (câu) *nghi vấn phán định*, 선정 의문 (câu) *nghi vấn lựa chọn*, 설명 의문 (câu) *nghi vấn giải thích*.

- Cách phân loại của Jeong Ju Li (1989): Jeong Ju Li chia 의문문 *câu nghi vấn* thành 8 tiểu loại, gồm có: 정보요구형 *loại yêu cầu thông tin*, 확인형 *loại xác nhận*, 의심 제기형 *loại đưa ra nghi ngờ*, 전달형 *loại truyền đạt*, 강조형 *loại nhấn mạnh*, 명령형 *loại ra lệnh*, 요청형 *loại cầu khiến*, 친교형 *loại thân giao*.

- Cách phân loại của Seo Jung Soo (1990): Tác giả Seo Jung Soo phân câu nghi vấn thành hai nhóm lớn, gồm có: 보통 의문문 *câu nghi vấn thường*, 특수 의문문 *câu nghi vấn đặc biệt*. Sau đó, câu nghi vấn thường lại được chia thành 5 tiểu loại: 수사 의문문 *câu nghi vấn tu từ*, 확인 질문 *câu nghi vấn xác nhận*, 서술적 의문문 *câu nghi vấn trần thuật*, 반문 질문 *câu hỏi phản vấn*, 명령 의문문 *câu nghi vấn mệnh lệnh*. Mặt khác, câu nghi vấn đặc biệt được chia thành 3 tiểu loại, đó là: 찬부 의문문 *câu nghi vấn tán thành - phủ định (có - không)*, 직접 의문문 *câu nghi vấn trực tiếp*, 간접 의문문 *câu nghi vấn gián tiếp*. Cuối cùng, câu nghi vấn trực tiếp được lưỡng phân thành: 선택 의문문 *câu nghi vấn lựa chọn*, 내용 의문문 *câu nghi vấn nội dung* (dẫn theo Park Young Soon, 2001).

Chúng tôi nhất trí với quan điểm của Park Young Soon (2001, tr.85) khi bà đánh giá các nghiên cứu nêu trên và chỉ ra 5 vấn đề tồn tại trong việc phân loại câu hỏi tiếng Hàn. Tác giả cho rằng, các nghiên cứu trên đều tồn tại ít nhất từ một đến hai hạn chế như sau: i) Đồng nhất các phương diện và tỉ trọng của các loại hình ý nghĩa của câu hỏi; ii) Không đưa ra các điều kiện tạo lập câu hỏi; iii) Quá thiên về nghiên cứu cấu trúc hoặc quá thiên về nghiên cứu ngữ dụng; iv) Không phản ánh một cách hệ thống các ý nghĩa, chức năng đa dạng của câu hỏi; v) Không có tiêu chí phân loại hoặc chưa xác định nguyên tắc khi đặt tên cho các tiểu loại câu hỏi tiếng Hàn.

Kết quả khảo sát các công trình Việt ngữ liên quan đến câu hỏi, hành động hỏi của chúng tôi cũng cho thấy có một tình trạng tương tự

với các nghiên cứu Hàn ngữ. Các tiểu loại câu hỏi trong tiếng Việt xuất hiện khá đa dạng¹. Qua khảo sát, chúng tôi xác định các nhà Việt ngữ học phân loại câu hỏi tiếng Việt theo 4 hướng cơ bản sau: i) Theo tính chất chính danh/ đích thực của câu hỏi; ii) Dựa vào việc có hay không có sự lựa chọn; iii) Dựa vào sự có hay không có mặt các yếu tố từ nghi vấn hoặc cặp từ nghi vấn; iv) Căn cứ vào sự tổng hợp các yếu tố ngôn ngữ.

- Phân loại câu hỏi theo tính chất chính danh/ đích thực: Tác giả Cao Xuân Hạo (1991) xếp câu hỏi chính danh thành 1 tiểu loại trong nhóm 6 tiểu loại khác gồm có câu hỏi chính danh, câu hỏi có giá trị cầu khiến, khẳng định, phủ định, phỏng đoán/ ngờ vực, cảm thán. Tương tự như vậy, tác giả Nguyễn Kim Thản (1964) dùng thuật ngữ *câu nghi vấn chân chính* để chỉ các câu hỏi đích thực trong tiếng Việt. Các tiểu loại khác là câu hỏi tự vấn, câu hỏi mệnh lệnh/ hỏi vắn và câu hỏi xác nhận. Như vậy, có thể nói, *câu hỏi chính danh* trong nghiên cứu của tác giả Cao Xuân Hạo (1991) là câu hỏi thực hiện hành vi hỏi/ có giá trị hỏi và tiêu chí phân loại của ông là căn cứ vào hành động ngôn từ mà phát ngôn hỏi hướng tới và thực hiện. Tuy nhiên, nếu theo tác giả Nguyễn Đăng Sửu (2010, tr. 181-182) thì số lượng các tiểu loại câu hỏi này sẽ tăng lên gấp nhiều lần. Nghiên cứu của các tác giả Lê Đông (1996) và Võ Đại Quang (2000) tập trung tìm hiểu ngữ nghĩa ngữ dụng của câu hỏi chính danh trong tiếng Việt (và đối chiếu với tiếng Anh). Thuật ngữ *câu hỏi chính danh* trong hai nghiên cứu này mang nét nghĩa khu biệt trong mối tương quan với các loại câu trần thuật, cảm thán... Theo cách hiểu này thì sẽ không tồn tại khái niệm câu hỏi không chính danh, hoặc nếu có sẽ được dùng để chỉ các loại biểu thức hay phát ngôn không phải là biểu thức hay phát ngôn hỏi được dùng để thực hiện hành vi hỏi hướng tới mục đích yêu cầu cung cấp thông tin. *Câu hỏi chính danh* được hai tác giả dùng với nghĩa khái quát rộng, có thể là câu hỏi đích

¹ Hoàng Thị Yến (2011), *Cách phân loại câu hỏi trong tiếng Việt*. Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt lần thứ nhất, Hội giảng dạy tiếng Việt quốc tế - *International Association of Teaching Vietnamese* và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, tại Bình Châu, Nam Bộ, 26-27/2/ 2011. tr 162-175, <http://iatvnetwork.org>

thực - thực hiện hành vi hỏi nhằm yêu cầu cung cấp thông tin muốn biết chưa biết; có thể là câu hỏi không đích thực - thực hiện các hành vi ngôn ngữ khác. Tác giả Nguyễn Đăng Sửu (2010) đồng nhất khái niệm *câu hỏi chính danh* với *câu hỏi đích thực*. Ông phân tách câu hỏi thành hai thể đối lập *chính danh/ đích thực* và *không chính danh/ không đích thực* và nghiên cứu chúng trên cơ sở xem xét đặc điểm của 3 tiểu loại câu hỏi trong tiếng Anh và tiếng Việt: i) câu hỏi có câu trả lời *có - không*; ii) câu hỏi lựa chọn; iii) câu hỏi có từ hỏi.

- Sự có lựa chọn hay không có lựa chọn: Đề cao tiêu chí có hay không có sự lựa chọn trong câu hỏi tiếng Việt phải kể tới nghiên cứu của tác giả Hoàng Trọng Phiến (1980), Lê Đông (1996), Võ Đại Quang (2000). Các tác giả chia các câu hỏi thành hai cực đối lập i) có lựa chọn và ii) không có lựa chọn, sau đó tiếp tục phân nhỏ thành câu lựa chọn hiển ngôn hay lựa chọn ngầm ẩn, lựa chọn toàn bộ hay lựa chọn bộ phận. Tuy nhiên, tác giả Lê Đông (1996) lại xếp câu lựa chọn hiển ngôn và lựa chọn ngầm ẩn ngang cấp với câu hỏi không lựa chọn.

- Từ nghi vấn/ phương tiện nghi vấn: Tác giả Hồ Lê (1992) đề cao vai trò của từ nghi vấn nói riêng và vai trò của các phương tiện nghi vấn nói chung. Ông chia câu hỏi trong tiếng Việt thành hai loại lớn: i) Các câu hỏi được cấu tạo chỉ bằng một từ hỏi; ii) Các câu hỏi có khuôn cấu trúc gồm hai phần: câu trần thuật + phương tiện nghi vấn. Sự tuyệt đối hóa vai trò của các phương tiện nghi vấn cũng được thể hiện trong nghiên cứu của Nguyễn Phú Phong (1974). Ông chia câu hỏi thành ba tiểu loại theo phạm vi và tính chất của nội hàm ý nghĩa của các từ hoặc cặp từ nghi vấn, gồm có: i) Câu hỏi không xác định hay câu hỏi mở (với những từ nghi vấn mang tính khái quát như *đâu, sao, gì...*; ii) Câu hỏi chuyển đổi hay câu hỏi đóng (với các cặp từ nghi vấn như *có - không*) tương đương với các câu hỏi lựa chọn và iii) Câu hỏi định hướng với dấu hiệu nhận biết là các *tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi* (theo cách dùng của tác giả Nguyễn Thị Lương, 1996) như: *à, nhỉ, nhé...*

- Tổng hợp nhiều yếu tố ngôn ngữ: Rất khó có thể xếp nghiên cứu của tác giả Diệp Quang Ban (1989) vào nhóm tiêu chí nào trong số các hướng phân loại câu hỏi tiếng Việt vừa trình bày. Ông chú trọng đến

các yếu tố như: i) Nét nghĩa lựa chọn; ii) Sự có mặt của từ nghi vấn/ từ hỏi; iii) Sự có mặt của các từ chuyên dụng/ tiểu từ dứt câu dùng để hỏi; iv) Ngữ điệu hỏi. Đây cũng chính là 4 tiểu loại câu hỏi được phân loại theo hướng khá đặc biệt trong nghiên cứu của ông (khi so với các tác giả khác).

Như đã đề cập ở trên, khi khảo sát các loại hình câu hỏi, không quá khó khăn để chúng ta có thể nhận thấy trong các nghiên cứu câu hỏi và hành động hỏi tiếng Việt, tồn tại tình trạng có quan niệm thiếu thống nhất về *câu hỏi chính danh - phi chính danh, câu hỏi đích thực - không đích thực*. Tình hình cụ thể như sau: i) Câu hỏi chính danh là câu hỏi dùng để thực hiện hành động hỏi, yêu cầu cung cấp thông tin về cái chưa biết, muốn biết (Cao Xuân Hạo, 1991; Lê Đông, 1996...); ii) Câu hỏi chính danh là câu hỏi đích thực dùng để hỏi, câu hỏi phi chính danh là câu hỏi không đích thực không dùng để hỏi (Nguyễn Đăng Sửu, 2010...); iii) Câu hỏi chính danh (hay chân thực) là câu hỏi nhằm mục đích để hỏi, câu hỏi không chính danh là dạng câu có hình thức của câu hỏi nhưng không thực hiện hành động hỏi (Bùi Minh Toán, 2012...).

Tuy nhiên, khi thử sử dụng các thuật ngữ này để giải quyết các vấn đề đặt ra trong chuyên luận, chúng tôi gặp khó khăn khi định danh các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin. Thiết nghĩ, để giải quyết vấn đề này của chúng cần xác định rõ mối quan hệ giữa hình thái kết cấu của phương tiện ngôn ngữ và tên gọi với hành động ngôn từ được thực hiện. Chúng tôi hiểu nội hàm của các thuật ngữ nêu trên như sau:

- Câu hỏi đích thực hướng tới đích ngôn trung là thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin cần biết muốn biết. Câu hỏi đích thực có thể mang hình thái cấu trúc của kết cấu hỏi hay kết cấu khác. Khái niệm câu hỏi đích thực ở đây không trùng khớp với khái niệm câu hỏi chính danh được dùng trong nghiên cứu của tác giả Lê Đông (1996), cũng không phải là câu hỏi đích thực như trong nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đăng Sửu (2003, 2010) - được dùng để hỏi và còn có thể thực hiện các hành động ngôn từ gián tiếp khác tùy theo hoàn cảnh giao tiếp cụ thể. Chúng tôi sử dụng thuật ngữ này với những câu/ phát ngôn hỏi

biểu đạt nội hàm ý nghĩa chuyên dùng để yêu cầu cung cấp thông tin mà người nói cần biết nhưng chưa biết và muốn biết. Theo cách hiểu này, các câu hỏi có thể có cùng hình thái cấu trúc nhưng được phát ngôn trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể khác nhau, với chiến lược giao tiếp và mục đích giao tiếp khác nhau sẽ mang những giá trị ngôn ngữ khác nhau. Nói cách khác, tuy có chung hình thái cấu trúc là câu hỏi, nhưng chúng có thể là câu hỏi đích thực hoặc câu hỏi không đích thực..., với câu hỏi với dạng thức: [A muốn gì?], chỉ cần thực hiện thao tác thay đổi chủ ngữ hay điều chỉnh ngữ điệu.

Chúng ta có thể gặp một số tình huống giao tiếp giả định như sau:

Tình huống thứ nhất, chị dẫn em đi chơi phố, qua cửa hàng đồ chơi. Em thích thú ngắm nghía đồ chơi đủ loại. Chị hiểu ý, triu mến hỏi: - *Em muốn gì? (Em muốn đồ chơi nào?)*. Câu trả lời lúc này thường là: - *Em muốn cái ô tô*.

Tình huống thứ hai, hai vợ chồng cãi nhau. Người chồng nghe vợ cần nhẫn, chỉ chiết mãi không chịu nổi, nên bực bội hỏi: - (*Vậy*), *cô muốn gì (ở tôi)? - (Tôi muốn gì à?) Tôi muốn anh biến đi*.

Tình huống thứ ba, hai thanh niên ngồi ngáo va xe vào nhau. Một thanh niên buột miệng chửi thề. Thanh niên khác gườm gườm tiến lại gần: - *Mày muốn gì?*

Có thể thấy, cùng một vỏ hình thức biểu hiện là biểu thức hình thái kết cấu hỏi, nhưng trong tình huống thứ nhất là một câu hỏi đích thực, tình huống thứ ba là một câu đe dọa. Phát ngôn ở tình huống thứ 2 có ý nghĩa tương đối phức tạp, khó có thể coi đây là một câu hỏi đích thực bởi lẽ người chồng biết rõ lý do khiến người vợ chỉ chiết mình. Vì thế mà anh ta nhẫn nhịn ngồi chịu trận. Anh cũng không phải là người thô bạo hay không biết điều đến mức nổi nóng quát vợ: *Cô im đi*. Tuy nhiên, anh đã dồn nén nổi bực bội, phản kháng trước sự lăm lờ một cách quá đáng của vợ bằng một câu hỏi với ý nghĩa thách thức... Chính điều này đã làm cho cô vợ nổi đóa, hét lên một câu với thông điệp: *Anh cút đi*. Như vậy, câu hỏi đích thực có thể mang nhiều hình thức biểu đạt: 1) câu hỏi có - không, ii) câu hỏi lựa chọn; iii) câu hỏi có từ hỏi...

- Câu hỏi không đích thực là các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi nhưng có tính nghi vấn thấp nên hướng tới các đích ngôn trung khác, thực hiện các hành động ngôn từ gián tiếp của câu hỏi. Theo một số nhà Việt ngữ, câu hỏi không đích thực là những câu hỏi không dùng để hỏi mà nhằm thực hiện những hành động ngôn từ gián tiếp khác. Tuy nhiên, theo quan điểm của chúng tôi, vấn đề có lẽ không đơn giản như vậy. Khi sử dụng câu hỏi để giao tiếp, chắc chắn, người nói muốn dùng hình thức câu này để thực hiện hành động ngôn từ gián tiếp thứ 2 một cách uyển chuyển, linh hoạt hơn hay thuyết phục, hiệu quả hơn theo chiến lược giao tiếp thích hợp nhằm đạt mục đích giao tiếp đã định. Nhưng, bên cạnh đó, chúng ta vẫn có thể cảm nhận được mong muốn tìm kiếm thêm thông tin hoặc xác định lại một sự thật mà người nói chưa rõ ở người nghe. Việc xác định mức độ nghi vấn trong nhóm câu hỏi không đích thực này có thể tiến hành dựa trên kết quả nghiên cứu của các nhà Hàn ngữ. Theo đó, mức độ nghi vấn được chúng tôi (Hoàng Thị Yên, 2011) xếp theo thứ tự như sau: *Câu hỏi đích thực* → *câu hỏi có giá trị cầu khiến* → *câu hỏi tu từ*. Chỉ số mức độ nghi vấn tương ứng là 7 - 5 - 3 dựa theo 7 tiêu chí kiểm định. Như vậy, ngay cả với câu hỏi tu từ được coi là câu hỏi không đích thực, là câu hỏi nhưng thường không dùng để hỏi thì tính nghi vấn vẫn chiếm một mức độ không phải là quá thấp, không thể không tính đến khi xem xét, nghiên cứu nó. Trong tình huống thứ hai đã trình bày ở trên, câu hỏi của người chồng có hàm có ý nghĩa: *Vậy tôi phải làm sao thì cô mới hài lòng đây?* Nhưng người vợ đang nóng giận không nhận ra điều đó đã khiến cho tình hình trở nên nghiêm trọng hơn. Các câu hỏi không đích thực thường được nhắc tới là câu hỏi có giá trị cầu khiến, đề nghị, câu hỏi khẳng định/ phủ định, câu hỏi phê phán... Bên cạnh các câu hỏi mang đặc điểm hình thái đặc trưng vốn được xếp vào nhóm các câu hỏi tu từ còn có những câu hỏi có hình thái đồng nhất với các câu hỏi đích thực.

- *Câu hỏi chính danh* có hình thái kết cấu hỏi, nếu có tính nghi vấn cao, nó mang giá trị ngôn trung là thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin; nếu mức độ tính nghi vấn của kết cấu hỏi không cao, nó sẽ hướng tới đích ngôn trung là thực hiện hành động ngôn từ gián tiếp khác (cầu khiến hoặc biểu cảm).

- *Câu hỏi phi chính danh* có hình thức là kết cấu trần thuật, kết cấu cầu khiến, kết cấu cảm thán nhưng lại có tính nghi vấn cao và thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin một cách gián tiếp. Chúng tôi xác định đây là nhóm câu/ phát ngôn dùng để thực hiện hành động hỏi nhưng không chọn dùng câu hỏi làm hình thức biểu đạt. Do không mang những dấu hiệu hình thức câu hỏi nên để xác định những phát ngôn như thế này chắc chắn sẽ tốn khá nhiều công sức trong việc xét mối quan hệ giữa hỏi và đáp - trả lời, các yếu tố ngữ dụng, hiện tượng tình lược - tình kinh tế trong ngôn ngữ giao tiếp... Có thể dẫn lại ví dụ đã nêu trong Hoàng Thị Yến (2011) để làm rõ hơn vấn đề này - giả định tình huống một khách hàng lần đầu tiên đến bưu điện để gửi thư ra nước ngoài. Khách hàng: *Tôi muốn gửi thư sang Hàn Quốc*. Nhân viên bưu điện: *Chị hãy đến góc đằng kia*. (chỉ về phía quầy gửi quốc tế). Nhân viên bưu điện là người hàng ngày tiếp xúc với công việc và đối tượng khách hàng rất đa dạng nên đã ngầm hiểu câu nói của khách nếu đầy đủ sẽ phải là: *Tôi muốn gửi thư sang Hàn Quốc, (vậy, tôi) phải làm như thế nào?/ (tôi) phải gửi thư ở đâu?*. Kết quả là nhân viên bưu điện đã có một phản ứng giao tiếp hết sức phù hợp là chỉ dẫn cho khách đến chỗ có thể thực hiện được mục đích của mình. Như vậy, phương tiện nghi vấn trong cấu trúc câu hỏi: [Câu trần thuật + phương tiện nghi vấn] (theo Hồ Lê, 1992) đã bị tình lược theo nguyên tắc kinh tế trong ngôn ngữ. Chúng ta cũng gặp hiện tượng tương tự trong trường hợp của câu cảm thán trong tình huống sau đây: A và B bước vào văn phòng (hàng ngày vốn rất bừa bộn) được trang trí rất đẹp mắt. A thốt lên: - *Oa, đẹp quá!*. - *Sáng nay chúng em dọn dẹp và trang trí đấy*. Như vậy, B đã ngầm hiểu phát ngôn trọn vẹn của A là: *Oa, đẹp quá! Ai làm thế?* để cung cấp thông tin mà B nghĩ là A muốn biết. Cấu trúc của phát ngôn này như sau: [Câu cảm thán + phương tiện nghi vấn]. Qua hai ví dụ trên, có thể thấy, vai trò của mối quan hệ giữa hỏi và trả lời và các yếu tố ngữ dụng là vô cùng quan trọng trong việc nhận diện những câu hỏi đích thực là câu hỏi phi chính danh có vô hình thức không phải câu hỏi.

Tóm lại, về hình thức, câu hỏi chính danh và câu hỏi không đích thực mang kết cấu hỏi, câu hỏi phi chính danh không mang hình thức

câu hỏi, câu hỏi đích thực có thể là câu hỏi hay các loại câu khác. Về nội dung, câu hỏi phi chính danh và câu hỏi đích thực đều thực hiện hành động hỏi, một bộ phận câu hỏi chính danh là câu hỏi không đích thực hướng tới thực hiện hành động ngôn từ gián tiếp - không yêu cầu cung cấp thông tin. Chúng tôi tổng hợp các nội dung đã phân tích trên thành bảng sau:

Bảng 1. Đặc điểm các thuật ngữ câu hỏi tiếng Việt

TT	Thuật ngữ/ khái niệm	Hình thức biểu đạt: câu hỏi - có dấu hỏi		Giá trị ngôn trung: hành động hỏi	
		Có	Không	Có	Không
1	Câu hỏi chính danh	√	0	√	*
2	Câu hỏi phi chính danh	0	√	√	0
3	Câu hỏi đích thực	√	√	√	0
4	Câu hỏi không đích thực	√	0	*	*

Dấu sao (*) trong bảng biểu đạt ý nghĩa câu hỏi tương ứng thỏa mãn cả hai đặc điểm về hình thức biểu đạt và giá trị ngôn trung của câu hỏi thực hiện hành động hỏi. Chúng ta đều biết, tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể mà hành động hỏi hay hành động ngôn từ gián tiếp được thực hiện bởi phát ngôn hỏi tương ứng của người nói 1. Cũng chỉ khi dựa vào các yếu tố ngữ dụng - tình thái bao quanh ngữ cảnh giao tiếp, người nói 2 mới có thể nhận thấy hành động ngôn từ này thể hiện rõ ràng hay mờ nhạt hơn hành động ngôn từ kia, trên cơ sở đó, quyết định lựa chọn và thực hiện hành động hỏi đáp phù hợp. Quan điểm về các thuật ngữ câu hỏi tiếng Việt này được chúng tôi quán triệt và vận dụng vào việc xác định hệ thống thuật ngữ liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt để sử dụng trong chuyên luận.

Như chúng ta đã biết, hành động hỏi hướng tới việc thể hiện yêu cầu cung cấp thông tin chưa biết cần biết hoặc muốn biết của người nói. Khi thực hiện hành động hỏi, người nói ngầm định sẵn phương thức người nghe sẽ sử dụng để đáp ứng yêu cầu về nhận thức của mình qua đặc điểm của thông tin chưa biết, cần biết được đưa ra. Để tiến hành giao tiếp thành công theo đúng nguyên tắc cộng tác thì người nghe phải

nhận biết và sử dụng đúng những phương thức phù hợp để cung cấp những thông tin đó. Cách thức phản ánh yêu cầu đáp ứng nhận thức của hành động hỏi có thể được nhận diện qua khái niệm của các tiểu loại câu hỏi được dùng để hỏi. Đồng thời, đây cũng là căn cứ để chúng ta có thể lựa chọn và xây dựng thuật ngữ phù hợp, đáp ứng yêu cầu của nghiên cứu hành động hỏi, câu hỏi. Xuất phát từ luận điểm đó, chúng tôi tiến hành thống kê các tiểu loại câu hỏi dùng để hỏi trong các công trình nghiên cứu tiếng Hàn, tiếng Việt tiêu biểu và lập thành bảng sau:

Bảng 2. Phân loại câu hỏi dùng để hỏi trong tiếng Hàn

가부의 문문 câu hỏi có - không	판정의 문문 câu hỏi phán định	선택/ 선정/ 가림꼴 의문문 câu hỏi lựa chọn	설명의 문문 câu hỏi giải thích	의문사 의문문 câu hỏi có từ hỏi	부정사 의문문 câu hỏi có từ bất định	확인 의문문 câu hỏi xác nhận	반복의 문문 câu hỏi lặp
2	4	5	5	1	1	3	1
부분적 의문문 câu hỏi bộ phận	안가림 꼴 문문 câu hỏi không lựa chọn	총체적 의문문 câu hỏi tổng thể	직접 의문문 câu hỏi trực tiếp	간접 의 문문 câu hỏi gián tiếp	추측 의문문 câu hỏi phỏng đoán	단순 의문문 câu hỏi đơn thuần	의향의 문문 câu hỏi ý định
1	1	1	1	1	1	1	1

Chúng ta có thể nhận thấy: Theo cách phân loại câu hỏi dùng để hỏi của các nhà Hàn ngữ, câu hỏi lựa chọn và giải thích xuất hiện 5 lần, câu hỏi phán định 4 lần, câu hỏi xác nhận 3 lần. Tuy nhiên, nếu ta gộp câu hỏi *có - không* vào với phán định, câu hỏi yêu cầu phán định sẽ là 6 lần. Nếu đưa câu hỏi có từ hỏi và câu hỏi có từ bất định vào một nhóm thì câu hỏi yêu cầu giải thích sẽ thành 7 lần. Như vậy, nhóm câu hỏi xuất hiện với tần số cao gồm có 4 tiểu loại, lần lượt là: câu hỏi giải thích 7 lần, câu hỏi phán định 6 lần, câu hỏi lựa chọn 5 lần, câu hỏi xác nhận 3 lần, các tiểu loại câu hỏi khác chỉ xuất hiện 1 lần. Điều này cũng có nghĩa là các nhà Hàn ngữ thống nhất cao ở quan điểm phân loại các câu hỏi dùng để hỏi thành 4 tiểu loại nêu trên.

Các tiểu loại câu hỏi dùng để hỏi trong tiếng Việt xuất hiện với tần số như sau:

Bảng 3. Phân loại câu hỏi dùng để hỏi trong tiếng Việt

câu hỏi định hướng	câu hỏi không xác định / mở	câu hỏi chuyển đổi/ đóng	câu hỏi trống/ đơn giản	câu hỏi ngữ điệu	câu hỏi siêu ngôn ngữ	câu hỏi hạn định
1	1	1	1	1	1	1
câu hỏi lựa chọn	câu hỏi có từ hỏi	câu hỏi có tiểu từ đứt câu	câu hỏi chuyên biệt	câu hỏi tổng quát	câu hỏi toàn bộ	câu hỏi bộ phận
6	2	1	2	2	1	1
câu hỏi không lựa chọn	câu hỏi kiểm tra	câu hỏi xác nhận	câu hỏi giả thuyết	câu hỏi yêu cầu thông tin	câu hỏi hỏi - đáp	
1	1	1	1	1	1	

Qua bảng trên, có thể thấy, khác với tình hình phân loại câu hỏi dùng để hỏi trong các nghiên cứu Hàn ngữ, cách thức yêu cầu đáp ứng nhận thức của hành động hỏi không được thể hiện rõ qua các tiểu loại câu hỏi dùng để hỏi tiếng Việt. Chỉ có câu hỏi lựa chọn thể hiện yêu cầu nhận thức của hành động hỏi xuất hiện với tần số cao nhất là 6 lần. Tiếp đó, câu hỏi có từ hỏi, câu hỏi chuyên biệt và tổng quát đều xuất hiện 2 lần. Những tiểu loại câu hỏi khác như: không lựa chọn, xác nhận... đều xuất hiện với tần số thấp (1 lần) như đại đa số các tiểu loại khác của câu hỏi dùng để hỏi. Như vậy, sự thống nhất trong quan điểm phân loại các câu hỏi dùng để hỏi của các nhà Việt ngữ là không cao, chỉ thể hiện ở một tiểu loại là câu hỏi lựa chọn.

Quan sát và phân tích hai bảng trên, chúng ta có thể đưa ra một nhận định là: Khi định danh các tiểu loại câu hỏi dùng để hỏi, dường như các nhà Việt ngữ thường chú trọng nhiều hơn đến yếu tố bộ phận hay tổng quát của nội dung hỏi, sự có mặt hay không có mặt từ hỏi hay đuôi câu hỏi. Trái lại, trong các công trình Hàn ngữ, các nhà nghiên cứu đã quan tâm hơn đến cách thức yêu cầu đáp ứng nhận thức của hành động hỏi trong mối quan hệ với hành động trả lời và đặc trưng của tiêu điểm nghi vấn. Kết quả khảo sát và phân tích cũng cho thấy

mức độ phức tạp của câu hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Đặc biệt là tình trạng thiếu nhất quán trong sử dụng thuật ngữ và tiêu chí phân loại câu hỏi của các công trình nghiên cứu liên quan. Theo chúng tôi, có thể giải quyết những vướng mắc này bằng cách ứng dụng những thành quả nghiên cứu tiên tiến về câu hỏi trên thế giới, cụ thể ở đây là những thành tựu trong nghiên cứu Hàn ngữ - liên quan đến đặc trưng cơ bản nhất của câu hỏi - đó là tính nghi vấn, là yêu cầu hỏi đáp thông tin của câu hỏi để phân chia câu hỏi thành những tiểu loại thích hợp theo một tiêu chí nhất quán và thỏa đáng. Nội dung của phần sau là một số kết quả ban đầu mà chúng tôi thu nhận được khi vận dụng có điều chỉnh những thành tựu về tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ vào thực tế nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn.

2) Khái niệm “tính nghi vấn”

Chúng ta đều biết: Nghi vấn là động lực của nhận thức. Trong *Từ điển tiếng Việt* (2006), “*nhận thức*” được định nghĩa là: “quá trình hoặc kết quả phản ánh và tái hiện hiện thực vào trong tư duy; quá trình con người nhận biết, hiểu biết thế giới khách quan hoặc kết quả của quá trình đó” (tr.712); “*nghi vấn*” được định nghĩa là: “nghi ngờ và thấy cần được xem xét và giải đáp” (tr. 677). Như vậy, trước các hiện tượng, sự vật trong thế giới, khi con người nảy sinh nghi vấn; có nhu cầu tìm hiểu khám phá đối với sự vật, hiện tượng đó dựa vào người khác - theo đánh giá chủ quan của người nói là có đủ năng lực, hiểu biết về sự vật hiện tượng và có khả năng sẽ hợp tác để cung cấp thông tin, hành động hỏi sẽ được thực hiện thông qua các phương tiện ngôn ngữ.

Các tác giả Seo Soon Hee (1992, tr.131), Lee Ik Seop và Chae Wan (2005, tr.233) quan niệm: *Nghi vấn* (의문) là cái chưa biết, là sự thiếu hụt thông tin, là hiện tượng xuất hiện ý muốn biết về một sự vật hiện tượng nào đó mà người nói không biết. Tác giả Seo Soon Hee (1992, tr.127) cho rằng: Yếu tố tác động và khiến cho các hành động ngôn từ hướng tới những mục đích giao tiếp khác nhau chính là mức độ cao thấp của 의문의 속성 thuộc tính nghi vấn của phát ngôn hỏi trong giao tiếp. Ví dụ: 밥 먹었니? *Cậu ăn cơm chưa?*: người nói yêu cầu lời đáp cung cấp thông tin của người nghe (= hành động hỏi); 물 한잔 줄래?

Cho mình cốc nước được không?: người nói ước mòi ý của người nghe và yêu cầu người nghe thực hiện hành động. (*Lấy hộ cốc nước* = hành động cầu khiến); *너는 그것도 모르냐?* *Cái đó mà cậu cũng không biết sao?:* người nói tỏ thái độ thất vọng vì hạn chế trong nhận thức của người nghe. (*Ngổ thối!* = hành động biểu cảm).

2.1.2. Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ¹

1) *Mức độ tính nghi vấn của hành động ngôn từ thực hiện bởi kết cấu hỏi*

Các nhà Hàn ngữ đã vận dụng điều kiện thỏa mãn hành động hỏi của Searle để xác lập các tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của câu hỏi tiếng Hàn. Ở đây, chúng tôi giới thiệu một cách khái lược và có đánh giá quan điểm về tính nghi vấn của các hành động ngôn từ ở các nhóm và tiểu loại câu hỏi thực hiện hành động hỏi trong các nghiên cứu của tác giả Seo Soon Hee (1992) và Park Young Soon (2001).

(1) Về mức độ tính nghi vấn của hành động ngôn từ ở các nhóm câu hỏi

Tác giả Seo Soon Hee (1992, tr.26 - 41) xác lập 12 tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của câu hỏi, gồm các tiêu chí về hình thức, nội dung và phạm trù như sau:

- *Về hình thức:* i) Có cả 3 hoặc 1 trong 3 dấu hiệu hình thức của câu hỏi, đó là: đuôi câu hỏi, từ hỏi, ngữ điệu hỏi; ii) Tùy theo mức độ tôn trọng, đuôi câu hỏi có hình thái khác nhau; iii) Hình thái đuôi kết câu không thể thay thế bằng hình thái đuôi kết câu của các loại câu khác; iv) Trong cùng một tình huống, có thể sử dụng khẳng định hoặc phủ định;

- *Về nội dung:* i) Người nói không biết hoặc chưa rõ về một sự việc, sự tình nào đó; ii) Người nói tin là người nghe biết câu trả lời; iii) Người nói muốn tìm câu trả lời thông qua người nghe; iv) Người nói yêu cầu sự hồi đáp bằng ngôn ngữ từ người nghe; về phạm trù: ý nghĩa của câu hỏi được biểu đạt trong 1 câu...

¹ Hoàng Thị Yến (2013b), "Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ trong câu hỏi", *Ngôn ngữ*, số 6/2013, tr.42-54.

- Về phạm trù: i) Hình thức nghi vấn được biểu đạt trong một câu; ii) Tính chân - ngụy của câu có thể được phán định bằng tính ngữ pháp; iii) Câu nghi vấn điển hình này có tính đồng chất của đuôi nghi vấn; iv) Ngay cả trong trường hợp bị tách khỏi ngữ cảnh hay không có phát ngôn trước đó thì ngay từ phát ngôn đầu tiên vẫn có thể truyền đạt ý nghĩa nghi vấn hoàn chỉnh.

Bảng 4. Kết quả kiểm định tính nghi vấn của câu hỏi
(Seo Soon Hee, 1992)

Loại	Tên	Hình thức	Nội dung	Phạm trù	Tổng	Xếp loại	Mức độ
Ý nghĩa cơ bản	Câu hỏi đơn thuần (단순의문문)	4	4	4	12	1	Tính nghi vấn cao
	Câu hỏi ý định (의향의문문)	4	3.8	4	11.8	2	
	Câu hỏi phỏng đoán (추측의문문)	4	3.47	4	11.47	3	
	Câu hỏi xác nhận (확인문의문)	3	3.27	4	10.27	4	
	Câu hỏi lặp (반복의문문)	2.5	2.94	2	7.44	7	
Ý nghĩa phái sinh	Câu hỏi cầu khiến (요청의문문)	3	2.94	2	7.9	6	Tính nghi vấn trung bình
	Câu hỏi thỉnh dụ (청유의문문)	3	2.41	3	8.4	5	
	Câu hỏi mệnh lệnh (명령의문문)	1	1.86	2	4.86	9	
	Câu hỏi cảm thán (감탄의문문)	2	1.19	2	5.19	8	
	Câu hỏi tương thuật (서술의문문)	2	1.19	1	4.19	10	
Ý nghĩa tình huống	Câu hỏi đàm thoại (담화의문문)	2	1.19	0	3.19	12	Tính nghi vấn thấp
	Câu hỏi văn mạch (문맥의문문)	1.5	1.52	0	3.02	13	
	Câu hỏi quán dụng (관용의문문)	1.5	1.19	1.5	4.19	11	

Như vậy, theo kết quả xếp loại của tác giả, câu hỏi đơn thuần, câu hỏi ý định, câu hỏi phỏng đoán, câu hỏi xác nhận nằm ở nhóm có tính nghi vấn cao nhất. Tiếp đó là nhóm gồm câu hỏi thỉnh dụ, câu hỏi cầu khiến, lặp, cảm thán là những đơn vị có tính nghi vấn trung bình. Câu hỏi mệnh lệnh, câu hỏi tường thuật, câu hỏi quán dụng, câu hỏi đàm thoại và câu hỏi văn mạch là những đơn vị có mức độ tính nghi vấn thấp nhất. Tuy nhiên, có thể thấy, khi nhóm các câu hỏi vào từng tiểu nhóm theo mức độ cao - trung bình - thấp của tính nghi vấn, tác giả không nhất quán xếp theo tiêu chí này.

Tác giả Park Young Soon (2001, tr.89) dựa trên 7 tiêu chí để kiểm định tính nghi vấn của các nhóm câu hỏi - tương ứng với 7 điều kiện tạo lập câu hỏi, đó là: i) Sự chưa biết/ chưa chắc chắn của người nói về một vấn đề nào đó; ii) Ý định giải quyết vấn đề thông qua người nghe; iii) Thực hiện bằng ngôn ngữ; iv) Hình thức của câu nghi vấn/ câu hỏi; v) Không có khả năng thay bằng loại câu khác; vi) Cần hỏi đáp bằng ngôn ngữ của người nghe; vii) Tuân thủ qui tắc lịch sự. Dưới đây là bảng các tiểu loại câu hỏi tiếng Hàn được phân chia theo quan điểm của bà:

Bảng 5. Các tiểu loại câu hỏi của Park Young Soon (2001)

	Câu hỏi cấp độ trên	Các tiểu loại câu hỏi cấp độ dưới	Mức độ
1	Câu hỏi thuần túy/ (순수의문문)/ câu hỏi dùng để hỏi (질문의문문)	가부 의문문/Câu hỏi khả bất (có - không) 의문사 의문문/Câu hỏi có từ nghi vấn 선택 의문문/Câu hỏi lựa chọn	Tính nghi vấn cao (7/7)
2	Câu hỏi tuân ý (준의의문문)/ câu hỏi cầu khiến (요청의문문)	명령형 의문문/Câu hỏi mệnh lệnh 부탁형 의문문/Câu hỏi có giá trị nhờ vả	Tính nghi vấn trung bình (5/7)
3	Câu hỏi ý sự (의사의문문)/ câu hỏi tu từ (수사 의문문)	확인형 의문문/Câu hỏi xác nhận 의심형 의문문/Câu hỏi thể hiện nghi ngờ 추측형 의문문/Câu hỏi phỏng đoán 반복형 의문문/Câu hỏi lặp 감탄형 의문문/Câu hỏi cảm thán 주지형 의문문/Câu hỏi thể hiện trừ trừ 한탄형 의문문/Câu hỏi ca thán 강조형 의문문/Câu hỏi nhấn mạnh...	Tính nghi vấn thấp (3/7)

Theo 3 mức độ cao, trung bình và thấp của tính nghi vấn, quan điểm của hai tác giả Hàn ngữ về các nhóm câu hỏi lớn và số điểm tính theo các tiêu chí tương ứng được chúng tôi tổng hợp trong bảng dưới đây:

Bảng 6. Mức độ tính nghi vấn của các nhóm câu hỏi

Tác giả	Mức nghi vấn cao	Mức nghi vấn trung bình	Mức nghi vấn thấp
Seo Soon Hee (1992)	<10,6/12> Nhóm câu hỏi có ý nghĩa cơ bản 기본적 의미의 의문문	<6,12/12> Nhóm câu hỏi có ý nghĩa phái sinh 파생적 의미의 의문문	<3,47/12> Nhóm câu hỏi có ý nghĩa tình huống 상황적 의미의 의문문
Park Young Soon (2001)	<7/7> Nhóm câu hỏi thuần túy 순수 의문문/ câu nghi vấn hỏi 질문 의문문	<5/7> Nhóm câu hỏi cầu khiến 요청 의문문	<3/7> Nhóm câu hỏi tu từ 수사 의문문

Có thể thấy, tên các biểu thức hỏi trong hai nghiên cứu thiếu đồng nhất bởi mỗi tác giả đều có quan điểm riêng khi đặt tên cho từng loại câu hỏi. Dù vậy, dựa vào mức độ nghi vấn và lực ngôn trung mà câu hỏi thực hiện, ta có thể xếp hệ thống câu hỏi của hai tác giả thành các cặp tương ứng như sau:

- Tính nghi vấn ở mức cao là các câu hỏi yêu cầu cung cấp thông tin, gồm có: *Câu hỏi ý nghĩa cơ bản* 기본적 의미 (Seo Soon Hee, 1992); *Câu hỏi thuần túy* 순수 의문문; *Câu nghi vấn hỏi* 질문 의문문 (Park Young Soon, 2001);

- Tính nghi vấn mức trung bình là câu hỏi cầu khiến nhằm yêu cầu đối tượng giao tiếp thực hiện hành động, gồm có: *Câu hỏi ý nghĩa phái sinh* 파생적 의미 (Seo Soon Hee, 1992); *Câu hỏi có giá trị cầu khiến* 요청 의문문 (Park Young Soon, 2001);

- Tính nghi vấn ở mức thấp là nhóm các câu hỏi tu từ dùng để biểu thị tình cảm, thể hiện thái độ¹, gồm có: *Câu hỏi ý nghĩa tình huống*

1 Hoàng Thị Yến (2015d), "Hành động ngôn từ biểu cảm thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi chứa từ hỏi (trên tư liệu kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc)", Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 7(237), 2015, tr12-18.

상황적 의미(Seo Soon Hee, 1992); Câu hỏi tu từ 수사 의문문 (Park Young Soon, 2001).

(2) Về nhóm câu hỏi có tính nghi vấn cao

Nhóm câu hỏi có tính nghi vấn cao hướng đến thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức của người nói. Tác giả Seo Soon Hee (1992, tr.170) đưa ra kết quả kiểm định tính nghi vấn của các tiểu loại trong nhóm câu hỏi có ý nghĩa cơ bản như sau:

Bảng 7. Câu hỏi có tính nghi vấn cao của Seo Soon Hee (1992)

Loại	Tên	Hình thức	Nội dung	Phạm trù	Tổng điểm	Xếp loại	Mức độ
Ý nghĩa cơ bản	Câu hỏi đơn thuần 단순의문문	4	4	4	12	1	Tính nghi vấn cao
	Câu hỏi ý định 의향의문문	4	3.8	4	11.8	2	
	Câu hỏi phỏng đoán 추측의문문	4	3.47	4	11.47	3	
	Câu hỏi xác nhận 확인의문문	3	3.27	4	10.27	4	
	Câu hỏi lặp 반복의문문	2.5	2.94	2	7.44	7	

Có thể thấy, mức độ tính nghi vấn của các tiểu loại câu hỏi trong nhóm ý nghĩa cơ bản - thực hiện hành động hỏi của Seo Soon Hee (1992) có độ chênh khá lớn. Trong đó, phải kể đến câu hỏi lặp có mức độ nghi vấn tương đối thấp, chỉ đạt 7,44 /12 điểm, xếp thứ 7 nhưng lại được đưa vào nhóm có mức độ tính nghi vấn cao, thực hiện hành động hỏi. Tuy nhiên, câu hỏi thỉnh dụ (8,4/12 điểm, xếp thứ 5) và câu hỏi cầu khiến (7,9/12 điểm), xếp thứ 6 lại không được tác giả đưa vào nhóm này. Trong khi đó, tác giả Park Young Soon (2001, tr.85) lại chia các câu hỏi có tính nghi vấn cao (7/7) là *순수 의문문* *câu hỏi thuần túy* (hay *질문 의문문* *câu nghi vấn hỏi/ câu hỏi dùng để hỏi*) thành 3 tiểu loại: 1) *가부 의문문* *câu hỏi khả bất* (có - không); 2) *의문사 의문문* *câu hỏi có từ hỏi*; 3) *선택 의문문* *câu hỏi lựa chọn*.

Như vậy, cả hai tác giả đều vận dụng lý luận về tính nghi vấn trong nghiên cứu của mình nhưng lại chưa nhất quán và chưa lý giải lý do không nhất quán đối với tiêu chí định danh các tiểu loại câu hỏi bậc dưới. Hiện tượng này cũng là hạn chế trong các nghiên cứu về câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Việt. Trong thực tế, các nhà Việt ngữ cũng định danh câu hỏi *có - không* dựa vào cách thức trả lời, *câu hỏi xác nhận* dựa vào lực ngôn trung, *câu hỏi có từ hỏi* dựa vào đặc trưng hình thái (sự xuất hiện của các từ hỏi/ từ nghi vấn trong câu hỏi)...

2) Tính nghi vấn và yêu cầu nhận thức của hành động hỏi trực tiếp

Hành động hỏi và những hành động ngôn từ khác thực hiện bằng câu hỏi có chung hình thức là biểu thức có hình thái kết cấu hỏi. Ý nghĩa đích thực của nó chỉ được xác định lâm thời và phải dựa vào mức độ tính nghi vấn trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể với phản ứng hỏi đáp và các thông tin tình thái - ngữ dụng đa dạng.

Nội hàm tính nghi vấn của hành động hỏi

Dựa vào các điều kiện cơ bản của hành động hỏi của Searle, tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ, thành tựu nghiên cứu về câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt, chúng tôi tổng hợp và khái quát nội hàm tính nghi vấn - hay các tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của hành động hỏi thành 6 yếu tố sau:

- Tồn tại sự chưa biết, chưa chắc chắn, chưa rõ của người nói về vấn đề nào đó và người nói muốn biết rõ về thông tin liên quan;
- Người nói tin là người nghe biết câu trả lời và muốn giải quyết vấn đề thông qua người nghe;
- Yêu cầu cung cấp thông tin đó hay nhu cầu nhận thức đó được biểu đạt bằng phương tiện ngôn ngữ hoặc phương tiện phi ngôn ngữ;
- Về hình thức biểu đạt, hành động hỏi có thể thực hiện bởi một hoặc hơn một câu/ phát ngôn mang hình thức câu hỏi hoặc/ và không mang hình thức câu hỏi;
- Cần có hỏi đáp bằng phương tiện ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ với mục đích cung cấp hoặc xác nhận thông tin của người nghe;

- Sử dụng kính ngữ phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể.

Có thể thấy, do sự khác biệt về đặc trưng đối tượng, tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của hành động hỏi của chúng tôi có một số điểm khác biệt so với tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của câu hỏi trong nghiên cứu của Park Young Soon (2001) ở ba tiêu chí: 3, 4, 5. Dưới đây là một số điểm bổ sung điển hình:

Về tiêu chí 3: Hành động hỏi có thể thực hiện bằng phương tiện ngôn ngữ và phi ngôn ngữ, tức có thể bằng lời nói hay bằng ánh mắt, cái hắt hàm...

Về tiêu chí 4: Hành động hỏi có thể thực hiện bởi một biểu thức có hình thái kết cấu hỏi (hành động hỏi trực tiếp), cũng có thể thực hiện bởi biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi (hành động hỏi gián tiếp) - đó là biểu thức tình lược phương tiện nghi vấn, biểu thức có từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin...

Với tiêu chí 5: Phản ứng hỏi đáp đối với hành động hỏi có thể thực hiện bằng phương tiện ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ (cái gật hay lắc đầu, sự im lặng, cái nháy mắt, biểu cảm trên gương mặt, hành động...).

Sau khi kiểm chứng, vận dụng các tiêu chí nêu trên trong quá trình làm việc với nguồn tư liệu tiếng Hàn và tiếng Việt, chúng tôi đã hoàn thiện các yếu tố nội hàm của tính nghi vấn và tổng hợp gọn lại thành 4 yếu tố như sau:

- Tồn tại sự chưa biết, chưa rõ của người nói về vấn đề họ muốn biết rõ;
- Người nói 1 tin người nói 2 có thông tin và muốn thỏa mãn nhu cầu nhận thức qua người nói 2;
- Hành động yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện bằng phương tiện ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ;
- Cần hỏi đáp của người nói 2 để đáp ứng nhu cầu nhận thức của người nói 1.

Bốn yếu tố nêu trên cũng chính là các căn cứ, cơ sở để chúng tôi tiến hành kiểm định tính nghi vấn, giúp nhận diện và khu biệt hành động hỏi với các hành động ngôn từ khác trong giao tiếp tương tác ngôn ngữ.

2) Căn cứ xác định các tiểu loại câu nghi vấn hỏi

Dựa trên thành tựu nghiên cứu có trước, căn cứ vào nội hàm tính nghi vấn của hành động hỏi, chúng tôi xác định nhóm câu hỏi thực hiện hành động hỏi gồm 3 tiểu loại có mức nghi vấn cao nhất (7/7) trong Park Young Soon (2001, tr.89), đó là: 1) 가부 의문문 *câu hỏi có - không*; 2) 의문사 의문문 *câu hỏi có từ hỏi*; 3) 선택 의문문 *câu hỏi lựa chọn*. Ngoài ra, chúng tôi đưa thêm 확인의문문 *câu hỏi xác nhận* vào nhóm với hai lí do sau:

Một là, trong thực tế của hoạt động nhận thức của con người, có tồn tại cái chưa biết rõ (cần được xác nhận cho rõ), sự chưa chắc chắn (cần đảm bảo xác thực). Điều này cũng thể hiện ở điều kiện tạo lập câu hỏi và tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của tác giả Park Young Soon (2001), tiêu chí kiểm định tính nghi vấn của tác giả Seo Soon Hee (1992) hay định nghĩa câu hỏi chính danh của tác giả Lê Đông (1996), định nghĩa câu hỏi thực của tác giả Nguyễn Việt Tiến (2002)...;

Hai là, câu hỏi xác nhận được một số nhà Hàn ngữ và Việt ngữ xếp vào nhóm có tính nghi vấn cao. Tác giả Seo Soon Hee (1992) xếp câu hỏi xác nhận vào nhóm câu hỏi có tính nghi vấn cao. Tác giả Lee Jang Deok (1992) coi câu hỏi xác nhận là một tiểu loại của câu hỏi phán định (thực hiện hành động hỏi). Tác giả Nguyễn Việt Tiến (2002) xếp câu hỏi xác nhận vào nhóm câu hỏi thực (dùng để hỏi). Tác giả Cao Xuân Hạo (1991) xếp các tiểu loại câu sau vào nhóm câu hỏi chính danh: i) “Câu hỏi siêu ngôn ngữ”: *Có phải...không?* (*Có phải anh Nam đến đây không?* Đáp: *Phải - không phải*); ii) Câu được ghép bởi “tiểu cú”... *phải không?... đúng không?* sau mệnh đề được đưa ra hỏi, (*Anh đồ rồi phải không?/ đúng không?*)... Như vậy, có thể khẳng định, sự chưa chắc chắn/ chưa rõ về thông tin của người nói khiến tính nghi vấn của câu hỏi ở mức cao, đòi hỏi có hồi đáp xác nhận thông tin mà người nói chưa rõ hoặc chưa chắc chắn.

Ngoài ra, một số nhà Hàn ngữ cho rằng: Câu hỏi lặp có tính nghi vấn trung bình, có khả năng thực hiện nhiều hành động ngôn từ khác nhau. Từ nguồn tư liệu, chúng tôi tách được một nhóm các biểu thức hỏi có hiện tượng lặp từ/ ngữ thực hiện hành động ngôn từ yêu cầu

xác nhận thông tin chưa rõ cần làm rõ. Vì thế, chúng tôi coi lặp là một trong các phương thức xác nhận thông tin, biểu thức có hiện tượng lặp là một tiểu loại nhỏ trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu xác nhận thông tin cần biết. Bên cạnh đó, trong nghiên cứu của Seo Soon Hee (1992), *câu hỏi phỏng đoán 추측의문문* có mức độ nghi vấn cao. Tuy nhiên trong tình huống dưới đây, có thể thấy, yêu cầu phỏng đoán của người nói 1 không hướng tới mục đích nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức qua hồi đáp của người nói 2, vì biết rõ người nói 2 không thể cung cấp thông tin chính xác về Youngi – người thứ ba được nhắc đến trong cuộc thoại (Seo Soon Hee, 1992, tr.94-95): Người nói 1: 영이가 집에 잘 갔을까? *Chắc Youngi (sẽ) về nhà an toàn chứ?* Người nói 2: 잘 갔겠지/ *Chắc là an toàn thôi*. Vì các lý do trên, chúng tôi theo quan điểm của Park Young Soon (2001) không đưa *phỏng đoán* và *lặp* vào nhóm *câu nghi vấn dùng để hỏi*.

2.1.3. Hệ thống thuật ngữ liên quan đến hành động hỏi

Nhằm đáp ứng yêu cầu của thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi, chúng tôi thử vận dụng lý luận về tính nghi vấn vào việc hệ thống hóa và xác định các thuật ngữ để tiện sử dụng trong chuyên luận. Các tiêu nhóm gồm có: i) Thuật ngữ về hành động ngôn từ và hành động hỏi; ii) Thuật ngữ nhóm các câu hỏi dùng để hỏi; iii) Thuật ngữ các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi.

1) Thuật ngữ về hành động ngôn từ và hành động hỏi

Ở trên, chúng tôi đã đề cập tới các thuật ngữ như: i) *Speech acts*: Hành động ngôn từ 발화 행위; ii) *Direct speech act*: Hành động ngôn từ trực tiếp 직접 화행; iii) *Indirect speech act*: Hành động ngôn từ gián tiếp 간접 화행; iv) *Question act*: Hành động hỏi 질문 행위. Ngoài ra, để thuận tiện và nhất quán trong sử dụng thuật ngữ khi nghiên cứu, chúng tôi xác định các thuật ngữ sau: i) *Direct question act*: Hành động hỏi trực tiếp 직접 질문 행위: Hành động hỏi thực hiện bởi các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi (ví dụ: *Tối qua, cậu đi đâu?*); ii) *Indirect question act*: Hành động hỏi gián tiếp 간접 질문 행위: Hành động hỏi thực hiện bởi các biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi (ví dụ: *Hãy nói về lý do cậu lỡ hẹn đấy*)...

Căn cứ vào quan hệ của hành động hỏi với đặc điểm của phương tiện ngôn ngữ, cụ thể là số lượng tiêu điểm nghi vấn, chúng tôi tạm xác định các thuật ngữ cho các tiểu loại hành động hỏi tương ứng để tiện làm việc như sau:

(1) Hành động hỏi đơn 단독질문행위: hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi có một tiêu điểm hỏi (ví dụ: *Cậu tên gì? Trường học ở đâu?...;*

(2) Hành động hỏi phức 복합질문행위 được thực hiện bởi 3 loại phương tiện ngôn ngữ sau: i) Biểu thức kết cấu hỏi có từ hai tiêu điểm hỏi trở lên (ví dụ: *Trưa nay, cậu ăn gì, ở đâu, với ai, có ngon không?;* ii) Mô hình kết hợp biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp (ví dụ: *Nói thật đi! Cậu đã kể gì với con bé?;* iii) Biểu thức kết cấu hỏi với hành động hỏi chủ hướng hàm ẩn + hành động hỏi phụ hướng tường minh (ví dụ: *Bạn biết Lan ở đâu không?;*

(3) Hành động ngôn từ kép 겹친발화행위: hành động hỏi + hành động ngôn từ khác thực hiện bởi một biểu thức kết cấu hỏi (ví dụ: *Bác có thể cho cháu biết năm nay bác bao nhiêu tuổi không?...;*

(4) Hành động hỏi hỗn hợp 혼합질문행위 được dùng để chỉ chung cho nhóm gồm các hành động hỏi phức và hành động ngôn từ kép.

2) Thuật ngữ dùng cho nhóm và các tiểu loại câu hỏi dùng để hỏi

Thuật ngữ định danh nhóm câu hỏi dùng để hỏi

Nhóm câu hỏi dùng để hỏi là nhóm các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin một cách trực tiếp. Kết quả khảo sát, phân tích của chúng tôi cho thấy: Trong tiếng Hàn, thuật ngữ 순수 의문문 *câu hỏi thuần túy* hay 일반 의문문 *câu hỏi thường* không được xác lập dựa trên một tiêu chí định danh thống nhất trong mối quan hệ với các thuật ngữ khác (như 설명 의문문 *câu hỏi giải thích*, 요청 의문문 *câu hỏi cầu khiến...*). Trong tiếng Việt, tồn tại sự thiếu nhất quán trong sử dụng thuật ngữ “*câu hỏi chính danh*” và “*câu hỏi đích thực*”... Chúng tôi nhận thấy: Nội hàm ý nghĩa “*câu hỏi yêu cầu đáp ứng nhu cầu nhận thức*” phản ánh khá chân thực tính

chất của câu hỏi thực hiện hành động hỏi. Vì vậy, chúng tôi mạnh dạn đề xuất có thể sử dụng thuật ngữ “인식 의문문 (câu hỏi nhận thức)” bên cạnh thuật ngữ 질문 의문문 *câu nghi vấn hỏi/ câu hỏi (dùng để) hỏi* trong tiếng Hàn, tiếng Việt. Thuật ngữ *câu hỏi nhận thức* đáp ứng được các yêu cầu của nguyên tắc định danh và đặc trưng của thuật ngữ cả về nội dung (chuyển tải chính xác khái niệm) và hình thức (ngắn gọn).

Thuật ngữ định danh các tiểu loại câu hỏi dùng để hỏi

Các tiểu loại trong nhóm *câu hỏi nhận thức* 인식 의문문 thực hiện hành động hỏi được xác lập dựa trên cách thức yêu cầu cung cấp thông tin, tương ứng với cách thức hỏi đáp cung cấp thông tin, gồm có:

- *Câu hỏi phán định* 판정 의문문: thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về thông tin cần biết (ví dụ: 카페에 가본 적이 있으세요? *Anh đến quán cà phê bao giờ chưa?*);

- *Câu hỏi giải thích* 설명 의문문: thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin với tiêu điểm hỏi là từ hỏi (ví dụ: 한국의 봄 날씨는 어때요? *Thời tiết mùa xuân Hàn Quốc thế nào?*);

- *Câu hỏi lựa chọn* 선택/선정(형)의문문: thực hiện hành động hỏi yêu cầu chọn đối tượng thích hợp trong nhiều đối tượng được đưa ra (ví dụ: 한국 영화를 좋아 해요? 미국 영화를 좋아 해요? *Bạn thích phim Hàn Quốc? (Hay) thích phim Mỹ?*);

- *Câu hỏi xác nhận* 확인 의문문: thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận thông tin (ví dụ: 누나 혼자 있는 거 맞지? *Chị đang ở một mình phải không?*).

Bảng 8. Thuật ngữ nhóm và các tiểu loại câu hỏi có tính nghi vấn cao

TT	Nhóm câu hỏi bậc trên	Các tiểu loại câu hỏi bậc dưới	Thực hiện hành động ngôn từ
Nhóm câu hỏi có tính nghi vấn cao	질문 의문문 câu nghi vấn hỏi/ 인식 의문문 câu hỏi nhận thức	설명 의문문 câu hỏi giải thích	hành động hỏi yêu cầu giải thích

TT	Nhóm câu hỏi bậc trên	Các tiểu loại câu hỏi bậc dưới	Thực hiện hành động ngôn từ
		선택 의문문 câu hỏi lựa chọn	hành động hỏi yêu cầu lựa chọn
		확인 의문문 câu hỏi xác nhận	hành động hỏi yêu cầu xác nhận
		판정 의문문 câu hỏi phán định	hành động hỏi yêu cầu phán định

Về thuật ngữ định danh cho các tiểu loại câu hỏi không dùng để hỏi

Như đã trình bày, chúng tôi phân loại câu hỏi căn cứ vào lực ngôn trung mà phát ngôn hỏi hướng tới và ứng dụng để đặt tên cho tất cả các tiểu loại câu hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Ngoài nhóm *câu hỏi nhận thức* 인식 의문문, hai nhóm còn lại là nhóm *câu hỏi cầu khiến* 요청 의문문 (có mức độ tính nghi vấn trung bình, thực hiện hành động ngôn từ cầu khiến một cách gián tiếp) và nhóm *câu hỏi tu từ* 수사 의문문 (có mức độ tính nghi vấn thấp, thực hiện hành động ngôn từ biểu cảm một cách gián tiếp). Tiểu loại của từng nhóm câu hỏi trên được xác định cụ thể như sau:

- Nhóm *câu hỏi cầu khiến* 요청 의문문 yêu cầu người nghe thực hiện một hành động nào đó. Các tiểu loại *câu hỏi cầu khiến* gồm có: i) *Câu hỏi mệnh lệnh* 명령형 의문문; ii) *Câu hỏi nhờ vả* 부탁형 의문문 và iii) *Câu hỏi đề nghị* 제안형 의문;

- Chúng tôi sử dụng thuật ngữ *câu hỏi biểu cảm* 표정(형) 의문문 thay cho thuật ngữ “câu hỏi tu từ” (theo cách dùng của các nhà Việt ngữ) tương ứng với 수사 의문문 (theo cách dùng của các nhà Hàn ngữ) vì chúng có khả năng khái quát hóa cao hơn, được dùng để thể hiện thái độ, tình cảm của người nói với sự vật, hiện tượng nói đến trong giao tiếp. Nhóm *câu hỏi biểu cảm* được phân nhỏ dựa trên sự tham khảo các nghiên cứu liên quan, đặc biệt của tác giả Nguyễn Đăng Sửu (2010), tác giả Park Young Soon (2001), tác giả Hoàng Thị Yến (2011a, 2015d)... có thể tạm đưa ra một số tiểu loại câu hỏi sau: i) Câu hỏi thể hiện nghi ngờ 의심형 의문문 *câu hỏi nghi ngờ*; ii) Câu hỏi có giá trị cảm thán 감탄형 의문문 *câu hỏi cảm thán*; iii) Câu hỏi có giá trị nhấn mạnh 강조형

의문문 *câu hỏi nhấn mạnh*; iv) Câu hỏi thể hiện thái độ trừu trừ 주저형 의문문 *câu hỏi trừ trừ*; v) Câu hỏi có giá trị phỏng đoán 추측형 의문문 *câu hỏi phỏng đoán*; vi) Câu hỏi có giá trị than thở 한탄형 의문문 *câu hỏi than thở*... Có thể nói, trong thực tế, các cung bậc tình cảm, các trạng thái, thái độ của con người là vô cùng phong phú. Vì thế, các nhà Ngôn ngữ học khó có thể thống kê, phân loại một cách đầy đủ các tiểu loại câu hỏi thuộc nhóm *câu hỏi biểu cảm* trong tiếng Hàn và tiếng Việt nói riêng và trong các ngôn ngữ khác trên thế giới nói chung. Ở đây, chúng tôi tạm tổng hợp hệ thống thuật ngữ về các tiểu loại câu hỏi tiếng Hàn thành bảng sau:

Bảng 9. Thuật ngữ nhóm và các tiểu loại câu hỏi có mức độ nghi vấn trung bình và thấp

TT	Nhóm câu hỏi bậc trên	Các tiểu loại câu hỏi bậc dưới	Thực hiện hành động ngôn từ
Nhóm câu hỏi có tính nghi vấn trung bình	요청 의문문 câu hỏi cầu khiến	명령 의문문 câu hỏi mệnh lệnh	hành động cầu khiến ra lệnh
		부탁 의문문 câu hỏi nhờ vả	hành động cầu khiến nhờ vả
		제안 의문문 câu hỏi đề nghị	hành động cầu khiến đề nghị
Nhóm câu hỏi có tính nghi vấn thấp	표정 의문문 câu hỏi biểu cảm	감탄 의문문 câu hỏi cảm thán	hành động biểu cảm cảm thán
		강조 의문문 câu hỏi nhấn mạnh	hành động biểu cảm nhấn mạnh
		한탄 의문문 câu hỏi ca thán	hành động biểu cảm ca thán
		비판 의문문 câu hỏi phê phán	hành động biểu cảm phê phán
		의심 의문문 câu hỏi nghi ngờ	hành động biểu cảm nghi ngờ
		추측 의문문 câu hỏi phỏng đoán	hành động biểu cảm phỏng đoán
		주저 의문문 câu hỏi trừ trừ...	hành động biểu cảm trừ trừ...

Trên đây cũng chính là hệ thống thuật ngữ tương ứng trong tiếng Việt. Nói rộng ra, ở một mức độ nào đó, hệ thống thuật ngữ này cũng có thể được vận dụng khi nghiên cứu hành động hỏi trong các ngôn ngữ

khác, dù có thể phải điều chỉnh ít nhiều do những đặc trưng riêng biệt của các ngôn ngữ.

3) Thuật ngữ chỉ phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hội

Về thuật ngữ “*performative expression*”

Tác giả Đỗ Hữu Châu (2005) chuyển dịch thuật ngữ “*performative expression*” sang tiếng Việt là “*biểu thức ngữ vi*”. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp (2010, tr.89) sử dụng thuật ngữ “*biểu thức ngôn hành*”. Trong công trình của mình, tác giả Cao Xuân Hạo (1991, tr.226) dẫn: Austin (1962) và Searle (1969) chủ trương căn cứ hoàn toàn vào lực ngôn trung của câu được phát ngôn để xác định đó phải hay không phải là một câu ngôn hành. Theo ông, bất kì câu nào có giá trị ngôn trung đều là câu ngôn hành (bởi khi ta phát ngôn, ta đã thực hiện một hành động nói). Trong chuyên luận, chúng tôi sử dụng thuật ngữ *biểu thức ngôn hành hội* 질문 화행 표현 hay gọi tắt là *biểu thức hội 질문 표현*) để chỉ chung các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hội (gồm cả biểu thức có hình thái kết cấu hội và các biểu thức có hình thái kết cấu khác).

- Về thuật ngữ “*direct performative expression*”: Khi biểu thức ngôn hành trực tiếp *direct performative expression* 직접 화행 표현 thực hiện hành động ngôn từ một cách tường minh, ta có hành động ngôn từ trực tiếp. Như vậy, biểu thức hội mang kết cấu hội là *biểu thức ngôn hành hội* thực hiện hành động hội trực tiếp. Theo sự có/ không có sự hiện diện của động từ ngôn hành “*hỏi*”, biểu thức hội thực hiện hành động hội trực tiếp phân thành biểu thức hội thực hiện hành động hội trực tiếp nguyên cấp và biểu thức hội thực hiện hành động hội trực tiếp tường minh¹. Biểu thức hội thực hiện hành động hội trực tiếp tường minh có động từ ngôn hành “*hỏi*” (ví dụ: *Em hỏi mai anh có đi làm không?*) có hiệu lực ở lời mạnh, tạo áp lực lớn cho người tiếp nhận hơn một biểu thức hội thực hiện hành động hội trực tiếp nguyên cấp, không

¹ Tác giả Nguyễn Văn Hiệp (2001b) sử dụng thuật ngữ “*phát ngôn ngôn hành tường minh*” và “*phát ngôn ngôn hành nguyên cấp*”. Ông nhấn mạnh: “Thực tế, trong định nghĩa về phát ngôn ngôn hành tường minh, không hề có những đặt định nào cho rằng các động từ ngôn hành là dấu hiệu tường minh duy nhất.” (tr.55)

có động từ ngôn hành hỏi (ví dụ: *Em ăn cơm chưa?*). Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu cung cấp thông tin được chúng tôi xác định gồm có: i) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích về thông tin chưa biết cần biết/ muốn biết: 설명 질문표현 *Biểu thức hỏi giải thích*; ii) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phán định về thông tin chưa biết cần biết/ muốn biết: 판정 질문표현 *Biểu thức hỏi phán định*; iii) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu xác nhận về thông tin chưa biết rõ hoặc thông tin mà người nói chưa chắc chắn: 확인 질문표현 *Biểu thức hỏi xác nhận*; iv) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn đối với các nguồn thông tin đưa ra cần được xác định: 선택 질문표현 *Biểu thức hỏi lựa chọn*.

- Về thuật ngữ “*indirect performative expression*”: Như đã đề cập, biểu thức ngôn hành gián tiếp *indirect performative expression* 간접 화행 표현 không có kết cấu đặc trưng của phát ngôn ngôn hành đó nhưng lại thực hiện hành động ngôn từ tương ứng một cách gián tiếp. Biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp không có hình thái kết cấu hỏi nhưng thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin, đáp ứng nhu cầu nhận thức. Chúng tôi chia các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp thành hai nhóm sau: i) Nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin có hình thái kết cấu lược thành phần nghi vấn (ví dụ: *Tôi muốn gửi thư đi Hàn Quốc (...?)*); ii) Nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp có từ/ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin tường minh và hàm ẩn (ví dụ: *Tôi muốn biết về khí hậu của Hàn Quốc*)¹.

(2) Mô hình kết hợp các biểu thức hỏi

Từ kết quả khảo sát, chúng tôi tách ra các mô hình kết hợp các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi hỗn hợp (trực tiếp và gián tiếp). Dựa

¹ Theo tác giả Lee Jang Deok (1992), hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi các biểu thức có 화행 동사 (động từ ngôn hành) (ví dụ: 대답하다 *trả lời*, 말하다 *nói*...). Xét thấy việc sử dụng thuật ngữ động từ ngôn hành ở đây là chưa chính xác, chúng tôi gọi các động từ trên là “động từ yêu cầu cung cấp thông tin”.

Bảng 11. Phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi gián tiếp

Loại	Nhóm	Tiểu loại	Nội hàm ý nghĩa
gián giếp hỏi hành động hỏi gián tiếp	gián giếp hỏi hành động hỏi gián tiếp	의문요소 생략된 표현 biểu thức hỏi lược yếu tố nghi vấn	biểu thức hỏi có kết cấu trần thuật, cảm thán: có hỏi đáp cung cấp thông tin, khả năng khôi phục thành phần nghi vấn bị tình lược.
		정보제공요구동사 내포한 표현 biểu thức hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin	biểu thức hỏi có kết cấu cầu khẩn, trần thuật, cảm thán: có động từ yêu cầu cung cấp thông tin.

Các biểu thức thực hiện hành động hỏi hỗn hợp thuộc nhóm cuối cùng. Trong đó, các mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức (giữa biểu thức hỏi kết cấu hỏi và biểu thức hỏi không có hình thái kết cấu hỏi) thực hiện hành động hỏi phức. Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức (một biểu thức hỏi có kết cấu hỏi) thực hiện hành động hỏi kép hoặc hành động ngôn từ kép (hành động hỏi trực tiếp + hành động ngôn từ gián tiếp của phát ngôn hỏi). Như vậy, hành động hỏi phức và hành động hỏi kép được xếp trong nhóm hành động hỏi hỗn hợp. Có thể tổng hợp các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi hỗn hợp thành bảng sau:

Bảng 12. Phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi hỗn hợp

Loại	Nhóm	Tiểu loại	Nội hàm ý nghĩa
결합적 질문 행위 hỏi hành động hỏi thực hiện bởi mô hình kết hợp	직접 질문 행위 수행 표현 biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp + 간접 질문 행위 수행 표현- biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp	biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp + biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp	mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức thực hiện hành động hỏi phức (hành động hỏi trực tiếp và hành động hỏi gián tiếp)

Loại	Nhóm	Tiểu loại	Nội hàm ý nghĩa	
		biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp + biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp		
		biểu thức hỏi đa kết hợp		
	정보제공요구동사 내포한 표현 biểu thức hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin	chủ ngữ + động từ vị ngữ + -아/어/여 주시겠어요?	질문행위와질문행위- hành động hỏi kép: Có kết cấu nghi vấn, có động từ đề nghị cung cấp thông tin một cách lịch sự	mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức
		mệnh đề có động từ -는지 + 여쭙봐도 될까요?		
	관정형질문수행표현 biểu thức hỏi phán định	biểu thức hỏi phán định có mệnh đề danh từ làm bổ ngữ có từ hỏi	질문행위와타 발화행위- hành động ngôn từ kép: Có kết cấu hỏi với hành động hỏi chủ hướng hàm ẩn, hành động hỏi phụ hướng tường minh (danh từ (이/가) 있어요?)/ (động từ 는지 아세요?)	

Từ việc kế thừa và phát triển những thành tựu nghiên cứu liên quan trong tiếng Hàn và tiếng Việt, hệ thống thuật ngữ liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi, hành động ngôn từ gián tiếp thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi lần đầu tiên được xác định và đề cập đến trong chương 2. Trong quá trình vận dụng thực tiễn và nghiên cứu sau này, nó cần được thử nghiệm, đánh giá và điều chỉnh (nếu cần). Tuy nhiên, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, hệ thống thuật ngữ này đã đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn - với tư cách là hành động ngôn từ yêu cầu cung cấp thông tin, đáp ứng nhu cầu nhận thức của con người (trong mối liên hệ với tiếng Việt). Điều này cũng có nghĩa là phương pháp tiếp cận khi nghiên cứu hành động hỏi có thể được vận dụng một cách sáng tạo vào thực tiễn nghiên cứu các hành động ngôn từ khác, với các ngôn ngữ khác.

Có thể thấy, tính nghi vấn và các hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi có mối liên hệ chặt chẽ, qui định lẫn nhau. Dựa vào mức độ cao - thấp của tính nghi vấn, chúng ta có thể xác lập hệ thống các tiểu loại biểu thức hỏi với tiêu chí định danh dựa vào lực ngôn trung; có thể xác định các bước nhận diện hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi. Đồng thời, tính nghi vấn cao ở các biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi là một tiêu chí quan trọng giúp chúng ta có căn cứ để nhận diện và tách ra hành động hỏi gián tiếp.

2.2. Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp

Trong thực tế, dấu hiệu nhận biết hành động hỏi và hành động ngôn từ được thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi được khá nhiều nhà Hàn ngữ và Việt ngữ quan tâm. Có thể phân thành ba nhóm sau đây: i) Các tác giả Nguyễn Thị Thìn (1994), Park Young Soon (1990; 2001), Seo Soon Hee (1992)... đưa ra dấu hiệu nhận biết câu hỏi dùng để hỏi trong sự khu biệt với các câu hỏi không dùng để hỏi; ii) Các tác giả Nguyễn Thị Lương (1996), Nguyễn Thị Thìn (1993, 1994), Lee Chang Deok (1992)... đề cập đến dấu hiệu nhận biết hành động ngôn từ được thực hiện gián tiếp bởi câu hỏi; iii) Tác giả Mai Thị Kiều Phương (2007) nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp ở bình diện kết học, nghĩa học, dụng học... Tuy nhiên, kết quả khảo sát cho thấy quan niệm về hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt là không thống nhất, dấu hiệu nhận diện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin chỉ được một số nhà nghiên cứu đề cập. Theo chúng tôi, việc xác lập một cách có hệ thống và đầy đủ các dấu hiệu nhằm nhận diện hành động hỏi là cần thiết. Điều này sẽ giúp các đối tượng tham gia giao tiếp nhận diện chính xác và có phản ứng hỏi đáp phù hợp hoặc sử dụng hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin một cách có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu nhận thức của bản thân về thế giới¹.

¹ Hoàng Thị Yến (2015c), "Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi trong tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) 한국어 질문행위의 화행 표지에 관한 연구 (베트남어와의 비교)", *Hàn Quốc*, số 11(1) /2015, tr57-69.

Trong mục này, các dấu hiệu ngôn hành của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp, dấu hiệu ngôn hành của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp được tổng hợp thành hệ thống dựa trên các tiền đề lý luận về hành động ngôn từ và thực tiễn khảo sát nguồn tư liệu hội thoại. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành các qui trình và thao tác kiểm định tính nghi vấn của các biểu thức nhằm nhận diện và tách ra hành động hỏi trong các hành động ngôn từ được thực hiện bởi các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi hoặc các biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi. Cụ thể ở đây, chúng tôi đề cập đến 4 nội dung sau: i) Về dấu hiệu nhận diện hành động ngôn từ; ii) Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp; iii) Nhận diện hành động hỏi trực tiếp và hành động hỏi gián tiếp; iv) Kết quả phân loại, thống kê các nhóm biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp.

2.2.1. Về dấu hiệu nhận diện hành động ngôn từ

Tác giả Đỗ Hữu Châu (2001, 2005) chuyển dịch thuật ngữ *performative expression* sang tiếng Việt là *biểu thức ngữ vi*. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp (2010, tr.89) sử dụng thuật ngữ *biểu thức ngôn hành*. Ông định nghĩa: 'Biểu thức ngôn hành có thể được đánh dấu bằng đặc điểm cấu trúc của phát ngôn, bằng ngữ điệu và bằng những từ ngữ đặc thù mà người ta thường gọi là những *dấu hiệu ngôn hành*'. Ví dụ: i) Câu hỏi tổng quát trong tiếng Việt có các dấu hiệu ngôn hành như: *à, ư, hử...* đặt ở cuối câu, hoặc khuôn cấu trúc *có... không*; ii) Câu hỏi bộ phận sử dụng các đại từ nghi vấn *ai, gì nào...* làm dấu hiệu ngôn hành hoặc đặt chỉ tiết cần hỏi vào cấu trúc *có phải... không, có... không...*; iii) Để tạo câu hỏi lựa chọn, tiếng Việt dùng ngữ điệu *và/ hoặc* từ *hay* làm dấu hiệu ngôn hành (ví dụ: *Em thích uống trà hay uống cà phê?*) (Nguyễn Thiện Giáp, 2009, tr 51-53).

Học giả Searle gọi các dấu hiệu chỉ dẫn, đánh dấu các biểu thức ngôn hành là *illocutionary force indicating devices*. Thuật ngữ này được các nhà Việt ngữ chuyển dịch thành nhiều tên gọi khác nhau như: *các phương tiện chỉ dẫn hiệu lực ở lời* hay *dấu hiệu ngữ vi, dấu hiệu ngôn hành...* Trong công trình này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ *biểu*

thức ngôn hành và dấu hiệu ngôn hành để phù hợp với tính chất và đáp ứng yêu cầu của một nghiên cứu theo hướng ngữ dụng.

2.2.2. Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp

1) Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi trực tiếp¹

Hành động hỏi thực hiện bởi các biểu thức mang hình thức kết cấu hỏi là hành động hỏi trực tiếp. Theo Searle, khi sử dụng trong giao tiếp thì một hành động hỏi được coi là chân thực khi thỏa mãn 4 điều kiện về nội dung mệnh đề, chuẩn bị, chân thành và căn bản. Kế thừa các nghiên cứu liên quan, chúng tôi tổng hợp thành 5 dấu hiệu ngôn hành của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp như sau: i) Kết cấu nghi vấn có kết thúc bằng dấu hỏi (?); ii) Xuất hiện từ/ cặp từ hỏi; iii) Xuất hiện các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi/ đuôi câu hỏi; iv) Có động từ ngôn hành “hỏi”; v) Có thể hiện ngữ điệu hỏi.

(1) Kết cấu nghi vấn kết thúc bằng dấu hỏi (?)

Hành động hỏi trực tiếp thực hiện bởi biểu thức mang hình thái kết cấu hỏi. Cũng giống như dấu chấm kết câu trần thuật, dấu chấm than kết câu cảm thán, dấu hỏi (chấm) được dùng để kết câu hỏi. Vì thế, dấu hỏi (?) là một trong những “*dấu hiệu ngôn hành*” đặc trưng và quan trọng nhất, mang tính chất là tiền đề để nhận diện biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp, ví dụ: *어떻게 생각해? thế nào - nghĩ? Cô thấy thế nào?; 우리 내일 새벽에 몇 시에 출발해야 되지? chúng ta - ngày mai - sáng sớm - mấy - giờ - xuất phát - phải - thì được - nhỉ? Sớm mai, mấy giờ ta phải xuất phát nhỉ?; 약값은 얼마입니까? thuốc - giá - bao nhiêu - là? Tiền thuốc hết bao nhiêu ạ?*

(2) Xuất hiện từ /cặp từ hỏi

Hệ thống từ hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt gồm các yếu tố sau: i) 어디 Ở đâu? chỗ nào; ii) 어떻게/어쩌다 Thế nào?/ như thế nào?; iii) 누구/누가 Ai; iv) 무엇 Cái gì; v) 언제 Khi nào/ bao giờ; vi) 얼마

¹ Hoàng Thị Yến (2012a), *Cơ chế nhận diện hành động hỏi trực tiếp trong tiếng Hàn và tiếng Việt* (한국어와 베트남어의 직접 질문행위에 대한 인식), Hàn Quốc, số 1/2012, tr.66 -76.

(나) / 몇 Bao nhiêu? / mấy?; vii) 왜 Tại sao? / sao?; viii) 무슨 / 어느 / 왜 Nào? / gì?

(3) Xuất hiện các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi/đuôi câu hỏi

Tiếng Việt sử dụng các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi như: ...à?, ... hả?, ... sao?, ...nhì?, ...nhé? và các cặp từ hỏi: có... không, đã... chưa, có phải... không?... tương ứng với các đuôi của câu hỏi phản định, xác nhận, lựa chọn trong tiếng Hàn: -(으)ㅂ/습니까? -아/어/여요? / -나요? / -니? -냐?...

Bảng 14. Đuôi kết câu của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi phản định

Đuôi kết câu	Thông tin ngữ pháp/ ý nghĩa
1/ V -어/아/여 (요)?	đuôi dạng lịch sự, không nghi thức
2/ V -ㅂ/습니까?	đuôi dạng lịch sự, nghi thức
3/ V 나요?	đuôi dạng bình thường, nữ tính
4/ V 니?	đuôi dạng hạ thấp, dùng với người dưới
5/ V 냐?	đuôi dạng hạ thấp, suồng sã
6/ V ㄹ까요?	người dưới hỏi người trên về thông tin cần biết
7/ V ㄴ가?	hỏi người ngang hàng/tò ra tôn trọng người dưới.
8/ V -지요?	hỏi về thông tin có thể đối tượng biết rõ
9/ V (으)ㄹ래(요)?	hỏi về ý kiến/ dự định của người nghe
10/ V + 나?	hỏi người dưới, thể hiện thân mật, suồng sã
11/ V + 다?	hỏi người dưới, ít tình cảm, hơi cộc cằn

Biểu thức có hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn thông tin có đuôi kết câu tương tự như biểu thức có hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phản định thông tin. Tuy nhiên, khuôn hỏi của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi lựa chọn có những dấu hiệu đặc trưng, riêng biệt. Nếu tạm kí hiệu hai về lựa chọn là A và B, ta có bảng sau:

Bảng 14. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn

1	A + 아니면 + B?	씨엠이 빠져서 삼분 정도 비는 데 마지막 멘트를 늘릴까요? 아니면 노렐 더 틀까? <i>Vì không có CM nên còn dư 3 phút. Nên để nhạc dạo cuối hay để bài hát?</i> <Mỗi nhân duyên, 24 - 27>
2	A? + 안A?	윤빛복이랑 그냥 결혼할 거야? 안 할 거야? <i>Chị vẫn kết hôn với Yuntuybook à? Hay là không?</i> <Những bà nội trợ vui vẻ, 94>
3	A? + B?	(북한산에) 육로로 가세요? 배타고 가세요? <i>Đi đường bộ à? (Hay) đi tàu?</i> <Những bà nội trợ vui vẻ, 116>
4	Dạng thức khác	Nêu hai / hơn hai về lựa chọn + biểu thức hỏi.

Biểu thức kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận thông tin vừa mang những điểm trùng lặp về đuôi kết cấu của biểu thức thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định, vừa có những dấu hiệu riêng đặc trưng về từ vựng, đuôi trích dẫn gián tiếp hay sử dụng phương thức lặp...

Bảng 15. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận

1/ Đuôi kết cấu trích dẫn xác nhận: Động từ + 다면서요?/ động từ + 다고?/ danh từ + 말입니까?...	- Nghe nói.../ Nói là (danh từ) ?
2/ Đuôi xác nhận (động từ) + 지요?	- (động từ) à/ hà/ chứ?/ phải không?
3/ Biểu thức có từ xác nhận: 진짜/ 정말/ 진심/ 사실/ 맞아요?	- Thật à?/ Nói thật à?/ Thật lòng chứ?/ Sự thật à?/ Đúng không?
4/ 혹시 Chủ ngữ - Vị ngữ?/ 혹시 + danh từ?	- Có phải...?/ Liệu... có ... không?
5/ Lặp để xác nhận	Lặp thành phần của biểu thức hỏi

(4) Có động từ ngôn hành “hỏi” trong biểu thức hỏi

Theo tác giả Cao Xuân Hạo (1991, tr.227-228), một động từ được gọi là *động từ ngôn hành* chỉ có tính chất ngôn hành khi thỏa mãn các điều kiện sau: i) Chủ ngữ (có thể ẩn) của động từ ở ngôi thứ nhất; ii) Động từ dùng ở thì hiện tại của thức chỉ định trong mệnh đề chính của câu; iii) Ý nghĩa ngôn hành chỉ thật minh bạch khi động từ hữu quan có một bổ ngữ chỉ đối tượng tiếp nhận cái hành động ngôn hành được biểu thị (thường là ngôi thứ 2). Có thể qui biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp tường minh có động từ “hỏi” về khuôn cấu trúc (A+B). Trong ví dụ: *Mẹ hỏi con: Con đã làm hết bài tập cô giao chưa?*:

1) Mệnh đề A có sự hiện diện của người nói (X) + “hỏi” + người nghe (Y) với ý nghĩa tường minh (*Mẹ hỏi con: ...?*); 2) Mệnh đề B là các biểu thức kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích, phán định, lựa chọn, xác nhận thông tin: <Mẹ hỏi con>: *Con đã làm hết bài tập có giao chưa?*¹.

(5) Có thể hiện ngữ điệu hỏi (lên hoặc xuống)

Ngữ điệu là một trong các dấu hiệu nhận diện hành động hỏi, cũng là một loại phương tiện được sử dụng để thực hiện hành động hỏi. Tác giả Lee Jang Duk (1992, tr.64) đưa ra ví dụ: *여기? Ở đây?* và cho rằng, đây là phát ngôn hỏi dùng ngữ điệu khi văn tự hóa có dấu hỏi ở cuối câu. Chúng tôi nhất trí với quan điểm của tác giả Diệp Quang Ban (1989) cho rằng: Khi không có các phương tiện nghi vấn khác, ngữ điệu trong câu hỏi thường cao và sắc nhọn vào tiêu điểm hỏi trong câu, cuối câu không hạ thấp giọng một cách rõ rệt. Câu hỏi mở đầu bằng kết từ “*còn*” được nâng cao giọng ở cuối câu. Vì thế, câu hỏi ngữ điệu là phát ngôn khi văn tự hóa có kết cấu trần thuật, tuy nhiên lại có hỏi đáp cung cấp thông tin. Hãy xét phát ngôn A trong đoạn thoại sau:

ĐT 3: <*Số đỏ*, tr.42>.

A: *Thưa bà, bà muốn mua hàng hay may áo...*

B: *Tôi muốn... may một bộ áo kiểu mới.*

Yêu cầu lựa chọn được đưa ra bởi một biểu thức hỏi không có từ hỏi, không có tiểu từ tình thái dứt câu hỏi, cũng không có dấu hỏi... Có thể nhận diện được hành động hỏi qua phản ứng hỏi đáp lựa chọn và cụ thể hóa thông tin cần biết, và quan trọng là, có thể thử thực hiện hành động hỏi này bằng cách đọc thầm biểu thức hỏi này với ngữ điệu hơi lên cao một chút.

¹ Tác giả Hoàng Văn Hành (2010, tr.131), *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, NXB Khoa học Xã hội, 569 tr: *Về nghĩa của các từ biểu thị sự nói năng trong tiếng Việt* (in trong *Ngôn ngữ số 1*, 1992). Ngoài động từ “*hỏi*”, trong tiếng Việt còn có các động từ biểu thị nói năng dùng để hỏi như: *vấn, căn vặn, bẻ, chất vấn, lục vấn...*

Với các dấu hiệu ngôn hành như dấu hỏi (?), từ/ cặp từ hỏi, tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi/ đuôi câu hỏi, động từ “hỏi”, ngữ điệu hỏi..., ta có thể nhận diện được một cách khá chính xác hành động hỏi được thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi. Trong thực tế, số lượng các dấu hiệu cần thiết để nhận diện một hành động hỏi nào đó có thể không như nhau trong những hoàn cảnh giao tiếp không giống nhau, với những tiểu loại biểu thức hỏi khác nhau.

2) Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi gián tiếp

Hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện bởi các biểu thức không mang hình thức kết cấu hỏi, nhưng cần phải có tính nghi vấn cao. Theo tác giả Nguyễn Thiện Giáp (2010, tr.207), hành động ngôn từ gián tiếp “được thực hiện ở những phát ngôn có quan hệ gián tiếp giữa một chức năng và một cấu trúc”. Tác giả Đỗ Hữu Châu (2005, tr. 495-497) cũng cho rằng: Hành động hỏi gián tiếp có các đặc điểm giống như các hành động ngôn từ gián tiếp khác như sau: i) Lệ thuộc mạnh vào ngữ cảnh; ii) Có một (hoặc một số) biểu thức hỏi đặc trưng; iii) Dấu hiệu hình thức là phát ngôn ngôn hành của hành động ngôn từ trực tiếp; iv) Bị qui định bởi thuyết lập luận, phương châm hội thoại, phép lịch sự...

Để xác định một phát ngôn hỏi thực hiện một hành động hỏi trực tiếp hay một hành động ngôn từ gián tiếp nào khác, ta phải căn cứ vào ngữ cảnh, hoặc ít nhất là trong quan hệ với lời hỏi đáp. Kế thừa thành tựu của các nghiên cứu liên quan, chúng tôi tạm xác định 4 dấu hiệu ngôn hành để nhận diện các biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi nhưng lại có khả năng thực hiện hành động hỏi một cách gián tiếp như sau¹: i) Không mang hình thức kết cấu hỏi; ii) Có hỏi đáp cung cấp thông tin - dấu hiệu nhận diện cốt yếu; iii) Có khả năng hỏi phục thành phần nghi vấn bị tính lược (trong mỗi liên hệ chặt chẽ với hỏi đáp cung cấp thông tin - với biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn); iv) Có các động từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin hoặc thể hiện sự thiếu hụt

¹ Hoàng Thị Yến (2013e), “Nhận diện hành động hỏi gián tiếp trong tiếng Hán và tiếng Việt”, *Ngôn ngữ*, số 10/2013, tr.33-42.

hay mong muốn có thông tin - dấu hiệu quan trọng, ví dụ: 대답하다 *trả lời*, 모르다 *không biết*, 궁금하다 *tò mò...*; 알고 싶다 *muốn biết*, 알려주다 *cho biết*, 설명해 주다 *giải thích cho...* Dấu hiệu đầu tiên là điều kiện tiên quyết, thuộc về hình thức, vì biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi nên có khả năng thực hiện hành động hỏi một cách gián tiếp. Dấu hiệu thứ hai mang tính cốt yếu, bởi phản ứng hỏi đáp thông tin sẽ đáp ứng nhu cầu nhận thức của hành động hỏi. Hai dấu hiệu còn lại đều là các yếu tố quan trọng để nhận diện hai kiểu loại biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp. Dưới đây, chúng tôi xem xét kĩ hơn về các dấu hiệu ngôn hành để nhận diện hành động hỏi gián tiếp.

(1) Không mang hình thức kết cấu nghi vấn/ hỏi

Các biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi gồm: i) Biểu thức trần thuật kết cấu bằng dấu chấm (.); ii) Biểu thức cảm thán kết cấu bằng dấu chấm than (!) hoặc không có đuôi kết cấu cảm thán (trong tiếng Hàn có -군(요)/네(요),/-구나; tiếng Việt là các tiểu từ: *quá/ thế/ lắm...*) hoặc dùng kết hợp với các biểu thức/ từ cảm thán đi kèm (세상에! *trời ơi*, 와! *Oa...*); iii) Biểu thức cầu khiến có thể kết cấu bằng dấu chấm (.) hoặc dấu chấm than (!) (nhằm yêu cầu thực hiện hành động một cách khẩn thiết); có đuôi kết cấu biểu đạt ý cầu khiến (tiếng Hàn có - (으)십시오, -어라/ 거라, tiếng Việt có: *Hãy...; ...mau...*)... Nếu tính nghi vấn cao, một biểu thức không có hình thái là kết cấu hỏi trên có khả năng thực hiện hành động hỏi gián tiếp.

(2) Có hỏi đáp cung cấp thông tin = trả lời

Tác giả Lê Đông (1996, tr 15 -16) cho rằng: Hỏi và trả lời là hai mặt của một quá trình thống nhất, là tiền đề tồn tại của nhau. Trong quá trình đối thoại, nếu người hỏi thiếu hụt thông tin thì ngược lại, người được hỏi cung cấp thông tin thiếu hụt đó. Ông khẳng định: Hỏi - Trả lời là “vòng khâu”, là bậc thang tiến tới sự hiểu biết trên con đường nhận thức. Với các biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi thì hỏi đáp cung cấp thông tin là tiêu chí nhận diện quan trọng. Nó giúp ta nhận diện hành động ngôn từ mà biểu thức kết cấu hỏi thực hiện là hành động hỏi trực tiếp hay là hành động ngôn từ gián tiếp – không thực hiện hành

động hỏi. Bên cạnh đó, hỏi đáp thông tin còn giúp ta nhận diện hành động ngôn từ mà biểu thức không mang kết cấu hỏi thực hiện là hành động hỏi gián tiếp hay trực tiếp nào đó tương ứng với mục đích phát ngôn của biểu thức.

ĐT 4: <Tiếng Hàn 1, Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, tr.212>.

Smits: 이 편지를 항공편으로 부치려고 하는데요. *Này - thư - đường hàng không - gửi - định. Tôi định gửi thư này bằng đường hàng không. (Tôi phải làm thế nào? Tôi cần đến quầy nào?).*

Nhân viên A: 편지는 2번 창구로 가세요. *Mời anh qua quầy số 2.*

Trong tình huống này, Smits lần đầu tiên đến bưu điện này nên không biết phải gửi thư ở đâu, nhân viên A bằng kinh nghiệm của mình, hiểu ngay điều khách hàng muốn biết nên đã cung cấp thông tin thích hợp và hướng dẫn khách hàng hiệu quả.

ĐT 5: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.61>

A: 제주도에는 대문이 없다고 들었어요. (그거 맞아요?) *Đảo Cheju - ở - cửa lớn - không có - nghe nói là. (Cái đó - đúng không?) Minh nghe nói nhà ở đảo Cheju không có cửa chính. (+ Có đúng vậy không?)*

B: 맞아요. 집 입구에는 대문 대신에 두 개의 돌기둥과 세 개의 나무 기둥이 있어요. *Đúng thế. Ở lối vào nhà, thay cho cửa chính có 2 cột đá và 3 thân cây...*

Hỏi đáp xác nhận khẳng định hay phủ định trong thực tế giao tiếp thể hiện bằng các cách biểu đạt khá linh hoạt và đa dạng, không phải lúc nào cũng là khẳng định bằng một từ “đúng” hay “sai” như trong tình huống giao tiếp sau:

ĐT 6: <Người ngựa và ngựa người, tr.23> Đến nơi, cụ cử hỏi ngay:

- Xứ Quý đã về đó à? Việc con hăn hay nên trông tươi lắm. (Đúng không?).

- Dạ, quả thị không sai.

(3) Có khả năng hồi phục thành phần nghi vấn bị tình lược (trong mối liên hệ chặt chẽ với hồi đáp cung cấp thông tin).

ĐT 7: <Mỗi nhân duyên, 30-30, phòng Inho (sáng)> Inho đứng trước gương.

Inam (đi vào): 오늘은 일찍 나가나보다! (왜 그래? 무슨 일이 있어?) Hôm nay - sớm - đi - hình như! (Sao - thế?/ Gì - chuyện - có?) Nay hình như con đi sớm! (sao thế?/ có việc gì à?)

Inho: 예! 어디 좀 들릴 데가 있어서요! *Dạ! Vì có chỗ con cần phải ghé qua ạ!..*

Lời giải thích về lí do đi làm sớm của Inho khá mơ hồ do cô không muốn trả lời cụ thể/ không muốn giải thích cặn kẽ với bố. Tuy nhiên, có thể nhận thấy, hành động trao lời và trao đáp ở đây không chỉ đơn thuần là lời chào hỏi khi hai bố con gặp nhau vào thời điểm bắt đầu một ngày mới. Ẩn có trong phát ngôn của bố là một yêu cầu giải thích, trong lời đáp của con là lời giải thích chung về hành động của bản thân.

ĐT 8: <Mùa lá rụng trong vườn, tr.32-33> Đông và Luận đang nói chuyện.

- ... Còn về việc thăng Cù. Em đã hỏi nhiều nguồn tin. Đích xác là nó đã đi rồi.

- *Đi rồi! (Có chắc không?)*

- *Chắc chắn là thế!*

Phát ngôn “Đi rồi!” của nhân vật Đông thể hiện sự sùng sốt và cũng hàm ý muốn Luận xác nhận, khẳng định lại. Vì vậy, khi khôi phục thành phần nghi vấn bị tình lược “*Có chắc không?*”, có thể nhận thấy giữa thành phần được khôi phục và lời hồi đáp xác nhận thông tin có một sự tương hợp khá hoàn hảo.

(4) Có các động từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin trong biểu thức kết cấu cầu khiến, kết cấu trần thuật và thậm chí gồm cả kết cấu cảm thán (hiếm gặp): 대답하다 *trả lời*, 말하다 *nói*, 알다 *biết*/ 모르다 *không biết*, 궁금하다 *tò mò*, 알고 싶다 *muốn biết*, 알려주다 *cho biết*, 설명해 주다 *giải thích cho...*

Với kết cấu cầu khiến, dạng thức ra lệnh cung cấp thông tin có: - 대답해요! *Trả lời đi!* / 말해 (봐)! *Nói đi / 설명해봐!*... *Giải thích thử xem!*...; - 어서 *Mau!* / 빨리 말해(요)! *Nói mau!*...; - 말해 봐요! *Đại thể...* / 뭔지 솔직하게 말해 보라구요! *Nói xem nào! Nói thật xem rồi cuộc thì... là gì!* Tương ứng với các biểu thức kết cấu cầu khiến trên, có thể xuất hiện các biểu thức tiếng Việt như: *Anh hãy/ phải giải thích, Anh hãy lựa chọn, Anh hãy xác nhận, Anh hãy trả lời dứt khoát...* *Hãy nói/ trả lời đi.../ Nói thật đi...* Các biểu thức kết cấu cầu khiến ra lệnh cung cấp thông tin thường có những yếu tố ngữ dụng đi kèm thể hiện xúc cảm mạnh mẽ, gây áp lực lớn và không để ý tới thể diện của người nghe. Trong ngữ liệu kịch bản phim là các chú giải cung cấp thêm các thông tin ngữ dụng như: *cau mặt, nổi giận, quát lớn, gằn giọng...* Dấu chấm than thể hiện nhu cầu nhận thức khá cấp bách của người nói. Dạng thức đề nghị cung cấp thông tin có: - ... 말씀 좀 부탁드립니다. *Nhờ nói...*; - ...가르쳐 주세요 *Dạy/ bảo cho!* *đáp해주이소!* *Trả lời giúp/ cho!* / 말씀/ 소개 좀 해 주시죠. *Nói/ Giới thiệu cho;* - 제발... 솔직히 말해! / 솔직히 말해다오. *Xin hãy nói thật/ Nói thật đi.* Có một vài dạng thức chung cho biểu thức kết cấu cầu khiến thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu đề nghị và ra lệnh. Tuy nhiên, áp lực trong biểu thức kết cấu cầu khiến đề nghị cung cấp thông tin được giảm bớt nhờ sử dụng các biểu thức đi kèm có chức năng rào đón như: 말씀 좀 물을게요! *Xin hỏi chút;* động từ: 부탁하다 *nhờ!* 바라다 *mong;* trợ động từ -주다 (*làm*) *cho;* từ tình thái: 제발 *làm ơn...* Các dạng thức đề nghị cung cấp thông tin trong tiếng Việt có: *Cho biết/ truyền rõ/ báo/ thử nói rõ.* Có thể bổ sung thêm các biểu thức như: *Tôi đề nghị anh giải thích về...; Tôi yêu cầu anh xác nhận về...* Dạng thức khuyên cung cấp thông tin có: - ...말해줘! *그려야... Nói đi. Có vậy thì...;* ...해 줄테니까 얘기 해봐! *Tôi sẽ... cho, nói xem nào;* - 핑계 대지 말고... 제대로 된 이유를 대라구요! *Đừng có ngụy biện...cho tôi một lý do thuyết phục xem nào./* *그러지 말고... 얘기해 봐!*... *Đừng thế nữa... nói xem nào!* / 더 이상 속일 생각 하지 말고 다 털어놔요. *Đừng tìm cách nói dối nữa, nói hết sự thật đi!*... Người nói khuyên người nghe bằng lời khuyên nhủ có tình, có lý: *Đừng ngụy biện, đừng như thế nữa... mà nên thế này, nên thế kia...* Người nói cũng đưa ra lý do cần cung cấp thông tin hay lời

hứa hẹn để tăng sức thuyết phục. Biểu thức kết cấu cầu khiến khuyên nhủ/ gợi ý cung cấp thông tin trong tiếng Việt có: *Anh nên/ cần giải thích/ lựa chọn/ xác nhận...* // *Anh có thể nói về/ giải thích về/...*

Với kết cấu trần thuật, trước hết phải kể đến nhóm các kết cấu có động từ yêu cầu nhận thức ở mức độ cao, ví dụ như: - 저두 알아야겠어요! *Tôi cũng cần phải biết!*; - 확인 좀 하려구요! *Tôi định xác nhận/ xác minh lại!*; - 여쭙보고 싶어요. *Tôi muốn hỏi.* Xét đoạn thoại sau:

ĐT 9: <Mỗi nhân duyên, 41 - 9>

Shinho: 작년 8월 중순쯤 같이 임신진단 받았거든요... *Khoảng trung tuần tháng 8 năm ngoái, chúng tôi cùng đi khám thai...* 그 후 수술한다고 했는데... *hết*했는지 확인 좀 하려구요! *Đó - sau - phẫu thuật - nói là... Đã (phẫu thuật) - xác nhận - định. Sau đó nói là phẫu thuật... Tôi muốn xác nhận xem đã phẫu thuật chưa!*

Y tá: (bối rối) 글세요... *그게... A.. việc này thì...*

Shin ho: 꼭 필요해서 그래요! 부탁드립니다! *Tôi rất cần nên mời vậy! Mong cô giúp!*

Y tá: (miễn cưỡng) 잠시만요!... *Anh chờ chút!...*

Ở đây, chúng ta có thể dẫn ra các biểu thức tương đương trong tiếng Việt, ví dụ như: *Tôi cần/ phải biết, tôi (cũng) nên biết về..., tôi không thể không biết gì về..., tôi định xác nhận/ tôi muốn hỏi...*

Kết cấu trần thuật có động từ thể hiện mong muốn nhận thức khá phong phú: - 궁금한 게 하나 있어! / *궁금한 거 많은데/ 궁금해요./* 궁금해 하시는데... *Có điều tôi rất tò mò.../ nhiều điều muốn biết!...*; - ...얘기를 듣고 싶다. *Tôi muốn nghe chuyện...;* - N에 대해 알고 싶어요. *Tôi muốn biết về...*

Trong nhiều trường hợp, việc con người thể hiện nhu cầu nhận thức một cách tự nhiên lại chính là cách đưa ra yêu cầu cung cấp thông tin với đối tượng giao tiếp một cách tế nhị. Với hành động hỏi gián tiếp này, ta có thể dễ dàng nhận được sự hồi đáp cung cấp thông tin một cách

đầy đủ từ đối tượng giao tiếp.

ĐT 10: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.130>

A: 한국의 교육제도에 대해서 알고 싶어요. Hàn Quốc - của - chế độ giáo dục - về - biết - muốn. *Tôi muốn biết về* hệ thống giáo dục của Hàn Quốc.

B: 한국의 학교는 매년 3월에 시작해요. 초등학교 6년, 중학교 3년, 고등학교 3년, 대학교 4년이 기본이에요.... *Các trường học của Hàn Quốc khai giảng vào tháng 3 hàng năm. Thường thì tiểu học 6 năm, trung học cơ sở 3 năm, trung học phổ thông 3 năm, đại học 4 năm...*

Với nhóm kết cấu trần thuật có động từ thừa nhận thiếu hụt thông tin, nguồn tư liệu xuất hiện các biểu thức kết cấu trần thuật thừa nhận thiếu hụt thông tin có dạng thức: ...을/은/는지 모르겠어요... *Tôi không biết/ Tôi không hiểu sao...*

ĐT 11: <Người ngựa và ngựa người, tr.16>

Khi người lính đã ra, ông tổng bụng dạ còn đương vợ vẫn, bèn hỏi cụ cừ.

- *Bầm cụ, chẳng hay việc lành hay việc dữ?*

- *Việc là việc hay đó!*

Quý cũng mất cả gan, hỏi:

- *Con không hiểu thế nào cả. (...)*

- *Thế con có biết một người học trò to lớn, mặt mũi trắng trẻo, ăn mặc lịch sự, vẫn đến tập văn thấy ở đây không? (lược)*

Với các dấu hiệu ngôn hành đặc trưng đã xác định ở trên, chúng ta có thể nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp thực hiện bởi các biểu thức có hay không có hình thái kết cấu hỏi. Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi là một hệ thống các tín hiệu khá đa dạng, bao gồm: dấu câu, từ/ ngữ, cấu trúc, ngữ điệu, hỏi đáp, các yếu tố ngữ dụng tình thái... Dựa vào các dấu hiệu ngôn hành kết hợp sử dụng các thao tác kiểm định tính nghi vấn, chúng ta có thể nhận diện không mấy khó

khả năng hành động hỏi trực tiếp trong hơn một các hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi, có thể tách ra hành động hỏi gián tiếp trong một số các hành động ngôn từ thực hiện bởi một kết cấu không mang hình thái kết cấu hỏi.

2.2.3. Nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp

1) Nhận diện hành động hỏi trực tiếp

Hành động hỏi trực tiếp và hành động ngôn từ gián tiếp của câu hỏi có chung hình thức biểu đạt là kết cấu hỏi. Mức độ cao hay thấp của tính nghi vấn được coi là căn cứ đáng tin cậy giúp nhận biết một phát ngôn/biểu thức thực hiện hành động ngôn từ yêu cầu cung cấp thông tin hay hướng tới một đích ngôn trung khác. Vì vậy, để nhận diện hành động hỏi, chúng tôi sử dụng 4 tiêu chí nhận diện (tương ứng với 4 yếu tố nội hàm của tính nghi vấn) hành động hỏi sau: i) Người nói 1 có điều chưa biết muốn biết; ii) Có đối tượng tiếp nhận hành động ngôn từ phù hợp (người có thể cung cấp thông tin, muốn cộng tác...); iii) Thực hiện hành động ngôn từ bằng phương tiện ngôn ngữ; iv) Hỏi đáp cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức.

Trong quá trình kiểm định tính nghi vấn của các biểu thức hỏi có hoặc không có hình thái kết cấu hỏi, bên cạnh đa số những hiện tượng phổ biến, có thể xuất hiện những hiện tượng thiểu số cá biệt. Vì thế, chúng tôi xác định 3 nguyên tắc kiểm định tính nghi vấn cần được tuân thủ trong quá trình thực hiện như sau: i) Chỉ số tính nghi vấn ở mức độ cao 4/4 được xác định là hành động hỏi, ở mức độ thấp 2/4 được xác định là hành động ngôn từ gián tiếp; ranh giới không rõ ràng khi xác định hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp nằm ở mức nghi vấn là 3/4; ii) Khi thiếu tiêu chí 1 - người nói không có điều chưa biết muốn biết, hành động ngôn từ không thể là hành động hỏi bởi không nảy sinh nghi vấn nên không có nhu cầu nhận thức; iii) Khi tiêu chí 4 không được thỏa mãn - tức không có cung cấp thông tin thì có nhiều khả năng, hành động ngôn từ vẫn đủ điều kiện là hành động hỏi (vì lúc này "vòng khâu nhận thức" có được khép kín hay không lại là một vấn đề khác).

Qui trình nhận diện hành động hỏi trực tiếp thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi có tính nghi vấn cao như sau: i) Nhận diện các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi; ii) Xác định mức độ tính nghi vấn của hành động ngôn từ; iii) Phân loại hành động ngôn từ theo mức độ cao hay thấp của tính nghi vấn của biểu thức hỏi. Như vậy, đối tượng mà chúng ta xem xét ở đây sẽ là các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi. Sau khi kiểm định tính nghi vấn bằng 4 tiêu chí nhận diện hành động hỏi, căn cứ vào mức độ tính nghi vấn, chúng ta có thể phân xuất, loại bỏ các biểu thức có tính nghi vấn thấp. Các biểu thức có tính nghi vấn cao sẽ được xác định là phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp. Xét các tình huống giao tiếp tiếng Việt sau:

ĐT 12: <Mùa lá rụng trong vườn, tr.49>

Luận chống tay, đứng dậy, giậm giậm hai bàn chân tê cứng trong đôi giày da cũ:

- *Thế nào, kế hoạch Tết ra sao, chị Lý?*

- *Mai, ba mươi: chơi chợ hoa, đi làm đầu. Tối, cúng tế gì thì cúng tế, rồi ăn cỗ tất niên"*

Có thể thấy, hành động ngôn từ được thực hiện bởi biểu thức hỏi mang kết cấu hỏi trên đáp ứng 4 tiêu chí của hành động hỏi một cách đầy đủ.

ĐT 13: <Những ngày thơ ấu, tr.100>

Đã có lần tôi hỏi một đứa học trò thường thiếu tiền học:

- *"Bá" cháu lĩnh lương chưa?*

Con bé tóc xõa hung hung và óng ánh như tơ này ngược mắt nhìn tôi. Mắt nâu trong của nó mờ đi sau màng nước đầy và óng ánh, nó nghẹn ngào:

- *Thưa cậu, "bá" cháu mất việc từ tháng trước rồi!*

Chỉ số nghi vấn của hành động ngôn từ khá cao (3/4) nhưng khó có thể kết luận là biểu thức mang kết cấu hỏi được đánh dấu thực hiện hành động hỏi, vì hai lí do: 1) người nói 1 không biểu đạt ý yêu cầu

người nói 2 cung cấp thông tin về việc lĩnh lương của bố mình mà dùng phát ngôn hỏi nhắc đóng tiền (vì học sinh này “thường thiếu tiền học”); 2) Tuy nhu cầu nhận thức (trên bề mặt) được đáp ứng, nhưng người nói 2 cũng xác định đúng hành động chủ hướng trong phát ngôn của người nói 1, vì thế, khi tương tác, có tỏ ra áy náy.

ĐT 14: <Mỗi nhân duyên, 21- 38>

Jinho (đảm nhẹ): 제발 내일부터 우리집에 오지 좀 마! 어떻게 올 때마다 하나씩 사고를 치냐! 아빠 걱정하시잖아! *Này, từ mai xin cậu đừng có đến nhà tôi nữa. Thế nào mà lần nào tới đây, cậu cũng gây chuyện thế! Làm bố tôi lo lắng!*

Jaera: 야, 넌 친구가 꿈을 잃고 방황하는 데 꼭 그렇게 매정하게 말해야겠니? 알았어! 해놓고 갈게! (돌아서 일하면) *Này, bạn bè đang vỡ mộng và khủng hoảng tinh thần mà, cậu có nhất thiết phải nói những lời vô tình thế không? Được thôi. Làm xong việc tôi sẽ đi (quay ra làm việc).*

Jinho:

Biểu thức có hình thái kết cấu hỏi được chúng tôi đánh dấu cho thấy, Jaera không yêu cầu Jinho cung cấp thông tin, cũng không cần đáp ứng lại bằng một hành động. Cô gái gián tiếp trách Jinho vì thái độ vô tình của cậu. Chiều với các tiêu chí kiểm định, ta có thể thấy, chỉ số nghi vấn của biểu thức này không cao, chỉ đạt 2/4.

Nếu qui định dấu O là thỏa mãn, dấu X là không thỏa mãn tiêu chí kiểm định, kết quả kiểm định tính nghi vấn của các biểu thức hỏi ở 3 đoạn thoại vừa phân tích trên có thể được tổng hợp như bảng sau:

Bảng 16. Tính nghi vấn của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp

TT	Tính nghi vấn	ĐT 12	ĐT 13	ĐT 14
1	Người nói 1 có điều chưa biết muốn biết.	O	X	X
2	Có đối tượng tiếp nhận hành động ngôn từ phù hợp.	O	O	O

TT	Tính nghi vấn	ĐT 12	ĐT 13	ĐT 14
3	Thực hiện hành động ngôn từ bằng phương tiện ngôn ngữ.	O	O	O
4	Hỏi đáp cung cấp thông tin.	O	O	X
		4/4 = hành động hỏi	3/4	2/4

Ta thấy, chỉ có biểu thức hỏi ở đoạn thoại 12 thực hiện hành động hỏi, biểu thức hỏi ở đoạn thoại 13, đoạn thoại 14 đều thiếu tiêu chí “người nói có điều chưa biết cần biết” nên chỉ là hành động ngôn từ gián tiếp, không thực hiện hành động hỏi.

2) Nhận diện hành động hỏi gián tiếp

Thực tế cho thấy, việc nhận diện các hành động ngôn từ gián tiếp gặp nhiều khó khăn hơn các hành động ngôn từ trực tiếp. Theo chúng tôi, điều này có nguyên do từ việc các bên tham gia giao tiếp thường sử dụng những phương tiện ngôn ngữ chuyên để thực hiện hành động ngôn từ trực tiếp này nhằm thực hiện một hành động ngôn từ gián tiếp khác một cách uyển chuyển hoặc mạnh mẽ hơn theo chiến lược giao tiếp nhằm đạt được mục đích giao tiếp của mình. Tác giả Đỗ Hữu Châu (2005, tr.494-495) nhấn mạnh: “... hầu như tất cả các hành động ở lời - nếu bảng thống kê các hành động ở lời đã hoàn tất - đều có thể được dùng để thực hiện gián tiếp các hành động khác...”. Vì vậy, hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin có khả năng thực hiện gián tiếp bởi các biểu thức hỏi không có hình thái kết cấu hỏi nhưng lại có tính nghi vấn cao. Dấu hiệu quan trọng để giúp nhận diện hành động hỏi với tư cách là hành động ngôn từ gián tiếp của các biểu thức này chính là yêu cầu cung cấp thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức của người nói 1.

Chúng ta có thể nhận diện hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi biểu thức hỏi không mang hình thái kết cấu hỏi nhưng có tính nghi vấn cao. Quy trình nhận diện này được chúng tôi xác lập như sau: i) Xác định biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp; ii) Kiểm định mức độ tính nghi vấn của biểu thức thực hiện hành động ngôn từ. Với hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi biểu thức hỏi

lược thành phần nghi vấn, chúng ta cần xét hành động ngôn từ trong mối quan hệ với hội đáp, tác động ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái; kết hợp với khả năng tái lập và bổ sung các dấu hiệu ngôn hành. Trong các đoạn thoại được phân tích dưới đây, chúng tôi tô đậm để đánh dấu thành phần nghi vấn được khôi phục trong biểu thức hội.

Với kết cấu trần thuật và hội đáp cung cấp thông tin, để làm rõ quan hệ giữa hành động ngôn từ và hội đáp cung cấp thông tin, ta hãy xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 15: <Mùa lá rụng trong vườn, tr.269>

Nghe tiếng động, Đông nhồm dậy, uể oải giụi mắt, hơi có vẻ bị bất ngờ:

- Nghe cô Phượng nói, cô đi một tuần mới về.

- Thích thì về, ai cấm được. ...

Câu nói của Đông đã lược đi thành phần nghi vấn mà chúng tôi thử khôi phục lại sau đây: *Nghe cô Phượng nói, cô đi một tuần mới về (mà), sao (cô) đã về rồi?/ sao lại về hôm nay?* Hành động hội thực hiện gián tiếp với lời dẫn lại thông tin mà người chồng biết được qua em dâu về người vợ của mình. Câu trả lời dăm dẩn, bất cần của người vợ cũng cho thấy quan hệ vợ chồng khá căng thẳng và xa cách.

ĐT 16: <Tiếng Hàn 3-Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, tr.113>
Tại nhà hàng

Khách hàng: ...이 집은 뭘 제일 맛있게 해요? Đây - nhà hàng - đệ nhất - ngon - làm? Nhà hàng mình có món gì ngon nhất thế?

Nhân viên: 불고기가 맛있어요. Bulgogi ngon lắm ạ.

Khách hàng: 냉면도 잘 한다고 들었는데. Mì lạnh - cũng - làm ngon - nghe nói là. Nghe nói mì lạnh cũng ngon lắm mà. (Đúng vậy không?)

Nhân viên: 예, 물냉면과 비빔냉면 두 가지가 있어요. Vâng, có hai loại mì lạnh nước và mì lạnh trộn ạ.

Câu trả lời của nhân viên phục vụ dường như không hoàn toàn trùng khớp với thông tin mà khách hàng đã biết, vì thế, anh dùng một

phát ngôn để xác nhận về thông tin đã biết nhưng chưa thực sự chắc chắn về các món ăn ngon của nhà hàng.

Kết quả kiểm định tính nghi vấn của hai đoạn thoại trên cho thấy, chúng đều thỏa mãn, đáp ứng 4 tiêu chí nhận diện hành động hỏi gián tiếp. Cụ thể như bảng sau:

Bảng 17. Tính nghi vấn của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp

TT	Tính nghi vấn	ĐT 15	ĐT 16
1	Người nói 1 có điều chưa biết muốn biết	☐	☐
2	Có đối tượng tiếp nhận hành động ngôn từ phù hợp	☐	☐
3	Thực hiện hành động ngôn từ bằng phương tiện ngôn ngữ	☐	☐
4	Hỏi đáp cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức	☐	☐
		4/4	4/4
		hành động hỏi	

Kết cấu cảm thán là một trong những biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi, kết cấu này có tần số xuất hiện thấp nhất. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 17: Hai người bước vào văn phòng được sắp xếp đẹp mắt, sạch sẽ.

Sp1- “*Oa, đẹp quá!*”.

Sp2- “*Sáng nay chúng em dọn dẹp và trang trí đấy.*”.

Người nói 2 đã ngầm hiểu phát ngôn trọn vẹn của người nói 1 là: “*Oa, đẹp quá! Ai làm thế?*” và cung cấp thông tin mà người nói 2 nghĩ là người nói 1 muốn biết. Tuy nhiên, để hành động ngôn từ này thỏa mãn các điều kiện của hành động hỏi cần có một ngữ cảnh thích hợp. (Giả định tình huống sau: Văn phòng - nơi làm việc và sinh hoạt chung của một nhóm tổ chức nhỏ, thường ngày rất bừa bộn, các thành viên trong tổ chức đó chưa tự giác trong việc giữ vệ sinh chung...).

Qua các ví dụ trên, ta có thể thấy, mối quan hệ giữa hỏi - trả lời cũng như các yếu tố ngữ dụng của cuộc tương tác ngôn ngữ là vô cùng

quan trọng trong nhận diện hành động hỏi thực hiện bởi phương tiện ngôn ngữ không có hình thái kết cấu hỏi. Trong trường hợp tiêu chí thứ 4 (có hỏi đáp cung cấp thông tin) được đáp ứng, chúng ta sẽ có “vòng khâu nhận thức” (theo cách dùng của Lê Đông, 1996) và ngược lại, nếu tiêu chí này không được thỏa mãn, biểu thức sẽ thực hiện hành động ngôn từ khác.

3) Nhận diện hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức có từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin

Tùy theo tính chất của động từ yêu cầu cung cấp thông tin có mặt trong biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi, hành động hỏi gián tiếp có thể được thực hiện một cách tường minh (ví dụ: Thầy giáo: *오늘은 장래 희망에 대해서 이야기해 봅시다. 자기가 하고 싶은 일을 말해보세요. Hôm nay chúng ta sẽ cùng nói về hi vọng trong tương lai. Các em hãy nói về việc mình muốn làm.* <Tiếng Hàn 2, tr.148>), hay thực hiện một cách hàm ẩn bằng việc thể hiện hạn chế hay mong muốn nhận thức của người nói (ví dụ: Mi-a gọi đến Bộ phận giải đáp điện thoại: *국제교육진흥원의 전화번호를 알고 싶은데요. Tôi muốn biết số điện thoại của Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế.* <Tiếng Hàn 2, tr.81>).

4) Nhận diện hành động hỏi thực hiện bởi mô hình kết hợp

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi thấy trong ngữ liệu hội thoại xuất hiện các mô hình kết hợp các biểu thức hỏi khá đa dạng. Mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức với sự hoán đổi vị trí khá linh hoạt giữa biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp. Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức có 4 dạng thức sau:

(1) Kết cấu hỏi có động từ ngôn hành trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định (ví dụ: *Tôi có thể hỏi năm nay bác bao nhiêu tuổi được không?*);

(2) Kết cấu hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin (ví dụ: *Anh có thể giải thích về X được không?*);

(3) Kết cấu hỏi có động từ thể hiện nhận thức (ví dụ: *Anh biết Lan đi đâu không?*);

(4) Kết cấu hỏi có động từ thể hiện sự tồn tại/ của sự vật, hiện tượng (ví dụ: *Có chỗ nào bị thương không?/ Có bị thương ở đâu không?*).

Có thể nhận thấy, với cách lập bảng và xét biểu thức hỏi theo 4 tiêu chí kiểm định tính nghi vấn, kết hợp với thao tác phân tích các yếu tố tình thái - ngữ dụng, ta có thể nhận diện hành động hỏi (trực tiếp và gián tiếp) một cách không quá khó khăn. Tuy nhiên, trong giao tiếp ngôn ngữ, việc nhận biết người nói sử dụng phương tiện ngôn ngữ nhằm thực hiện hành động ngôn ngữ nào một cách chính xác để có phản ứng thích hợp không phải là việc đơn giản. Bên cạnh đó, việc người nghe phản ứng hỏi đáp như thế nào cũng tùy thuộc vào năng lực ngôn ngữ, giao tiếp và mục đích, chiến lược giao tiếp của mình. Có khi người nói 1 sử dụng phát ngôn hỏi nhưng không nhằm để hỏi mà hướng tới thực hiện một lực ngôn trung khác (yêu cầu thực hiện hành động hay biểu thị thái độ, tình cảm...). Thế nhưng, người nói 2 lại cố tình cung cấp thông tin để thực hiện chiến lược giao tiếp nhằm đạt được mục đích giao tiếp hay vô ý cung cấp thông tin do không nhận diện chính xác hành động ngôn từ. Có thể thấy rõ điều này khi xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 18: (Hai chị em đang học bài trong phòng)

Chị: *Em có thước kè không?*

Em: *Có ạ.* (vẫn tiếp tục làm bài)

Chị: *Cho chị mượn một chút.* (chìa tay)

Em: *Đây ạ.* (đưa bút).

Nếu phân tích kỹ, ta có thể thấy, hành động ngôn từ của biểu thức *Em có thước kè không?* có rất ít khả năng được coi là hành động hỏi vì hai lí do sau đây: i) Thước kè là một trong những đồ dùng học tập không thể thiếu đối với học sinh các cấp học dưới. Hàng ngày, hai chị em cùng học trong một phòng nếu chị biết rõ em có đồ dùng học tập gì. Có thể thấy, người nói 1 không nhằm tới mục đích yêu cầu người nói 2 cung cấp thông tin mà muốn người nói 2 cho mượn thước; ii) Việc cung cấp

thông tin xuất phát từ mục đích giao tiếp của người nói 2 (muốn người nói 1 nói rõ hơn ý muốn của mình hay chỉ là trêu đùa), không nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức của người nói 1.

Về các nguyên nhân dẫn đến các tình huống giao tiếp phức tạp như trên, theo thiên nghĩ của chúng tôi, có thể tạm lí giải bằng các nguyên do sau: i) Thời gian để chúng ta có thể tiếp nhận và xử lí thông tin, thực hiện ứng đáp khi giao tiếp đối diện là hạn chế; ii) Các đối tượng tham gia giao tiếp chỉ có thể nhận diện hành động ngôn từ dựa trên vốn tri thức nền, khả năng quan sát và năng lực tri nhận, tư duy về các biến tố phức tạp liên quan đến cuộc tương tác ngôn ngữ; iii) Hiệu quả của việc tiếp nhận hành động trao lời của người nói 1 và phản ứng bằng hành động trao đáp của người nói 2 hoàn toàn tùy thuộc vào năng lực ngôn ngữ, kĩ năng giao tiếp, chiến lược và mục đích giao tiếp của người nói 2.

2.3. Các nhóm biểu thức ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trong tiếng Hàn

Để tìm hiểu đặc điểm của hành động hỏi trong tiếng Hàn, chúng tôi đã tiến hành nhận diện, phân loại, thống kê tần số xuất hiện của các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi. Từ 6.438 phiếu tư liệu tiếng Hàn, chúng tôi nhận diện, thống kê được 4.312 đơn vị biểu thức hỏi. Trong số đó, có 4.069 đơn vị biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp, 157 đơn vị biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp, 86 đơn vị mô hình kết hợp thực hiện hành động hỏi hỗn hợp. Các thông tin liên quan đến 752 phiếu tiếng Việt được chúng tôi sử dụng khi cần thiết phải phân tích, hỗ trợ làm rõ thêm những nét tương đồng và khác biệt trong hai ngôn ngữ. Các tiểu loại biểu thức hỏi tiếng Hàn thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp được phân bố như bảng sau:

Bảng 18. Phân bố của các nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi

TT	Loại	Tên biểu thức hỏi	Tần số	Cộng
1	biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp	biểu thức hỏi yêu cầu giải thích	2321 đơn vị (54%)	4069 đơn vị (94,4%)
2		biểu thức hỏi yêu cầu lựa chọn	194 đơn vị (4,5%)	
3		biểu thức hỏi yêu cầu xác nhận	576 đơn vị (13,4%)	
4		biểu thức hỏi yêu cầu phán định	978 đơn vị (22,7%)	
5	biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp	biểu thức lược thành phần nghi vấn	58 đơn vị (1,3%)	157 đơn vị (3,6%)
6		biểu thức hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin	99 đơn vị (2,3%)	
7	mô hình kết hợp	mô hình kết hợp các biểu thức hỏi	86 đơn vị (2,0%)	86 đơn vị (2,0%)
Tổng số			4312 đơn vị (100%)	

Với hệ thống dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi, các tiêu chí kiểm định tính nghi vấn được xác định rõ ràng việc xác định qui trình và nhận diện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp tiếng Hàn qua thao tác kiểm định tính nghi vấn trở nên dễ dàng và hiệu quả hơn rất nhiều. Có thể nói, đây cũng là một trong những căn cứ lí luận quan trọng đảm bảo tính tin cậy cho các kết quả nghiên cứu của chuyên luận.

Tiểu kết Phần 1

Nghiên cứu đặc điểm hành động hỏi trên tư liệu tiếng Hàn và tiếng Việt được chúng tôi thực hiện dựa trên cơ sở lí thuyết hành động ngôn từ, lí thuyết hội thoại và lí thuyết về đối chiếu ngữ dụng. Nền tảng lí luận này thực sự đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định hướng nghiên cứu; giúp chúng tôi lựa chọn và ứng dụng các phương pháp, thủ pháp nghiên cứu phù hợp. Thành tựu lí luận của các nhà ngôn ngữ trong và ngoài nước cũng giúp chúng tôi triển khai thuận lợi việc phân tích và tổng hợp các luận điểm, nội dung liên quan nhằm xác lập hệ thống thuật ngữ phù hợp để làm việc và mang lại hiệu quả cao trong nghiên cứu.

Với lí thuyết hành động ngôn từ, chúng ta có căn cứ xác định 3 tiểu nhóm hành động hỏi: i) Hành động hỏi trực tiếp yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện bởi các kết cấu hỏi là biểu thức hỏi tường minh hoặc biểu thức hỏi nguyên cấp; ii) Hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện bởi các biểu thức không phải là kết cấu hỏi; iii) Hành động hỏi hỗn hợp thực hiện bởi các biểu thức hỏi mang hoặc không mang hình thái kết cấu hỏi.

Với lí thuyết hội thoại, do mức độ đe dọa thể diện khi yêu cầu cung cấp thông tin của từng kiểu loại hành động hỏi khác nhau nên người tham gia giao tiếp cần hiểu rõ đặc điểm của hành động hỏi để có thể sử dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt, phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp. Hành động hỏi được thực hiện trong tương tác giao tiếp ngôn ngữ. Vì thế, ta cần nhận diện và nghiên cứu hành động hỏi trong mối quan hệ với phản ứng hỏi đáp, đặt và xét hành động hỏi trong ngữ cảnh hội thoại và chú ý đến các qui tắc hội thoại, đặc biệt là qui tắc về lịch sự và thể diện.

Với lí luận đối chiếu ngôn ngữ và đối chiếu ngữ dụng, nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt triển khai theo hướng đối chiếu

các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trong hai ngôn ngữ. Với mục tiêu đối chiếu một cách toàn diện, hệ thống về đặc điểm hành động hỏi phương thức được lựa chọn sẽ là đối chiếu một chiều với tiếng Hàn là ngôn ngữ cơ sở. Hành động hỏi được nghiên cứu trong mối liên hệ chặt chẽ với hành động trả lời/ đáp và chịu sự ảnh hưởng, chi phối của các yếu tố ngữ dụng – tình thái.

Ngôn ngữ phát triển theo sự biến đổi nhanh chóng của xã hội, vì vậy, trong quá trình thực hiện nghiên cứu, các nhà nghiên cứu cần thiết phải đứng trên quan điểm đồng đại động. Đặc biệt, chúng ta cần vận dụng lí thuyết để soi sáng thực tiễn, phát hiện và xác định rõ các đặc điểm của hành động hỏi, đồng thời tiến hành tổng hợp, phản ánh những đặc điểm đa dạng và phong phú mang tính qui luật của thực tế hành chức của hành động hỏi, làm giàu thêm lí thuyết hành động hỏi nói riêng và hành động ngôn ngữ nói chung.

Với việc vận dụng lí thuyết hành động ngôn từ và thành tựu về tính nghi vấn, chuyên luận đã xác định được hệ thống thuật ngữ liên quan đến hành động hỏi và các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi để sử dụng trong nghiên cứu. Tính nghi vấn và các hành động ngôn từ thực hiện bởi kết cấu hỏi có mối liên hệ chặt chẽ, qui định lẫn nhau. Dựa vào mức độ cao hay thấp của tính nghi vấn, chúng tôi đã xác lập hệ thống các tiểu loại biểu thức hỏi kết cấu hỏi với tiêu chí định danh dựa vào lực ngôn trung mà chúng hướng tới; có thể xác định các bước nhận diện hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức hỏi có hình thái kết cấu hỏi.

Bên cạnh đó, tính nghi vấn cao ở các biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi là một tiêu chí quan trọng để nhận diện hành động hỏi gián tiếp. Mức độ cao - thấp của tính nghi vấn được coi là căn cứ đáng tin cậy giúp nhận biết một phát ngôn/ biểu thức thực hiện hành động ngôn từ yêu cầu cung cấp thông tin hay hướng tới một đích ngôn trung khác. Vì vậy, với cách xét 4 tiêu chí kiểm định tính nghi vấn kết hợp với phân tích các yếu tố tình thái - ngữ dụng, ta có thể nhận diện hành động hỏi nói riêng và hành động ngôn từ trong các ngôn ngữ một cách không mấy khó khăn. Tiêu chí nhận diện hành động hỏi, qui trình và thao tác

kiểm định tính nghi vấn của hành động ngôn từ được xác định rõ ràng, vận dụng vào thực tiễn nhận diện hành động ngôn từ. Trên cơ sở đó, chúng tôi tiến hành thống kê, phân tích, tổng hợp các tiểu loại phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi, chuẩn bị cho việc xem xét hành động hỏi theo đặc điểm của từng dạng thức các phương tiện ngôn ngữ.

Khi tiếp nhận lí luận về tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ, chúng tôi cũng phát hiện những hạn chế trong nghiên cứu về câu hỏi, hành động hỏi của họ. Sự kế thừa có tính phê phán, sự tiếp thu có điều chỉnh, phát triển đã giúp chúng tôi vận dụng một cách có hiệu quả lí luận này vào thực tiễn nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (trong mối liên hệ với tiếng Việt). Chúng tôi tin tưởng rằng, có thể áp dụng rộng rãi lí luận tính nghi vấn vào nghiên cứu hành động ngôn từ nói chung, đặc biệt là nghiên cứu hành động hỏi nói riêng ở các ngôn ngữ. Các kết quả nghiên cứu của chương 2, vì thế, có thể khẳng định là có tính mới về phương pháp và có đóng góp vào việc phát triển lí luận nghiên cứu hành động ngôn từ hỏi.

PHẦN II

ĐẶC ĐIỂM HÀNH ĐỘNG HỎI TRONG TIẾNG HÀN

1. Bức tranh tổng quan nghiên cứu về hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt cho thấy nhiều thành tựu nghiên cứu to lớn mà các nhà Hàn ngữ và Việt ngữ đã đạt được. Hai phương thức trực tiếp và gián tiếp khi thực hiện hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt bước đầu đã nhận được sự quan tâm và đầu tư nghiên cứu. Trong Phần 2, chúng tôi xét đặc điểm của các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, các mô hình kết hợp các biểu thức hỏi. Ngoài ra, chuyên luận cũng đề cập tới các yếu tố ảnh hưởng tới hành động hỏi, tổng hợp các điểm tương đồng và khác biệt trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt.

1.1. Phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp là các biểu thức mang kết cấu hỏi. Thực tế cho thấy, thuật ngữ định danh cho biểu thức kết cấu hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt khá đa dạng theo quan điểm của các nhà nghiên cứu Hàn ngữ và Việt ngữ. Trong tiếng Hàn nó được xác định là *단순 의문문* *câu hỏi đơn thuần* của tác giả Seo Soon Hee (1992)... *순수 의문문* *câu hỏi thuần túy* của tác giả Park Young Soon (2001)... Trong tiếng Việt là *câu hỏi chính danh* của các tác giả Lê Đông (1996), Cao Xuân Hạo (1991), Võ Đại Quang (2000)... *câu nghi vấn chân chính* của tác giả Nguyễn Kim Thản (1964), *câu hỏi thẳng* của các tác giả Lê Cận, Phan Thiều, Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (1983), *câu hỏi thực* của tác giả Nguyễn Việt Tiến (2002)...

Ngoài ra, phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi gián tiếp là các “cấu trúc ngôn ngữ không mang hình thức hỏi nhưng cũng có hiệu lực tại ngôn như câu hỏi” (Nguyễn Việt Tiến, 2002, tr.17). Theo tác giả Lee Jang Deok (1992, tr.63-64), hành động hỏi được thực hiện bởi 3 tiểu loại phương tiện ngôn ngữ sau: 1) Các biểu thức có các động từ thể hiện thái độ/ trạng thái một cách tường minh (이것이 무엇인지 모르겠다 *Không biết cái này là cái gì?*); 2) Biểu thức kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp (이게 무엇인가? *Cái này là cái gì?*); 3) Sử dụng ngữ điệu hỏi lên cao ở cuối câu (여기? *Ở đây?*). Bên cạnh đó, còn có các biểu thức có động từ (대답하다 *trả lời...*), hay tổ hợp từ (알려주다 *cho biết*, 말해 주다 *nói cho...*) yêu cầu cung cấp thông tin một cách tường minh.

1.2. Hỏi đáp ngôn ngữ giúp nhận diện rõ hơn lực ngôn trung của hành động ngôn từ. Đây cũng chính là lí do các công trình liên quan đến hành động hỏi và câu hỏi trong nghiên cứu Hàn ngữ và Việt ngữ đều đề cập ít nhiều đến mối quan hệ giữa hỏi - trả lời/ đáp. Trong Hàn ngữ có công trình của các tác giả: 1) Lee Ik Hwan (1980) đề cập đến ngữ nghĩa của câu hỏi; 2) Ko Seung Hwan (1987) nghiên cứu về quan hệ hỏi đáp của câu hỏi; 3) Yang Myeong Hee (1991) xem xét các loại hình câu hỏi và loại hình hỏi đáp tiếng Hàn; 4) Lee Eun Yeong (1998) quan tâm đến cách phân loại và đặc trưng của lời đáp; 5) Park Young Soon (2001) nghiên cứu về ngữ nghĩa luận câu tiếng Hàn; 6) Lee Ik Seup, Chae Wan (2005) đề cập đến ngữ pháp luận tiếng Hàn...

Trong Việt ngữ, liên quan đến phản ứng hỏi đáp cho hành động hỏi có công trình của các tác giả sau: i) Lê Đông (1985) nghiên cứu về câu trả lời và câu đáp của câu hỏi; ii) Nguyễn Chí Hòa (1993) tìm hiểu phát ngôn hỏi và trả lời trong sự tương tác lẫn nhau giữa chúng trên bình diện giao tiếp; iii) Lê Đông (1996) nghiên cứu về ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt); iv) Nguyễn Thị Hoàng Yến (1998) quan tâm đến vấn đề từ để hỏi và mối quan hệ giữa hỏi - trả lời- đáp trong tiếng Việt; v) Võ Đại Quang (2000) so sánh đối chiếu câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng; vi) Nguyễn Thị Thúy (2000) bàn về cấu trúc thông báo của câu

trả lời trực tiếp cho câu hỏi chính danh; vii) Đặng Thị Hào Tâm (2003) tìm hiểu về cơ sở lý giải nghĩa hàm ẩn của các hành động ngôn từ gián tiếp trong hội thoại; viii) Lê Anh Xuân với các bài viết về trả lời gián tiếp như: câu trả lời gián tiếp có nghĩa hàm ẩn cho câu hỏi chính danh (1999); các dạng trả lời gián tiếp cho câu hỏi chính danh (2000); trả lời dưới dạng câu nghi vấn để thực hiện hành động khẳng định một cách gián tiếp (2001); trả lời gián tiếp cho câu hỏi chính danh trong tiếng Việt (2005)... Nhìn chung, liên quan đến vấn đề này, các nhà Hàn ngữ và Việt ngữ đều quan tâm đến các nội dung sau: i) Mối quan hệ giữa hỏi và trả lời/ đáp; ii) Mức độ nghi vấn và trả lời/ đáp; iii) Các kiểu loại/ phương thức trả lời... Điều này cũng có nghĩa, phản ứng của đối tượng tiếp nhận và chịu ảnh hưởng trực tiếp của hành động ngôn từ hỏi đã được các nhà nghiên cứu chú ý.

1.3. Qua nghiên cứu tổng quan, chúng tôi nhận thấy một vài hạn chế trong nghiên cứu đặc điểm hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin trong tiếng Hàn và tiếng Việt như sau: i) Hành động hỏi gián tiếp với phương tiện ngôn ngữ không phải là kết cấu hỏi chưa được quan tâm và đầu tư nghiên cứu một cách đầy đủ; ii) Hành động hỏi với tư cách là hành động ngôn từ trực tiếp thực hiện bởi kết cấu hỏi có vị trí khá mờ nhạt trong các nghiên cứu liên quan; iii) Các nhà nghiên cứu chưa chú trọng việc xác định vai trò và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố như độ tường minh của tiền giả định đến vận động hội thoại...; ảnh hưởng của hiện tượng tình lược đến độ tường minh của tiền giả định, đến dạng thức biểu thức hỏi, đến thể hiện lịch sự...; ảnh hưởng của phép dùng kính ngữ đến hiệu quả giao tiếp... trong thực hiện hành động hỏi.

2. Về hướng nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt, để khắc phục tồn tại trên, chúng tôi tập trung phân tích “*Hành động hỏi yêu cầu cung cấp (giải thích, lựa chọn, phán định và xác nhận) thông tin chưa biết/ chưa rõ cần biết/ cần làm rõ*”, cụ thể, tiến hành xem xét các nội dung sau: i) Đặc điểm hành động hỏi trực tiếp thực hiện bởi các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi; ii) Đặc điểm hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi và hành động hỏi hỗn hợp thực hiện bởi các mô hình kết hợp các

biểu thức hỏi. Đặc điểm hành động hỏi được *ngiên cứu theo hướng* ngữ dụng học. Chúng tôi cũng dành sự quan tâm thích đáng đến hành động hỏi đáp, hiện tượng tình lược, độ tường minh của tiền giả định, phép dùng kính ngữ và các yếu tố tình thái - ngữ dụng trong các tình huống tương tác ngôn ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt. Trên cơ sở đó, tách ra những điểm tương đồng và khác biệt trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt.

2.1. Với các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp: Như trên đã đề cập, khi một cấu trúc câu với một chức năng có mối liên hệ trực tiếp thì hành động nói đó là hành động nói trực tiếp (Diệp Quang Ban, 2012, tr.109). Vì vậy, hành động hỏi trực tiếp sẽ được thực hiện bởi các biểu thức hỏi có kết cấu hỏi. Phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp là các biểu thức hỏi có hình thái kết cấu hỏi với các khuôn hỏi hay dạng thức hỏi có khả năng hiện thực hóa hành động hỏi bằng ngôn từ trong giao tiếp tương tác ngôn ngữ.

Kết quả thống kê cho thấy: Các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp có các dạng thức khá đa dạng, nhiều tầng bậc. Hành động hỏi trực tiếp thực hiện bởi các biểu thức hỏi mang kết cấu hỏi, yêu cầu giải thích, lựa chọn, xác nhận và phán định về thông tin chưa biết, chưa rõ. Các khuôn hỏi của các tiểu nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp được xét trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Kết quả khảo sát thu thập được 4069 đơn vị biểu thức hỏi có hình thái kết cấu nghi vấn thực hiện hành động hỏi trực tiếp (94,4%), gồm có: i) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích có 2321 đơn vị (chiếm 54%); ii) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định có 978 đơn vị (chiếm 22,7%); iii) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận có 576 đơn vị (chiếm 13,4%); iv) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn chỉ có 194 đơn vị (chiếm 4,5%). Với các dạng thức bậc dưới của mỗi nhóm, chúng tôi tiến hành phân tích trường hợp để minh họa, làm rõ đặc điểm của biểu thức hỏi khi hành chức, thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu cung cấp thông tin. Trong những đoạn thoại được dẫn hoặc những biểu thức hỏi điển hình được dẫn làm minh họa, ngoài câu dịch văn học biểu đạt ý nghĩa tự nhiên thuần Việt

theo phong cách người Việt, chúng tôi áp dụng bước chuyển dịch sát câu chữ sang tiếng Việt nhưng vẫn giữ nguyên trật tự từ trong biểu thức hỏi tiếng Hàn. Thao tác này sẽ giúp người đọc thấy rõ sự khác biệt về đặc điểm cấu trúc - hình thái, đặc biệt là về trật tự từ trong câu và trong các ngữ danh/ động/ tính từ tiếng Hàn, tiếng Việt vốn thuộc hai loại hình ngôn ngữ khác nhau.

2.2. Với các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp: Tác giả Diệp Quang Ban (2012, tr.137) cho rằng: “Hành động nói gián tiếp là hoạt động của một kiểu câu không phải với chức năng vốn có của nó”. Như vậy, hành động hỏi gián tiếp được thực hiện bởi các biểu thức hỏi không có hình thái kết cấu hỏi. Các mô hình kết hợp là dạng thức kết hợp giữa các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp. Ở đây, chúng tôi trình bày kết quả nghiên cứu đặc điểm hành động hỏi gián tiếp và hành động hỏi hỗn hợp thực hiện bởi mô hình kết hợp theo cách thức như sau: i) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi hỏi gián tiếp và mô hình kết hợp thực hiện hành động hỏi được tách riêng phân tích do mỗi tiểu loại có những đặc trưng riêng biệt; ii) Phân tích đặc điểm của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp và các mô hình kết hợp thực hiện hành động hỏi hỗn hợp trong quan hệ với hành động hỏi đáp, các yếu tố ngữ dụng - tình thái...

Kết quả khảo sát cho thấy, nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp và mô hình kết hợp chỉ xuất hiện 243 đơn vị (5,6%). Trong đó, biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp có 157 đơn vị (3,6%), mô hình kết hợp có 86 đơn vị (2,0%). Hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi các phương tiện ngôn ngữ mang kết cấu trần thuật, cảm thán, cầu khiến. Chúng tôi cho rằng: Hành động hỏi gián tiếp được thực hiện và nhận diện bởi hai yếu tố cơ bản sau: i) Mỗi quan hệ chặt chẽ với hỏi đáp cung cấp thông tin và ii) Sự có mặt của các động từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin trong biểu thức hỏi. Các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp được phân thành hai tiểu nhóm dựa vào kết quả nhận diện hành động hỏi theo các dấu hiệu ngôn hành: i) Nhóm biểu thức kết cấu trần thuật và cảm thán lược thành phần nghi

vấn yêu cầu hỏi đáp cung cấp thông tin, có 58 đơn vị (chiếm 36,9%), trong đó: (ii) Biểu thức kết cấu trần thuật có 45 đơn vị (chiếm 28,7%); (iii) Biểu thức kết cấu cảm thán có 13 đơn vị (chiếm 8,3%); iv) Nhóm biểu thức kết cấu cầu khiến, trần thuật, cảm thán có động từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin gồm 99 đơn vị (chiếm 63,1%), trong đó: (i) Biểu thức kết cấu cầu khiến có 68 đơn vị (chiếm 43,3%); (ii) Biểu thức kết cấu trần thuật có 22 đơn vị (chiếm 14,0%); (iii) Biểu thức kết cấu cảm thán có 9 đơn vị (chiếm 5,7%)¹.

2.3. Về các yếu tố ảnh hưởng đến hành động hỏi: Các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện hành động hỏi được chúng tôi xem xét ở chương 5, gồm có: phản ứng hỏi đáp đối với hành động hỏi, phép tình lược, tiền giả định và vận động hội thoại, phép dùng kính ngữ, áp lực cung cấp thông tin... Chương 6 là nội dung tổng hợp và phân tích 14 nét tương đồng trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp, 7 nét tương đồng trong thực hiện hành động hỏi gián tiếp và mô hình kết hợp; 12 nét khác biệt trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp, 2 nét khác biệt trong thực hiện hành động hỏi gián tiếp và mô hình kết hợp. Chúng tôi cũng bước đầu lí giải về tính phổ quát của ngôn ngữ, đặc trưng văn hóa dân tộc... là các yếu tố dẫn đến các điểm tương đồng, các nét khác biệt trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt.

3. Về thủ pháp đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt, chúng tôi vận dụng 8 thủ pháp được đề cập đến trong công trình của tác giả Nguyễn Văn Chiến (1992). Ở đây, xin được trình bày khái lược như sau:

3.1. Thủ pháp đối chiếu tiểu hệ thống (xác định các hệ thống con): Từ hành động hỏi, dựa vào đặc điểm các phương tiện ngôn ngữ (mang hình thái kết cấu hỏi hay không có hình thái kết cấu hỏi, thực hiện hành động hỏi đơn hay hỗn hợp) chúng tôi phân tách thành hành động hỏi đơn (hành động hỏi trực tiếp và hành động hỏi gián tiếp), hành động hỏi

¹ Hoàng Thị Yến (2014c), *Đặc điểm biểu thức ngữ vi hỏi gián tiếp tình lược yếu tố nghi vấn trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Nghiên cứu Đông Bắc Á, số 6 (160) 2014, tr. 60 - 68.

hỗn hợp. Các tiểu loại hành động hỏi trực tiếp được phân thành các tiểu nhóm: hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích/ lựa chọn/ xác nhận và phán định về thông tin chưa biết cần biết/ chưa biết rõ cần làm rõ. Mỗi tiểu loại hành động hỏi nói trên lại được chia thành các nhóm nhỏ: hành động hỏi yêu cầu giải thích về địa điểm/ vị trí; hành động hỏi yêu cầu giải thích về thời gian/ giá cả/ khối lượng; hành động hỏi yêu cầu giải thích về lí do/ nguyên nhân...

3.2. Thủ pháp đối chiếu chuyển dịch một chiều: Đây là thủ pháp đối chiếu có hướng chuyển dịch từ ngôn ngữ A sang ngôn ngữ B. Trong trường hợp của chuyên luận *Hành động hỏi tiếng Hàn*, chúng tôi lấy tiếng Hàn làm ngôn ngữ cơ sở, phân tích kĩ và sâu đặc điểm hành động hỏi tiếng Hàn rồi chiếu sang, liên hệ với tiếng Việt ở các nội dung tương ứng, phù hợp. Trên cơ sở đó, xác định mức độ và các nét tương đồng, khác biệt giữa hai ngôn ngữ...

3.3. Thủ pháp đối chiếu hai chiều (ngôn ngữ A ↔ ngôn ngữ B): Tác giả Nguyễn Văn Chiến (1992) cho rằng: Khi đối chiếu ngôn ngữ hai chiều, luôn xuất hiện các đặc điểm của cả hai ngôn ngữ được đối chiếu. Nguyên tắc đối chiếu hai chiều cho phép phát hiện toàn bộ các giao thoa ngôn ngữ, làm sáng tỏ các dấu hiệu ngôn ngữ chưa được phát hiện khi đối chiếu một chiều của ngôn ngữ 1, cũng như ngôn ngữ 2. Nguyên tắc này đòi hỏi đối chiếu ngôn ngữ cần được tiến hành trên cơ sở cùng một phong cách chức năng. Nói cách khác, các văn bản được phân tích đối chiếu cần phải thuộc về cùng một thể loại phong cách. Trong chuyên luận, chúng tôi sử dụng thủ pháp đối chiếu một chiều. Tuy nhiên, ở nội dung liên quan đến biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn, do nguồn ngữ liệu tiếng Việt cho thấy có những nét khá đặc trưng so với tiếng Hàn, chúng tôi đã vận dụng thủ pháp đối chiếu hai chiều (giới hạn ở phương diện miêu tả định tính) như một ngoại lệ đặc biệt. Điều này xuất phát từ yêu cầu của thực tiễn nghiên cứu, vì thế, nó không mâu thuẫn với nguyên tắc đối chiếu chung của công trình.

3.4. Thủ pháp đối chiếu logic: Đây là thủ pháp trong đó, cùng một khái niệm/ phạm trù ta có thể biểu đạt bằng các phương tiện ngôn ngữ khác nhau, ví dụ: Muốn biết thông tin về học bổng du học Hàn Quốc,

ta có thể sử dụng các phương tiện ngôn ngữ với các khuôn hỏi đa dạng để thực hiện hành động hỏi (trực tiếp hay gián tiếp) yêu cầu cung cấp thông tin chưa biết muốn biết. Có thể xét các ví dụ dưới đây:

(1) 한국 유학을 위한 장학금을 제공해요?

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - cấp?

= (Các anh sẽ) cấp học bổng du học Hàn quốc chứ?

(2) 한국 유학을 위한 장학금에 대하여 말씀해 주시겠습니까?

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - về - nói - cho - sẽ - chứ?

= (Các anh) có thể nói cho (chúng tôi) biết về học bổng du học Hàn Quốc chứ?

(3) 한국 유학을 위한 장학금에 대하여 궁금해요/ 알고 싶어요.

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - về - tò mò/ biết - muốn.

= (Tôi rất) tò mò/ muốn biết về học bổng du học Hàn Quốc.

(4) 한국 유학을 위한 장학금을 제공해주시죠?

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - cung cấp - cho?

= (Các anh) sẽ cấp học bổng du học Hàn Quốc chứ?

(5) 한국 유학을 위한 장학금에 대하여 물어봐도 돼요?

Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - về - hỏi - thử - cũng - được?

= (Tôi) hỏi (thử) về học bổng du học Hàn Quốc (cũng) được chứ?

(6) 한국 유학을 위한 장학금에 관한 정보가 전혀 없어요. 좀 가르쳐 주시기를 부탁드립니다. Hàn Quốc - du học - vì/ để - học bổng - về - thông tin - hầu như - không có. Một chút - dạy - cho - phó thác/ nhờ - xin = (Chúng tôi) hầu như không có thông tin về học bổng du học Hàn Quốc. Rất mong anh cung cấp.

3.5. Thủ pháp đối chiếu Topo: Thủ pháp Topo chú trọng đến các hệ thống con và mối quan hệ giữa chúng. Khi đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn, cần đặt trong bối cảnh chung với nghiên cứu đối chiếu hành

động ngôn từ và không thể tách rời chúng với những yếu tố liên quan. Khi đối chiếu hành động hỏi trực tiếp, cần xét trong hệ thống hành động hỏi với quan hệ của hành động hỏi gián tiếp và mô hình kết hợp. Khi đối chiếu hành động hỏi yêu cầu giải thích không thể không nhắc đến hành động hỏi yêu cầu lựa chọn, hành động hỏi yêu cầu xác nhận, hành động hỏi yêu cầu phán định... Như vậy, khi nghiên cứu đối tượng ở một phạm vi cụ thể, xác định, trước hết ta cần cung cấp cho người đọc một bức tranh rộng lớn hơn thế. Việc làm này giúp người đọc tránh được tình trạng chỉ thấy “cây” mà không thấy “rừng”, có thể thấy được rõ nét hơn hình ảnh của cái “cây” đó ở vị trí của nó trong khu rừng rộng lớn với những đặc trưng tương ứng. Đây cũng chính là lý do, chúng tôi cung cấp cho người đọc cái nhìn bao quát chung về tình hình nghiên cứu đối chiếu ngôn ngữ và văn hóa Hàn - Việt, nghiên cứu ngữ dụng trong tiếng Hàn và tiếng Việt ở phần đầu công trình...

3.6. Thủ pháp đối chiếu biểu vật: Tác giả Nguyễn Văn Chiến (1992) cho rằng: Thủ pháp đối chiếu biểu vật thực chất là việc đối chiếu định danh các hiện tượng ngôn ngữ. Ví dụ: Cùng 1 hiện tượng chào hỏi, một số ý kiến cho rằng người Anh chú ý nhiều đến thời gian của cuộc gặp gỡ (*Good morning! / Good afternoon! / Good evening!...*), nhưng theo quan sát của chúng tôi, người Hàn và người Việt lại quan tâm là sức khỏe/ tình hình của đối tượng giao tiếp hay công việc họ đang làm. Hai dân tộc thường hỏi để chào, và tuy là chào nhưng cũng là để hỏi, để biểu thị sự quan tâm với đối tượng giao tiếp. Ví dụ: *Bác khỏe không ạ?* 안녕하십니까?/ *Bác đi đâu thế ạ?* 어디 가세요?...

3.7. Thủ pháp đối chiếu trường: Đây là thủ pháp đối chiếu thực hiện việc so sánh số lượng, cấu trúc, nội dung ý nghĩa của các yếu tố, đơn vị trong trường. Trong thực tế, người Việt học tiếng Hàn hay người Hàn học tiếng Việt cần chú ý đến sắc thái tinh tế trong các loạt từ đồng nghĩa. Với nhóm từ vựng này, chỉ khi chúng ta dùng từ chính xác thì sắc thái biểu cảm mới tinh tế, hiệu quả giao tiếp mới được nâng cao. Có thể liệt kê một số động từ nói năng trong tiếng Hàn, tiếng Việt như sau: i) 말하다 *nói*, 말씀하다 *nói* (từ tôn trọng)...; ii) 질문하다 *chất vấn/ hỏi*, 묻다 *hỏi*, 여쭙다 *hỏi* (từ tôn trọng)...; iii) 이야기하다 *nói*

chuyện, 발표하다 *phát biểu*, 연설하다 *diễn thuyết...*; iv) 강의하다 *thuyết giảng*, 설명하다 *giải thích...*; v) 가르치다 *dạy bảo/ chỉ bảo*, 조언하다 *góp ý*, 권유하다 *khuyến nhủ...*

3.8. Sử dụng ngôn ngữ khuôn mẫu trong đối chiếu, so sánh: Trong thực tế nghiên cứu đối chiếu, ngôn ngữ khuôn mẫu có thể chỉ là giả định, đó là ngôn ngữ có đầy đủ các đặc trưng tổng hợp của các ngôn ngữ đối chiếu. Khi có ngôn ngữ khuôn mẫu làm chuẩn, ta có thể xác định được các ô trống trong các ngôn ngữ đối chiếu. Ta có thể sử dụng ngôn ngữ khuôn mẫu khi đối chiếu hệ thống từ hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt như sau:

Bảng 19. Hệ thống từ hỏi và ý nghĩa, chức năng của câu hỏi có từ hỏi

TT	Tiếng Hàn	Tiếng Việt	Hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích	Hành động ngôn từ gián tiếp
1	어디	Ở đâu/ chỗ nào	địa điểm/ vị trí	Thể hiện ý nghĩa cầu khiến; biểu thị tình cảm, thái độ
2	어떻다/어쩌다	Thế nào/ như thế nào	trạng thái/ cách thức	
3	누구/누가	Ai	chủ thể/ chủ ngữ, đối tượng hành động của con người	
4	무엇	Cái gì	chủ thể/ chủ ngữ, đối tượng là sự vật, hiện tượng	
5	언제	Khi nào/ bao giờ	thời gian	
6	얼마 (나)/ 몇	Bao nhiêu/ mấy/ bao lâu	số lượng, khối lượng, khoảng thời gian	
7	왜	Tại sao/ sao	lì do, nguyên nhân	
8	무슨/ 어느/ 뭘	Nào/ gì	làm rõ hơn về N trung tâm	

Có thể thấy, hệ thống từ hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt được liệt kê trong bảng là khá tương ứng, không tồn tại ô trống. Tuy nhiên, có thể thấy một vài điểm khác biệt sau: i) Một từ hỏi tiếng Hàn có thể chuyển

dịch thành hơn một từ hỏi tiếng Việt: 언제 *khi nào, bao giờ*; 왜 *tại sao/ vì sao*, 어디 *ở đâu/ chỗ nào*; 얼마 (나) *bao nhiêu/ bao lâu*; ii) Có hai từ hỏi 어떻게/ 어찌다 trong tiếng Hàn đều có ý nghĩa *như thế nào/ thế nào* trong tiếng Việt; iii) Ba từ hỏi trong tiếng Hàn 무슨/ 웬/ 어느 đều biểu đạt có ý nghĩa tương ứng với từ hỏi *gì/ nào* trong tiếng Việt; iv) Tương ứng với ai có hai hình thái của một từ 누가/ 누구; v) Tương ứng với *nào/ gì* có 3 từ: 무슨/ 어느/ 웬; vi) Khả năng thay đổi vị trí của các từ hỏi tiếng Việt trong biểu thức hỏi là khá hạn chế trong khi tiếng Hàn có thể thay đổi khá linh hoạt. Với biểu thức hỏi tiếng Việt: - *Tại sao về (nhà) muộn?*, có thể biểu đạt bằng tiếng Hàn như sau:

- 왜 집에 늦게 와요? **Tại sao** - nhà - muộn - về?
- 집에 왜 늦게 와요? Nhà - **tại sao** - muộn - về?
- 집에 늦게 왜 와요? Nhà - muộn - **tại sao** - về?
- 집에 늦게 와요. 왜요? Nhà - muộn - về. **Tại sao?** ...

Các thủ pháp đối chiếu trên được vận dụng kết hợp trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể. Điều quan trọng mà chúng tôi hướng tới là giải quyết tốt và triệt để các nhiệm vụ nghiên cứu chuyên luận đã đề ra.

Nội dung Phần 2 là bức tranh tương đối đầy đủ về các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt. Chúng tôi cũng chú ý phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện hành động hỏi, các nét tương đồng và khác biệt trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, cố gắng để có thể xác lập mối liên hệ chặt chẽ giữa các lập luận, nhận xét với các tình huống, dẫn chứng cụ thể và ngược lại, nhằm làm rõ các đặc điểm của hành động hỏi, tăng sức thuyết phục và độ tin cậy của các kết quả nghiên cứu mà chuyên luận đạt được.

CHƯƠNG 3

HỎI TRỰC TIẾP TRONG TIẾNG HÀN

Hành động hỏi trực tiếp được thực hiện bởi các biểu thức hỏi mang kết cấu hỏi. Trong chương này, dựa vào nguồn ngữ liệu hội thoại, chúng tôi nhận diện và phân chia các nhóm biểu thức hỏi có tính nghi vấn cao thành các tiểu nhóm với các tiêu chí và dấu hiệu về hình thức. Các dạng thức hay khuôn hỏi của các biểu thức hỏi có hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi của 4 nhóm sau: i) Hỏi yêu cầu giải thích; ii) Hỏi yêu cầu lựa chọn; iii) Hỏi yêu cầu xác nhận và iv) Hỏi yêu cầu phán định. Đặc điểm của hành động hỏi trực tiếp được làm sáng tỏ qua phương thức miêu tả định tính kết hợp thống kê định lượng, đặt trong các tình huống giao tiếp điển hình và đa dạng với tác động của các yếu tố ngữ dụng tình thái, có liên hệ với tiếng Việt...

3.1. Hỏi yêu cầu giải thích

Biểu thức hỏi giải thích 설명 질문 표현 thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin với tiêu điểm hỏi là từ hỏi (ví dụ: 한국의 봄날씨는 어때요? Hàn Quốc - của - mùa xuân - thời tiết - thế nào? *Thời tiết (của) mùa xuân Hàn Quốc thế nào?*). Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích là những biểu thức mang hình thức kết cấu hỏi có tiêu điểm nghi vấn trùng với các từ hỏi, thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về thông tin mà người nói chưa biết, cần biết (về địa điểm, trạng thái, cách thức, thời gian, lí do...).

3.1.1. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích

Kết quả khảo sát tư liệu cho thấy, số lượng các biểu thức hỏi có từ hỏi chiếm tỉ lệ lớn nhất với 2321 đơn vị, chiếm 54% trong tổng số 4069 đơn vị biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp. Tỉ lệ này cho thấy, dân tộc Hàn có nhu cầu cao trong nhận thức đối với thế giới xung quanh, về các sự vật hiện tượng... Đặc biệt, nhu cầu nhận thức của người Hàn hướng tới yêu cầu được giải thích, cung cấp các thông tin cụ thể và cơ bản - tương ứng với các từ hỏi: *ai, cái gì, ở đâu, thế nào, bao giờ, bao nhiêu*... Kết quả phân loại các đơn vị biểu thức hỏi theo sự có mặt của các từ hỏi cũng cho thấy, số lượng các tiểu loại và các dạng thức/ khuôn hỏi trong mỗi tiểu loại khá phong phú. Sự phân bố của 2321 đơn vị biểu thức (100%) ở các tiểu nhóm - phân theo ý nghĩa của từ hỏi - được thể hiện như bảng sau:

Bảng 20. Biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích

TT	Đặc trưng hành động hỏi	Từ hỏi	Tần số
1	giải thích về địa điểm, vị trí	어디 <i>ở đâu</i>	444 đơn vị - 19,1%
2	giải thích về trạng thái, cách thức hành động	어떻다/ 어떻게 <i>thế nào/ như thế nào</i>	486 đơn vị - 20,9%
3	giải thích về lí do/nguyên nhân	왜 <i>tại sao</i>	423 đơn vị - 18,2%
4	giải thích về thời gian	언제 <i>khi nào/ bao giờ</i>	127 đơn vị - 5,5%
5	giải thích về chủ thể/ chủ ngữ, đối tượng là con người	누구 <i>ai</i>	140 đơn vị - 6,0%
6	giải thích về chủ ngữ/ chủ thể, đối tượng là sự vật, hiện tượng	무엇 <i>cái gì</i>	185 đơn vị - 8,0%
7	giải thích về số lượng, khối lượng, khoảng thời gian	몇/ 얼마(나) <i>mấy/ bao nhiêu</i>	191 đơn vị - 8,2%
8	giải thích rõ về danh từ trung tâm của danh ngữ	무슨/ 어느/ 뭘 <i>gi/ nào</i>	325 đơn vị - 14,0%

Quan sát bảng trên, ta thấy: người Hàn thường yêu cầu đối tượng giao tiếp giải thích về giải thích về trạng thái, cách thức hành động; về địa điểm, vị trí của sự vật; về lí do nguyên nhân của hiện tượng...; nhu cầu hiểu biết nhiều hơn, cụ thể hơn về bản thân sự vật cũng bộc lộ khá rõ qua tỉ lệ khá cao của các đơn vị biểu thức chứa từ hỏi tương ứng. Trong khi đó, nhu cầu hiểu biết, nhận thức về chủ thể, đối tượng; về thời gian và số lượng, khối lượng của sự vật lại ở mức độ khiêm tốn hơn.

Khi tiến hành phân tích, chúng tôi nhóm 언제 *khi nào/ bao giờ* với 몇/ 얼마(나) *mấy/ bao nhiêu* thành tiểu nhóm các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về số lượng và thời gian; nhóm 누구 *ai* với 무엇 *cái gì* tạo thành tiểu nhóm các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về chủ ngữ/ chủ thể và đối tượng của hành động. Như vậy, có 6 tiểu nhóm các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích về thông tin muốn biết được phân tích như sau:

- (1) Yêu cầu giải thích về địa điểm, vị trí;
- (2) Yêu cầu giải thích về trạng thái, cách thức hành động;
- (3) Yêu cầu giải thích về lí do, nguyên nhân;
- (4) Yêu cầu giải thích về số lượng, khối lượng, thời gian;
- (5) Yêu cầu giải thích về chủ thể/ chủ ngữ, đối tượng hành động;
- (6) Yêu cầu giải thích rõ về danh từ trung tâm của danh ngữ.

3.1.2. Biểu thức hỏi có 어디 *thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích*¹

Biểu thức hỏi có từ hỏi 어디 *ở đâu/ chỗ nào* thực hiện hành động yêu cầu giải thích về địa điểm, vị trí của sự vật, hiện tượng. Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa từ hỏi 어디 *ở đâu*: 잘 모르는 어느 곳을 가리키는 지시 대명사: 어디 *dùng trong câu hỏi, là đại từ chỉ thị biểu*

¹ Hoàng Thị Yến (2014a), "Biểu thức ngữ vi hỏi giải thích trực tiếp có từ hỏi "어디/đâu/ ở đâu" trong tiếng Hàn", *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3 (221), 2014, tr 8 - 17.

đạt ý nghĩa nơi nào đó không biết rõ. Ví dụ: 학교가 어디냐? Trường học - ở đâu? Trường học ở đâu?. Với nhóm các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi có 어디 thực hiện hành động hỏi trực tiếp, chúng tôi thu thập được 444 đơn vị (100%). Đây là nhóm có lực ngôn ngữ khá đa dạng, yêu cầu giải thích thông tin về: 1) Bộ phận cơ thể/ sức khỏe (37 đơn vị - 8,3%); 2) Nơi chốn/ địa điểm (391 đơn vị - 88,1%); 3) Ý nghĩa khác (16 đơn vị - 3,6%).

1) Biểu thức hỏi có 어디 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về nơi chốn, địa điểm địa lí

Trong nguồn tư liệu, biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích trực tiếp có 어디 chỉ địa điểm, nơi chốn chiếm đa số, xuất hiện với 391 đơn vị biểu thức hỏi (100%), phân bố như sau:

1/	어디에/로/를 + động từ ?	chuyển động đến địa điểm X	145 đơn vị (37,1%)
2/	어디에서 왔어요?	xuất phát từ địa điểm X	64 đơn vị (16,4%)
3/	어디에 (다) + động từ	hướng đến địa điểm X	23 đơn vị (5,9%)
4/	어디에서 + động từ?	hành động thực hiện ở địa điểm X	68 đơn vị (17,3%)
5/	어디에 + 있다/없다/	sự hiện diện của ai/ vật gì ở địa điểm X	62 đơn vị (15,9%)
6/	Danh từ이/가 + 어디입니까?	nhận thức về địa điểm X	29 đơn vị (7,4%)

Ở đây, chúng tôi xét biểu thức kết cấu hỏi có 어디 ở đâu thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về hướng di chuyển của chủ thể/ chủ ngữ đến địa điểm X. Biểu thức hỏi kết cấu hỏi có 어디 với 145 đơn vị (100%) thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về hướng di chuyển của chủ thể/ chủ ngữ đến địa điểm X với cấu trúc tổng quát: [어디 (에/로/를) + động từ chuyển động]. Đây là nhóm có tần số xuất hiện cao nhất, cho thấy, nhu cầu và sự quan tâm đến việc di chuyển của con người trong cuộc sống hàng ngày đã được phản ánh vào ngôn ngữ. Các tiểu nhóm phân bố như sau: i) Dạng thức [어디 (에) + động từ chuyển động?] (85 đơn vị - 58,6%);

ii) Dạng thức [어디 (로) + động từ chuyển động?] (27 đơn vị - 18,6%);
 iii) Dạng thức [어디 (를) + động từ chuyển động?] (33 đơn vị - 22,8%).
 Tiểu từ -에 trong 어디에 가요? Ở đâu/đâu - đi? *Đi đâu đấy?* giúp làm rõ một điểm đến xác định nào đó (Ví dụ: 사무실 *văn phòng*). Tiểu từ -을/를 có giá trị nhấn mạnh khi đứng sau danh từ không phải là bổ ngữ. Tiểu từ -로 biểu đạt ý nghĩa chỉ hướng của chuyển động. Xét tình huống giao tiếp dưới đây:

ĐT 19: <Mỗi nhân duyên, 16-28>

Jeonseon lên xe với tâm trạng rối bời, lái xe hỏi lại.

Lái xe: 어디로 모실까요? Ở đâu/đâu - đi? *Anh định đi đâu ạ?*

Jeonseol: (nghĩ rồi buông): 마포로 가주세요. Mapo - đi - cho.
Cho tôi về Mapo.

Khi nghe người lái xe taxi lặp lại câu hỏi, Jeonseol mới quyết định hướng đi chứ chưa biết mình sẽ dừng ở địa điểm xác định nào.

2) Biểu thức hỏi có 어디 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về vị trí của bộ phận cơ thể

Nhóm biểu thức hỏi có 어디 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về bộ phận cơ thể/ sức khỏe (37 đơn vị - 100%) chia làm 3 nhóm:
 i) Dạng thức [어디(가) 아파 (요)?] Ở đâu - bị đau? *Bị đau ở đâu?* (22 đơn vị - 59,5%);
 ii) Dạng thức [어디(가) 다쳐(요)?] Chỗ nào - bị thương? *Bị thương ở đâu?* (6 đơn vị - 16,2%);
 iii) Dạng thức [어디(가) 안 좋아 (요)?] Chỗ nào - không tốt? *Không ổn ở chỗ nào?*, [어디(가) 많이 안 좋아 (요)?] Ở đâu - nhiều - không tốt? *Đau nhiều ở đâu?* (9 đơn vị - 24,3%). Xét đoạn thoại sau:

ĐT 20: <Hướng dẫn tích hợp, tr.98>

Minjun: -뚜언씨, 얼굴이 안 좋아요. 어디가 아파요? *Tuấn này, (sắc) mặt cậu không tốt lắm. Ở đâu - bị đau? Cậu ốm à?*

Tuấn: -감기에 걸렸어요. Cảm - mắc. *(Mình) bị cảm.*

Sau từ hô gọi, biểu thức đi kèm (얼굴이 안 좋아요 *sắc mặt cậu không tốt lắm*) nhận xét về sắc mặt 안색 của Tuấn, câu hỏi tiếp theo thể hiện sự quan tâm của Minjun.

3) *Biểu thức hỏi có 어디 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích các thông tin khác*

Trong hành chức, từ hỏi 어디 còn thể hiện các ý nghĩa khá đa dạng (chỉ công việc, mức độ của trạng thái, tiến độ của quá trình hay hành động...). Chúng tôi thu thập được 16 đơn vị biểu thức kết cấu hỏi thuộc nhóm này. Xét tình huống sau:

ĐT 21: < Mỗi nhân duyên, 15> Junsik câu, Juli xoa dịu.

Junsik: (nén giận, nhìn Jaera) 내가 어디까지 했나? Bố - đâu (đến) - làm? *Bố nói đến đâu rồi?*

Jaera: (sợ, vội đáp) -치대 선배! Đại học ngành nha khoa - tiền bối! *Tiền bối đại học ngành nha khoa.*

Biểu thức hỏi 어디까지 하다 *Làm đến đâu?*, 어디까지 말하다 *Nói đến đâu?* thể hiện ý nghĩa chỉ mức/ chừng độ của trạng thái hay tiến độ của hành động.

So với từ hỏi đâu/ ở đâu tiếng Việt, từ hỏi 어디 hành chức ở phạm vi rộng với vai trò là chủ ngữ, vị ngữ, trạng ngữ... Khi 어디 chỉ bộ phận cơ thể hay liên quan đến sức khỏe, biểu thức hỏi có từ hỏi này thường kết hợp với các từ mang sắc thái tiêu cực và thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về trạng thái sức khỏe có vấn đề. Biểu thức hỏi có 어디 chỉ địa điểm xuất hiện với tần số cao, có phạm vi hành chức rộng, thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về địa điểm, vị trí, nơi chốn với lực ngôn trung đa dạng, phong phú...

3.1.3. *Biểu thức hỏi có 어떻게 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích¹*

Biểu thức hỏi có từ hỏi 어떻게 *thế nào/ như thế nào*, 어떻게 *nào/ thế nào* thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về trạng thái của sự vật, cách thức thực hiện hành động của chủ thể/ chủ ngữ.

¹ Hoàng Thị Yến (2014b), *Đặc điểm biểu thức ngữ vi yêu cầu giải thích có từ hỏi ở vị trí như thế nào/ thế nào?* Hàn Quốc, Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam, số 8/ 2014, tr.49-59.

1) Biểu thức hỏi có từ hỏi *어떻다* thế nào/ như thế nào

Các tác giả của Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa từ hỏi *어떻다* thế nào/ như thế nào như sau: 의견, 성질, 형편, 상태 따위가 어찌 되어 있다 *Ý kiến, tính chất, hoàn cảnh, trạng thái trở nên như thế nào*. Ví dụ: -네 의견은 어떠니? Của cậu - ý kiến - thế nào? *Ý cậu thế nào?*. *어떻다* kết hợp với động từ thể hiện cách thức tiến hành của động từ, ví dụ: -이 문제는 어떻게 처리해야 한가? Đây - vấn đề - thế nào - xử lí - phải? *Vấn đề này cần xử lí thế nào?* Từ nguồn ngữ liệu, chúng tôi tách ra được 395 đơn vị biểu thức hỏi có từ hỏi *어떻다* (100%), phân bố theo vai trò cú pháp của nó trong câu như sau:

1/	어떤 làm định ngữ cho danh từ	Danh từ + <i>như thế nào?</i>	58 đơn vị (14,7%)
2/	어떻게 làm phó từ cho động từ	Động từ + <i>như thế nào?</i>	207 đơn vị (52,4%)
3/	어떻다 làm động từ vị ngữ	Chủ ngữ + <i>thế nào?</i>	96 đơn vị (24,3%)
4/	어떡하다 làm động từ vị ngữ	Chủ ngữ + <i>làm thế nào?</i>	34 đơn vị (8,6%)

Khi *어떻다* làm phó từ cho động từ, nó biến đổi hình thái có dạng: *어떻게*, cấu trúc động ngữ là [*어떻게* *như thế nào* + V?]- động từ + (*như*) *thế nào?* có 6 nhóm với 207 đơn vị (100%). Đây là nhóm có tần số xuất hiện cao nhất, thể hiện mối quan tâm của con người nhằm tìm kiếm phương thức nhận thức và chinh phục thế giới...

1/	어떻게 + 되다?	<i>Trở nên thế nào?</i>	72 đơn vị (34,8%)
2/	어떻게 + 하다?	<i>Làm thế nào?</i>	66 đơn vị (31,9%)
3/	어떻게 + 알다?	<i>Sao lại biết?</i>	38 đơn vị (18,4%)
4/	어떻게 + động từ chuyển động?	<i>Di chuyển thế nào?</i>	21 đơn vị (10,1%)
5/	어떻게 + 생기다?	<i>Trông thế nào?</i>	6 đơn vị (2,9%)
6/	어떻게 + tính từ?	<i>Tính từ như thế nào?</i>	4 đơn vị (1,9%)

Biểu thức có *어떻게* làm phó từ cho động từ chuyển động *오다* đến/ tới thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về cách thức di chuyển của hành động xuất hiện 21 đơn vị với các động từ chuyển

động thường gặp như: 오다/ 들어오다 *đến/ về*, 나오다 *ra/ xuất hiện*... Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin về phương tiện/ cách thức di chuyển. Ví dụ: - 어떻게 왔어요? Như thế nào - đến? *Đến như thế nào?/ Đến bằng (phương tiện) gì?* - 버스를 타고 왔어요. Xe buýt - đi - đến. Đi xe buýt (*đến*). Tuy nhiên, sự hiện diện của các phó từ kiểu như 같이 *cùng nhau*, 벌써 *rồi*... trong biểu thức hỏi dạng [어떻게 오다?] có thể khiến hành động chủ hướng của biểu thức hỏi thay đổi, ví dụ:

ĐT 22: <Mối nhân duyên, 36-4>:

Bếp nhà Inho, Innam và Shinho bước vào, chào hỏi vui vẻ.

Sukhee: [tò mò]... 어떻게 둘이 같이 왔어? ... Thế nào - cả hai - cùng - về? *Thế nào mà cả hai cùng về thế?*

Innam: 배달갔다 요 앞에서 만났어! Anh đi đưa hàng về thì gặp nó ở trước nhà!

Sự có mặt của 같이 *cùng* trong đoạn thoại trên khiến biểu thức hỏi có hành động chủ hướng là: “Sao cả hai cùng về thế?” - hỏi lí do vì sao hai người cùng về. Có thể thấy, trật tự từ trong biểu thức hỏi tiếng Hán và tiếng Việt là như nhau. Ngoài ra, khi 나오다 *ra/ xuất hiện* kết hợp với các danh từ như: 결과 *kết quả*, 점수 *điểm số*, 일정 *lịch trình*... không có nghĩa chuyển động cơ học, có thể dịch sang tiếng Việt là *có*. Ví dụ: 우리 백화점의 고객 만족도가 어떻게 나왔습니까? Chúng ta - bách hóa - của - khách hàng - độ hài lòng - như thế nào - thể hiện? *Mức độ thỏa mãn của khách hàng ở bách hóa của chúng ta thế nào?* <Tiếng Hán thương mại, tr.105>.

2) Biểu thức hỏi có từ hỏi 어떻게 nào/ thế nào

Trong Hansoft Dictionary (2002), 어떻게 nào/ như thế nào được định nghĩa như sau: 어떻게하디의 준말 từ viết tắt của 어떻게하다; ‘어쩐’ 풀로 쓰여: dùng với dạng thức 어쩐: 어떠한 이유가 있거나 어떠한 이유로 하다: có lí do nào đó hoặc làm bởi lí do nào đó, Ví dụ: - 어쩐 일로 전화하셨소? Gì - việc/ chuyện - gọi điện? (Anh) gọi điện có chuyện gì vậy? Theo kết quả khảo sát, chúng tôi tách ra được 91 đơn

vị biểu thức có hình thái kết cấu hỏi có chứa *어쩌다* *thế nào/ như thế nào* thực hiện hành động hỏi trực tiếp (100%), gồm ba nhóm: i) Dạng thức [*어쩐* + N] (với N là danh từ): định ngữ bổ nghĩa cho danh từ trung tâm (31 đơn vị - chiếm 34,1%); ii) Dạng thức [*어쩔* + Y] (với Y là đuôi liên kết câu) là động từ trạng thái kết cấu (12 đơn vị - chiếm 13,2%); iii) Dạng thức [Z + *어쩌다*] (với Z là phó từ, từ liên kết): cấu trúc của tính ngữ có tỉ lệ xuất hiện cao nhất (48 đơn vị - chiếm 52,7%).

Biểu thức hỏi có *어쩌다* là động từ vị ngữ xuất hiện 48 đơn vị (52,7%) với hình thái đa dạng: i) Đuôi động từ thời tương lai *어쩔 거예요?*, *어쩔실 겁니까?*...; ii) Đuôi động từ thời hiện tại *어쩔 [요]?*, *어쩌냐?*...; iii) Đuôi trích dẫn gián tiếp: *어쩌라구?*, *어쩔자는 겁니까?*, *어쩔거냐고?*... Xét tình huống sau:

ĐT 23: <Mỗi nhân duyên, 36-30>:

Jeonseol định tố cáo vợ cũ với cảnh sát, Inho ngăn lại.

Jeonseol: -그럼 어쩌자구요? *Vậy - làm sao - cùng? Vậy mình phải làm sao?*

(Inho im lặng)

Jeonseol: 인호씨...? *Inho...?*

Inho: - 결혼해요! *우리...아빠한테 죄송하지만 혼인신고부터 하면 그 여자도 더는 어쩔지 못 할 거예요! Cười đi! Chúng mình... Tuy có lỗi với bố nhưng nếu mình đăng kí kết hôn thì cô ta sẽ không thể làm gì được nữa!*

Với biểu thức hỏi khá ngắn gọn, lược bỏ chủ ngữ và chủ thể trong câu, Jeonseol nóng lòng muốn biết cách giải quyết vấn đề của Inho. “*Nếu không theo cách của anh thì em bảo mình phải làm sao?*”. Bản thân Inho cũng khá khó khăn khi quyết định. Khoảng lặng bỏ lượt thể hiện mâu thuẫn trong đấu tranh nội tâm của cô. Sự thúc giục của Jeonseol khiến cô quyết đoán hơn trong quyết định của mình.

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích về cách thức thực hiện hành động, trạng thái và tính chất của sự vật, hiện tượng có tần số xuất hiện cao. Các biểu thức hỏi có từ hỏi *어떻다*,

어쩌다 *như thế nào/ thế nào* có các khuôn hỏi đa dạng, phạm vi hành chức rộng.

3.1.4. Biểu thức hỏi có 왜 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích

Biểu thức hỏi có 왜 tại sao thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về lí do/ nguyên nhân của sự việc. Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa 왜 tại sao: 무슨 까닭으로. 또는 어째서 *vì lí do gì, hoặc vì sao*. Ví dụ: - 왜 그래? 무슨 일이야? Tại sao - như thế? Gì - việc? Sao thế? Có chuyện gì thế? Kết quả thu thập được 423 đơn vị biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về lí do của hành động, trạng thái/ tính chất của chủ thể/ chủ ngữ (chiếm 100%), các tiểu nhóm được phân bố theo tỉ lệ sau: i) Dạng thức [N + 왜요?] - danh từ + tại sao? có tần số xuất hiện cao nhất (274 đơn vị - 64,8%); ii) Dạng thức [왜 + 상태 동사?] - Tại sao + tính từ chỉ trạng thái? (64 đơn vị - 15,1%); iii) Dạng thức [왜 + 동작 동사?] - Tại sao + động từ hành động? (85 đơn vị - 20,1%).

1) Biểu thức [N + 왜 (요)?]

[N + 왜 (요)?] là khuôn hỏi có độ dài cấu trúc tương đối ngắn. Chúng tôi thu thập được 274 đơn vị (100%) có cấu trúc [N + Tại sao?], gồm 2 tiểu nhóm dạng thức sau: 1) Dạng thức [왜 (요)?] Tại sao? (79 đơn vị - 28,8%); 2) Dạng thức [N + 왜 (요)?] Danh từ - tại sao? Tại sao + danh từ? (195 đơn vị - 71,2%).

(1) Dạng thức [왜 (요)?] thường lược cả mệnh đề chủ - vị ở phát ngôn trước.

ĐT 24: <Những bà nội trợ vui vẻ, 116>).

Mẹ Chunsu: -엄마 속상해 죽겠어... Mẹ buồn đến chết mất...

Chunsu: - 왜요? Sao thế ạ?

Có thể thấy, mệnh đề có tiền giả định của biểu thức hỏi đã lược bỏ hoàn toàn:

- Tại sao (mẹ buồn đến chết mất)?

(2) Dạng thức [N + 왜 (요)?] thường tình lược động từ trong biểu thức trước đó nhằm tiết kiệm và thể hiện thái độ của người nói rõ hơn.

ĐT 25: <Những bà nội trợ vui vẻ, 107>

Chunsu: - 엄마, 저 농구 연습하게 선생님 좀 붙어주세요. *Mẹ, mẹ tìm thầy dạy con chơi bóng rổ nhé.*

Mẹ Chunsu: - 갑자기 농구 선생님은 왜? *Bất ngờ/ bỗng nhiên - bóng rổ - thầy giáo - tại sao? Tự nhiên thầy dạy bóng rổ, tại sao?*

Người mẹ bất ngờ trước đề nghị của con. Có ít nhiều sự khác biệt về sắc thái biểu cảm khi so với biểu thức “*Tại sao con lại muốn mẹ tìm thầy dạy bóng rổ?*”.

2) Biểu thức [왜 tại sao + 동작 동사 động từ hành động?]

Biểu thức hỏi có dạng thức [왜+ 동작 동사?] (*Tại sao + động từ hành động?*) thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu cầu giải thích về lí do của hành động hay trạng thái của hiện tượng, sự vật, có 85 đơn vị (100%). Hãy xét đoạn thoại sau:

ĐT 26: <Những bà nội trợ vui vẻ, 98>

Seonkyoung bảo Heejin đến cửa hàng ăn với Seongung.

Heejin: 네? 제가 거기서 점심을 왜 먹어요? *Dạ? Em - ở đó - bữa trưa - tại sao - ăn? Dạ? Sao em lại ăn trưa ở đó ạ?*

Seonkyoung: 어머니가 꼭 그렇게 하라 그러셨어. 자꾸 보고 그래야 정들 거 아냐... *Mẹ chị bảo phải như thế. Chẳng phải là hay gặp mới có tình cảm sao...*

Yêu cầu nhận thức và việc cung cấp lí do thực hiện hành động được hai bên thực hiện đầy đủ, hai bên đều có tinh thần cộng tác tích cực, chân thật.

Biểu thức hỏi kết cấu câu hỏi chứa 왜 tại sao/ vì sao thực hiện mệnh đề có tiền giả định trực tiếp yêu cầu giải thích về lí do/ nguyên nhân xuất hiện với tần số cao tuy số khuôn hỏi khá khiêm tốn - chỉ có 4 dạng thức biểu thức hỏi chứa từ hỏi 왜 tại sao kết hợp với động từ và tiểu nhóm

có từ hỏi đứng sau danh từ chủ ngữ (biểu thức hỏi tình lược vị ngữ) có tần số xuất hiện cao nhất.

3.1.5. Biểu thức hỏi có từ hỏi 언제, 몇, 얼마 (나) thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích

1) Biểu thức hỏi có 언제 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích

Biểu thức hỏi có từ hỏi 언제 *bao giờ/ khi nào* thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu cầu giải thích về thời gian. Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa từ hỏi 언제 *bao giờ/ khi nào*: 잘 모르는 때를 가리키는 지시 대명사: đại từ chỉ thị thể hiện thời điểm không *biết rõ*. Ví dụ: - 휴가가 언제부터지? Kì nghỉ - bao giờ (từ)? Kì nghỉ (*bắt đầu*) từ bao giờ thế?; - 보고서를 언제까지 제출해야 합니까? Báo cáo - khi nào (đến) - nộp - phải? Đến khi nào phải nộp báo cáo? Biểu thức hỏi có từ hỏi 언제 *bao giờ/ khi nào* thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu cầu giải thích về thời điểm của trạng thái hay hành động có 127 đơn vị (100%), phân thành các tiểu nhóm sau:

1/	Danh từ + 언제예요?	Danh từ + bao giờ?	27 đơn vị (21,2%)
2/	언제 부터 알아요?	Biết (từ) bao giờ/ khi nào?	13 đơn vị (10,2%)
3/	언제 + động từ	Bao giờ + động từ di chuyển	35 đơn vị (27,6%)
4/	언제부터/까지 + động từ	Động từ + từ bao giờ?	49 đơn vị (38,6%)
5/	언제 부터 + tính từ	Tính từ + từ khi nào?	3 đơn vị (2,4%)

(1) Biểu thức [N + 언제예요?]

ĐT 27: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr. 48>

A: 추석은 언제예요? Rằm tháng 8 - bao giờ? *Rằm tháng 8 là khi nào nhỉ?*

B: 음력 8월 15일이에요... Ngày 15 tháng 8 âm lịch...

Nhân vật A trong đoạn thoại này là người nước ngoài mới đến Hàn Quốc, hơn nữa lại không phải là người hiểu biết nhiều về văn hóa

lúa nước (lịch âm) phương Đông. Cấu trúc này có 27 đơn vị (21,2%), thường xuất hiện các danh từ hóa động từ. Ví dụ: 출국은 언제 (부터) 야? Ra nước ngoài - bao giờ (từ)? Bao giờ đi nước ngoài thế? Đây cũng là dạng thức rút gọn của cấu trúc [언제(부터) + V?], thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu cầu giải thích về thời điểm diễn ra hành động hoặc sự kiện.

(2) Biểu thức [언제 (부터) + động từ hành động?]

Các biểu thức có khuôn hỏi này thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu cầu giải thích về thời điểm bắt đầu, quá trình diễn ra hay thời gian kết thúc hành động nào đó, có 49 đơn vị (38,6%). Tần số xuất hiện cao của tiểu nhóm biểu thức hỏi này cho thấy, người Hàn quan tâm đến thời điểm mà một hành động nào đó bắt đầu được thực hiện. Trong biểu thức hỏi, yêu cầu có sự nhất quán khi sử dụng các phó từ: 처음 *ban đầu*, 마지막 *cuối cùng*... với các đuôi kết thúc thể hiện tương lai, hiện tại (tiếp diễn), quá khứ... để biểu đạt thời của động từ. Ví dụ: - 회전이 년 언제 남자 친구 줌 사겨봤어? Heejin - em - khi nào-bạn trai - lần đầu - quen thử? Heejin này, em có bạn trai lần đầu tiên là khi nào? <Những bà nội trợ vui vẻ, 97>. Biểu thức hỏi thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu cầu giải thích về thời gian xuất hiện với 5 dạng thức cấu trúc. Phạm vi hành chức lớn nhất của nhóm này là khi kết hợp với động từ vị ngữ.

2) Biểu thức hỏi có 몇, 얼마(나) thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích

Biểu thức hỏi có từ hỏi 몇, 얼마 (나) mấy/ bao nhiêu thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu cầu giải thích về số lượng hay đơn vị/ khoảng thời gian. Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa như sau: 몇: 잘 모르는 수를 물을 때 쓰는 말: từ dùng khi hỏi về số lượng không biết rõ. Ví dụ: - 나이가 몇이고 형제가 몇이나? Tuổi - mấy - là - và anh chị em - mấy - là? (Em/ cháu) Bao nhiêu tuổi, có mấy anh em?; 얼마: 잘 모르는 수량이나 정도: số lượng/ mức độ không biết rõ. Ví dụ: - 이 구두 값이 얼마요? Đây - giày - giá - bao nhiêu? Giá đôi giày này bao nhiêu? Kết quả khảo sát thu thập được 191 đơn vị biểu thức có từ hỏi 몇, 얼마 (나) mấy/ bao nhiêu thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu

câu giải thích về số lượng hay đơn vị/ khoảng thời gian (100%), phân bố như sau: 1) 몇 có 81 đơn vị (42,4%); 2) 얼마 có 97 đơn vị (57,6%).

(1) Biểu thức hỏi có 몇 *mấy*

Từ hỏi 몇 *mấy* thường đứng trước danh từ chỉ loại. Biểu thức hỏi có từ hỏi 몇 thực hiện mệnh đề có tiền giả định yêu cầu giải thích về thời gian, số lượng. Biểu thức hỏi có 몇 gồm 81 đơn vị (100%) chia thành 2 nhóm như sau: i) Hỏi về thời gian có tỉ lệ các biểu thức xuất hiện cao hơn (46 đơn vị - 56,8%); ii) Hỏi về số lượng (35 đơn vị - 43,2%). Tỉ lệ này cho thấy, dường như vấn đề thời gian được người Hàn quan tâm, chú ý hơn ít nhiều so với vấn đề số lượng, khối lượng của sự vật.

- Biểu thức có từ hỏi 몇 thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích thông tin về thời gian: “몇 *mấy*” đứng trước danh từ chỉ thời gian, tạo thành các tổ hợp từ: 몇 초 *mấy giây*, 몇 분 *mấy phút*, 몇 시 *mấy giờ*, 며칠 *mấy ngày*... Trong giao tiếp tiếng Hàn cũng xuất hiện dạng kết hợp nhiều tổ hợp yêu cầu giải thích về thời gian như: -지금 몇시, 몇분, 몇 초예요? Bây giờ - mấy - giờ, mấy - phút, mấy - giây - là? Giờ là mấy giờ, mấy phút, mấy giây? -아홉시 삼십분 오십초예요. 9 giờ 30 phút 50 giây... Riêng với tháng, có thêm (개 *cái*) đứng trước danh từ chỉ đơn vị thời gian: 몇 개월 *mấy tháng* phân biệt với 몇 월 *tháng mấy*. Ví dụ: -한국어를 배운지 몇 개월이 되었어요? Tiếng Hàn - học - được - mấy - (cái) - tháng - được - đã? (Bạn) học tiếng Hàn được mấy tháng rồi? Hay: -오늘은 며칠 몇 월이에요? Hôm nay - mấy - ngày - mấy - tháng - là? Hôm nay ngày bao nhiêu, tháng mấy?. Dạng thức chỉ thời điểm nào đó trong quá trình: sử dụng [몇 + N thời gian + ㄹ/ㄴ], tạo thành tổ hợp 몇 주째 *mấy - tuần - thứ*, *tuần thứ mấy*, 몇 년째 *mấy năm - thứ*, *năm thứ mấy*... Với tháng có (개) đứng trước danh từ chỉ thời gian: 몇 개월째 *mấy (cái) tháng - thứ*, *tháng thứ mấy*. Ví dụ: -이제 몇 개월째나? Giờ là tháng thứ mấy rồi? (thai) <Mỗi nhân duyên, 25-15>).

- Biểu thức có từ hỏi 몇 *mấy*, bao nhiêu thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích thông tin về số lượng: Để trả lời cho hành động hỏi sử dụng biểu thức hỏi này, thường sử dụng số đếm thuần Hàn:

하나 *một*, 둘 *hai*, 셋 *ba*... kết hợp với loại từ (từ chỉ loại): 명 *người*, 개 *cái/chiếc/quả*, 마리 *con*... theo cấu trúc: [N + từ hỏi (몇) + loại từ (명/개/채)]. Ví dụ: 직원 몇 명 *nhân viên - mấy - người*, *mấy (người) nhân viên*... Khi yêu cầu giải thích về tuổi, có thể có thể lược bỏ danh từ chỉ tuổi (살): -우리 세라가 올해 몇이지? Chúng ta - Sera - năm nay - mấy - là? *Sera nhà mình năm nay mấy/ bao nhiêu rồi nhỉ?* <Mỗi nhân duyên, 13-15>. Trong giao tiếp, có thể hỏi độ chênh về tuổi tác: -나이 차이가 몇 살이나? Tuổi - chênh - mấy - tuổi - là? (*Hai người*) *chênh nhau mấy tuổi?* Tuổi của đối phương tại các thời điểm quan trọng trong đời cũng được quan tâm: -몇 살 때 아버지가 돌아가셨어요? Mấy - tuổi - khi - bố - mất? *Bố mất khi anh mấy tuổi?* <Mỗi nhân duyên, 20 - 5>...

(2) Biểu thức hỏi có 얼마 (나) *bao nhiêu/ bao lâu*

Biểu thức hỏi có từ hỏi 얼마 (나) thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về số lượng, khối lượng, số tiền/ giá tiền, mức độ tính chất..., có 97 đơn vị (100%), phân bố thành 2 tiểu nhóm nhỏ theo sự khác biệt về hình thái và ý nghĩa của từ như sau: i) 얼마 - hỏi về số tiền/ giá tiền có 35 đơn vị (36,1%); ii) 얼마나: hỏi về khoảng thời gian có 39 đơn vị (40,2%), hỏi về khối lượng hay số lượng có 20 đơn vị (20,6%), hỏi về mức độ của tính chất 3 đơn vị (3,1%).

- Biểu thức hỏi có từ hỏi 얼마 thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích thông tin về số tiền/ giá tiền. Từ nguồn ngữ liệu, chúng tôi tách ra hai dạng thức: (i) [N + số từ + từ chỉ loại 예 + 얼마예요?]; (ii) [N + 얼마이/에?]. Cấu trúc [(N) + số từ + từ chỉ loại에 + 얼마예요?] xác định phạm vi nhận thức rõ ràng. Xét ví dụ sau:

ĐT 28: <Tiếng Hàn 1, Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, tr.101>

Miran: 이 사과 한 개에 얼마입니까? *Này - táo - một - quả - bao nhiêu?*

Táo này bao nhiêu tiền một quả ạ?

Chủ cửa hàng: 칠백원입니다. *Bảy trăm won.*

Tương tự như vậy, cấu trúc [맥주 + 한 + 병에 + 얼마예요?] = *Bia + một + chai + bao nhiêu (tiền)?* có dạng đảo so với cấu trúc: "*Bao*

nhieu tiền một chai bia?” trong tiếng Việt. Người Việt cũng dùng cách biểu đạt sau: *Bia một chai bao nhiêu tiền?/- Bia bao nhiêu tiền một chai?...* Cấu trúc [N + 얼마예요?] danh từ + *bao nhiêu?* có nội hàm ý nghĩa thay đổi tùy theo đặc điểm của danh từ chủ ngữ. Ví dụ: 수박 얼마예요? Dưa hấu - bao nhiêu? *Dưa hấu bao nhiêu ạ?* <Mỗi nhân duyên, 24-18>. Đây là dạng thức ngắn gọn của biểu thức: 수박 (은) 한 통에 얼마예요? Dưa hấu - một - quả - bao nhiêu? *Dưa hấu bao nhiêu tiền một quả?* Với các mặt hàng như gạo (đo khối lượng bằng cân/ yến/ tạ...) trong tiếng Việt dùng cả hai cấu trúc. [*Bao nhiêu một cân?*], [*Gạo bán bao nhiêu?*]

- Biểu thức có từ hỏi 얼마 thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích thông tin về khoảng thời gian. Chúng tôi thu thập và phân loại thành 3 tiểu nhóm: (i) Dạng thức [V (으)ㄴ지 얼마나 되었어요?] *Làm gì được bao lâu rồi?* (tính đến thời điểm hiện tại); (ii) Dạng thức [(A에서 B까지) 얼마나 걸려요?] với A và B là từ chỉ địa điểm: *Từ A đến B, mất bao nhiêu (thời gian)?*; (iii) Dạng thức [얼마 동안 + V?]: *Trong bao lâu + động từ?* Xét đoạn thoại sau:

ĐT 29: <Mỗi nhân duyên, 15-3>

Ilnam (hạ giọng): 둘이 좋아한지 얼마나 됐나? (1) Hai – thích (đến nay) – bao lâu – được? *Hai đứa thích nhau (được) bao lâu rồi?*

In ho sầm mặt: ...!

Ilnam: 얼마나 됐어! Bao lâu – được (đã)! *Được bao lâu rồi!* (2)

Inho: 좀 됐어요! Được ít lâu rồi ạ!

Ở biểu thức hỏi (2), người bỏ lặp lại mệnh đề về sau 얼마나 되다 được bao lâu trong biểu thức hỏi (1). Kết cấu là dấu chấm than thể hiện sự bức mình cố kìm nén của ông đối với cô con gái cứng đầu trong khi chất vấn, yêu cầu cung cấp thông tin muốn biết. Tuy nhiên, hỏi đáp của cô con gái chỉ cho biết khoảng thời gian ước lệ.

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về số lượng/ khoảng thời gian có tỉ lệ không cao nhưng khuôn hỏi khá đa dạng, phạm vi hành chức rộng. Biểu thức hỏi có từ hỏi 몇 *mấy* và 얼마

(나) *bao nhiêu* yêu cầu đối tượng giao tiếp cung cấp thông tin về số lượng cụ thể hoặc thông tin khái quát về thời gian, số lượng/ khối lượng của đồ vật, mức độ tính chất...

3.1.6. Biểu thức hỏi có 누가/누구 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích

1) *Biểu thức hỏi có 누가/누구 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về chủ thể, đối tượng là con người của hành động*

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về chủ ngữ/ chủ thể hay đối tượng hành động của con người. Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa **누구** *ai*: 잘 모르는 사람을 가리키는 인칭 대명사. Đại từ nhân xưng chỉ người không biết rõ. Ví dụ: - 저 사람이 누구입니까? *Kia - người - ai - là? Người kia là ai thế?* 누가 là viết tắt của ‘누가요’: 누가 아직 안 왔어? *Ai - vẫn - không - đến? Còn ai vẫn chưa đến thế?* Chúng tôi thu thập được 140 đơn vị biểu thức hỏi có từ hỏi **누구** *ai* thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về chủ thể/ đối tượng của hành động/ trạng thái (100%), gồm 4 nhóm dạng thức sau: i) Dạng thức [누가요?/ 누가 + V?]: yêu cầu giải thích về chủ ngữ, chủ thể của hành động: *Ai?/ Ai + làm gì?* (38 đơn vị - 27,1%); ii) Dạng thức [N은/는] + 누구?: yêu cầu cung cấp thông tin bổ sung về chủ ngữ: *Danh từ + là ai?* (63 đơn vị - 45,0%); iii) Dạng thức [누구를/한테/에] + (V)?]: yêu cầu giải thích về đối tượng của hành động: *Động từ + ai?* (32 đơn vị - 22,9%); iv) Các dạng thức khác (7 đơn vị - 5,0%).

- Biểu thức hỏi có từ hỏi **누가** *ai*: Biểu thức hỏi có từ hỏi **누구** thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về chủ ngữ/ chủ thể của hành động, có 38 đơn vị (100%) với hai dạng thức: [누가요?] với 7 đơn vị (18,4%); [누가 + V?] với 31 đơn vị (81,6%). Dạng thức [누가요?] thường được sử dụng khi người hỏi chưa rõ về chủ ngữ hoặc chủ thể của hành động đã được đề cập trước đó. Trong thực tiễn giao tiếp, về có động từ làm vị ngữ ở sau có thể bị tỉnh lược. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 30: <Mỗi nhân duyên, 14 - 22>

Jeonseol đến đón con nhưng cô giáo nói cả hai đã về rồi.

Cô Yun: ...연락 못 받으셨어요? 좀 전에 데리구 가셨는데...?
 Liên lạc - không thể - nhận được? Một chút - trước - đón về?... *Anh không nhận được liên lạc à? Mới đến đón về mà...?*

Jeonseol: 누가요? Ai kia?

Cô Yun: 그 때 장피디님이요! Là đạo diễn Jang khi đó ấy!

Cô giáo không nói rõ chủ thể thực hiện hành động là ai vì nghĩ rằng đối phương biết. Tuy nhiên, vì thiếu thông tin, Jeonseol không đoán biết được nên đã chất vấn lại. Cuối cùng, cô giáo phải bổ sung thông tin, chỉ rõ ràng đối tượng được nói đến là ai.

- Biểu thức hỏi có từ hỏi 누구 ai: Biểu thức hỏi có từ hỏi 누구 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về đối tượng, hướng khởi xuất hay tiếp nhận, đối tượng kết hợp của động từ. Chúng tôi thu thập được 32 đơn vị biểu thức hỏi (100%) với dạng thức: [누구를/ 한테/ 에/ 하고/ 랑/ 와/ 과 + V?]. Hãy xét tình huống sau:

ĐT 31: <Những bà nội trợ vui vẻ, 69, ở tiệm bánh>

A: -사장님! 사장님! 사장님! 공방 사장님이랑 부동산 아주마랑 사는데요! Bà chủ! Bà chủ! Bà chủ! Mọi người nói ông chủ đồ gỗ yêu cô bất động sản!

B: - 너 그 얘기 누구한테 들었어? Cô - đó - chuyện - ai (từ) nghe (đã)? Cô nghe ai nói thế?

A: - 장우씨요... Anh Jangwo...

Trong đoạn thoại trên, hỏi đáp của A cho hành động hỏi là đúng tiêu điểm hỏi, cung cấp đầy đủ thông tin mà B muốn biết.

- Một số dạng thức khác của biểu thức hỏi có 누구: Dựa vào nguồn ngữ liệu, chúng tôi chỉ thu thập được 7 đơn vị (100%) biểu thức hỏi có 누구 với hai nhóm cấu trúc đảo Chủ ngữ - Vị ngữ và cấu trúc lược. Cấu trúc đảo Chủ - Vị là cấu trúc đảo từ hỏi lên trước nhấn vào tiêu điểm hỏi (2 đơn vị - 28,6%. Ví dụ: - 누구냐고 그 남자? Ai - hỏi là - đó - đàn ông? Là ai thế, anh chàng đó? <Gà trống nuôi con, 3-48>. Đây là dạng đảo của biểu thức: 그 남자[는] 누구냐고? Đó - đàn ông - ai - là - hỏi?

Mình hỏi anh ta là ai thế? Nguồn tư liệu xuất hiện 5 đơn vị (71,4%) với các dạng thức lược từ sở hữu, động từ làm định ngữ cho danh từ, tiểu từ chủ cách -이/가, tiểu từ bổ cách -을/를, tiểu từ trạng cách -에/에서/.... Ví dụ: 전화 누구야? Điện thoại - ai? = *Ai gọi thế?* <Bằng chứng ngoại tình, 88>. Người Việt thường sử dụng cấu trúc *Ai gọi thế?* 누구는/ 누가 전화했어? Hoặc: *Ai thế?* 누구야? trong tình huống tương tự hơn cấu trúc *Người gọi điện là ai thế?* 전화한 사람은 누구? Gọi điện - người - ai (là)?, hay: Điện thoại - ai? - 전화 누구야? Điện thoại - ai (là)?

Có thể thấy, người Hàn quan tâm nhiều đến hành động hỏi yêu cầu giải thích chủ thể là ai với khuôn hỏi [N + 누구?] - có tần số xuất hiện cao nhất. Bên cạnh vai trò làm chủ ngữ/chủ thể trong câu, từ hỏi 누구 ai còn có chức năng là đối tượng, hướng tiếp nhận hoặc khởi xuất của động từ vị ngữ. Trong tư liệu có một số cấu trúc đảo, cấu trúc lược một số thành phần trong biểu thức khi hành chức thực hiện hành động hỏi.

2) *Biểu thức hỏi có 무엇 thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về chủ thể/ đối tượng là sự vật của hành động/ trạng thái*

Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa từ hỏi 무엇 *cái gì* như sau: 모르는 사실이나 사물을 가리키는 지시 대명사: đại từ chỉ thị thể hiện sự vật hay sự thực không biết. Ví dụ: 저 꽃의 이름은 무엇일까? *Kia - hoa - của - tên - là gì? Tên hoa kia là gì thế?* Tư liệu của chúng tôi xuất hiện 185 đơn vị biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi 무엇 *cái gì* thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về chủ thể hoặc đối tượng là sự vật của hành động/ trạng thái (100%), phân bố của các tiểu nhóm như sau: i) Dạng thức [뭐(가) + 상태동사?]- *Cái gì + động từ trạng thái (tính từ)?* (18 đơn vị - 9,7%); ii) Dạng thức [뭐야?], [뭐냐?], [뭐니?]- *Danh từ + là cái gì?* (62 đơn vị - 33,5%); iii) Dạng thức [뭐/ 뭘/ 무엇을 (+ V)?]- *Động từ + cái gì?* (89 đơn vị - 48,1%); iv) Cấu trúc trích dẫn [뭐라고 + (V)?]- *động từ (động từ nói năng, nghe...) + là cái gì?* (16 đơn vị - 8,7%). Nhóm đối tượng của hành động xuất hiện với tần số cao nhất, cho thấy, khi thực hiện hành động, người Hàn luôn ý thức tầm quan trọng của việc xác định rõ đối tượng mà hành động đó sẽ hướng tới, sẽ tác động đến.

- Biểu thức hỏi có 무엇 *cái gì* làm vị ngữ thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về đặc điểm/ tính chất/ thuộc tính của chủ thể/ chủ ngữ. Dạng thức [N (이/가) + 뭐야?] danh từ + *là cái gì?* với 62 đơn vị (33,5%) có các dạng đuôi kết câu: 뭐예요? 뭐죠? 뭐테요? 뭐니? 뭐니까? 무엇입니까?... Dạng thức [N (이/가) + 뭐야?]이게 뭐야? *Cái này là (cái) gì?* là mô hình thường sử dụng mệnh đề chủ ngữ với cấu trúc [N + đại từ nghi vấn - *cái gì*]. Ở vị trí của danh từ có thể là danh từ riêng hay đại từ chỉ định...(이것/ 그것/ 저것이 무엇입니까? *Cái này/ cái đó/ cái kia là cái gì?*). Có thể được đảo trật tự thành: [뭐야? + N (이/가)]: 뭐예요, 이게? *Gì thế ạ? Cái này?* Trong khẩu ngữ, người Hàn thường sử dụng lối nói tắt: 이것이= 이게, 그것이= 그게, 저것이= 저게. Hoặc tách chủ ngữ và vị ngữ thành 2 câu: [N? 뭐야?]. Ví dụ: 어젯밤 저지른 일? 뭐지? Hôm qua - đêm - gây ra - việc? Gì - là? *Việc tôi hôm qua em gây ra? Là gì thế?* <Mối nhân duyên, 8 - 45>. Trong nhiều trường hợp, việc sử dụng các phát ngôn ngắn thường gây tác động mạnh, áp lực lớn cho đối tượng giao tiếp. Ngoài ra, còn xuất hiện dạng thức [A + 뭐야?], với A = các tiểu từ tình thái, trạng từ...[또, 대체, 이번에는...]. Ví dụ: 대체 뭐야? *Rốt cuộc là gì hả?*; 이번에는 뭐야? *Lần này là gì hả?*...

- Biểu thức hỏi có 무엇 *cái gì* làm bổ ngữ thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về sự vật làm đối tượng của hành động, có dạng thức [무엇을 + V?] *Làm gì?* có 89 đơn vị (48,1%). Xét ví dụ sau:

ĐT 32: <Tiếng Hàn 1, Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, tr 50>

Cheolsu: 지금 무엇을 합니까? Bây giờ - cái gì - làm? *Cậu đang làm gì thế?*

Smith: 텔레비전을 봅니다. *Tôi xem tivi.*

Trong hành chức, biểu thức hỏi 무엇을 + V? *Làm cái gì* có thể biến đổi hình thái thành hai dạng thức sau: i) [뭘 + (V)?], ví dụ: 뭘 그렇게 생각해요? *Cái gì - như thế - nghĩ? Em nghĩ gì thế?* <Mối nhân duyên, 46-7>; ii) [뭐 + (V)?], ví dụ: 퇴원하면 뭐 할 거야? *Ra viện - nêu - cái gì - làm - (sẽ)? Ra viện, cháu sẽ làm gì?* <Gà trống nuôi con, 62>).

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về chủ thể/ đối tượng là sự vật hiện tượng có tần số xuất hiện không cao. Từ hỏi 무엇 *cái gì* có thể làm chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ... và hoạt động mạnh nhất trong chức năng làm bổ ngữ cho động từ. Ngoài ra, cũng cần lưu ý đến trường hợp từ hỏi kết hợp với đuôi trích dẫn gián tiếp.

3.1.7. Biểu thức hỏi có *웬, 무슨, 어느* thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích

Biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi *웬, 무슨, 어느* nào/ gì thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về thông tin bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm của danh ngữ. Hansoft dictionary (2002) giải thích các từ hỏi này như sau: i) *웬*: 어떠한 *như thế nào/ nào*. Ví dụ: *웬 놈이야, 떠드는 놈이* Nào - gã. Âm ỉ - gã. *Gã nào thế*. Gã đang làm âm lên ấy; ii) *무슨*: 무엇인지 모르는 일이나 대상, 물건 따위를 물을 때 쓰는 말: *dùng khi hỏi về sự việc, đối tượng, sự vật không biết rõ là gì*. Ví dụ: *무슨 일 있었니?* Gì - việc - có (đã)? *Có việc gì thế?*; iii) *어느*: 여럿 가운데 대상이 되는 것이 무엇인지 물을 때 쓰는 말: *từ dùng để hỏi trong nhiều cái, cái trở thành đối tượng là cái nào*. Ví dụ: *어느 것이 맞는 답입니까?* Nào - cái - đúng - đáp - là? *Cái nào là đáp án đúng?* Chúng tôi khảo sát và thu thập được 325 đơn vị biểu thức hỏi có từ hỏi *웬, 무슨, 어느* nào/ gì thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về thông tin bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm của cấu trúc đoàn ngữ (100%), gồm [*어느* nào + N] với 33 đơn vị (10,2%), [*웬* gì/ nào + N] xuất hiện 38 đơn vị (11,7%), [*무슨* gì + N] với 254 đơn vị (chiếm 79,1%).

1) Biểu thức hỏi có *웬* gì/ nào

Trong nguồn ngữ liệu, dạng thức [*웬* gì/ nào + N] xuất hiện không nhiều, chỉ có 38 đơn vị (11,7%). Danh từ trung tâm của đoàn ngữ danh từ có thể là *일* việc/ *chuyện* hoặc các danh từ cụ thể khác như: *Album, quyển sách*... Ví dụ: *-웬 앨범이예요?* Gì - album - là? *Album gì thế?* <Những bà nội trợ vui vẻ, 80>.

2) Biểu thức hỏi có 무슨 nào

Tư liệu của chuyên luận xuất hiện 254 đơn vị biểu thức hỏi với cấu trúc [무슨 gì + N] (100%), gồm các dạng thức sau: i) Dạng thức [무슨 + N + (V)?] chiếm đa số, có tới 241 đơn vị (94,9%); ii) Dạng thức [무슨 + N + -은 + N + (V)?] chỉ có 13 đơn vị (5,1%). Dạng thức [무슨 + N + [V]?] bao gồm các khuôn hỏi: (i) [무슨 + N] - 무슨 띠 *tuổi gì?*, iii) [무슨 + N + V?]: 무슨 이유로 + V?: động từ + *với lý do gì?*, 무슨 의미가 있어요? *Có ý nghĩa gì?*... Xét tình huống sau:

ĐT 33: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.61>

A và B trò chuyện về nhà truyền thống ở đảo Cheju.

A: 나무 기둥에 무슨 의미가 있어요? Cây - cột - gì - ý nghĩa - có? *Thân cây có ý nghĩa gì vậy?*

B: 나무 기둥 한 개가 걸쳐져 있으면 주인이 가까운 곳에 있다는 뜻이에요... *Nếu 1 thân cây vắt ngang lối vào, có nghĩa là chủ nhà đang ở gần nhà...*

Có thể dùng biểu thức hỏi 무슨 의미를 가지고 있어요? *Mang ý nghĩa gì?* với ý nghĩa tương đương thay cho 무슨 의미가 있어요 *có ý nghĩa gì?* Nhu cầu nhận thức của B trong đoạn thoại trên được đáp ứng khá đầy đủ.

3) Biểu thức hỏi có 어느 nào

Biểu thức chứa danh ngữ [어느 nào + N] có 33 đơn vị (10,2%), xuất hiện các danh từ trung tâm biểu đạt ý nghĩa khá đa dạng. Với cấu trúc danh ngữ 어느 nào + 정도 *chừng độ, mức độ*, 어느 정도 chỉ chừng mực nào đó trong hạn định (cao - thấp, tích cực - tiêu cực, dài - ngắn, đắt - rẻ...). Ví dụ: - (구두) 굽 높이는 어느 정도가 적당하다고 보십니까? (Giày) Đế - độ cao - nào - chừng - thích đáng - là - thấy? (Anh/ chị thấy) *Độ cao của đế giày chừng nào là phù hợp?* <Tiếng Hàn thương mại, tr. 282>. Trong thực tế, ta thường gặp 어느 kết hợp với động từ hoặc tính từ: 어느 정도로 어려워요? *Khó đến mức nào?*... danh từ có thể là danh từ chỉ người, sự vật, hiện tượng (어느 계절 *mùa nào*), cũng có thể là đại từ thay thế (어느 것 *cái nào*)... Ngoài ra, biểu thức hỏi có 어느 có thể kết hợp với biểu thức hỏi thực hiện hành động

hỏi trực tiếp để tăng áp lực yêu cầu lựa chọn thông tin. Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 34: <Korean 4-Seoul, tr.225>

Jiyeon và Minsu nói chuyện về bộ phim gây tranh cãi.

Jiyeon: 민수씨는 어느 쪽이에요? 상영하는 것에 찬성하는 쪽이에요? 반대하는 쪽이에요? Minsu- nào - bên? Chiếu - cái - tán thành - bên - là? Phản đối - bên là? *Minsu, cậu ở bên nào? Bên tán thành chiếu? Hay bên phản đối?*

Minsu: 반대하는 사람들의 말이나 찬성하는 사람들의 말에 다 일리가 있는 것 같아요. *Hình như cả bên phản đối và tán thành đều có lý.*

Biểu thức kết cấu hỏi có 어느 có khả năng thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn, yếu tố đưa ra để lựa chọn được làm rõ trong phát ngôn trước đó và có thể dùng độc lập. biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn có tác dụng phân định rõ, giúp đối phương xác định rõ lập trường và biểu đạt quan điểm. Như vậy, biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích rõ hơn về danh từ trung tâm có thể phân làm hai nhóm: i) Yêu cầu giải thích về đặc điểm, tính chất của danh từ trung tâm gồm các biểu thức hỏi có định ngữ *뭔가/ nào* và *무슨 gì*; ii) Yêu cầu xác định, tách ra sự vật hiện tượng cụ thể trong nhóm sự vật hiện tượng có định ngữ *어느* nào.

Biểu thức hỏi có hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích có tần số xuất hiện cao, lượng khuôn hỏi phong phú với các tiêu điểm hỏi tương ứng với các thành phần tạo nên thông tin trong cấu trúc thông báo. Vì thế, việc nhận diện tiêu điểm hỏi, xác định khả năng kết hợp, các biến đổi hình thái trong hành chức của từ hỏi cần được lưu ý cho người học tiếng Hàn.

3.2. Hỏi yêu cầu lựa chọn

Theo Lee Jang Deok (1992, tr.90), các nhà Hàn ngữ gọi câu hỏi lựa chọn là: 선정의문문 *câu nghi vấn tình tuyến*, 선언의문문 *câu nghi*

vấn tuyên ngôn, 가림꼴 물음월 câu hỏi phân tách... Chúng tôi cho rằng, biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn - 선택(형) 질문 표현 *biểu thức hỏi lựa chọn* - thực hiện hành động hỏi yêu cầu chọn đối tượng thích hợp trong nhiều đối tượng được đưa ra (Hoàng Thị Yến, 2013b). Ví dụ: 한국 영화를 좋아해요? 미국 영화를 좋아해요? Hàn Quốc - phim - thích? Mỹ - phim - thích? *Bạn thích phim Hàn Quốc (hay) thích phim Mỹ?*). Các tác giả của Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa: 선택: 여럿 가운데서 필요한 것을 골라 뽑음: *chọn ra cái cần thiết trong nhiều cái khác*. Chúng ta có thể xác định điều kiện tạo lập biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi lựa chọn trực tiếp như sau: i) Biểu thức hỏi mang hình thức kết cấu hỏi đặc trưng; ii) Có tính nghi vấn cao; iii) Có 2 lựa chọn trở lên thể hiện tương minh hay hàm ẩn.

3.2.1. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn

Với việc đưa ra các phương án lựa chọn tường minh (hay ngầm ẩn), biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu người nói 2 lựa chọn một (hay hơn một) phương án thích hợp đối với các thông tin cho trước. Do đặc điểm của tiếng Việt, ở nội dung này, chúng tôi vận dụng thủ pháp đối chiếu hai chiều (miêu tả định tính), xét và phân tích kỹ cả nguồn ngữ liệu tiếng Hàn và tiếng Việt nhằm làm rõ đặc điểm hành động hỏi lựa chọn ở hai ngôn ngữ. Dưới đây là một vài lưu ý khi nhận diện hành động hỏi lựa chọn trực tiếp. Hãy xét đoạn thoại sau:

ĐT 35: <Mỗi nhân duyên, 14>

Jeonseol cảm gọi điện cho Inho, hai bé không đáp

Jeonseol: -알았어? 물랐어? Hiểu - đã? Không hiểu - đã? *Hiểu chưa? (Hay) vẫn không hiểu?*

Eunwo Jiwo: [miễn cưỡng gật đầu]...!

Biểu thức hỏi đánh dấu ở trên có hình thức A? B? nhưng không đáp ứng đầy đủ yêu cầu của một biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn trực tiếp. Người bố áp đặt sự cảm đoán đối với hai đứa con:

- *Hiểu chưa? (Hay) chưa hiểu? = Các con nhớ chưa?*

Ta thử xét thêm dạng thức: [*Có A hay không (A)?*] trong tiếng Việt:

ĐT 36: <Người ngựa và ngựa người, tr157>

Chữa xong, Sinh gọi loong toong đưa sỏ để đem sang buồng ông Sếp. Nhưng độ mười phút sau, ông Sếp lại đến, mà lần này thì nét mặt đã hầm hầm. Ông hắt hàm hỏi Sinh:

- *Ông có chữa hay không (chữa) thế?*

- *Thưa có.*

- *Ông để ý một lượt nữa xem.*

Nói xong, về lạnh lùng, ông sếp ra. Sinh cau mặt nhìn hàng tính cộng.

Biểu thức trên có cấu trúc [*Có A hay không A?*] là dạng thức đặc trưng của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn, tiêu điểm nghi vấn yêu cầu đối tượng giao tiếp chọn một trong hai vế. Tuy nhiên, có thể thấy Sếp không có nhu cầu nhận thức về việc Sinh đã chữa hay chưa chữa. Có thể Sinh đã chữa nhưng vẫn còn lỗi. Vấn đề quan trọng là đầu giờ anh đến muộn sau đó làm tính sai. Có lẽ đây chính là lí do giải thích cho thái độ bất thường của sếp: Muốn cảnh cáo, phê phán thái độ làm việc của Sinh...

Trong tiếng Việt, trong một số biểu thức hỏi có từ “*hay*”, ranh giới để phân định hành động hỏi yêu cầu lựa chọn hay phán định là khá mờ nhạt, khó có thể tách bạch rõ ràng. Ví dụ: Cấu trúc [...*đã A hay chưa (A)?*]. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 37: < *Tắt Đèn*, tr. 49>

- *U nó đã sang nhà cụ Nghị Quế hay chưa?*

- *Đã!...*

Phát ngôn hỏi trên có thể tách làm hai biểu thức hỏi khác nhau như sau:

- *U nó (đã) sang nhà cụ Nghị Quế chưa?* (hỏi phán định)

- *U nó (đã) sang nhà cụ Nghị Quế (rồi) hay chưa sang?* (hỏi lựa chọn).

Trả lời cho hai hành động hỏi trên có thể dùng biểu thức: “*ã/ rồi*” hoặc “*chưa*”. Theo chúng tôi, biểu thức trên nên xử lý là hỏi phán định, vì 2 lý do: Thứ nhất, hành động hỏi của anh Dậu hướng tới yêu cầu hỏi đáp phán định: *Sang rồi/ chưa sang* của vợ chứ không đưa ra sự lựa chọn tường minh. Kế hoạch này hai vợ chồng đã bàn bạc với nhau từ trước, chỉ có điều anh không rõ vợ đã thực hiện nó hay chưa mà thôi. Thứ hai, khi phục hồi về thứ hai (... *hay chưa sang?*) và sử dụng trong giao tiếp khẩu ngữ, biểu thức hỏi trở nên thiếu tự nhiên.

Kết quả khảo sát nguồn tư liệu, chúng tôi thu thập được 194 đơn vị biểu thức hỏi (100%) thực hiện hành động hỏi trực tiếp, yêu cầu lựa chọn thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức. Các đơn vị này được phân thành bốn tiểu nhóm: i) Dạng thức [A? + 아니면 + B?]- *A nếu không thì B?*: có 66 đơn vị (34,0%); ii) Dạng thức [A? + 안A?] - *A? (hay) không A?*: có 47 đơn vị (24,2%); iii) Dạng thức [A? + B?] - *A? (hay) B?*: có 55 đơn vị (28,4%); iv) Dạng kết hợp với biểu thức đi kèm: có 26 đơn vị (13,4%). Khi dịch biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn sang tiếng Việt, có thể dùng “*hay*” giữa hai vế lựa chọn của các dạng thức¹.

3.2.2. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn dạng thức A hay B?

1) Biểu thức hỏi có dạng thức [A? + 아니면 + B?]-[A? nếu không thì B?]

Chúng tôi thu thập được 66 đơn vị (34,0%) với 2 dạng thức: i) [A + 아니면 + B?], ii) [A + 안A? + B?]. Ở đây, *안A?* là dạng nói tắt của *아니면* trong giao tiếp khẩu ngữ. Chúng tôi tạm dịch biểu thức trên là “*nếu không thì là*” - tương đương với “*hay*” trong tiếng Việt về hình thái và ý nghĩa. Ví dụ: -씨엠이 빠져서 삼분 정도 비는 데 마지막 멘트를

¹ Hoàng Thị Yến (2014d), *Hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn (trên ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn và tiếng Việt)*, Kì yếu Hội thảo quốc tế Chiến lược ngoại ngữ trong xu thế hội nhập - Proceeding international Conference: Foreignlanguages in the Trend of International Integration, Kì niệm 55 năm ngày thành lập Trường Đại học Hà Nội, tr.515-522.

늘릴까요? 아니면 노랜 더 틀까? CM - sót/ không có - (vi)- ba phút - khoảng - trống - cuối cùng - nhạc dạo - bật? Không - nếu - bài hát - thêm - bật? *Vì không có CM nên còn dư 3 phút. Nên để nhạc dạo cuối? Hay là bật bài hát?* <Mỗi nhân duyên, 2-27>. Xét thêm đoạn thoại sau:

ĐT 38: <Những bà nội trợ vui vẻ, 70>

Youngyeo: ...아니, 보배엄마 여기 또 왜 와 있어? 아니, 이 빵은 돈 내고 사 먹는 거야? 아니면 그냥 그냥 얻어 먹는 거야?...? Ôi không - Bobe - mẹ - ở đây - lại - tại sao - đến? *Ôi không, mẹ Bobe tại sao lại đến đây làm gì thế?* Mà này. Này - bánh - tiền - trả - mua ăn - cái? Hay là - cứ thế - nhận ăn - cái? *Mà này. Bánh này là bỏ tiền ra mua ăn à? Hay là cứ thế lấy ăn thế?*

Heejeong: 당연히 돈 내고 사 먹는 거죠. 전 이만 가보겠습니다. *Tất nhiên là cháu bỏ tiền mua ăn rồi. Thôi, tôi đi trước đây.*

Thái độ của mẹ chồng cô chủ tiệm bánh thật gay gắt, không hề để ý đến việc giữ thể diện cho đôi phương - có lẽ việc Heejeong thường ăn bánh miễn phí tại cửa hàng của bạn - con dâu bà đã thành lệ khiến bà không ưa. Bà chất vấn rất thẳng thắn: *Bánh cô ăn là trả tiền hay ăn không?* Hồi đáp đúng tiêu điểm nghi vấn, cung cấp đủ thông tin tuy mức độ tin cậy không cao lắm bởi hành động vội vàng rời đi của nhân vật.

2) Biểu thức hỏi có dạng thức [A? + 안A?] - [A? (hay) không A?]

Chúng tôi thu thập được 47 đơn vị (24,2%) với A là động từ/ ngữ động từ. Một vế là A, vế kia là phủ định của A: *Thực hiện hành động? Không thực hiện hành động?* Ví dụ: -윤윙북이랑 그냥 결혼할 거야? 안 할 거야? Yuntuytbuk - với - cứ thế - kết hôn - sẽ? không - kết hôn - sẽ? *Chị vẫn kết hôn với Yuntuytbuk à? Hay là không?* <Những bà nội trợ vui vẻ, 94>. Khi lược bỏ tổ hợp từ “아니면/ 아님 nếu không”, áp dụng yêu cầu cung cấp thông tin có thể tăng. Ví dụ:

ĐT 39: <Những bà nội trợ vui vẻ, 84>

Heejin: 너 계산했어, 안했어? Em - kiểm tra (tính toán) - rồi? Không - kiểm tra?

Em kiểm tra rồi? (Hay) Không kiểm tra?

Junsu: 준수: 안 했는데... *Em không, nhưng...*

Thái độ của Heejin đối với cậu học trò khá gay gắt. Lí do vì điểm kiểm tra của cậu không cao nên mẹ cậu đã chê trách, thậm chí không thuê cô dạy cho con mình nữa.

3.2.3. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn dạng thức A? B?

Biểu thức hỏi có dạng thức $[A? + B?]$ - $[A? + B?]$ thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn thông tin. Ngữ liệu xuất hiện 55 đơn vị không có “아니면 *nếu không thì*” giữa hai vế lựa chọn (28,4%). A và B là hai loại khác nhau hoặc mang tính chất đối lập/ tương phản nhau. Các cấu trúc A và B xuất hiện khá đa dạng:

1) Biểu thức hỏi có A và B là danh từ/ ngữ danh từ

ĐT 40: <Mối nhân duyên, 7- 17>

Junsik nói chuyện với hai con gái về người yêu của Sera

Jaera (đế): 워낙 잘 나가는 선수시거든요! *Cực kì - hay/ tốt - xuất hiện - tuyển thủ - là - vì! Vì là tuyển thủ cực kì nổi tiếng ạ!*

Junsik: (phản khởi): 선수? 공부만 잘 하는 줄 알았더니 무슨 선수? 수영? 테니스 이런 거야? *Tuyển thủ? Tưởng là chỉ học hành giỏi giang thôi. Gì - tuyển thủ? Bơi lội? Tennis? Tuyển thủ gì thế? Là tuyển thủ bơi lội? Hay tennis?*

Jaera: 여자... *Con gái...*

Sera (bịt mồm ngăn): 배 ...배민턴이요! *Cầu... cầu lông ạ!*

Junsik: (về hải lòng) 그래 ~자식 점점 기대되는데? *Vậy à... mình bắt đầu thấy kì vọng rồi đấy.*

Không tình ý để nhận ra thái độ khá lạ lùng của hai cô con gái, Junsik vô tư yêu cầu cung cấp và tiếp nhận thông tin về cậu bạn trai của con gái cả Sera. Hồi đáp của Sera tuy không trùng với những phương án

lựa chọn bỏ đưa ra nhưng nhu cầu nhận thức vẫn được đáp ứng, người nghe hài lòng với thông tin mới.

2) *Biểu thức hỏi có A và B là mệnh đề vị ngữ (kết cấu lược chủ ngữ)*

Trong đối thoại, phát ngôn tiếng Hàn thường bị lược chủ ngữ. Tuy nhiên, việc lược bỏ thành phần chính này của phát ngôn thường không gây ảnh hưởng nhiều đến việc chuyển đạt thông tin cũng như sắc thái tôn trọng của phát ngôn nếu như động từ vị ngữ được kết hợp với đuôi kết cấu thể hiện tôn trọng. Ví dụ: -육로로 가세요? 배타고 가세요? Đường bộ - đi? Tàu - đi? *Đi đường bộ à? (Hay) đi tàu?* <Những bà nội trợ vui vẻ, 116>). Nếu người nói 1 và người nói 2 dùng lối nói thân mật, suồng sã, đuôi động từ kết cấu sẽ lược bỏ vĩ tố -요.

ĐT 41: <Tôi nay ăn gì, 77, phòng ngủ Youngsim>:

Youngsim xác nhận việc Younggran gọi điện báo Eunji đến viện.

Dosik: 좋은 일이야? 나쁜 일이야? Tốt - việc - là? Xấu - việc - là? *Việc tốt đẹp? (Hay là) Việc tồi tệ?*

Youngsim: 정서방이 보고 싶다고 해서 보여줄려고 그런다니까 좋은 일이겠지? *Vì con rể Jung nói là nhớ, muốn gặp con gái nên là việc tốt rồi?*

Trật tự từ trong mệnh đề ngữ danh từ trong tiếng Hàn: 좋은 일: tính từ định ngữ + danh từ trung tâm; tiếng Việt: *việc tốt* = danh từ trung tâm + tính từ định ngữ.

3) *Biểu thức hỏi có A và B là kết cấu chủ - vị*

Khuôn hỏi của biểu thức hỏi với A và B đều có kết cấu chủ - vị khá quen thuộc với người sử dụng. Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 42: <Những bà nội trợ vui vẻ, 81, ngân hàng>

Nhân viên: 5백만원은 현금으로 드릴까요, 수표로 드릴까요?
5 - trăm vạn - won - tiền mặt - bằng - đưa cho? Ngân phiếu - bằng - đưa cho? *Anh nhận 5 triệu won bằng tiền mặt à? Hay bằng ngân phiếu?*

Seongung: 5백만 원짜리 수표로 한 장 끊어주세요. *Cho tôi tờ ngân phiếu 5 triệu won.*

Trong tiếng Việt, dạng thức $[A \text{ hay } B]$ có hình thái xuất hiện khá đa dạng, ví dụ như các khuôn hỏi sau: i) $[A \text{ hay (là) } B \text{ (rồi)?}]$; ii) $[Ax \text{ hay } Ay?]$; iii) $[A? \text{ Hay } B?]$; iv) $[AxBy \text{ hay } AyBx?]$; v) $[xA \text{ hay } yA?]$. Trong đó, yếu tố x và y giúp phân biệt 2 mặt của A lập thành 2 vế lựa chọn.

(1) Biểu thức hỏi có dạng thức $[A \text{ hay (là) } B \text{ (rời) ?}]$ thực hiện hành động A hay hành động B . Xét tình huống dưới đây:

ĐT 43: < Chi Phèo, tr.194 >

- *Lạy ông, lạy bà!*

- *Không dám. Ông đốc có nhà hay đi chơi vắng?*

- *Bẩm ông, ông đốc con sang cụ tuần.*

Ông đốc có nhà không? Sẽ là hành động hỏi yêu cầu phán định (có - không). Tuy nhiên, ở đây, người hỏi đưa ra hai vế lựa chọn khá rõ ràng: có nhà - đi chơi vắng. Hỏi đáp tuy không trả lời trực tiếp - chọn nguyên một phương án nào đó để trả lời, mà chọn cách diễn đạt sát tiêu điểm nghi vấn, vừa ngắn gọn lại cung cấp thông tin bổ sung khá cụ thể: Ông đốc con sang cụ tuần = ông đốc con không có nhà...

(2) Biểu thức hỏi có dạng thức $[V + xA \text{ hay } yA?]$ (với x và y là yếu tố đứng trước, bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm A) thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn thời điểm của động từ hay trạng thái của chủ thể/ chủ ngữ. Xét ví dụ sau:

ĐT 44: < Số đỏ, tr. 71 >

- *Bẩm cụ, thế bệnh nhân hay đau lưng sau bữa cơm hay trước bữa cơm?*

- *Hình như sau khi ăn cơm.*

- *Thế thì trong dạ dày thiếu nước chua, vì thiếu nước chua thì hay đau lúc no, mà thừa chất chua thì hay đau lúc đói.*

Trạng thái đau lưng xuất hiện ở thời điểm trước hay sau bữa cơm?
Căn cứ vào thông tin được cung cấp, “độc từ” Xuân chi bệnh.

(3) Biểu thức hỏi có dạng thức [Ax hay Ay?] (với x và y là các yếu tố đứng sau, bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm A) có tác dụng phân tách cách thức hành động hay trạng thái của chủ thể hay chủ ngữ. Thông qua việc thực hiện hành động hỏi sử dụng phương tiện ngôn ngữ là biểu thức hỏi có dạng thức này, người nói 1 yêu cầu người nói 2 thực hiện hành động lựa chọn, hoặc cái này, hoặc cái kia. Ví dụ:

ĐT 45: <Thời xa vắng, tr.94>

- Theo các đồng chí thì cậu ta ốm thật hay ốm tư tưởng?

- Có ý kiến cho là ốm tư tưởng.

- Tôi hỏi ý kiến các đồng chí kia

Chính trị viên:

- Báo cáo, lúc đầu chúng tôi cũng cho là cậu này nằm ý, nhưng sau này...

- Từ bao giờ?

Im lặng. Chính ủy:

- Từ hôm qua, đưa cậu ta đi viện! (lược)

Thông thường, hai cặp đối lập: thật - giả thường đi kèm với nhau. Cặp *ốm thật - ốm tư tưởng* là cách diễn đạt khác nhưng thực ra cũng mang nghĩa như vậy. *Ốm thật* là ốm đau về sinh lí. *Ốm tư tưởng* ở đây không có nghĩa là vì tương tư, vì tâm tư căng thẳng, đau khổ mà sinh bệnh - có nghĩa là tư tưởng có vấn đề, là giả bệnh, giả ốm. Hỏi đáp thứ nhất, dùng cách nói gián tiếp, dẫn ý kiến người khác để bao biện cho thành kiến, thiếu trách nhiệm của bản thân các cán bộ. Chính vì vậy, chính ủy phê bình thói quan liêu của cán bộ cấp dưới: *Ban đầu thì cho là cậu ta nằm lì (giả ốm), nhưng từ hôm qua, đưa cậu ta đi viện (mới biết là cậu ta ốm thật - mà lại ốm nặng).*

(4) Biểu thức hỏi có dạng thức [A? Hay B?] với A chỉ trạng thái tốt đẹp thực sự và B chỉ về bề ngoài hào nhoáng, vô giá trị. Ví dụ:

ĐT 46: <Số đỏ, tr.10>

- *Sau này có giàu không? Hay chỉ có danh hã?*

- *Giàu thì chả giàu gì nhưng cũng phong lưu.*

Giàu có và danh tiếng - có cả hai hay chỉ được một - chỉ có danh hã? Có thể thấy, Xuân Tóc Đỏ coi trọng sự giàu có chứ không cần danh tiếng hã huyền.

3.2.4. Biểu thức thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn có các dạng thức khác

Biểu thức kết cấu hỏi kết hợp với từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn thông tin. Tư liệu của chúng tôi có 26 đơn vị biểu thức kết hợp (13,4%) với các biểu thức hỏi đi kèm nhằm bổ sung thông tin.

1) *Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi giải thích + A và B/ biểu thức trần thuật A và B*

Đây là mô hình kết hợp giữa hai biểu thức hỏi thực hiện hai hành động hỏi trực tiếp, một yêu cầu giải thích, một yêu cầu lựa chọn. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 47: < Học tiếng Hàn văn hóa 2, tr 83>

Nhân viên: 자리는 어디가 좋으세요? 지금 여기 제일 앞 자리하고 제일 뒷줄의 구석 자리가 남아 있어요. Chỗ - đâu - thích? Giờ - ở đây - nhất - trước - chỗ - và - nhất - sau - hàng - góc - chỗ - còn có? *Anh thích chỗ nào ạ? Giờ chỉ còn chỗ ở trên cùng và ở góc dưới cùng thôi ạ.*

Eric: 그래요? 앞에 앉으면 고개가 아플테니까 뒷자리로 주세요.

Thế à? Ngồi ở trên mới cổ lắm, cho tôi ngồi ở phía dưới đi.

Người nói 2 đưa ra lí do lựa chọn trước khi cung cấp thông tin về phương án chọn: *Chỉ còn A và B, anh thích cái nào? - A chán/ xấu/ tồi lắm, cho tôi B.* Hoặc ngược lại, người nói có thể đưa ra các phương án

và yêu cầu xác định phương án lựa chọn phù hợp như trong tình huống giả định sau:

A: - 한국에는 사 계절이 있는데 어느 계절이 좋아요? Hàn Quốc - (ở) - bốn - mùa - có - nào - mùa - thích? *Hàn Quốc có 4 mùa, bạn thích mùa nào?*

B: - 독서의 계절인 가을이 좋아요. *Tôi thích mùa thu, mùa đọc sách.*

Có thể khái quát biểu thức hỏi trên thành khuôn câu trúc gồm hai vế: i) Vế nêu cụ thể (hai/ hơn hai lựa chọn), khái quát về các loại sự vật/ hiện tượng; ii) Vế có từ hỏi: 어디 ở đâu/ 누구 ai/ 어느 nào/ 언제 bao giờ..., vị trí của hai vế có thể đảo trước - sau linh hoạt và tự nhiên. Ví dụ: - 한국에는 사 계절이 있는데요. 어느 계절이 좋아요? *Hàn Quốc có 4 mùa. Bạn thích mùa nào?* Với dạng thức này, nếu biểu thức đi kèm bị lược bỏ, nhiều khả năng tiền giả định sẽ thiếu tường minh và gây trở ngại cho sự phát triển của vận động hội thoại.

2) *Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp + A và B + biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp*

Dạng thức [Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp + A và B + biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp] có cấu trúc khá phức tạp. Ta có thể xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 48: <Tối nay ăn gì? 79, phòng bệnh Seunwo>

Dosik: 자네 솔직하게 말해봐! 퇴원하고 처제하구 그여자. 누구한테 손을 내밀 거야? *Cậu - thật - nói thử! Ra viện - em vợ - và - cô gái đó. Ai - với - tay - đưa ra? Cậu nói thật xem nào! Ra viện rồi, em vợ hay cô ta. Cậu sẽ giờ tay ra với ai?*

Seunwo: 그야. 당연히 은지 엄마죠! *Cái đó à. Tất nhiên là với mẹ của Eunji rồi!*

Vấn đề khá tế nhị, người hỏi yêu cầu: *Phải nói thật. A và B, chọn ai?* Hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi biểu thức kết cấu cầu khiến (ra lệnh) + A và B + hành động hỏi trực tiếp thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi (giải thích). Người hỏi đã khôn khéo kết hợp cả biểu thức hỏi

thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, tách riêng hai về lựa chọn để nhấn mạnh rồi dùng biểu thức hỏi để có được thông tin muốn biết.

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn có tần số xuất hiện thấp nhất trong nhóm các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp, nhưng có một số dạng thức có cấu trúc khá phức tạp. Kết quả phân tích cho thấy: biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn tiếng Hàn có các dạng thức hỏi kém đa dạng hơn trong tiếng Việt. Bên cạnh những phương án lựa chọn mang tính khái quát, người Việt thường quan tâm đến những chi tiết, các yếu tố phân biệt trong nội tại của sự vật hiện tượng - đối tượng của hành động lựa chọn. Ngoài ra, tiếng Hàn dùng từ nối phủ định *아니면/안* nếu không/ không thì như là một dạng thức đặc trưng bên cạnh các cấu trúc khác thì tiếng Việt lại sử dụng liên từ “hay” - thể hiện sự lựa chọn nhẹ nhàng, hầu như không mang sắc thái tính đối lập.

3.3. Hỏi yêu cầu xác nhận

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu xác nhận thông tin (*누나 혼자 있는 거 맞지? Chị đang ở một mình phải không?*) tạm dịch là *확인(형) 질문 표현* (Hoàng Thị Yến, 2013b). Ta có thể căn cứ vào các dấu hiệu như đuôi kết câu trích dẫn xác nhận [*V + 다면서요?/ V + 다고? N + 말입니까? nghe nói/ nghĩa là*], sự có mặt của các từ xác nhận (*진짜 thật! 정말 lời thật! 진심 thật lòng! 맞다 đúng*), phương thức lặp... để nhận diện hành động hỏi yêu cầu xác nhận. Tuy nhiên, cần gắn vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể với các yếu tố ngữ dụng - tình thái đặc trưng. Ví dụ: *너, 연아 언니 처럼 되고 싶다면서?* Cháu - Yeonna - chị - như - trở thành - muốn - nghe nói? *Này, sao bảo cháu thích được như chị Yeona?* 스케이팅도 배우고 피아노도 배우고, 다 배울 순 없을텐데. *Học trượt băng nghệ thuật này, học piano này, không thể học cả hai mà.* <Bằng chứng ngoại tình, 9>. Biểu thức hỏi trên có vai trò dẫn dắt câu chuyện, không yêu cầu cung cấp thông tin.

3.3.1. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận thông tin

Khảo sát nguồn ngữ liệu hội thoại, chúng tôi thống kê được 576 đơn vị biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận (100%), các tiểu nhóm biểu thức hỏi này được phân bố như bảng sau:

Bảng 21. Biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu xác nhận

1/ Đuôi kết câu trích dẫn xác nhận: Động từ + 다면서요?/ động từ + 다고? Danh từ + 말입니까?...?	<i>Nghe nói.....?</i> <i>Nói là + danh từ?</i>	130 đơn vị (22,6%)
2/ Đuôi xác nhận : động từ + 지요?	<i>động từ + à/ há/chứ?/phải không?</i>	195 đơn vị (33,9%)
3/ Biểu thức có từ xác nhận: 진짜/ 정말/ 진심/ 사실/ 맞아요?	<i>Thật à?/ Thật lòng chứ?/ Sự thật à?/ Đúng không?</i>	188 đơn vị (32,6%)
4/ Cấu trúc 혹시 Chủ ngữ - V/ ngữ?/ 혹시 + danh từ?	<i>Có phải...?/ Liệu... có ... không?</i>	25 đơn vị (4,3%)
5/ Lặp để xác nhận	<i>lặp các thành phần biểu thức hỏi</i>	38 đơn vị (6,6%)

3.3.2. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận có đuôi xác nhận

1) Biểu thức hỏi có đuôi kết câu dạng trích dẫn xác nhận

Kết quả khảo sát nguồn ngữ liệu cho thấy các biểu thức hỏi có đuôi kết câu dạng trích dẫn xác nhận xuất hiện 130 đơn vị (100%) với hình thái khá đa dạng, gồm 3 tiểu nhóm sau: i) Dạng thức [N + 말입니까?] (34 đơn vị - 26,2%); ii) Dạng thức [V + 다고 (요)?] (63 đơn vị - 48,5%); iii) Dạng thức [V + 다면서요?], [N + (이)라면서요?] *Nghe nói.....?* (33 đơn vị - 25,4%).

(1) Biểu thức hỏi có dạng thức [N + 말입니까?]

Các dạng thức [N + 말입니까?], [N (를) 말해요?], [V + 다는 뜻이에요?]... *Nói cái... phải không?/nghĩa là...?* có 34 đơn vị (26,2%).

ĐT 49: <Korean 2- Seoul, tr. 267, cửa hàng quần áo>

Sophia: 여름에 입을 옷 한 벌 사려고 하는데요. 저기 걸려 있는 옷을 좀 보여 주세요. Mùa hè - mặc - áo - một - bộ - mua - định. Kia - treo - đang - áo - một chút - cho xem. *Cháu muốn mua một bộ áo mặc mùa hè. Cho cháu xem cái treo ở kia với ạ.*

Bà chủ: 이 파란색 꽃무늬의 원피스 말입니까? Đây - xanh - màu - hoa - hoa văn - váy liền - nói là/ phải không? *Cháu nói cái váy hoa xanh này à?*

Sophia: 아니요. 그 왼쪽에 있는 노란 셔츠 말이에요. *Không ạ, là cái áo sơ mi màu vàng ở bên trái ạ.*

저기 걸려 있는 옷 - kia - đang treo - áo Cái áo ở kia được bà chủ nhận thức là 파란색 꽃무늬의 원피스: xanh - màu - hoa - hoa văn - của - váy liền = váy liền hoa xanh. Nhưng bà chủ không chắc chắn nên hỏi lại để xác nhận. Đó là 그 왼쪽에 있는 노란 셔츠: đó - bên trái - ở - vàng - áo cái áo sơ mi màu vàng ở bên trái.

Trong tư liệu còn xuất hiện cấu trúc [N + (으)라는 의미/ 말씀/ 소리/ 말] nghĩa là nói là + danh từ với nghĩa tương đương tuy có sắc thái ý nghĩa ít nhiều khác biệt.

(2) Biểu thức hỏi có dạng thức [V + 다고 (한다)?]

Nhóm dạng thức [V + 다고 (한다)?], [N + (으)라고?], [V + 자고?], [V + 라고?], [V + 달라고?] có nghĩa là [Nói là + danh từ + à?/ Nói là hãy (cùng) + động từ + (cho) à?] có 63 đơn vị (48,5%). Khi danh từ kết thúc bằng phụ âm cuối, biểu thức hỏi có dạng thức [N + (으)라고 (한다)?]. Ví dụ: -우리 학교 후배라고? Chúng ta - trường - hậu bối - là (nói)? *Cô nói là hậu bối cùng trường tôi ư?* <Mỗi nhân duyên, 1-37>. Với động từ có hình thái chia theo thời, biểu thức hỏi có dạng thức: - (으)ㄴ/는다고... Ví dụ: 은지 아빠가 눈만 뜨면 널 찾는다며? Eunji - bố - mắt (chỉ) - mở - nếu - cậu - tìm - nói - à? *Nghe nói bố Eunji cứ mở mắt ra là tìm cậu à?* <Tối nay ăn gì, 76>. Với cấu trúc trích dẫn lại lời nhờ "...해주세요"라고 말하다, biểu thức hỏi có dạng thức [V + 달라고?]. Ví dụ: 오피스텔을 빼달라고? Officetel - hủy - cho - nói -

là? Anh ấy bảo hủy giúp hợp đồng thuê phòng khách sạn văn phòng ư?
<Những bà nội trợ vui vẻ, 78>).

2) *Biểu thức hỏi có đuôi kết câu xác nhận: N/ V 지요?*

Biểu thức đuôi xác nhận -지요? *Hà/ à?* (với 195 đơn vị - 100%) thông dụng trong giao tiếp do dạng thức kết hợp trong hành chức khá đơn giản, sắc thái biểu đạt tự nhiên. Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 50: <Korean 3 - Seoul, tr.120>

Babara: 지연씨, 서울 대공원에 조카도 데리고 간다고 했지요?
Jieon - Seoul - đại công viên - cháu - cũng - dẫn đi - đã nói - hả/ phải không?
Jiyeon này, cậu bảo là sẽ dẫn cả cháu đến công viên lớn Seoul hả?

Jiyeon: 네, 언니가 좀 데리고 가 달라고 해서요. Ủ, chị tớ nhờ dẫn đi cùng mà.

3.3.3. *Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận có từ xác nhận*

Các biểu thức hỏi có từ xác nhận 진짜/ 정말/ 진심/ 사실/ 맞다 (đúng/ thật không?) thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận thông tin. Chúng tôi thu thập được 188 đơn vị biểu thức hỏi có từ xác nhận (100%), phân bố như sau: i) 진짜 (24 đơn vị - 12,8%); ii) 정말 (84 đơn vị - 44,7%); iii) 진심 (23 đơn vị - 12,2%); iv) 사실 (20 đơn vị - 10,6%); 5) 맞다 (37 đơn vị - 19,7%).

1) *Biểu thức hỏi có từ xác nhận: 진짜 - thật*

Thuộc nhóm này, chúng tôi thu thập được 24 đơn vị biểu thức. Xét ví dụ sau:

ĐT 51: <Những bà nội trợ vui vẻ, 101, tiệm bánh>

Seunkyoung: ...준수가 우리 은정일 어찌나 특별히 생각하는지 개인 괴외까지 해주는 거 몰라요? *Chị không biết Junsu coi Eunyoung nhà chúng tôi rất đặc biệt, còn dạy riêng cho con bé à?*

Choi Eun: 뭐시라? 그게 진짜야? *Gì - nói? Đó - cái - thật à? Chị nói gì? Chuyện đó là thật à?*

Seunyoung: 그렇다니까요! ... *Chứ sao nữa!*...

Thông tin mới đối với Choi Eun khá bất ngờ, vì chưa tin nên nhân vật này muốn xác nhận lại cho chắc chắn. Thông tin Seunyoung bổ sung lại càng khiến cô sững sốt.

2) Biểu thức hỏi có từ xác nhận *정말/ 참말 - thật/ lời thật*

Biểu thức hỏi có từ xác nhận *정말/ 참말* *thật/ lời thật* có 84 đơn vị (44,7%) với 3 nhóm dạng thức như sau:

(1) Dạng thức [N + *정말*이에요] Danh từ + *thật* à?,

ĐT 52: <Gà trống nuôi con, 10 - 20>

Sanni: - 아빠가 누나 맛있는 거 사주라고 돈 줬는데. *Bố em đưa tiền bảo mua đồ ăn ngon cho chị.*

Hari: - *정말? Thật?/Thật à?*

(2) Dạng thức [*정말...? 정말...?*] yêu cầu xác nhận ở mức độ cao.

ĐT 53: <Mỗi nhân duyên, 38-37>

Sukhee: (nắm tay)...어제 엄마한테 전화 왔었어! 무슨 말 못할 사정이 그러니까 너 잘 부탁한다구... Hôm qua, mẹ cháu gọi cho cô! Nói là vì có chuyện khó nói nên nhờ cô chăm sóc cho cháu...

Jinho: *정말로...? 정말 엄마가 전화 하셨어요? Thật...? Thật - mẹ - gọi điện - đã? Thật à...? Có thật mẹ cháu đã gọi cho cô không ạ?*

(3) Dạng thức [*정말 + V?*] *Thực sự + động/ tính từ + không?* Ví dụ: 주홍글씨 말이에요. 정말 하고 싶어요? Juhonggeul - ấy. *Thật sự - làm - muốn? Juhonggeul ấy mà. Cô thực sự muốn tham gia chứ? <Bằng chứng ngoại tình, 17>.*

3) Biểu thức hỏi có từ xác nhận *진심* *thật lòng*

Chúng tôi thu thập được 22 đơn vị biểu thức hỏi có từ *진심* - *thật tâm*, 1 biểu thức hỏi có từ *솔직한* *thực tâm thật thà*. Dạng thức (N) + *진심* *à?* tạm dịch là: danh từ + *là thật lòng?* / danh từ + *là thật chứ?*. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 54: <Bằng chứng ngoại tình, 13, phòng khách nhà Hyeran>

Sunim muốn đổi xe. Hyeran miễn cưỡng đồng ý nhưng Sunim lại tự ái.

Sunim: 됐어. 안 바뀌, 안 바꾸고. 지금 타는 차 완전히 똥차
돼서 길바닥에 서버릴 때까지 마르고 닳도록 탈거야. *Thôi, mẹ
không đổi đâu. Mẹ sẽ đi cái xe ghê đó cho tới khi nó tã rách, mòn gi
thành một đồng ở trên đường.*

Hyeran: 진심이에요? Thật lòng - là? *Mẹ nói thật chứ?*

Sunim: 진심이지. 그럼 내가 너하고 농담할 기분이겠니? *Thật
chứ sao. Vậy con cho là giờ mẹ có tâm trạng để đùa với con à?*

Hyeran không tin là mẹ cô có thể thay đổi, bà quyết định không
mua xe chỉ vì giận dữ với cô. Vì thế, cô đã thực hiện một chiến lược
giao tiếp khá khéo léo. Lợi dụng diễn biến tâm lý tiêu cực của mẹ, cô đã
thành công khi mẹ cô từ bỏ việc đòi đổi xe mới. 그말... 진심이라예?
Lời đó... thật lòng chứ?

4) Biểu thức hỏi có từ xác nhận: *사실* sự thật/ *진실* chân thực

Thuộc nhóm biểu thức hỏi này có: i) Từ *사실* sự thật xuất hiện với
18 đơn vị, ii) Từ *진실* chân thực xuất hiện với 2 đơn vị. Nhóm biểu
thức có từ *사실* có 2 khuôn hỏi: i) (N이/가) *사실*이야? với N thường là
một danh từ hoặc ngữ danh từ; ii) Mệnh đề trích dẫn gián tiếp + (그게)
*사실*이야? Xét ví dụ sau:

ĐT 55: <Mối nhân duyên, 18 - 23>: Inho yêu cầu nói ngắn gọn vì
mình bận.

Youngju: (kinh ngạc) 은우 아빠... 스타뮤직에 오기로 한 거
접었다는데 *사실*이야? (1) Eunwo - bố... Starmusic - đến - quyết
định - việc - gấp lại - sự thật à? *Nghe nói bố Eunwo... bố ý định đến
Starmusic (điều đó) là sự thật à?*

Inho: *사실*이에요! Là sự thật!

Youngju: 당신 프로 디제이 유입하기로 한 것도 사실이구?(2)
 Cô (của) - dẫn chương trình - tiếp tục làm - quyết định - cũng - thật - là?
Việc anh ấy quyết định tiếp tục dẫn trong chương trình của cô cũng là thật à?

Inho: 네, 것두 사실이에요! *Phải, chuyện đó cũng là thật.*

Biểu thức hỏi (1) là dạng thức 2, biểu thức hỏi (2) là dạng thức 1.
 Hồi đáp của Inho cũng rất ngắn gọn, thể hiện thái độ bình tĩnh và lập trường cứng rắn: -...사실이야?...là thật à?; - 사실이에요! Là thật!;-
 ..것도 사실이구?...cũng là thật à?; - 네, 것두 사실이에요! *Phải, cái đó cũng là thật!*

5) Biểu thức hỏi có từ xác nhận *맞다* dùng

Chúng tôi thu thập được 37 đơn vị biểu thức hỏi có từ *맞다*. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 56: <Gà trống nuôi con, 3 - 20>: Hari giải thích nhà mình cũng đi hướng này.

Pungho: 너 정말 이 동네 사는 거 맞아? (1) Cô - thật sự - này - vùng - ở - sống - việc - đúng à? *Đúng là cô sống ở vùng này không?*

Hari: (Hơ) 아저씨 야말로 이 동네 맞아요?(2) Chú - cũng - này - vùng - đúng? *Đúng là chú cũng ở vùng này à?*

Pungho: 내가 이 동네에서 몇 년을 살았는데. *Tôi sống ở đây mấy năm rồi.*

Hari: 저도 꽤 살았거든요... *Cháu cũng sống ở đây lâu rồi...*

Pungho không tin vào lời giải thích của Hari nên yêu cầu cô xác nhận. Cuộc thoại khá hài hước bởi tính cách khá đặc biệt của hai nhân vật với các yếu tố trùng hợp khá thú vị. Hari lại yêu cầu đối phương phải xác nhận cho nghi vấn của mình vì không hài lòng với điều anh ta nghĩ về mình: *Tôi về nhà tôi chứ đâu có đi theo anh!*

3.3.4. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận có từ **혹시**

Biểu thức hỏi có cấu trúc xác nhận chứa **혹시** *liệu/ mà/ vậy...* thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận thông tin. Cấu trúc xác nhận chứa từ **혹시** có 25 đơn vị biểu thức (4,3%). Theo Hansoft Dictionary (2002), **혹시** dùng trong câu hỏi, khi có điều chưa rõ, chưa chắc chắn. Khi **혹시** xuất hiện trong biểu thức hỏi, phát ngôn có thể mang một trong hai ý nghĩa như sau:

1) Thể hiện sự do dự, trù trừ, ví dụ: - **혹시** 우리 전에 본 적 있나요? (Có phải) - chúng ta - trước đây - thấy - từng - có? *Trước đây, chúng ta từng gặp nhau chưa nhỉ?*;

2) Yêu cầu xác nhận điều mình phỏng đoán, suy luận, ví dụ: - **혹시** 편찮으신 것은 아닐까? (có phải) - ốm - cái - không phải? *Không phải là anh ốm đấy chứ?*

혹시 thể hiện sự dè dặt của người nói khi yêu cầu xác nhận điều chưa rõ, chưa chắc chắn. Điều suy luận dựa vào kết quả quan sát, hướng về hoặc thuộc về bản thân người nghe, là điều liên quan mật thiết, gần gũi, gần bó với người nghe. Đây chính là yếu tố có thể giúp phân định với hành động phỏng đoán (không thể xác nhận chắc chắn về thông tin), khi dịch sang tiếng Việt có thể bị lược bỏ. Nguồn ngữ liệu của chúng tôi xuất hiện các dạng thức sau đây:

1) Dạng thức [**혹시** + N?], ví dụ: - **혹시** 이동주 감독님이세요?(...) Lee Dong Ju - đạo diễn - là? *Đạo diễn Lee DongJu phải không?* <Bằng chứng ngoại tình, 1>;

2) Dạng thức [Chủ ngữ + **혹시** + V?], ví dụ: - 그럼 그 분이 **혹시** 백세라 선생인가요? *Vậy - đó - người - (có phải) cô Baek Sera - là? Vậy người đó có phải là cô Baek Sera không?* <Mối nhân duyên, 25-18>;

3) Dạng thức [**혹시** + Chủ - Vị ?], ví dụ: - **혹시**...서영주씨...연락 하요? *Mà - Seo Young Joo - liên lạc - đến? Mà... Seo Young Joo có liên lạc với anh không?* <Mối nhân duyên, 46 - 40>.

3.3.5. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận dạng lặp

Cấu trúc lặp đề yêu cầu xác nhận có 38 đơn vị (6,6%). Nguồn tư liệu xuất hiện dạng lặp một hoặc hai thành phần của phát ngôn như sau:

1) Biểu thức hỏi lặp một thành phần (lặp vị ngữ/chủ ngữ/bổ ngữ...)

Như chúng tôi đã trình bày, lặp có tính nghi vấn khá cao và được coi là một trong những phương thức, một trong những phương tiện ngôn ngữ, một dạng biểu thức có hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp, yêu cầu xác nhận thông tin. Ta hãy xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 57: <Bằng chứng ngoại tình, 14>

Kyoungseo thăm Jaeyong, hai người nói gặp nhau trong mơ.

Kyoungseo: ...생전 꿈에도 안 보이더니 갑자기 나타나서 계속 우는 거야...

Có bao giờ em mơ gặp anh đâu. Tự nhiên mơ mà anh lại cứ khóc hoài

Jaeyong: - 울러? Khóc? Khóc ấy à?

Từ “khóc” được lặp lại, yêu cầu xác nhận thông tin người nói 1 vừa chia sẻ.

2) Biểu thức hỏi lặp hai thành phần

Các biểu thức thực hiện hành động hỏi xác nhận lặp hai thành phần có các dạng thức sau: lặp chủ ngữ - bổ ngữ, vị ngữ - bổ ngữ, chủ - vị... Xét đoạn thoại sau:

ĐT 58: <Mối nhân duyên, 50-14>

Sera lo cả nhà chơi trò mạo hiểm, làm mẹ và em sợ.

Junsik: (nhìn vẻ lo lắng)- 걱정하지 마! 다들 잘 해낼거야! 널 위해서!

Đừng lo! Tất cả rồi sẽ làm được thôi! Vì con đấy!

Sera: **절 위해서요? Con - vì? Vì con ấy à?**

Biểu thức hỏi lặp vị ngữ và bổ ngữ thể hiện sự ngạc nhiên, bất ngờ của Sera trước câu nói của bố: *tất cả mọi người sẽ vượt qua nỗi sợ hãi và làm được - vì cô.*

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi xác nhận có tần số xuất hiện không cao, nhưng lại có các dạng thức đa dạng, phong phú bởi sử dụng cả các khuôn hỏi xác nhận và từ xác nhận. Với đặc trưng hướng tới việc yêu cầu đối tượng giao tiếp xác nhận thông tin mình chưa rõ, chưa chắc chắn, hành động hỏi yêu cầu xác nhận thường đưa ra những căn cứ khởi phát và truyền thông tin, thể hiện thái độ dè dặt trong những phán đoán từ những quan sát, kết luận của bản thân. Cách thức biểu đạt yêu cầu xác nhận cũng thể hiện ở nhiều mức độ: trực tiếp (*đúng không?/có thật không?...*) hay gián tiếp (*nghe nói là,...*). Tuy nhiên, khi áp lực yêu cầu cung cấp thông tin tăng, mức độ đe dọa thể diện của hành động hỏi yêu cầu xác nhận thường lên khá cao, thậm chí có thể tương đương với hành động ngôn từ ra lệnh.

3.4. Hỏi yêu cầu phán định¹

Hành động ngôn từ yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện bởi các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi là hành động hỏi trực tiếp. Ngoài việc thực hiện yêu cầu giải thích, lựa chọn, xác nhận, hành động hỏi trực tiếp còn yêu cầu đối tượng giao tiếp phán định về thông tin cần biết chưa biết. Ví dụ: 카페에 가본 적이 있으세요? Quán cà phê - đến thử - từng - có? *Anh đến quán cà phê bao giờ chưa?* Hansoft Dictionary (2002) định nghĩa: 판정(判定) phán định: 판별하여 결정함 là phán quyết, quyết định, ví dụ: 판정 기준 tiêu chí/ cơ sở phán định, 판정을 내리다 ra phán định/ quyết định/ phán quyết. Hỏi đáp cung cấp thông

¹ Hoàng Thị Yến (2016c), *Đặc điểm hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phán định (trên ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn)*, Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy Ngôn ngữ học: những vấn đề lý luận và thực tiễn, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 675-685

tin cho biểu thức hỏi [Câu trần thuật + đuôi nghi vấn] thực hiện hành động hỏi phán định thường là: -ㄴ|/ -을 - 아-나 (요) = Có - không. Ngoài ra trong tiếng Việt còn tồn tại các dạng thức khác như: *đã/ rồi - chưa, được - không được*.

3.4.1. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định

Biểu thức hỏi phân theo hình thái đuôi kết câu thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về thông tin chưa biết cần biết. Trong tiếng Việt, cần nhận diện biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định với biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn. “*Anh ăn cơm rồi hay là chưa?*” là biểu thức hỏi lựa chọn: Vì hai vế lựa chọn hiện diện rõ ràng. Biểu thức hỏi “*Anh ăn cơm chưa?*” yêu cầu phán định về thông tin một cách dứt khoát. Chúng tôi xét hai tiểu nhóm biểu thức này theo hình thái đuôi kết câu và đặc trưng yêu cầu phán định.

3.4.2. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định theo hình thái đuôi kết câu

Cấu trúc [Kết câu trần thuật (khẳng định - phủ định) + đuôi kết thúc nghi vấn] là dạng thức chung cho biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định. Đuôi kết thúc biểu thức hỏi xuất hiện khá đa dạng với nhiều sắc thái biểu cảm phong phú¹. Chúng tôi thu thập được 978 đơn vị biểu thức hỏi (100%) thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định, tạm chia thành 11 nhóm nhỏ theo đuôi kết thúc của biểu thức hỏi. Các tiểu nhóm biểu thức phân bố như bảng dưới đây:

Bảng 22. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phán định phân theo hình thái đuôi nghi vấn

Đuôi kết câu	Thông tin ngữ pháp/ ý nghĩa	Tần số
1/ V-어/아/여 (요)?	đuôi dạng lịch sự, không nghi thức	623 đơn vị (63,7%)
2/ V-ㅁ/ 습니까?	đuôi dạng lịch sự, nghi thức	61 đơn vị (6,2%)
3/ V-냐요?	đuôi dạng bình thường, nữ tính	18 đơn vị (1,8%)

¹ Lee Ju Haeng (2006), Nam Gi Sim và Ko Yeong Geun (1985)...

Đuôi kết câu	Thông tin ngữ pháp/ ý nghĩa	Tần số
4/ V니?	đuôi dạng hạ thấp, dùng với người dưới	62 đơn vị (6,4%)
5/ V냐?	đuôi dạng hạ thấp, suồng sã	54 đơn vị (5,5%)
6/ V ㄹ까요?	hỏi người trên về thông tin cần biết	16 đơn vị (1,6%)
7/ V ㄴ가?	hỏi người ngang hàng, người dưới	35 đơn vị (3,6%)
8/ V -지요?	hỏi về thông tin chắc đối tượng biết rõ	61 đơn vị (6,2%)
9/ V (으)ㄹ래(요)?	hỏi về ý kiến/ dự định của người nghe	33 đơn vị (3,4%)
10/ V +나?	hỏi người dưới thân mật, suồng sã	12 đơn vị (1,3%)
11/ V +다?	hỏi người dưới, ít tình cảm, hơi cộc cằn	3 đơn vị (0,3%)
	Tổng số	978 đơn vị (100%)

Nhóm biểu thức có đuôi dạng lịch sự nhưng phi cách thức [động từ + -어/아/여 (요)?] có tần số xuất hiện cao nhất, với 623 đơn vị (chiếm tới 63,7%). Điều này cho thấy, trong đời sống hàng ngày, người Hàn ưa dùng cách nói tự nhiên, không thích cách nói nghi thức, cứng nhắc nhưng cũng rất chuộng cách nói lịch sự, chứ không buông thả, suồng sã... Thái độ khô khan, cục cằn đối với người dưới chỉ xuất hiện với số lượng ít (3 đơn vị)...

1) Biểu thức hỏi có dạng thức [kết cấu trần thuật (động từ) + -어/아/여 [요]?]

Vĩ tổ của động từ kết câu -어/아/여 (요)? là đuôi kết câu hỏi phi nghi thức nhưng lịch sự khi có (요), xuất hiện với tần số cao nhất. Thân động từ kết thúc bằng nguyên âm -아/오 kết hợp với -아요? (보다 = 보 + -아요? = 봐요?); kết thúc bằng nguyên âm -이/우/으 kết hợp với -어요? (마시다 = 마시 + -어요? = 마셔요?); động từ- 하다 kết hợp với -예요? (하 + 여요 = 해요?). Nếu lược bỏ -요, dùng dạng thức 반말 -đuôi kết câu thân mật, chỉ dùng trong các mối quan hệ gần gũi, hoặc người trên dùng với người dưới. Ví dụ: 한민규의 연기는 괜찮았어? Han Minkyu - của - diễn xuất - không sao? *Diễn xuất của Han Minkyu được chứ?* <Tiếng Hàn 3, Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, tr.43>.

Dạng kết biểu thức hỏi biểu thị tôn trọng -세요? Ví dụ: - 장선생님 아직 출근 전이세요? Jang - tiên sinh - vẫn - đi làm - trước? *Bác sĩ Jang vẫn chưa đến à?* <Mỗi nhân duyên, 40 - 3>).

2) *Biểu thức hỏi có dạng thức [kết cấu trần thuật (động từ) + -ㅂ/습니까?]*

Đuôi -ㅂ/습니까 là đuôi kết câu nghi vấn nghi thức, trang trọng. Dạng thức lịch sự đề cao dùng động từ + 습니까? Thân động từ kết thúc bằng phụ âm cuối kết hợp với -습니까? (먹습니까? *Ăn không/chưa?*), không có phụ âm cuối +ㅂ니까? (합니까? *Làm không/chưa?*).

ĐT 59: <Mỗi nhân duyên, 23 - 6> Dongho muốn hỏi Sera về Shinho.

Dongho: 그분에 대해서 ...미련 같은 거 없습니까? Đó - người - đối với... cảm ghét - giống như - cái - không có - chứ? *Đối với cô ấy... anh ấy có cảm ghét không?*

Sera: 당연히 없죠!... *Tất nhiên là không rồi !...*

3) *Biểu thức hỏi có dạng thức [kết cấu trần thuật (động từ) + 나요?]*

Đuôi - 나요? dùng để kết câu nghi vấn dùng khi yêu cầu người trên cung cấp thông tin. Kết hợp với thân động từ hoặc sau vĩ tố -겠-, -았-/있-. Nếu muốn thể hiện sự tôn trọng, đề cao chủ thể hành động, có thể dùng kết hợp phụ tố kính trọng -시 vào sau thân động từ vị ngữ. Nếu giữa hai đối tượng giao tiếp có quan hệ thân mật, gần gũi, có thể lược bỏ đuôi -요. Đuôi kết câu nghi vấn -나요? là cách nói khá mềm mại, thông thường nữ giới dùng nhiều hơn nam giới.

ĐT 60: (Tiếng Hàn 3, Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, tr. 145)

Con trai: 외국사람들은 한국어를 안 배우나요? Nước ngoài - người - những - tiếng Hàn - không - học à? *Người nước ngoài không học tiếng Hàn à?*

Bố: 우리 경제가 좋아지면서 외국사람들도 한국어를 많이 배우고 있어. *Kinh tế nước ta phát triển mạnh nên nhiều người nước ngoài cũng đang học tiếng Hàn.*

4) Biểu thức hỏi có dạng thức [kết cấu trần thuật (động từ) + 니?]

Đuôi - 니? là kết cấu nghi vấn thường dùng với người dưới hoặc giữa bạn bè gần gũi, thân thiết. Khi dạng thức này kết hợp với thân động từ hoặc sau vĩ tố -겠-, -았/었-..., so với -느냐? sẽ cho cảm giác bớt quyền uy và thể hiện tình cảm hơn.

ĐT 61: <Gà trống nuôi con, 3-32>

Hari: ...산이도 피아노 배우니? Sani - cũng - piano - học - chứ?

Sani cũng học piano chứ?

Sani: 아뇨. 아빠가 싫어해요. Không ạ. Bố em không thích ạ.

5) Biểu thức hỏi có dạng thức [kết cấu trần thuật (động từ) + -느냐?]

Đuôi kết cấu nghi vấn -느냐? dùng với người dưới hoặc giữa bạn bè thân thiết, kết hợp với thân động từ hoặc sau vĩ tố -겠-, -았/었-... [먹었느냐? đã ăn chưa? / 가느냐? đi không?]. Các tính từ và -이다/ 아니다 (trừ tính từ kết thúc bằng -ㄴ) kết hợp với -냐? [학생이냐? là học sinh à?]. Trong giao tiếp khẩu ngữ, thường lược bớt -느-, [먹었냐?]. So với -니? thể hiện quyền uy và ít tình cảm hơn, không dùng -냐?, -니? khi giao tiếp với người trên. Ví dụ: 밥은 먹고 기다렸냐? Cơm - ăn - và - đợi (đã)? Ăn cơm rồi mới đợi hả? <Gà trống nuôi con, 4-22>).

6) Biểu thức hỏi có dạng thức [kết cấu trần thuật (động từ) + (-으)니까(요)?]

Dạng thức [kết cấu trần thuật (V) + (-으)니까(요)?] là đuôi kết cấu nghi vấn dùng để hỏi người trên về điều tò mò muốn biết. Dạng thức đầy đủ [V + -니까요?] thể hiện thái độ tôn trọng, đề cao đối tượng giao tiếp của người hỏi.

ĐT 62: (Những bà nội trợ vui vẻ, 94, văn phòng bất động sản).

Choi Eun: 박사장! 나랑 오늘 상가 좀 보러 가자구! Giám đốc Park! Hôm nay chị đi xem tòa nhà thương mại với tôi nhé!

Miseun: 상가요? 오늘 집 보러 오기로 한 손님도 있고 바쁜 데
답에 가면 안 될까요? *Tòa nhà thương mại ấy à? Hôm nay có khách
hẹn đến đi xem nhà, tôi bận rồi, (sau - đi - nếu - không - được?) để đi
sau được không?*

Choi Eun: 안 돼. 당장 가야돼! 얼른! *Không được! Phải đi ngay
bây giờ! Mau lên!*

Miseun không muốn đi. Tuy nhiên, thái độ kiên quyết của Choi
eun đã thắng.

7) Biểu thức hỏi có dạng thức [kết cấu trần thuật (động từ) +
-(으)ㄴ/는가?

Đuôi -(으)ㄴ/는가 là đuôi kết câu nghi vấn người nói thường dùng
khi tương tác ngôn ngữ với đối tượng giao tiếp ngang hàng (vợ chồng,
đồng nghiệp, bạn bè) hoặc dùng với người có vị trí thấp hơn mình. Phát
ngôn hỏi có đuôi kết câu này thể hiện sự tôn trọng đối phương, có thể
dùng trong giao tiếp giữa bố mẹ vợ với con rể, giáo sư với học viên
nhiều tuổi, anh họ với em họ nhiều tuổi hơn... Có thể kết hợp với phụ tố
kính trọng -시-. Sau thân động từ hoặc sau vĩ tố -겠-, -았/었-... kết hợp
với 는가 (ví dụ: 먹는가? *ăn không?*/ 먹었는가 *ăn chưa?*/ 가는가? *Đi
không?*). Sau các tính từ và -이다/ 아니다 (trừ tính từ kết thúc bằng -
ㄴ) kết hợp với -ㄴ가? (ví dụ: 학생인가? *Là học sinh à?*/ 나쁜가? *Tôi
tệ không?*). Trong thực tế giao tiếp khẩu ngữ, có nhiều trường hợp dùng
되는가? thành 돼가? như tình huống sau:

ĐT 63: <Gà trống nuôi con, 8 - 26>

Kiseuk: 당신 연주회 준비 잘 돼가? Minh - buổi công diễn -
chuẩn bị - tốt - trở nên?

Minh chuẩn bị cho buổi công diễn tốt chứ?

Soee: 다들 도와주시니까 수월해요. Mọi người đều giúp nên
cũng thuận lợi ạ.

Khi sử dụng dạng thức này, hai bên tham gia giao tiếp thường xưng hô bằng các từ ngữ tôn trọng: 자네, 여보게..., trong quan hệ vợ chồng dùng 당신, 여보¹.

8) *Biểu thức hỏi có dạng thức [kết cấu trần thuật (động từ) + -지요?]*

Dạng thức [kết cấu trần thuật (V) + -지요?] là đuôi kết câu nghi vấn người hỏi dùng để yêu cầu người nghe cung cấp về thông tin mà người hỏi tin là người nghe biết rõ, ngữ điệu hơi lên cao ở cuối câu. Ví dụ:

ĐT 64: <Bằng chứng ngoại tình, 19>

Dongju: **한작가 잘 있죠?** Han - tác giả - tốt/ ổn? *Biên kịch Han ổn chứ?*

Inseo: 아뇨. 잘 못 있어요. *Không ạ, Không ổn ạ.*

Inseo là em gái của biên kịch Han, đạo diễn Dong ju muốn biết tình hình của biên kịch Han và anh nhận được hồi đáp khá tiêu cực từ đối tượng giao tiếp.

Ngoài các dạng đuôi kết câu nghi vấn trong tiếng Hàn phân tích ở trên, còn có một số dạng thức xuất hiện với tần số thấp như sau: i) V + -(으)ㄴ래 (요)? Hỏi yêu cầu phán định về ý định/ ý kiến của người nghe. Ví dụ: 너 내일 소풍 갈래? Cậu - ngày mai - dã ngoại - đi? *Mai cậu đi dã ngoại không?*; ii) Cách hỏi suồng sã, thân mật với người dưới, mang sắc thái ít tình cảm, có cảm giác hơi cộc cằn khi người nói yêu cầu người nghe trả lời phán định về thông tin cần biết: ví dụ: V + 나? 밥 먹었나? Cơm - ăn - đã? *Cơm rồi chứ?*; V + 다? 이 거 괜찮다? Đây - cái - không sao? *Cái này không sao chứ?/ Cái này được chứ?...*

¹ 외국인을 위한 한국어 문법 2 (용법편), 국립국어원 지음, 커뮤니케이션 북스, (2005, 158) Viện ngôn ngữ quốc gia (2005, tr.158), *Ngữ pháp tiếng Hàn dành cho người nước ngoài*, NXB Communication book: Dạng thức V+나? có chung ý nghĩa và chức năng như -는가? (있나?/ 하겠나?...). Xem thêm -나? (tr. 109).

3.4.3. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi phân theo đặc trưng phán định

Theo đặc trưng của yêu cầu phán định, chúng tôi phân các biểu thức hỏi thực hiện yêu cầu phán định thành 7 tiểu nhóm như sau:

Bảng 23. Biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp phân theo đặc trưng yêu cầu phán định

Yêu cầu phán định	Cấu trúc dạng thức của biểu thức hỏi
1/ Hành động đã/ chưa thực hiện	-밥을 먹었어요? Cơm - ăn - đã? Anh ăn cơm + chưa?
2/ Khả năng thực hiện hành động	서울에 갈거니?/ 갈거야? Seoul đi - (sẽ)? Anh sẽ đi Seoul à?/ chứ?// Anh có đi Seoul không? Động từ + (으)면 되요? Nếu + động từ + được không? Động từ + -아/어/어도 되요? Dù + động từ + vẫn được chứ?
3/ Hành động đang được thực hiện	한국어를 공부해요?/ 하고 있어요? Tiếng Hàn - học?/ Đang học? Học tiếng Hàn không?// Đang học tiếng Hàn à?
4/ Năng lực thực hiện hành động	-할 수 있어요? Không thể + động từ + à?// 못 하다 không thể/-할 줄 알아요?/ 몰라요?biết/ không biết làm gì?
5/ Kinh nghiệm thực hiện hành động	Động từ + [으]ㄴ 적이 있어요?/ 없어요? Từng /chưa từng làm gì?
6/ Sự hiện hữu của người/sự vật	Danh từ + 있어요?/ 없어요? Có + danh từ + không?/ Không có + danh từ + à?
7/ Tính chất của chủ thể/ chủ ngữ	그는 한국사람이야? Đó/ ấy - người Hàn - là? Anh ấy là người Hàn à?//그가 예뻐? Đó/ ấy - đẹp? Có ta đẹp chứ?/ Có ta đẹp không?

Theo đặc trưng của hành động hay trạng thái của chủ thể, chúng tôi phân các biểu thức hỏi thành 2 nhóm sau: i) Yêu cầu phán định về việc thực hiện hành động của chủ thể; ii) Yêu cầu phán định về tính chất, trạng thái của chủ thể/ chủ ngữ.

1) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về hành động của chủ thể

Nhóm hành động hỏi yêu cầu phán định thông tin về việc thực hiện hành động, gồm có: i) Đã/ chưa thực hiện hành động, đã/ chưa hoàn thành hành động; ii) Có hay không khả năng hành động sẽ được thực

hiện; iii) Có hay không việc hành động đang được thực hiện; iv) Được hay không được phép thực hiện hành động...

(1) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về hành động đã/ chưa được thực hiện/ đã/ chưa hoàn thành có thể tách thành hai tiểu nhóm sau: i) Dạng thức [V + 았/ 았/ 았어요?] Đã + động từ + *chưa*? Yêu cầu phán định về hành động đã hay chưa được thực hiện. Ví dụ: 아저씨 월드컵대회 접수했어요? Chú/ anh - đại hội điền bốc quốc tế - tiếp nhận - đã? - *Anh đã đăng kí tham gia đại hội điền bốc quốc tế chưa?* <Gà trống nuôi con, 4-3>; ii) Dạng thức [아직도 + N + -이/가 안 되나?] *Vẫn chưa* + *danh từ* + *được* à? Quá trình thực hiện hành động diễn ra từ trước đó nhưng chưa hoàn thành. Ví dụ: 한작가 아직도 연락이 안 되나? Han tác gia - vẫn - cũng - liên lạc - chưa - được? *Vẫn chưa liên lạc được với biên kịch Han à?* <Bằng chứng ngoại tình, 15>

(2) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về có/ không có khả năng thực hiện hành động là dạng thức hỏi khá quen thuộc. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 65: <Bằng chứng ngoại tình, 25, phòng họp>

Kết thúc cuộc họp, mọi người chào tạm biệt.

Junggu: 근데 이래 가지고 다음 주에 촬영 나갈 수 있겠어?
Nhưng - thế này - mang - và - sau đó - tuần - quay - bắt đầu - có thể?
Nhưng cứ như thế này thì tuần sau có thể khởi quay không?

Dongju: 나가도록 해 봐야지. *Phải cố mà khởi quay chứ.*

Junggu: 그래도 일단 차혜란이 문제가 해결이 돼야. *Dù vậy vẫn phải giải quyết vấn đề cô Cha Hyeran đã.*

Junggu lo lắng về khả năng khởi quay bộ phim vào tuần sau. Theo anh, vẫn còn nhiều vấn đề chưa ổn - ví như chuyện của diễn viên chính Cha Hyeran - cần phải giải quyết ổn thỏa. Trái lại, Dongju lại có thái độ khác tích cực, kiểu gì cũng phải cố gắng, cho dù có khó khăn gì cũng phải khắc phục để có thể khởi quay đúng kế hoạch.

ĐT 66: <Tiếng Hàn 3, Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, tr. 164>

Dahye: 더운 물은 언제나 쓸 수 있나요? Nóng - nước - lúc nào - cũng - dùng - có thể? *Lúc nào cũng có thể dùng nước nóng chứ ạ?*

Bà chủ: 물론이죠. 목욕하기 전에 미리 말씀만 하세요. 물을 뜨겁게 데워 놓을 테니까. *Tất nhiên rồi. Trước khi tắm báo trước. Bà sẽ bật nước nóng sẵn cho.*

Dạng thức [언제나 + V + -을 수 있나요?] *Lúc nào cũng có thể thực hiện + động từ + không?* Hỏi đáp cho biểu thức hỏi này rất tích cực tuy có chút phiền toái: báo trước cho chủ nhà khi muốn tắm.

(3) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về có/ không có trạng thái hành động đang được thực hiện: Khi người nói 1 này sinh nghi vấn và trong thực tế, người nói 2 đang thực hiện một hành động nào đó. Nếu người nói 1 phán đoán đúng, người nói 2 hỏi đáp trung thực, chúng ta sẽ có một phản ứng hỏi đáp tích cực, một hành động phán định khẳng định. Ngược lại, chúng ta sẽ có một hành động phán định phủ định. Hãy xét ví dụ sau:

ĐT 67: <Bằng chứng ngoại tình, 43, phòng Kyoungseo>

Jaeyong: 일하고 있었어? Làm việc - đang - đã? *Em đang làm việc à?*

Kyoungseo: 응 Vâng ạ.

Hành động đang tiến hành được biểu đạt bởi cấu trúc [V + 고 있다] đang thực hiện + động từ hoặc hình thái -는 khi động từ làm định ngữ cho danh từ trung tâm trong ngữ danh từ, như đoạn thoại sau:

ĐT 68: <Những bà nội trợ vui vẻ, 115>

Miseun: 선 보는 남자 또 만나러 가는 거야? Mặt - xem - anh chàng - lại - gặp - để - đi ? *Lại đi gặp anh chàng xem mặt à?*

Seunkyoung: 네. Vâng.

Phó từ 또 *lại* thể hiện thái độ không hài lòng, không đồng tình với hành động của đối tượng giao tiếp. Miseun có vẻ không ưa người đàn ông mà bạn mình mới quen.

(4) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về sự được/ không được phép thực hiện hành động, thể hiện qui định có tính chất nguyên tắc, bắt buộc: được/ không được thực hiện hành động. Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 69: <Tôi nay ăn gì, 77, phòng bệnh Seonwo>

Youngran: 가자 그만! *Thôi, đi nào.*

Eunji: 나 그냥 여기 있으면 안 돼? Con - cứ - đây - ở - nếu - không - được? *Con ở đây không được à?*

Youngran: 안돼! 여기 원래 아무나 못 와! *Không. Vốn ở đây không ai được vào.*

Dạng thức [V + (으) 면 돼요?] *Nếu + động từ + được không? / [V + (으) 면 안 돼요?] Nếu + động từ + không được à?* Yêu cầu đối phương phán định: giả định thực hiện hành động X thì được phép/ hay không được phép. Hành động hỏi đáp thường là: -네, 돼요 *Vâng, được* cho trả lời khẳng định; dùng một trong hai từ 아니요 *không*, 안 돼요 *không được* (hoặc dùng cả hai từ) cho trả lời phủ định.

ĐT 70: <Hướng dẫn tích hợp..., tr.79>

Tuấn: 복도에서 담배를 피워도 돼요? Hành lang - thuốc lá - hút - dù có - cũng - được? *Hút thuốc ở hành lang được chứ?*

Quản lí: 아니요. 복도에서도 안 돼요. 기숙사 내에서는 흡연을 할 수 없어요. *Không, ở hành lang cũng không được. Không được hút thuốc ở trong kí túc xá.*

Dạng thức [V + -아/어/여도 돼요?] (*Dù/ cho dù*) thực hiện hành động X *vẫn được chứ?* Hành động hỏi đáp thường là: -네, (V + -아/어/여도) 돼요/아니요. (...) 안 돼요. Người quản lí nhấn mạnh: 복도에서도 안 돼요 (*hút thuốc*) ở hành lang cũng không được vì có qui định là: *Không được hút thuốc lá trong kí túc xá.*

2) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về trạng thái/ tính chất của chủ thể/ chủ ngữ

Nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về tính chất, trạng thái của chủ thể gồm 4 tiểu nhóm sau: i) Có/ không sự hiện hữu của người/ sự vật/ hiện tượng; ii) Có/ không năng lực thực hiện hành động của chủ thể; iii) Có/ không tồn tại tính chất/ trạng thái của chủ thể/ chủ ngữ; iv) Có/ không có kinh nghiệm hành động của chủ thể/ chủ ngữ...

(1) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về sự có/ không có sự hiện hữu của người/ sự vật: Có thể thấy, sự hiện hữu của người hay sự vật tại một địa điểm, nơi chốn hay vị trí nào đó luôn là mối quan tâm của con người. Hãy xét đoạn thoại sau:

ĐT 71: <Bằng chứng ngoại tình, 12>

Seukho: 이감독 2층에 있나? Lee - đạo diễn - 2 - tầng - có ở? *Đạo diễn Lee có trên tầng 2 không?*

Yunkyoung: 네, 방금 한작가님이 와서 같이 올라갔어요. *Có ạ, biên kịch Han vừa đến và hai người cùng lên rồi ạ.*

Seukho: 그래? 잘 됐네. *Thế à? Tốt rồi.*

Động từ 있다 có và 없다 không có thể hiện sự hiện hữu hay không hiện hữu của người/ sự vật/ hiện tượng tại thời điểm/ vị trí/ địa điểm nào đó.

(2) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về có/ không có năng lực thực hiện hành động: Một trong những điều muốn biết về đối tượng giao tiếp mà chúng ta quan tâm nhất, và đó cũng là điều khó có thể dự đoán chính xác nếu không có thời gian tiếp xúc đủ lâu, đó là năng lực thực hiện một hành động nào đó của đối phương. Xét ví dụ sau:

ĐT 72: <Những bà nội trợ vui vẻ, 69>

Miseun: ... 제가 좋아하는 거 전혀 눈치 못 채셨어요? *Tôi - thích - việc - hoàn toàn - thái độ - không thể - nhận ra? Anh hoàn toàn không nhận ra là tôi thích anh à?*

Seungung: 예. 꿈에도 생각 못 했어요... Vâng, có trong mơ tôi cũng không nghĩ đến.

Miseun: ... 와, 진짜 눈치 없다... Oa, anh vô tâm thật.

Dạng thức phủ định [N + 못 + V?]: Thể hiện yêu cầu đối phương phản định về năng lực - mang tính chất tiêu cực - trong thực hiện hành động của chủ thể/ chủ ngữ. Hành động hồi đáp nhấn mạnh thêm mức độ tồi tệ của năng lực này: *Tôi không hề biết chút gì, thậm chí trong mơ tôi cũng không nghĩ đến.*

(3) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phản định về tính chất/ trạng thái của chủ thể/ chủ ngữ, có thể tách thành hai tiểu nhóm: i) Dạng thức [N + (으) / 는 잘 있죠?] (với động từ lưỡng tính 있다 với ý nghĩa *tốt/ đẹp, ở/ tồn tại*): tương đương cấu trúc: *잘 지내고 있죠? / 건강하죠? Khỏe/ sống tốt, vui chứ?*. Ví dụ: - 혜란씨는 잘 있죠? Hyeran - tốt - có/ ở? *Có Hyeran khỏe chứ?* <Bằng chứng ngoại tình, 11>; ii) Dạng thức [N + 안 낫어?] *danh từ + không xuất hiện chứ?* Danh từ có thể mang nghĩa tiêu cực (triệu chứng bệnh tật / vấn đề/ chuyện xấu...). Ví dụ: - 우리 산이 밤에 열 안 낫어? Chúng ta - Sanni - demam - nhiệt - không - ra? *Sanni của chị không sốt đêm chứ?* <Gà trống nuôi con, 9 - 58>.

(4) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phản định về việc có/ không có kinh nghiệm thực hiện hành động của chủ thể: Kinh nghiệm thực hiện hành động giúp con người trải nghiệm thực tế, ứng dụng lí luận vào thực tiễn, từ đó, có thể rút ra những bài học để phát triển bản thân. Đây cũng chính là một trong những mối quan tâm mà chúng ta muốn biết về đối tượng giao tiếp. Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 73: <2000 câu hội thoại Hàn Việt, tr.343>

Hướng dẫn viên: 한국에 오신 적이 있습니까? Hàn Quốc - đến - từng - có?

Chị đã từng đến Hàn Quốc chưa?

Khách du lịch: 없습니다. 이번이 처음입니다- Chưa. Đây là lần đầu tiên.

Cấu trúc [V+-(으)ㄴ적이 있습니까?] *Đã từng + động từ + chưa?* thể hiện yêu cầu phán định về kinh nghiệm thực hiện hành động trong quá khứ. Hỏi đáp tích cực: ~ 있었어요 *rồi*; hỏi đáp tiêu cực: ~ 없어요 *chưa*, có thể bổ sung thêm thông tin như trong đoạn thoại: *Tôi chưa từng đến Hàn Quốc và đây là lần đầu tiên.*

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phán định có tần số xuất hiện cao, đứng thứ 2 sau biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích. Về hình thức, biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định có các đuôi kết câu nghi vấn phong phú kết hợp với mệnh đề xác định tính khẳng định hoặc phủ định. Các dạng thức hỏi đáp tiếng Hàn hạn chế trong -ㄴ| có (khẳng định tích cực) và -아-ㅂ-요 *không* (phủ định tiêu cực) trong khi tiếng Việt mở rộng ra cả các cặp: *rồi/ chưa, được/ không được...* Về nội dung phán định, biểu thức hỏi thuộc nhóm này quan tâm nhiều đến yêu cầu đối phương phán định về tính chất, trạng thái của tính từ, thông tin cá nhân của chủ thể, thời, thể... của động từ. Yêu cầu phán định về thông tin được thực hiện bởi các đuôi kết câu nghi vấn (tiếng Hàn), các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi (tiếng Việt). Do ý nghĩa và khả năng hành chức của các đơn vị này trong tiếng Hàn, tiếng Việt khá phong phú nên có thể chuyển dịch tương đương mà không gặp nhiều khó khăn (ngoài những khác biệt mang tính chất loại hình ngôn ngữ về trật tự từ của đoạn ngữ và câu, hình thái đuôi kết câu...).

Trong chương 3, chúng tôi đã phân tích đặc điểm của các biểu thức có hình thái kết cấu hỏi, thực hiện hành động hỏi trực tiếp. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích có số lượng lớn nhất với các khuôn hỏi đa dạng, các tiêu điểm hỏi của biểu thức tương ứng với các từ hỏi. Đặc điểm của các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp khác cũng được xác lập với hệ thống khuôn hỏi mang những dấu hiệu cấu trúc - hình thái đặc trưng. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn tiếng Hàn có nhiều khuôn hỏi tương ứng với cấu trúc [A hay B] trong tiếng Việt. Tuy nhiên, nội hàm mệnh đề A trong cấu trúc [Ax hay Ay] so với tư liệu tiếng Việt lại ít phong phú hơn. Phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi yêu

câu xác nhận trong hai ngôn ngữ phong phú với hệ thống các đuôi trích dẫn kết câu đa dạng, nhóm từ tình thái yêu cầu xác nhận, phương thức lặp... Hành động hỏi yêu cầu phán định được thực hiện bởi các đuôi kết câu nghi vấn trong tiếng Hàn, các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi trong tiếng Việt.

CHƯƠNG 4

HỎI GIÁN TIẾP VÀ MÔ HÌNH KẾT HỢP

Khi không sử dụng biểu thức hỏi có kết cấu hỏi mà dùng một biểu thức kết cấu khác để yêu cầu người nghe cung cấp thông tin cần biết muốn biết, ta đã thực hiện hành động hỏi một cách gián tiếp. Trong chương này, chúng tôi bàn về dạng thức của các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp (với biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn, biểu thức hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin) và các mô hình kết hợp (ngoại vi đa biểu thức và nội tại đơn biểu thức) thực hiện hành động hỏi hỗn hợp.

4.1. Hỏi lược thành phần nghi vấn

Khái niệm thành phần nghi vấn bị tỉnh lược (hay ẩn đi) có thể chỉ là các yếu tố nghi vấn đơn lẻ (như dấu hỏi, đuôi câu hỏi,...), cũng có thể là một kết cấu hỏi (mệnh đề hoặc biểu thức hỏi). Biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn mang hình thái của kết cấu trần thuật và cảm thán, được nhận diện dựa vào hành động hỏi đáp cung cấp thông tin, khả năng khôi phục các thành phần nghi vấn bị tỉnh lược, các yếu tố ngữ dụng - tình thái... Ở đây, chúng ta cần phân biệt biểu thức hỏi có kết cấu trần thuật và cảm thán bị lược thành phần nghi vấn trong giao tiếp ngôn ngữ với câu hỏi ngữ điệu với dạng thức [kết cấu trần thuật +?] theo quan niệm của một số nhà nghiên cứu. Các biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn nhưng vẫn tồn tại dấu hỏi trong văn bản viết thuộc nhóm các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp có hiện tượng tỉnh lược. Do chưa có điều kiện đi sâu khảo sát nên tạm thời, chúng tôi đặt biểu thức sử

dụng ngữ điệu hỏi để thực hiện hành động hỏi ra ngoài phạm vi nghiên cứu của chuyên luận.

4.1.1. Biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn thực hiện hành động hỏi gián tiếp

Hỏi và trả lời là hai mặt của một quá trình thống nhất, là tiền đề tồn tại của nhau (Lê Đông, 1996, tr.15-16). Trong tương tác, nếu người hỏi thiếu hụt thông tin thì người được hỏi cung cấp thông tin thiếu hụt đó. Trong thực tế, có các hỏi đáp cung cấp thông tin cho hành động hỏi thực hiện bởi các biểu thức mang kết cấu, hình thái của biểu thức trần thuật, cảm thán. Theo tính chất của hành động hỏi đáp và thành phần nghi vấn được khôi phục cho biểu thức hỏi, chúng tôi phân nhóm biểu thức hỏi này thành các tiểu nhóm sau:

Bảng 24. Các nhóm biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn

Phân loại	Biểu thức trần thuật (45 đơn vị - 100%)	Biểu thức cảm thán (13 đơn vị - 100%)
1/ Hỏi đáp giải thích	19 đơn vị (42,2%)	6 đơn vị (46,2%)
2/ Hỏi đáp xác nhận	20 đơn vị (44,5%)	4 đơn vị (30,8%)
3/ Hỏi đáp lựa chọn		
4/ Hỏi đáp phán định	6 đơn vị (13,3%)	3 đơn vị (23 %)

Kết quả phân tích tư liệu cho thấy, biểu thức hỏi kết cấu cảm thán lược thành phần nghi vấn xuất hiện với tần số thấp, chỉ có 13 đơn vị. Trong khi đó, chúng tôi nhận diện và thu thập được 45 đơn vị biểu thức có hình thái kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi gián tiếp. Hỏi đáp giải thích và xác nhận của nhóm biểu thức hỏi kết cấu trần thuật và biểu thức kết cấu cảm thán có tần số khá cao khi so với hỏi đáp phán định về thông tin chưa biết cần biết, chưa chắc chắn cần xác nhận chắc chắn... Cả hai nhóm đều không xuất hiện hỏi đáp lựa chọn thông tin.

4.1.2. Biểu thức kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi

Biểu thức hỏi kết cấu trần thuật yêu cầu hỏi đáp cung cấp thông tin có 45 đơn vị (100%). Như đã biết, để xác định kết cấu trần thuật nào đó chính là một biểu thức hỏi bị tính lược yếu tố nghi vấn, chúng ta cần phải thực hiện các thao tác sau: i) Xét đến sự có hay không có mặt một phát ngôn hỏi đáp có giá trị cung cấp thông tin mới mà người nói chưa biết muốn biết; ii) Thực hiện thao tác *thử lấp đầy chỗ trống* bằng cách khôi phục các dấu hiệu ngôn hành phù hợp cho các biểu thức hỏi đó. Việc phân tích ngữ liệu cho thấy, nhóm kết cấu trần thuật bị lược thành phần nghi vấn có hỏi đáp giải thích, phán định, xác nhận thông tin đi kèm. Đặc điểm của các tiểu loại trên được xem xét kĩ hơn ở nội dung dưới đây.

1) Biểu thức kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi yêu cầu hỏi đáp giải thích về thông tin cần biết muốn biết

Chúng tôi thống kê được 19 đơn vị biểu thức kết cấu trần thuật yêu cầu hỏi đáp giải thích về thông tin chưa biết muốn biết (chiếm 42,2%). Tiêu điểm hỏi được xác định rõ hơn khi kết nối với hỏi đáp cung cấp thông tin. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 74: <Korean 4 - Seoul, tr.72> Babara và Suji kể chuyện đi tìm nhà trọ.

Suji: 부동산에 가서 아저씨한테 독방을 두 개 구한다고 했어요. 그랬더니 왜 친구인데 한 방을 쓰지 않느냐면서 우리를 이상하게 쳐다봤어요. (왜그랬어요?). Hai đứa tụi mình đến văn phòng bất động sản và nói với một chú ở đó là tìm cho hai phòng đơn. Thế là chú ấy hỏi tại sao bạn bè lại không ở chung một phòng và nhìn hai đứa với ánh mắt rất lạ. (Sao lại thế?)

Junseuk: 하하. 한국 사람들은 친한 친구도 가족처럼 생각하니까 방도 같이 쓸 수 있다고 생각하거든요. Ha ha. Vì người Hàn Quốc cho là bạn bè thân thì cũng như người một nhà nên chú ấy cho là các cậu có thể ở chung phòng.

Đây là một tình huống “sốc” văn hóa trong giao tiếp liên văn hóa, là xung đột giữa quan niệm về tự do cá nhân của phương Tây và quan niệm về sự gắn kết, tình bạn thân thiết như người trong gia đình của phương Đông. Hồi đáp cung cấp thông tin của Junseuk đã giải thích cho hai người bạn về lí do vì sao người của văn phòng bắt động sản lại có thái độ và lời nói như vậy. Ta hãy xét thêm một ví dụ trong tiếng Việt:

ĐT 75: <Thời xa vắng, tr.74>

- Nhưng sao chú biết hôm ấy lão ta ăn trộm?

- Nó ở chỗ ấy. Lão ta ăn trộm đã thành tật. Bịa thêm một lần ăn trộm nữa cũng không sao.

- Ngộ họ lại căn cứ vào đấy bắt lão ta. (thì làm thế nào?)

- Tôi ngồi đấy mà để họ làm việc trẻ con ấy. Sao lại bắt người không tang chứng gì.

Trong đoạn thoại trên, biểu thức của nhân vật cháu sử dụng cũng có thể xếp vào nhóm các biểu thức sử dụng ngữ điệu hỏi. Nhân vật chú trả lời gián tiếp bằng cách phủ định khả năng giả định của người cháu: “*Chẳng làm thế nào cả. Tôi ngồi đấy mà để cho họ làm cái việc trẻ con ấy!...*”.

2) Biểu thức kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi yêu cầu hỏi đáp xác nhận về thông tin chưa chắc chắn

Trong tư liệu của chuyên luận, chúng tôi thu thập được 20 đơn vị biểu thức hỏi kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu xác nhận (44,5%). Thành phần nghi vấn bị lược của biểu thức thường có dạng: *맞아요? Đúng không?/ 정말이에요? Thật không?... Tương ứng với biểu thức là các hồi đáp xác nhận tường minh như: 네/ 예 vâng, 아니오 không, 맞아요 đúng/phải, 정말이에요 thật... Ngoài ra còn có các biểu thức đi kèm đảm nhận vai trò nhấn mạnh hoặc giải thích bổ sung cho lời xác nhận. Xét tình huống giao tiếp sau:*

ĐT 76: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.61>

A: 제주도에는 대문이 없다고 들었어요. (그거 맞아요?) (Minh) nghe nói nhà ở đảo Cheju không có cửa chính. (Có đúng vậy không?)¹

B: 맞아요. 집 입구에는 대문 대신에 두 개의 돌기둥과 세 개의 나무 기둥이 있어요. Đúng thế. Ở lối vào, thay cho cửa chính có 2 cột đá và 3 thân cây...

Hỏi đáp xác nhận khẳng định hay phủ định trong thực tế giao tiếp thể hiện bằng các phương tiện ngôn ngữ có sắc thái biểu hiện khá đa dạng. Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, không phải lúc nào lời hỏi đáp cũng là khẳng định bằng một từ đúng hay phủ định bằng một từ sai như ở đoạn thoại dưới đây:

ĐT 77: <Người ngựa và ngựa người, tr.23>

Đến nơi, cụ cưỡi hỏi ngay:

- Xứ Quý đã về đó à? Việc con hăn hay nên trông tươi lắm. (Đúng không?)

- Dạ, quả thị không sai.

3) Biểu thức kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi yêu cầu hỏi đáp phán định về thông tin muốn biết

Từ nguồn tư liệu, chúng tôi thu thập được 66 đơn vị biểu thức hỏi kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu phán định (13,3%). Hỏi đáp “có - không” là dấu hiệu quan trọng giúp nhận diện hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi kết cấu trần thuật yêu cầu hỏi đáp phán định. Tương ứng với 예/네/-응 có, - 아/니(요) không trong tiếng Hàn, ngoài cặp có - không, trong tiếng Việt còn có các cặp rồi - chưa, đã - chưa, được - không được... Xét ví dụ sau:

ĐT 78: <Thời xa vắng, tr.232>

- Dạ thưa chú, chú có tìm búa không?

- Có.

- Chú có da hoặc cao su cho cháu làm nẹp (không?).

¹ Nội dung trong ngoặc của đoạn thoại trên và một số đoạn thoại tiếp theo trong chương này là do Hoàng Thị Yến thử khôi phục thành phần nghi vấn bị tính lược.

- Không có,...

Trong đoạn thoại trên, cấu trúc biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định tiếng Việt: [Có... không?] đã bị tỉnh lược yếu tố “không” và dấu hỏi “?”. Tuy nhiên, vận động hội thoại vẫn phát triển bình thường nhờ dựa vào mạch vận động hội thoại với biểu thức hỏi ở phía trước.

4.1.3. Biểu thức kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi

Cấu trúc hoàn chỉnh của liên phát ngôn ẩn này được chúng tôi xác định như sau: [Câu cảm thán + phương tiện nghi vấn]. Các biểu thức hỏi kết cấu cảm thán có hỏi đáp cung cấp thông tin đi kèm được nhận diện và thống kê từ tư liệu là 13 đơn vị (100%). Theo đặc trưng thành phần nghi vấn bị tỉnh lược và thông tin được cung cấp, chúng tôi phân thành ba tiểu nhóm sau: i) Yêu cầu hỏi đáp giải thích; ii) Yêu cầu hỏi đáp xác nhận; iii) Yêu cầu hỏi đáp phán định.

1) *Biểu thức kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi yêu cầu hỏi đáp giải thích về thông tin chưa biết muốn biết*

Chúng tôi chỉ thu thập được 6 đơn vị thuộc nhóm biểu thức hỏi này (46,2%). Mỗi liên hệ giữa hai biểu thức của liên phát ngôn ẩn [Biểu thức kết cấu cảm thán + biểu thức hỏi kết cấu hỏi (ẩn)] có phần hơi lỏng lẻo. Tuy nhiên, khi biểu thức hỏi mang kết cấu hỏi được khôi phục, vận động hội thoại của cuộc thoại hay đoạn thoại sẽ trở nên liền mạch, rõ ràng, gắn kết hơn. Hãy xét tình huống giao tiếp sau đây:

DT 79: <Korean 2 - Seoul, tr.223>

Tanaka: 월슨씨, 이거 가족 사진이군요. (언제부터 찍은 거죠?)

Wilson: Ra đây là ảnh gia đình cậu! (Ảnh chụp từ khi nào thế?)

Wilson: 한국에 오기 전에 찍은 사진이에요.

Ảnh chụp trước khi đến Hàn Quốc đấy.

Với hỏi đáp cung cấp thông tin về thời điểm chụp ảnh của Wilson, phát ngôn ẩn của Tanaka được khôi phục là một biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích với tiêu điểm hỏi là từ hỏi về thời gian.

2) *Biểu thức kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi yêu cầu hỏi đáp xác nhận về thông tin chưa chắc chắn*

Biểu thức hỏi có hình thái kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu xác nhận có 4 đơn vị (30,8%). Hỏi đáp xác nhận có thể ẩn đi hoặc hiển thị bằng phương tiện ngôn ngữ. Khi gắn vào ngữ cảnh cụ thể, sự tình lược hay ẩn đi này không gây ảnh hưởng tiêu cực đến vận động hội thoại. Xét ví dụ sau:

ĐT 80: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.91.>

A: 김치로 만든 음식이 많다고 들었어요 (1). (그거 사실이에요?)

Nghe nói có nhiều món ăn được chế biến từ kimchi. (Điều đó là thật à?)

B: (예), 김치에 돼지고기나 참치를 넣고 끓인 김치찌개가 있어요. 또 밥과 김치를 볶아서 만든 김치볶음밥도 있어요. (Vâng).
Nấu thịt lợn hay chamchi với kimchi ta có món kimchijige, rang cơm với kim chi sẽ được món cơm rang kim chi.

A: 김치를 넣고 구워먹으면 김치전이 되겠 군요. (2) (맞아요?)

Nếu cho kimchi vào rán lên sẽ có món bánh kim chi rồi! (Đúng không?)

B: 맞아요. Đúng vậy...

Biểu thức hỏi (1) có kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu xác nhận: có nhiều món ăn được chế biến từ kimchi. Biểu thức hỏi (2) sử dụng đuôi kết cấu cảm thán, yêu cầu xác nhận thông tin về làm bánh kim chi - thể hiện sự hứng thú của người nói. Xét ví dụ sau:

ĐT 81: <Mùa lá rụng trong vườn, tr. 32-33>

Đồng và Luận đang nói chuyện.

- ... Còn về việc thăng Cừ. Em đã hỏi nhiều nguồn tin. Đích xác là nó đã đi rồi.

- Đi rồi! (Có chắc không?)

- Chắc chắn là thế!

Phát ngôn “Đi rồi!” của nhân vật Đông thể hiện sự sùng sốt và cũng hàm ý muốn Luận xác nhận, khẳng định lại. Vì vậy, khi khôi phục thành phần nghi vấn bị tỉnh lược “*Có chắc không?*”, có thể nhận thấy giữa thành phần được khôi phục và lời hỏi đáp xác nhận thông tin có một sự tương hợp khá hoàn hảo.

3) *Biểu thức kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi yêu cầu hỏi đáp phán định về thông tin muốn biết*

Biểu thức kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu phán định chỉ có 3 đơn vị (23%). Trong giao tiếp đối diện, chúng ta có thể thấy, ở một số trường hợp, hiệu quả kinh tế được đề cao nên đôi khi ngôn ngữ sử dụng trong tương tác được tinh giản, tiết kiệm đến mức tối đa. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 82: <Mỗi nhân duyên, 40-2>

Bori: (cười) *어제는 초록색 변을 봐서 깜짝 놀랐습니다! (그 것은 괜찮아요?)*

Hôm qua thấy đi phân xanh, mẹ cháu hoảng quá! (Không sao chứ ạ?)

Insun: (괜찮아) 태변 보느라 그래. 이제 점점... 색깔 좋아질 테니 걱정 마!

(Không sao). Su su ấy mà. Từ bây giờ dần dần... màu sẽ tốt lên! Đừng lo!

Trong đoạn thoại trên, biểu thức hỏi cùng với hỏi đáp phán định đều bị lược và ẩn đi. Tuy nhiên, căn cứ vào ngữ cảnh, mạch vận động hội thoại, từ các phát ngôn đi kèm, chúng ta có thể khôi phục được hỏi đáp phán định tích cực.

Như vậy, mối quan hệ giữa hỏi và trả lời, các yếu tố ngữ dụng trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể có ý nghĩa quan trọng trong việc nhận diện và phân tích hành động hỏi thực hiện bởi các biểu thức hỏi không có hình thái của kết cấu hỏi. Sự tương hợp giữa thành phần nghi vấn được khôi phục trong các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp và phản ứng hỏi đáp cung cấp thông tin cho ta cái nhìn cụ thể, khách quan hơn về hình thái - cấu trúc, phạm vi hành chức của các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi gián tiếp.

4.2. Hỏi có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin

Ngoài nhận diện hành động ngôn từ gián tiếp, việc làm rõ các đặc điểm của hành động ngôn từ gián tiếp được cho là gặp nhiều khó khăn hơn khi nghiên cứu các hành động ngôn từ trực tiếp. Vì vậy, thao tác phân tích đặc điểm các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi gián tiếp trong tiếng Hàn và tiếng Việt sẽ giúp chúng ta - những người sử dụng ngôn ngữ thành công hơn trên con đường tích lũy tri thức, đáp ứng nhu cầu nhận thức. Trong công trình của mình, tác giả Lee Jang Deok (1992, tr.117) gọi biểu thức hỏi có các động từ yêu cầu cung cấp thông tin là: *질문 서술어 질문 câu hỏi vị ngữ hỏi*, đưa các biểu thức hỏi có các động từ/ tổ hợp từ tình thái nghi vấn (*모르다 không biết, 알고 싶다 muốn biết...*) vào nhóm thực hiện *간접 질문 행위 Hành động hỏi gián tiếp*. Tuy nhiên, ở chỗ khác (tr. 93), tác giả lại thiếu nhất quán, coi các biểu thức hỏi có các động từ yêu cầu cung cấp thông tin vừa nêu là phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp. Như đã đề cập ở nội dung trước, tác giả Cao Xuân Hạo (1991, tr.227-228) cho rằng: Một động từ ngôn hành có tính chất ngôn hành khi thỏa mãn các điều kiện sau: i) Chủ ngữ (có thể ẩn) của động từ ở ngôi thứ nhất; ii) Động từ dùng ở thì hiện tại của thức chỉ định trong mệnh đề chính của câu; iii) Ý nghĩa ngôn hành chỉ minh bạch khi động từ hữu quan có một bổ ngữ chỉ đối tượng tiếp nhận cái hành động ngôn hành được biểu thị (thường là ngôi thứ 2). Vì thế, chúng tôi gọi các từ/ tổ hợp từ nói trên trong công trình của Lee Jang Deok (1992) là từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin (bởi chúng không thỏa mãn các điều kiện của động từ ngôn hành). Chúng tôi xác định các biểu thức có các từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin nhưng không mang hình thái kết cấu hỏi là các đơn vị biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp¹...

¹ Hoàng Thị Yến (2013g), *Đặc điểm biểu thức ngữ vị hỏi gián tiếp có động từ ngôn hành trong tiếng Hàn*, Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc 2013, Đại học Sư phạm Hà Nội, tr. 974-986. Trong nghiên cứu này, chúng tôi vẫn nhầm lẫn các động từ yêu cầu cung cấp thông tin là các động từ ngôn hành.

4.2.1. Biểu thức có từ/ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện hành động hỏi gián tiếp

Theo mức độ tường minh của yêu cầu cung cấp thông tin, 99 đơn vị biểu thức có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin (100%) - thu thập được từ nguồn ngữ liệu hội thoại - được chúng tôi tách làm ba tiểu nhóm sau: i) Biểu thức kết cấu cầu khiến có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin tường minh; ii) Biểu thức kết cấu trần thuật có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn; iii) Biểu thức kết cấu cảm thán có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn. Xét bảng thống kê dưới đây:

Bảng 25. Biểu thức có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin

Biểu thức hỏi	Tiểu loại	Tần số	Tổng	Tỉ lệ (%)
Biểu thức kết cấu cầu khiến 68,7%	ra lệnh cung cấp thông tin	18 đơn vị (26,5%)	68 đơn vị (100%)	18,2%
	đề nghị cung cấp thông tin	38 đơn vị (55,9%)		38,4%
	khuyến/ nhờ cung cấp thông tin	12 đơn vị (17,6%)		12,1%
Biểu thức kết cấu trần thuật 22,2%	yêu cầu nhận thức cao	4 đơn vị (18,1%)	22 đơn vị (100%)	4,0%
	thể hiện mong muốn nhận thức	9 đơn vị (40,9%)		9,1%
	thừa nhận thiếu hụt thông tin	8 đơn vị (36,4%)		8,1%
	trách không chia sẻ thông tin	1 đơn vị (4,5%)		1,0%
Biểu thức kết cấu cảm thán 9,1%	hạn chế về năng lực nhận thức	6 đơn vị (66,7%)	9 đơn vị (100%)	6,1%
	thể hiện nhu cầu nhận thức	3 đơn vị (33,3%)		3,0%
Tổng số biểu thức		99 đơn vị (100%)		

Quan sát bảng trên, chúng ta có thể thấy: Nhóm biểu thức kết cấu cầu khiến có tần số xuất hiện cao hơn hai nhóm biểu thức kết cấu trần thuật và biểu thức kết cấu cảm thán. Ngoài ra, kết quả khảo sát nguồn

ngữ liệu còn cho thấy, xuất hiện các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp dùng kết hợp trong một lượt lời.

4.2.2. Biểu thức cầu khiến có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin

Theo độ tường minh của yêu cầu cung cấp thông tin, đáp ứng nhu cầu nhận thức, chúng tôi chia biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến (68 đơn vị-100%) thực hiện hành động hỏi gián tiếp thành 3 nhóm: i) Ra lệnh cung cấp thông tin; ii) Đề nghị cung cấp thông tin; iii) Khuyến nhủ cung cấp thông tin.

1) Biểu thức cầu khiến có từ ngữ ra lệnh cung cấp thông tin

Biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến ra lệnh cung cấp thông tin thực hiện hành động hỏi gián tiếp có 18 đơn vị, tương đương với 26,5% và có các dạng thức sau:

Bảng 26. Các dạng thức ra lệnh cung cấp thông tin

Biểu thức tiếng Hàn	Biểu thức tiếng Việt	Tần số
1/ 대답해요!; 얘기 해라!; 말해 (봐)!; 설명해봐!...	- Trả lời đi! /Nói đi/ giải thích thử xem!...	4 đơn vị
2/ 자세히 말해봐! ...	- Nói cụ thể xem nào!...	2 đơn vị
3/ 어서/ 빨리 말해(요)! ...	- Nói mau!...	6 đơn vị
4/ 솔직히 대답해/ 말해봐(요)!	- Nói thật xem nào!...	2 đơn vị
5/ 왜 ...는지 ...다 말하라고요!	- Tôi bảo là nói hết... tại sao..!	2 đơn vị
6/ 말해 봐요! 대체...핀지 솔직하게 말해 보라고요!	- Nói xem nào! Nói thật xem rồi cuộc thì... là gì!	2 đơn vị

Bên cạnh các cấu trúc độc lập (có nội dung thông tin cần cung cấp đã được đề cập khá rõ ở phát ngôn trước), chúng tôi nhận thấy: Biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến ra lệnh thường có các biểu thức cung cấp thông tin về tiền giả định đi kèm. Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 83: <Mối nhân duyên, 36-7>

Sera: 왜 아일 가진 채로 여기까지 왔는지! 왜 그걸 나한테 그렇게까지 숨겼는지 내가 이해할 수 있게 다 말하라구요! (1) *Hãy nói tất cả để cho tôi có thể hiểu tại sao cô lại đến đây với cái thai trong bụng, sao cô lại giấu tôi như thế!*

(Bori đáp sẽ nói sự thật nhưng Sera phải giữ bí mật, không để Shinho biết)

Sera: 그건 내가 결정해요! 어서 말해요! 진실이 뭔지! (2) *Cái đó là do tôi quyết định! Nói đi! Sự thật là gì!*

Bori: 약속하기 전에 한 마디도 못합니더! *Trước khi cô hứa, tôi không thể nói gì!*

(Sera dọa sẽ đến gặp Shinho và hỏi trực tiếp, Bori ngăn lại)

Bori: (lạnh lùng) 오빠가 제대해서 서울로 떠난 뒤 몸이 이상하다는 것 알았습더! 당연히 결혼해줄 거라고 생각했는데 오빠는 지 생각과 달랐어예!... *Sau khi tôi đến Seoul thì anh ấy biết người tôi có điều khác lạ! Tất nhiên là anh ấy định sẽ cưới tôi nhưng suy nghĩ của anh ấy khác với tôi...*

Đoạn thoại trên có 2 biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp là biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến ra lệnh. Với các phương tiện ngôn ngữ gián tiếp này, Sera đã buộc Bori phải cung cấp thông tin một cách vô điều kiện.

Tương ứng với các biểu thức kết cấu cầu khiến ra lệnh trên, có thể xuất hiện các biểu thức tiếng Việt như sau: *Anh hãy/ phải giải thích...; Anh hãy lựa chọn...; Anh hãy xác nhận...; Anh hãy trả lời dứt khoát...; Hãy nói/ trả lời đi...; Nói thật đi...* Các biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến ra lệnh cung cấp thông tin thường có các yếu tố ngữ dụng đi kèm thể hiện xúc cảm mạnh mẽ, gây áp lực lớn, không để ý tới thể diện của người nghe (trong kịch bản phim truyền hình thường có các lời chú: cau mặt, nổi giận, quát lớn, gằn giọng, thờ dài...). Dấu chấm than cuối biểu thức thể hiện nhu cầu nhận thức cấp bách của người nói.

2) Biểu thức cầu khiến có từ ngữ đề nghị cung cấp thông tin

Đặc trưng của nhóm biểu thức kết cấu cầu khiến đề nghị hay nhờ vả cung cấp thông tin là mức độ áp đặt hay áp lực yêu cầu cũng cấp thông tin đối với người nghe đã giảm bớt so với nhóm biểu thức ra lệnh. Nhóm này có tần số xuất hiện khá lớn, lên tới 38 đơn vị (55,9%). Bên cạnh các dạng thức hoạt động độc lập, biểu thức đề nghị cung cấp thông tin cũng thường có các từ ngữ hoặc biểu thức đi kèm có tính chất hỗ trợ, làm tăng hiệu quả giao tiếp. Hãy quan sát bảng sau:

Bảng 27. Các dạng thức đề nghị cung cấp thông tin

Biểu thức tiếng Hàn	Biểu thức tiếng Việt tương đương	Tần số
1/... 말씀 좀 부탁드립니다.	Nhờ nói	2 đơn vị
2/...은/는지 한 말씀해 주시기 바랍니다.	Mong nói cho	2 đơn vị
3/...가르쳐 주세요; 대답해 주이소!; 말씀/ 소개 좀 해 주시죠.	Dạy cho/ trả lời giúp/ Giới thiệu cho.	9 đơn vị
4/ 말씀 좀 물을게요!.....나 좀 봐주세요/ ~ 확인해주세요.	Xin hỏi chút... xem giúp/ xác nhận giúp xem...	2 đơn vị
5/ (어서) 얘기 해봐요; 말씀 좀 해보시죠.	Thử nói [rõ] xem nào	10 đơn vị
6/ 제발...솔직히 말해!; 솔직히 말해다오.	Xin hãy nói thật/ nói thật đi.	5 đơn vị
7/ X정보만 주시죠.	Chỉ cho thông tin về X thôi.	1 đơn vị
8/ 대답해; 얘기해 (요)!	Trả lời/ nói đi.	2 đơn vị
9/ 말해 봐요! 대체...뭔지 말해 달라구요!	Nói xem nào. Nói cho tôi xem rốt cuộc thì ... là gì!	1 đơn vị

Trong thực tế, chúng tôi thấy có một vài dạng thức chung cho biểu thức kết cấu cầu khiến thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu đề nghị và ra lệnh. Tuy nhiên, áp lực trong biểu thức kết cấu đề nghị cung cấp thông tin được giảm bớt nhờ sử dụng các biểu thức đi kèm có chức năng rào đón như: 말씀 좀 물을게요! *Xin hỏi chút*, các động từ như:

부탁하다 *nhờ*, 바라다 *mong*; trợ động từ -아/어/여 주다 *cho*, từ tình thái 제발 *làm ơn*... Ta hãy xét ví dụ sau:

ĐT 84: <Những bà nội trợ vui vẻ, 70 >

Choi Eun báo tìm được 2 người để giới thiệu cho Miseun.

Miseun: 어머, 두 명씩이나...어서 얘기해봐요!

Ồ, hai người cơ à...*Chị mau nói xem nào!*

Choi Eun: 넘버원, 우리 준수아빠 기사인 최기사님! 54세 노총각! 대머리인 게 흠이긴 하지만 성실하고 아주 근면해!...

Một là ngài Choi, lái xe của bố Junsu! 54 tuổi chưa vợ! Tuy có nhược điểm là hói đầu nhưng rất thực thà và cực kì cần mẫn!...

Mức độ lịch sự trong đoạn thoại trên ở mức bình thường. Hai bên tham gia giao tiếp có độ tuổi và vị thế xã hội khá ngang bằng nên giao tiếp khá bình đẳng. Hãy xét thêm một đoạn thoại tiếng Việt:

ĐT 85: < Số đỏ, tr.31 >

- *Xem cho tôi một què đi!*

- *Bẩm bà lớn cho biết ngày sinh tháng đẻ.*

- *À, thế thì tôi quên, không nhớ rõ.*

Tổ hợp từ “*cho biết*” trong biểu thức được đánh dấu mang tính chất đề nghị khá lịch sự. Tuy nhiên, khi kết hợp với từ tình thái “*bẩm*” và từ hô gọi tôn kính “*bà lớn*”, chúng ta có thể nhận ra khoảng cách xã hội giữa người nói và người được yêu cầu cung cấp thông tin là khá lớn, thuộc hai giai tầng giàu - nghèo khác biệt.

Về các dạng thức đề nghị cung cấp thông tin tương ứng trong tiếng Việt, chúng ta có thể kể đến các dạng thức như: *Cho biết/ truyền rõ/ bảo/ thử nói rõ*... Ngoài ra, cũng có thể xếp vào đây các biểu thức như: *Tôi đề nghị/ yêu cầu/ anh giải thích về.../ xác nhận về*... Với lời đề nghị quyền quyết định thực hiện hay không thực hiện hành động cung cấp thông tin được yêu cầu thuộc về người nói 2. Vì vậy, áp lực cung cấp

thông tin và nguy cơ đe dọa thể diện của người nói 1 tác động lên người nói 2 đã giảm bớt so với ra lệnh. Vận động hội thoại nhờ thể diễn tiến suôn sẻ và nhẹ nhàng hơn.

3) *Biểu thức cầu khiến có từ ngữ khuyên/ gợi ý cung cấp thông tin*

Khuyên và gợi ý là hai hành động ngôn từ có nguy cơ đe dọa thể diện tương đối thấp, bởi nó có tính đến việc giữ thể diện cho đối tượng giao tiếp. Chúng tôi thu thập được 12 đơn vị mang hình thái kết cấu cầu khiến có từ ngữ thể hiện ý khuyên bảo/ gợi ý cung cấp thông tin (17,6%). Chúng được phân bố như bảng sau:

Bảng 28. Các dạng thức khuyên cung cấp thông tin

Biểu thức tiếng Hàn	Biểu thức tiếng Việt tương đương	Tần số
1/ 사실대로 얘기해줘요.	Nói cho tôi biết sự thật	2 đơn vị
2/ 그것만 얘기해.	Chỉ cần nói chuyện đó thôi	1 đơn vị
3/ 그 이유부터 말해줘야 할거야.	Phải nói cho tôi biết từ lí do đó chứ.	1 đơn vị
4/ 평계 대지 말고... 제대로 된 이유를 대라구요!// 그러지 말고... 얘기해 봐!// 더 이상 속일 생각 하지 말고 다 털어놔요!...	Đừng có nguy biện... cho tôi một lí do thuyết phục xem nào./ Đừng thế nữa....nói xem nào./ Đừng tìm cách nói dối nữa, nói hết sự thật xem nào!...	4 đơn vị
5/ ...말해줘! 그래야...	Nói đi. Có vậy thì...	1 đơn vị
6/ ...해 줄테니까 얘기 해봐!	Tôi sẽ...cho, nói xem nào.	1 đơn vị

Phạm vi cung cấp thông tin được người nói khoanh vùng rõ ràng (ở dạng 1, 2, 3): *nói sự thật, nói chuyện đó, nói lí do...* Bên cạnh đó, người nói còn thuyết phục người nghe bằng lời khuyên như có tình, có lí (như dạng 3, 4): *đừng nguy biện, đừng như thế nữa...* mà nên thế này, nên thế kia... Người nói cũng đưa ra lí do cần cung cấp thông tin (như dạng 5) hay lời hứa hẹn (như dạng 6) để tăng sức thuyết phục cho phát ngôn của mình. Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 86: <Mối nhân duyên, 22-35>

Jeonseol: 은우 지우 열밤만 자면 크리스마슨거 알구있지?
 Eimwo, Jiwo đều biết là ngủ 10 đêm nữa là đến Giáng sinh chứ?

Eunwo/Jiwo: (nói to) 네! -Vâng ạ!

Jeonseol: 그럼 그 때 무슨 선물 받구 싶은가 아빠한테 말해줘!
그래야 아빠가 산타 할아버지한테 알려드리지! *Vậy nói cho bố biết
khi đó, các con muốn được nhận quà gì nào! Để bố còn báo cho ông
già Noel chứ!*

Eunwo: 난 게임기랑 엄마요! *Con muốn máy chơi game và mẹ ạ!*

Jiwo: 난 강아지랑 엄마! *Con muốn cún con và mẹ ạ!*

Trong đoạn thoại trên, chúng ta có thể nhận thấy: Lí do các con phải cung cấp thông tin được người bố nêu ra khá thuyết phục: *Bố phải báo để ông già Noel chuẩn bị quà*. Nhân vật bố đã rất tâm lí và khéo léo khi nói chuyện với con cái. Tuy nhiên, khi nghe những món quà đặc biệt mà hai đứa con nhỏ của anh yêu cầu, có lẽ không chỉ anh mà ông già Noel cũng sẽ rất khó xử...

Với khuyên nhủ/ gợi ý cung cấp thông tin, biểu thức kết cấu cầu khiến mang áp lực nhẹ nhàng hơn so với biểu thức kết cấu cầu khiến ra lệnh và đề nghị. Biểu thức kết cấu cầu khiến khuyên nhủ/ gợi ý cung cấp thông tin tương ứng trong tiếng Việt có: *Anh nên/ cần giải thích/ lựa chọn/ xác nhận...; Anh có thể nói về.../ giải thích về.../ ...* Như vậy, với các biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến, yêu cầu cung cấp thông tin thể hiện khá rõ ràng, và thường mang tính áp đặt cao, ít chú ý đến thể diện của người nghe. Mức độ áp đặt và đe dọa thể diện từ cao đến thấp theo thứ tự: *ra lệnh* → *đề nghị* → *khuyến nhủ*. Các tiểu từ tình thái, các biểu thức đi kèm biểu thức kết cấu cầu khiến có vai trò quan trọng trong việc làm tăng hay giảm bớt áp lực của hành động hỏi.

4.2.3. Biểu thức trần thuật có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin

Với các hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi biểu thức mang hình thái kết cấu trần thuật, yêu cầu cung cấp thông tin thể hiện hàm ẩn, ít tường minh hơn. Căn cứ vào kết quả phân tích, có thể phân 22 đơn vị (100%) biểu thức theo cấp độ thể hiện nhu cầu nhận thức của hành động hỏi gián tiếp như sau: i) Thể hiện nhu cầu nhận thức cao, ii) Thể hiện mong muốn nhận thức, iii) Tỏ rõ sự thiếu hụt nhận thức.

1) Biểu thức trần thuật có từ ngữ thể hiện yêu cầu nhận thức mức độ cao

Tư liệu của chúng tôi có 4 đơn vị biểu thức kết cấu trần thuật có từ ngữ thể hiện yêu cầu nhận thức của người nói ở mức độ cao (18,1%) với 3 dạng thức như: 1) 저두 알아야겠어요! *Tôi cũng cần phải biết!*; 2) 확인 좀 하려구요! *Tôi định xác nhận/ xác minh lại!*; 3) 여쭙보고 싶어요 *Tôi muốn hỏi.* Các biểu thức tương ứng trong tiếng Việt là: *Tôi cần/ phải biết...; Tôi (cũng) nên biết về...; Tôi không thể không biết gì về...; Tôi định xác nhận; Tôi muốn hỏi...*

Trong thực tế giao tiếp, việc chúng ta muốn có được thông tin chưa biết cần biết, hay việc làm rõ điều chưa rõ, xác nhận điều chưa chắc chắn... không phải lúc nào cũng dễ dàng thực hiện được. Điều này có thể do tính chất đặc biệt của thông tin (không được phổ biến rộng rãi), có thể do người nói 2 không muốn hợp tác (biết nhưng không cung cấp thông tin), do người nói 1 không có chiến lược giao tiếp hoặc hành động giao tiếp ngôn ngữ phù hợp (không tính đến các đặc điểm của đối tượng giao tiếp, không để ý đến các yếu tố ngữ dụng - tình thái... Ta hãy xét ví dụ sau:

ĐT 87: <Mỗi nhân duyên, 41 - 9> Shinho đến bệnh viện

Shin ho: ... 제가 환자 보호잔데... 좀 확인할 게 있어서요!... *Tôi là người nhà bệnh nhân... tôi có điều muốn xác nhận!*

Y tá: 네 말씀하세요! - *Vâng, anh nói đi!*

Shinho: 작년 8월 중순쯤 같이 임신진단 받았거든요... 그 후 수술한다고 했는데... 했는지 확인 좀 하려구요! *Khoảng trung tuần tháng 8 năm ngoái, chúng tôi cùng đi khám thai... sau đó nói là phẫu thuật... Tôi định xác nhận xem đã phẫu thuật chưa!*

Y tá: (bối rối) 글세요... 그게... - *À.. việc này thì...*

Shin ho: 꼭 필요해서 그래요! 부탁드립니다! *Tôi rất cần nên mới vậy! Mong cô giúp!*

Y tá: (miễn cưỡng) 잠시만요!... - *Anh chờ chút!...*

Trong đoạn thoại trên, có thể thấy, tính chất của thông tin cần biết khá tế nhị. Là người trong ngành Y, Shinho hiểu rõ điều này. Đây chính là nguyên nhân giải thích thái độ ngập ngừng của anh ở đầu cuộc thoại. Trước sự tận tình của người y tá, Shinho mạnh dạn đề xuất yêu cầu của mình. Tuy có chần chừ, nhưng cuối cùng, cô y tá đã bị thuyết phục bởi thái độ chân thành và khẩn thiết của anh.

2) Biểu thức trần thuật có từ ngữ thể hiện mong muốn nhận thức

Với việc phân tích tư liệu, chúng tôi đã tách ra được 9 đơn vị biểu thức kết cấu trần thuật có từ ngữ thể hiện mong muốn nhận thức (40,9%), chia thành 3 tiểu nhóm sau: i) 궁금한 게 하나 있어! / 궁금한 거 많은데 / 궁금해요. / 궁금해 하시는데... *Có điều tôi rất tò mò... / Chỉ tò mò.../...; ii) ... 얘기를 듣고 싶다 Tôi muốn nghe chuyện...; iii) N에 대해 알고 싶어요 Tôi muốn biết về + danh từ.*

Trong thực tế, việc thể hiện mong muốn, nhu cầu nhận thức một cách tự nhiên chính là cách thức thể hiện yêu cầu cung cấp thông tin khá tế nhị, nhẹ nhàng. Với hành động hỏi thực hiện gián tiếp này, ta có thể dễ dàng nhận được sự hồi đáp tận tình, cung cấp thông tin một cách đầy đủ từ đối tượng giao tiếp. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 88: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.130>

A: 한국의 교육제도에 대해서 알고 싶어요. Hàn Quốc - của - (giáo dục - chế độ) - về - biết - muốn. *Tôi muốn biết về hệ thống giáo dục của Hàn Quốc.*

B: 한국의 학교는 매년 3월에 시작해요. 초등학교 6년, 중학교 3년, 고등학교 3년, 대학교 4년이 기본이에요... *Các trường học của Hàn Quốc khai giảng vào tháng 3 hàng năm. Thường thì tiểu học 6 năm, trung học cơ sở 3 năm, trung học phổ thông 3 năm, đại học 4 năm...*

Đôi khi nhu cầu nhận thức của người thứ ba có thể được những người trong cuộc thể hiện và đáp ứng một cách tự nhiên như trong tình huống sau đây:

ĐT 89: <Mối nhân duyên, 16-10>

Dongho chờ Sera trước phòng bảo vệ.

Dongho: 요즘 장신호씨 건강은 어떠신지 사장님이 많이 궁금해 하시는데... Đạo này - Jang Shinho - anh - sức khỏe - như thế nào - giám đốc - nhiều - tò mò. *Giám đốc rất muốn biết sức khỏe của anh Jang Shin ho đạo này thế nào...*

Sera: 많이 좋아졌어요! 자세한 건 그 안에 메모로 남겼구요!
Khá hơn nhiều rồi ạ! Thông tin cụ thể tôi có ghi và để trong túi!

Trong đoạn thoại trên, ta nhận thấy, thông tin khái quát được cung cấp bằng lời qua người trung gian, thông tin cụ thể được truyền đạt bằng ghi chép giấy tờ. Như vậy, dù người có nhu cầu nhận thức không trực tiếp tham gia giao tiếp vẫn có thể tiếp nhận đầy đủ thông tin muốn biết. Chiều sang tiếng Việt, chúng ta có các biểu thức hỏi tương đương như sau: *Tôi muốn biết...; Tôi rất tò mò...; Tôi thắc mắc về...; Tôi rất hứng thú đối với...; Tôi muốn nghe...*

3) Biểu thức trần thuật có từ ngữ thừa nhận thiếu hụt thông tin

Nguồn tư liệu xuất hiện 8 đơn vị biểu thức hỏi kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi gián tiếp thừa nhận thiếu hụt thông tin, đó là các dạng thức: ...을/은/는지 모르겠어요... *Tôi không biết...; Tôi không hiểu sao...* Có thể dẫn ra và phân tích một tình huống trong tiếng Việt sau đây:

ĐT 90: <Người ngựa và ngựa người, tr.16>

Khi người lính đã ra, ông tổng bụng dạ còn đương vợ vẫn, bèn hỏi cụ cừ.

- *Bầm cụ, chẳng hay việc lành hay việc dữ?*

- *Việc là việc hay đó!*

Quý cũng mắt cả gan, hỏi:

- *Con không hiểu thế nào cả. (...)*

- *Thế con có biết một người học trò to lớn, mặt mũi trắng trẻo, ăn mặc lịch sự, vẫn đến tập văn thầy ở đây không? (lược)*

Mặc dù là người trong cuộc nhưng Quý cũng không hiểu gì về tình huống đang xảy ra. Dù lơ mơ biết rằng đó không phải là việc dữ, nhưng anh cũng không hiểu có chuyện gì và vì sao cụ cứ lại nói đó là việc hay... Phản ứng hồi đáp cung cấp thông tin của cụ cứ được dẫn dắt một cách từ tốn, dần bù đắp cho sự thiếu hụt thông tin của anh.

4) Biểu thức trần thuật có từ ngữ thể hiện thái độ trách móc

Trong tư liệu, chúng tôi chỉ thu thập được một biểu thức kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi gián tiếp có nội dung thể hiện thái độ trách móc của người nói với đối tượng giao tiếp. Lí do là vì Hoàng tử bé không chia sẻ thông tin (chiếm 4,5%):

ĐT 91: <Hoàng tử bé, tr.112-113>

Tôi vẽ một cái rọ mồm bằng bút chì. Và tìm tôi se lại. Khi đưa cho chú bức vẽ đó.

- Em có dự định gì mà không nói cho anh biết...

Nhưng chú không đáp. Chú bảo tôi:

- Anh biết không, đến ngày mai là tròn một năm kể từ ngày em rơi xuống trái đất...

Lời trách móc hàm ý: “Em có dự định gì sao không nói với anh”/“Em định làm gì? Nói cho anh biết đi”. Tuy nhiên, nhu cầu nhận thức ẩn không được thỏa mãn. Hoàng tử bé chỉ nói xa xôi, bóng gió về điều người bạn lớn tuổi của chú muốn biết.

Biểu thức có hình thái kết cấu trần thuật có từ ngữ thể hiện mong muốn thỏa mãn nhu cầu nhận thức của người nói 1 nhằm gọi sự chú ý, lôi cuốn sự quan tâm của người nói 2. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin thể hiện qua phát ngôn của người nói 1 có mức độ khá yếu. Vì vậy, quyền hồi đáp bằng ngôn ngữ cung cấp thông tin hay không cung cấp thông tin hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của người nói 2.

4.2.4. Biểu thức cảm thán có từ ngữ yêu cầu cung cấp thông tin

Tư liệu của chúng tôi chỉ xuất hiện 9 đơn vị (100%) biểu thức kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin

tin với cấu trúc liên phát ngôn ẩn [Kết cấu cảm thán + thành phần nghi vấn]. Nhóm biểu thức này thể hiện sự hạn chế về năng lực nhận thức, nhu cầu nhận thức...

1) *Biểu thức cảm thán có từ ngữ thể hiện hạn chế về năng lực nhận thức*

Hành động hỏi gián tiếp thể hiện hạn chế của người nói về năng lực nhận thức thực hiện bởi biểu thức kết cấu cảm thán tiếng Hàn (6 đơn vị - 66,7%) có các dạng thức như sau: i) 이해할 수가 없다!; ii) 이해 못해!; iii) 도저히 이해가 안 돼요!; iv) 도저히 이해할 수가 없어요! với ý nghĩa chung là *Không thể hiểu nổi!* Các biểu thức này thường có các từ ngữ hoặc biểu thức đi kèm giúp xác định rõ về thông tin cần biết chưa biết ((도대체) 왜...? (rất cuộc) Tại sao...?). Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 92: <Mỗi nhân duyên, 38-4>

Jeonseon: (lạnh nhạt)...하구 싶은 애기가 뭐예요? *Cô muốn nói chuyện gì?*

Inho: (kinh ngạc nhìn, rồi thản nhiên)...도저히 이해가 안 돼요! 왜 갑자기 당신이 헤어지자구 하는지 납득할 수가 없대구요! *Tôi không thể hiểu nổi! Tôi không thể chấp nhận được tại sao tự nhiên anh lại bảo chia tay...*

Inho không chấp nhận lời giải thích của người yêu vì theo những gì cô biết về con người anh, tất cả những điều đó đều không đúng sự thật. Cô yêu cầu một lời giải thích khác để thỏa mãn nhu cầu nhận thức của mình.

2) *Biểu thức cảm thán có từ ngữ thể hiện nhu cầu nhận thức*

Ba biểu thức có hình thái kết cấu cảm thán tiếng Hàn thực hiện hành động hỏi gián tiếp thể hiện nhu cầu, mong muốn nhận thức (33,3%) đều sử dụng động từ 궁금하다 tò mò với hai hình thái kết cấu sau: i) N 이/가 궁금하네요!; ii) N 인지 궁금하네요! Ta hãy xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 93: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.61>

A. 아파트 구조가 궁금하네요. *Tôi rất tò mò về cấu tạo của nhà chung cư!*

B. 학교 근처에 아파트 모델하우스를 오픈했던데 같이 가 볼까요?

Ở gần trường có chung cư nhà hiện đại đã khánh thành đấy, hay mình cùng đi xem chẳng?

Thông tin người nói 1 yêu cầu tuy không được cung cấp tại thời điểm nói nhưng được người nói 2 đảm bảo là sẽ cung cấp. Sự đảm bảo này thể hiện ở bởi biểu thức người nói 2 đề xuất ý tưởng hướng tới sự đáp ứng nhu cầu nhận thức của người nói 1.

Hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi biểu thức kết cấu cảm thán tuy đơn thuần thể hiện sự hạn chế về nhận thức (*không hiểu*) hay mong muốn nhận thức (*tò mò*) của người nói 1 nhưng lại có tác động khá lớn đối với người nói 2. Với ý nghĩa hạn chế nhận thức cần được khắc phục, nhu cầu nhận thức cần được đáp ứng, đây là phương thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp khá hiệu quả. Ngoài ra, ngữ liệu xuất hiện mô hình kết hợp 2 biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp:

1/	Trần thuật hàm ẩn (mong muốn nhận thức) + cầu khiến tường minh (đề nghị)
2/	Cầu khiến tường minh (ra lệnh) + cầu khiến tường minh (ra lệnh)
3/	Cầu khiến tường minh (đề nghị) + cầu khiến tường minh (đề nghị)
4/	Cầu khiến tường minh (đề nghị) + trần thuật hàm ẩn (yêu cầu nhận thức cao)

Bốn mô hình ở trên đều là sự kết hợp giữa biểu thức kết cấu trần thuật và biểu thức cầu khiến. Đặc biệt, các biểu thức có hình thái kết cấu cầu khiến với áp lực cung cấp thông tin cao và thể hiện tường minh xuất hiện với tần số cao 6/8 lượt. Biểu thức kết cấu trần thuật xuất hiện với tần số thấp, chỉ có 2/8 lượt, nhu cầu nhận thức cũng chỉ thể hiện một cách hàm ẩn, có một biểu thức thể hiện yêu cầu ở nhận thức cao. Ta hãy xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 94: <Korean 4 - Seoul, tr.56>

Junseuk hỏi Jiyeon về chàng trai mà cô mới đi xem mặt.

Junseuk: 어떤 사람이었는지 궁금한데, 말 좀 해 봐. Thế nào - người - tò mò, lời - chút - nói - thừ. (*Tó*) *muốn biết là người thế nào. Kể đi.*

Jiyeon: 이모 친구의 동생인데... Là em của bạn dì tớ...

Biểu thức kết hợp cả động từ thể hiện nhu cầu nhận thức và từ ngữ thể hiện yêu cầu cung cấp thông tin tường minh (đề nghị). Hai biểu thức được kết nối bằng phương tiện liên kết câu -(으)ㄴ데, nhưng có thể dễ dàng tách thành hai biểu thức độc lập.

Nguồn ngữ liệu cũng xuất hiện các kết hợp đa biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp (với trên hai biểu thức). Ví dụ: 난 오빠에 대해서 궁금한 거 많은데... 어린 시절 애기두 듣고 싶구... 꿈이 뭔지도 알고 싶구... Em còn nhiều điều muốn biết về anh mà... em muốn nghe chuyện thời thơ ấu của anh. Muốn biết ước mơ của anh là gì... <Mỗi nhân duyên, 20-34>. Ba biểu thức: 궁금한 거 많다 có nhiều điều tò mò; 듣고 싶다 muốn nghe...; 알고 싶다 muốn biết... Hai biểu thức sau có tác dụng giúp cụ thể hóa nhu cầu nhận thức ở biểu thức đầu tiên.

Tóm lại, nhóm biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin một cách tường minh có tần số xuất hiện cao nhất (68,7%) với các cấp độ áp lực giảm dần: ra lệnh - đề nghị - khuyên nhủ. Nhóm biểu thức thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn - với hình thái kết cấu trần thuật (22,2%), thể hiện mong muốn nhận thức, sự thiếu hụt thông tin, trách móc đối phương không chia sẻ thông tin. Nhóm biểu thức kết cấu cảm thán yêu cầu hàm ẩn (9,1%) thể hiện hạn chế về nhận thức, nhu cầu nhận thức. Các biểu thức kết hợp nhằm thực hiện một chuỗi các hành động hỏi gián tiếp có khả năng làm tăng thêm hoặc giảm bớt áp lực yêu cầu cung cấp thông tin.

4.3. Hỏi kết hợp các biểu thức hỏi¹

Trong thực tế, áp lực cung cấp thông tin của hành động hỏi là không như nhau khi sử dụng các phương tiện ngôn ngữ khác nhau. Tùy theo mục đích, chiến lược giao tiếp, các bên tham gia giao tiếp lựa chọn

¹ Hoàng Thị Yến, Trần Thị Bích Phượng (2016a), *Hành động hỏi tiếng Hàn qua các mô hình kết hợp biểu thức hỏi*, Hội thảo quốc gia Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 20/5/2016, tr. 422- 429.

các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp hay trực tiếp, sử dụng riêng lẻ hay kết hợp hai hoặc trên hai biểu thức. Với mỗi lượt lời, người nói 1 có thể thực hiện hơn một hành động ngôn từ tương ứng với các tham thoại. Trong lượt lời có biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi, các biểu thức đi kèm không thực hiện hành động hỏi trực tiếp hay hành động hỏi gián tiếp được coi là các biểu thức dùng để rào đón, thể hiện các yếu tố ngữ dụng - tình thái, thực hiện chức năng tăng hay làm giảm nhẹ áp lực cung cấp thông tin chức năng bổ sung thông tin... Trong khuôn khổ của chương này, chúng tôi chỉ xét các mô hình kết hợp các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp (mang hình thái kết cấu hỏi) và các biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp (không mang hình thái kết cấu hỏi) thực hiện trong một lượt lời hoặc hơn một lượt lời khi người nói 2 bỏ lượt.

4.3.1. Mô hình kết hợp các biểu thức thực hiện hành động hỏi

Chúng tôi thu thập được 86 đơn vị (100%) các mô hình kết hợp bởi các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi hỗn hợp (trực tiếp và gián tiếp). Ở đây, chúng tôi không xét các mô hình kết hợp giữa các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp hoặc giữa các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp. Các mô hình kết hợp được chia thành 2 tiểu nhóm theo đặc trưng liên kết bên trong hay bên ngoài của các biểu thức thực hiện hành động hỏi:

1) Mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức (58 đơn vị - 67, 4%): Biểu thức hỏi có hình thái kết cấu hỏi và biểu thức hỏi không có hình thái kết cấu hỏi kết hợp với nhau bằng các mối liên hệ bên ngoài thực hiện hành động hỏi phức (hành động hỏi trực tiếp và hành động hỏi gián tiếp);

2) Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện hành động ngôn từ kép gồm hai loại: hành động hỏi kép (hành động hỏi trực tiếp + hành động hỏi trực tiếp) và hành động ngôn từ kép (hành động hỏi + hành động ngôn từ gián tiếp) (tổng có 28 đơn vị - 32,6%): Các hành động ngôn từ thực hiện bởi mối liên hệ bên trong của một biểu thức hỏi mang hình thái kết cấu hỏi.

4.3.2. Mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức thực hiện hành động hỏi phức

Nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức, các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp được người sử dụng ngôn ngữ kết hợp linh hoạt trong giao tiếp. Kết quả khảo sát thu được 58 đơn vị (100%), được phân tách thành 3 nhóm: 1) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp - gián tiếp (có 18 đơn vị - 31,0%); 2) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp - trực tiếp (có 34 đơn vị - 58,6 %); 3) Đa biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp - gián tiếp (có 6 đơn vị - 10,1%).

1) Mô hình kết hợp hành động hỏi trực tiếp - hành động hỏi gián tiếp

Cấu trúc của mô hình kết hợp là: Hành động hỏi trực tiếp + hành động hỏi gián tiếp hay Biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp + biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp. Các mô hình kết hợp thuộc nhóm này có 18 đơn vị (31,0%) với 7 tiểu nhóm như dưới đây:

1/	Hỏi xác nhận + cầu khiến tường minh (đề nghị)	3 đơn vị
2/	Hỏi phán định + cầu khiến tường minh (đề nghị)	3 đơn vị
3/	Hỏi giải thích + cầu khiến tường minh (đề nghị)	4 đơn vị
4/	Hỏi xác nhận + cầu khiến tường minh (ra lệnh)	2 đơn vị
5/	Hỏi giải thích + cầu khiến tường minh (ra lệnh)	3 đơn vị
6/	Hỏi giải thích + cầu khiến tường minh (khuyến nhủ)	3 đơn vị

Với mô hình này, có thể thấy, các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp đều là các biểu thức kết cấu cầu khiến, thể hiện nhu cầu nhận thức một cách tường minh và ở mức độ áp lực cao (chỉ có một biểu thức cầu khiến khuyến nhủ). Các biểu thức kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp gồm có: ba biểu thức hỏi giải thích, hai biểu thức xác nhận và một biểu thức phán định. Không xuất hiện biểu thức lựa chọn ở mô hình kết hợp này. Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 95: <Bằng chứng ngoại tình, 38>

Dongju hỏi ý kiến của Inseo về kịch bản tập 7,8 của chị cô.

Dongju: 어떻게 생각해? 한작가를 언니라고 생각하지 말고 객관적으로 한 번 얘기 해봐. *Cô thấy thế nào? Đừng nghĩ biên kịch Han là chị gái, hãy thử nhận xét một cách khách quan xem nào?*

Inseo: 전체적으로 이전 대본들보다 재미가 없고, 특히 8회 도입부는 고치기 전보다 더 지루해진 거 같아요... *Nhìn chung là kém thú vị khi so với các tập trước, đặc biệt, phần dẫn nhập tập 8 hình như còn nhạt hơn trước khi sửa.*

Mô hình kết hợp giữa biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi giải thích trực tiếp với lời yêu cầu thực hiện hành động cung cấp thông tin được đưa ra một cách khá nghiêm túc “*Tôi muốn biết ý kiến của cô về kịch bản của chị gái, hãy nhận xét khách quan*”. Xét đoạn thoại tiếng Việt sau:

ĐT 96: <Người ngựa và ngựa người, tr.20>

Thầy đội ngồi trên ghế, hút thuốc, vắt chân chữ ngũ, tựa tay vào bàn, hỏi:

- Thế nào, tội anh làm sao? *Nói thật ta xem!* (1)

- Lạ cụ, con chẳng biết rằng có tội gì mà cụ lớn đòi.

- Anh chết, muốn sống thú thực với ta, rồi ta trình lên cụ lớn ngài liệu cho.(2)

- Cụ thương cho thì được,...

Trong đoạn thoại trên, mô hình (1) kết hợp biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp giải thích có 2 từ hỏi với biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp khuyên nhủ. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin ở biểu thức đầu tăng lên mức đe dọa rồi lại giảm đi thành dễ dàng ở mô hình kết hợp sau.

2) Mô hình kết hợp hành động hỏi gián tiếp - hành động hỏi trực tiếp

Mô hình kết hợp hành động hỏi gián tiếp - hành động hỏi trực tiếp hay Biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp + biểu thức thực hiện

hành động hỏi trực tiếp là mô hình đảo của mô hình đầu tiên. Từ nguồn ngữ liệu, chúng tôi thu thập được 34 đơn vị (58,6%), phân chia thành 8 nhóm nhỏ như sau:

1/	Cảm thán hàm ẩn (hạn chế năng lực nhận thức) + hỏi giải thích	4 đơn vị
2/	Trần thuật hàm ẩn (mong muốn nhận thức) + hỏi xác nhận	4 đơn vị
3/	Cầu khiến tường minh (khuyến nhủ) + hỏi giải thích	3 đơn vị
4/	Cầu khiến tường minh (đề nghị) + hỏi phán định	5 đơn vị
5/	Cầu khiến tường minh (đề nghị) + hỏi giải thích	6 đơn vị
6/	Cầu khiến tường minh (đề nghị) + hỏi xác nhận	4 đơn vị
7/	Cầu khiến tường minh (ra lệnh) + hỏi giải thích	6 đơn vị
8/	Cầu khiến tường minh (đề nghị) + hỏi lựa chọn	2 đơn vị

Ở mô hình này, hành động hỏi gián tiếp cũng được thực hiện bởi 6/8 biểu thức cầu khiến có áp lực cung cấp thông tin cao, chỉ có một biểu thức trần thuật thể hiện mong muốn nhận thức. Đặc biệt, ở đây xuất hiện một biểu thức kết cấu cảm thán, thể hiện sự hạn chế trong năng lực nhận thức. Các biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp đứng ở vị trí sau của mô hình. Tần số xuất hiện của các biểu thức lần lượt từ cao đến thấp như sau: 4/8 biểu thức hỏi giải thích, 2/8 biểu thức hỏi xác nhận, 1/8 biểu thức phán định và cũng xuất hiện 1/8 biểu thức lựa chọn. Hãy xét lại ví dụ sau:

ĐT 97: <Tôi nay ăn gì, 79>

Dosik: 자네 솔직하게 말해봐! 퇴원하고 처제하구 그여자. 누구한테 손을 내밀 거야? Cậu - thật - nói - thử xem! Ra viện - em vợ - với - đó - người đàn bà. Ai - với - tay - chìa - sẽ? *Cậu nói thật xem nào! Ra viện rồi, em vợ và cô ta. Cậu sẽ gior tay ra với ai?*

Seonwo: 그야. 당연히 은지 엄마죠!

Chuyện đó à. Tất nhiên là với mẹ của Eunji rồi!

Vấn đề đề cập ở đây là khá tế nhị khi người hỏi yêu cầu: “*Phải nói thật. A và B, chọn ai?*”. Ở đây, người nói 1 đã khôn khéo kết hợp cả biểu

thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp để có được thông tin muốn biết dù điều này rất khó mở lời. Tuy nhiên, có lẽ vì cùng là đàn ông với nhau nên cuộc nói chuyện của hai bên cũng khá thẳng thắn. Người nói 2 đưa ra lựa chọn của mình một cách khá chắc chắn, không chút do dự...

3) *Mô hình đa kết hợp hành động hỏi trực tiếp - hành động hỏi gián tiếp*

Mô hình đa kết hợp là mô hình có số biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp nhiều hơn hai. Tức là, trong mô hình kết hợp, có thể có hơn một biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp hoặc hơn một biểu thức thực hiện hành động hỏi gián tiếp. Chúng tôi thu thập được 6 đơn vị có mô hình như vậy (10,1%). Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 98: <Mỗi nhân duyên, 36-3>

Sera đã đọc bức Bori viết, cô có cuộc nói chuyện với Bori.

Sera: ... 더 이상 속일 생각 하지 말고 다 털어놔요! (또박또박) 그... 애 신호 오빠 아이... 맞는 거죠? *Cô đừng nghĩ đến việc dối lừa thêm nữa, hãy nói hết sự thật đi. (nói rõ từng tiếng) Đứa... bé đó... là con của anh Shinho... phải không?(xn1) (Bori ngồi yên).*

Sera: 오빠 아이죠? *Là con của anh ấy à?(xn2) (Bori vẫn ngồi yên)*

Sera (như quát lên): 미칠 것 같으니까 어서 말해요! *Tôi sắp phát điên lên đây. Cô nói mau đi!*

Bori: (vẫn làm ngơ, ngược mắt nhìn, lạnh lùng)... 예... 맞습니다! 이 아이... 장신호씨 아이입니다! *Phải... đúng thế. Đứa bé này... là con anh Jang Shinho!*

Trong một lượt lời, người nói có thể thực hiện nhiều hành động ngôn từ (cùng loại hay khác loại). Để xác định được thực hư của thông tin mình cần biết, Sera đã sử dụng cả hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, lúc nhẹ nhàng thuyết phục, khi gay gắt, thúc ép. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin tăng từ khuyên nhủ (*Hãy nói thật đi*) → (xn1) có áp

lực lớn do người nói 1 nhấn mạnh vào từng tiếng → giảm bớt với (xn 2) có cảm giác nhẹ nhàng hơn → áp lực tăng cao với hành động quát lên ra lệnh (vì người nói 2 vẫn im lặng bình thường). Sau nhiều lần bỏ lượt, khi áp lực yêu cầu cung cấp thông tin lên đến đỉnh điểm, Bori mới lạnh lùng xác nhận.

Sự kết hợp mang tính cơ học của các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và hành động hỏi gián tiếp trong các mô hình kết hợp đa dạng đã góp phần làm tường minh hóa tiền giả định. Bên cạnh đó, áp lực yêu cầu cung cấp thông tin và mức độ đe dọa thể diện có thể điều chỉnh một cách linh hoạt tùy theo mục đích, chiến lược giao tiếp của các đối tượng tham gia giao tiếp nhằm đạt được mục đích giao tiếp. Ở đây, nếu nhìn nhận từ góc độ lớn hơn mang tính khái quát toàn bộ văn bản (ở đây chính là cuộc thoại), có thể thấy các biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp trong các mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức đóng vai trò của các biểu thức đi kèm, có tính chất rào đón làm giảm nhẹ hoặc có tác động nhấn mạnh, hay làm tăng áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp. Trong trường hợp này, có thể nói, đây là những biểu thức đi kèm đặc biệt, có giá trị ngôn ngữ khá rõ...

4.3.3. Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện hành động hỏi kép

Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện hành động hỏi kép có hình thức là một biểu thức có hình thái kết cấu hỏi nhưng lại có thể thực hiện hai hành động hỏi. Điều này là do cấu trúc nội tại của biểu thức hỏi khiến nó hàm chứa hơn một ý nghĩa ngữ dụng - có khả năng cùng lúc thực hiện hai hành động hỏi. Tất nhiên, trong thực tiễn giao tiếp, đối tượng mà hành động hỏi hướng tới có thể phán đoán, nhận biết hành động hỏi nào và lựa chọn phản ứng hỏi đáp như thế nào lại là một vấn đề cần bàn kỹ hơn. Căn cứ vào nguồn ngữ liệu, chúng tôi tách ra được 28 đơn vị (100%) thuộc nhóm các mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện hành động hỏi kép, phân thành bốn tiểu nhóm với các khuôn hỏi như sau: i) Dạng thức [N -에 대해서/ (으)르/를 +

V -아/어/여 주시겠습니까?] (có 13 đơn vị - 46,4%); ii) Dạng thức [V (으)ㄴ는지 여쭙 봐도 될까요?] (có 2 đơn vị - 7,2%); iii) Dạng thức [N이/가 어디인지 아세요?] (có 6 đơn vị - 21,4%); iv) Dạng thức [N (mệnh đề có từ hỏi) (이/가) 있어요?] (có 7 đơn vị - 25,0%).

1) Dạng thức N + -에 대해서/ N (으)ㄴ를 + V + -아/어/여 주시겠습니까?

Biểu thức này là dạng thức lịch sự, cấu trúc tổng quát gồm hai vế: i) Vế 1 có thông tin cần biết muốn biết; ii) Vế 2 có động từ hoặc tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin + -아/어/여 주시겠습니까?. Các động từ nói năng: 설명하다 *giải thích*, 말하다 *nói*..., 언급하다 *đề cập*... kết hợp với trợ động từ -아/어/여 주다 - *cho/ giúp cho* tạo thành biểu thức có tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 99: <Tiếng Hàn cao cấp 1, tr.132>

Chương trình giới thiệu cách làm món cơm trộn Jeonju.

MC: 나물 만드는 방법도 간단히 소개해 주시겠습니까? Namul - làm - phương pháp - cũng - ngắn gọn - giới thiệu - cho - không? *Anh có thể giới thiệu ngắn gọn về cách làm Namul không?*

Đầu bếp: 시금치는 끓는 물에 소금을 조금 넣고 살짝 데친 후에, 참기름, 마늘, 깨소금을 넣고 무치고요. 콩나물은 삶은 후에 같은 방법으로 무칩니다.

Cho một ít muối vào nước luộc rau bina, chần qua rau, cho dầu vừng, tỏi, muối vừng vào ướp. Với giá đỗ, sau khi luộc cũng ướp bằng phương pháp như vậy.

Người nói yêu cầu cung cấp thông tin về cách làm rau cho món cơm trộn Hàn Quốc. Tuy không phải nhu cầu thực sự của đương sự, nhưng lại thỏa mãn nhu cầu nhận thức của người xem truyền hình nên có thể coi là hành động hỏi. Với mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức này, hai hành động ngôn từ được thực hiện: hành động cầu khiến (đề nghị) thực hiện gián tiếp bởi kết cấu hỏi, hành động hỏi thực hiện bởi động từ yêu cầu cung cấp thông tin.

2) Dạng thức Động từ + -(으)ㄴ/는지 여쭙 봐도 될까요?

Khác với cấu trúc đề nghị ở trên, dạng thức này có cấu trúc nội tại phức tạp hơn. Ta hãy xét đoạn thoại sau đây:

ĐT 100: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.3>

Yumyoung: 실례하지만 올해 연세가 어떻게 되시는 지 여쭙 봐도 될까요? Xin lỗi - nhưng - năm nay - niên tuế - như thế nào - trở nên - xin hỏi - được không ạ? *Xin lỗi, nhưng cháu có thể hỏi năm nay ông bao nhiêu tuổi không ạ?*

Ông cụ: 올해 나이 70인데... Năm nay tôi 70 tuổi...

Từ khuôn hỏi khái quát: [V -는지 물어/여쭙 봐도 될까요?], chúng ta có thể phân tách các đặc điểm hình thái, cấu trúc của biểu thức hỏi như sau:

(1) Mang kết cấu hỏi: biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp;

(2) Có động từ ngôn hành “*hỏi*”: biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp tường minh;

(3) Yêu cầu phán định với khuôn hỏi: [V + -아/어/여도 되다? = Động từ + *được không?*]: Người nói sử dụng biểu thức hỏi yêu cầu đối tượng giao tiếp phán định về khả năng thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin;

(4) Sử dụng đuôi câu hỏi -까요? : muốn biết ý tứ của đối tượng giao tiếp;

(5) Đối tượng hướng tới của động từ 여쭙다 *hỏi* (dạng thức lịch sự) là mệnh đề trạng từ - chủ ngữ - vị ngữ: 올해 연세가 어떻게 되시다 Năm nay (ông) bao nhiêu tuổi (niên tuế thế nào?) sử dụng phụ tố kính trọng -사] sau thân động từ: tiêu điểm hỏi rơi vào từ hỏi 어떻게 *nư thế* nào trong mệnh đề có thông tin cần phán định.

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về khả năng người nói 1 có thể cung cấp thông tin - yêu cầu giải thích về thông tin liên quan một cách lịch sự. Trong thực tế, các hành động ngôn từ có

thể được thể hiện một cách hàm ẩn, gián tiếp. Vì thế, khi tham gia giao tiếp, chúng ta cần quan tâm đến những tham thoại mà hành động chủ hướng hàm ẩn, không được nói ra một cách tường minh. Ở đây, hành động chủ hướng của phát ngôn là yêu cầu người nói 2 giải thích về tuổi của mình: *Năm nay, ông bao nhiêu tuổi?*

3) *Dạng thức Danh từ + -이/가 어디인지 아세요?*

Dạng thức này mang hình thái cấu trúc của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phán định nhưng hành động chủ hướng có thể thay đổi theo nhận thức của người nghe về thông tin người hỏi chưa biết muốn biết. Nếu người nghe biết về thông tin, hỏi đáp thường tập trung vào tiêu điểm hỏi là từ hỏi - 어디 *đâu/ở đâu*: Hành động chủ hướng của biểu thức hỏi là thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về địa điểm. Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 101: < Những bà nội trợ vui vẻ, 115 >

Hyeukjae: **혹시, 선경씨가 하는 베이커리가 어디인지 아세요?**

Xin hỏi - Seon gyounge - cô - kinh doanh - tiệm bánh - ở đâu - biết - không?

Xin hỏi, anh chị có biết tiệm bánh của cô Seon gyounge ở đâu không?

Jimin: **바로 저기에요. Ngay đằng kia kia.**

Nếu ngắn gọn và bớt nghi thức hơn, ta có biểu thức: **선경의 베이커리가 어디예요?** *Tiệm bánh của Seongyoung ở đâu?* Tuy nhiên, cách nói này không phù hợp khi dùng với người lần đầu gặp mặt, nhất là khi yêu cầu sự trợ giúp của người khác. Jimin đã xác định đúng hành động chủ hướng trong hành động hỏi kép [phán định + giải thích] trong biểu thức hỏi do Hyeukjae thực hiện và có hỏi đáp cung cấp thông tin phù hợp. Với biểu thức hỏi này, người nói 2 có thể thêm mệnh đề khẳng định 예, 알아요 *Vâng, tôi biết* hay 물론이죠 *Tất nhiên rồi...* ở phía trước lời giải thích cho tiêu điểm hỏi trong một lượt lời 예, 알아요. 바로 저기에요. *Vâng, tôi biết. Ở ngay đằng kia kia.* Hỏi đáp với ý nghĩa “**알아요** *biết*” không thực hiện đơn lẻ vì không phù hợp với hành động chủ hướng - yêu cầu giải thích. Khi người nghe hạn chế về nhận thức (không biết, không có khả năng cung cấp thông tin) hoặc không

muốn hợp tác (không muốn cung cấp thông tin), tiêu điểm hỏi rơi vào động từ được chia với hình thái đuôi nghi vấn: Hành động chủ hướng của biểu thức hỏi là thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về thông tin được đề cập. Phản ứng hỏi đáp cho hành động hỏi lúc này thường thể hiện hạn chế nhận thức với thông điệp: 아니요. 몰라요. Không. Tôi không biết...

4) Dạng thức Danh từ (mệnh đề có từ hỏi) (어/가) 있었어요?

Chúng ta cần đặc biệt lưu ý trường hợp các biểu thức hỏi có từ nghi vấn nhưng lại có động từ 있다 có, 없다 không làm vị ngữ và hướng tới yêu cầu phán định, kiểu như: 무슨 일이 있었어요? có chuyện gì không/thế/à? Với hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi này, chúng tôi thấy xuất hiện hai hai dạng hỏi đáp cung cấp thông tin tùy theo tiêu điểm hỏi rơi vào vị trí nào trong câu, ví dụ như:

(1) 무슨 일이 있었어요? (ngữ điệu lên cao ở cuối câu) Có chuyện gì không?

-아니요. 아무 일이 없어요. Không. Không có chuyện gì đâu.

Hoặc: -예, 은영이 지갑을 잃어버렸어요. Ủ, Eun Young bị mất ví rồi.

(2) 무슨 일이 있었어요? (tiêu điểm hỏi rơi vào từ hỏi) Có chuyện gì thế/à?

-은영이 지갑을 잃어버렸어요. Eun Young bị mất ví rồi.

Hoặc: -아니요, 아무 일이 없어요. Không. Không có chuyện gì đâu

Về hình thức, khuôn hỏi biểu thức hỏi tiếng Hàn ứng với hai hỏi đáp không có gì khác biệt. Tuy nhiên, khi chuyển dịch sang tiếng Việt, hai biểu thức hỏi (1) và (2) lại mang những sắc thái nghĩa ngữ dụng khác nhau do tiểu từ dứt câu dùng để hỏi là “không”, “à” và “thế”. Biểu thức hỏi (1) thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định – về sự có hay không có chuyện gì. Biểu thức hỏi (2) thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích rõ là chuyện gì - vì người nói 1 đoán có chuyện gì đó không bình thường đã xảy ra. Hành động hỏi cần được khu biệt, nhận biết dựa

vào việc phân tích các yếu tố ngữ dụng – tình thái của hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, việc có hay không hoặc tính chất của hành động hỏi đáp, ngữ điệu của phát ngôn hỏi...

Dạng thức các mô hình kết hợp khá phức tạp, vì thế, chúng ta cần linh hoạt khi sử dụng để thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức của bản thân. Trong tương tác ngôn ngữ, nếu bản thân trở thành đối tượng của hành động hỏi kép như vậy, chúng ta cần bình tĩnh xem xét và phán đoán tình huống căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể, lựa chọn và phản ứng hỏi đáp kịp thời, phù hợp. Tùy theo mục đích giao tiếp, người tham gia giao tiếp lựa chọn các mô hình cấu trúc thích hợp để thực hiện chiến lược giao tiếp phù hợp với hoàn cảnh cụ thể. Bên cạnh các cấu trúc đa dạng của mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức, người sử dụng tiếng Hàn và tiếng Việt còn có thể vận dụng kết cấu hỏi để nhờ/ đề nghị hay yêu cầu phán định về *có - không* có khả năng cung cấp thông tin nhằm yêu cầu đối tượng giao tiếp đáp ứng nhu cầu nhận thức một cách uyển chuyển, lịch sự.

Như vậy, thành phần tình lược của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp đa dạng, cần dựa vào hỏi đáp giải thích, xác nhận, phán định thông tin để xác định hành động hỏi. Với biểu thức hỏi có động từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin, biểu thức kết cấu cầu khiến, trần thuật và cảm thán thể hiện nhu cầu nhận thức ở nhiều cấp độ. Các mô hình kết hợp biểu thức hỏi với nhiều dạng thức đa dạng thể hiện rõ sự phong phú của ngôn ngữ trong hành chức.

CHƯƠNG 5

CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH ĐỘNG HỎI

Trong thực tế, việc nhận diện hành động hỏi trực tiếp hay hành động hỏi gián tiếp đều không dễ dàng, ngay cả đối với người bản ngữ. Xét đoạn thoại trong giao tiếp học đường sau: *Em có bút đỏ không?*. Biểu thức hỏi này có thể là hành động ngôn từ trực tiếp nếu người giáo viên dùng để hỏi. Phát ngôn tiếp theo lời đáp *Có ạ* của học sinh có thể là: *Em hãy dùng bút đỏ gạch chân phần ghi nhớ*. Biểu thức này cũng có thể thực hiện hành động ngôn từ gián tiếp nếu nó được dùng để yêu cầu thực hiện một hành động. Hỏi đáp ở đây có thể là: *Em có mang đây ạ*. (học sinh đưa cho cô bút đỏ) *Cô cứ giữ lấy mà chấm bài. Em có những hai chiếc cơ*.

Nghiên cứu ngôn ngữ trong hành chức chính là nhiệm vụ, cũng là đặc trưng của Ngữ dụng học. Để xác định một phát ngôn/ biểu thức hỏi mang kết cấu hỏi thực hiện một hành động hỏi trực tiếp hay một hành động ngôn từ gián tiếp nào khác, xác định một phát ngôn/ biểu thức mang hình thái kết cấu trần thuật, cảm thán, cầu khiến thực hiện một hành động trực tiếp tương ứng hay gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin, ta phải căn cứ vào ngữ cảnh với các yếu tố tình thái - ngữ dụng để khám phá xem người nói có hay không nhu cầu nhận thức, thái độ tiếp nhận và phản ứng của người nghe như thế nào, hoặc ít nhất là xét chúng trong quan hệ với lời hỏi đáp. Các yếu tố ngữ dụng có ảnh hưởng đến hiệu quả của việc thực hiện hành động hỏi được chúng tôi xác định

và xem xét ở chương này gồm có¹: i) Phản ứng hỏi đáp cho hành động hỏi; ii) Hiện tượng tình lược của biểu thức hỏi; iii) Độ tường minh của tiền giả định; iv) Phép lịch sự trong tiếng Hàn, tiếng Việt; v) Các yếu tố tình thái - ngữ dụng khác.

Khi người nói thực hiện hành động hỏi trực tiếp (bởi biểu thức hỏi có kết cấu hỏi) hay gián tiếp (bởi biểu thức hỏi không có hình thái kết cấu hỏi) trong một hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, họ có thể chịu ảnh hưởng của một hay nhiều yếu tố nêu trên. Có thể nói, rất khó để xác định được mức độ ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái đến quá trình thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin chưa biết muốn biết của người nói. Trong chương này, chúng tôi hướng tới các mục tiêu sau: i) Xác định được các dạng phản ứng hỏi đáp cho hành động hỏi; ii) Xác định mức độ ảnh hưởng của hiện tượng tình lược trong biểu thức hỏi; iii) Làm rõ mối quan hệ của tiền giả định với vận động hội thoại; iv) Ảnh hưởng của phép lịch sự đến thực hiện hành động hỏi; v) Ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác. Trong thực tế, các yếu tố vừa nêu đều có vai trò quan trọng, có ảnh hưởng ít nhiều đến thực hiện hành động hỏi và giữa chúng có mối liên hệ khá mật thiết, không tách rời, ví dụ: mối quan hệ giữa tình lược và độ tường minh của tiền giả định, quan hệ giữa áp lực cung cấp thông tin và phép lịch sự... Vì thế, trong quá trình tường giải, lập luận, có thể khó tránh khỏi đôi chỗ nội dung các phần bị trùng lặp ít nhiều.

5.1. Phản ứng hỏi đáp đối với hành động hỏi trực tiếp

Trong nghiên cứu ngữ dụng học những năm gần đây, phản ứng của đối tượng tiếp nhận và chịu ảnh hưởng trực tiếp của hành động ngôn từ đã được quan tâm, chú ý. Trong các hành động ngôn từ, hành động hỏi đóng vai trò quan trọng trong hoạt động giao tiếp nhằm đáp ứng nhu cầu học hỏi, nhận thức của con người. Tác giả Park Young Soon (2001) coi

¹ Hoàng Thị Yến (2014e), "Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện hành động hỏi" (trên tư liệu tiếng Hàn, tiếng Việt), Tạp chí *Khoa học*, Chuyên san Nghiên cứu nước ngoài, Tập 30, số 1S/ 2014, tr. 70-82.

trả lời là một trong những tiêu chí để xác định tính nghi vấn của câu hỏi. Theo hai tác giả Lee Ik Seup và Chae Wan (2005), về nguyên tắc, hành động hỏi yêu cầu một hành động trả lời. Các nhà nghiên cứu (Lê Đông, 1996; Nguyễn Chí Hòa, 1993; Lee Ik Hwan, 1980; Yang Myeong Hee, 1991...) đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xét hành động hỏi trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể và cho rằng: *Cần xem xét câu hỏi trong mối quan hệ với trả lời để có thể phân loại câu hỏi.*

Các nghiên cứu về hành động hỏi và câu hỏi chúng tôi khảo sát đều đề cập ít nhiều đến mối quan hệ giữa hỏi - trả lời/ đáp. Trong Hàn ngữ có nghiên cứu của các tác giả như: 1) Lee Ik Hwan (1980); 2) Ko Seung Hwan (1987); 3) Yang Myeong Hee (1991); 4) Lee Eun Yeong (1998); Park Young Soon (2001); 5) Lee Ik Seup, Chae Wan (2005) ... Trong Việt ngữ có nghiên cứu của các tác giả như: 1) Nguyễn Chí Hòa (1993); Lê Đông (1996); 3) Võ Đại Quang (2000); 4) Nguyễn Thị Thúy (2000); 5) Lê Anh Xuân (2005)... Nhìn chung, các nhà Hàn ngữ và Việt ngữ đều quan tâm đến các vấn đề sau: i) Mối quan hệ giữa ý nghĩa của hỏi và trả lời/ đáp; ii) Mức độ nghi vấn và trả lời/ đáp; iii) Các kiểu loại/ phương thức trả lời... Điều này cho thấy, thái độ và phản ứng của đối tượng tiếp nhận và chịu ảnh hưởng trực tiếp của hành động hỏi đã được các nhà Ngôn ngữ học chú ý¹.

Trong mục này, chúng tôi xét hành động hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp. Điều này có lí do từ việc hành động hỏi đáp cung cấp thông tin có vai trò đặc biệt quan trọng trong nhận diện hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi các biểu thức không có hình thái kết cấu hỏi. Hành động hỏi đáp cho hành động hỏi gián tiếp và hành động hỏi hỗn hợp, vì thế, đã được xét khá kĩ ở trên. Nội dung liên quan mà chúng tôi đề cập trong mục này gồm 3 phần: i) Về phản ứng hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp; ii) Hỏi đáp ngôn ngữ cho hành động hỏi trực tiếp; iii) Không hỏi đáp ngôn ngữ đối với hành động hỏi trực tiếp.

¹ Hoàng Thị Yến (2015b), "Các dạng hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp" (trên ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn và tiếng Việt), Ngôn ngữ, số tháng 2-3/ 2015, tr. 36-46.

5.1.1. Về phản ứng hỏi đáp đối với hành động hỏi trực tiếp

Như đã đề cập, chúng tôi tiến hành nhận diện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu cung cấp thông tin theo 4 tiêu chí nhận diện hành động hỏi trực tiếp được xác lập trong Hoàng Thị Yến (2012), cũng là 4 yếu tố của nội hàm tính nghi vấn. Đó là: i) Tồn tại sự chưa biết, chưa rõ của người nói về vấn đề họ muốn biết rõ; ii) Người nói 1 tin đối tượng giao tiếp là người nói 2 có thông tin và muốn thỏa mãn nhu cầu nhận thức qua người nói 2; iii) Yêu cầu đáp ứng nhu cầu nhận thức thực hiện bằng phương tiện ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ; iv) Cần hỏi đáp của người nói 2 để đáp ứng nhu cầu nhận thức của người nói 1. Trên cơ sở nhận diện hành động hỏi trực tiếp được thực hiện bởi các biểu thức hỏi mang hình thái kết cấu hỏi, chúng tôi tiến hành khảo sát và phân loại các dạng hỏi đáp ngôn ngữ, hỏi đáp phi ngôn ngữ trong các đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi – trả lời/ đáp...

Tác giả Lê Đông (1996, tr.28) quan niệm: “Khác với trả lời, đáp chỉ là những phát ngôn được người nói phát ra để phản ứng lại một phát ngôn, một kích thích đối thoại có trước. Nó không đáp ứng những yêu cầu thông tin của câu hỏi và hoàn toàn chệch khỏi điểm hỏi, chệch khỏi những khả năng trả lời đã được câu hỏi đặt ra giả định trước”. Trong công trình này, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “hỏi đáp” với nội hàm ý nghĩa rộng. Dựa vào tiêu chí có hay không sử dụng phương tiện ngôn ngữ, chúng tôi phân thành hỏi đáp ngôn ngữ và không hỏi đáp bằng ngôn ngữ. Hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin tương ứng với khái niệm “trả lời”, hỏi đáp ngôn ngữ không cung cấp thông tin tương ứng với “đáp” trong Lê Đông (1996). Không hỏi đáp bằng ngôn ngữ được xét trong phạm vi hạn chế. Hành động hỏi đáp được xem xét trong quan hệ với hành động hỏi trực tiếp và các yếu tố tình thái, ngữ dụng khác.

5.1.2. Hỏi đáp ngôn ngữ cho hành động hỏi trực tiếp

Hỏi đáp ngôn ngữ giúp nhận diện rõ hơn lực ngôn ngữ của hành động ngôn từ. Hỏi đáp ngôn ngữ cho hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi có kết cấu hỏi được chúng tôi phân loại dựa theo các tiêu chí sau: i) Có hay không có hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin; ii) Cách

thức hỏi đáp ngôn ngữ hay lí do không hỏi đáp ngôn ngữ; iii) Hỏi đáp trực tiếp đúng/ không đúng tiêu điểm hỏi, cách thức hỏi đáp gián tiếp; iv) Mức độ cung cấp thông tin hay các dạng hỏi đáp không đúng tiêu điểm hỏi. Theo các tiêu chí trên, có thể tách thành các dạng hỏi đáp sau:

Tiêu chí 1 là *có hay không có hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin*. Dựa vào tiêu chí này, chúng ta có hai tiểu loại: i) Hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin - tương ứng với hành động trả lời; ii) Hỏi đáp ngôn ngữ không cung cấp thông tin - tương ứng với hành động hỏi đáp đơn thuần (đáp lời).

Tiêu chí 2, chúng ta chia phản ứng hỏi đáp dựa vào *cách thức hỏi đáp ngôn ngữ hay lí do hỏi đáp ngôn ngữ* mà không cung cấp thông tin. Theo cách thức hỏi đáp, ta có: i) Hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin trực tiếp - tương ứng với trả lời trực tiếp; ii) Hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin gián tiếp - tương ứng với trả lời gián tiếp. Theo lí do không cung cấp thông tin, ta có 3 khả năng: i) Không cung cấp thông tin vì không biết/ không rõ; ii) Không cung cấp thông tin vì biết nhưng không muốn cung cấp thông tin - không muốn hợp tác; iii) Không những không cung cấp thông tin mà còn yêu cầu đối phương bổ sung thông tin (có thể vì không rõ tiền giả định)...

Dựa vào tiêu chí 3 - *hỏi đáp trực tiếp và hỏi đáp gián tiếp* - chúng ta xét 2 trường hợp. Theo cách thức hỏi đáp cung cấp thông tin trực tiếp, ta có: i) Hỏi đáp đúng tiêu điểm hỏi, thông tin cần biết muốn biết được cung cấp, thỏa mãn nhu cầu nhận thức; ii) Hỏi đáp không đúng tiêu điểm hỏi hay nói cách khác là hỏi đáp lệch tiêu điểm hỏi. Phần lớn các trường hợp thuộc loại này nhu cầu nhận thức sẽ không được thỏa mãn do thông tin cần biết không được cung cấp. Theo cách thức hỏi đáp cung cấp thông tin gián tiếp, chúng ta có 5 trường hợp có thể xảy ra, đó là: i) Hỏi đáp bằng cách dẫn lời người khác; ii) Hỏi đáp bằng cách dùng lời xin lỗi; iii) Hỏi đáp bằng cách phản bác gay gắt; iv) Hỏi đáp bằng cách sử dụng biểu thức hỏi chất vấn; v) Hỏi đáp bằng cách thuật lại tình huống thay cho phán định thông tin...

Dựa vào tiêu chí 4 - *mức độ cung cấp thông tin hay các dạng hỏi đáp không đúng tiêu điểm hỏi* - chúng ta có thể xác định 2 khả năng.

Một là, theo mức độ cung cấp thông tin của hỏi đáp trực tiếp đúng tiêu điểm hỏi, ta có thể nhận được phản ứng hỏi đáp như sau: i) Cung cấp đủ thông tin yêu cầu; ii) Cung cấp không đủ thông tin yêu cầu; iii) Cung cấp thừa thông tin yêu cầu. Hai là, căn cứ vào các dạng trả lời không đúng tiêu điểm hỏi, ta có hai trường hợp có thể xảy ra: i) Khi hỏi đáp lệch tiêu điểm hỏi ở biểu thức hỏi giải thích, chúng ta có thể nhận thông tin về mục đích hành động khi hỏi về đích di chuyển, có thể nhận thông tin về địa điểm khi hỏi về thời điểm hành động diễn ra...; ii) Khi hỏi đáp lệch tiêu điểm hỏi ở biểu thức hỏi lựa chọn, có thể đối tượng chịu tác động của hành động hỏi sẽ không chọn phương án nào hoặc chọn hết tất cả các phương án lựa chọn được đưa ra...

1) Hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin

a. Hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin trực tiếp

(1) Trả lời trực tiếp, đúng tiêu điểm hỏi: Với biểu thức hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích - tiêu điểm nghi vấn rơi vào các từ hỏi, biểu thức hỏi lựa chọn có tiêu điểm nghi vấn là các vế lựa chọn, biểu thức hỏi xác nhận và phán định nhấn mạnh vào thông tin cần xác nhận và phán định bằng khẳng định đúng - sai, có - không, đã - chưa...

- Trả lời trực tiếp đúng tiêu điểm hỏi, đủ thông tin, hỏi đáp cho hành động hỏi yêu cầu giải thích. Xét ví dụ sau:

ĐT 102: <Mỗi nhân duyên, 17 - 4, cửa hàng giấy dán tường>

Inho: ...사장님 이거 얼마예요? Ông chủ, cái này bao nhiêu thế?

Chủ cửa hàng: 3만원인데요. *Ba mươi ngàn won.*

Hỏi đáp đúng tiêu điểm nghi vấn: bao nhiêu - ba mươi ngàn won. Đây là câu trả lời trực tiếp, đáp ứng nhu cầu nhận thức, tạo thành cặp kể cận hỏi - trả lời.

- Trả lời trực tiếp đúng tiêu điểm hỏi, đủ thông tin, hỏi đáp cho hành động hỏi yêu cầu lựa chọn: Hành động hỏi yêu cầu lựa chọn thường định hướng để đối tượng giao tiếp thực hiện sự lựa chọn và cung cấp thông tin người hỏi cần biết muốn biết. Xét ví dụ sau:

ĐT 103: <Mỗi nhân duyên, 42 - 34>

Biết mình có con với Bori, Shin ho tìm đến gặp hai mẹ con.

Shinho: ... 아들이야? ... 딸이야? Con trai à? ... (Hay) con gái?

Bori: ... 아들... 입니더! Con... trai...

Hành động hỏi nhát gừng, hành động hỏi đáp cũng gượng gạo thể hiện sự gượng gạo khi hai người từng yêu nhau gặp lại trong một hoàn cảnh trở trêu.

- Trả lời trực tiếp đúng tiêu điểm hỏi, đủ thông tin, hỏi đáp cho hành động hỏi yêu cầu xác nhận: Hành động hỏi yêu cầu xác nhận định hướng để đối tượng giao tiếp xác nhận về thông tin người hỏi chưa rõ cần làm rõ, xác nhận về thông tin chưa chắc chắn cần xác nhận để biết chắc chắn. Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT104: <Những bà nội trợ vui vẻ, 101, phòng Junsu> Junsu thuyết phục mẹ để dạy cho Eunkyoung. Heejin cũng nói phương pháp đó rất hiệu quả.

Choieun: 정말이에요, 선생님? Thật à, cô?

Heejin: 네 Vâng.

Choieun dùng biểu thức hỏi được cấu tạo bởi từ xác nhận yêu cầu cô giáo xác nhận hiệu quả của việc con mình kèm bạn học và nhận được phản hồi là câu trả lời xác nhận trực tiếp và tích cực.

- Trả lời trực tiếp đúng tiêu điểm hỏi, đủ thông tin, hỏi đáp cho hành động hỏi yêu cầu phán định: Hành động hỏi yêu cầu phán định thường định hướng để đối tượng giao tiếp thực hiện hành động hỏi đáp phán định về thông tin người hỏi cần biết muốn biết, thường là tuyên bố để xác định rõ hai khả năng: có hay không, đúng hay sai, rồi hay chưa... Ở một mức độ nào đó, hành động hỏi yêu cầu phán định cũng có điểm tương tự như hành động hỏi yêu cầu lựa chọn. Đây cũng chính là lí do mà một số nhà Việt ngữ đưa biểu thức này nằm trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu lựa chọn thông tin. Điểm cần lưu ý ở đây là: thường biểu thức hỏi thực hiện hành động phán định luôn hạn chế

không vượt quá hai phương án đối lập, hướng người nghe tới sự lựa chọn giữa một bên là tiêu cực, một bên là tích cực. Ngoài ra, trong biểu thức hỏi phán định không có các từ hoặc tổ hợp từ, cấu trúc đặc trưng của biểu thức hỏi lựa chọn thể hiện ý nghĩa cái này hay/ hoặc cái kia, thực hiện hành động này hay thực hiện hành động kia... Ta cùng xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 105: < Những bà nội trợ vui vẻ, 98 >

Yongyeo: 아니 성웅이가 회진이 좋아한다는 거 넌 눈치도 못 봤나?

Sao, Seungung - Hyejin - thích - điều - con - nhận ra - không thể?

Sao, con không nhận ra là Seungung thích Heejin à?

Seonkyoung: 네, 생각도 못했어요... *Vâng, con không thể ngờ đấy.*

Hỏi đáp của Seungung là trực tiếp, đúng tiêu điểm nghi vấn. Anh còn đưa thêm thông tin về nhận thức chủ quan của bản thân nhằm nhấn mạnh vào hành động phán định đối với thông tin mà Yongeo muốn biết: Không những anh không biết mà anh còn không thể ngờ tới là có chuyện đó.

(2) Trả lời trực tiếp, đúng tiêu điểm hỏi, thiếu thông tin: Trong thực tế, không phải lúc nào khi nhận được một câu trả lời trực tiếp và đúng tiêu điểm hỏi là ta có thể thỏa mãn nhu cầu nhận thức, có được thông tin mình cần biết muốn biết. Đó là trường hợp thông tin ta cần biết được cung cấp vẫn bị thiếu hụt, không đầy đủ. Hãy xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 106: < Mối nhân duyên, 46 - 39 >

Y tá nói có người ngày nào cũng gọi điện để hỏi về bệnh tình của Lee Jiwo.

Inho: 누가요? Ai thế?

Y tá: 성함은 말씀 안 하시는데 여자분이세요! *Không xưng danh nhưng là nữ.*

Inho (đoán): 아...네...!: *À.. vâng...!*

Do thiếu thông tin nên người y tá chỉ có thể cung cấp lượng thông tin khá ít ỏi. Inho đành bằng lòng với những gì nhận được và phỏng đoán về nhân vật thứ 3 đó.

(3) Trả lời trực tiếp, đúng tiêu điểm hỏi, thừa thông tin

Ngược lại với tiêu loại hỏi đáp ở trên, cũng có không ít trường hợp chúng ta có thể nhận được nhiều thông tin hơn những gì mình muốn biết. Tùy từng trường hợp cụ thể mà người tiếp nhận có tâm trạng khác nhau: vui mừng khi bỗng nhiên thu được nhiều thông tin bổ ích, buồn chán hoặc bức tức vì phải tiếp nhận thêm những thông tin thừa, vô ích. Tuy nhiên, dù người hỏi nhận được thừa hay thiếu thông tin thì ở cả hai trường hợp này, người trả lời đều vi phạm nguyên tắc cộng tác hội thoại - yêu cầu về cung cấp đủ về lượng. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 107: <Bằng chứng ngoại tình, 25>

Kyoungseo cảm ơn mẹ Jimin đã đón hộ Hani về.

Mẹ Jimin: 집에 무슨 일이 있어요? (1) Nhà - gì - chuyện? *Nhà có chuyện gì à?*

Kyoungseo: 아니오. 저기, 하니 할아버지가 병원에 하셔서요. 제가 정신이 좀 없었어요. 죄송해요. *Không có gì. Vì ông Hani nằm viện. Mình chẳng còn đầu óc nào nữa. Xin lỗi cậu.*

Mẹ Jimin: 많이 편찮으세요? Nhiều - đau - không? *Ông có bị ốm nặng không?* (2)

Kyoungseo: 넘어져서 허릴 좀 다치셨어요. *Ông bị ngã nên lưng bị đau.*

Biểu thức hỏi (1) có hỏi đáp trực tiếp, đúng tiêu điểm nghi vấn. Tuy có từ hỏi nhưng tiêu điểm nghi vấn không nằm ở từ hỏi - nằm ở động từ - 있어요?. Biểu thức hỏi (2) trả lời trực tiếp và cung cấp thông tin. Cả hai biểu thức hỏi đều yêu cầu cung cấp thêm thông tin: yêu cầu đối phương giải thích lí do không đi đón con, yêu cầu đối phương giải thích vì sao người thứ 3 được đề cập đến trong câu chuyện bị đau.

2) Trả lời trực tiếp, lệch tiêu điểm hỏi

(1) Hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi cho hành động hỏi yêu cầu giải thích

- Hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi cho hành động hỏi yêu cầu giải thích: Thông tin cho đích của chuyển động lại là mục đích hành động, ví dụ:

ĐT 108: <Tiếng Hàn 2, Viện Chân hưng giáo dục quốc tế, tr. 48>.

Mia: 대수씨... 어디 가세요? Daesu,... đâu - đi? Daesu,... Cậu đi đâu thế?

Daesu: 오늘 날씨가 좋아서 산책이나 하려고요.

Hôm nay trời đẹp, mình định đi dạo chút.

Tuy hành động hỏi đáp lệch tiêu điểm hỏi, thông tin cho đích của chuyển động lại là mục đích của hành động di chuyển nhưng nhu cầu nhận thức vẫn được đáp ứng. Phải chăng, đó là do thói quen, cách cảm ngôn ngữ của hai dân tộc? Hay do người dân hai nước cho rằng việc đi dạo loanh quanh, vô định và nhiều khi là tùy hứng nên khó xác định được điểm đích? “Đi chơi” cũng là một hiện tượng tương tự trong tiếng Việt.

- Hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi cho hành động hỏi yêu cầu giải thích: Thông tin cho thời gian lại là địa điểm - nơi hành động diễn ra, ví dụ:

ĐT 109: <Gà trống nuôi con, 10 - 34>

Hari khen Sani chơi đàn tốt, Sani giải thích vì đã chơi đàn với cô xinh đẹp.

Hari: 그래? 언제? Thế à? Khi nào?

Sani: 누나네 집에서요. Ở nhà của chị ấy.

Ở đây, hồi đáp chính xác và đầy đủ cho hành động hỏi phải là: 누나네 집에 있을 때였어요. Lúc ở nhà chị ấy.

(2) Hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi cho hành động hỏi yêu cầu lựa chọn

- Hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi cho hành động hỏi yêu cầu lựa chọn: Chọn tất cả các phương án đưa ra. Đây là trường hợp, người cung cấp thông tin chọn tất cả các phương án mà người yêu cầu cung cấp thông

tin đưa ra với nghĩa thông tin liên quan bao hàm tất cả các lựa chọn riêng lẻ. Xét đoạn thoại tiếng Việt sau đây:

ĐT 110: <Số đỏ, tr.31>).

Bà phó hỏi:- Thấy xem số hay xem tướng?

- Bẩm cả hai thứ ạ.

- Hồi đáp lệch tiêu điểm hỏi cho hành động hỏi yêu cầu lựa chọn: Không chọn phương án nào trong các phương án lựa chọn được đưa ra là cách trả lời cung cấp thông tin không hiếm gặp trong thực tế. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 111: <Bằng chứng ngoại tình, 48>

Hyeran: *필로 할래? 와인? 꼬낙? Caju dùng gì? Rượu tây? Hay cô nhắc?*

Kyoungseo: *물이나 한 잔 켜* Cho tôi cốc nước lọc thôi.

Sự lựa chọn của Kyeongseo không nằm trong phạm vi các lựa chọn được Hyeran đưa ra. Đơn giản chỉ vì cô không thích một phương án lựa chọn nào mà Hyeran đề xuất. Về mặt ý nghĩa, có thể coi đây là sự không tương hợp về tiền giả định. Về mối quan hệ liên tương tác, ở đây dường như tồn tại sự thiếu đồng cảm, sự thiếu nhất trí về quan điểm và độ tương thông. Nói cách khác, có cảm giác là giữa hai bên tham gia giao tiếp đang tồn tại một khoảng cách không nhỏ...

b. Hồi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin gián tiếp

Trong giao tiếp, việc nhận diện và tiếp nhận thông tin được cung cấp gặp không ít khó khăn vì người nói thường sử dụng cách trả lời gián tiếp khá đa dạng. Nguồn ngữ liệu xuất hiện các dạng hồi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin gián tiếp như sau:

(1) Trả lời gián tiếp bằng chất vấn đối phương

Người cung cấp thông tin không cung cấp tin trực tiếp vào đúng tiêu điểm hỏi. Hơn thế nữa, trong trường hợp này lại hỏi ngược lại đối tượng giao tiếp bằng biểu thức - vốn có áp lực cung cấp thông tin lớn.

Tuy rằng, biểu thức chất vấn này khi đặt trong hoàn cảnh giao tiếp nào đó, nó lại không đặt trọng tâm vào việc yêu cầu có hành động hỏi đáp cung cấp thông tin. Xét tình huống giao tiếp dưới đây:

ĐT 112: <Mỗi nhân duyên, 36 - 27>

Sera: (văn hỏi) 결국엔 오빠가 결혼해 주겠다고 했잖아요! 근데 왜 떠났어요? Cuối cùng - anh ấy - kết hôn cho - sẽ - nói là - còn gì! Nhưng - tại sao - bỏ đi? - *Cuối cùng thì anh ấy cũng bảo là sẽ lấy cô mà! Nhưng tại sao cô lại bỏ đi?*

Bori: (lạnh lùng) 백세라씨 같으면 나랑 결혼하는 것 땀에 위에 구멍이 열개가 난 사람하고 결혼할 수 있겠습니까? Cô Beak Sera - như/ giống - mình - với - kết hôn - cái/ điều - vì - dạ dày - lỗ - 10 cái - người - với - kết hôn - có thể - không? *Nếu là cô Baek Sera thì cô có kết hôn với người vì lấy mình mà dạ dày thủng tới 10 lỗ không?*

Bori không giải thích lí do vì sao cô bỏ đi mà dùng cách biểu đạt gián tiếp - dùng biểu thức hỏi: “*Nếu là cô, cô có... không?*”. Phương thức hỏi đáp này có hiệu quả cao và thể hiện chiến lược giao tiếp sắc sảo, khôn khéo của Bori. Bởi cả hai bên tham gia giao tiếp đều hiểu rõ biểu thức chất vấn đó hàm ý phủ định mạnh: Chắc chắn là không!

(2) Dẫn lời của người khác để cung cấp thông tin

Dẫn lời của người khác để cung cấp thông tin mà đối phương muốn biết cần biết là chiến lược giao tiếp thường được chọn áp dụng khi chúng ta muốn đảm bảo tính khách quan, tăng tính thuyết phục về thông tin được cung cấp. Ví dụ:

ĐT 113: <Bằng chứng ngoại tình, 25>

Dongju: 우리 내일 새벽에 몇 시에 출발해야 되지?

Sáng sớm mai, chúng ta phải xuất phát lúc mấy giờ nhỉ?

Inseo: 김부장님은 여섯 시에는 출발해야 된다고 그러던데요.

Giám đốc bộ phận Kim nói là phải xuất phát lúc 6 giờ ạ.

Có thể thấy, khi cung cấp thông tin Dongju cần biết, Inseo đã xử trí khôn khéo: Giờ xuất phát là do cấp trên quyết định, tôi chỉ thông báo lại.

(3) Dựa vào suy nghĩ chủ quan của mình

Khi cung cấp thông tin, đôi khi việc chủ động, không ngần ngại đưa ra ý kiến chủ quan của cá nhân sẽ tạo cảm giác thân mật, tin cậy giữa hai bên tham gia giao tiếp. Chiến lược giao tiếp này có hiệu quả cao khi cả hai đều có chung quan điểm hoặc đứng về một bên lợi ích, hoặc ít nhất, họ cũng cố gắng tỏ ra là như vậy. Xét tình huống giao tiếp sau đây:

ĐT 114: <Mối nhân duyên, 38 - 24>

Insun trao đổi với nhân viên văn phòng bất động sản.

Insun: 얼마나 깎길 바라는데요? *Họ muốn bớt bao nhiêu?*

Nhân viên: 제 생각엔 빨리 정리하시려면 한 장도는 낮춰주시는 게...

Tôi nghĩ nếu chị muốn giải quyết nhanh thì bớt một giá...

Nhân viên bất động sản đưa ra mức giá mà mình cho là hợp lý: *Tôi là người trung gian, vì chị đã tin tưởng giao cho chúng tôi lo việc này, tôi khuyên chị...*

(4) Dùng lời xin lỗi xác nhận cho thông tin gây thiệt hại cho đối phương

Khi yêu cầu xác nhận thông tin chưa rõ cần làm rõ, người hỏi luôn muốn nhận được thái độ rõ ràng, sự xác nhận chẵn chắn từ đối tượng giao tiếp. Tuy nhiên, đối với những thông tin gây thiệt hại cho người thực hiện hành động hồi, người hỏi đáp thường khá e ngại, tìm cách giảm nhẹ, nói tránh, vì sợ tổn thương đến đối tượng giao tiếp. Khi bản thân mình là nguyên nhân tạo ra sự tình tồi tệ đó, việc sử dụng lời xin lỗi để xác nhận thông tin là một chiến lược giao tiếp tốt. Bởi nó thể hiện thái độ ứng xử đúng mực và phù hợp trong tình thế khó xử ấy. Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 115: <Những bà nội trợ vui vẻ, 93, phòng trọ của Jongsin>

Miseun: 우리 결혼 없던 걸로 하자는 말 진심이나?

Anh nói hủy đám cưới của chúng ta là thật à?

Jongsin: 미안해... *Anh xin lỗi...*

Miseun: 나쁜 자식! *Đồ tồi!*

Bằng lời xin lỗi, Jongsin đã gián tiếp xác nhận điều Miseun nói là sự thật. Anh đã đơn phương hủy ước hẹn làm đám cưới của hai người.

(5) Thuật lại tình huống thay cho yêu cầu phán định

Thuật lại tình huống liên quan thay cho yêu cầu phán định khuôn mẫu và cọc lốc - chỉ đơn thuần là trả lời có hay không - là phương thức hỏi đáp tích cực. Tuy vi phạm nguyên tắc hội thoại - cung cấp thừa thông tin, không cung cấp thông tin đúng tiêu điểm hỏi - nhưng trong một số trường hợp, khi người cung cấp thông tin phán đoán người hỏi muốn biết thông tin liên quan một cách chi tiết thì phương thức này lại cực kì thích hợp và hữu hiệu. Ta hãy xét đoạn thoại sau:

ĐT 116: <Mối nhân duyên, 52 - 14>

Insun: 동호 어젯밤 잠은 잘 잤니? *Dong ho hôm qua ngủ có ngon không?*

Bori: 좀 아파서 진통제 맞았어! *Hơi đau nên tiêm thuốc giảm đau ạ.*

Hỏi đáp (kết cấu cảm thán) của Bori không trả lời trực tiếp vào việc Dongho ngủ như thế nào. Tuy nhiên, thông tin Insun tiếp nhận được không những đủ thỏa mãn nhu cầu nhận thức mà còn giúp bà biết chi tiết hơn về tình hình sức khỏe của người quản lí thân cận của mình: *Lúc đầu đau, phải tiêm thuốc giảm đau, sau đó, bệnh nhân cũng ngủ được.* Có thể nói, Bori đã đạt hiệu quả giao tiếp cao qua lời hỏi đáp này.

(6) Thể hiện thái độ gay gắt khi phê phán/phủ định thông tin yêu cầu xác nhận

Phương thức hỏi đáp này thường được người tham gia giao tiếp sử dụng khi phải xác nhận các thông tin bất lợi hoặc bản thân mình không thích, đặc biệt rõ trong trường hợp thông tin là các tin đồn thị phi hay chuyện đùa cợt thiếu thiện ý. Ví dụ:

ĐT 117: <Những bà nội trợ vui vẻ, 69, cửa hàng đồ gỗ> Yongyeo nghe tin đồn Seongung và mẹ Seri bắt động sản yêu nhau. Bà muốn xác nhận thông tin.

Yongyeo: ... 애, 진짜 둘이 사귀는 거야?... *Này, có thật là hai đứa yêu nhau không?*

Seongung: 말두 안 돼요! 제가 박사장님이랑 사귀다뇨!

Vô lí! Cháu mà yêu giám đốc Park à.

Seongung phản ứng bằng thái độ gay gắt: 말두 안 돼요! *Vô lí! Làm gì có chuyện ấy!* kết hợp với biểu thức nêu lí do: *Cháu mà yêu Giám đốc Park à. (Không đời nào!).* Thái độ của anh phủ định thông tin được yêu cầu xác nhận một cách hùng hồn: *Không, chuyện đó không có thật.* Cũng bởi, trong lòng nhân vật này đã có người khác.

(7) Yêu cầu thực hiện hành động kết hợp miêu tả tình trạng thực tế

Phản ứng hồi đáp yêu cầu thực hiện hành động mà không quan tâm đến việc cung cấp thông tin đúng tiêu điểm hỏi cho thấy độ cấp bách, gấp gáp của hành động được yêu cầu thực hiện. Lí do của hành động hỏi đáp này được giải thích bằng biểu thức miêu tả tình trạng thực tế - có sự tương ứng về sắc thái tích cực hay tiêu cực giữa hành động và tình trạng đang diễn ra. Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 118: <Tắt đèn, tr. 48-49>

Chị Dậu mếu máo: *Thầy em làm sao thế? Có phải lên cơn sốt rét hay không? Hay là chỗ trời đau quá?*

Anh Dậu ú ớ: *U nó đã ra đấy ư? Đi lấy cho tôi bát nước. Khát lắm, ráo cả họng từ sáng đến giờ.*

Chị Dậu đã sử dụng cả biểu thức hỏi giải thích và biểu thức hỏi lựa chọn (cấu trúc bởi hai biểu thức hỏi yêu cầu xác nhận - sự phỏng đoán của cá nhân: *Có phải do lên cơn sốt rét? Hay do bị trời đau quá?*) nhằm tìm ra nguyên nhân tình trạng mê mệt của anh Dậu. Anh Dậu chỉ đủ sức đề rên: *"Tôi khát nước. Đi lấy cho tôi bát nước"*. Tuy nhiên, có thể xác

định lí do anh Dậu khát nước là lên cơn sốt rét, vì thế, anh mới “*ráo cả họng từ sáng đến giờ*.”

2) Hồi đáp ngôn ngữ không cung cấp thông tin

Lí do không cung cấp thông tin xuất hiện trong nguồn ngữ liệu có:
i) Biết nhưng không muốn cung cấp; ii) Không biết/ không rõ về thông tin được yêu cầu cung cấp.

a. Biết nhưng không cung cấp

(1) Biết nhưng không muốn nói rõ vì lí do nào đó

Biết thông tin yêu cầu được cung cấp nhưng người hỏi đáp lại không muốn thỏa mãn nhu cầu nhận thức của người hỏi. Hành động này có thể có căn nguyên đa dạng, tùy theo từng hoàn cảnh giao tiếp, mối quan hệ giữa các đối tượng tham gia giao tiếp, quan điểm riêng của mỗi người về vấn đề liên quan... Ví dụ:

ĐT 119: <Những bà nội trợ vui vẻ, 80, bếp nhà Seonkyoung>

Seonkyoung: 근데 너 기말 고사 언제부터야?... *Mà bao giờ con thi cuối kì đấy?*

Sim eun: 엄마가 시험 봐? 내가 알아서 할 거야... *Mẹ thi à? Con sẽ tự lo mà...*

Thông tin về kì thi cuối kì không được cung cấp. Có thể thấy thái độ bất hợp tác của cô con gái đang tuổi “dở hơi” đối với sự giám sát của người mẹ. Chuyện học hành thi cử là việc riêng của cô. Cô lớn rồi nên sẽ tự lo...

(2) Trì hoãn cung cấp thông tin vì lí do nào đó

Việc trì hoãn thời điểm cung cấp thông tin của đối tượng mà hành động hỏi hướng tới cũng có thể xuất phát từ nhiều lí do khác nhau. Thời điểm người nói yêu cầu cũng cấp thông tin là không thích hợp, do tâm trạng của người cung cấp thông tin không thoải mái, do người cung cấp thông tin chưa tìm ra cách thức, chưa suy nghĩ kĩ và chưa xác định được việc sẽ cung cấp thông tin như thế nào... Ví dụ:

ĐT 120: <Tôi nay ăn gì? 78> Yunsu trả lời mẹ là cô đã đến khoa sản khám.

Yunyeosa: 결과는 어떻게 나왔어? 아길 가진 거야? 안 가진 거야?

Kết quả thế nào? Có thai? Hay không có thai?

Yunsu: 이따 집에 가서 말씀 드릴다니까요! 그러니까 좀 참아주세요!

Lát về con sẽ kể sau. Vì vậy, mẹ chịu khó chờ thêm chút đi!

Có thể thấy sự khác biệt trong thái độ về việc Yunsu có thai giữa hai mẹ con. Đang sự thì thò ơ trong khi bà mẹ thì mong mỏi, quan tâm. Mặc dù, sớm hay muộn thì Yunsu cũng sẽ phải đối thoại thẳng thắn với bà mẹ về vấn đề này. Tuy nhiên, có vẻ như thực tế sự việc là khá phức tạp nên cô không muốn chia sẻ thông tin vào lúc này...

(3) Lảng tránh cung cấp thông tin vì lí do nào đó

Lảng tránh, chuyển chủ đề cuộc thoại là chiến lược thường được chúng ta chọn dùng khi vấn đề được đề cập, thông tin mà người hỏi muốn biết khá tế nhị hoặc bản thân chúng ta không muốn liên quan, không muốn bàn luận. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 121: <Gà trống nuôi con, 2 - 3, ga tàu điện>

Sangthe: 영자씨 봤냐? Cậu thấy cô Youngja không?

Pungho: 아! 빨랑 타야지. Ah! Phải mau lên tàu thôi.

Pungho lảng tránh hỏi đáp, thể hiện thái độ không quan tâm đến người thứ ba - người đang được Sangthe giới thiệu làm quen với anh.

b. Không biết, không rõ nên không cung cấp thông tin

Nhiều trường hợp, nhu cầu nhận thức của chúng ta không được đáp ứng vì không được đối tượng giao tiếp cung cấp thông tin cần biết muốn biết. Một trong những lí do người được hỏi không cung cấp thông tin là do bản thân họ cũng không rõ, không biết về thông tin đó. Như vậy,

có thể nói, thông tin cần biết không được cung cấp là do chính chúng ta phán đoán sai về hiểu biết của đối tượng giao tiếp về vấn đề liên quan. Các lí do người được hỏi không biết, không rõ về thông tin được yêu cầu thể hiện khá đa dạng qua nguồn ngữ liệu như các đoạn thoại được dẫn ra dưới đây.

(1) Không biết vì không quan tâm, không để ý

ĐT 122: <Bằng chứng ngoại tình, 40>

Trường quay, có xung đột ồn ào. Seongjo đi đến

Dongju: 도대체 무슨 일이라? *Rốt cuộc là có chuyện gì thế?*

Seongjo: 그건 모르겠는데 말입니다. *Em cũng không biết ạ.*

Seongjo từ đám cãi vã đi đến, nhưng có chuyện gì - vì sao cãi vã, ồn ào thì nhiều khả năng anh ta không quan tâm, không để ý quan sát, tìm hiểu nên không biết rõ. Vì thế, dù sự việc diễn ra ngay bên cạnh, ở trước mắt, anh vẫn không thể cung cấp thông tin mà Dongju muốn biết.

(2) Không biết vì chưa đến thời điểm thích hợp để có thể biết

ĐT 123: <Mối nhân duyên, 21 - 28>

Janggeum: 아들이야? 딸이야? *Con trai à? Hay con gái?*

Bori: 아직...모릅니더! *Vẫn... chưa biết ạ!*

Bori không thể trả lời câu hỏi của Janggeum vì chính bản thân cô cũng chưa biết cái thai trong bụng mình là trai hay gái. Có thể là do thai nhi còn nhỏ, chưa đến thời điểm có thể nhận biết giới tính, cũng có thể là do đi khám, bác sĩ vẫn chưa tiết lộ thông tin này với cô...

(3) Không biết vì chưa thể tìm hiểu được/ chưa chắc chắn

ĐT 124: <Mối nhân duyên, 21 - 38, bếp nhà Jinho> Jaera nói với Innam về quan hệ giữa Jeonseol và Inho. Cô kể đã hỏi bố mình, ông bảo không phải, nhưng nếu hai người thích nhau thì bố mẹ phải cho cưới thôi.

Jinho: 야! 그럼 맞다는 거야? 아니라는 거야? *Này! Vây, là thật? (hay) không phải?*

Jaera: 모르니까 말하잖아! *Đã bảo không biết mà!*

Câu chuyện Jaera kể mang một thông điệp: *Chuyện có thật*. Tuy nhiên, cô không thể khẳng định dứt khoát, xác định rõ ràng tính chân thực của câu chuyện vì bản thân mình cũng chưa tìm hiểu được rõ ràng, chính xác.

(4) Không xác nhận được thông tin vì thiếu căn cứ

ĐT 125: <Bằng chứng ngoại tình, 38 >

Sunim và giám đốc Kim trao đổi chuyện quá khứ.

Sunim: 혹시 유산한 여자가 한 경서 아니에요?

Sản phụ sẩy thai liệu có phải là Han Kyoungseo không?

Giám đốc Kim: 아뇨. 너무 오래 전 일이라 그런지 이름까지 기억을 못 하고요.

Không. Vì việc xảy ra đã lâu rồi nên họ không thể nhớ rõ tên.

Sunim muốn xác định rõ tên của sản phụ bị sẩy thai qua biểu thức có hình thái kết cấu hỏi. Tuy nhiên, người cung cấp tin lại không thể xác nhận điều bà muốn biết. Lí do ông nêu ra là vì thiếu thông tin chính xác, tin cậy.

5.1.3. Không hỏi đáp ngôn ngữ đối với hành động hỏi trực tiếp

1) Im lặng cũng là hỏi đáp

Hai tác giả Lee Ik Seup, Chae Wan (2005, tr.233) nhận định: Về nguyên tắc thì hành động hỏi yêu cầu một hành động trả lời, tuy nhiên, trong vài trường hợp, sự im lặng cũng là hỏi đáp tích cực. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 126: <Mỗi nhân duyên, 19, phòng làm việc của Insun>

Insun: 그리구 또 하나, 저번에 보리 데리구 병원 갔을 때 의사가 다른 말을 안 하디? (조심스레) 혹시... 임신이라구...? (1)...
Còn nữa, lần trước cậu đưa Bori đi viện, bác sĩ có nói gì khác không? (thận trọng) Có phải... có thai không?

(Dongho căng thẳng)...!

Insun: 본인 불러서 직접 물어볼까 하다가 너무 시끄러울 것 같아서! 사실이나? (2) *Tôi định gọi con bé đến trực tiếp hỏi nhưng sợ là lại ầm ĩ lên! Là thật à?*

(Dongho bối rối)...!

Insun: 만일, 개가 임신이라면 식당에 들 수 없다....*Nếu mà, cô bé đó có thai thì không thể cho ở lại đây được...*

Qua biểu thức hỏi (1) Insun muốn Dongho xác nhận thông tin bà muốn biết chắc chắn. Biểu thức hỏi (2), được bà đưa ra sau phát ngôn giải thích lí do vì sao lại yêu cầu anh xác nhận thông tin đó. Thông thường, do không có hồi đáp, bà khó có thể khẳng định về điều mình suy đoán. Tuy nhiên, qua thái độ của Dongho, bà có cơ sở để chắc chắn hơn về điều mình muốn biết. Phát ngôn cuối cho thấy, bà đã tỏ rõ quan điểm và cách xử lí của mình trong trường hợp này.

2) *Thể hiện thái độ không hợp tác/ hợp tác không tích cực bằng im lặng*

Với trường hợp không hồi đáp ngôn ngữ, chúng tôi phát hiện các lí do im lặng từ nguồn ngữ liệu như sau: không muốn hợp tác, không muốn thừa nhận thông tin tường minh, yêu cầu thông tin bổ sung... Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 127: <Gà trống nuôi con, 4, quán cà phê>

Soee: 누구야. 만나는 여자? *Ai thế? Cô gái mà anh gặp gỡ ấy?*

Pungho: (lạnh nhạt) 만나자고 한 이유가 뭐야? *Lí do cô hẹn gặp là gì?*

Soee: (uống ngụm trà): 산이는 잘 컸어? *Sani chóng lớn chứ?*

Pungho: (nhìn giận dữ)

Đoạn thoại trên có tới 3 biểu thức hỏi (hai yêu cầu giải thích và một yêu cầu phán định) nhưng lại không xuất hiện hành động hỏi đáp cung cấp thông tin nào. Kịch bản phim truyền hình chỉ cung cấp thông

tin về thái độ của Pung ho trước câu hỏi thể hiện sự quan tâm của Soee đối với Sani. Điều này có lí do bởi anh giận cô đã bỏ lại con của mình khi còn quá nhỏ, hai bố con anh cực khổ chăm nhau cho đến bây giờ...

Như vậy, hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp xuất hiện trong nguồn tư liệu hội thoại khá phong phú và đa dạng. Chúng có thể tạo thành hoặc không tạo thành cặp kể cận hỏi - trả lời, có thể cung cấp hoặc không cung cấp thông tin, có thể cung cấp thông tin trực tiếp hay gián tiếp, thậm chí có thể không có hỏi đáp ngôn ngữ...

Các dạng thức hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp có hỏi đáp bằng ngôn ngữ và không hỏi đáp ngôn ngữ. Chuyên luận phân tích các dạng hỏi đáp ngôn ngữ thành các tiểu loại dựa vào tiêu chí đáp ứng nhu cầu nhận thức (hỏi đáp có và không cung cấp thông tin, cách thức hỏi đáp (trực tiếp hay gián tiếp), mức độ cung cấp thông tin (đủ/ đúng hay thiếu/ lệch tiêu điểm nghi vấn), lí do không cung cấp thông tin (không biết, không muốn cung cấp thông tin)... Dựa vào lí do im lặng, không hỏi đáp ngôn ngữ được chia thành hỏi đáp bằng im lặng và thể hiện thái độ bất hợp tác bằng im lặng. Do tính chất phức tạp của các cuộc thoại, không phải lúc nào người nói thực hiện hành động hỏi cũng có thể nhận được thông tin cần biết mà mình muốn biết. Điều này tùy thuộc một phần rất lớn vào phản ứng của người nghe. Vì vậy, trong giao tiếp, cả hai bên đều cần có sự thông hiểu đối phương, khả năng nhận biết, sử dụng các thông tin tình thái - ngữ dụng, điều chỉnh phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể. Người hỏi cần linh hoạt ứng xử để có thể lái vận động hội thoại phát triển theo hướng có lợi để có thông tin cần biết muốn biết.

5.2. Phép tính lược ngôn ngữ

Phép tính lược được coi là hiện tượng loại bỏ bớt các thành phần trong phạm vi cú pháp và rộng hơn, là ngôn bản (văn bản). Tính lược ngôn ngữ vốn được coi là một phương thức thực hiện các hành động ngôn từ một cách kinh tế. Tuy nhiên, tính lược không chỉ là một biện pháp tiết kiệm ngôn từ, còn có giá trị tăng tính liên kết phát ngôn và là một thủ pháp diễn đạt ngữ nghĩa của người nói theo các ý đồ thông

bảo khác nhau (Phạm Văn Tình, 2002, tr.22). Chính vì vậy, tình lược ngôn ngữ là vấn đề nhận được khá nhiều sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, cho đến nay, đã có khá nhiều công trình nghiên cứu về tình lược ngôn ngữ. Trong tiếng Việt có: Nguyễn Chí Hòa (1993); Nguyễn Thượng Hùng (1992); Phạm Văn Tình (2002)... Trong tiếng Hàn có: Lim Chang Kook (2008); Yang Myeong Hee (2002)... Chuyên luận kế thừa thành quả của các nghiên cứu đi trước, tiến hành khảo sát hiện tượng tình lược của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp trong sự gắn kết với ngữ cảnh nhằm làm rõ: i) Khái lược về phép tình lược ngôn ngữ; ii) Phân tích các dạng thức tình lược trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp; iii) Làm rõ mối quan hệ giữa tình lược và tiền giả định trong mối quan hệ với tiếng Việt. Các thao tác phân tích, tổng hợp được thực hiện trên tư liệu là các đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời của kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc¹.

5.2.1. Về phép tình lược ngôn ngữ

Về tình lược ngôn ngữ, tác giả Phạm Văn Tình (2002, tr. 31-32) định nghĩa: “Phép tình lược văn bản là một dạng tình lược xảy ra giữa các phát ngôn, là sự lược bỏ các yếu tố mà người đọc có thể hiểu được nhờ mối liên hệ giữa các phát ngôn trong phạm vi một ngữ cảnh xác định”. Theo ông, (2002, tr.32-34), hiện có hai xu hướng tiếp cận nghiên cứu phép tình lược: Một là, xem xét các câu tình lược theo quan điểm cú pháp thuần túy. Hai là, đặt các phát ngôn tình lược trong cả chuỗi phát ngôn mà chúng đang có mặt - tức gắn phát ngôn tình lược với bối cảnh giao tiếp ngôn ngữ cụ thể. Tác giả cũng đưa ra 3 điều kiện cần và đủ, cho phép chúng ta thực hiện phép tình lược trong văn bản, đó là các yếu tố: i) Ngữ cảnh giao tiếp; ii) Có mối liên hệ logic - ngữ nghĩa (mạch lạc trong văn bản); iii) Ý đồ và chiến lược giao tiếp. Như vậy, trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, tức trong một cuộc thoại/ hay đoạn thoại, những yếu tố ngôn ngữ được người nói lược bỏ trong một phát ngôn (do thói quen, do có mục đích, ý đồ giao tiếp rõ ràng...) vẫn được khôi phục nguyên vẹn trong nhận thức của đối tượng giao tiếp nhờ các yếu tố ngữ

¹ Hoàng Thị Yến (2013a), “Hiện tượng tình lược trong biểu thức ngữ vi hỏi trực tiếp tiếng Hàn”, Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 5/2013, tr. 23-30.

dụng, nhờ tác động tương hỗ, sự cộng tác tích cực của hai bên tham gia giao tiếp. Chúng tôi nhất trí quan điểm của tác giả (tr.43), tiếp cận nghiên cứu hiện tượng tình lược (phép tình lược) dựa vào ngữ cảnh cần và đủ, cụ thể là xem xét biểu thức hỏi có yếu tố bị tình lược trong mối liên hệ với các phát ngôn liên quan và các nhân tố tham gia chi phối nội dung ngữ nghĩa các phát ngôn đó.

5.2.2. Các dạng tình lược trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp

Tác giả Phạm Văn Tình (2002) gọi cấu trúc có thành phần bị tình lược là các “ngữ trực thuộc” gồm có: Ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ, ngữ trực thuộc tình lược vị ngữ và ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ và vị ngữ. Chúng tôi xem xét các dạng tình lược trong khung khái quát chung là biểu thức hỏi, vì thế, chuyên luận chỉ xét các dạng thức tình lược với tư cách là một thành phần, một yếu tố cấu tạo của câu. Theo kết quả khảo sát của chúng tôi thì các dạng thức tình lược xuất hiện trong biểu thức hỏi khá đa dạng và có thể phân lập thành 5 tiểu nhóm dưới đây: i) Biểu thức hỏi trực tiếp tình lược chủ ngữ; ii) Biểu thức hỏi trực tiếp tình lược vị ngữ; iii) Biểu thức hỏi trực tiếp tình lược cả chủ ngữ và vị ngữ; iv) Biểu thức hỏi trực tiếp tình lược các thành phần khác trong câu; v) Biểu thức hỏi trực tiếp tình lược tiểu từ.

Bên cạnh đó, chúng ta cần lưu ý: Trong một biểu thức hỏi trực tiếp, có thể tồn tại hơn một dạng thức tình lược kể trên. Để tiện cho việc phân tích đặc trưng của từng dạng thức, chúng tôi sử dụng kí hiệu TL (tình lược) + số thứ tự của nhóm để đánh dấu trong các biểu thức hỏi trực tiếp tương ứng, ví dụ: TLn1 = Tình lược chủ ngữ trong biểu thức hỏi hỏi trực tiếp. Tương tự như vậy, lần lượt chúng ta có TLn2, TLn3, TLn4, TLn5 theo trình tự các nhóm nêu trên. Ô trống của tiểu từ tiếng Hàn khi dịch sang tiếng Việt chúng tôi tạm sử dụng kí hiệu (.) để miêu tả. Kí hiệu (ø) được dùng để đánh dấu vị trí của bộ phận bị tình lược trong phát ngôn. Trong phạm vi công trình, chúng tôi xét các dạng thức tình lược trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp qua một số đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời. Các dạng thức tình lược trong các biểu thức khác trong đoạn thoại chỉ được đề cập tới khi cần thiết,

trong mối quan hệ với đối tượng chính là biểu thức hỏi trực tiếp. Ngoài ra, trong phần tiết này, chúng tôi chỉ đi sâu phân tích 3 dạng thức đầu: Tình lược chủ ngữ (TLn1), tình lược vị ngữ (TLn2), tình lược cả chủ ngữ và vị ngữ (TLn3) trong biểu thức hỏi trực tiếp.

1) Biểu thức hỏi tình lược chủ ngữ

Tình lược chủ ngữ là một trong những hiện tượng khá phổ biến trong giao tiếp đối diện bằng khẩu ngữ trong tiếng Hàn. Xét ví dụ sau đây:

ĐT 128: <Tiếng Hàn 2, Viện Ngôn ngữ quốc gia, tr.58>

Bác sĩ 1: *어찌다 다쳤어요?* (TLn1) (*Anh*) làm sao mà bị thương?

Bệnh nhân 1: *축구를 하다가 넘어졌어요* (TLn1) (*Tôi*) đang đá bóng thì bị ngã.

Bác sĩ 2 (sờ đầu gối): *여기 아파요?* (TLn5) *Chỗ này* (.) có đau không?

Bệnh nhân 2: *네, 아파요.* (TLn1) *Có, (chỗ này) đau lắm.*

Ở cặp trao đáp 1, trong tiếng Hàn, phát ngôn lược chủ ngữ vẫn có sắc thái tự nhiên nhưng khi liên hệ với tiếng Việt, phát ngôn thiếu chủ ngữ lại gây cảm giác cộc lốc, thiếu lịch sự. Trong cặp trao đáp 2, biểu thức hỏi trực tiếp có lược bỏ tiểu từ chủ cách nhưng trong tiếng Việt, ở vị trí này tồn tại ô trống bởi trong tiếng Việt, các ý nghĩa ngữ pháp diễn đạt bằng trật tự từ. Trong câu trả lời, có thể dễ nhận thấy phát ngôn tình lược tự nhiên hơn nếu khôi phục chủ ngữ ở cả hai ngôn ngữ. Biểu thức hỏi trực tiếp tình lược chủ ngữ 1 là một ngữ động từ. Trong biểu thức hỏi tiếng Hàn trực tiếp 2 tồn tại hai chủ ngữ: i) *Chỗ này* và ii) *Bản thân bệnh nhân*. Chủ thể của vị ngữ trạng thái đã ẩn đi, hay nói một cách khác, nó bị tình lược. Trong tiếng Việt, biểu thức hỏi trên có thể khôi phục lại như sau: *Anh có đau ở chỗ này không?/ Chỗ này anh có bị đau không?* Tức là chủ ngữ thứ hai – *chỗ này* trong tiếng Hàn khi chuyển đạt sang tiếng Việt lại đóng vai trò là trạng ngữ trong câu. Lúc này, biểu thức hỏi trực tiếp trong tiếng Việt mang một dạng thức khác – là một ngữ tính từ...

Tác giả Phạm Văn Tình (2002) xác định dạng thức thứ 3 của ngữ trực thuộc tình lược chủ ngữ là danh từ hoặc ngữ ngữ danh từ. Chúng

tôi vận dụng quan điểm của tác giả vào thực tế tiếng Hàn và tiếng Việt qua phân tích đoạn thoại dưới đây.

ĐT 129: <Mỗi nhân duyên, 28-4> Trong phòng Jeonseol (đêm) dưới ánh sáng đèn bàn, Eunwo và Jiwo ngồi co ro về sợ sệt trong góc phòng>.

Jiwo 1: *누구야? 오빠?* (TLn1) → (Người đó) là ai thế, anh?

Eunwo 1: *헛! Suyt!*

Jiwo 2: *아직두 안 갔어?* (TLn1) → (Bà ấy) Vẫn chưa đi à?

Eunwo 2: *몰라! Không biết!*

Jiwo 3: *그 아주마(.) 누구야?* Bà ấy là ai thế?

Eunwo 3: *엄마!* → (Bà ấy là) Mẹ!

Jiwo 4: *엄마...?* (TLn3) → (Bà ấy là) Mẹ ư...?

Eunwo 4: (gật đầu): *생각났어! 엄마야! 우리 엄마!*

→ (Anh) Nhớ rồi. (Bà ấy) Là mẹ đấy! (Bà ấy là) Mẹ của chúng mình!

Trong đoạn thoại trên, biểu thức hỏi trực tiếp tình lược chủ ngữ 2 và 4 có hình thức là ngữ động từ: *아직두 안 갔어?* (TLn1) → (Bà ấy) Vẫn chưa đi à?; *생각났어!*... Biểu thức hỏi trực tiếp tình lược chủ ngữ 1 là ngữ danh từ với động từ vị ngữ là hệ từ 'là': *누구야? 오빠?* (TLn1) → (Người đó) là ai thế, anh? Có thể thấy, dù chủ ngữ được lược bỏ nhưng cả hai bên đều không gặp trở ngại gì trong tương tác ngôn ngữ, vận động hội thoại diễn tiến rất tự nhiên, trôi chảy...

2) Biểu thức hỏi tình lược vị ngữ

Vị ngữ là thành phần quan trọng trong cấu trúc câu của các ngôn ngữ nói chung và tiếng Hàn, tiếng Việt nói riêng. Tuy nhiên, mức độ quan trọng, cần thiết của thành phần vị ngữ ở mỗi ngôn ngữ là không giống nhau, vì thế, khả năng lược bỏ trong giao tiếp trong những hoàn cảnh cụ thể cũng ít nhiều có sự khác biệt. Xét ví dụ sau:

ĐT 130: <Bằng chứng ngoại tình, 25> Phòng khách nhà Hyeran

Kyoungseo 1: 진주씨가 어떻게 여기.(TLn2) *Cô Jinjoo sao lại (ở) đây?*

Jinjoo 1: 저 여기 살아요. *Tôi (.) sống ở đây(.) mà.*

Kyoungseo 2: 그래요? *Thế à?*

Jinjoo 2: 근데 한작가님이 여기까지 어떤 일하세요?(TLn2)

Nhưng biên kịch Han (tới) có việc gì thế?

Kyoungseo 3: 혜란씨 좀 봐러 왔는데 진주씨가 얘기 좀 해 줄래요? (TLn4 + TLn5) *Tôi đến gặp chị Hyera (.), cô Jinjoo có thể báo giúp (cho chị ấy) một tiếng(.) không?*

Jinjoo3: 선배님 지금 안 계신데. (lược) *Nhưng chị ấy (.) không có nhà.*

Vị ngữ bị lược một phần như trong biểu thức hỏi 1 (Kyoungseo) và 2 (Jinjoo). Cả hai biểu thức hỏi trực tiếp này đều bị lược bỏ động từ làm vị ngữ ('ở' và 'tới'). Có thể thấy, mặc dù vai trò của động từ làm vị ngữ trong câu là vô cùng quan trọng nhưng rõ ràng là mỗi ngôn ngữ lại có những khác biệt khá thú vị. Trong khi động từ làm vị ngữ của tiếng Việt không thể bị lược bỏ (như hai biểu thức hỏi trên) thì ý nghĩa, giá trị thông báo, yêu cầu cung cấp thông tin của 2 biểu thức hỏi trực tiếp trong tiếng Hàn vẫn được bảo toàn và vận động hội thoại diễn tiến suôn sẻ. Hãy xét đoạn thoại sau:

ĐT 131: < Mối nhân duyên, 32 - 18 >

Junsik 1: 이 친구 검사 다 끝났습니까? (TLn5)

Ông bạn này(.) (việc) khám (.) xong hết rồi chứ?

Y tá 1: 간호사: 예! 다 끝났어요!

Vâng, (Anh ấy + việc kiểm tra) xong hết rồi ạ.

Junsik 2: 하나도 빠짐없이 살살이 다 했어요? (TLn1 + TLn4)
 ○대장이나 암검사 이런것두 다? (TLn1 + TLn2 + TLn5) *(Câu ta) Kiểm tra tất cả (các mục) rồi chứ? (Câu ta kiểm tra) cả đại tràng, cả tế bào ung thư (.) rồi?*

Y tá 2: 예, (웃으며) 그냥 모시구 가시면 됩니다!

Vâng, (cười) Bác đưa (anh ấy) về được rồi ạ!

Junsik 3: 검사 결과는요? (TLn2) Thế (còn) kết quả khám? (thế nào?)

Y tá 3: ø일주일 뒤에 나올 겁니다. 그럼! (인사하고 가면)

(Kết quả kiểm tra) Sau một tuần mới có ạ. Vâng, (Chào bác)! (chào và đi)

Junsik3: 예ø 수고했어. *Vâng, (cô) vất vả quá.*

Biểu thức hỏi do Junsik thực hiện ở cặp trao đáp thứ 3 trong đoạn thoại có vị ngữ bị lược bỏ hoàn toàn. Tuy nhiên, trong trường hợp này, ở cả hai ngôn ngữ, sự lược bỏ, rút gọn nhằm tiết kiệm ngôn ngữ này đều không gây trở ngại cho giao tiếp.

3) Biểu thức hỏi tình lược chủ ngữ - vị ngữ

Dạng thức tình lược thứ 3 của biểu thức hỏi trực tiếp là lược bỏ cả hai thành phần chính - chủ ngữ và vị ngữ - trong câu. Hãy xét tình huống giao tiếp dưới đây:

ĐT 132: <Mối nhân duyên, 22- 32>

Dongho 1: ...참! 보리씨! 무럭이 아빠가 보건소에(서) 근무하던 의사라고 했죠? *Chà! Cô Bori! Bố của Muleuki là bác sĩ từng làm việc ở trạm y tế phải không?*

Bori 1: 야? ...그건... 왜ø? (TLn3) *Dạ? ... Cái đó... Tại sao (anh lại hỏi)?*

Dongho 2: 그냥 궁금해서요! ø맞습니까? (TLn3) *(Tôi) chỉ (là) tò mò (nên mới hỏi) thôi! (Bố của Muleuki là bác sĩ từng làm việc ở trạm y tế) Đúng không?*

Bori 2: 야... *Vâng...*

Dongho 3 (sầm mặt): ø알았어요! ø어서ø 먹어요! (나가면) *Được rồi (Tôi biết rồi)! (Cô) ăn (com) đi! (đi ra)*

Bori 3 (ngghi ngờ)...?!

Cặp trao đáp hỏi - trả lời chính trong đoạn thoại trên có một cặp trao đáp phụ - làm rõ lý do của yêu cầu cung cấp thông tin. Biểu thức hỏi 1 xác định mục đích hành động hỏi của Dongho bị lược bỏ cả chủ ngữ và vị ngữ. Lời đáp và cả biểu thức hỏi xác nhận của Dongho 2 đều tỉnh lược chủ ngữ và vị ngữ. So sánh biểu thức hỏi đã tỉnh lược và biểu thức hỏi hỏi đã được khôi phục các thành phần ở hai ngôn ngữ, có thể khẳng định một điều: Trong một ngữ cảnh cụ thể, biện pháp tỉnh lược quả thực đã giúp cho ngôn ngữ trong giao tiếp trở nên ngắn gọn và súc tích hơn rất nhiều.

Ngoài các thành phần chính (chủ ngữ, vị ngữ), các thành phần khác có thể bị tỉnh lược trong biểu thức hỏi trực tiếp xuất hiện khá đa dạng. Đó là các thành phần câu như bổ ngữ, định ngữ...; các tiểu từ thể hiện ý nghĩa ngữ pháp như tiểu từ chủ cách, tiểu từ bổ cách, tiểu từ trạng cách... Như đã đề cập ở trên, phép tỉnh lược giúp các biểu thức hỏi nói chung và các biểu thức hỏi nói riêng trở nên súc tích, chuyển tải thông báo rõ ràng và tường minh hơn. Tuy nhiên, tỉnh lược cũng có thể khiến cho tiền giả định trong biểu thức hỏi trở nên thiếu tường minh, tạo thành trở ngại, khó khăn trong giao tiếp. Vấn đề này được chúng tôi đề cập trong nội dung tiếp theo đây.

5.2.3. Tỉnh lược ngôn ngữ và độ tường minh của tiền giả định

Trong thực tế, phần lớn các trường hợp tỉnh lược không làm ảnh hưởng đến mức độ tường minh của tiền giả định. Bởi, khi thực hiện phép tỉnh lược, người nói cũng ít nhiều thận trọng xem xét đến khả năng tỉnh lược căn cứ vào các yếu tố ngữ dụng - tình thái, đặc điểm đối tượng giao tiếp. Tuy nhiên, cũng có một số trường hợp, tiền giả định trở nên thiếu tường minh bởi các yếu tố ngữ cảnh không hỗ trợ đủ cho sự phán xét của người nghe, hoặc do bản thân người nghe hiểu sai hành động chủ hướng của người nói... Như trên đã đề cập, biểu thức hỏi có thể bị tỉnh lược nhiều thành phần nhưng tỉnh lược dễ dẫn đến sự thiếu rõ ràng trong tiền giả định chủ yếu xuất hiện ở các trường hợp tỉnh lược chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, định ngữ... Ở đây, chúng tôi khảo sát hai trường hợp đã được khái quát, mang tính chất điển hình, đó là: i) Hiểu

sai tiền giả định; ii) Không rõ tiền giả định. Cả hai trường hợp này đều yêu cầu có biểu thức tường minh hóa tiền giả định mới có thể tiếp tục triển khai diễn tiến của vận động hội thoại và đi đến thực hiện hành động trả lời - cung cấp thông tin cần biết muốn biết.

1) *Hiểu sai tiền giả định*

Như trên đã đề cập, hiện tượng tình lược chủ ngữ trong tiếng Hàn là khá phổ biến và thường không ảnh hưởng nhiều lắm tới độ tường minh của tiền giả định. Tuy nhiên, thực tế giao tiếp ngôn ngữ lại khá phức tạp và vẫn tồn tại trường hợp hiểu sai tiền giả định trong biểu thức hội tình lược chủ ngữ. Trường hợp này tuy hiếm gặp nhưng vẫn xảy ra như trong tình huống giao tiếp dưới đây:

ĐT 133: <Bằng chứng ngoại tình, 45> Phòng khách tầng 1, nhà Hyeran.

Youngrim: *ㅇ괜찮아? 0 Không sao chứ?*

Hyeran: *ㅇ모르겠어. ㅇ괜찮아서 주무시는 건지 약 기운에 주무시는 건지*

Không biết. Ngủ do thuốc hay do bình tâm lại rồi nữa.

Youngrim: *언니 말고 너, 너 괜찮냐고?*

Không phải mẹ mà là cháu, (cô hỏi) cháu không sao chứ?.

Hyeran: *응ㅇ괜찮아. Vâng, (cháu) không sao*

Youngrim vừa là cô ruột - em gái của bố, vừa là người quản lý của Hyeran - diễn viên điện ảnh nổi tiếng. Tuy nhiên, khi Hyeran vừa từ phòng của mẹ bước ra (mẹ cô bị một cú sốc tinh thần, sau khi được chăm sóc y tế đã thiếp ngủ), cô hiểu nhầm lời hỏi thăm của người cô là hướng tới mẹ chứ không phải bản thân mình. Vì vậy, chỉ khi Youngrim lặp lại biểu thức hỏi với sự xác lập tiền giả định tường minh thì thông tin phù hợp mới được cung cấp.

2) *Không hiểu rõ tiền giả định*

Người nghe có thể không hiểu rõ tiền giả định do bị lược thành phần chính hoặc lược thành phần phụ của phát ngôn. Tiền giả định thiếu

tường minh do biểu thức hỏi bị lược bỏ các thành phần chính là chủ ngữ là khá phổ biến trong giao tiếp tiếng Hàn. Ta hãy xét tình huống giao tiếp sau đây:

ĐT 134: <Bằng chứng ngoại tình, 41> Nhà Kyoungseo.

Yongjin: *별일없이 잘 넘어간 거야? Ø Vượt qua (mọi chuyện) thuận lợi chứ?*

JaeYong: 예? Dạ?

Yongjin: 애 엄마 말이야. *Ø 감독 만나서 별일 없었대?*

Là nói mẹ con bé ấy. (Mẹ nó) bảo là gặp đạo diễn mọi chuyện tốt đẹp chứ?

JaeYong: *Ø 감독을 못 만나고 들어왔나봐요.*

Hình như (mẹ nó) không gặp được đạo diễn nên lại về rồi à.

Tiền giả định trong biểu thức hỏi trong đoạn thoại trên thiếu tường minh không chỉ vì bị tỉnh lược chủ ngữ mà còn vì thông tin liên quan không được cung cấp. Nói cách khác, vì thiếu căn cứ nên người nghe không thể phán đoán và khôi phục được lượng thông tin mà các yếu tố bị tỉnh lược truyền tải. Mặt khác, trong một biểu thức hỏi, có thể tồn tại hơn một nguyên nhân khiến cho tiền giả định mơ hồ, không rõ ràng. Chính vì vậy, trong đoạn thoại trên, để người nghe - anh con rể cung cấp thông tin, người hỏi - bố vợ đã phải bổ sung thêm chủ ngữ bị tỉnh lược và cung cấp thông tin liên quan trong biểu thức tường minh hóa tiền giả định.

Các thành phần phụ trong các biểu thức hỏi nói riêng và các biểu thức/ phát ngôn tiếng Hàn nói chung có vai trò không nhỏ trong việc chuyển tải những thông tin cần thiết khi người nói muốn biểu đạt điều định nói. Đây cũng chính là những yếu tố cung cấp cho người nghe nhiều căn cứ, thông tin để có thể tiếp nhận chính xác thông tin mà người nói muốn chuyển đạt. Khi bị lược bỏ, sự thiếu vắng các thành phần phụ trong biểu thức hỏi ít nhiều sẽ ảnh hưởng tới cuộc tương tác. Xét ví dụ sau:

ĐT 135: <Bảng chứng ngoại tình, 44>

Yongjin 1: *들어오면서 못 봤지? Khi vào (anh) không gặp 0 chứ?*

Jaeyong 1: *누구?? 0혜란이 어머니요?*

(Gặp) Ai ạ? (Con gặp) Mẹ của Hyeran ấy ạ?

Yongjin 2: *응, 0 갔지? 0 벌써 갔지? Ủ, (bà ấy) đi rồi hả? (bà ấy) đi rồi phải không?*

Jaeyong2: *예 Vâng ạ.*

Đoạn thoại trên có biểu thức hỏi 1 (Youngjin) bị lược bỏ chủ ngữ và bỏ ngữ. Đây là cuộc thoại tay đôi trực tiếp nên việc lược bỏ chủ ngữ - hướng tới người nghe không gây ảnh hưởng tiêu cực. Tuy nhiên, tân ngữ bị lược bỏ đã khiến mức độ tiền giả định trong biểu thức hỏi trở nên thiếu tường minh. Người nghe ít nhiều suy đoán được phần thông tin bị tình lược, nhưng vì chưa chắc chắn nên đã phải xác nhận lại tiền giả định rồi mới thực hiện hành động trả lời, thỏa mãn nhu cầu nhận thức của đối tượng giao tiếp. Ta hãy xét thêm một đoạn thoại sau:

ĐT 136: <Bảng chứng ngoại tình, 34>

Sunim 1: *병원 이 어디예요? Bệnh viện - ở đâu? Bệnh viện ở ở đâu?*

Youngsim 1: *네? Dạ?*

Sunim 2: *혜란이가 사산한 병원이에요. Hyeran - sảy thai - bệnh viện?*

Bệnh viện nơi Hyeran sảy thai (ở đâu)?... (lược)...

Youngrim n: *0 해산포에 있는 해산병원이예요.*

(Bệnh viện nơi Hyeran sảy thai) là bệnh viện Haesan ở Haesanpo.

Trong biểu thức hỏi trực tiếp, định ngữ, thành phần xác định rõ bệnh viện mà Sunim định nói tới là bệnh viện nào đã bị lược bỏ. Tuy nhiên, không phải ngay sau khi tiền giả định thiếu tường minh được tường minh hóa, Sunim có ngay thông tin mình chưa biết và rất mong sớm có được. Phải thêm một vài cặp trao đáp phụ (chúng tôi đã lược bớt), nhân vật này mới có được thông tin mà mình mong muốn từ người

quản lý của con gái mình (diễn viên điện ảnh nổi tiếng) và cũng là em gái chồng mình.

Khi tiền giả định trong biểu thức hỏi trực tiếp thiếu tường minh do bị tình lược, biểu thức tường minh hóa cần khôi phục thành phần bị tình lược - tức cần bổ sung thông tin do thành phần bị tình lược cung cấp. Điều này cho thấy, trong giao tiếp ngôn ngữ, chúng ta cần thận trọng khi tình lược ngôn ngữ. Đặc biệt, các bên tham gia giao tiếp cần căn cứ vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, phán đoán chính xác mức độ, vốn hiểu biết của đối tượng giao tiếp về vấn đề mình đề cập, từ đó, xác lập rõ ràng tiêu điểm hỏi trên cơ sở một tiền giả định tường minh để giao tiếp thành công, đạt được mục đích giao tiếp.

Dựa vào kết quả khảo sát và phân tích các dạng thức tình lược trong biểu thức hỏi trực tiếp, ảnh hưởng của tình lược đến mức độ tường minh của tiền giả định trong biểu thức hỏi trên cứ liệu tiếng Hàn, có thể tóm tắt kết quả nghiên cứu về hiện tượng này như sau: i) Dạng thức tình lược trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp tiếng Hàn và tiếng Việt xuất hiện khá phong phú và ít nhiều có những khác biệt về khả năng tình lược trong yêu cầu đảm bảo về giá trị thông báo cũng như nguyên tắc lịch sự. ii) Hiện tượng tình lược có khả năng khiến tiền giả định trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp thiếu tường minh, gây trở ngại cho quá trình đáp ứng nhu cầu nhận thức. Để vận động hội thoại phát triển thuận lợi, cần thực hiện thêm một hành động tường minh hóa tiền giả định, khai thông vốn nhận thức chung, hướng tới cung cấp thông tin cần biết phù hợp tiêu điểm hỏi, đáp ứng nhu cầu nhận thức.

5.3. Độ tường minh của tiền giả định

Nghiên cứu về tiền giả định và vận động hội thoại đã được đề cập khá nhiều trong các nghiên cứu liên quan đến lý thuyết hội thoại. Trong phạm vi của chuyên luận, chúng tôi xét mức độ tường minh của tiền giả định có ảnh hưởng như thế nào đối với diễn tiến của vận động hội thoại. Các thao tác phân tích yếu tố ngữ dụng được thực hiện với các đoạn

thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời tiếng Hàn, chủ yếu dựa vào ngữ liệu hội thoại là kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc¹.

5.3.1. Mối quan hệ giữa tiền giả định và vận động hội thoại

Tác giả Lê Đông (1996, tr.38) định nghĩa: “Tiền giả định là thành phần thông báo nằm trong nghĩa của câu với tính cách là cái không được diễn đạt hiển ngôn, nhưng đối với cả người nói lẫn người nghe, nó là cái cần phải được khẳng định trước là đúng, là đương nhiên phải như vậy để câu được sử dụng bình thường”.

Các nhà nghiên cứu Hàn ngữ cho rằng: “Tiền giả định là điều được người nói hoặc người nghe giả định dựa trên hiểu biết chung của hai bên giao tiếp trước khi nói 전제는 발화하기 전부터 화자와 청자가 이미 공유하는 지식에 기초하여 화자나 청자가 그럴 것이라고 가정하는 것이다’ (Dẫn theo Kim Gil Young và cộng sự, 2003, tr.42). Tiền giả định được chia thành tiền giả định từ vựng và tiền giả định thông báo - cú pháp và phân biệt giữa hai yếu tố thực và phi thực như sau: i) Tiền giả định thực (사실적 전제): Giả định điều không được biểu đạt bằng lời hoặc thông tin được biểu đạt bằng lời có một phần đã là thực; ii) Tiền giả định không thực (비사실적 전제): Giả định điều không phải là sự thực hoặc trái với thực tế. Mỗi loại tiền giả định trên lại phân thành các tiểu loại: (i) Tiền giả định từ vựng thực/ không thực (낱말에 의한 전제/ 낱말의 비사실적 전제) và (ii) Tiền giả định thông báo - cú pháp thực/ không thực (구/절/문장에 의한 전제/ 구/절/문장의 비사실적 전제). Xét các ví dụ sau: 너는 그 옷을 어디서 샀니? *Cậu mua áo đó ở đâu?* → 너는 그 옷을 샀다. *Cậu đã mua chiếc áo đó.* (tiền giả định từ vựng thực). 나는 훌륭한 연구자가 되기를 꿈을 꾸다. *Tôi mơ trở thành một nhà nghiên cứu giỏi* → 나는 훌륭한 연구자가 아니다. *Tôi không phải là một nhà nghiên cứu giỏi.* (tiền giả định từ vựng không thực). 그가 술을 마셨으면 교통사고를 났을 것이다 *Nếu anh ta uống rượu thì đã gây tai nạn giao thông rồi.* → 그는 술을 마시지 않았다

¹ Hoàng Thị Yến (2013c), “Tiền giả định và vận động hội thoại trong đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi-trả lời tiếng Hàn”, Tạp chí Nhân lực Khoa học Xã hội, số 4/2013, tr. 68-75.

Anh ấy đã không uống rượu - 그는 교통사고를 내지 않았다 *Anh ấy không gây tai nạn giao thông* (tiền giả định thông báo - cú pháp không thực) (Kim Gil Young và cộng sự, 2003, tr.46-52).

Trong kết cấu hỏi, Kim Gil Young và cộng sự (2003, tr. 49) cho rằng: “의문문의 전제는 의문문을 선언문 (평서문)으로 바꾸면 드러난다”: *Tiền giả định của biểu thức hỏi sẽ hiện ra khi ta đổi kết cấu hỏi thành kết cấu trần thuật*. Ví dụ: 이 대학교에는 한국학과가 있습니까? *Trường đại học này có Khoa Hàn Quốc học không?* Trong biểu thức hỏi này, tiền giả định sẽ là: 대학교에는 한국학과가 있거나/ 대학교에는 한국학과가 없다. *Ở trường đại học có Khoa Hàn Quốc học, hoặc: Ở trường đại học không có Khoa Hàn Quốc học.*

Tác giả Lê Đông (1996, tr.43) nhấn mạnh: “Bất cứ câu trả lời cụ thể nào được đưa ra cho một câu hỏi cũng đều bắt buộc phải chấp nhận các tiền giả định của nó”. Như vậy, tính chân thực và đầy đủ của các thông tin tiền giả định trong biểu thức hỏi là điều kiện cần và đủ để hành động hỏi được tiến hành bình thường và yêu cầu nhận thức có thể được đáp ứng một cách chân thực. Mối quan hệ giữa tiền giả định và tiêu điểm hỏi trong câu hỏi được một số tác giả quan tâm nghiên cứu. Ông (1996, tr.44) cho rằng: “Cái chưa biết đồng thời cũng lại là cái đã biết ở một chừng mực nào đó và nhất thiết phải trong một mối liên hệ nhất định với cái đã biết... Đặt câu hỏi, người hỏi vừa chỉ ra cái chưa biết, cần biết lại vừa chỉ ra cái đã biết, cái bình diện tương ứng mà người nghe phải xuất phát từ đó để định hướng trả lời”. Trong giao tiếp ngôn ngữ nói chung và khi thực hiện hành động hỏi nói riêng, việc đưa ra một tiền giả định thiếu tường minh sẽ gây khó khăn cho đối tượng giao tiếp (dù hai bên có quan hệ hết sức gần gũi) trong việc cung cấp thông tin đúng với tiêu điểm hỏi. Trong khi thực hiện hành động hỏi để yêu cầu cung cấp thông tin, nếu như người nói 1 có ý thức tường minh hóa tiền giả định, sẽ tạo thuận lợi để người nói 2 xác định chính xác sự việc hoặc đối tượng được đề cập. Ta hãy xét tình huống sau:

ĐT 137: <Mối nhân duyên, 40 - 6, Bệnh viện>

Shinho: 잠시만요! *Xin lỗi!*

Y tá 1: ...?

Shinho: 이 병실에 오십대 아주머니 계시죠? 안경 쓰신...?
Trong phòng bệnh này có một phụ nữ khoảng 50 tuổi phải không? Cô ấy đeo kính...?

Y tá 1: 아...무럭이 할머니이요? A... bà của Muleuki à?

Shinho: 예?...아...예...통화가 안돼서 그러는데 그분 안에 계시면 잠깐 불러 주시겠어요? Sao ạ? A..vâng. Tôi gọi điện nhưng không được, nếu cô ấy có ở trong phòng chị gọi giúp ra ngoài một chút được không ạ?

Y tá 1: 예! 잠깐만 기다리세요! Vâng, anh đợi một lát! (đi vào)

Với thông tin Shinho cung cấp, người y tá đã xác định đó chính là bà của Muleuki. Với phát ngôn của người y tá, thông tin Shinho muốn làm rõ đã được xác nhận: Đúng là mẹ của anh đang ở trong phòng bệnh này. Thông tin “đeo kính” bổ sung cho đặc điểm người phụ nữ *khoảng 50 tuổi* đã giúp người y tá nhanh chóng xác định đối tượng được nói đến. Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 138: <Mối nhân duyên, 5-10> Quán cà phê.

Insoon: (thận trọng) 그엔 찾았어요? 당신이 그렇게 찾던 이인호란 애 말이에요. Ông có tìm thấy đứa bé đó không? Đứa bé tên Lee Inho ông vẫn mất nhiều công tìm kiếm ấy.

Ilnam (làm ngơ tò ý phủ định)

Insoon: 못 찾은 모양이군요. 그 에 때문에 우리 가정은 산산조각이 났는데... Có vẻ tìm không được rồi. Vì đứa nhỏ ấy mà gia đình ta tan tác...

Với lời giải thích rõ ràng: “đứa bé đó” là “Lee Inho mà ông vẫn tìm”, tiền giả định được nêu ra một cách rõ ràng. Phản ứng của người nghe tuy có phần khác thường (do quan hệ của hai người vẫn tồn tại một khoảng cách) nhưng sự im lặng đó cũng đủ để người vợ hiểu thông điệp mà ông muốn biểu đạt.

Có thể thấy, nếu người hỏi cung cấp một tiền giả định thiếu tường minh nhưng lại kèm theo ngay sau đó là biểu thức tường minh hóa tiền giả định, có nhiều khả năng ngay sau đó, họ sẽ nhận được thông tin chưa biết cần biết, thỏa mãn nhu cầu nhận thức. Tuy nhiên, nếu phán đoán về sự sở hữu chung tiền giả định liên quan giữa họ và đối tượng giao tiếp không chính xác, tiền giả định cung cấp không đủ hoặc không chính xác, rõ ràng, họ sẽ phải cung cấp thông tin bổ sung hoặc xác nhận rõ hơn về tiền giả định thiếu tường minh sau khi tiếp nhận phản ứng của đối phương (bằng lời hoặc không lời - sự im lặng). Xét ví dụ sau:

ĐT 139: <Mối nhân duyên, 42-9> Trong phòng Bo ri, đêm.

Dongho (nhìn dò xét): 장신호씨 만나서 달라지는 거 없죠? *Gặp Jang Shinho nhưng không có gì thay đổi chứ?*

Bori: ...?

Dongho: 함께 시카고로 가는 거 말이에요!

Anh muốn nói chuyện mình sẽ cùng đi Chicago ấy.

Bori (lắc đầu): 예! 흔들리는 일 없심더! 오히려 도망가는 게 아이라 당당하게 떠날 수 있어서 잘 됐심더!...수속해주이소! *Vâng, không có chuyện em đổi ý đâu. Thậm chí giờ không còn phải trốn chạy nữa, thật tốt khi có thể dàng hoàng ra đi. Anh lo thủ tục giúp nhé!*

Trong phần tiếp theo, chúng tôi xét ảnh hưởng của mức độ tường minh trong tiền giả định đến vận động hội thoại, trên cơ sở các mô hình cấu trúc của đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời có các tiền giả định tương ứng.

5.3.2. Tiền giả định tường minh và vận động hội thoại

Các nhà lí thuyết hội thoại cho rằng, cấu trúc lí tưởng của cuộc thoại gồm có *mở thoại* - *thân thoại* - *kết thoại*. Họ cũng chỉ ra rằng, trong thực tế, các cuộc thoại có cấu trúc khá phức tạp và không phải lúc nào cũng có đủ cả 3 thành phần trên. Đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời cũng không phải là ngoại lệ. Với tư cách là đơn vị bậc dưới của cuộc thoại hướng tới một chủ đề duy nhất, đoạn thoại có thể được cấu thành bởi một thân thoại, cũng có thể có đủ cả 3 thành phần như

một cuộc thoại. Trong khuôn khổ của chuyên luận, chúng tôi sẽ phân tích 3 mô hình cơ bản nhất: i) Đoạn thoại có một tham thoại; ii) Đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời tối thiểu; iii) Đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời mở rộng với tiền giả định tường minh theo diễn tiến của vận động hội thoại.

1) Đoạn thoại có một tham thoại là biểu thức hỏi

Đoạn thoại có thể chỉ tương ứng với một tham thoại của người nói 1, trong trường hợp hành động hỏi đáp của người nói 2 được thể hiện bằng hành động phi ngôn ngữ hoặc thái độ im lặng. Hãy xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 140: <Mỗi nhân duyên, 26 -28>

Dongho (lái xe)...!

Insoon: (Mải suy nghĩ ở ghế sau)...!

Bori (ngơ ngác) 지금 어디 가는 겁니까? *Giờ mình đi đâu đây ạ?*

Dongho (liếc nhìn)...!

Insoon: Nghiêm mặt nhìn ra cửa sổ)...!

Bori (hơi sợ)...?!

Nhu cầu nhận thức của Bori được hiện thực hóa bằng biểu thức hỏi với tiền giả định tường minh nhưng cô không nhận được thông tin cần biết vì cả hai người có mặt đều im lặng, không hợp tác...

ĐT 141: <Mỗi nhân duyên, 54 -33>

Shinho (im lặng bước đi)...!

Bori (dò xét): 백 세라씨... 더 멋있어졌어예! *Chị Baek Sera... ngày càng đẹp!*

Shinho: 그래? *Thế à?*

Bori (gật đầu) 오빠! 후회 안 합니까? *Anh, anh không hối hận chứ?*

Shinho (nhìn)...?

Bori (nghiêm nét mặt như muốn hỏi)...!

Shinho (cười không nói, nắm chặt tay Bori)...!

Với người ngoài, có thể cho rằng tiền giả định trong biểu thức hỏi mà Bori thực hiện là thiếu tường minh. Tuy nhiên, với những người trong cuộc thì nó lại không gây bất kì một trở ngại gì cho mối liên tương tác giữa họ. Shinho và Bori là hai vợ chồng và đây là đoạn thoại giữa hai người sau khi gặp lại Sera - người yêu cũ của Shinho. Tuy Shinh o im lặng nhưng cái nắm chặt tay vợ của anh, truyền tải một thông điệp rõ ràng, phản hồi cho câu hỏi Bori. *Điều đó không quan trọng, anh sẽ luôn ở bên em.*

2) Đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời tối thiểu

Cặp trao đáp hỏi - trả lời tối thiểu chính là cấu trúc ưa thích theo quan điểm của trường phái phân tích hội thoại Mĩ. Chúng được tạo thành bởi hai lượt lời luân phiên nhau và tạo thành cặp kể cận hỏi - trả lời. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 142: <Mỗi nhân duyên, 1 - 24>

Eunwo: 아빠 여기가 누구 산소라구요? *Bố ơi, đây là mộ ai thế ạ?*

Jeonseol: 아빠의 아빠... 그러니까 너희들의 할아버지 산소야!

Là mộ của bố... Thế nên, chính là mộ của ông nội các con đấy!

Có thể thấy, thông tin mà Eunwo cần biết muốn biết được bố cung cấp kịp thời, đáp ứng một cách đầy đủ nhu cầu nhận thức của em. Tuy nhiên, trong thực tế giao tiếp, không phải lúc nào người trả lời cũng cung cấp thông tin đúng tiêu điểm hỏi một cách trực tiếp như vậy. Trong một số trường hợp, ta có thể nhận thấy, thông tin mà người hỏi yêu cầu có thể được đối tượng giao tiếp cung cấp nhưng lại lệch điểm hỏi, lượng thông tin có thể ít hoặc nhiều hơn mức yêu cầu (ví như: trả lời cho một câu hỏi phán định lại là lời giải thích...). Xét đoạn thoại dưới đây:

ĐT 143: <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr.5>

Yukiko: 내일 날씨를 알아요?

(Các cậu) có biết thời tiết ngày mai không? (phán định)

Yumyeong: 폭폭씨는 더위가 계속되다가 한 차례 소나기가 온대요.

Thấy bão là nắng nóng oi bức sau đó có mưa rào. (giải thích)

Jihye: 저는 더위를 많이 타는데 큰일이네요. *Gay nhi, tớ kém chịu nóng lắm.*

Tuy trả lời lệch tiêu điểm hỏi nhưng cuộc tương tác ngôn ngữ vẫn không gặp bất kì một trở ngại nào. Có thể thấy, người nghe hiểu hành động chủ hướng của biểu thức hỏi phán định trên không yêu cầu trả lời *biết/ không biết* mà cần cung cấp thông tin cụ thể/ chi tiết về thời tiết ngày mai (tương ứng với biểu thức hỏi giải thích: *Thời tiết ngày mai thế nào nhỉ? (các cậu có biết không?)*). Như vậy, việc xác định chính xác hành động chủ hướng trong biểu thức hỏi trong tương tác ngôn ngữ sẽ là nhân tố quan trọng giúp chúng ta thành công trong giao tiếp.

3) Đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời mở rộng

Đoạn thoại gồm một cặp trao đáp hỏi - trả lời mở rộng là đoạn thoại có cấu trúc khá đa dạng. Ngoài các cặp trao đáp phụ có vai trò mở thoại và kết thoại, đặc biệt đáng chú ý là các cặp trao đáp phụ xen giữa cặp trao đáp hỏi - trả lời ở thân thoại. Căn cứ vào tính chất phức tạp của các cặp trao đáp phụ này, chúng tôi tạm thời xác lập thành 3 tiểu nhóm sau: i) Hỏi + (trao đáp phụ làm rõ lí do hỏi) + Trả lời; ii) Hỏi + (trao đáp phụ lần tránh trả lời) + Trả lời; iii) Hỏi + (trao đáp phụ vì khó nói) + Trả lời. Bên cạnh đó, nguồn ngữ liệu cũng phát hiện một số đoạn thoại với các cặp trao đáp phụ mang ý nghĩa đa dạng khác. Tuy nhiên, do những cấu trúc này lẻ tẻ và không điển hình nên chúng tôi không đề cập ở đây.

(1) Nhóm 1- Hỏi + (trao đáp phụ nhằm làm rõ lí do hỏi) + Trả lời

Người được hỏi thường chỉ cung cấp thông tin sau khi đã làm rõ mục đích của hành động yêu cầu cung cấp thông tin của đối tượng giao tiếp¹.

¹ Có một số đoạn thoại được dẫn lại và phân tích theo những mục đích, yêu cầu nghiên cứu khác nhau, vì thế, chúng tôi vẫn đánh số theo thứ tự xuất hiện của đoạn thoại đó trong chuyên luận.

ĐT 144: <Mối nhân duyên, 22 – 32>

Dongho 1: ... 참! 보리씨! 무력이 아빠가 보건소에(서) 근무하던 의사라고 했죠?

Chà! Cô Bori! Bố của Muleuki là bác sĩ từng làm việc ở trạm y tế phải không?

Bori 1: 야? ...그건... 왜? Dạ? ... Cái đó... Tại sao (anh lại hỏi)?

Dongho 2: 그냥 궁금해서요! 맞습니까? (Tôi) chỉ (là) tò mò (nên mới hỏi) thôi!

(Bố của Muleuki là bác sĩ từng làm việc ở trạm y tế) Đùng không?

Bori 2: 야... ... Vâng.

Trong số 10 phiếu đoạn thoại, có tới 6 trường hợp giải thích lí do thực hiện hành động hỏi là do người hỏi tò mò/ muốn biết (궁금해서) về thông tin liên quan. Những lí do khác là vì người hỏi quan tâm (đến ai đó) hay vì lo lắng (về việc gì đó)...

(2) Nhóm 2 - Hỏi + (trao đáp phụ đề lần tránh trả lời) + Trả lời

Người nói không cung cấp thông tin một cách kịp thời không phải vì thiếu thông tin mà là có ý lần tránh việc cung cấp thông tin. Xét tình huống sau:

ĐT 145: <Bằng chứng ngoại tình, 6>

Inseo: 어떻게 된 거야? Thế nào rồi?

Kyoungseo: 새벽에나 끝날 거 같다더니 빨리 들어왔다? Tường sáng sớm mai mới xong, về sớm nhỉ?

Inseo: 뭐야? 손은 왜 다쳤고 휴대폰은 왜 박살이 난 건데? Gì thế này? Sao tay chị bị thương? Sao điện thoại lại vỡ nát thế này?

Kyoungseo: 저녁은 먹었어? Em ăn tối rồi chứ?

Inseo: 말 돌리지 말고. 무슨 일이야? 무슨 일인데, 내가 기다렸 거 뻔히 알면서 그러고 있었어? Đùng có lần tránh nữa. Có chuyện gì thế? Có chuyện gì mà biết là em đợi mà lại như thế?

Kyoungseo: 하니 깨졌다. *Hani thức giấc mất.*

Inseo: 언니 *Chị.*

Kyoungseo: 아무 일도 없었어. 그냥 넘어져서 손도 다치고 휴대폰도 깨지고, 그래서 시간이 걸렸던 거뿐이야. *Không có chuyện gì cả. Chị bị vấp ngã nên bị xước ở tay, điện thoại vỡ, về nhà muộn thôi mà.*

Inseo: 참 말이 된다. *Là thật đấy.*

Kyoungseo: 정말이야. *Thật mà.*

Trong đoạn thoại trên, Kyoungseo cố tình không trả lời vào chuyện em gái gắng hỏi vì không muốn em phải lo lắng thêm vì mình. Đoạn thoại kết thúc với thông tin được Kyoungseo tùy tiện cung cấp. Tuy nhiên, có thể thấy cách giải thích của chị gái không thực sự thuyết phục cô em gái. Lúc này, tuy có hỏi đáp cung cấp thông tin nhưng do người trả lời vi phạm nguyên tắc về chất trong cộng tác hội thoại nên nhu cầu nhận thức của Inseo dường như vẫn không được đáp ứng.

(3) Nhóm 3 - Hỏi + (trao đáp phụ vì khó trả lời) + Trả lời.

Lí do người được hỏi tỏ ra gặp khó khăn trong việc cung cấp thông tin thể hiện qua nguồn tư liệu khá đa dạng như sau: i) Thông tin liên quan đến kỉ niệm buồn của người được hỏi; ii) Thấy bản thân mất thể diện khi cung cấp thông tin người nghe muốn biết; iii) Khó trả lời vì đó là việc hệ trọng, bất ngờ lớn; iv) Khó nói vì thông tin cung cấp không có lợi cho người nghe... Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 146: <Mối nhân duyên, 32 - 1>

Inho: 근데 이유가 뭐예요?... 왜 인호란 이름을 전설로 바꿨어요? *Nhưng lí do là gì thế? Tại sao anh lại đổi tên Inho thành Jeonseol?*

Jeonseol: (nghiêm nét mặt)....!

Inho: (thận trọng): 뭐... 말 못 할 이유라도 있어요? *Sao... Anh có chuyện khó nói à?*

Jeonseol (thở dài và đau buồn, không đáp)...!

Inho (cảm thông): 알았어요...그렇게 힘든 얘기라면... *Được rồi...nếu là chuyện buồn đến mức ấy thì...*

Jeonseol: 그래요...힘든 얘데요...두번 다시 떠올리고 싶지 않은 기억이니까... 하지만 인호씨가 듣구 싶다면 말해줄게요... *Phải... chuyện buồn lắm... đó là kỉ ức mà anh không muốn nhớ lại lần thứ 2... nhưng nếu em muốn nghe thì anh sẽ nói cho em biết.*

Inho: ...?

Jeonseol (thở dài):...인호 대신 전설로 이름을 바꾼 건 할머니셨어요...그 이름이 나한테 불행만 가져다줬으니까...그래서 그 불행을 어떤 식으로든 끊어주고 싶으셨나 봐요... *Bà đã đổi tên Inho thành Jeonseol cho anh... Vì cái tên đó chỉ mang lại bất hạnh cho anh thôi. Có lẽ bà muốn bằng cách nào đó, chấm dứt những bất hạnh đó cho anh...*

Thông tin Inho muốn biết liên quan đến kỉ ức đau buồn của Jeonseol. Tuy nhiên lúc này, quan hệ của hai người đủ gần gũi, thân thiết để Jeonseol có thể mở lòng, nói ra tâm sự sâu kín của mình với người yêu.

Như đã đề cập ở trên, các mô hình cấu trúc đoạn thoại trong thực tế giao tiếp là vô cùng phong phú, đa dạng. Với tiêu chí đề cập tới một chủ đề duy nhất, đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời có thể chỉ gồm một tham thoại - có biểu thức hỏi, có thể có cặp trao đáp hỏi - trả lời tối thiểu, có thể được cấu thành bởi cặp trao đáp hỏi - trả lời mở rộng (mở rộng ở mở thoại, thân thoại hay kết thoại), có thể có nhiều cặp trao đáp hỏi - trả lời... Nhìn chung, với tiền giả định tường minh, vận động hội thoại trong đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời có khởi đầu khá thuận lợi so với tiền giả định thiếu tường minh sẽ đề cập ở phần dưới đây.

5.3.3. Tiền giả định thiếu tường minh và vận động hội thoại

Kết quả khảo sát trên 6000 phiếu tư liệu tiếng Hàn có cặp trao đáp hỏi - trả lời, chúng tôi chỉ rút ra được 83 phiếu có tiền giả định

thiếu tường minh. Trong đó, tiền giả định thuộc các biểu thức không thực hiện hành động hỏi: 16 phiếu ($\approx 19\%$), ở biểu thức hỏi: 67 phiếu ($\approx 81\%$). Có 5 phiếu có 2 tiền giả định thiếu tường minh. Như vậy, tổng số tiền giả định thiếu tường minh của các biểu thức hỏi là 72 trường hợp. Trong đó, các biểu thức hỏi giải thích có tần số xuất hiện cao nhất - có lẽ tỉ lệ thuận với tần số xuất hiện trong nguồn ngữ liệu. Các loại hình biểu thức hỏi có tiền giả định thiếu tường minh có tần số xuất hiện xếp theo thứ tự từ cao đến thấp như sau:

(1) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích: 39 đơn vị (54,2%);

(2) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định: 22 đơn vị (30,6%);

(3) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận: 10 đơn vị (13,9%);

(4) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp (câu khiến - tường minh): 1 đơn vị (1,3%).

Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn, biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn thực hiện hành động hỏi gián tiếp không xuất hiện biểu thức có tiền giả định thiếu tường minh nào.

1) Phản ứng hỏi đáp cho hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi có tiền giả định thiếu tường minh

Hỏi đáp của các biểu thức hỏi có tiền giả định thiếu tường minh thể hiện trên ngữ liệu hội thoại kịch bản phim truyền hình theo các nhóm như sau: i) Người nghe phản ứng bằng thái độ im lặng: 12 phiếu = 12 trường hợp; ii) Người nghe phản ứng bằng lời nhằm mục đích làm rõ tiền giả định: 54 phiếu = 59 trường hợp; iii) Người nghe cung cấp thông tin (hiểu sai tiền giả định): 1 phiếu = 1 trường hợp.

Phản ứng hỏi đáp bằng lời của người được hỏi hướng tới yêu cầu làm rõ tiền giả định thiếu tường minh xuất hiện trong tư liệu được tổng hợp như bảng sau:

Bảng 29. Phản ứng hỏi đáp bằng lời đối với tiền giả định thiếu tường minh

TT	Nhóm	Các dạng phản ứng lời đáp	Tần số
1	네?/예?	네?/예?	7 lượt (11,9%)
2	필?/뭐?	필? 필요?/ N이/가 필요?/ 또 필요? 아, 필?/ 뭐가?/ 뭐가요?/ 응? 뭐가?...	27 lượt (45,8%)
3	무슨 소리?	무슨 소리(야)?/ 뭐라고?/ 대체 뭔 소름니까?/ 무슨 소리에요?/필 말이에요? 뭐, 뭔 말입니까?...	10 lượt (16,9%)
4	Lặp lại thông tin chưa rõ	Xuất hiện đa dạng theo chủ đề giao tiếp.	15 lượt (25,4%)
Tổng số:			59 lượt (100%)

Chúng tôi nhận thấy, các dạng phản ứng lời đáp thuộc nhóm lặp lại thông tin chưa rõ xuất hiện khá đa dạng trong nguồn ngữ liệu. Bằng cách lặp lại từ/ cụm từ chỉ thông tin chưa rõ trong biểu thức hỏi, người nói gián tiếp yêu cầu người hỏi cung cấp chi tiết hơn về thông tin trong tiền giả định. Hãy xét một số ví dụ các biểu thức hỏi có tiền giả định thiếu tường minh và phản ứng lời đáp tương ứng:

ĐT 147: <Mỗi nhân duyên 20 – 35>

Shinho: 야, 피오나! 오늘 저녁 늦게 들어갈 텐데 집안관리는 잘 해왔냐?

Này, Piona! Tối nay về muộn đấy, cô đã quản lí người nhà chặt chẽ chưa hả?

Sera: 집안관리...요? *Quản lí người nhà... ấy ạ?*

ĐT 148: <Mỗi nhân duyên, 19 – 31>

Youngju: 그렇게 계산이 안 서? *Anh không tính ra à?*

Kangmin: 계산이라니...? *Tính ấy à?*

ĐT 149: <Bằng chứng ngoại tình, 2> Trên bãi biển.

Jaeyong: 니, 그날 왜 안 나왔냐? *Em, sao hôm đó em không tới?*

Kyoungseo: 그날? *Hôm đó?*

Như vậy, các dạng phản ứng bằng lời đáp nhằm yêu cầu tường minh hóa tiền giả định thiếu tường minh là khá phong phú, mang dấu ấn chịu ảnh hưởng của các yếu tố tình thái, ngữ dụng. Trong thực tế giao tiếp, việc phản ứng bằng lời đối với các tiền giả định thiếu tường minh sẽ có tác động tích cực hơn thái độ im lặng bởi nó cho thấy thái độ sẵn sàng hợp tác của người nói 2 đối với đối tượng giao tiếp.

2) Các nhóm tiền giả định thiếu tường minh

Khi tiền giả định thiếu tường minh chưa được làm rõ thì giao tiếp không thể tiếp tục và khó thu được thành công. Tùy theo hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, người hỏi giải thích, bổ sung hoặc xác nhận rõ tiền giả định để đối tượng giao tiếp có đủ căn cứ cung cấp đúng thông tin mình chưa biết cần biết. Tiền giả định đưa ra thiếu tường minh là do người hỏi cho rằng, đối tượng giao tiếp đã có chung hiểu biết và hiểu rõ về điều mình đề cập. Từ nguồn cứ liệu kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc, có thể tổng hợp thành các tiểu nhóm lí do sau: i) Thiếu tường minh do tính lược các thành phần của biểu thức hỏi; ii) Thiếu tường minh do không làm rõ đối tượng được thay thế/ ngầm chỉ; iii) Thiếu tường minh do không đề cập tới tình huống/ thông tin liên quan...

(1) Nhóm 1. Do tính lược các thành phần của biểu thức hỏi

Một trong những nguyên nhân khiến tiền giả định thiếu tường minh là bị tính lược các thành phần trong kết cấu của biểu thức hỏi. Cụ thể là, biểu thức hỏi có thể bị tính lược chủ ngữ, bổ ngữ, định ngữ, trạng ngữ... Hãy xét đoạn thoại sau:

ĐT 150: <Bằng chứng ngoại tình, 19, bếp nhà Kyeongseo>

Inseo: 어떡할 거야? (*Chi*) định (*làm*) thế nào?

Kyeongseo: 뭘? *Làm* gì?

Inseo: 주홍글씨 말이야. 쓸 거야? 말 거야? (*lược*)

Với *Juhonggeul-ssi* ấy. *Chi* định viết hay không viết?

Vì Inseo đã lược bỏ phần bổ ngữ trong biểu thức hỏi khi thực hiện hành động hỏi nên Kyeongseo không hiểu ý em gái định hỏi gì. Với

những tiền giả định thiếu tường minh thuộc nhóm này, thường chỉ sau khi thông tin của các thành phần bị tình lược được bổ sung làm rõ, diễn tiến của vận động hội thoại mới được tiếp tục.

(2) Nhóm 2. Do không làm rõ đối tượng được thay thế hoặc ngầm chỉ

Việc sử dụng đại từ/ phó từ/ tính từ chỉ xuất; sử dụng đại từ phiếm chỉ, đại từ nhân xưng... khi chưa làm rõ đối tượng được thay thế hay ngầm ám chỉ cũng khiến cho tiền giả định thiếu tường minh. Vì vậy, việc giải thích rõ đối tượng/ sự việc được chỉ xuất trong biểu thức hỏi có đại từ thay thế là yêu cầu mà biểu thức tường minh hóa tiền giả định phải đáp ứng để người hỏi nhận được thông tin cần thiết một cách chính xác và đầy đủ. Hãy xét đoạn thoại sau:

ĐT 151: <Mối nhân duyên, 32 – 23>

Dongho: 그날... 많이 힘들었죠? *Hôm đó... chắc vất vả lắm?*

Bori: ...?

Dongho: 주차장에서 장신호씨 만난 날... *Cái hôm gặp Shinho ở bãi xe ấy...*

Bori: ...야! 힘들었어요!... *À. Vâng ạ.*

(3) Nhóm 3. Do không đề cập tới tình huống/ thông tin liên quan

Việc không đề cập tới tình huống liên quan, đến thông tin có mối quan hệ mật thiết và có vai trò làm rõ tiền giả định là một trong những nguyên nhân khiến tiền giả định thông báo - cú pháp thiếu tường minh. Biểu thức hỏi có những tiền giả định loại này thường biểu đạt những nội dung như: i) Hỏi về suy nghĩ của đối phương; ii) Hỏi về tâm trạng đối phương; iii) Yêu cầu đối phương xác nhận một sự việc nào đó; iv) Hỏi về mục đích hành động của đối phương; v) Hỏi về dự định của đối phương... Chúng ta hãy xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 152: <Bằng chứng ngoại tình, 39> Quán cà phê.

Haeseong: 넌 괜찮아? *Cậu không sao chứ?*

Kyoungseo: 뭐가? *Về điều gì?*

Haeseong: 혜란이하고, 언제? 같이 일 할 만해?

Với Hyeran, thế nào? Kết hợp tốt chứ?

Kyoungseo: 그렇지, 뭐. 작가하고 배우는 연습할 때 말고는 별로 부딪칠 일이 없으니까. *Tất nhiên rồi. Vì biên kịch và diễn viên ngoài những buổi tập ra thì cũng không có việc gì va chạm mà.*

Căn cứ vào tư liệu khảo sát, chúng tôi nhận thấy, trong thực tế giao tiếp, tiền giả định trong biểu thức hỏi thiếu tường minh đôi khi không chỉ vì một mà vì hơn một trong những nguyên nhân nêu trên. Xét ví dụ dưới đây:

ĐT 153: <Bằng chứng ngoại tình, 41>

Yongjin: 별일없이 잘 넘어간 거야? *Vượt qua (mọi chuyện) thuận lợi chứ?*

JaeYong: 예? Dạ?

Yongjin: 에 엄마 말이야. 감독 만나서 별일 없었대?

Là nói mẹ con bé ấy. (Mẹ nó) bảo là gặp đạo diễn mọi chuyện tốt đẹp chứ?

Jaeyong: 감독을 못 만나고 들어왔나봐요.

Hình như (mẹ nó) không gặp được đạo diễn nên lại về rồi ạ.

Biểu thức hỏi trong đoạn thoại trên bị tình lược chủ ngữ và không cung cấp thông tin liên quan. Để tạo thuận lợi cho người nghe hiểu rõ thêm về thông tin được yêu cầu cung cấp, người hỏi đã phải bổ sung thêm chủ ngữ bị tình lược và thông tin mình cần biết trong biểu thức tường minh hóa tiền giả định.

3) Biểu thức tường minh hóa tiền giả định

Tiền giả định thiếu tường minh là trở ngại khiến hai bên tham gia giao tiếp không hiểu nhau. Vì vậy, để vận động hội thoại tiếp tục được triển khai, cần có thêm biểu thức tường minh hóa tiền giả định. Ở đây, chúng tôi đề cập tới chủ thể, mức độ và phương thức tường minh hóa tiền giả định (thiếu tường minh),

(1) Về chủ thể tường minh hóa tiền giả định

Biểu thức tường minh hóa tiền giả định có nhiệm vụ giải thích bổ sung, làm rõ thông tin trong tiền giả định. Thường thì thông tin tiền giả định thiếu tường minh được người nói 1 - bản thân người hỏi làm rõ, tuy nhiên, cũng có trường hợp dựa vào người nói 2 - người được hỏi xác nhận lại như trong tình huống dưới đây:

ĐT 154: <Bằng chứng ngoại tình, 44>

Yongjin 1: 들어오면서 못 봤지? *Khi vào không gặp chứ?*

Jaeyong 1: 누구?? 헤란이 어머니요? *Ai ạ? Mẹ của Hyeran à?*

Yongjin 2: 응, 갔지? 벌써 갔지? Ủ, đi rồi hả? *Đi rồi phải không?*

Jaeyong 2: 예 *Vâng ạ.*

Như vậy, chủ thể của hành động tường minh hóa tiền giả định có thể do người hỏi, do người trả lời hoặc cả hai bên cùng phối hợp thực hiện.

(2) Về mức độ tường minh hóa tiền giả định

Mối quan hệ tương tác giữa hai bên tham gia giao tiếp càng gần gũi, họ càng có nhiều điểm chung trong vốn tri thức nền về vấn đề liên quan, có thể nhanh chóng hiểu nhau hơn. Lúc này, dù tiền giả định vẫn ít nhiều thiếu tường minh, mơ hồ, nhưng hai bên tham gia giao tiếp vẫn hiểu ý nhau như tình huống sau:

ĐT 155: <Gà trống nuôi con, 1 - 72>

Pungho: ...게임 잡혔다며? *Nghe nói đã lên lịch thi đấu rồi à?*

Sangthe: 어.. 그게 잡히긴 잡혔는데... *Lên lịch thi đấu rồi...*

Pungho: 누구야? *Ai thế ạ?*

Sangthe: 운도 지지리도 없는 놈 *Gã không có cơ may nào*

Pungho: 무슨 소리야? *Anh bảo sao?*

Sangthe: 그놈 알지? *Cậu biết gã đó chứ?*

Pungho: 그놈이 누군데? *Gã đó là ai kia?*

Sangthe: 저번에 일본 놈 작살낸 놈.

Gã lần trước đánh gã người Nhật một trận toi bời ấy.

Pungho: 일본 놈 작살? 아하 그 놈...

Đánh gã Nhật một trận toi bời? Á ha.. gã đó...

Có thể nói, mức độ tường minh hóa tiền giả định trong các biểu thức tường minh hóa tiền giả định là không giống nhau tùy thuộc vào vốn tri thức chung hai bên giao tiếp đang sở hữu. Trong đoạn thoại trên, hai bên giao tiếp đều hiểu rõ *gã đó* là người như thế nào trong khi người ngoài cuộc chỉ có thể biết về nhân vật thứ 3 đó với những thông tin khá sơ lược như: - 운도 지지리도 없는 놈 *Gã không có cơ may nào / 저번에 일본 놈 작살낸 놈* *Gã lần trước đánh gã người Nhật một trận toi bời...*

(3) Về phương thức tường minh hóa tiền giả định

Phân tích các biểu thức tường minh hóa tiền giả định, chúng tôi cho rằng: Phương thức tường minh hóa tiền giả định trong các biểu thức hỏi có thể và thường được thiết lập theo các nguyên nhân khiến tiền giả định trở nên mơ hồ, thiếu tường minh. Nếu tiền giả định thiếu tường minh do bị lược thành phần chính hoặc thành phần phụ của phát ngôn, ta có thể bổ sung thành phần bị tỉnh lược; nếu tiền giả định thiếu tường minh do thiếu thông tin thì bổ sung thông tin hoặc tình huống liên quan; nếu tiền giả định thiếu tường minh do dùng đại từ thay thế thì bổ sung thông tin để giải thích rõ về người hoặc sự vật mà đại từ chỉ xuất... Nội dung cụ thể có thể được phân tích và minh họa bằng các đoạn thoại dưới đây:

- Bổ sung thành phần bị tỉnh lược trong biểu thức hỏi: Biểu thức tường minh hóa tiền giả định thường tập trung vào trả lời cho câu hỏi giải thích với các từ nghi vấn như: 누구 *ai*, 어디 *ở đâu/ chỗ nào*, 언제 *bao giờ/ khi nào...* Ví dụ:

ĐT 156: <Bảng chứng ngoại tình, 34>

Sun im: 병원이 어디예요? *Bệnh viện ở đâu?*

Youngsim: 네? Dạ?

Sun im: 혜란이가 사산한 병원이에요. *Bệnh viện nơi Hyeran bị sảy thai đấy. (lược)*

Youngsim: 해산포에 있는 해산병원이에요. *Là bệnh viện Haesan ở Haesanpo.*

- Bổ sung thông tin về đối tượng/ trạng thái được thay thế hoặc ngầm chỉ: Bổ sung thông tin về các từ chỉ xuất đề làm rõ, giải thích cụ thể ngày đó là ngày nào, gã đó là gã nào, như thế là như thế nào... Ví dụ:

ĐT 157: <Gà trống nuôi con, 3 – 38>

Hari: ...김선생님.. ... *Cô (giáo) Kim.*

Reji: 왜 뭐 할말 있어? *Sao, em định nói gì?*

Hari (áp úng) 저한테 왜 그러세요? *Sao cô lại như thế đối với em?*

Reji: 뭐가? *Là sao?*

Hari: 왜 절 그렇게 미워하시는데요. *Sao cô ghét em thế...*

- Cung cấp bổ sung thông tin/ tình huống liên quan: Sử dụng biểu thức hỏi nguyên cấp hoặc/ và kết hợp với biểu thức hỏi tường minh nhằm làm rõ tình huống/ hoàn cảnh hoặc cung cấp thông tin liên quan. Biểu thức hỏi tường minh với sự có mặt của động từ ngôn hành mang một hiệu lực ở lời mạnh hơn, tạo áp lực lớn cho người người tiếp nhận sự trao lời hơn một biểu thức hỏi nguyên cấp. Trong thực tế giao tiếp, biểu thức hỏi tường minh thường được sử dụng trong những tình huống sau đây:

Một là, khi người nói 2 không nghe rõ hoặc không hiểu rõ về câu hỏi của người nói 1 và hỏi lại để tiến hành giao tiếp phù hợp với nội dung cuộc thoại và người nói 1 chỉ đơn thuần là nhắc lại câu hỏi để người nói 2 nghe cho rõ.

Hai là, tiền giả định trong biểu thức hỏi thiếu tường minh nên người nói 1 bổ sung hoặc giải thích rõ ý mình định hỏi, cũng hàm ý chất vấn về mục đích hành động của người nói 2. Ví dụ:

ĐT 158: <Gà trống nuôi con, 10 - 9>

Pungho: 도대체 뭐 하자는 거야? *Rốt cuộc thì cô định làm gì?*

Soi: 뭘? *Sao cơ?*

Pungho: 왜 자꾸 산이한테 열정대냐구? 본격적으로 엄마 노릇이라도 하겠다는 거야? *Tôi hỏi tại sao cô cứ bám lấy Sani? Cô định chính thức thực hiện vai trò người mẹ đấy à?*

Soi: 오해 하지 마. 난 단지 하리가 힘들까봐 데려다 준 것 뿐이야. *Anh đừng hiểu lầm. Vì sợ Hari mệt nên tôi chở 2 người đi thôi.*

Ba là, người nói 1 hỏi thúc người nói 2 cung cấp thông tin một cách gay gắt hơn mức độ bình thường trong những hoàn cảnh đặc biệt như tình huống dưới đây:

ĐT 159: <Mối nhân duyên, 44 - 30>

Junsik (trần tĩnh): 아니... 결혼 못 하겠단 이유가 뭐야?

Vậy... *lí do cậu không thể kết hôn là gì?*

Shin ho (hoang mang)...!

Junsik (nổi cáu): 이유가 뭐냐고!!! *Lí do là gì!!!*

Shin ho (hoang mang)...!

Junsik (giận, túm ngực áo Shin ho): 도대체 파혼하겠다는 이유가 뭐냐구 묻잖아 이놈아? *Tao đang hỏi rốt cuộc thì lí do từ hôn là gì mà, cái thằng này?*

Shinho: 저한테...아이가 있습니다! *Cháu... có con ạ.*

Chúng ta đều biết, tiền giả định thiếu tường minh do tính lược các thành phần của biểu thức hỏi và sử dụng các từ chỉ xuất, đại từ nhân xưng... thuộc về tiền giả định từ vựng; tiền giả định thiếu tường minh do không cung cấp đủ thông tin liên quan thuộc tiền giả định thông báo - cú pháp. Việc người tham gia giao tiếp phán đoán chính xác vốn tri thức chung được hai bên giao tiếp sở hữu và đưa ra một tiền giả định tường minh sẽ góp phần chuẩn bị nền tảng, cơ sở cho cuộc thoại diễn tiến, phát triển thuận lợi. Mỗi khi trao lời hay trao đáp, trong từng lượt lời hay cả

quá trình liên tương tác, nếu hai bên tham gia giao tiếp đều có ý thức cộng tác, nỗ lực kịp thời điều chỉnh, bổ sung thông tin để tường minh hóa các tiền giả định thiếu tường minh, chắc chắn, cuộc tương tác ngôn ngữ sẽ thành công.

Có thể thấy, giữa tiền giả định và vận động hội thoại có mối quan hệ gắn bó trực tiếp và mật thiết. Tùy theo mức độ tường minh của tiền giả định trong biểu thức hỏi, vận động hội thoại có khả năng xác lập những mô hình cấu trúc đoạn thoại đa dạng. Có thể tóm tắt kết quả nghiên cứu chính của mục này như sau: i) Đoạn thoại có tiền giả định tường minh với một tham thoại hay cặp trao đáp tối thiểu có thể được/ hay không được cung cấp thông tin, thông tin cung cấp có thể đi chệch điểm hỏi; ii) Các cặp trao đáp phụ xen giữa cặp trao đáp hỏi - trả lời trong đoạn thoại với cấu trúc mở rộng thể hiện sắc thái đa dạng trong giao tiếp và chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố; iii) Tiền giả định thiếu tường minh xuất phát từ nhiều nguyên nhân thuộc phạm trù từ vựng và cú pháp. Các phản ứng hỏi đáp yêu cầu thực hiện hành động tường minh hóa tiền giả định, các biểu thức tường minh hóa tiền giả định là các nhân tố cơ sở cần thiết để thực hiện hành động trả lời nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức.

Tiền giả định có ảnh hưởng trực tiếp đến vận động hội thoại. Thông qua vận động hội thoại - trao lời, trao đáp và liên tương tác hội thoại, tiền giả định thiếu tường minh được tường minh hóa, tạo tiền đề cho hành động trả lời cung cấp thông tin. Để thành công trong giao tiếp, chúng ta cần có một sự tương tác chặt chẽ, sự thông hiểu và quan tâm đến đối phương, có năng lực tiếp nhận thông tin được chuyển tải bằng những yếu tố phi ngôn ngữ, có ý thức điều chỉnh quan điểm cố hữu của bản thân cho phù hợp với tình huống giao tiếp cụ thể.

5.4. Kính ngữ

Như ở chương 1 chúng tôi đã đề cập, tác giả Vũ Thị Thanh Hương (2002, tr. 11) cho rằng: Khái niệm lịch sự trong tiếng Việt ít nhất có liên quan đến 4 khái niệm cơ bản là: *lễ phép, đúng mực, tế nhị và khéo léo*.

Trong tiếng Hàn, phép dùng kính ngữ là một phạm trù ngữ pháp gồm một hệ thống các qui tắc khá chặt chẽ, rõ ràng. Với các cách thức đề cao chủ thể, đề cao đối tượng giao tiếp, phương thức sử dụng từ vựng hay các phụ tố, các đuôi kết câu, người sử dụng tiếng Hàn có thể biểu đạt nhiều sắc thái lịch sự khác nhau trong giao tiếp ngôn ngữ.

5.4.1. Về phép dùng kính ngữ

Mức độ lịch sự của hành động ngôn từ “gắn rất chặt” với các yếu tố về văn hóa của mỗi dân tộc (Nguyễn Văn Khang, 1999, tr.258). Tiếng Hàn và tiếng Việt là hai ngôn ngữ có hệ thống phương tiện ngôn ngữ biểu thị sắc thái lịch sự phong phú và đa dạng. Tiếng Hàn sử dụng phương thức ngữ pháp (dùng phụ tố (으)시 và đuôi động từ vị ngữ -ㅂ니다/ -습니다) để đề cao chủ thể và đối tượng giao tiếp; phương thức từ vựng biểu thị các mức độ hạ thấp, sắc thái trung hòa và mức độ tôn trọng: 그분 *Ngài đó*, 그 사람 *người đó*, 그놈 *gã đó*... Khác với tiếng Việt, phép dùng kính ngữ trong tiếng Hàn là một phạm trù ngữ pháp gồm một hệ thống các qui tắc khá chặt chẽ, rõ ràng. Với các cách thức đề cao chủ thể, đối tượng giao tiếp, cách sử dụng từ vựng hay các phụ tố, các đuôi kết câu, người sử dụng tiếng Hàn có thể biểu đạt nhiều cung bậc, sắc thái tôn trọng hay hạ thấp khác nhau. Vận dụng tốt hệ thống những nguyên tắc này phù hợp với mục đích và chiến lược giao tiếp, chúng ta chắc chắn sẽ thu được thành công, nâng cao nhận thức...

5.4.2. Sắc thái tôn trọng của từ xưng hô tiếng Hàn

Từ xưng hô là một trong những phương tiện ngôn ngữ - từ vựng để thể hiện phép dùng kính ngữ. Từ xưng hô trong tiếng Hàn có nguồn gốc khá đa dạng và phong phú: Đại từ nhân xưng đích thực, nhóm danh từ thân tộc được chuyển hóa thành từ xưng hô, nhóm danh từ chỉ nghề nghiệp/ chức vụ, tên riêng và biệt danh... Trong thực tế đã xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu về từ xưng hô trong tiếng Hàn và tiếng Việt với nhiều thành tựu to lớn. Các nghiên cứu đối chiếu Hàn - Việt tiêu biểu trong lĩnh vực này có thể kể đến như: i) Hoàng Thị Yến (2002) nghiên cứu về từ xưng hô và cách xưng hô trong gia tộc người Hàn (liên

hệ với tiếng Việt); ii) Nguyễn Minh Chung (2004) so sánh đại từ nhân xưng tiếng Hàn và tiếng Việt; iii) Đào Thị Mỹ Khanh (2004) phân tích so sánh từ xưng và hô gọi thân tộc tiếng Hàn và tiếng Việt; iv) Đỗ Thị Điền (2013) tiến hành khảo sát từ xưng hô tiếng Hàn thông qua một số tác phẩm văn học và điện ảnh Hàn Quốc; v) Lã Thị Thanh Mai (2014) so sánh đặc điểm xưng hô của người Hàn và người Việt...

Trên cơ sở khảo sát nguồn tư liệu kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc, chúng tôi tách ra 346 đoạn thoại có những từ ngữ xưng hô điển hình, phân thành ba nhóm theo mức độ lịch sự như sau: 1) Nhóm từ ngữ xưng hô đề cao (94 phiếu); 2) Nhóm từ ngữ xưng hô bình thường (147 phiếu); 3) Nhóm từ ngữ xưng hô hạ thấp (105 phiếu). Khi phân tích, chúng tôi liên hệ với tiếng Việt ở các nét tương đồng và khác biệt tiêu biểu nhằm làm rõ hơn đặc trưng cấu trúc – hình thái của từ ngữ xưng hô của hai dân tộc¹.

1) Đặc điểm cấu trúc nhóm từ ngữ xưng hô tôn trọng, đề cao

Nhóm từ ngữ xưng hô tôn trọng, đề cao được phân thành 3 tiểu nhóm dựa theo kết quả khảo sát, thống kê từ nguồn tư liệu hội thoại: i) Nhóm sử dụng đại từ nhân xưng chuyên dụng; ii) Nhóm sử dụng phụ tố kính trọng –씨, -님; iii) Nhóm sử dụng động – tính từ với nghĩa tích cực làm định ngữ cho danh từ trung tâm của danh ngữ.

(1) Nhóm từ/ ngữ xưng hô đề cao sử dụng đại từ nhân xưng chuyên dụng

Thuộc nhóm từ/ ngữ xưng hô đề cao sử dụng các đại từ nhân xưng chuyên dụng, trong nguồn ngữ liệu xuất hiện các dạng cấu trúc sau: i) Đại từ nhân xưng: 분, 자네, 어르신, 댁, 이보게, 이양반, 호돌...; ii) Đại từ nhân xưng + danh từ thân tộc: 자네 할머니 *bà của anh*, 자네 아버지 *bố của anh*, 장인 어른 *các cụ bên nhà vợ*, 자네 전처 *vợ trước của anh*...

¹ Nguyễn Thị Nguyệt Minh, Hoàng Thị Yến (2015a), “Đặc điểm cấu trúc - hình thái của từ ngữ xưng hô tiếng Hàn” (trên cơ liệu kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc), *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 1 (33), 2015, tr45-52

(2) Nhóm từ/ ngữ xưng hô để cao sử dụng phụ tố -씨, -님

Phụ tố -씨, -님 là hai phương tiện ngôn ngữ được dùng nhiều trong giao tiếp xã hội để đề cao đối tượng giao tiếp - được hiện thực hóa bằng danh từ đứng trước nó. Đặc điểm của hai phụ tố này có thể giới thiệu vắn tắt như dưới đây:

- Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng phụ tố -씨ssi: Phụ tố -씨kết hợp với họ, tên đệm - tên, họ tên, biệt danh để tạo thành các tổ hợp từ có dạng thức sau: i) Họ + 씨: 강씨 *Kang-ssi*, 김씨 *Kim-ssi*...; ii) Tên đệm + tên + 씨: 영란씨 *Young Ran-ssi*, 보리씨 *Bori-ssi*...; iii) Họ tên + 씨: 장신희씨 *Jang Shin Ho - ssi*, 박세라씨 *Park Se Ra-ssi*...; iv) Biệt danh + 씨: 빵녀씨 (bánh mì - nữ - ssi = *cô gái bánh mì*)... Việc sử dụng mặt hàng để gọi tên người bán hàng hoặc người chủ kinh doanh mặt hàng là đặc trưng khá thú vị trong tiếng Hàn. Trong tiếng Việt, ta cũng thường gặp cách hô gọi: (*bác*) *đồng nát*, (*anh*) *bánh mì*, (*cô*) *bánh bao*, (*chị*) *ngô luộc*...

- Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng phụ tố -님nim: Phụ tố -님 (*ngài/ ông/ bà*) có các dạng kết hợp với các danh từ như sau: i) Danh từ chỉ chức vụ/ thân tộc + ն: 사장님 *giám đốc -nim*, 아버지님 *bố - nim*...; ii) Họ + danh từ nghề nghiệp/ chức vụ + ն: 최기사님 *Choi - lái xe - nim (Lái xe Choi)*, 윤교수님 *Yun - giáo sư - nim (Giáo sư Yun)*...; iii) Tên đệm + tên + (양/군) + danh từ thân tộc + ն: 미선 누님 *Miseun - chị - nim (chị Miseun)*, 혜란 어머니님 *Hyera - mẹ - nim (mẹ Hyera)*, 세라양 아버지님 *Sera - chị - bố - nim (bố chị Sera)*...; iv) Biệt danh + ն: 마님 *ma - nim (ma nữ)*, 꽃님 *hoa - nim (bông hoa)*...

Tương ứng với cấu trúc [Họ + nghề nghiệp/ chức vụ + ն] trong tiếng Hàn, người Việt thường dùng dạng thức: Giám đốc Trần Văn B, GS.TS. Nguyễn Văn A... Cách hô gọi này thể hiện sự trang trọng, tôn kính, phù hợp với chức vụ và trách nhiệm của đương sự. Ngoài ra, 선생 *seonseng - tiên sinh* trong tiếng Hàn được dùng với nghĩa thầy/ cô trong tiếng Việt, có khả năng kết hợp như sau: i) Họ + 선생님: 윤 선생님 *cô Yun*...; ii) Biệt danh + 선생님: 빵녀 선생님 *cô bánh mì*...; iii) Môn/ ngành học + 선생님: 피아노 선생님 *cô dạy piano*...; iv) Danh từ thân

tộc + môn + 선생님: 누나 피아노 선생님 *cô dạy piano của chị*... Có thể thấy, rất khó để chúng ta có thể chuyển tải hết sắc thái tôn trọng của các phụ tố chuyên dùng để biểu đạt sắc thái kính trọng trong tiếng Hàn khi dịch sang tiếng Việt.

(3) Nhóm ngữ xưng hô đề cao dùng định ngữ + danh từ

Định ngữ thường đứng trước và bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm của danh ngữ trong tiếng Hàn. Trong nhóm này, các định ngữ mang nghĩa tích cực. Ta có:

- Định ngữ chỉ vị trí + danh từ: 중간에 계신 분 *người ở giữa*, 오른쪽에 계신 분 *người bên phải*, 왼쪽에 계신 분 *người bên trái*...;

- Định ngữ chỉ ngoại hình + danh từ: 키가 큰 남자 *cậu trai to cao*, 날씬한 여자 *cô gái thon thả*, 예쁜 언니 *chị xinh đẹp*, 잘 생긴 남자 *anh đẹp trai*...;

- Định ngữ chỉ tính chất + danh từ: 좋은 남자 *người đàn ông tốt*, 멋진 오빠 *anh hào hoa*...;

- Định ngữ chỉ thành phần xuất thân + danh từ: 부잣집 사모님 *phu nhân nhà giàu*...; v) Định ngữ kết hợp vị trí + ngoại hình + giới tính + danh từ: 뒤쪽에 서있는 머리가 긴 여자분 *người phụ nữ tóc dài đứng phía sau*... Đôi khi các từ tôn trọng, đề cao được sử dụng với nghĩa bông đùa hoặc dùng với sắc thái thân mật như trường hợp sau: i) Tên/ biệt danh + nữ sĩ: 미랑 여사 *nữ sĩ Mirang*, 모지란 여사 *nữ sĩ dăng trí*...; ii) Họ + ngôi sao/ siêu sao: 윤대스타 *Yun siêu sao*...

2) Đặc điểm cấu trúc nhóm từ ngữ xưng hô bình thường

Nhóm từ ngữ xưng hô có sắc thái trung hòa dùng đại từ nhân xưng, danh từ hay danh ngữ chỉ chức vụ, nghề nghiệp, sử dụng động từ hoặc tính từ làm định ngữ bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm.

(1) Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng đại từ nhân xưng

Thuộc nhóm từ ngữ xưng hô này gồm có các đại từ nhân xưng đích thực, các đại từ nhân xưng có nguồn gốc danh từ thân tộc, dạng thức kết hợp đại từ nhân xưng với các từ ngữ khác, dạng thức sử dụng biệt danh...

- Đại từ nhân xưng đích thực: Đại từ nhân xưng đích thực tiếng Hàn có số lượng lớn, khá phong phú, được phân theo 3 ngôi như sau: Ngôi thứ nhất số ít: 나/ 지+저, số nhiều: 우리(들), 저희(들); Ngôi thứ hai số ít: 너, 니, 이여자, 이사람, 여보, 당신, 자기, 아줌마, 아저씨, 아까씨, số nhiều: 너희(들); Ngôi thứ ba số ít: 이/ 그/ 저사람, 그이, 그애/ 재/ 개, 그쪽/ 짝, 그 친구, 그 남자/ 아저씨/ 아가씨, số nhiều: 저들, 애들... Có thể thấy, số lượng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất hạn chế khi so với đại từ nhân xưng ngôi thứ hai và ngôi thứ ba. Nếu so sánh với tiếng Việt, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất số ít tiếng Hàn sẽ tương ứng với các từ: *tôi, tớ, mình, đây, đây này...*

- Đại từ nhân xưng có nguồn gốc danh từ thân tộc: Nhóm đại từ nhân xưng có nguồn gốc là các danh từ thân tộc xuất hiện với tần số cao với phạm vi hành chức rộng, sử dụng nhiều trong xưng hô giống tiếng Việt. Hãy quan sát bảng sau:

Bảng 30. Đại từ nhân xưng có nguồn gốc danh từ thân tộc

Cụ	노할머니 <i>lão bà</i> , cụ bà...
Ông bà	할아버지 <i>ông</i> , 할머니 <i>bà</i> , 고모할머니 <i>bà có...</i>
Bố mẹ, cô dì, chú bác	어머니 <i>mẹ</i> ; 아버지 <i>bố</i> ; 큰아버지 <i>bố lớn (bác trai)</i> , 작은 아버지 <i>bố nhỏ (chú)</i> , 큰어머니 <i>mẹ lớn (bác gái)</i> , 작은어머니 <i>mẹ nhỏ (thím)</i> , 고모 <i>cô/ bác</i> , 이모 <i>dì</i> , 큰고모 <i>cô/ bác cả</i> , 막내고모 <i>cô/ bác út...</i>
Vợ chồng	아내/ 마누라 <i>vợ</i> , 남편 <i>chồng</i> , 색시 <i>vợ</i> , 새댁 <i>dâu mới (hẹn (đùa) dâu cũ)</i> , 집사람, 당신/ 여보: <i>mình, bà xã ông xã (xưng hô giữa vợ chồng)</i> ; 신랑 <i>chú rể</i> , 신부 <i>cô dâu</i> , 신랑감 <i>chú rể tương lai</i> , 신부감 <i>cô dâu tương lai</i> .
Anh chị em	형 <i>anh (em trai gọi)</i> , 오빠 <i>anh (em gái gọi)</i> , 언니 <i>chị (em gái gọi)</i> , 누나 <i>chị (em trai gọi)</i> , 처제 <i>em vợ (anh rể gọi)</i> , (큰)형부 <i>anh rể (em gái gọi)</i> , (큰)형 <i>chị (em trai gọi)</i> , 동서 <i>em dâu (chị dâu gọi)</i> , 형/형아 <i>anh (em trai gọi)</i> , 형수 <i>chị dâu (em trai chồng gọi)</i> , 율케 <i>em dâu (chị gái chồng gọi)</i> , 매형 <i>anh rể (em vợ gọi)</i> .
Con cái	내 자식 <i>con tôi</i> , 우리 애기 <i>bọn trẻ nhà tôi</i> , 어린 딸 <i>con gái yêu bé bỏng</i> , 자식 <i>con cái</i> , 일라 <i>bé...</i>
Cháu	조카 <i>cháu</i> , 조카녀 <i>cháu gái</i> , 손녀 <i>cháu gái</i> , 손주 <i>sau cháu</i> , 사위 <i>cháu rể</i> .

Giống với tiếng Việt, từ ngữ xưng hô sử dụng trong thể hệ anh chị em của bố mẹ, anh/ chị - em tiếng Hàn xuất hiện khá phong phú. Yếu tố nội - ngoại, giới tính nam - nữ... có ảnh hưởng không nhỏ đến cấu trúc của nhóm, đặc biệt các từ ở nhóm 2 và nhóm 4. Ngoài ra, tiếng Việt sử dụng các danh từ thân tộc để hô gọi và tự xưng như: *con, em, cháu, chắt, chị, anh, cô, chú, thím, cậu, mợ, bác, ông, bà, cụ, kỵ...*

- Sử dụng kết hợp đại từ nhân xưng với từ/ ngữ khác: Phạm vi hành chức của các từ xưng hô khá rộng nhờ khả năng kết hợp linh hoạt với các từ ngữ khác. Từ ngữ liệu hội thoại, chúng tôi tổng hợp được 7 mô hình cấu trúc kết hợp, đó là: i) Tên đệm + tên + danh từ thân tộc; ii) Đại từ sở hữu + (전 *cũ/ trước*) + danh từ thân tộc; iii) Đại từ sở hữu + đại từ nhân xưng; iv) Họ + danh từ thân tộc + (tên riêng/danh từ thân tộc); v) Yếu tố nội/ ngoại + danh từ thân tộc; vi) Đại từ nhân xưng + danh từ thân tộc; vii) Danh từ thân tộc + danh từ thân tộc. Có thể thấy rõ đặc điểm của các mô hình qua các ví dụ minh họa như bảng tổng hợp dưới đây:

Bảng 31. Cấu trúc từ ngữ xưng hô kết hợp đại từ nhân xưng với các từ ngữ khác

1. Tên đệm + tên + danh từ thân tộc	준수 엄마 <i>mẹ Junsu</i> , 하리 누나 <i>chị Hari</i> , 민수 오빠 <i>anh Minsoo</i> , 인호 아버지 <i>bố Inho</i> , 은경 할머니 <i>bà Eunbyeong...</i>
2. Đại từ sở hữu + (전 <i>cũ/ trước</i>) + danh từ thân tộc	우리 딸 <i>con gái tôi/ con gái bố</i> , 애들 엄마 <i>mẹ tụi trẻ</i> , 내 전남편 <i>chồng cũ của tôi...</i>
3. Đại từ sở hữu + đại từ nhân xưng	우리 여보/ 우리 그이 <i>nhà tôi...</i>
4. Họ + danh từ thân tộc + (tên riêng/danh từ thân tộc)	장서방 동생 <i>em của con rể Jang</i> , 은지 엄마 <i>조영란 Cho Young Ran</i> <i>mẹ của Eunji...</i>
5. Yếu tố nội/ ngoại + danh từ thân tộc	친할머니 <i>bà nội</i> , 친할아버지 <i>ông nội</i> , 외할머니 <i>bà ngoại</i> , 외할아버지 <i>ông ngoại...</i>
6. Đại từ nhân xưng + danh từ thân tộc	데의 딸 <i>con gái ông</i> , 애아빠 <i>bố nó...</i>
7. Danh từ thân tộc + danh từ thân tộc	엄마 딸 <i>con gái mẹ</i> , 아빠 딸 <i>con gái bố...</i>

- Nhóm từ/ngữ xưng hô sử dụng biệt danh: Chúng tôi nhận thấy, nhóm từ ngữ xưng hô sử dụng biệt danh xuất hiện không nhiều trong ngữ liệu. Có thể dẫn ra một vài ví dụ về cấu trúc tạo thành biệt danh như sau: i) (Họ +) Từ chỉ con vật: 꽃사슴 *hươu sao*; ii) Đại từ sở hữu + biệt danh: 우리 이쁜이 *người đẹp của (chúng) tôi*; iii) Danh từ ghép chữ (viết tắt): 엄친아 (준수) *Junsu hoàn hảo*, 문간방 (남자) *người đàn ông ở phòng giữa hai cửa*. Ở cấu trúc này, từ xưng hô là biệt danh được lập theo phương thức ghép từ (viết tắt - âm tiết đầu tiên của từ) như sau: 엄친아 : *ý là bạn của mẹ*, người hoàn hảo có đủ nhiều điều kiện, tài năng (xuất phát từ các bà mẹ hay mang con mình so sánh với con của bạn - làm tấm gương để con phấn đấu).

- Nhóm dạng thức khác: Nhóm các dạng thức khác xuất hiện khá đa dạng. Đơn cử có 5 nhóm mà chúng tôi thu thập được từ nguồn ngữ liệu như sau: i) Dùng tên riêng: 하리 *Hari*, 동주 *Dongju*, 장신희 *Jang Shinho*; ii) Dùng danh từ chỉ hoàn cảnh xuất thân + danh từ: 부동산 재벌집 삼대독자 준수 *Junsu nhà ba đời độc đinh tài phiệt bất động sản*; iii) Dùng 미스/ 미스터 + Họ: 미스 박 *cô Park*, 미스터 조 *ông Cho*; iv) Dùng từ chỉ tình trạng hôn nhân: 그 유부남 *gã trai đã có vợ*, 노처녀 *gái chưa chồng*, 노총각 *trai chưa vợ*, 신부감 *cô dâu tương lai*, 신랑감 *chú rể tương lai*; v) Dùng họ + 씨 + đại từ nhân xưng: 최씨 아줌마 *bà họ Choi*, 강씨 아저씨 *ông họ Kang*...

Khi hô gọi dùng tên riêng, người Hàn thường dùng kết hợp tên đệm và tên 은경 *Eunyoung*, 세라 *Sera*... giống người Việt: *Chi Nhân, Hoàng Mai, Anh Tú, Thùy Dương*... Tuy nhiên, người Hàn không dùng tên tách rời cả họ và tên đệm để hô gọi hay tự xưng như người Việt: *Minh, Tú, Kiệt*... Người Việt cũng dùng cả tên đệm và tên để xưng gọi và nhằm phân biệt những người trùng tên như người Hàn: *Hà Thành - Tiến Thành - Chi Thành*... Trong giao tiếp tiếng Hàn xuất hiện cấu trúc [họ + 양/군], thậm chí dùng không đúng giới tính - giữa bạn bè để trêu đùa: 심군 *anh Sim* (심은경: 여자: *Sim Eun Kyoung là con gái*); tiếng Việt có *anh Đình, anh Cường Quyết* (dùng để gọi con gái), *chị Sơn, cô Trần* (dùng để gọi con trai)...

(2) Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp

Sử dụng từ chỉ chức vụ, nghề nghiệp để xưng hô là một biểu hiện thường thấy ở nhiều ngôn ngữ, trong đó có tiếng Hàn và tiếng Việt. Do đặc trưng công việc và vị trí mang tính chất xã hội, sắc thái của các từ ngữ xưng hô thuộc nhóm này khá nghi thức, ít thân thiết, biểu cảm. Chúng tôi tách nhóm này thành 3 tiểu nhóm nhỏ như sau:

- Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng từ chỉ chức vụ có các cấu trúc sau:

i) Họ + chức vụ: 오 부장 *trưởng phòng Oh*, 박사장 *giám đốc Park*, 이 피디 *đạo diễn Lee*; ii) Chức trách + chức vụ: 연구 이사 *ủy viên phụ trách nghiên cứu*, 홍보 이사 *ủy viên phụ trách quảng bá, tuyên truyền*, 경리 이사 *ủy viên phụ trách tài chính*...

- Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng từ chỉ nghề nghiệp: Có các cấu trúc: i) Họ + nghề nghiệp: 이 간호사 *y tá Lee*, 김기사 *lái xe Kim*; ii) Nghề nghiệp + đại từ nhân xưng: 공방 남자 *người đàn ông của hàng đồ gỗ*, 부동산 아줌마 *cô bắt động sản*, 빵녀 *cô bán bánh mì*; iii) Nghề nghiệp + 인/ 쟁이: 연예인 *nghệ sĩ*, 점쟁이 *thầy bói*. Trong tiếng Việt, từ ngữ xưng hô sử dụng từ chỉ nghề nghiệp dần trở nên phong phú, đa dạng theo biến đổi, phát triển của thời đại. Ta có: bác thợ xây, anh thợ điện, cô y tá, bà dược sĩ, cô hàng bưởi, bà hàng xôi, anh phó tổ... Ngoài các đại từ nhân xưng trên, từ chỉ nghề nghiệp tiếng Việt ít dùng kết hợp với họ như trong tiếng Hàn, thường kết hợp với tên riêng hoặc cả tên đệm: bác sĩ Lan, cô (giáo) Thu, ca sĩ Tấn Minh, luật sư Bảo, họa sĩ Giang, diễn viên Bảo Ngọc...

- Sử dụng kết hợp từ chỉ chức vụ và nghề nghiệp: Nghề nghiệp + Họ + chức vụ: 공방 박사장 *giám đốc / ông chủ Park của hàng đồ gỗ*, 부동산 박사장 *giám đốc/ bà chủ văn phòng bất động sản Park*... Cách hô gọi trên được dùng giữa những người buôn bán nhỏ trong cùng khu thương mại với quan hệ gần gũi và ở những hoàn cảnh giao tiếp phi nghi thức, không trang trọng, cách thức.

(3) Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng định ngữ + danh từ

Tùy theo từ loại của định ngữ bổ sung ý nghĩa cho danh từ, định ngữ của ngữ xưng hô có thể miêu tả tính chất/ trạng thái hay hành động

của danh từ trung tâm. Đây là nhóm từ ngữ xưng hô chuyển tải nhiều sắc thái và thông tin đa dạng về đối tượng mà nó chỉ xuất. Có thể thấy rõ điều này khi xét các tiểu nhóm dưới đây:

- Miêu tả tính chất/ trạng thái + danh từ = Tính từ + danh từ: 귀여운 딸 *con gái dễ thương*, 부끄러운 엄마 *người mẹ đáng xấu hổ*, 잊혀진 엄마 *người mẹ bị lãng quên*, 남의 귀한 딸래미 *con gái yêu của người khác*, 순진한 딸 *con gái ngây thơ*, 사랑하는 우리 아빠 딸 *con gái yêu của bố...*

- Miêu tả hành động + danh từ = động từ định ngữ + danh từ: 엄마를 미워하는 자식 *con cái oán hận mẹ*, 사람을 죽인 살인자 *kẻ sát nhân giết người*, 결혼 약속한 여자 *người con gái hứa hôn*, 여자를 알아주는 선수에다 소문난 바람둥이 *không những sát gái mà còn là kẻ trăng hoa tai tiếng...*

- Dạng thức khác có thể phân thành 3 tiểu nhóm sau: i) Động từ làm định ngữ dạng trích dẫn + danh từ: 원수였다는 라디오 피디 *đạo diễn phát thanh gây oán thù...*; ii) Động từ làm định ngữ thời quá khứ + danh từ: 저 납치했던 그 남자 *người đàn ông đã từng bắt cóc tôi*, 엄마 납치했던 사람 *người đã từng bắt cóc mẹ*, 40년간 기다렸던 남편 *người chồng đã đợi suốt 40 năm ...*; iii) Mệnh đề định ngữ thể hiện sự hứa hẹn + danh từ: 당신한테 잘못된 만큼 앞으로 더 좋은 아내 *người vợ tốt để bù đắp lại những lỗi lầm gây ra với mình*; 아버님 마음에 꼭 드는 사윗감 *con rể tương lai nhất định vừa lòng bố...*

3) Đặc điểm cấu trúc nhóm từ ngữ xưng hô hạ thấp

Trong tương tác ngôn ngữ, nếu như các từ ngữ xưng hô đề cao mang sắc thái lịch sự giúp đảm bảo giữ thể diện cho đối tượng mà nó chỉ xuất thì ngược lại, các từ ngữ xưng hô hạ thấp chứa đựng nguy cơ đe dọa thể diện rất cao. Có thể thấy rõ hơn điều này khi phân tích đặc điểm của các tiểu nhóm từ ngữ xưng hô mà chúng tôi thu thập được từ nguồn ngữ liệu hết sức phong phú, mang hơi thở của cuộc sống như dưới đây.

(1) Nhóm từ/ngữ xưng hô sử dụng đại từ nhân xưng đích thực hạ thấp

Trong ngữ liệu, từ gọi mang sắc thái hạ thấp số ít có: 너/니 *mày*, số nhiều có: 너희들/ 니들, 지들 *chúng mày*. Từ tự xưng mang sắc thái

khiêm tốn dùng số ít có: 저 *em / con / cháu*, số nhiều có: 저희들 *chúng em/ chúng con/ chúng cháu*...

(2) Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng đại từ hô gọi hạ thấp

Các từ xưng hô hạ thấp 녀석, 놈, 자식, 지지배 (*thằng, con, gã, á...*) có thể dùng độc lập hoặc kết hợp với các từ/ ngữ khác, đặc biệt các đại từ chỉ thị để hô gọi đối tượng giao tiếp hoặc chỉ gọi người thứ 3, có phạm vi hành chức rộng:

- 녀석 (gái/ trai): 이 녀석 *thằng/ đứa này*, 그 녀석 *thằng ấy/ nó*, 그 매너저 녀석 *gã quản lí đó*, 우리 도운이 녀석 *thằng Doyuni của chúng tôi*...;

- 놈 (gái/ trai): 이/그/저 놈 *thằng này/ ấy/ kia*, 그 웬수 놈 *kẻ thù đó*, 그 바랍둥이 놈 *thằng lằng nhằng ấy*, 저 놈의 사고뭉치 *đứa hay gây chuyện kia*...;

- 자식 (gái/ trai): 이 자식 *thằng này*, 그 개자식 *thằng chó ấy*, 환경서 자식 *con Han Kyoungseo*, 그 강민이 자식 *thằng Kangmini*...;

- 지지배 (gái): 이 지지배 *con này*, 저 날라리 지지배 *đồ gái lằng lơ*...;

- Kết hợp: 이 놈의 지지배, 이 놈의 자식, 저 자식 놈, 자식 놈들...;

- Dạng khác: 폭력남편 *người chồng bạo lực*, 이쓰레기 *đồ rác rưởi này*, 이 주책바가지 날라리 *đồ ba phải lằng lơ này*, 무너총 *trùng không nào*...

Dạng thức kết hợp sử dụng cả hai đại từ nhân xưng hạ thấp rất khó chuyển dịch sang tiếng Việt: 이 놈의 자식: này – gã – của – *thằng* = *cái thằng này*. Tiếng Việt dùng các cặp từ xưng hô hạ thấp như: *tao – mày, tao – thằng này*...

(3) Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng định ngữ động - tính từ + danh từ

- Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng định ngữ động - tính từ + *놈*: Có hai dạng cấu trúc: i) Tính từ + *놈*: 나쁜 *놈* *đồ tồi*, 젊은 *놈* *gã trẻ*, 미친 *놈* *đồ điên*, 뻔뻔한 *놈* *kẻ trơ tráo*, 이 천하에 몯쓸 *놈* *gã trái đời*,

불상한 놈 *kẻ tội nghiệp/ đáng thương*, 그 원수같은 장가놈 *gã nhà họ Jang như oán thù*, 바보 같은 놈 *kẻ ngốc ...*; ii) Động từ + 놈: 자고도 도박 좋아하는 놈 *thằng ngu cũng thích cờ bạc*, 술독에 빠진 놈 *thằng chết chìm trong hũ rượu*, 여자 밝히는 놈 *kẻ sát gái...*

- Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng động/ tính từ + danh từ

Trong cấu trúc của nhóm từ ngữ xưng hô này, danh từ trung tâm có thể là đại từ hô gọi hạ thấp, các danh từ chỉ người mang sắc thái trung tính, tên động vật, ma quỷ ... Chúng có phạm vi hành chức khá rộng như bảng tổng hợp dưới đây:

Bảng 32. Từ ngữ xưng hô có cấu trúc động/ tính từ làm định ngữ cho danh từ

1. Động/ tính từ + (danh từ) + 녀석	알미운 녀석 <i>kẻ đáng ghét</i> , 우리 부족한 아들 녀석 <i>thằng con nhiều khiếm khuyết</i> , 눈이 뻔 녀석 <i>gã mắt lè/lác ...</i>
2. Động/ tính từ + 자식/ 지지배	까투리 저 지지배 <i>con bé Katuri</i> , 나쁜 자식 <i>đồ xấu xa ...</i>
3. Động/ tính từ + 인간	당신 겨우 이 정도 인간 <i>có/ anh chỉ là người có thể thôi</i> , 당신이 그렇게 인간적인 인간 <i>người có tính người như thế...</i>
4. Danh từ 1 + 같은 + danh từ 2	이 늙은 호박 같은 아줌마 <i>bà cô như quả bí già này</i> , 그 아기 같은 여편네 <i>người đàn bà như ác quỷ...</i>
5. Danh từ + 만한 + danh từ	이 코딱지만한 동네 빵집 딸 <i>con gái tiệm bánh bé như cái lỗ mũi trong xóm ...</i>
6. Động từ/ tính từ + động vật/ ma quỷ	미친 개 <i>chó điên</i> , 저런 잘난 척 대마왕 <i>đại ma vương kiêu căng như thế</i> , 완전 잘난 척 대마왕 <i>đại ma vương kiêu căng...</i>
7. Dạng thức khác	비리비리하게 생긴 장우 <i>chàng chưa vợ Jangwo dật dẹo</i> , 이 못난이 <i>피오나 Piona xấu xí...</i>

- Nhóm từ/ ngữ xưng hô sử dụng biệt danh hạ thấp xuất hiện khá đa dạng cả về cấu trúc hình thái lẫn sắc thái biểu cảm, có các tiểu nhóm sau: i) Họ + danh từ chỉ con vật: 운빈대 *con gián Yun*, 사슴 벌레 *ruồi hươu...*; ii) Danh từ chỉ sự vật: 병따개 *cái mở nút chai...*; iii) Danh từ mang sắc thái tiêu cực: 그 바람둥이 *kẻ lăng nhăng đó*, 거짓말쟁이 *đồ*

nói dối/ đồ dối trá, 자작극의 여왕 *nữ hoàng dựng chuyện...*; iv) Biệt danh + (danh từ): 백수 *tay trắng*, 감쪽 *nhieu chuyện*, 모지란 *여사 nữ sĩ dăng trí*, 백수 선배 *tiền bối tay trắng*; v) Danh từ viết tắt: 까투리 *Katuri*... Các biệt danh trong nhóm này thường thể hiện những thói xấu, nét xấu của con người. Đặc biệt có biệt danh được cấu trúc trên cơ sở tổng hợp của nhiều nét tính chất mà người đặt biệt danh cho là xấu xí, đáng bị chê cười. Xét tình huống giao tiếp sau:

ĐT 160: <Mỗi nhân duyên, 14 - 8>

Okju gọi Bori là K'aturi và sai đi lấy thêm canh.

Bori: (thần nhiên đứng lên) 야! (가려다 딱 멈추고) *Vâng!* (định đi, dừng phắt lại) 근데 지가 와 까투릅니까? *Nhưng sao chị lại gọi tôi là K'aturi thế?*

Janggeum: 것두 모르니? 까맣고 사투리 쓰니까 까투리지!! *Thế mà cũng không hiểu à? Có đen, nói giọng địa phương nên gọi là K'aturi chứ sao!!*

Như vậy, biệt danh 까투리 *katuri* được hình thành bằng phương thức ghép từ khá độc đáo: 까맣고 사투리 쓰는 김보리 = 까투리 = ghép âm tiết đầu của từ đầu tiên + âm tiết hai của từ thứ hai + âm tiết ba của từ thứ ba trong ngữ danh từ.

So với hệ thống các đại từ nhân xưng thì các từ ngữ xưng hô trong thực tế giao tiếp ngôn ngữ là vô cùng đa dạng về cấu trúc, hình thái; có sắc thái biểu cảm phong phú, tinh tế. Sắc thái tôn trọng, bình thường hay hạ thấp của từ ngữ xưng hô phải tương hợp với các thành phần khác của biểu thức hỏi và ngữ cảnh giao tiếp. Hệ thống từ ngữ xưng hô thu thập được từ nguồn ngữ liệu các đoạn thoại đã được phân tích theo mức độ lịch sự từ cao đến thấp: tôn trọng - bình thường - hạ thấp. So với sự giới hạn của hệ thống các đại từ nhân xưng và nhóm danh từ thân tộc lâm thời chuyển hóa thành từ ngữ xưng hô thì hệ thống các từ, đặc biệt là các từ ngữ xưng hô trong thực tế giao tiếp ngôn ngữ là vô cùng đa dạng về cấu trúc, hình thái; có sắc thái biểu cảm phong phú, tinh tế. Có thể nhận thấy những nét đẹp văn hóa trong ngôn ngữ và văn hóa của người Hàn và

những tương đồng với tiếng Việt và văn hóa Việt Nam. Bên cạnh đó, do khác biệt về loại hình ngôn ngữ, người học có thể gặp những khó khăn trong làm quen và sử dụng các ngữ danh từ được dùng để xưng hoặc hô gọi. Vì thế, trong tương lai, cần có nghiên cứu sâu hơn về vấn đề này để tạo cơ sở cho nghiên cứu ứng dụng vào giảng dạy và biên soạn từ điển...

5.4.3. Ảnh hưởng của phép dùng kính ngữ đến hành động hỏi trực tiếp

1) Phương thức đề cao chủ thể/ chủ ngữ của động từ (주체 높임법)

Phương thức sử dụng khi người nói thể hiện sự tôn trọng đối với chủ thể/ chủ ngữ là ngôi thứ 2, 3. Phương pháp tiêu biểu là thêm phụ tố (으)시 vào sau thân động từ, đồng thời sau danh từ chủ ngữ cần sử dụng tiểu từ chủ cách tôn trọng -께서. Ví dụ: 아버지께서 회사에 다니세요? Bố - công ty + ở - làm à? *Bố làm ở công ty à?* Sắc thái tôn trọng trong câu tiếng Việt không rõ, độ tôn trọng và lịch sự chỉ ở mức trung bình. Với chủ thể là đối tượng giao tiếp hay là người thứ 3, phương thức thể hiện tôn trọng cũng ít nhiều khác biệt.

2) Phương thức đề cao đối tượng giao tiếp (상대 높임법)

(1) Đề cao đối tượng giao tiếp theo cách thức

Trong tiếng Hàn, người nói có thể chọn dùng đuôi kết câu thích hợp để thể hiện thái độ với người nghe. Phương thức đề cao cách thức (격식적 용법) với đuôi kết câu hỏi tiếng Hàn gồm có 4 dạng thức sau:

- Rất tôn trọng/ đề cao (아주 높임): 무엇을 합니까? (*Bác*) *Làm gì thế?* thêm phụ tố kính trọng vào thân động từ: 무엇을 하십니까? (*Bác*) *Làm gì thế ạ?*;

- Đề cao bình thường (예사 높임): 무엇을 하오?, thêm phụ tố kính trọng vào thân động từ: 무엇을 하시오?- (*Bác*) *Làm gì thế ạ?*;

- Hạ thấp bình thường (예사 낮춤): 무엇을 하나/ 뭐하니? *Làm gì thế?*;

- Cực kì hạ thấp (아주 낮춤): 무엇을 하느냐?/ 뭐 하나? *Làm gì thế?...*

Sự thay đổi các đuôi kết câu trong tiếng Hàn có sự phân biệt về mức độ tôn trọng khá rõ (dù bị lược chủ ngữ khi giao tiếp đối diện). Tuy vậy, sắc thái tinh tế này khó chuyển đạt khi dịch sang tiếng Việt như ở các trên.

(2) Đề cao đối tượng giao tiếp phi cách thức

Phương thức đề cao phi cách thức (비격식체) được sử dụng phổ biến trong giao tiếp với các mối quan hệ gần gũi, đuôi kết câu nghi vấn thể hiện tôn trọng hay suồng sã: i) Dùng đuôi -요 (해요체 - lời nói lịch sự) để thể hiện tôn trọng (무엇을 해요? *Làm gì thế?*); ii) Không dùng đuôi -요 (반말-해체 - lời nói cộc lốc) thể hiện sự gần gũi thân mật, đôi khi hơi trịnh thượng (뭐 해? (*Làm*) *Gì thế?*) bằng cách lược tiêu từ bỏ ngữ cách kết hợp với ngữ điệu. Nếu có quan hệ thân thiết, chúng ta có thể dùng kết hợp thể hiện lịch sự và thân mật trong cùng một cuộc thoại. Trong các biểu hiện hạ thấp cũng có những cấu trúc không thể dùng với người trên dù hai bên có quan hệ cực kì thân mật, gần gũi. Ví dụ: 언니, 뭐해? (o) *Chị, làm gì thế?*; 언니 뭐하니/나? (x) *Chị, gì thế?*; 오빠, 뭐하고 있냐? (x) *Anh, đang làm gì?* Sắc thái biểu cảm của phát ngôn khá tinh tế nên không thể chuyển tải hết khi dịch sang tiếng Việt.

3) Phương thức sử dụng từ vựng (어휘 높임법)

Đề đề cao hay hạ thấp đối tượng giao tiếp, hoặc thể hiện sự khiêm nhường trong giao tiếp, giống như tiếng Việt, trong tiếng Hàn còn có một hệ thống từ vựng (các danh từ, động/ tính từ, các từ xưng hô...) tham gia đảm nhận vai trò này. Các danh từ thể hiện tôn trọng trong tiếng Hàn: 집 *nhà* - 댁 *tê xá* (từ tôn trọng); 이름 *tên* - 성함 *quí danh* (từ tôn trọng)...; 밥 *com* - 진지 ... (từ tôn trọng). Các động từ thể hiện tôn trọng trong tiếng Hàn: 먹다 *ăn* - 잡수시다/ 드시다 *xơi/ dùng*, 말하다 *nói* - 말씀하다 ... (từ tôn trọng), 자다 *ngủ* - 주무시다 ... (từ tôn trọng). Bên cạnh đó, từ nguồn tư liệu, chúng tôi đã tổng hợp được một hệ thống khá phong phú và đầy đủ các từ ngữ xưng hô với ba cấp độ: i) Các từ ngữ xưng hô tôn trọng, đề cao; ii) Nhóm từ ngữ xưng hô mang sắc thái bình thường; iii) Nhóm từ ngữ xưng hô hạ thấp (xem mục 5.4.2.).

5.4.4. Ảnh hưởng của phép dùng kính ngữ đến hành động hỏi gián tiếp

Phép dùng kính ngữ có ảnh hưởng trực tiếp tới thực hiện hành động hỏi. Tuy vậy, mức độ ảnh hưởng ít nhiều có sự khác biệt và không tùy thuộc vào việc biểu thức hỏi đó thực hiện hành động hỏi trực tiếp (mang kết cấu hỏi) hay thực hiện hành động hỏi gián tiếp (mang kết cấu khác). Sắc thái lịch sự trong thực hiện hành động hỏi tùy thuộc vào mức độ cao thấp của áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của biểu thức hỏi, tức là, sắc thái tôn trọng tỉ lệ nghịch với áp lực yêu cầu cung cấp thông tin. Với biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn mang kết cấu trần thuật và cảm thán, áp lực bình thường nên phương tiện kính ngữ mang sắc thái bình thường. Với biểu thức hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin, mức độ áp lực yêu cầu cung cấp thông tin tỉ lệ nghịch với sắc thái tôn trọng, tỉ lệ thuận với đe dọa thể diện. Tùy theo mức độ áp lực giảm dần của các tiểu nhóm câu khiến (ra lệnh/ đề nghị/ khuyên nhủ cung cấp thông tin), các tiểu nhóm thể hiện nhu cầu nhận thức (nhu cầu cao, mong muốn nhận thức, thừa nhận thiếu hụt/ hạn chế năng lực nhận thức), phương tiện kính ngữ tăng dần sắc thái tôn trọng, ít đe dọa thể diện. Với mô hình kết hợp biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, sắc thái lịch sự cũng được thể hiện đa dạng tùy theo kiểu kết hợp, các tiểu nhóm tham gia mô hình kết hợp và luôn gắn với hoàn cảnh giao tiếp với các thông tin ngữ dụng cụ thể.

Có thể nói, việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ nhằm đề cao hay hạ thấp đối tượng giao tiếp là một trong những chiến lược giao tiếp có khả năng mang lại hiệu quả cao của người tham gia giao tiếp. Tuy nhiên, khi lựa chọn sử dụng phương tiện ngôn ngữ nào, người tham gia giao tiếp cần thiết phải tính đến các mối quan hệ đa dạng giữa bản thân và đối tượng giao tiếp một cách thận trọng, bởi mỗi loại phương tiện ngôn ngữ lại có những ưu điểm và nhược điểm tiềm tàng và cố hữu của nó.

Với các phương thức đề cao cách thức, các từ ngữ xưng hô có mức độ tôn trọng cao, người nói có thể biểu đạt được sự tôn trọng của bản thân nhưng đồng thời, chính điều đó lại vô hình chung, kéo xa khoảng cách giữa hai bên. Với phương thức đề cao phi cách thức, các từ ngữ xưng hô suồng sã, thân mật, tuy mức độ tôn trọng không cao nhưng trong nhiều

trường hợp lại giúp kéo hai bên tham gia giao tiếp lại gần nhau hơn. Mức độ thành công trong giao tiếp của mỗi cá nhân không chỉ tùy thuộc vào năng lực ngôn ngữ, chúng chịu ảnh hưởng lớn của vốn hiểu biết xã hội, độ tinh tế và nhanh nhạy, sự chân thành... của mỗi người.

5.5. Các yếu tố ngữ dụng - tình thái

Chúng ta đều biết, việc nghiên cứu ngôn ngữ trong hành chức và ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái là một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử phát triển của ngành Ngôn ngữ học. Các yếu tố ngữ dụng - tình thái có ảnh hưởng lớn đến thực hiện hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng. Trong chương này, chúng tôi xem xét các nội dung chính sau: i) Ảnh hưởng của áp lực cung cấp thông tin; ii) Vai trò của các từ ngữ và biểu thức đi kèm, các yếu tố kèm lời và phi lời; iii) Ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác như đặc điểm người tham gia giao tiếp, môi trường giao tiếp, mục đích và chiến lược giao tiếp... đến thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin trong tiếng Hàn.

5.5.1. Ảnh hưởng của áp lực cung cấp thông tin

1) Về áp lực cung cấp thông tin

Khi yêu cầu đối tượng giao tiếp thực hiện một hành động nào đó, ta tạo ra một áp lực đe dọa thể diện của họ. Hành động hỏi được các nhà Ngữ dụng học xếp vào nhóm hành động cầu khiến, vì vậy, yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi có thể tạo ra một sức ép cao hay thấp tùy thuộc vào các yếu tố như: i) Sự có hay không tính đến thể diện của người nghe; ii) Tiêu điểm nghi vấn là từ hỏi/ đuôi câu hỏi hay các động từ yêu cầu cung cấp thông tin/ biểu đạt sự thiếu hụt hay mong muốn nhận thức. Ở đây, chúng tôi xét ảnh hưởng của áp lực yêu cầu cung cấp thông tin đến hành động hỏi trực tiếp, hành động hỏi gián tiếp.

2) Ảnh hưởng của áp lực cung cấp thông tin đến hành động hỏi trực tiếp

Tùy theo đặc điểm của các tiểu loại biểu thức hỏi, áp lực của hành động hỏi với đối tượng giao tiếp sẽ khác nhau. Mức độ gây áp lực của

một hành động hỏi không như nhau nếu hoàn cảnh giao tiếp có những yếu tố ngữ dụng - tình thái khác biệt (quan hệ giữa người nói 1 và người nói 2, không gian và thời gian...). Áp lực của hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi có hình thái kết cấu hỏi có thể phân thành 2 cấp độ như sau: i) Hành động hỏi thực hiện bằng biểu thức hỏi tường minh; ii) Hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi nguyên cấp. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 161: <Mỗi nhân duyên, 44 - 30>

Junsik: (trần tĩnh): 아니... 결혼 못 하겠단 이유가 뭐야? *Vậy...li do cậu không thể kết hôn là gì?* (1) (Shinho hoang mang)

Junsik: (cáu) 이유가 뭐냐고!!! *(Tôi hỏi) Li do là gì!!!* (2) (Shinho hoang mang)

Junsik: (nổi giận, túm áo Shinho): 대체 파혼하겠다는 이유가 뭐냐구 묻잖아 이놈아? *Tao đang hỏi rốt cuộc thì li do hủy hôn là gì mà, cái thằng này?* (3)

Sinho: 저한테...아이가 있습니다!.. *Cháu... có con ạ...*

Đoạn thoại trên xuất hiện ba biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi với mức độ tường minh khác nhau. Độ tường minh càng cao đồng nghĩa với việc áp lực yêu cầu cung cấp thông tin ngày càng lớn và ngược lại, mức độ tường minh thấp, áp lực cung cấp thông tin sẽ giảm đi. Diễn tiến của vận động hội thoại theo mức độ tăng dần của áp lực yêu cầu cung cấp thông tin có thể sơ đồ hóa như sau:

Biểu thức hỏi trực tiếp tường minh - sử dụng động từ ngôn hành

Tao đang hỏi rốt cuộc thì li do từ hôn là gì mà, cái thằng này?



Biểu thức hỏi trực tiếp tường minh - lược động từ ngôn hành

(Tôi hỏi) Li do là gì!!!



Biểu thức hỏi trực tiếp nguyên cấp

Vậy... li do cậu không thể kết hôn là gì?

Biểu đồ 1. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi trực tiếp

Có thể thấy, cùng với sự thay đổi trong sử dụng các dạng thức của biểu thức hỏi trực tiếp: Nguyên cấp → tường minh (lược động từ ngôn hành) → tường minh (dùng động từ ngôn hành), kết hợp với các phương thức biểu đạt khác như: sử dụng từ xưng hô hạ thấp (ㅇ놈 *thằng này*), từ thể hiện sự truy hỏi (다체 *đại thể, rốt cuộc thì*), đuôi kết thúc câu (문장아 *hỏi... mà*)... người nói đã đẩy nhanh tốc độ của vận động hội thoại, khiến cuộc thoại căng thẳng đến cực độ.

3) Ảnh hưởng của áp lực cung cấp thông tin đến hành động hỏi gián tiếp

Chúng ta đều biết, mức độ áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi các biểu thức hỏi khác nhau là không giống nhau. Chúng tôi tạm xếp các tiểu nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi gián tiếp theo mức giảm dần của áp lực yêu cầu cung cấp thông tin như biểu đồ sau:

Biểu thức kết cấu cầu khiến thực hiện hành động hỏi

yêu cầu cung cấp thông tin tường minh

(kết cấu cầu khiến, động từ ra lệnh/ đề nghị/ khuyên nhủ/ gọi ý

Hãy nói xem ... ; Hãy giải thích...)



Biểu thức kết cấu trần thuật, cảm thán thực hiện hành động hỏi

yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn

(kết cấu trần thuật và cảm thán, thể hiện mong muốn/ nhu cầu/ thiếu hụt nhận thức

Tôi muốn biết... ; Tôi không biết...)



Biểu thức kết cấu trần thuật lược thành phần nghi vấn thực hiện hành động hỏi

(kết cấu trần thuật + thành phần nghi vấn (lược)

Tôi muốn gửi thư đi Hàn Quốc. <Tôi phải làm thế nào?>

- Mời anh đến quây số 2.)



Biểu thức kết cấu cảm thán lược thành phần nghi vấn thực hiện hành động hỏi

(liên phát ngôn ẩn: kết cấu cảm thán + biểu thức hỏi kết cấu nghi vấn (ẩn)

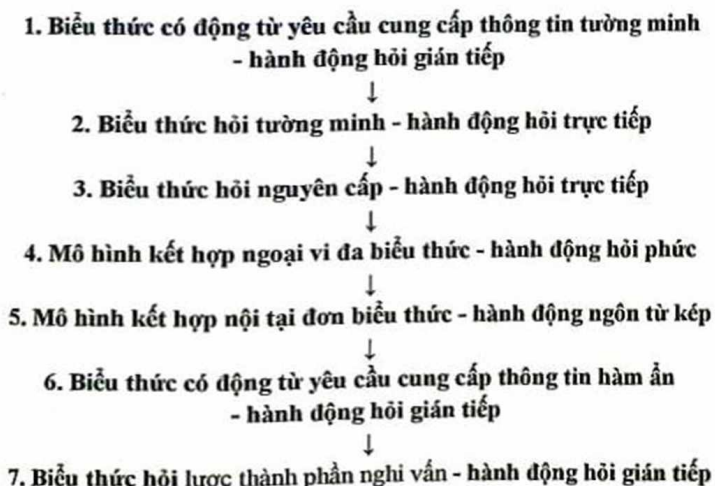
- Oa! Trông ngon quá! <Em ăn thử được không?>

- Không được đâu. Mẹ mua để thắp hương đấy!)

Biểu đồ 2. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi gián tiếp

Trong biểu đồ trên, biểu thức hỏi kết cấu cầu khiến yêu cầu cung cấp thông tin tường minh có áp lực lớn nhất. Tiếp đó là biểu thức hỏi kết cấu trần thuật và cảm thán yêu cầu hàm ẩn thể hiện mong muốn nhận thức, gợi ý cung cấp thông tin. Biểu thức hỏi kết cấu cảm thán lược thành phần nghi vấn có áp lực yếu nhất vì được cấu trúc bởi liên phát ngôn ần, lệ thuộc nhiều vào ngữ cảnh để cấu thành tính nghi vấn. Hai tiểu loại biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn đều cần có hỏi đáp cung cấp thông tin, lệ thuộc nhiều vào khả năng khôi phục thành phần nghi vấn bị tỉnh lược. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của các tiểu nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi là không như nhau và chúng thường tỉ lệ nghịch với mức độ tôn trọng và tỉ lệ thuận với nguy cơ đe dọa thể diện.

Nếu dựa vào mức độ áp lực và đe dọa thể diện từ cao xuống thấp được xác định cho các nhóm biểu thức hỏi, chúng ta có thể hình dung các nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, hành động hỏi phức, hành động ngôn từ kép được sắp xếp theo thứ tự như biểu đồ dưới đây:



Biểu đồ 3. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi

Chúng ta có thể chia các nhóm biểu thức thực hiện hành động hỏi trên thành các tiểu nhóm theo đặc trưng hình thái hoặc phương thức kết hợp. Các tiểu nhóm này lại được phân nhỏ hơn theo sự khác biệt, độ chênh về áp lực yêu cầu cung cấp thông tin. Ví dụ, với cấp độ 4 - mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi phức - chúng ta có thể tách thành các tầng bậc tiểu nhóm sau:

Bậc 1: Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp + biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp và biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp + biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp.

Bậc 2: Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp kết hợp với biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp có động từ yêu cầu cung cấp thông tin một cách tường minh hoặc hàm ẩn...

Bậc 3: Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp kết hợp với biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp có động từ yêu cầu cung cấp thông tin một cách tường minh ở các cấp độ khác nhau về áp lực cung cấp thông tin (ra lệnh - đề nghị - khuyên nhủ)...

Trong giao tiếp tương tác ngôn ngữ, chúng ta đều biết rằng, nếu áp lực yêu cầu cung cấp thông tin càng cao, mức độ đe dọa thể diện của đối phương càng lớn. Vì vậy, việc xác định rõ mức độ áp lực của các tiểu nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, sử dụng chúng một cách linh hoạt, phù hợp với đối tượng, hoàn cảnh giao tiếp là yếu tố mang tính quyết định mang lại thành công cho cuộc tương tác ngôn ngữ nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức.

5.5.2. Vai trò của các từ ngữ và biểu thức đi kèm, các yếu tố kèm lời và phi lời

Các yếu tố tình thái - ngữ dụng được đặc biệt chú ý khi nghiên cứu ngôn ngữ trong hành chức, bao gồm: i) Các từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm; ii) Các yếu tố phi lời/ kèm lời. Ngoài ra, còn có các yếu tố ngữ cảnh như: người nói, người nghe và quan hệ giữa người nói và người nghe, không gian, thời gian, địa điểm...

1) Các từ ngữ/ biểu thức đi kèm, các yếu tố kèm lời/ phi lời và hành động hỏi trực tiếp

(1) Ảnh hưởng của các từ ngữ/ biểu thức đi kèm đến hành động hỏi trực tiếp

Các nhà ngữ dụng học thường xếp hô ngữ, biểu thức rào đón vào nhóm các từ ngữ/ biểu thức đi kèm. Ảnh hưởng của nhóm từ ngữ và biểu thức này đến việc thực hiện hành động hỏi là không nhỏ, cụ thể như sau:

- Hô ngữ: Hô ngữ đứng trước biểu thức hỏi (hiếm khi đứng sau biểu thức hỏi) và có chức năng tạo sự chú ý. Tước vị, tên, đại từ, từ hô gọi, những từ gây phản cảm... hoặc những diễn đạt như “xin lỗi” đều có thể làm hô ngữ. Ngoài từ xưng hô, đi kèm với biểu thức hỏi có các đại từ chỉ thị (이/나, 그/그녀, 저/그녀); các từ tình thái (참/Chà, 도대체/đại thể/ rốt cuộc...), các từ liên kết (근데/ vậy, 그럼/ nếu vậy, 그렇지만/ thế nhưng...). Ví dụ: ... 참, 우리 세라가 올해 몇이지?... À, Sera nhà mình năm nay lên mấy rồi nhỉ? <Mỗi nhân duyên, 13 -15>.

- Các biểu thức rào đón đi kèm: Từ kết quả phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy, các biểu thức rào đón đi kèm có thể đứng trước hoặc đứng sau biểu thức hỏi, chúng có khả năng thực hiện các chức năng sau: i) Cung cấp, bổ sung thông tin làm rõ thêm tiền giả định hay giới hạn phạm vi yêu cầu cung cấp thông tin. Ví dụ: 자리는 어디가 좋으세요? 지금 여기 제일 앞 자리하고 제일 뒷줄의 구석 자리가 남아 있어요. Anh thích chỗ nào? Giờ chỉ còn chỗ ở trên cùng và góc dưới cùng thôi ạ <Tiếng Hàn văn hóa 2, tr 83>); ii) Giảm nguy cơ đe dọa thể diện cho đối tượng được yêu cầu cung cấp thông tin bằng các phương thức đa dạng, như các ví dụ sau: (i) Chào hỏi: 대수썬, 오래간만이예요. 어디 가세요? Daesu, lâu lắm mới gặp. Cậu đi đâu thế? <Tiếng Hàn 2, Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, tr.48>; (ii) Chuẩn bị tâm lí: 얼굴이 안 좋아요. 어디가 아파요? Sắc mặt cậu không tốt lắm. Cậu ốm à?; (iii) Tỏ ra áy náy hoặc tìm sự cảm thông, độ lượng của người nói 2 vì sự nhạy cảm của thông tin định yêu cầu người nói 2 cung cấp: Em hỏi điều này có gì không phải chị bỏ quá cho em nhé. Tại sao

chị cứ nhất định đòi li hôn với anh ấy?; iii) Tăng áp lực yêu cầu cung cấp thông tin bằng các biểu thức đi kèm mang tính biểu cảm khác nhau, Ví dụ: Thúc giục cung cấp thông tin: 서 해보게! 대체 뭐야? Nói mau đi! Rốt cuộc là gì hả? <Mối nhân duyên, 44 - 30>; Chặt vấn, yêu cầu trả lời: 결국엔 오빠가 결혼해 주겠다고 했잖아요! 근데 왜 떠났어요? Cuối cùng thì anh ấy cũng bảo là sẽ lấy cô mà! Nhưng tại sao cô lại bỏ đi? <Mối nhân duyên, 36 - 27>; Phê phán, thể hiện thái độ, quan điểm: Thật quá đáng! Sao anh lại đánh nó chứ?....

Có thể nói, kết cấu nghi vấn là cấu trúc ngữ pháp có sức sản sinh lớn trong hành chức. Điều này khiến cho việc nhận diện và sử dụng chính xác hành động hỏi trực tiếp trở nên khó khăn hơn. Bên cạnh việc kiểm định tính nghi vấn theo 4 yếu tố nội hàm của hành động hỏi, các yếu tố ngữ dụng - tình thái ảnh hưởng đến thực hiện hành động hỏi trực tiếp vừa trình bày ở trên cũng cần được lưu ý trong giao tiếp.

(2) Ảnh hưởng của các yếu tố kèm lời, phi lời đến hành động hỏi trực tiếp

Chúng ta cùng xét đoạn thoại sau đây để thấy rõ mức độ khác nhau khá tinh tế trong việc gia tăng áp lực yêu cầu cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức khi sử dụng biểu thức hỏi cùng loại với sự kết hợp của các yếu tố kèm lời, phi lời.

ĐT 162: <Mối nhân duyên, 29 - 39>

Jinho: (thận trọng) 사장님! 맞으세요? ...제 엄마가? Bà chủ! Có đúng không ạ?... Là mẹ cháu? (1)

Insun: (lặng thinh)...!

Jinho: 이름도 확인했습니다! 송자 인자 순자...저희 엄마 이름하구 똑같으세요! 엄마 맞으신거죠? Cháu đã xác nhận tên rồi ạ. Song - In - Sun... Giống với tên của mẹ cháu! Bác là mẹ cháu đúng không? (2)

Insun: (nhìn buồn bã)...!

Jinho: (hỏi gặng)...엄마가 맞는거죠? Đúng là mẹ phải không? (3)

Insun: (bối rối, đứng lên vẻ quyết tâm) 아까 분명히 말했지? 확인만 하겠다구? *Lúc này cậu nói rõ rồi phải không? Cậu chỉ xác nhận thôi?*

Jinho: (nhìn vẻ hưng phấn)...? (4)

Insun: (tiến đến gần, trấn tĩnh, vẻ lãnh đạm)...그래... 내가 널 낳아준 사람이야... 엄마 맞아! *Phải, tôi là người sinh ra cậu, đúng là mẹ cậu!*

Jinho đã phải thực hiện liên tiếp 3 hành động hỏi yêu cầu xác nhận với mức áp lực khác nhau. Về đại thể, cấu trúc của các biểu thức hỏi không có sự khác biệt rõ rệt. Nguyên nhân tạo thành độ chênh trong áp lực yêu cầu cung cấp thông tin là ở các yếu tố tình thái - ngữ dụng, những phát ngôn đi kèm... Ta có thể xác định áp lực yêu cầu thông tin theo các mức độ sau:

- ...맞으세요? ...제 엄마가? được bổ sung thông tin về thái độ dè dặt, thận trọng của Jinho (dấu ba chấm), lời chào mở đầu khách khí, xa cách (사장님! - *giám đốc/ bà chủ*).

- 엄마 맞으신거죠? kết hợp với lời giải trình về việc xác nhận tên họ của đối tượng - thể hiện thái độ mạnh dạn và tự tin hơn của Jinho.

-엄마가 맞는거죠? áp lực tăng bởi lời gặng hỏi thúc ép, biểu thức hỏi lược bỏ phụ tố kính trọng -씨- của Jinho → im lặng (nhìn vẻ hưng phấn, hỏi hộp).

Người mẹ tỏ khá điềm tĩnh, lạnh lùng tuy nội tâm lại phức tạp - muốn gần con nhưng lại phải cố giữ khoảng cách. Diễn biến tâm lý của nhân vật được bộc lộ qua các yếu tố phi lời sau: im lặng → nhìn buồn bã → bối rối, đứng lên vẻ quyết tâm → tiến đến gần, trấn tĩnh, vẻ lãnh đạm...

2) Các từ ngữ/ biểu thức đi kèm, yếu tố kèm lời/ phi lời với hành động hỏi gián tiếp

(1) Ảnh hưởng của các từ ngữ/ biểu thức đi kèm đến hành động hỏi gián tiếp

Trong các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp sử dụng nhiều các từ tình thái thể hiện sự gay gắt, thúc giục (Ví dụ: 제발 *xin*, 어서 *mau*/ 빨리 *nhanh*, 대체/ 도대체 *đại thể*, 결국 *rốt cuộc*/ cuối cùng...), ít dùng các từ tình thái thể hiện sự chần chừ, cảm thán (Ví dụ: 글세요, 참, 혹시...) và các phương tiện liên kết câu (Ví dụ: 그리고 và, 근데 và/ nhưng, 그럼 vậy thì, 그렇지만 *tuy nhiên*/ nhưng...)... Dù sử dụng biểu thức có động từ yêu cầu cung cấp thông tin tường minh hay hàm ẩn, người nói đều cố gắng làm rõ yêu cầu về thông tin cần biết bằng cách giới hạn phạm vi thông tin qua các mệnh đề, cấu trúc phụ hoặc phát ngôn đi kèm. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho người cung cấp thông tin thỏa mãn nhu cầu nhận thức của đối phương một cách đầy đủ và chính xác nhất.

Biểu thức hỏi kết cấu cầu khiến ra lệnh thường ngắn gọn và kèm theo các thông tin cụ thể người nói muốn người nghe đề cập tới. Các biểu thức rào đón này thường đứng ở đằng sau nhưng cũng có thể đứng trước (hay đứng giữa hai biểu thức ra lệnh): [biểu thức ra lệnh + 진실이 뭔지!]. Ví dụ: *Hãy nói đi! Sự thật là gì!...* Trong khi đó, biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp có động từ khuyên nhủ cung cấp thông tin thường có các biểu thức đi kèm (đứng trước hoặc sau) mang tính chất khuyên nhủ, hứa hẹn, can ngăn, Ví dụ: -핑계 대지 말고... *Đừng có ngụy biện.../ - ...해 줄테니까 ...! Tôi sẽ... cho, nên hãy...*

Hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi các biểu thức hỏi không mang hình thái kết cấu nghi vấn. Vì thế, khi tham gia giao tiếp, chúng ta cần đặc biệt chú ý và quan tâm đến các biến tố của ngữ cảnh giao tiếp cụ thể (ví dụ như: quan hệ giữa hai bên tham gia giao tiếp, thời gian, địa điểm, chủ đề cuộc thoại...) nhằm phán đoán và nhận diện chính xác hành động ngôn từ, có phản ứng hỏi đáp thích hợp.

(2) Ảnh hưởng của các yếu tố kèm lời, phi lời đến hành động hỏi gián tiếp

Trong giao tiếp, các yếu tố kèm lời và phi lời có vai trò quan trọng trong việc giúp người nói thể hiện rõ hơn đích ngôn trung mà phát ngôn hướng tới. Đây cũng chính là những dấu hiệu có thể giúp người nghe thuận lợi hơn khi nhận diện hành động ngôn từ gián tiếp. Xét đoạn thoại sau:

ĐT 163: <Mối nhân duyên, 18>

Shinho: 너 나한테 아무 관심 없다며? 의국 같이 씨두 손톱만큼고 남자로 안 느껴진다며!..아니야? *Em nói không quan tâm đến anh? Dù chúng ta làm cùng phòng, em vẫn không coi anh như một người đàn ông!...Không phải à?*

Sera: (cúi đầu về giận)... 그러는 선배는요? 나...여자로 느낀 적 있어요? 몇 달 동안 얼굴 마주치면서 한번이라도 여자로 느낀 적 있냐고요! *Vậy anh thì sao? Anh đã từng coi em... như một người phụ nữ chưa? Mấy tháng trời gặp mặt, em hỏi anh đã một lần cảm thấy em như một người phụ nữ chưa?*

Shinho: (nhìn thẳng thốt)...?!

Sera: (nghiêm): 솔직히 말해봐요...있어요? 없어요? *Nói thật đi... Có? Không?*

Shinho: (thẳng thốt vì hỗn loạn)...!

Sera: (nghiêm nét mặt, nhìn oán giận)...!!

Shinho: (như lấy lại sự tự tin)... 그러는 너는?...너는 있어? ...너부터 말해봐! *Vậy em thì sao?... Em có không? Em thử nói trước xem nào!*

Sera: (quyết tâm) 알았어요! 다 말할 게요! 나는 솔직히 선배를... *Thôi được! Em sẽ nói hết! Thật ra, em....*(Bỗng có tiếng gõ cửa sỗ...)

Các yếu tố tình thái - ngữ dụng được ghi chú cụ thể trong đoạn thoại của kịch bản phim giúp diễn viên và đạo diễn thực hiện đúng ý tưởng sáng tác của nhà biên kịch. Người nghiên cứu hội thoại trên tư liệu kịch bản phim, nhờ đó có thể hình dung được diễn tiến hội thoại gần giống với khi quan sát tình huống giao tiếp trong thực tế. Các ghi chú: *nhìn thẳng thốt, nghiêm nét mặt, như lấy lại sự tự tin, nhìn oán giận, quyết tâm...* kết hợp với các khoảng ngừng được đánh dấu bởi dấu 3 chấm, hiện tượng bỏ lượt lời được văn tự hóa bằng dấu ba chấm và thêm dấu chấm than (đôi khi là dấu hỏi và kết hợp cả hai), tiếng gõ cửa cắt ngang lượt lời của nhân vật... là những yếu tố không thể bỏ qua khi

phân tích đặc điểm các hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng gắn trong ngữ cảnh giao tiếp ngôn ngữ cụ thể.

5.5.3. Ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng – tình thái khác

Các yếu tố ngữ dụng – tình thái thường được nhắc đến trong nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ trong hành chức khá đa dạng và phức tạp. Trong mục này, chúng tôi xét các nhân tố cơ bản nhất như: Đối tượng tham gia giao tiếp, môi trường diễn ra cuộc tương tác, mục đích và chiến lược giao tiếp của người tham gia giao tiếp...

1) Đặc điểm và quan hệ của người tham gia giao tiếp

(1) Về quan hệ của người tham gia giao tiếp

Người tham gia giao tiếp là chủ thể của quá trình tương tác ngôn ngữ. Tùy theo quan hệ giao tiếp của mỗi cuộc thoại cụ thể với đối tượng giao tiếp cụ thể, người tham gia giao tiếp lựa chọn và xác định vai giao tiếp phù hợp. Theo các nhà Ngôn ngữ học xã hội thì mỗi quan hệ giao tiếp tuy đa dạng và khá phức tạp nhưng chúng ta vẫn có thể qui chúng về hai mối quan hệ chính, đó là: quan hệ quyền thế và quan hệ kết liên (Nguyễn Văn Khang, 1999, tr.199).

Khi nói về quan hệ quyền thế là chúng ta đề cập đến quan hệ trên – dưới, sang – hèn, tôn – khinh. Quan hệ kết liên là quan hệ ngang hàng, mang sắc thái gần gũi, thân mật. Phép dùng kính ngữ trong tiếng Hàn và cách biểu đạt phong phú về sắc thái lịch sự trong tiếng Việt phản ánh rất rõ sự khác biệt trong sử dụng ngôn ngữ khi các đối tượng tham gia giao tiếp thuộc về các mối quan hệ này. Để thể hiện tôn trọng với đối phương, người tham gia giao tiếp sử dụng các từ tôn trọng (진지 *com*, 님 *nhà*, 말씀하다 *nói*, 주무시다 *ngủ*...), các tiểu từ chủ cách (-께서) và phụ tố tôn trọng (-님, -사-), đuôi kết câu nghi thức (-ㅂ/ 습니까?) kèm theo các phương tiện phi ngôn ngữ như cúi đầu, biểu cảm khuôn mặt... Ngược lại, khi muốn hạ thấp người khác, người tham gia giao tiếp có thể sử dụng các từ không mang sắc thái tôn trọng (밥 *com*, 집 *nhà*, 말하다 *nói*, 자다 *ngủ*...), thậm chí là các từ xưng hô hạ thấp (너/나 *mày*, 이 지지배 *con này*, 개새끼 *đồ chó con*...), lược đuôi kết câu của

động từ vị ngữ để dùng cách nói cộc lốc (반말: -어/아/여 (요)?/, sử dụng các kết cấu có đuôi thể hiện sắc thái coi thường (-다)...

(2) Đặc điểm về giới tính của người tham gia giao tiếp

Sự khác nhau về giới tính của người tham gia giao tiếp thể hiện ở ngôn ngữ được mỗi giới sử dụng. Trong tiếng Hàn, đuôi kết câu hỏi -나요? được cho là mềm mại, phù hợp với nữ giới và cũng được nữ giới hay dùng. Các từ xưng hô hạ thấp (그 나쁜 놈 *gã xấu xa đó*, 미친 개 *đồ chó điên...*), chửi thề, cách dùng đuôi câu theo lối nói cộc lốc (반말...) cũng là những đặc trưng ngôn ngữ của nam giới. Khi muốn hạ thấp đối phương hay dè bĩu người khác, phụ nữ thường dùng cách biểu đạt khá giàu hình ảnh, kiểu như: 이 코딱지만 한 동네 빵집 딸 *con gái nhà tiệm bánh bé như cái lỗ mũi trong xóm*, 이 늙은 호박 같은 아줌마 *bà có như quả bí già này...* Phụ nữ thường chú ý và cũng hay sử dụng thêm các từ ngữ, biểu thức đi kèm, các yếu tố kèm lời và phi lời trong giao tiếp nhằm nhận biết hoặc chuyển tải một cách đầy đủ các thông điệp cần thiết từ/ hoặc đến đối tượng giao tiếp...

2) Địa điểm, môi trường giao tiếp

Thời gian và không gian giao tiếp cũng thường được nhắc đến như là các yếu tố có ảnh hưởng đến cuộc tương tác ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong tiếng Hàn, yếu tố thời gian thường ảnh hưởng nhiều đến nội dung thông điệp được chuyển tải hay được yêu cầu cung cấp. Không gian, tức địa điểm và môi trường giao tiếp mới là yếu tố chi phối nhiều đến việc thực hiện hành động hỏi nói riêng và giao tiếp ngôn ngữ nói chung.

Như đã đề cập ở trên, tại công sở, quan hệ quyền thế chiếm ưu thế tuyệt đối và chi phối cách lựa chọn và sử dụng ngôn ngữ của các đối tượng tham gia giao tiếp. Trong giao tiếp xã hội (ngoại trừ nơi công sở), quan hệ quyền thế đã ít nhiều mờ nhạt đi, nhường chỗ cho quan hệ kết liên. Lúc này, các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng để thực hiện các hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng thường mang sắc thái tôn trọng trung bình hoặc đề cao. Ví dụ: Các đuôi kết câu phi nghi thức mang sắc thái lịch sự (-어요?), các từ ngữ thường dùng, từ

xưng hô trung tính hoặc đề cao. Nếu quan hệ anh chị em, bạn bè gần gũi, có thể dùng cách nói suồng sã, thân mật (너).

Với giao tiếp trong gia đình, yếu tố tôn ti được đề cao nhưng vì quan hệ giữa các thành viên trong gia đình là rất gần gũi thân thiết nên quan hệ quyền thế ít nhiều được làm mềm mại hơn. Các nghi thức cứng nhắc được lược bỏ, từ xưng hô tôn trọng có thể kết hợp với cách nói suồng sã, thân mật. Ví dụ: 아버지, 밥 조금만 더 줘 *Bố, cho con thêm chút cơm nữa*. Các từ xưng hô thường dùng phần lớn có nguồn gốc là danh từ thân tộc (Ví dụ: 외할머니 *bà ngoại*, 외할아버지 *ông ngoại*, 언니 *chị*, 오빠 *anh* (em gái gọi), 누나 *chị*, 형 *anh* (em trai gọi)...).

3) Mục đích và chiến lược giao tiếp

Mục đích giao tiếp là cái đích mà người tham gia giao tiếp hướng tới. Mục đích giao tiếp là lí do khởi phát cuộc thoại, là căn cứ để người tham gia giao tiếp quyết định chiến lược giao tiếp phù hợp để đạt hiệu quả. Để có được thông tin cần biết muốn biết, người tham gia giao tiếp xác định các đặc trưng của quan hệ giao tiếp giữa bản thân và đối tượng giao tiếp. Trên cơ sở những hiểu biết về đối tượng giao tiếp, các bên tham gia giao tiếp đoán định khả năng hồi đáp cung cấp thông tin, lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ và cách thức thực hiện hành động hỏi. Theo thiên ý của chúng tôi, chúng ta cần xem xét các yếu tố liên quan như:

- Có cần thiết phải sử dụng hô ngữ không? Có nên bổ sung thêm các biểu thức rào đón không?
- Có nên tính lược một số thành phần của biểu thức hỏi không?
- Có nên tạo áp lực cung cấp thông tin không? Tác động của việc gây áp lực thông tin là tích cực hay tiêu cực?
- Nên dùng các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp hay hành động hỏi gián tiếp? Hay nên sử dụng mô hình kết hợp để thực hiện hành động hỏi hỗn hợp?
- Nên sử dụng các phương tiện ngôn ngữ thể hiện sự đề cao hay hạ thấp, hay sắc thái bình thường?

- Có nên kết hợp với các yếu tố phi lời, kèm lời không?

Chiến lược giao tiếp được cụ thể hóa bởi quá trình tiền giao tiếp với 6 yếu tố nêu trên và tiếp tục được duy trì, điều chỉnh (khi cần) trong suốt quá trình giao tiếp. Việc lựa chọn một chiến lược giao tiếp tốt, phù hợp sẽ giúp chúng ta có nhiều khả năng đạt được mục đích giao tiếp với hiệu quả cao.

Tóm lại, nghiên cứu về hành động hỏi tiếng Hàn (trong liên hệ với tiếng Việt) được đặt trong các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể. Các yếu tố ảnh hưởng, chi phối đến quá trình thực hiện hành động hỏi được xem xét khá toàn diện và phân tích cụ thể, chi tiết. Có thể thấy, mục đích giao tiếp qui định chiến lược giao tiếp, chiến lược giao tiếp được xây dựng dựa vào đặc điểm các đối tượng tham gia giao tiếp, địa điểm giao tiếp. Chiến lược giao tiếp qui định việc tính lược ngôn ngữ, việc đưa ra tiền giả định tường minh hay thiếu tường minh, việc sử dụng các phương tiện ngôn ngữ theo các sắc thái tôn trọng hay hạ thấp, gây áp lực lớn hay nhỏ... đến đối tượng giao tiếp. Tiền giả định thiếu tường minh cần được tường minh hóa bởi biểu thức tường minh hóa tiền giả định. Phản ứng hỏi đáp của người nghe là căn cứ để người nói kết thúc cuộc thoại (nếu nhận được thông tin cần biết) hay tiếp tục duy trì cuộc thoại (để có thể có được thông tin muốn biết, cần biết). Để giao tiếp thành công, đối tượng tham gia giao tiếp cần có óc quan sát tinh tế, chiến lược giao tiếp khôn khéo, thái độ lịch sự, tôn trọng đối phương.

CHƯƠNG 6

KẾT QUẢ ĐỐI CHIẾU HÀNH ĐỘNG HỎI HÀN - VIỆT

Kết quả cuối cùng của nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ là các điểm tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa của hai hoặc hơn hai dân tộc sử dụng các ngôn ngữ ấy. Chuyên luận của chúng tôi lựa chọn và thực hiện việc đối chiếu một chiều nên đặt trọng tâm vào việc làm rõ đặc điểm của hành động hỏi tiếng Hàn. Trong chương này, chúng tôi đề cập tới các nội dung cơ bản sau: i) Một số kết quả nghiên cứu chính của chuyên luận; ii) Nét tương đồng trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt; iii) Nét khác biệt trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp tiếng Hàn, tiếng Việt; iv) Thử luận giải căn nguyên của những nét tương đồng, khác biệt của hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt.

6.1. Một số kết quả chính trong nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn

Các kết quả nghiên cứu chính về hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) của chuyên luận là căn cứ quan trọng để chúng tôi thực hiện việc thiết kế các mô hình rèn kỹ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời trong giờ học tiếng Hàn cũng như các hướng ứng dụng khác. Có thể tóm lược kết quả nghiên cứu của chuyên luận như sau:

1) Nội hàm khái niệm và hệ thống thuật ngữ về hành động hỏi và các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi được xác định một cách hệ thống và có căn cứ chắc chắn, luận giải khá thuyết phục, tiện dùng khi làm việc, giúp người đọc nhận thức rõ ràng và có hệ thống hơn về các thuật ngữ liên quan đến hành động hỏi.

2) Lý thuyết hội thoại được xem xét trong mối gắn kết với nghiên cứu hành động hỏi. Qua đó, người đọc được cung cấp vốn tri thức nền về lý luận hội thoại (các đơn vị và cấu trúc hội thoại), ý thức rõ hơn về vai trò của các qui tắc hội thoại, đặc biệt là qui tắc về lịch sự; chú trọng hơn đến tầm quan trọng của việc cung cấp tiền giả định tường minh, có năng lực tường minh hóa tiền giả định để thành công trong giao tiếp.

3) Đặc điểm hành động hỏi được phân tích khá toàn diện và có hệ thống, bao gồm cả hành động hỏi trực tiếp, hành động hỏi gián tiếp, hành động hỏi hỗn hợp với các dạng thức, khuôn hỏi đa dạng, phong phú. Hành động hỏi được phân tích gắn với ngữ cảnh hội thoại cụ thể, giúp người đọc nhận thức rõ và ghi nhớ sâu.

4) Hành động hỏi được xem xét trong mối quan hệ với phản ứng hỏi đáp, hiện tượng tình lược, độ tường minh của tiền giả định, phép dùng kính ngữ, áp lực yêu cầu cung cấp thông tin và các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác. Điều này giúp người học sử dụng linh hoạt và hiệu quả hơn các phương tiện ngôn ngữ để thực hiện hành động hỏi, quan tâm đến phản ứng hỏi đáp của đối tượng giao tiếp, biết tận dụng và khai thác những ảnh hưởng tích cực, tránh những ảnh hưởng tiêu cực của tiền giả định thiếu tường minh, tình lược, áp lực yêu cầu cung cấp thông tin...

5) Các nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ - văn hóa trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp (trong tiếng Hàn và tiếng Việt) giúp người học tránh và khắc phục được các chuyển di tiêu cực; tận dụng các chuyển di tích cực, đẩy nhanh tốc độ và nâng cao hiệu quả của quá trình thụ đắc ngôn ngữ.

Việc xác định các nét tương đồng và khác biệt trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt là mục tiêu của nghiên cứu đối chiếu ngữ dụng. Đây sẽ là một trong những căn cứ thực tiễn quan trọng của thiết kế các mô hình và hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu hành động hỏi vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn tại Việt Nam. Trong chương này, chúng tôi tổng hợp và phân tích các nét tương đồng và khác biệt trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp, hành động hỏi gián tiếp, hành động

hỏi hỗn hợp tiếng Hàn và tiếng Việt. Chúng tôi cũng luận giải sơ bộ về nguồn gốc có thể là nguyên do dẫn tới những tương đồng và khác biệt đó giữa hai ngôn ngữ.

6.2. Tương đồng và khác biệt của hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt

6.2.1. Nét tương đồng của hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt

1) Tương đồng của hành động hỏi trực tiếp trong tiếng Hàn, tiếng Việt

Tuy thuộc hai ngữ hệ khác nhau nhưng Hàn Quốc và Việt Nam là hai nước đồng văn. Theo nhiều tài liệu nghiên cứu, trong vốn từ vựng của hai ngôn ngữ đều có khoảng từ 60 - 70% từ gốc Hán. Trật tự từ trong câu đơn Chủ - Vị là như nhau. Đây là thuận lợi cho người học ngôn ngữ của hai nước, đặc biệt là trong việc tích lũy vốn từ. Các điểm tương đồng trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp có thể tóm lược như sau:

(1) Hai ngôn ngữ có hệ thống từ hỏi với các ý nghĩa tương ứng, ví dụ: 어디 ở đâu, 누구 ai, 무엇 cái gì, 언제 bao giờ, 왜 tại sao, 어떻게 như thế nào, 무슨/ 어느 gì/nào...

(2) Ở hai ngôn ngữ có các khuôn hỏi của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích khá tương ứng về lực ngôn trung: yêu cầu giải thích về địa điểm 어디, thời gian 언제, nguyên nhân 왜, chủ thể 누가, trạng thái/ cách thức 어떻게/ 어떻게 hành động... Tiêu điểm hỏi rơi vào từ hỏi, có thể có hơn một tiêu điểm hỏi trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi giải thích – tương ứng với số từ hỏi xuất hiện trong biểu thức hỏi. Ví dụ: 점심은 누구와 같이 어디에서 먹었어요? Buổi trưa, (cậu) ăn cơm với ai, ở đâu?...

(3) Các dạng thức biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp tiếng Hàn, tiếng Việt đều yêu cầu đối tượng giao tiếp lựa chọn một (hay hơn một) phương án thích hợp trong các phương án lựa chọn tường minh (hay ngầm ẩn). Ví dụ: 옷을 살까? 아니면 바지를 살까? (Cậu) định mua áo? Hay là mua quần?...

(4) Các dạng thức biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp tiếng Hàn và tiếng Việt đều yêu cầu đối tượng giao tiếp xác nhận về thông tin mà người nói chưa rõ muốn biết rõ, chưa chắc chắn muốn xác nhận chắc chắn. Ví dụ: 중간 시험 문제를 제출했지요? *Cậu nộp đề giữa kì rồi chứ?...*

(5) Hai ngôn ngữ đều sử dụng đuôi kết câu trích dẫn xác nhận, từ xác nhận, phương thức lặp... để thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu xác nhận thông tin. Ví dụ: 하노이 국립 외국어 대학교에 정말 합격했어요? (*Cậu*) *đỗ vào Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội thật à?...*

(6) Các từ xác nhận, biểu thức hỏi có từ xác nhận thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận thông tin, ví dụ: 진짜?/ 정말?/ 진심?/ 사실?/ 맞아요? trong tiếng Hàn có các từ ngữ hay biểu thức hỏi tương ứng trong tiếng Việt, ví dụ: - *Thật à?/ Nói thật à?/ Thật lòng chứ?/ Sự thật à?/ Đúng không?...*

(7) Các dạng thức biểu thức hỏi có hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp tiếng Hàn và tiếng Việt đều yêu cầu đối tượng giao tiếp phán định (khẳng định hoặc phủ định) về thông tin người nói chưa biết cần biết. Ví dụ: 한국어를 좋아해요? *Bạn thích tiếng Hàn không? - 네, 좋아해요 Vâng, tôi rất thích/ 아니요, 싫어해요 Không, tôi không thích...*

(8) Đuôi kết cấu trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi phán định tiếng Hàn và tiểu từ tình thái dứt câu trong tiếng Việt ở cuối câu, mang ý nghĩa, sắc thái biểu cảm phong phú. Ví dụ: tiếng Hàn có các đuôi kết cấu: 아/어/어요?, -ㅂ/습니까?, -나요?...tiếng Việt có các tiểu từ tình thái kết cấu như: ... *chưa? , (có)... không?...*

(9) Theo đặc trưng của yêu cầu phán định về đặc điểm của hành động/ trạng thái, có thể phân hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phán định của hai ngôn ngữ thành nhiều nhóm biểu thức hỏi. Mỗi yêu cầu phán định có thể thực hiện bởi hơn một biểu thức hỏi. Ví dụ: Hỏi về năng lực thực hiện hành động có thể sử dụng các cấu trúc sau (dù sắc thái ít nhiều có sự khác biệt):

- 할 수 없어요? *Không thể + động từ + à?*;
- (지) 못 해요? *Không thể + động từ + à?*;
- 할 줄 알아요?/ 몰라요? *Biết/ không biết làm gì à?*

(10) Các dạng thức hỏi đáp ngôn ngữ và phi ngôn ngữ cho hành động hỏi trực tiếp ở hai ngôn ngữ, của hai dân tộc khá đa dạng, ví như: hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp thông tin (ví dụ: 대학생이에요? *Em là sinh viên à?* - 네 *vâng*) - hỏi đáp không cung cấp thông tin (ví dụ: 밥을 먹었어요? *Em ăn cơm chưa?* - 아... *졸려요 A... buồn ngủ quá*; trả lời trực tiếp (ví dụ: 지금 몇 시예요? *Bây giờ mấy giờ rồi?* - 네시예요 *Bốn giờ*) - trả lời gián tiếp (ví dụ: 언제 시험을 봐요? *Bao giờ thi?* - 선생님께서 다음 주 토요일이래요 *Có bảo thứ bảy tuần sau*)...

(11) Hành động hỏi trực tiếp trong tiếng Hàn và tiếng Việt đều chịu ảnh hưởng của các yếu tố như: i) Độ tường minh của tiền giả định; ii) Hiện tượng tình lược; iii) Phép dùng kính ngữ; iv) Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin; v) Các yếu tố tình thái - ngữ dụng khác (ví dụ: đặc điểm về đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp...).

(12) Tiếng Hàn và tiếng Việt là hai ngôn ngữ có hệ thống phương tiện ngôn ngữ biểu thị sắc thái lịch sự phong phú và đa dạng. Đây là bằng chứng thuyết phục cho thấy cả hai dân tộc đều coi trọng lễ nghi, phép tắc, tôn ti trật tự trên dưới. So với hệ thống các đại từ nhân xưng thì các từ ngữ xưng hô trong thực tế giao tiếp của cả tiếng Hàn và tiếng Việt đa dạng hơn về cấu trúc, hình thái; phong phú, tinh tế hơn về sắc thái biểu cảm (xem mục 5.4.2).

(13) Trong hai ngôn ngữ, độ tường minh tiền giả định trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp có ảnh hưởng lớn tới vận động hội thoại và cấu trúc đoạn thoại (xem mục 5.3). Hiện tượng tình lược cũng có thể khiến tiền giả định trở nên thiếu tường minh, có nguy cơ gây ảnh hưởng đến việc thể hiện lịch sự trong thực hiện hành động hỏi (xem mục 5.2).

(14) Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin ở cả hai ngôn ngữ tỉ lệ thuận với mức độ tường minh của biểu thức hỏi (yêu cầu cung cấp

thông tin càng rõ thì áp lực càng cao), tỉ lệ thuận với mức độ đe dọa thể diện (áp lực yêu cầu cung cấp thông tin càng lớn thì nguy cơ đe dọa thể diện càng tăng), nhưng tỉ lệ nghịch với mức độ tôn trọng, đề cao (mức độ tôn trọng cao thì áp lực yêu cầu cung cấp thông tin giảm, nhưng mức độ đề cao càng thấp thì áp lực yêu cầu cung cấp thông tin càng tăng) (xem mục 5.5.1).

6.2.2. Tương đồng của hành động hỏi gián tiếp, hành động hỏi hỗn hợp trong tiếng Hàn, tiếng Việt

(1) Biểu thức hỏi kết cấu cảm thán xuất hiện với tần số thấp, ở cả hai nhóm biểu thức hỏi kết cấu trần thuật và cảm thán không xuất hiện hỏi đáp lựa chọn. Đây là kết quả nghiên cứu dựa vào nguồn ngữ liệu tiếng Hàn, từ đó, chúng tôi chiếu sang tiếng Việt và tam kết luận như vậy. Điều này có thể lí giải căn cứ vào đặc trưng riêng của kết cấu cảm thán - vốn chuyên dùng để biểu đạt cảm xúc - nên ít có khả năng thực hiện hành động hỏi một cách gián tiếp. Bên cạnh đó, đặc trưng của hỏi đáp lựa chọn - cần có biểu thức chứa các phương án để lựa chọn, giúp tiền giả định tường minh - mà kết cấu trần thuật và cảm thán lại khó có thể làm được điều đó.

(2) Thành phần nghi vấn bị lược trong biểu thức hỏi kết cấu cảm thán thường là biểu thức kết cấu hỏi tạo thành liên phát ngôn ẩn có dạng thức [biểu thức hỏi kết cấu cảm thán + biểu thức hỏi kết cấu hỏi] (Ví dụ: *Đi rồi! (Có chắc không?) - Chắc chắn là thế <Mùa lá rụng trong vườn, tr.32-33>*).

(3) Thành phần nghi vấn bị tỉnh lược của biểu thức hỏi kết cấu trần thuật và cảm thán sau khi khôi phục có dạng thức chứa tiêu điểm hỏi tương ứng với hỏi đáp cung cấp thông tin. Ví dụ: Hỏi đáp giải thích tương ứng với các thành phần nghi vấn có từ hỏi (được khôi phục); hỏi đáp xác nhận tương ứng với các thành phần nghi vấn có từ/ biểu thức xác nhận (được khôi phục); hỏi đáp phán định tương ứng với các đuôi kết cấu hỏi/ các tiểu từ tình thái dứt câu hỏi (được khôi phục)...

(4) Với các biểu thức hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin tiếng Hàn, trong tiếng Việt đều xuất hiện các biểu thức hỏi với dạng thức tương ứng ở cả ba cấp độ: i) Yêu cầu cung cấp thông tin tương minh với biểu thức hỏi kết cấu cầu khiến (ra lệnh, đề nghị, khuyên); ii) Yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn với biểu thức hỏi kết cấu trần thuật (biểu đạt ý nghĩa có nhu cầu nhận thức cao, mong muốn nhận thức, thiếu hụt nhận thức); iii) Yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn với kết cấu cảm thán (thể hiện sự hạn chế hay mong muốn về nhận thức).

(5) Một số biểu thức kết cấu cầu khiến trong tiếng Hàn và tiếng Việt được đánh dấu bằng dấu (!). (어서 말해요! 진실이 뭔지! *Nói mau đi! Sự thực là gì!* <Mỗi nhân duyên, 36-7>; hay *Nói thật ta xem!* <Người ngựa và ngựa người, tr.20>). Theo chúng tôi, dấu chấm than ở cuối biểu thức hỏi kết cấu cầu khiến thể hiện nhu cầu nhận thức khá cấp bách của người nói 1, muốn có ngay lập tức thông tin cần biết...

(6) Mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức thực hiện hành động hỏi phức. Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện hành động hỏi kép (hành động hỏi + hành động hỏi) hoặc hành động ngôn từ kép (hành động hỏi + hành động ngôn từ gián tiếp) xuất hiện ở cả hai ngôn ngữ Hàn - Việt.

(7) Hành động hỏi gián tiếp và hành động hỏi thực hiện bởi mô hình kết hợp tiếng Hàn và tiếng Việt đều chịu ảnh hưởng của các yếu tố sau: i) Độ tường minh của tiền giả định (khiến tiền giả định diễn tiến thuận lợi hay cản biểu thức tường minh hóa để tường minh hóa tiền giả định); ii) Hiện tượng tỉnh lược (làm biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn thay đổi về hình thức và tính chất); iii) Phép kính ngữ (sắc thái tôn trọng tỉ lệ nghịch với áp lực yêu cầu cung cấp thông tin); iv) Áp lực cung cấp thông tin (giảm dần theo mức độ yêu cầu cung cấp thông tin tường minh hay hàm ẩn); v) Các yếu tố tình thái - ngữ dụng khác (các từ ngữ/ biểu thức đi kèm giới hạn phạm vi cung cấp thông tin hay khuyên nhủ/ hứa hẹn/ can ngăn)...

6.2.3. Khác biệt của hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt

1) Khác biệt của hành động hỏi trực tiếp tiếng Hàn, tiếng Việt

Sau đây là một số nét khác biệt đặc trưng trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp:

(1) Một từ hỏi tiếng Hàn có thể chuyển đạt với một ý nghĩa nhưng được hiện thực hóa bằng hơn một từ hỏi tiếng Việt: 언제 *khi nào, bao giờ, lúc nào...*; 왜 *tại sao, vì sao...*, 어디- ở đâu/ chỗ nào/ nơi nào...

(2) Có hai từ hỏi 얼마나/ 어쩌다 trong tiếng Hàn đều có ý nghĩa như thế nào/ thế nào trong tiếng Việt, 3 từ hỏi trong tiếng Hàn 무슨/ 웬/ 어느 đều biểu đạt có ý nghĩa tương ứng với từ hỏi gì/ nào trong tiếng Việt.

(3) Khả năng thay đổi vị trí của các từ hỏi tiếng Việt trong biểu thức hỏi là khá hạn chế trong khi tiếng Hàn có thể thay đổi khá linh hoạt. Với biểu thức hỏi tiếng Việt: *Tại sao về (nhà) muộn?* Có thể biểu đạt bằng tiếng Hàn như sau: 왜 집에 늦게 와요?- *Tại sao - nhà - muộn - về?* 집에 왜 늦게 와요?- *Nhà - tại sao - muộn - về?*...

(4) Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn tiếng Hàn đa dạng hơn so với tiếng Việt, thể hiện ở điểm có nhiều khuôn hỏi tương ứng với cấu trúc [A hay B] trong tiếng Việt. Ví dụ: i) Dạng thức [A? + 아니면+ B?]: *A nếu không thì B?* ii) Dạng thức [A? +. 안A?]: *A? (hay) không A?*; iii) Dạng thức [A? + B?]: *A? (hay) B?*

(5) Tuy nhiên, tiếng Hàn lại hạn chế hơn về mức độ phong phú của nội hàm mệnh đề A trong cấu trúc [Ax hay Ay] so với tiếng Việt. Trong tiếng Việt, dạng thức [Ax hay Ay?] có yếu tố x và y giúp phân biệt 2 mặt của A lập thành 2 về lựa chọn. Ví dụ: “- Theo các đồng chí thì cậu ta ốm thật hay ốm tư tưởng? <Thời xa vắng, tr. 94>.

(6) Ngoài ra, tiếng Hàn dùng từ nối phủ định 아니면/ 안 không/ nếu không thì như là một dạng thức đặc trưng bên cạnh các cấu trúc khác thì tiếng Việt lại sử dụng liên từ “hay”-thể hiện sự lựa chọn nhẹ nhàng không mang tính đối lập.

(7) Các khuôn hồi của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận thông tin chưa rõ cần làm rõ sử dụng đuôi trích dẫn gián tiếp trong tiếng Hàn đa dạng hơn tiếng Việt. Dạng thức dùng đuôi kết câu trích dẫn xác nhận trong tiếng Hàn: [động từ + 다면서요?], [động từ + 다고(한다)?], [danh từ + 말입니까?], [động từ + 라면서요?], [danh từ + (를) 말해요?...] tương ứng với cấu trúc [Nghe nói...?], [Nói là + danh từ?] trong tiếng Việt.

(8) Đuôi xác nhận -지요? trong tiếng Hàn tương ứng với hơn một tiểu từ tình thái dứt câu trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận tiếng Việt: [động từ + à/ hà/ chứ?/ phải không?...].

(9) Chúng ta có thể chuyển đạt các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về thông tin cần biết muốn biết trong tiếng Hàn sang tiếng Việt một cách tự nhiên, không mấy khó khăn. Tuy nhiên, các biểu thức hỏi phán định tiếng Hàn thường sử dụng các hình thái đuôi kết câu nghi vấn đa dạng (ví dụ: -까요?/ -나요?/ -아/어/여요?/ -래요?/ -ㅂ/습니까?...), trong khi đó, biểu thức hỏi phán định tiếng Việt thường dùng các tiểu từ tình thái dứt câu hỏi (ví dụ: ...không?/...có...không?/...chưa?...).

(10) Biểu thức thực hiện hành động hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp trong mỗi ngôn ngữ có nhiều điểm tương đồng về ý nghĩa, thể hiện mối quan hệ giữa mục đích và chiến lược giao tiếp với việc lựa chọn các phương tiện ngôn ngữ dùng để hỏi đáp thông tin. Bên cạnh đó, nó ít nhiều cũng mang những đặc trưng riêng về văn tự, cấu trúc ngữ pháp... thể hiện tư duy ngôn ngữ - văn hóa của dân tộc sử dụng ngôn ngữ.

(11) Phép dùng kính ngữ trong tiếng Hàn là một phạm trù ngữ pháp gồm một hệ thống các qui tắc khá chặt chẽ, có phần rõ ràng hơn so với tiếng Việt. Điều này có thể trở thành lí do cho hiện tượng: Sắc thái tôn trọng hay hạ thấp trong tiếng Hàn khi chuyển dịch sang tiếng Việt có thể bị mất mát ít nhiều. Ví dụ: 아버지께서 회사에 다니세요? (Bố - (tiểu từ chủ cách thể hiện tôn trọng) - ở công ty - làm - à (đuôi kết câu dùng phụ tố kính trọng ssi)? = Bố làm ở công ty à?). Có thể thấy: Sắc thái tôn trọng trong tiếng Việt không thể hiện rõ, độ tôn trọng và lịch sự chỉ

được biểu đạt ở mức trung bình. Ngoài ra, có vài cặp danh từ, động từ thể hiện tôn trọng trong tiếng Việt thiếu sự đối ứng với tiếng Hàn: Ví dụ về danh từ: 밥 → 진지 (*Com* → ...); 이 → 치아 (*Răng* → ...) ...; Ví dụ về động từ: 말하다 → 말씀하시다 (*Nói* → ...) ...

(12) Ở hai ngôn ngữ ít nhiều có sự khác biệt về khả năng tình lược, đặc biệt là lược chủ ngữ trong yêu cầu đảm bảo về giá trị giao tiếp cũng như nguyên tắc lịch sự. Tình lược chủ ngữ trong tiếng Việt có thể gây ảnh hưởng lớn trong khi ở tiếng Hàn, sự thiếu vắng hoặc ẩn đi của chủ ngữ thường không gây ảnh hưởng nhiều đến giá trị giao tiếp hoặc thể hiện sắc thái lịch sự. Ví dụ:

- *Mai anh đi làm không? / - Mai đi làm không?*

- *Bố ăn cơm chưa ạ? / Ăn cơm chưa ạ?*

Dù biểu thức thứ hai vẫn dùng đuôi kết thúc lịch sự “ạ” nhưng lược chủ ngữ vẫn là cách nói trống không với người trên. Người Việt coi đó là cách ứng xử ngôn ngữ thiếu lễ phép, không phù hợp với văn hóa truyền thống.

2) *Khác biệt của hành động hỏi gián tiếp, hành động hỏi hỗn hợp trong tiếng Hàn, tiếng Việt*

(1) Biểu thức kết cấu cảm thán lược thành phần nghi vấn thực hiện hành động hỏi gián tiếp mang đặc trưng của tiếng Hàn: Ngoài dấu (!) còn có đuôi kết cấu cảm thán là -군요 (-구나) hoặc -네요. Biểu thức kết cấu cảm thán trong tiếng Việt kết thúc bằng *thay, xiết bao, biết bao...* Tuy nhiên, khi được văn tự hóa, biểu thức kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi gián tiếp trong tiếng Hàn có thể lược dấu (!) mà không gây ảnh hưởng gì tới dấu hiệu nhận diện biểu thức. Ví dụ: <Korean 2 - Seoul, tr.223> 월سن씨, 이거 가족 사진이군요. (언제부터 찍은 거죠?) *Wilson, Ra đây là ảnh gia đình cậu! (Ảnh chụp từ khi nào thế?)* Vì vậy, khi chuyển dịch sang tiếng Việt, cần đặt thêm dấu (!) ở cuối câu để đánh dấu biểu thức.

(2) Cần lưu ý trường hợp của biểu thức hỏi có từ hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định thực hiện hành động ngôn từ kép (은 일이

있어요? Có chuyện gì thế/ à?) với hai dạng hỏi đáp phán định và hỏi đáp giải thích thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức. Hình thái đuôi kết câu của biểu thức tiếng Hàn chỉ có một nhưng khi chuyển đạt ý nghĩa sang tiếng Việt, chúng ta có thể lựa chọn một trong hai tiểu từ tình thái (...thế? /... à?) tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể với ảnh hưởng của các yếu tố ngữ dụng đặc trưng...

Trên đây là một vài nét tương đồng và khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa bước đầu được chúng tôi tổng hợp từ kết quả so sánh, đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt. Tổng cộng có 14 điểm tương đồng và 12 nét khác biệt trong thực hiện hành động hỏi trực tiếp; có 7 điểm tương đồng và 2 nét khác biệt trong thực hiện hành động hỏi gián tiếp tiếng Hàn và tiếng Việt. Nhận thức và vận dụng tốt các điểm tương đồng và khác biệt này vào thực tế dạy – học và sử dụng ngôn ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt sẽ giúp người tham gia giao tiếp tránh được xung đột văn hóa, thuận lợi hơn trên con đường tích lũy tri thức, nâng cao nhận thức về thế giới.

6.3. Thử luận giải căn nguyên của những tương đồng và khác biệt

6.3.1. Về tính phổ quát của ngôn ngữ

Tiếng Hàn và tiếng Việt nằm trong hệ thống các ngôn ngữ đang được sử dụng trên thế giới, vì thế chúng mang những đặc trưng phổ quát của ngôn ngữ – có những điểm chung phổ biến ở nhiều ngôn ngữ. Các dân tộc trên thế giới sử dụng các hệ thống kí hiệu khác nhau với cách tổ chức, cấu trúc các nhóm kí hiệu không giống nhau để tư duy và giao tiếp. Tuy nhiên, thế giới khách quan phản ánh vào nhận thức của con người lại có nhiều điểm như nhau. Hệ thống các từ hỏi, các yêu cầu giải thích, xác nhận, lựa chọn hay phán định tồn tại trong nhiều ngôn ngữ bởi nhu cầu nhận thức của con người có những điểm chung phổ biến. Việc sử dụng biểu thức kết cấu hỏi để thực hiện hành động hỏi trực tiếp, sử dụng các biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp với áp lực yêu cầu thông tin khác nhau cũng là một điểm chung trong chiến lược giao tiếp của các dân tộc.

Khi xét ở phạm vi hẹp hơn, vốn từ gốc Hán trong tiếng Hàn và tiếng Việt nói chung và trong các từ ngữ xưng hô, các thuật ngữ khoa học hay từ thường dùng trong lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội... nói riêng, đặc biệt là văn hóa khi giao tiếp, ứng xử “xưng khiêm, hô tôn” lại là nét chung của các dân tộc chịu ảnh hưởng của chữ Hán và văn hóa Hán (gồm có Việt Nam và 4 nước vùng Đông Bắc Á: Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên và Hàn Quốc)...

6.3.2. Về đặc trưng loại hình ngôn ngữ

Tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính, tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập (N.V. Xtankevich, 1982), giữa hai ngôn ngữ tồn tại những khác biệt mang tính chất loại hình. Trật tự từ trong câu tiếng Hàn là Chủ ngữ - Bổ ngữ - Vị ngữ, tiếng Việt là Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ (Ví dụ: 아버지께서 회사에 다니세요? (Bố - ở công ty - đi làm à? = *Bố đi làm ở công ty à?*). Vị trí của danh từ trung tâm trong danh ngữ tiếng Hàn là ở cuối danh ngữ (chỉ đứng trước các phụ tố ngữ pháp), tiếng Việt có thể đứng đầu/ giữa hay cuối danh ngữ tùy theo tính chất đặc điểm của các thành phần phụ bổ sung ý nghĩa cho danh từ trung tâm. (Ví dụ: 그때의 한국어 말하기 대회에서 상을 탄 모든 학생들이 - ấy - khi (của) tiếng Hàn - nói - đại hội/ cuộc thi - (ở) - giải thưởng - giành - tất cả - học sinh - các/ những = *Tất cả những học sinh giành giải thưởng trong cuộc thi nói tiếng Hàn khi ấy...*).

Các thành phần phụ trong danh ngữ nói riêng và các từ (trong đó có từ hỏi) trong biểu thức hỏi tiếng Hàn nói chung có khả năng thay đổi vị trí linh hoạt hơn trong tiếng Việt. Điều này có nguyên do từ đặc điểm loại hình: tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập (trật tự từ thể hiện ý nghĩa ngữ pháp), tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính (có các phụ tố thể hiện ý nghĩa ngữ pháp là dấu hiệu nhận diện chức năng ngữ pháp của từ loại trong câu). Như vậy, từ hỏi có được đảo vị trí nhưng với phụ tố ngữ pháp đi kèm, chức năng của nó không thay đổi dù sắc thái ý nghĩa hay biểu cảm có biến đổi ít nhiều. Với tiếng Việt thì việc thay đổi trật tự từ sẽ làm thay đổi hoặc ít, hoặc nhiều, thậm chí có thể khiến cho phát ngôn trở thành vô nghĩa. Điều này bắt nguồn từ đặc trưng trong tiếng Việt là trật tự từ biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp của câu/ phát ngôn.

6.3.3. Về đặc trưng văn hóa - xã hội - lịch sử

Như trên đã trình bày, tiếng Hàn và tiếng Việt vừa mang những đặc trưng phổ quát của các ngôn ngữ trên thế giới. Bên cạnh đó, các nét tương đồng về ngôn ngữ và văn hóa của các nước đồng văn (chữ Hán) cũng có ảnh hưởng to lớn và dẫn đến những nét tương đồng khá rõ nét trong cấu trúc của hệ thống ngôn ngữ và văn hóa trong sử dụng ngôn ngữ trong hành chức, giao tiếp tương tác. Trước hết, phải kể đến ảnh hưởng của những phong tục mang tính Nho giáo. Trải qua hàng nghìn năm lịch sử, hai dân tộc Hàn - Việt vẫn lưu giữ được các truyền thống mang tính Nho giáo. Tiêu biểu là việc làm giỗ, tục cúng tổ tiên. Đối với gia đình người Hàn và người Việt, người con trai lớn nhất trong gia đình sẽ phải phụng dưỡng cha mẹ và khi cha mẹ mất đi phải lo việc thờ cúng, hương khói cho tổ tiên. Vì thế, “tư tưởng trọng nam, khinh nữ” vẫn có ảnh hưởng rất lớn ngay cả trong xã hội thời hiện đại ở hai quốc gia, dù vị trí của người phụ nữ đã được cải thiện rất nhiều.

Có thể thấy giá trị mang tính Nho giáo thể hiện qua tính tôn ti, tôn trọng và lễ phép đối với người lớn tuổi ở mọi nơi, mọi lúc trong xã hội Hàn - Việt. Đó là việc nhường ghế cho người lớn tuổi khi đi xe buýt ở Việt Nam hay dành riêng một số ghế trên toa tàu cho người già ở Hàn Quốc. Người trẻ tuổi ở Hàn Quốc không được hút thuốc lá trước mặt người lớn tuổi, khi ăn cơm phải chờ đến khi người lớn cầm đũa bắt đầu ăn thì mới được ăn, khi uống rượu trước mặt người lớn phải quay người sang một bên. Người Việt trước khi ăn phải mời, khi đưa và nhận vật gì từ người lớn phải dùng hai tay... Việc giữ lễ nghĩa với người lớn là truyền thống tốt đẹp nhưng đôi khi điều này làm phát sinh ra chủ nghĩa quyền lực một cách quá đáng, ý thức tôn ti theo tuổi tác... có thể lại trở thành một tảng đá ngăn chặn sự công bằng và tự do của xã hội. Ở điểm này chúng tôi cho rằng, xã hội Việt Nam có sự linh hoạt và nhân văn hơn khi người Việt tôn trọng và sống theo qui tắc: *Kinh trên, nhường dưới*.

Người Hàn Quốc tự cho mình là “dân tộc thuần nhất”. Khác với Việt Nam là quốc gia có nhiều dân tộc, trải qua hàng nghìn năm Hàn Quốc vẫn là dân tộc “thuần tộc” qua việc duy trì một huyết thống duy

nhất. Nếu như Việt Nam có thần thoại *Lạc Long Quân và Âu Cơ* với một bọc có trăm trứng thì Hàn Quốc có thần thoại *Dangun* – ông tổ của người Hàn là kết quả của cuộc hôn nhân giữa con trời và người gấu. Tư tưởng về dân tộc thuần nhất của người Hàn làm tăng tính đoàn kết dân tộc nhưng đôi khi lại tạo nên tính cục bộ, cản trở quá trình tiếp xúc với dân tộc và quốc gia khác. Thực tế, trước đây có nhiều người Hàn Quốc vẫn còn thấy xa lạ và thận trọng, thậm chí có tư tưởng chống đối, bài xích khi tiếp xúc với người nước ngoài. Vì thế, trước đây, việc kết hôn với người nước ngoài của người Hàn là rất hiếm. Nhưng từ sau thập niên 90 của thế kỉ trước, xu hướng này giảm dần, hiện số người Hàn Quốc kết hôn với người nước ngoài ngày càng tăng khiến xã hội Hàn Quốc dần biến đổi, mang đậm tính chất của một xã hội đa văn hóa...

Bên cạnh đó, theo tiến trình phát triển lịch sử, do đặc trưng tư duy dân tộc, ảnh hưởng của môi trường tự nhiên, phương thức sản xuất, tiếp nhận và bảo tồn văn hóa, mỗi ngôn ngữ lại phản ánh những nét đặc trưng riêng, mang bản sắc dân tộc. Đặc biệt, cần phải nhắc đến một điểm tương đồng trong văn hóa hai dân tộc, đó là tính cộng đồng rõ nét được hình thành từ phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước. Điều này thể hiện khá rõ trong nhóm từ ngữ xưng hô. Trong tiếng Hàn có từ *우리* với ý nghĩa tương đương với hai từ *chúng tôi* và *chúng ta* trong tiếng Việt. Tính cộng đồng trong tiếng Hàn có phần rõ nét hơn tiếng Việt trong trường hợp, khi người Hàn nói về sở hữu riêng cũng dùng đại từ này: *우리 남자 친구* *bạn trai của chúng tôi*, *우리 남편* *chồng của chúng tôi*... Tuy nhiên, chúng ta có thể dễ dàng nhận thấy, đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và thứ hai – gồm cả số ít và số nhiều trong tiếng Việt phong phú hơn tiếng Hàn. Căn cứ vào số lượng từ xưng hô dành cho người dưới trong tiếng Việt phong phú hơn tiếng Hàn (do người Việt sử dụng nhiều danh từ thân tộc để xưng hô trong giao tiếp), có thể cho rằng, người Việt chú ý và quan tâm nhiều đến người dưới hơn người Hàn, dù cả hai dân tộc đều coi trọng tôn ti. Tiếng Hàn có: *너, 나, 저, 저희, 너희, 우리*... Tiếng Việt có: *con, em, cháu, chắt, chúng em, chúng con, chúng cháu, các em, các con, các cháu, các chắt*...

Trong giao tiếp công sở, người Việt thường sử dụng nhóm các danh từ thân tộc để xưng hô - thường dựa vào tuổi tác của đối tượng giao tiếp để chiếu vào các thứ bậc trong gia đình: bậc ông bà/ bậc cha chú/ bậc anh chị/ bậc em/ bậc con cháu... Người Hàn thì trái lại, cho dù có là quan hệ bố con, anh em ruột, ở nơi làm việc họ phân biệt rạch ròi công và tư, chỉ dùng chức vị hay họ tên để xưng hô trong giao tiếp. Cách dùng các từ mang sắc thái tôn trọng, sử dụng các đuôi kết câu khác nhau... hay kết hợp với các biểu thức đi kèm, yếu tố phi lời... cũng theo đó mà thay đổi một cách đồng bộ. Điều này có thể giải thích bằng sự du nhập của văn hóa phương Tây, đặc biệt là quá trình tiếp xúc với văn hóa Mỹ, đã góp phần thay đổi những qui tắc ứng xử của người Hàn vốn đậm nét văn hóa phương Đông.

Các điểm tương đồng và khác biệt với những luận giải sơ bộ về nguồn gốc của chúng giúp ta nhìn nhận rõ hơn đặc trưng hành động hỏi tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt. Đây cũng là một trong những căn cứ thực tiễn quan trọng để thiết kế mô hình ứng dụng rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi trong dạy - học tiếng Hàn.

Tiểu kết phần 2

1. Có thể thấy, biểu thức hỏi có hình thái kết cấu hỏi là phương tiện ngôn ngữ chủ yếu trong thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin, đáp ứng nhu cầu nhận thức của con người đối với thế giới. Đặc điểm của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp được phân tích qua các khuôn hỏi được hiện thực hóa trong giao tiếp. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích có số lượng các khuôn hỏi lớn nhất. Đặc điểm của các nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp khác cũng được xác lập với có hệ thống khuôn hỏi hay dạng thức hỏi mang những dấu hiệu cấu trúc - hình thái đặc trưng.

Trong các nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp, biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích có số lượng các khuôn hỏi phong phú và đa dạng nhất với các tiêu điểm hỏi tương ứng với các từ hỏi. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn trong tiếng Hàn xuất hiện nhiều khuôn hỏi tương ứng với cấu trúc [A hay B] trong tiếng Việt. Tuy nhiên, nội hàm mệnh đề A trong cấu trúc [Ax hay Ay] so với tư liệu tiếng Việt lại ít phong phú hơn. Các phương tiện ngôn ngữ và cấu trúc/ khuôn hỏi được sử dụng để thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận trong tiếng Hàn, tiếng Việt xuất hiện phong phú với hệ thống các đuôi trích dẫn kết câu đa dạng, nhóm từ tình thái yêu cầu xác nhận, phương thức lặp... Hành động hỏi yêu cầu phán định về thông tin được thực hiện bởi các biểu thức hỏi có đuôi kết câu nghi vấn (tiếng Hàn), các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi (tiếng Việt).

Trong chương 4 của Phần 2 chuyên luận, hành động hỏi thực hiện gián tiếp và hành động hỏi hỗn hợp đã được chúng tôi cố gắng phân tích

một cách hệ thống và xác thực nhất dựa trên nguồn ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn (và cả tiếng Việt). Có thể tóm tắt các kết quả chính của phần này như sau:

Về phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi gián tiếp:

1) Với các biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn: Cả hai tiểu nhóm biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn tiếng Hàn đều xuất hiện 3 dạng hỏi đáp giải thích, xác nhận, phán định; không xuất hiện hỏi đáp lựa chọn.

2) Với biểu thức hỏi có động từ hoặc tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin: Biểu thức hỏi kết cấu cầu khiến có tần số xuất hiện cao nhất, thực hiện hành động hỏi gián tiếp ra lệnh/ đề nghị/ khuyên nhủ cung cấp thông tin theo mức giảm dần về áp lực. Biểu thức hỏi kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin một cách hàm ẩn có các tiểu nhóm theo cấp độ thể hiện nhu cầu nhận thức. Biểu thức hỏi có hình thái kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin qua cấu trúc liên phát ngôn ẩn thể hiện sự hạn chế về năng lực nhận thức của người nói;

3) Dạng thức kết hợp biểu thức hỏi có động từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện hành động hỏi gián tiếp một cách tường minh và hàm ẩn nhằm tăng áp lực cung cấp thông tin với đối tượng giao tiếp.

Về mô hình kết hợp thực hiện hành động hỏi hỗn hợp yêu cầu cung cấp thông tin

Mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức thực hiện hành động hỏi phức với sự kết hợp của hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, có thể làm tăng hoặc giảm bớt phần nào áp lực yêu cầu cung cấp thông tin. Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện hành động ngôn từ kép có thể mang ý nghĩa kép, thực hiện hai hành động hỏi hoặc một hành động hỏi kèm theo một hành động ngôn từ khác. Vì thế, khi xem xét cần căn cứ vào ngữ cảnh cụ thể để đánh giá hoặc có phản ứng hỏi đáp phù hợp. Cả hai mô hình đều có dạng thức kết hợp và khả năng thực hiện các hành động ngôn từ trong giao tiếp khá phong phú, đa dạng. Với các

kết quả nghiên cứu bước đầu về hành động hỏi gián tiếp và hành động hỏi hỗn hợp, hi vọng cuốn sách sẽ góp phần nhỏ vào việc lấp bớt các khoảng trống trong nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt.

2. Nghiên cứu ngôn ngữ trong hành chức là công việc không dễ dàng bởi các đơn vị ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố ngữ dụng, tình thái. Trong chuyên luận, hành động hỏi được xem xét từ nhiều góc độ, khía cạnh. Hành động hỏi với phản ứng hỏi đáp sử dụng phương tiện ngôn ngữ hoặc không hỏi đáp bằng ngôn ngữ, hỏi đáp ngôn ngữ cung cấp hoặc không cung cấp thông tin, cung cấp thông tin đúng hoặc lệch tiêu điểm hỏi, cung cấp thừa hay thiếu thông tin... Hành động hỏi chịu ảnh hưởng của hiện tượng tình lược, của mức độ cao hay thấp của độ tường minh tiền giả định. Hành động hỏi chịu ảnh hưởng của phép dùng kính ngữ, đặc biệt là hệ thống từ ngữ xưng hô với các sắc thái tôn trọng từ cao đến thấp. Các từ ngữ và biểu thức đi kèm, các yếu tố kèm lời, phi lời cũng có những tác động nhất định đến hành động hỏi nhằm thực hiện các chiến lược giao tiếp khác nhau. Đặc điểm về vị thế, lứa tuổi, giới tính... và quan hệ thân sơ của các đối tượng tham gia giao tiếp, địa điểm và môi trường giao tiếp, mục đích và chiến lược giao tiếp cụ thể... cũng là những nhân tố qui định việc sử dụng phương tiện ngôn ngữ, cách thức thực hiện hành động hỏi trong tiếng Hàn, tiếng Việt.

3. Những kết quả nghiên cứu chính, những điểm tương đồng và khác biệt cũng như nội dung lí giải căn nguyên của những tương đồng và khác biệt trong thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn và tiếng Việt ít nhiều có thể cung cấp cho người đọc cái nhìn khá toàn diện về hành động hỏi tiếng Hàn trong mối liên hệ với tiếng Việt. Đây cũng là cơ sở quan trọng để chúng tôi ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn tại Việt Nam.

PHẦN 3

HÀNH ĐỘNG HỎI TRONG DẠY - HỌC TIẾNG HÀN

Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy, trong tiếng Hàn, tác giả Lee Jun Ho (2008) đã nghiên cứu giảng dạy câu nghi vấn từ quan điểm Ngữ dụng học với trọng tâm là câu hỏi trong tiếng Hàn, Park Hye Kyeong (1981) quan tâm đến hình thái và ý nghĩa của câu hỏi và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào dạy - học ngôn ngữ và dịch thuật; tác giả Choi Yeon (2010) đã nghiên cứu hình thái câu hỏi trong giáo dục tiếng Hàn và chú ý đến khó khăn của học viên Trung Quốc khi học tiếng Hàn... Trong tiếng Việt, các tác giả Võ Đại Quang (2000), Nguyễn Đăng Sửu (2003) so sánh câu hỏi tiếng Anh và tiếng Việt, ứng dụng vào dạy - học và dịch thuật tiếng Anh, tác giả Nguyễn Việt Tiến (2002) xem xét hành động hỏi và câu hỏi theo quan điểm ngữ dụng học (trên cơ liệu tiếng Pháp, có so sánh với tiếng Việt), ứng dụng vào dạy - học tiếng Pháp cho sinh viên Việt Nam; tác giả Cao Thị Thu (2001) nghiên cứu thủ pháp dạy sinh viên nước ngoài cách đặt câu hỏi có từ hỏi trong tiếng Việt và ứng dụng vào dạy học tiếng Việt cho sinh viên nước ngoài...; tác giả Phùng Thị Thanh (2000), Nguyễn Thị Thìn, Phùng Thị Thanh (2001) chú ý đến câu hỏi trong hội thoại dạy học ở phổ thông trung học Việt Nam...

Có thể nói, nghiên cứu về hành động hỏi và câu hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt đã đạt được nhiều thành tựu, lĩnh vực có khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu khá rộng. Tuy nhiên, chưa có nhiều công trình nghiên cứu đưa ra mô hình ứng dụng dựa trên căn cứ lý luận và thực tiễn, nguyên lý thiết kế tin cậy; một số mô hình gợi ý ít nhiều còn mang tính định hướng, chưa được thử nghiệm... Theo ý kiến đánh giá

chủ quan của chúng tôi, kết quả nghiên cứu về hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt của chuyên luận gợi mở nhiều hướng ứng dụng vào thực tiễn. Có thể đơn cử một vài hướng đi cơ bản và bước đầu như sau: i) Là cơ sở để xây dựng nội dung giảng dạy (syllabus) cho sách công cụ Hỏi - đáp giao tiếp tiếng Hàn; Hỏi - đáp văn hóa Hàn Quốc... ii) Là cơ sở để xây dựng chiến lược thực hiện hành động hỏi trong giao tiếp liên văn hóa, đặc biệt là giao tiếp Hàn - Việt...; iii) Có thể ứng dụng vào dạy - học nhằm nâng cao năng lực dịch viết/ dịch nói Hàn - Việt, Việt - Hàn cho người Việt Nam học tiếng Hàn và người Hàn học tiếng Việt...

Trong phạm vi của phần này, chúng tôi tập trung vào việc xây dựng mô hình gợi ý ứng dụng kết quả nghiên cứu vào dạy và học tiếng Hàn, cụ thể là rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi trong giờ học theo quan điểm giao tiếp cho sinh viên Việt Nam ngành tiếng Hàn (đại học chính qui hệ 4 năm). Nguyên lí thiết kế mô hình được xác định dựa trên lí luận về giáo học pháp và cơ sở thực tiễn dạy và học tiếng Hàn ở Việt Nam, có tính đến đặc điểm đối tượng người học và môi trường giao tiếp tại Việt Nam. Phản ứng dụng kết quả nghiên cứu gồm các nội dung sau:

1) Xác định căn cứ - cơ sở lí luận về giáo học pháp và thực tiễn dạy - học tiếng Hàn để thiết kế mô hình ứng dụng: Việc xác định căn cứ mô hình ứng dụng giúp đảm bảo tính hệ thống, sự nhất quán, độ tin cậy về lí luận và tính khả thi khi ứng dụng thực tiễn.

2) Xác định mục đích và nguyên lí thiết kế, đề xuất mô hình ứng dụng gợi ý vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn tại Việt Nam. Chúng tôi xác lập các điều kiện cần thiết cần chuẩn bị để triển khai ứng dụng mô hình; mô tả mô hình gợi ý rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời/đáp, đề xuất hướng phân bổ nội dung giảng dạy hành động hỏi theo trình độ tiếng Hàn của người học.

3) Các hướng ứng dụng khác của nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) gồm có: i) Thiết kế biên soạn sách tham khảo Hỏi - Đáp giao tiếp tiếng Hàn; ii) Thiết kế biên soạn sách tham khảo Hỏi - Đáp văn hóa Hàn Quốc; iii) Xác định hướng xây dựng chiến lược giao tiếp liên văn hóa. Bước đầu, chúng tôi phác thảo những nét cơ bản nhất, tạo tiền đề cho những giai đoạn nghiên cứu ứng dụng tiếp theo.

CHƯƠNG 7

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN DẠY - HỌC TIẾNG HÀN

Việc xác lập cơ sở lý luận và thực tiễn của việc thiết kế mô hình ứng dụng những kết quả nghiên cứu của chuyên luận sẽ giúp đảm bảo tính khoa học, hệ thống và nhất quán, nâng cao chất lượng và tính khả thi của mô hình được thiết kế. Trong nội dung chương này, chúng tôi đề cập đến các căn cứ xây dựng mô hình ứng dụng như sau: i) Cơ sở lý luận về giáo học pháp (gồm lý luận về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, quan điểm về ngôn ngữ trung gian của người học, quan điểm về đường hướng giao tiếp trong dạy - học ngoại ngữ, lấy người học làm trung tâm của quá trình đào tạo; ii) Các căn cứ xây dựng mô hình xuất phát từ thực tiễn dạy - học tiếng Hàn tại Việt Nam gồm có: Mục tiêu đào tạo cử nhân tiếng Hàn của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội; kết quả khảo sát nội dung liên quan đến biểu thức hỏi trong các bộ giáo trình tiếng Hàn; kết quả thực nghiệm đánh giá năng lực nhận diện và thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam; iii) Kết quả nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt).

7.1. Lý luận về giáo học pháp

Đối tượng đầu tiên được chúng tôi chọn để triển khai mô hình ứng dụng là sinh viên Việt Nam học tiếng Hàn. Vì vậy, lý luận về giáo học pháp được vận dụng ở đây được xác định gồm có: i) Lý luận thụ đắc ngôn ngữ thứ hai; ii) Quan điểm về ngôn ngữ trung gian; iii) Lý luận dạy - học theo đường hướng giao tiếp.

7.1.1. Về lý luận thụ đắc ngôn ngữ thứ 2

Vấn đề ảnh hưởng của ngôn ngữ thứ nhất (tiếng mẹ đẻ - L1) đến quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (ngoại ngữ - L2) của người học đã được nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đề cập. Các nhà nghiên cứu đều cho rằng: Kinh nghiệm, thói quen trong sử dụng, hiểu biết về tiếng mẹ đẻ... sẽ phát huy tác động tích cực nếu ngoại ngữ có đặc điểm gần hoặc giống với tiếng mẹ đẻ¹; ngược lại, nếu ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai có nhiều điểm khác nhau, người học dễ áp đặt kinh nghiệm và thói quen ấy trong khi học ngoại ngữ, khiến tốc độ hình thành các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng nước ngoài gặp khó khăn và tốn nhiều thời gian hơn (theo Bùi Hiền, 1997, tr.29).

Sinh viên Việt Nam tiếp xúc với tiếng Hàn ở độ tuổi thanh niên, với khoảng 18 - 20 năm kinh nghiệm học tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt và từ 3 - 15 năm học tiếng Anh. Điều này cho thấy, ảnh hưởng của tiếng Việt (L1) và tiếng Anh (L2) đến khả năng tiếp nhận và sử dụng tiếng Hàn (có thể gọi là L2' hay L3?) là khá lớn. Tiếng Hàn có vốn từ gốc Hán tỉ lệ tương đương với tiếng Việt (khoảng 60-70%), đây là một thuận lợi lớn cho người Việt Nam khi học và tích lũy, nâng cao vốn từ vựng. Tuy nhiên, tiếng Hàn là ngôn ngữ khác loại hình, với những điểm khác biệt về ngữ pháp (trật tự từ, phương tiện ngôn ngữ thể hiện ý nghĩa ngữ pháp...), vì thế, người học Việt Nam cũng gặp không ít khó khăn trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ... Khi thiết kế mô hình ứng dụng, chúng tôi theo quan điểm cho rằng, chúng ta có thể đi lướt nhanh ở những điểm tương đồng - là nguồn gốc của các chuyển di tích cực - đồng thời cũng cần thận trọng vì nhiều khi lỗi sai lại xuất hiện từ những điểm tương đồng; chú trọng khi tổ chức các hoạt động dạy - học đối với các điểm khác biệt - nguyên nhân phát sinh những chuyển di tiêu cực - và khắc phục các lỗi do giao thoa văn hóa nảy sinh trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của người học.

¹ Trong thực tế, có những quan niệm không giống nhau về ngôn ngữ thứ nhất (hay tiếng mẹ đẻ) và ngôn ngữ thứ hai. Ví như: Tác giả Trần Tri Dôi (2008, tr.12) cho rằng: "Ở Việt Nam, tiếng Việt (tiếng phổ thông) nên được coi là tiếng mẹ đẻ thứ 2 của các dân tộc thiểu số chứ không phải là ngôn ngữ thứ hai".

7.1.2. Quan điểm về “ngôn ngữ trung gian”

Học một ngôn ngữ thứ hai có nghĩa là người học sẽ tiếp thu một hệ thống ngôn ngữ mới, từ xuất phát điểm của nền tảng kiến thức và kỹ năng của ngôn ngữ thứ nhất. Quá trình tích lũy kiến thức, kỹ năng của ngôn ngữ thứ hai sẽ làm cho ngôn ngữ trung gian (interlanguages) ngày càng tiệm cận đến ngôn ngữ đích và giảm dần hiện tượng phạm lỗi. Chúng tôi theo quan điểm của Lee Hai Young và các đồng tác giả (2005, tr.6) cho rằng: Ngôn ngữ trung gian là hệ thống ngôn ngữ người học tích lũy trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Ngoại ngữ với tư cách là ngôn ngữ trung gian mà người học thể hiện trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai sẽ không giống nhau ở các giai đoạn, các cấp trình độ. Người học - với những đặc điểm rất riêng về tâm sinh lý, về trí lực và vốn tri thức nền, về phương pháp học tập... được coi là nhân vật rất sáng tạo và tích cực, trải qua giai đoạn của sự phát triển một cách có hệ thống và lô gic, liên tục hoàn thiện ngôn ngữ thứ hai của mình. Vì vậy, khi thiết kế mô hình ứng dụng, cần chú trọng rèn luyện các kỹ năng cơ bản, phát triển tư duy phê phán, logic, phát huy ý thức tích cực, chủ động của người học. Trong quá trình đó, người thầy đóng vai trò hướng dẫn, đánh giá, điều chỉnh, trợ giúp để sinh viên tích cực chủ động hoàn thành các nhiệm vụ học tập, thành thực các kỹ năng cần thiết.

7.1.3. Dạy - học ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp

Mục đích của quan điểm giao tiếp trong giáo dục ngôn ngữ là dạy cho người học không chỉ nắm vững mà còn biết sử dụng ngôn ngữ mà họ đang học như một phương tiện giao tiếp dưới bốn dạng cơ bản của hoạt động lời nói: nghe, nói, đọc, viết (Nguyễn Văn Tú, 2009). Tác giả Bùi Hiền (1997, tr.73-83) đưa ra 3 nguyên tắc trong dạy ngoại ngữ: i) Đảm bảo tính giao tiếp; ii) Đảm bảo tính tự giác, tích cực; iii) Đảm bảo tính dân tộc. Trong đó, ông nhấn mạnh, tính giao tiếp là nguyên tắc “chủ đạo” và chúng ta cần chú ý 4 điểm sau: i) Lấy hành động lời nói làm đơn vị cơ bản của dạy - học; ii) Giới thiệu ngữ liệu sử dụng trên cơ sở ngữ pháp chức năng; iii) Giới thiệu các hiện tượng ngữ âm, từ pháp, từ vựng trên cơ sở cú pháp; iv) Giới thiệu ngữ liệu theo vòng đồng tâm

xoáy tròn ốc. Theo tâm lý học hoạt động ngôn ngữ, càng nhiều giác quan được huy động vào rèn luyện thì kỹ năng được hình thành càng nhanh, càng bền. Bốn hoạt động (nghe, nói, đọc, viết) có mối liên hệ gần gũi và tương tác. Nghe và nói có vai trò chủ đạo ở giai đoạn đầu trong khi đọc và viết phù hợp với khả năng ngôn ngữ ở giai đoạn nâng cao (Bùi Hiền, 1997, tr.52-53). Mô hình ứng dụng của chúng tôi được xác lập dựa vào cơ sở lý luận tiên tiến trình bày ở trên.

Khi vận dụng các quan điểm giáo học pháp vào thực tiễn dạy - học hành động hỏi tiếng Hàn cho người học Việt Nam, chúng tôi tạm xác định một số quan điểm cơ bản mang tính chất lý luận như sau:

1) Quan tâm đến đối tượng người học - với nền tảng tri thức về ngôn ngữ văn hóa Việt Nam, tâm sinh lý lứa tuổi, sự quan tâm và hiểu biết về ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, vốn hiểu biết về xã hội và kiến thức thường thức chung của sinh viên đại học.

2) Nhìn nhận người học như một chủ thể của quá trình dạy - học, trang bị cho người học các kỹ năng làm việc cá nhân và nhóm/cặp, hình thành và phát triển phương pháp tư duy và làm việc khoa học, tạo cơ hội cho người học chủ động và tích cực trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ 2.

3) Nhìn nhận người học trong quá trình phát triển với những đặc trưng về ngôn ngữ trung gian riêng biệt cho từng giai đoạn thụ đắc ngôn ngữ, đặt sự quan tâm vào mục tiêu đạt được những yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ mà người học cần đạt được ở mỗi tiết học, mỗi học phần. Người dạy cần động viên và khuyến khích kịp thời để người học không tự ti, bị áp lực về những lỗi mắc phải trong quá trình học tập, có cách nhìn tích cực và có thể hình dung những khó khăn sẽ gặp phải trong quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, tiệm cận dần ngôn ngữ đích.

4) Tìm hiểu rõ các vấn đề tồn tại trong thực tiễn dạy - học hành động hỏi tiếng Hàn, những hạn chế trong nhận thức và kỹ năng thực hiện hành động hỏi của người học... trên cơ sở đó, xác định hướng triển khai nhằm thiết kế mô hình ứng dụng có tính khả thi cao, phù hợp yêu cầu của xã hội.

5) Thiết kế và triển khai các giờ học theo hướng rèn đa kỹ năng, tận dụng triệt để các kỹ năng thuộc lĩnh vực tiếp nhận (đọc và nghe) làm cơ sở để phát triển các kỹ năng thuộc lĩnh vực biểu đạt (nói và viết), chú trọng việc truyền tải và thụ đắc kiến thức theo vòng tròn xoáy tròn ốc (lặp lại và nâng cao), quan tâm nhiều đến năng lực thực hiện hành động ngôn từ trong giao tiếp tương tác ngôn ngữ cho người học.

7.2. Thực tiễn dạy - học tiếng Hàn ở Việt Nam

Nội dung liên quan đến cơ sở thực tiễn dạy - học tiếng Hàn tại Việt Nam được chúng tôi xác lập dựa trên các yếu tố sau: i) Mục tiêu đào tạo cử nhân ngành tiếng Hàn; ii) Nội dung giảng dạy biểu thức hỏi trong giáo trình tiếng Hàn; iii) Năng lực nhận diện và thực hiện hành động ngôn từ của sinh viên; iv) Kết quả nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt).

7.2.1. Mục tiêu đào tạo cử nhân ngành tiếng Hàn

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội xác định mục tiêu đào tạo cử nhân ngành tiếng Hàn như sau: "... đào tạo ra những nhà chuyên môn có năng lực tốt, khả năng thích ứng cao, thành thạo về tiếng Hàn; có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như khả năng giao tiếp, nắm bắt và giải quyết vấn đề, năng lực tư duy và giải quyết vấn đề); có các kỹ năng mềm như giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc tập thể"¹. Đây là chuẩn đầu ra mà người học cần đáp ứng để tốt nghiệp, ra xã hội có đủ kỹ năng cứng và mềm để tồn tại, phát triển và thành công trong xu thế cạnh tranh gay gắt và hội nhập quốc tế. Mục tiêu đào tạo của ngành tiếng Hàn phù hợp với các giá trị cốt lõi (năng động, sáng tạo, trung thực, tinh thần trách nhiệm, khả năng sống và làm việc trong môi trường cạnh tranh đa văn hóa) và triết lý phát triển (*Cùng nhau kiến tạo cơ hội* - *Creating opportunities together*) của nhà trường².

¹ http://ulis.vnu.edu.vn/document_dhnn/Ngon%20ngu%20Han%20Quoc.pdf, (9/11/2013).

² <http://ulis.vnu.edu.vn/chien-luoc-phat-trien/> (22/10/2017).

7.2.2. Nội dung giảng dạy biểu thức hỏi trong Giáo trình tiếng Hàn

1) Về nội dung giảng dạy biểu thức kết cấu hỏi trong giáo trình tiếng Hàn

Lee Junho (2008) khảo sát các biểu thức kết cấu hỏi trong giáo trình 3 trường đại học Kyunghee, Korea, Ewha của Hàn Quốc. Tác giả nhận xét khá thẳng thắn và chuẩn xác như sau:

“Có thể thấy các chức năng ngữ dụng của câu hỏi được người Hàn Quốc sử dụng rất đa dạng trong các tình huống giao tiếp thực tế chỉ được đề cập khá sơ sài trong giáo trình tiếng Hàn, ý nghĩa và chức năng của câu hỏi không được mở rộng, chỉ giới hạn và đề cập một cách đơn thuần ở kĩ năng hỏi và đáp. 한국어 모국어 화자의 실제 의사소통 상황에서 다양하게 사용되는 의문문의 화용적인 기능이 한국어 교재에서는 비교적 소홀히 다루어지고 있으며, 의문문의 의미와 기능이 확장되지 않고, 단순히 질문하고 답하기 기능에 국한되어 실려있음을 알 수 있었다” (Lee Junho, 2008, tr.17-18).

Hạn chế nêu trên của tác giả đối với các bộ giáo trình ở phạm vi liên quan đến hành động hỏi, biểu thức kết cấu hỏi thể hiện khá rõ qua kết quả khảo sát, phân tích các bộ giáo trình tiếng Hàn của chúng tôi. Có thể giới thiệu tóm lược như sau:

(1) Về bộ Hội thoại tiếng Hàn (quyển 1 - 4, Korea): Trong số 32 hạng mục ngữ pháp liên quan đến kết cấu hỏi, chỉ có -지요 và - (으)ㄴ줄 알다/ 모르다 được lặp lại và nâng cao. Phần lớn các hạng mục đều chỉ giới thiệu ý nghĩa cơ bản của cấu trúc kết cấu hỏi ở sơ cấp (: - (으)ㄴ래요? chỉ được giới thiệu ở bài 12 quyển 1).

(2) Về bộ Tiếng Hàn 6 quyển: sơ - trung - cao cấp (KyungHee): Chúng tôi thu thập được 30 hạng mục các dạng thức kết cấu hỏi, tỉ lệ phân bố ở các cấp học cân đối hơn giáo trình Korea. Tuy nhiên, các dạng thức kết cấu hỏi chưa được quan tâm thích đáng. (có cấu trúc - 지 않다 nhưng không đưa ra kết cấu hỏi: - 지 않아요?); không có hạng mục nào được lặp lại và nâng cao so với cấp dưới.

(3) Về bộ 말이 트이는 한국어 (quyển 1-5, Ewha): Kết quả khảo sát của chúng tôi chỉ phát hiện 11 dạng thức kết cấu hỏi (trong đó 10 hạng mục ở quyển 1, 2). Ý nghĩa các kết cấu hỏi bị giới hạn và gắn với phạm vi của nội dung bài học.

Nhìn chung, cả ba bộ giáo trình chưa chú ý đến nghĩa ngữ dụng của biểu thức kết cấu hỏi. Có thể cho rằng, đây chính là nguyên nhân khiến cho người học thất bại khi tham gia những tình huống giao tiếp thực tế với các phát ngôn biểu đạt các ý nghĩa ngữ dụng. Các hạng mục chỉ được đề cập với ý nghĩa chức năng cơ bản, không được lặp lại và nâng cao ở cấp học cao hơn. Lớp nghĩa thứ hai của các kết cấu hỏi (trong giao tiếp tương tác) chưa được chú ý và đề cập nhiều trong giảng dạy.

2) Về nội dung giảng dạy hành động hỏi gián tiếp, các biểu thức không có kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp trong giáo trình tiếng Hàn

Các dạng biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp được chúng tôi thu thập chủ yếu từ tư liệu kịch bản phim truyền hình, tác phẩm văn học. Ti lệ xuất hiện các dạng biểu thức hỏi này trong các bộ giáo trình tiếng Hàn của Hàn Quốc là khá thấp. Kết quả khảo sát cụ thể có thể tóm lược như sau:

(1) Bộ Korean 1-5 (Seoul): có 8 dạng biểu thức hỏi, trong đó: quyển 2 có 3 cấu trúc, quyển 3 có 2 cấu trúc, quyển 4 có 3 cấu trúc;

(2) Bộ 한국어 Tiếng Hàn 1-3 (Viện ngôn ngữ quốc gia): tổng có 6 dạng biểu thức hỏi, trong đó: quyển 1 có 1 cấu trúc, quyển 2 có 3 cấu trúc, quyển 3 có 2 cấu trúc;

(3) Giáo trình Business Korean (Yonsei) xuất hiện 5 dạng biểu thức hỏi.

(4) Giáo trình 문화속 한국어 Tiếng Hàn trong văn hóa 2 có 9 dạng biểu thức hỏi.

Có thể nói, kết quả khảo sát của chúng tôi đã cung cấp thêm một minh chứng xác thực cho nhận xét của tác giả Lee Junho (2008) về độ chênh giữa yêu cầu của thực tế sử dụng với mức độ giới hạn của các ý

ngữ nghĩa trong các bộ giáo trình dành cho người học tiếng Hàn như một ngôn ngữ hai của các cơ sở đào tạo tiếng Hàn ở Hàn Quốc. Vậy, trong thực tế, người học tiếng Hàn có thể đáp ứng ở mức độ nào yêu cầu của thực tế sử dụng tiếng Hàn? Phần nội dung tiếp theo sẽ đề cập tới năng lực nhận diện hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức có hình thái kết cấu hỏi, năng lực thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn của sinh viên Việt Nam qua các thực nghiệm của chúng tôi.

7.2.3. Năng lực nhận diện và thực hiện hành động ngôn từ của sinh viên¹

1) Về năng lực nhận thức hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức hỏi

Việc xác định khả năng nhận thức, mức độ nhận diện chính xác của người học về các hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi tiếng Hàn là việc làm cần thiết. Nội dung phiếu thực nghiệm là 25 đoạn thoại được chọn trích ra từ các tập phim truyền hình Gà trống nuôi con của điện ảnh Hàn Quốc với độ dài khoảng 9 trang, khổ giấy A4, cỡ chữ 12, thời gian trả lời ước tính khoảng 20 phút. Nhóm người học tiếng Hàn gồm có 71 sinh viên năm thứ 3, 4 đang theo học tại các cơ quan giáo dục đào tạo cử nhân tiếng Hàn tại Hà Nội. Để đánh giá chính xác nhận thức của người học, chúng tôi đã đưa thêm nhóm bản ngữ tham gia thực nghiệm để làm căn cứ so sánh và làm rõ sự khác biệt về nhận thức của hai nhóm. Nhóm người Hàn gồm 52 người hiện đang làm việc tại Việt Nam.

Các thông tin về nhận thức nội tại, mang tính chủ quan trong nhận thức của hai nhóm tham gia thực nghiệm được thể hiện như sau:

(1) Trong số 25 hạng mục, có 11 hạng mục có tần số lựa chọn cao (44%) nhưng chỉ có 3 hạng mục có tần số ở mức độ tương đương

¹ Hoàng Thị Yến (2013g), *Nhận thức của sinh viên Việt Nam về hành vi ngôn ngữ trong câu hỏi tiếng Hàn (trên tư liệu lời thoại phim truyền hình Hàn Quốc)*, Nghiên cứu nước ngoài, Đại học Quốc gia Hà Nội, tập 29, số 1S, 2013, tr 122-134.

(12%). Điều này có nghĩa, số hạng mục mà nhóm sinh viên nhận thức đúng không nhiều, hơn nữa, tỷ lệ số người nhận thức đúng là chưa cao.

(2) Về khả năng có thể nhận thức hành vi ngôn ngữ thể hiện trong câu hỏi, nhóm sinh viên xuất hiện 33 lần, nhóm bản ngữ xuất hiện 22 lần trả lời “không biết”.

(3) Theo nhận thức của nhóm bản ngữ, các hạng mục chứa ý nghĩa kép lên tới 72% trong khi nhóm sinh viên chỉ có 24%. Điều này cho thấy, nhóm bản ngữ tự tin hơn khi đưa ra quan điểm của mình, họ cũng biết căn cứ vào tình huống giao tiếp cụ thể để lý giải hành động ngôn từ của câu hỏi được đánh dấu. Các ý nghĩa khác nhóm bản ngữ đưa ra đa dạng hơn cũng là bằng chứng cho nhận xét này.

Như vậy, nhóm bản ngữ nhận thức về hành động ngôn từ thực hiện bởi câu hỏi tiếng Hàn tốt hơn nhóm sinh viên cả về mặt lượng và chất. Thực nghiệm đánh giá năng lực nhận diện hành động ngôn từ của kết cấu hỏi cho thấy: Nhóm sinh viên không nhận diện chính xác các hành động ngôn từ thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi tiếng Hàn. Độ chênh lệch năng lực nhận diện của nhóm sinh viên Việt Nam so với nhóm người bản ngữ là khá lớn. Số hạng mục được nhóm sinh viên nhận diện đúng không nhiều, tỷ lệ nhận diện đúng khá thấp, tần số nhóm sinh viên chọn phương án trả lời “không biết” cao, nhóm bản ngữ tự tin hơn khi đưa ra số hạng mục có ý nghĩa kép. Có thể đưa ra 3 lý do cơ bản sau đây để giải thích vì sao nhóm sinh viên lại không thể nhận thức chính xác hành động ngôn từ thực hiện bởi các kết cấu hỏi:

(1) Nhóm sinh viên không phải là người bản ngữ. Họ đều là những sinh viên học năm thứ 3, thứ 4 chuyên ngành tiếng Hàn trong trường đại học tại Việt Nam. Họ không những thiếu bản năng cảm nhận ngôn ngữ của người bản ngữ, tri thức về tiếng Hàn và hiểu biết về giao tiếp xã hội của họ cũng còn rất nhiều hạn chế.

(2) Nhóm sinh viên là người Việt Nam, họ học tiếng Hàn như một ngoại ngữ thứ hai và ngôn ngữ họ đang sử dụng là ngôn ngữ trung gian, việc họ chưa hiểu hết và dùng đúng ngôn ngữ thứ hai là điều dễ hiểu. Hơn nữa, người học đều chưa có cơ hội trải nghiệm cuộc sống ở Hàn

Quốc, tất cả những gì họ biết về ngôn ngữ và văn hóa Hàn chủ yếu là qua sách vở, phim ảnh... Cơ hội để họ tiếp xúc với người bản ngữ là không nhiều, khó có thể ứng dụng những điều đã học vào thực tế để có thể hoàn thiện và nâng cao vốn kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Hàn.

(3) Giáo trình mà các sinh viên đang học là giáo trình được biên soạn bởi các cơ quan giáo dục uy tín ở Hàn Quốc nhưng lại là dành cho đối tượng là người nước ngoài đang sống ở Hàn nên khó có thể nói rằng nó phù hợp với sinh viên Việt Nam chuyên ngành tiếng Hàn ở Việt Nam. Các giáo trình thực hành tiếng Hàn xuất bản tại Hàn Quốc dành cho người nước ngoài được biên soạn một cách hệ thống và có tính thực dụng cao nên hiện đang được các trường đại học có khoa/ bộ môn tiếng Hàn ở Việt Nam chọn dùng làm giáo trình chính hoặc tham khảo trong chương trình đào tạo cử nhân tiếng Hàn. Tuy nhiên, vấn đề phát sinh ở chỗ, khi áp dụng những giáo trình này trong giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam lại thiếu đi không khí của cuộc sống sinh hoạt thực tế của xã hội Hàn Quốc. Những học viên nước ngoài khi theo học ở các cơ quan giảng dạy tiếng Hàn tại Hàn Quốc, ngoài giờ học trên lớp, thời gian còn lại họ được tắm mình trong không khí của thực tế cuộc sống muôn màu muôn vẻ và có thể tích lũy vốn sống một cách thuận lợi và tự nhiên, sinh viên Việt Nam, ngược lại, không thể có được cơ hội đó. Chúng ta đều biết, các tình huống giao tiếp đa dạng và các cách biểu đạt phong phú nhằm thực hiện các hành động ngôn từ trong cuộc sống thường được tuyển chọn và đưa vào giáo trình thực hành tiếng ở mức độ hết sức hạn chế. Chính vì vậy, người học tiếng Hàn không sống ở Hàn Quốc không dễ gì có thể lấp đầy những lỗ hổng như thế.

2) Về năng lực thực hiện hành động hỏi - trả lời của sinh viên¹

Thực nghiệm thứ 2, chúng tôi đánh giá năng lực thực hiện hành động hỏi - trả lời về nội dung văn bản viết được chọn của người học. Đối tượng thực nghiệm là 76 sinh viên trình độ sơ cấp, học kì 2 năm thứ nhất, Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội. Thực nghiệm tiến hành vào ngày 6 và ngày 8 tháng 5 năm 2013. Chúng tôi chọn ngẫu nhiên một bài đọc trong Giáo trình Kyung hee làm công cụ thực nghiệm².

Nghiên cứu kết hợp phương pháp định lượng và định tính trong phân tích kết quả điều tra, các bước tiến hành như sau: i) Tính số câu hỏi trong mỗi phiếu, phân phiếu thực nghiệm thành nhóm theo số câu hỏi, tính phần trăm và lập phiếu tổng hợp; ii) Tính số câu hỏi trong mỗi phiếu thực nghiệm theo loại hình, cộng tổng số từng loại hình câu hỏi trong tất cả 76 phiếu để tính phần trăm, làm rõ dạng thức phân bố của mỗi loại hình câu hỏi; iii) Phân tích nội dung câu hỏi, tìm hiểu đặc trưng của các câu hỏi, sự quan tâm của sinh viên đối với nội dung của

Hoàng Thị Yến (2013), 한국어 읽기교육에서의 질문행위 수행전략 교수방안, “Nghiên cứu phương pháp rèn chiến lược thực hiện hành động hỏi trong dạy đọc hiểu tiếng Hàn”. Hội thảo quốc tế Hàn Quốc lần thứ 23 한국어 교육에서의 전략 교수 방안 (Developing Strategies in Korean language Classrooms), Hội giảng dạy tiếng Hàn Quốc tế (국제 한국어 교육 학회), 9-10/8/2013, tại Đại học Korea, Seoul, Hàn Quốc, (tiếng Hàn).

(경희대학교, 한국어초급2, (2005), 127페이지: Giáo trình Tiếng Hàn, sơ cấp 2, Trường Đại học Kyunghee, , tr127): 성호의 취미는 낚시입니다. 성호는 어릴 때부터 아버지와 낚시를 했습니다. 아버지는 주말마다 성호를 데리고 낚시를 다니셨습니다. 그 때 성호는 어려서 낚시를 못 했지만 아버지가 물어주시는 매향을 무척 좋아했습니다. 성호가 고등학교를 졸업하는 날, 아버지는 성호에게 낚시대를 사 주셨습니다. 그래서 대학에 들어온 후에 성호는 가끔 혼자 낚시를 하러 다녔습니다. 처음 혼자 낚시를 할 때 무척 심심했습니다. 하루종일 고기를 한 마리도 잡지 못한 날에는 화가 났습니다. 하지만 요즘은 낚시를 할 때 조용한 음악을 듣거나 낚시하러 오신 아저씨들과 이야기를 합니다. 아저씨들은 낚시에 대해서 성호에게 많은 것을 가르쳐줍니다. 낚시터는 공기가 맑고 경치도 좋습니다. 무엇보다도 취미가 같은 사람들과 이야기하는 것이 즐겁습니다.

bài đọc; iv) Thông qua phân tích quan hệ giữa hỏi và trả lời, làm rõ ưu và nhược điểm trong hỏi và đáp, đánh giá năng lực tạo thành hội thoại của người học.

(1) Số lượng và loại biểu thức hỏi được sử dụng để thực hiện hành động hỏi

Tổng số câu hỏi sinh viên đặt là 827 câu/ 76 phiếu. Trong đó, số phiếu có 11 câu hỏi là 14, chiếm 18,4%-tỷ lệ cao nhất. Theo thống kê, sinh viên chỉ sử dụng hai loại hình câu hỏi: giải thích và phán định. Có 29 phiếu thực nghiệm có 100% câu hỏi là giải thích, 45 phiếu còn lại cũng có tỷ lệ câu hỏi giải thích khá cao. Tổng số 95 câu hỏi phán định được phân bố ở 45 phiếu. Số câu hỏi phán định phân bố như sau: Có 25 phiếu chỉ có 1 câu hỏi phán định, chỉ có 1 phiếu có 6 câu hỏi phán định. Số câu hỏi phán định chỉ có 95 câu (chiếm 11,5%) trong khi câu hỏi giải thích có 732 câu (chiếm 88,5%). Ngoài ra, có 9 câu hỏi ghép kết hợp, ví dụ: -요즘은 낚시를 할 때 보통 무엇을 해요? 아직도 심심해요? *Dạo này khi đi câu anh làm gì? Vẫn buồn chán à?* (1 câu [giải thích + phán định]). Ngoài ra có các kết hợp: 2 câu [phán định + phán định]; 1 câu [phán định + giải thích], 5 câu [giải thích - giải thích].

Sinh viên chỉ dùng biểu thức có hình thái kết cấu hỏi để thực hiện hành động hỏi giải thích và phán định, hầu như không sử dụng biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi lựa chọn và xác nhận, không sử dụng các biểu thức có hình thức kết cấu khác để thực hiện hành động hỏi gián tiếp, không sử dụng mô hình kết hợp nhiều biểu thức hỏi để thực hiện hành động hỏi hỗn hợp;

(2) Đặc trưng của câu hỏi trong quan hệ với bài đọc

Sinh viên chưa chú ý đến chủ đề, nội dung chính của bài đọc, các từ khóa quan trọng (biểu thức hỏi có kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin về nội dung khái quát có tỉ lệ thấp). Cụ thể như sau:

Kết quả khảo sát, phân tích cho thấy, sinh viên quan tâm nhiều đến các nội dung chi tiết, cụ thể. Sử dụng các từ hỏi 누구 ai/ 언제

bao giờ / 어디 ở đâu/ 어떻게 thế nào/ 무엇 cái gì.. để tạo các câu hỏi yêu cầu giải thích như: (낙시터는 공기와 경치가 어때요? Không khí và phong cảnh ở hồ câu thế nào?). Sử dụng đuôi câu hỏi để đặt câu yêu cầu phán định về thông tin như: (성호씨는 아버지가 끓어주시는 음식을 좋아했어요? Seungho có thích món ăn bố nấu cho không?).

Sinh viên chưa quan tâm đến chủ đề, đề mục, nội dung chính của bài đọc, các từ khóa quan trọng trong bài cũng không được để ý. Vì vậy, số lượng các câu hỏi về nội dung khái quát này xuất hiện với tỷ lệ thấp:

- i) Câu hỏi về đề mục bài đọc: (1 câu): 글의 제목이 뭐예요? *Đề mục bài đọc là gì?*; ii) Câu hỏi về nội dung khái quát (5 câu): 이 글에는 무슨 내용입니까? *Bài đọc có nội dung gì?*/ 무엇에 대한 이야기입니까? *Câu chuyện về cái gì?*/ 글의 내용이 뭘(무엇)입니까? *Nội dung bài đọc là gì?* ...; iii) Câu hỏi về ý nghĩa từ (1 câu): 단어 “무엇”은 무슨 뜻이에요? *Từ mueot có nghĩa gì?*; iv) Câu hỏi mở rộng, liên hệ (1 câu): 여러분은 낙시를 좋아합니까? 이유가 뭐예요? *Bạn có thích câu cá không? Lý do là gì?*

(3) Phân tích quan hệ giữa hỏi và trả lời

Có thể kết luận là phần lớn sinh viên thực hiện hỏi - đáp khá tốt, ví dụ: 성호씨가 고등학교를 졸업하는 날 무슨 선물을 받았습니까? *누구한테서 받았습니까? Ngày tốt nghiệp cấp 3, Seungho nhận được quà gì? Nhận từ ai?*- 그날에 성호씨는 아버지한테서 낙시대를 받았습시다 *Hôm đó Seungho nhận được món quà là cần câu từ bố.* Kết quả xử lý phiếu điều tra cho thấy: Xuất hiện hiện tượng lời đáp không phù hợp với yêu cầu cung cấp thông tin của biểu thức hỏi, ví dụ: 성호씨는 아버지가 끓어주시는 음식을 좋아해요? *Seungho có thích món ăn bố nấu cho không?* - 매운탕이었어요 *Đó là món canh cay.* Câu hỏi phán định nhưng lời đáp lại không phải là네/ 아니요/ có/ không, lẽ ra phải đáp là: 네, 아주 좋아해요 *Có, rất thích.*

Bên cạnh đó, các câu hỏi giải thích chứa từ hỏi “왜” thường có lời đáp chưa chính xác, ví dụ: -낙시를 할 때 왜 무척 심심했습니까? *Khi đi câu, vì sao lại rất buồn chán?* -성호씨는 혼자 낙시를 하러 왔습시다 *Seungho đi câu một mình.* Câu hỏi chứa “왜 tại sao” thường

yêu cầu giải thích về lý do/ nguyên nhân của hành động hoặc trạng thái của chủ thể/ chủ ngữ. Dạng thức trả lời thường dùng ở sơ cấp là: 왜냐하면...기 때문입니다. Nếu hỏi tại sao... là bởi vì... Lời đáp sẽ phải là: 혼자 낚시를 했기 때문입니다. Vì đi câu một mình.

(4) Năng lực cấu trúc biểu thức hỏi còn hạn chế

Còn nhiều trường hợp chưa biết cách xác lập biểu thức hỏi, tồn tại các biểu thức hỏi khó hiểu, mơ hồ, lời đáp chưa chính xác, thậm chí sai lệch với tiêu điểm hỏi. Xét ví dụ sau:- 요즘 성호는 혼자 낚시를 했어요? 그 때 성호는 뭐 해요? *Dạo này Seungho đi câu một mình à? Khi đó Seungho làm gì?*- 아니요, 낚시를 할 때 조용한 음악을 듣거나 낚시하러 오신 아저씨들과 이야기를 합니다. *Không, khi câu (anh) thường nghe nhạc hoặc nói chuyện với các chú bạn câu khác.* Cặp hỏi - đáp này mơ hồ, khó hiểu nên tách thành 2 cặp như sau:

Hỏi 1: 요즘 성호는 혼자 낚시를 했어요? *Dạo này Seungho đi câu một mình à?*

Đáp 1: 아니요. 낚시를 하러 오신 아저씨들과 했어요. *Không, đi cùng các chú bạn câu khác.*

Hỏi 2: 낚시를 하면서 보통 성호는 무엇을 해요? *Khi câu Seungho thường làm gì?*

Đáp 2: 조용한 음악을 듣거나 낚시하러 오신 아저씨들과 이야기를 합니다. *(Anh) thường nghe nhạc hoặc nói chuyện với các chú bạn câu khác.*

Ngoài ra, chúng tôi phát hiện một vài trường hợp đặt câu hỏi về thông tin cụ thể không có trong bài viết do câu hỏi chưa hiểu rõ nội dung bài đọc. Xét cặp hỏi - đáp sau: -아버지는 성호에게 낚시대를 얼마 샀습니까? *Bố đã mua cho Seungho cái cần câu bao nhiêu?* -아버지는 성호에게 낚시대를 사 주셨습니다. *Bố đã mua cho Seungho cái cần câu.* Bài đọc có đề cập tới “*낚시대*” nhưng không đề cập tới giá cả. Ngoài ra, lời đáp cũng không ăn nhập gì với câu hỏi yêu cầu giải thích.

(5) Sinh viên sử dụng chưa chính xác hình thái của các từ hỏi trong hành chức, các lỗi điển hình khi sử dụng từ hỏi của người học gồm có:

- Sử dụng lẫn lộn hình thái 누구와 누가, ví dụ: - 대학에 들어온 후에 성호는 누가 같이// 누가함께 낚시를 했습니까? *Sau khi vào đại học Seungho đi câu cùng với ai?* → 누구(와)함께.../누구와 같이...

- Sử dụng chưa chính xác hình thái của 무슨/ 무엇 trong hành chức, ví dụ: -아저씨들은 무슨에/ 뭘에 대해서 성호씨에게 많은 것을 가르쳐 줘요? *Các chú (bạn câu) dạy cho Seungho nhiều điều về cái gì?* → 무엇에 대해서...?

- Chưa thành thạo dạng thức biến đổi hình thái của ‘어떻다’, ví dụ: 혼자 낚시를 할 때 어떻했습니까? *Khi câu một mình thế nào?* → 혼자 낚시를 할 때 성호는 어때요?/ 어떻게 느꼈어요? *Khi câu một mình Seungho cảm thấy thế nào?*...

Tóm lại, nhóm sinh viên tồn tại các hạn chế cơ bản sau:

- Thiếu năng lực phân tích và đánh giá văn bản đọc, người học quan tâm nhiều đến các nội dung chi tiết, cụ thể mà chưa chú ý đến các từ khó và quan trọng, chủ đề, đề mục và nội dung chính của văn bản. Vì thế, khả năng nắm bắt thông tin đa dạng về nội dung và cấu trúc văn bản chưa cao;

- Thiếu năng lực sử dụng các loại hình câu hỏi, các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi đa dạng: Chủ yếu dùng câu nghi vấn hỏi, chưa dùng câu trần thuật, cảm thán, cầu khiến để thực hiện hành động hỏi gián tiếp; Chỉ sử dụng câu hỏi giải thích và phán định, hiểu biết và năng lực sử dụng các từ hỏi trong đặt câu hỏi giải thích còn yếu;

- Năng lực hội thoại vì mục đích giao tiếp còn hạn chế: Thường thì, cấp trao đáp hỏi - đáp đã có thể tạo thành đoạn thoại hoàn chỉnh tối thiểu. Thực hiện hỏi - đáp tốt là tiền đề để có thể giao tiếp tốt. Sinh viên gặp nhiều khó khăn trong thực hiện hành động hỏi - đáp, câu hỏi chưa rõ ràng, ngắn gọn, còn hiện tượng đồng vấn tây đáp.

Nguyên nhân của các vấn đề tồn tại trên được chúng tôi xác định là do: i) Các em mới ở trình độ cuối sơ cấp, chưa thành thục về phương

thức sử dụng từ, cấu trúc câu theo trật tự từ tiếng Hàn; ii) Các em ít được rèn kĩ năng đặt câu hỏi; iii) Sinh viên chưa vận dụng tốt cách đặt câu hỏi trong tiếng Việt, tiếng Anh. Ngoài ra, theo đánh giá chủ quan của chúng tôi, còn có các yếu tố liên quan và có ảnh hưởng nhất định đến năng lực thực hiện hành động hỏi của người học như sau: i) Người học vẫn thụ động tiếp thu kiến thức; ii) Một số giáo viên trẻ còn hạn chế về kinh nghiệm và kĩ năng sư phạm; iii) Giáo trình tiếng Hàn chú trọng các dạng bài tập xuất hiện trong các đề thi đánh giá năng lực, các hoạt động đưa ra trong giáo trình chỉ phù hợp cho cá nhân tự học, thiếu các bài tập tương tác...

Như vậy, căn cứ thiết kế mô hình ứng dụng nhằm nâng cao năng lực thực hiện hành động hỏi - trả lời vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn đã được xác định một cách rõ ràng và khá vững chắc. Cơ sở lí luận dựa trên lí thuyết về phương pháp giảng dạy, khẳng định tính đúng đắn của đường hướng giao tiếp trong giảng dạy ngoại ngữ, có cái nhìn tích cực đối với chủ thể của quá trình dạy - học trong quá trình phát triển, chinh phục ngôn ngữ thứ hai. Kết quả phân tích ưu nhược điểm của các bộ giáo trình tiếng Hàn, độ chênh nhận thức giữa nhóm đối tượng là người bản ngữ và sinh viên cho thấy nhu cầu cấp thiết của việc đổi mới phương pháp dạy - học. Kết quả nghiên cứu về hành động hỏi, đặc biệt là các nét tương đồng và khác biệt của hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt cũng là một căn cứ quan trọng, không thể thiếu, giúp người học nâng cao kĩ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời. Dựa trên các căn cứ, theo chúng tôi đánh giá là đầy đủ như vậy, có nhiều khả năng chúng ta sẽ thiết kế được một mô hình ứng dụng có hiệu quả.

CHƯƠNG 8

RÈN KĨ NĂNG THỰC HIỆN HÀNH ĐỘNG HỎI - TRẢ LỜI

Một trong những tiêu chí đánh giá một công trình khoa học là giá trị thực tiễn - tức là khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tế cuộc sống¹. Mô hình ứng dụng được thiết kế chính là chiếc cầu nối để triển khai các bước đưa khoa học vào đời sống. Trong phạm vi của chương 8 chúng tôi tập trung vào việc ứng dụng kết quả nghiên cứu hành động hỏi - trả lời trong giờ học tiếng Hàn. Nội dung của chương này giải quyết các nhiệm vụ sau: i) Xác định mục đích và nguyên lý thiết kế, xác định các điều kiện triển khai mô hình ứng dụng; ii) Tiến hành thiết kế mô hình rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi (và hồi đáp) trong giờ học theo quan điểm giao tiếp; iii) Một số lưu ý khi ứng dụng mô hình; đề xuất hướng phân bổ nội dung giảng dạy hành động hỏi theo từng cấp học cho người Việt học tiếng Hàn như một ngoại ngữ.

¹ Hoàng Thị Yến (2013d), 한국어 읽기교육에서의 질문행위 수행전략 교수방안, "Chiến lược thực hiện hành động hỏi trong dạy đọc hiểu tiếng Hàn". Hội thảo quốc tế lần thứ 23: Developing Strategies in Korean language Classrooms, Hội giảng dạy tiếng Hàn quốc tế, Đại học Korea, Hàn Quốc, tr.403-415 (tiếng Hàn).

8.1. Mục đích và nguyên lý thiết kế, điều kiện triển khai mô hình ứng dụng

8.1.1. Mục đích thiết kế mô hình ứng dụng

Mô hình ứng dụng kết quả nghiên cứu về hành động hỏi vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy - học tiếng Hàn theo quan điểm giao tiếp nói chung và năng lực thực hiện hành động hỏi trong tiếng Hàn, tiếng Việt nói riêng. Vì vậy, mục tiêu cụ thể là thiết kế được mô hình ứng dụng đáp ứng được các nguyên lý thiết kế được nêu ở nội dung dưới đây.

8.1.2. Nguyên lý thiết kế mô hình ứng dụng

Dựa trên những căn cứ lý luận và thực tiễn, chúng tôi xác lập các nguyên lý cơ bản trong thiết kế ứng dụng dạy - học tiếng Hàn¹ như sau:

- 1) Đảm bảo tính hệ thống, tính thực dụng, tính dân tộc của nội dung giảng dạy;
- 2) Chú trọng hoạt động khẩu ngữ giai đoạn đầu, bút ngữ giai đoạn sau;
- 3) Nội dung dạy theo vòng tròn đồng tâm xoay tròn ốc: lặp lại và nâng cao;
- 4) Thận trọng với các điểm tương đồng, tập trung đi sâu những điểm dị biệt. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, người học hay mắc lỗi ở những điểm được cho là giống, là dễ khi thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Vì vậy, chúng ta cũng cần thận trọng ngay cả khi dạy - học các điểm tương đồng giữa ngôn ngữ thứ nhất với ngôn ngữ thứ hai.
- 5) Trên cơ sở kiến thức từ pháp, cú pháp vững chắc, cần mở rộng, nâng cao với các tầng nghĩa kép, nghĩa ngữ dụng nhằm nhận diện và thực hiện các hành động ngôn từ bằng các biểu thức kết cấu hỏi, thực hiện hành động hỏi gián tiếp bằng biểu thức mang hình thái các kết cấu khác;
- 6) Kết hợp hoạt động cá nhân và hoạt động tương tác nhằm rèn ý thức tự giác và tích cực, tinh thần độc lập và kỹ năng làm việc nhóm.

¹ Tham khảo Sim Hye Ok (1997) và Han Jae Young (2005) ...

8.1.3. Điều kiện chuẩn bị triển khai mô hình ứng dụng

Chúng tôi xác định các điều kiện cần yếu nhằm nâng cao hiệu quả của mô hình ứng dụng, bao gồm hai yếu tố: i) Nâng cao hiểu biết về hành động hỏi và các nhóm phương tiện ngôn ngữ; ii) Phát triển năng lực nhận diện và thực hiện hành động ngôn từ trong giao tiếp ngôn ngữ.

1) Nâng cao hiểu biết về hành động hỏi, các nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi

Để rèn kỹ năng hỏi – trả lời, cần trang bị cho người học vốn hiểu biết cơ bản về hành động hỏi và các tiểu loại biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, các mô hình kết hợp. Người học nắm vững các khái niệm, nội hàm ý nghĩa thuật ngữ, các khuôn hỏi/ dạng thức của biểu thức hỏi. Bên cạnh đó, người học cần có ý thức luôn xem xét hành động hỏi trong mối quan hệ với hỏi đáp và các yếu tố ảnh hưởng trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

2) Phát triển năng lực nhận diện và thực hiện hành động ngôn từ trong giao tiếp ngôn ngữ

(1) Phát triển năng lực nhận diện hành động ngôn từ

Để phát triển năng lực nhận diện hành động ngôn từ, theo thiết ý của chúng tôi, người học cần làm tốt các yêu cầu sau: i) Nắm vững nội hàm tính nghi vấn (gồm 4 tiêu chí); ii) Sử dụng 4 tiêu chí để thực hành kiểm định tính nghi vấn của hành động ngôn từ trong tương tác ngôn ngữ.

(2) Nâng cao năng lực thực hiện hành động ngôn từ

Với người học ngôn ngữ thứ hai, để có thể sử dụng phương tiện ngôn ngữ để thực hiện thành công hành động ngôn từ trực tiếp và gián tiếp trong thực tế giao tiếp ngôn ngữ là việc gặp không ít khó khăn. Sau khi người học đã nắm vững nội hàm tính nghi vấn và thực hiện kiểm định tính nghi vấn một cách thành thực - tức đã có kỹ năng tốt trong nhận diện hành động ngôn từ trong giao tiếp ngôn ngữ. Tham khảo tác giả Đỗ Việt Hùng (2011), chúng tôi đề xuất một vài hướng triển khai hoạt động dạy - học rèn kỹ năng thực hiện hành động hỏi như dưới đây:

- Cho người học tiếp xúc nhiều với các văn bản hội thoại/ các tình huống giao tiếp thường ngày bằng thực tế giao tiếp hoặc qua phim truyện;

- Cho người học thực hành dịch phim, dịch truyện (đặc biệt là truyện tranh) để “ngắm” dần phong cách hội thoại và các cách biểu đạt trong sử dụng ngôn ngữ;

- Tạo cơ hội để người học tham gia các hoạt động nhóm: i) Lập thành các hội thoại sử dụng biểu thức kết cấu hỏi với các mục đích giao tiếp khác nhau; ii) Yêu cầu người học sử dụng các biểu thức hỏi kết cấu hỏi hay không mang hình thái kết cấu hỏi để có được thông tin cần biết chưa biết từ đối tượng giao tiếp...

Bên cạnh đó, việc rèn kỹ năng ứng xử giao tiếp ngôn ngữ trong xã hội, nắm vững các đặc trưng về ngôn ngữ - văn hóa, tư duy dân tộc nhằm sử dụng các phương tiện ngôn ngữ chính xác và phù hợp với cách nghĩ, cách cảm của người bản ngữ khi nói và viết; hiểu và có kỹ năng phân tích, đánh giá về đặc trưng cấu trúc và nội dung các loại hình văn bản viết/ nói... sẽ góp phần giúp thực hiện mô hình có hiệu quả.

8.2. Mô hình giảng dạy rèn kỹ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời

Hướng tới xây dựng một mô hình có khả năng ứng dụng cho cả giờ học đơn kỹ năng hoặc rèn kỹ năng tổng hợp thực hành tiếng, chúng tôi đề xuất một số các phương thức gợi ý cụ thể nhằm phát triển kỹ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời cho người học, gồm có: i) Rèn thực hiện hành động hỏi theo loại hình phương tiện ngôn ngữ; ii) Rèn thực hiện hỏi - trả lời/ đáp về ý nghĩa của từ; iii) Rèn hình thành cuộc thoại bằng cặp kể cận hỏi - trả lời/ đáp; iv) Thiết kế các mô hình hoạt động trong giờ đọc hiểu rèn đa kỹ năng.

8.2.1. Rèn thực hiện hành động hỏi theo loại hình phương tiện ngôn ngữ

Với một kết cấu trần thuật, có thể rèn cho người học kỹ năng thực hiện hành động hỏi với các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp, gián tiếp và mô hình kết hợp các biểu thức hỏi.

1) Rèn thực hiện hành động hỏi trực tiếp

Chúng tôi sử dụng một biểu thức kết cấu trần thuật trong giáo trình Kyunghee (sơ cấp 2, tr.127) làm ví dụ rèn cho người học các kỹ năng thực hiện hành động hỏi.

보기: 성호는 어릴 때부터 아버지와 낚시를 했습니다.

Seungho - từ nhỏ - với - bố - câu cá - đã (đi)

= *Từ nhỏ, Seungho đã (đi) câu cá với bố.*

Với biểu thức trên, người dạy cần lưu ý người học các điểm sau đây: i) Những khác biệt về trật tự từ của câu tiếng Hàn và tiếng Việt; ii) Vị trí và vai trò của các tiểu từ cách; iii) Cấu trúc danh ngữ/ động và tính ngữ; iv) Phương tiện ngôn ngữ và cách thể hiện thời quá khứ của động từ...

(1) Với hành động hỏi yêu cầu giải thích

Chúng tôi kế thừa và phát triển thành tựu nghiên cứu của Cao Thị Thu (2001), hướng dẫn người học xác lập biểu thức hỏi tiếng Hàn thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích bằng cách đánh dấu thành phần chọn làm tiêu điểm hỏi, thay thế từ hỏi tương ứng vào vị trí đó, sử dụng đuôi kết câu nghi vấn phù hợp. Ví dụ:

- (낚시를 하다) 성호는 어릴 때부터 (보통) 아버지와 같이 무엇을 했어요?

(câu cá) Seungho - từ nhỏ - (thường) - cùng với - bố - gì - làm (đã)?

= *Từ nhỏ, Seungho (đã) thường làm gì với bố?*

Tương tự như vậy, ta có các cặp tương ứng sau: i) với tiêu điểm hỏi là 성호 Seungho, ta có biểu thức hỏi có 누가/ 누구- ai; ii) với tiêu điểm hỏi là 어릴 때부터 từ hồi nhỏ/ từ khi còn bé ta có 언제부터 từ bao giờ/ từ khi nào; iii) với tiêu điểm hỏi là 아버지와 (같이) cùng với bố ta có 누구와 (같이) cùng với ai/ với ai...

Có thể tổ chức cho người học thực hiện hành động hỏi yêu cầu giải thích về thông tin với các biểu thức hỏi có từ hỏi được thay đổi vị trí

linh hoạt. Qua đó, tạo cơ hội cho người học cảm nhận rõ hơn về: i) Sự khác biệt tinh tế trong sắc thái biểu cảm của biểu thức hỏi đặc trưng; ii) Sự khác biệt giữa tiếng Hàn và tiếng Việt về khả năng thay đổi trật tự từ trong biểu thức/ phát ngôn. Xét các ví dụ sau đây:

- 성호는 언제부터 아버지와 같이 낚시를 했어요?

Seungho - từ - bao giờ - cùng với - bố - câu cá - làm (đã)?

- 언제부터 성호는 아버지와 같이 낚시를 했어요?

Từ - bao giờ - Seungho - cùng với - bố - câu cá - làm (đã)?

- 성호는 아버지와 같이 언제부터 낚시를 했어요?

Seungho - cùng với - bố - từ - bao giờ - câu cá - làm (đã)?

- 성호는 아버지와 같이 낚시를 언제부터 했어요?

Seungho - cùng với - bố - câu cá - từ - bao giờ - làm (đã)?

Bên cạnh đó, giữa hai ngôn ngữ, tồn tại sự thiếu ngang bằng khi chuyển dịch nghĩa của từ hỏi (Ví dụ: 3 từ hỏi trong tiếng Hàn 무슨/ 왜/ 어느 có ý nghĩa tương ứng với từ hỏi gì/ nào trong tiếng Việt), người dạy cần lưu ý những khác biệt nhỏ trong thể hiện sắc thái biểu cảm và khả năng hành chức của các từ hỏi này.

(2) Với hành động hỏi yêu cầu phán định

Tùy theo yêu cầu về sắc thái biểu cảm và thông tin cần phán định, có thể sử dụng linh hoạt các đuôi kết câu nghi vấn khác nhau để xác lập biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về thông tin. Người dạy có thể đưa ra tình huống giả tưởng với thông tin ngữ dụng cụ thể cho người học thực hành. Ví dụ:

- Với bạn cùng lớp, sử dụng đuôi kết câu phi nghi thức, thậm chí có thể dùng cách nói suông sã, thân mật bằng cách lược bỏ đuôi kết câu-요? : 성호는 어릴 때부터 아버지와 낚시를 했어(요)? Từ nhỏ, Seungho đã câu cá với bố à?...

- Với thầy cô trên lớp, tùy theo hoàn cảnh nghi thức hay phi nghi thức mà sử dụng đuôi kết câu - 어요? hay -ㅂ/습니까? cho thích hợp.

Tuy nhiên, phải dùng cách nói lịch sự, thể hiện tôn trọng (không lược bỏ -요, không dùng đuôi kết câu thể hiện suồng sã/ thân mật - 니?/ -나? : 성호는 어릴 때부터 아버지와 낚시를 했습니까?/ 했어요? *Từ nhỏ, Seungho đã câu cá với bố ă?*...

(3) Với hành động hỏi yêu cầu xác nhận

Người dạy rèn cho người học kỹ năng xác lập biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận bằng cách sử dụng đuôi trích dẫn xác nhận -죠?/ -다면서요?/ -다고?, từ xác nhận: 정말/ 사실... Ví dụ: 성호는 어릴 때부터 아버지와 낚시를 했다고? (*Cậu*) nói, từ nhỏ, Seungho đã đi câu cá với bố ă? Khi cần thể hiện tôn trọng với đối tượng giao tiếp, người học phải sử dụng kính ngữ để yêu cầu người trên xác nhận thông tin: Ví dụ: (어머니께서) 성호는 어릴 때부터 아버지와 낚시를 했다고 하셨어요? (Mẹ) - Seungho - từ nhỏ - cùng với - bố - câu cá - đã - nói/ bảo - ă? (*Mẹ bảo là*) từ nhỏ, Seungho đã đi câu cá với bố ă? Có thể thấy, trong tiếng Hàn, tiểu từ chủ cách tôn trọng -께서 và phụ tố tôn trọng -시- thường đi với nhau, hoặc có thể lược chủ ngữ là chủ thể hành động trong câu trích dẫn gián tiếp. Trong tiếng Việt, sắc thái tôn trọng của phát ngôn được thể hiện rõ ở từ “*ă*” - (thể hiện lễ phép) khi người dưới đối thoại với người trên, một phần được thể hiện ở động từ “*bảo*” (người trên dùng với người dưới) dùng thay cho từ “*nói*”.

(4) Với hành động hỏi yêu cầu lựa chọn

Người học rèn kỹ năng sử dụng các khuôn hỏi lựa chọn (A아니면 B/A? B?...) và đuôi kết câu nghi vấn phù hợp để xác lập biểu thức hỏi. Ví dụ:

- 성호는 어릴 때부터 아버지와 낚시를 했어요? 아니면 큰 아버지와 했어요?

Seungho đi câu cá với bố từ hồi nhỏ ă? Hay đi câu cá với bác?

- 성호는 어릴 때부터 **아니면** 대학교 때부터 아버지와 낚시를 했어요?

Seungho đi câu cá với bố từ hồi nhỏ hay từ hồi đại học?...

Đồng thời, người dạy cũng cần tạo cơ hội để người học có thể rèn phản xạ nói tốt, thực hiện những phản ứng hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn một cách thành thực, tự nhiên, tạo thuận lợi khi tương tác ngôn ngữ với người Hàn.

(5) Với hành động hỏi kép, hành động hỏi phức

Người học có thể dùng kết hợp hai hoặc trên hai từ hỏi, tạo thành hai/ trên hai tiêu điểm hỏi trong cùng một biểu thức kết cấu hỏi để thực hiện hành động hỏi kép. Ví dụ: 성호는 언제부터 누구와 같이 낚시를 했습니까? *Seungho đã câu cá từ bao giờ, với ai?* Cũng có thể sử dụng trong cùng một lượt lời hai biểu thức kết cấu hỏi, thực hiện hành động hỏi phức. Ví dụ: 성호는 아버지와 낚시를 했습니까? 언제부터요? *Seungho đi câu cùng với bố à? Từ bao giờ?...*

2) Rèn thực hiện hành động hỏi gián tiếp

Trong thực tế, việc rèn kỹ năng thực hiện hành động gián tiếp là không đơn giản, ngay cả với người bản ngữ. Tuy nhiên, nếu người học đã nắm vững những hiểu biết, kiến thức cơ bản về các dạng thức/ các khuôn hỏi của các tiểu loại biểu thức hỏi không mang hình thái, kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp, họ có thể vận dụng vào trong thực tế giao tiếp không mấy khó khăn. Có chăng, việc cân nhắc lựa chọn sử dụng cần lưu ý đến mức độ áp lực yêu cầu cung cấp thông tin là điều kiện cần và đủ để phù hợp với chiến lược giao tiếp, nhằm đạt được mục đích giao tiếp.

(1) Thực hiện hành động hỏi gián tiếp sử dụng các biểu thức kết cấu trần thuật/ cảm thán có động từ yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn

Với các biểu thức kết cấu trần thuật/ cảm thán có động từ yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn, người học sử dụng các từ/ tổ hợp từ thường dùng tương ứng như : 모르겠습니다 *không biết!* 궁금해요 *tò mò...* Ví dụ: 성호는 언제부터 아버지와 낚시를 한 것을 모르겠습니다. *Tôi không biết Seungho đi câu cá cùng với bố từ khi nào...* Đây là nhóm biểu thức có áp lực yêu cầu cung cấp thông tin khá thấp, không tường minh, chỉ thể hiện sự thiếu hụt về thông tin hay biểu đạt mong muốn

nhận thức. Chính vì vậy, cần dự đoán 3 trường hợp có thể xảy ra: Có khả năng đối tượng giao tiếp không nhận ra yêu cầu cung cấp thông tin, cũng có khả năng, họ nhận biết được nhưng không muốn hợp tác nên vờ như không nhận ra, hoặc nhận ra nhưng thẳng thắn tỏ thái độ không muốn hợp tác, không cung cấp thông tin... Để có thể có được thông tin cần biết, người hỏi cần xem xét các yếu tố ngữ dụng của hoàn cảnh, đặc điểm của đối tượng giao tiếp và mối quan hệ của bản thân mình với họ...

(2) Thực hiện hành động hỏi gián tiếp sử dụng các biểu thức kết cấu cầu khiến có động từ yêu cầu cung cấp thông tin tường minh.

Các biểu thức hỏi có hình thái là kết cấu cầu khiến có động từ yêu cầu cung cấp thông tin tường minh là nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi có mức độ áp lực yêu cầu cung cấp thông tin cao, nhu cầu nhận thức bộc lộ rất rõ ràng. Cũng chính vì vậy, chúng có mức độ đe dọa thể diện của người nghe rất lớn. Trong giao tiếp, khi cần lựa chọn các nhóm biểu thức này để yêu cầu cung cấp thông tin, cần cân nhắc để sử dụng kèm thêm các tiêu từ tình thái, các từ ngữ (*làm ơn, xin lỗi, thôi đi...*) đi kèm nhằm làm tăng thêm hoặc giảm đi ít nhiều áp lực yêu cầu cung cấp thông tin hoặc mức độ đe dọa thể diện của đối tượng giao tiếp. Yếu tố ngữ điệu, giọng nói, ngôn ngữ cử chỉ cũng cần được xem xét sử dụng cho phù hợp nhằm đạt được mục đích giao tiếp. Ví dụ: *- 대답해봐. 성호는 어릴 때부터 아버지와 무엇을 한지... Hãy trả lời đi. Từ nhỏ Seungho thường làm gì cùng với bố...*

(3) Thực hiện hành động hỏi gián tiếp sử dụng các biểu thức kết cấu trần thuật và cảm thán lược thành phần nghi vấn.

Các biểu thức kết cấu trần thuật và cảm thán lược thành phần nghi vấn là nhóm phương tiện ngôn ngữ không dễ sử dụng trong luyện tập và cả trong giao tiếp thực tiễn. Người dạy cần xây dựng các tình huống giao tiếp, tạo các ngữ cảnh cụ thể phù hợp, có sự hợp tác tích cực của hai bên tham gia giao tiếp mới có sự tương hợp giữa hỏi đáp cung cấp thông tin và thành phần nghi vấn được khôi phục. Người dạy cần đầu tư nghiên cứu để xác lập/ sưu tầm để có thể đưa ra nhiều tình huống cho người học thực hành giao tiếp, hướng dẫn người học vận dụng kiến

thức nền, tri thức và năng lực tiếng mẹ đẻ vào rèn tập và nâng cao năng lực ngoại ngữ...

3) Rèn thực hiện hành động hỏi hỗn hợp với mô hình kết hợp

(1) Hành động hỏi phức (hành động hỏi trực tiếp + hành động hỏi gián tiếp) với mô hình ngoại vi đa biểu thức.

Mô hình ngoại vi đa biểu thức với sự kết hợp sử dụng một biểu thức hỏi mang hình thái kết cấu hỏi và một biểu thức không mang hình thức kết cấu hỏi. Khi coi biểu thức không mang hình thái kết cấu hỏi như một biểu thức đi kèm của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp, ta có thể xem nó như một biểu thức rào đón hoặc nhấn mạnh mức độ yêu cầu cung cấp thông tin. Ví dụ:

- 어릴 때부터 아버지와 낚시를 한 사람은 누구예요?
알려주시기 바랍니다

Người đi câu với bố từ hồi nhỏ là ai thế? Rất mong (anh/ chị) cho tôi biết;

- 대답해. 성호는 어릴 때부터 아버지와 함께 자주 무엇을 했어요?

Hãy trả lời đi. Từ nhỏ Seongho thường làm gì cùng với bố?

(2) Hành động hỏi kép, hành động ngôn từ kép với mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức

Với sự kết hợp hữu cơ (cả về hình thái và chức năng) trong nội tại biểu thức hỏi, mô hình kết hợp này là một khó khăn đối với người thụ đắc tiếng Hàn như một ngôn ngữ thứ hai khi nhận diện và sử dụng chúng trong giao tiếp tương tác ngôn ngữ. Với mô hình này, các yếu tố tình thái - ngữ dụng của hoàn cảnh giao tiếp cần được đặc biệt quan tâm và vận dụng. Ví dụ: 성호는 어릴 때부터 아버지와 함께 자주 무엇을 했는지 아세요? Anh có biết từ nhỏ Seongho thường làm gì cùng với bố không?... Người học cần có ý thức rèn tập với các tiểu loại mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức trong tương quan với hỏi đáp, nhận diện rõ và

chính xác tiêu điểm hỏi để có phản ứng hỏi đáp tích cực, đáp ứng được nhu cầu nhận thức của đối tượng giao tiếp.

Đồng thời với việc rèn kỹ năng thực hiện hành động hỏi (qua hoạt động cá nhân), người dạy cần phải thiết kế các tình huống giao tiếp gần gũi với cuộc sống để người học có thể thực hiện hoạt động tương tác ngôn ngữ (qua các hoạt động cặp/ nhóm), rèn luyện và nâng cao năng lực tiếp nhận, xử lý và phản ứng hỏi đáp đối với hành động ngôn từ yêu cầu cung cấp thông tin. Bên cạnh đó, việc rèn năng lực thực hiện hành động hỏi và hỏi đáp phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp cụ thể (với các biến ngữ dụng - tình thái đa dạng), phù hợp với đặc trưng văn hóa dân tộc... cần được quan tâm và thực hành có hệ thống, lặp lại và nâng cao liên tục dưới sự giám sát, đánh giá và điều chỉnh của người dạy.

8.2.2. Rèn thực hiện hành động hỏi - trả lời/ đáp về ý nghĩa của từ

Trong thực tế, vốn từ vựng phong phú có vai trò quan trọng trong sử dụng ngôn ngữ. Vì vậy, trong mô hình ứng dụng, phương thức rèn thực hiện hành động hỏi và trả lời về ý nghĩa của từ có thể giúp đạt tới hai mục tiêu: i) Nâng cao hiểu biết về từ; ii) Nâng cao năng lực thực hiện hành động hỏi và trả lời. Để tiến hành phương thức này, cần xác định các từ ngữ quan trọng (từ khóa) trong văn bản (viết/ nói), tiếp đó, tổ chức các hoạt động giao tiếp thực hiện hỏi - đáp về ý nghĩa của từ theo đặc trưng từ vựng.

1) Xác định từ, ngữ quan trọng trong văn bản viết/ nói

Vốn từ và năng lực sử dụng vốn từ đóng vai trò quan trọng trong thụ đắc ngôn ngữ. Vì vậy, cần rèn cho sinh viên thói quen quan tâm đến các từ liên quan đến chủ đề, từ xuất hiện với tần số cao bên cạnh các từ mới, từ khó mỗi khi tiếp xúc với văn bản (viết/ nói) mới. Người học cũng cần hiểu và nắm vững ý nghĩa và các dạng thức kết hợp, dạng thái của từ khi hành chức để sử dụng chính xác trong giao tiếp. Theo sự lên cao của các cấp học, người học tiếng Hàn từ trình độ trung cấp bắt đầu có thể thường xuyên chọn dùng các từ điển quốc ngữ, giải thích bằng tiếng Hàn với hệ thống các ví dụ về cách sử dụng, kết hợp của từ một cách phong phú...

2) Rèn thực hiện hỏi - đáp về ý nghĩa từ, ngữ

Mỗi đơn vị từ vựng đều có đặc trưng khác biệt do đặc điểm từ loại qui định. Vì thế, cần linh hoạt khi hỏi đáp về ý nghĩa của từ/ ngữ. Với các danh từ trừu tượng, ta nên hỏi về khái niệm, định nghĩa. Ví dụ:

- 취미란 뭐예요? 취미란 무엇인가? *Sở thích là gì?*;

- 취미라는 말이 무슨 뜻이에요? Từ "sở thích" có nghĩa là gì?...

Với các danh từ cụ thể, chỉ sự vật, người dạy có thể hướng dẫn người học sử dụng các biểu thức hỏi để thực hiện hành động hỏi nhằm yêu cầu cung cấp thông tin về hình dáng, công dụng của sự vật đó. Ví dụ:

- 낚시대는 무엇입니까? *Cần câu là cái gì?*;

- 낚시대는 어떤 것이에요? *Cần câu là vật như thế nào?*;

- 낚시대는 어디에 쓰는 것이에요? *Cần câu là vật dùng vào việc gì?...*

Với người học tiếng Hàn như một ngoại ngữ, việc giải thích nghĩa từ bằng tiếng Hàn là không dễ dàng, đặc biệt khó khăn đối với sinh viên trình độ sơ cấp. Vì vậy, việc vận dụng vốn từ và ngữ pháp đã học để có thể tự giải thích nghĩa từ sẽ giúp ích khá hiệu quả cho quá trình học tập của các em. Điều quan trọng là các em tạo lập được câu hỏi - lời đáp ngắn gọn và rõ ràng. Ví dụ:

- 낚시란 뭐예요? *Câu cá là gì?*

- 낚시는 낚시대로 물고기를 잡는 일입니다.

Câu cá là việc bắt cá bằng cần câu/ dùng cần câu bắt cá...

8.2.3. Rèn hỏi - trả lời/ đáp hình thành cuộc thoại

1) Đặt câu hỏi phù hợp với thông tin cho trước

Yêu cầu: 다음의 답을 얻기 위해 어떻게 말해야 돼요?

Để có lời đáp sau, bạn phải nói thế nào?

Với biểu thức: 저는 올해 열 아홉 살입니다. *Năm nay tôi mười chín tuổi.* Ta có thể thực hiện hành động hỏi với các biểu thức hỏi sau:
i) - 올해 몇 (살)이에요? *Năm nay (bạn) bao nhiêu (tuổi)?*; ii) - 나이가 어때요? *Tuổi (bạn) thế nào?*

Tương tự với biểu thức: 내 취미는 사진을 찍는 것입니다 *Sở thích của tôi là chụp ảnh.* Ta có các biểu thức tương đương về ngữ nghĩa - ngữ dụng sau: 1) - 취미가 뭐예요? *Sở thích (của bạn) là gì?*; 2) - 무엇을 좋아해요? *(Bạn) thích gì?* Hay 3) - 시간이 있으면 뭘 해요? *Nếu có thời gian (bạn) làm gì?...*

2) *Sử dụng nhiều phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi để có thông tin yêu cầu*

Để có thể giúp người học dần có khả năng sử dụng nhiều phương tiện ngôn ngữ khác nhau, nói cách khác, có thể sử dụng nhiều khuôn hỏi/ dạng thức hỏi khác nhau thực hiện hành động hỏi nhằm thỏa mãn nhu cầu nhận thức, người dạy có thể thiết kế và đưa ra các yêu cầu - tình huống giao tiếp giả định để người học luyện tập. Ví dụ:

- 어떤 사람의 나이를 알아보려면 어떻게 말해야 해요?

Muốn biết tuổi của ai đó phải nói thế nào?;

- 어떤 사람의 취미를 알아보려면 어떻게 말해야 해요?

Muốn biết sở thích của ai đó phải nói thế nào?...

Đây là mô hình hướng tới mục đích nâng cao năng lực sử dụng các phương tiện ngôn ngữ đa dạng để nhận thông tin cần biết muốn biết của người học. Mô hình này không bị giới hạn bởi lời đáp nên người học có thể đặt nhiều câu hỏi hơn so với mô hình cho trước lời đáp - yêu cầu đặt câu hỏi tương ứng. Trước hết, cá nhân người học vận dụng vốn tri thức về ngôn ngữ tiếng Hàn, viết ra tất cả các khả năng/ phương án hỏi để có thể nhận được thông tin yêu cầu (chưa đặt trong một tình huống giao tiếp cụ thể nào). Tiếp đó, người dạy có thể tạo thành cặp/ nhóm để người học bổ sung cho nhau, hoàn thiện bài tập của mình qua các hoạt động tương tác ngôn ngữ. Ví dụ:

- Với yêu cầu 어떤 사람의 나이를 알아보려면 어떻게 말해야 해요? *Muốn biết tuổi của ai đó cần phải nói thế nào?* có thể chia nhỏ thành các tình huống sau: Với người ngang hàng hoặc người dưới, có thể nói: 올해 몇 살이에요? *Năm nay (bạn) bao nhiêu tuổi?* - 올해 몇 살이냐? *Mấy tuổi rồi?* Tuy nhiên, với người có tuổi hơn bố mẹ mình thì phải nói như sau:

- 올해 연세가 어떻게 되세요? *Năm nay, niên tuế (bác) thế nào rồi ạ?*

=> *Năm nay, bác bao nhiêu tuổi rồi ạ?/*

- 실례하지만 올해 연세가 어떻게 되는지를 여쭙어 봐도 될까요?

Xin lỗi, nhưng cháu hỏi bác năm nay bao nhiêu tuổi có được không ạ?...

Tiếp đó, người dạy có thể đưa ra một tình huống cụ thể cho mỗi cặp, yêu cầu tiến hành hội thoại tự nhiên để có thể đạt được mục đích giao tiếp (người học phải chú ý đến các yếu tố ngữ dụng, các thông tin về địa điểm, thời gian, các đặc điểm về tuổi tác, vị thế của đối tượng giao tiếp... khi giao tiếp). Cần lưu ý người học sử dụng kết hợp lời chào hỏi, mào đầu, thăm dò, dẫn dắt... ở mở thoại nhằm gây thiện cảm và cảm ơn, hứa hẹn... ở kết thoại một cách khéo léo nhằm tăng hiệu quả giao tiếp.

3) *Rèn thực hiện hành động hỏi - đáp/ trả lời về nội dung văn bản đọc hoặc văn bản nghe*

Kĩ năng nghe và đọc được dùng làm kênh tiếp nhận, kĩ năng nói và viết để biểu đạt và phản hồi. Qua đó, người dạy đánh giá mức độ tiếp nhận và chuyển đạt thông tin của người học. Kĩ năng hỏi - trả lời về nội dung cụ thể và khái quát được rèn kết hợp nhằm nâng cao năng lực phân tích, tổng hợp, liên tưởng, đánh giá cho người học.

(1) *Rèn hỏi - trả lời/ đáp qua hoạt động bút ngữ*

Người dạy chọn bài đọc có độ dài và độ khó thích hợp kèm theo hệ thống câu hỏi để hiểu nội dung, yêu cầu sinh viên trả lời câu hỏi. Chọn

bài nghe có độ khó thích hợp, yêu cầu trả lời vào phiếu câu hỏi cho trước về nội dung bài nghe. Qui định thời gian phù hợp và có thể triển khai linh hoạt các hoạt động cá nhân hoặc cặp/ nhóm.

(2) Rèn hỏi - trả lời/ đáp qua hoạt động khẩu ngữ

Với mô hình này, có khả năng thiết kế nhiều hoạt động đa dạng hơn. Giáo viên cho sinh viên đọc hoặc nghe một văn bản, sử dụng phương tiện ngôn ngữ đa dạng về loại hình thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin về văn bản. Có thể tiến hành hoạt động tương tác theo cặp/ nhóm hay hoạt động cá nhân độc lập, riêng lẻ. Thời gian làm việc với văn bản tùy theo độ khó và yêu cầu của giáo viên. Người dạy cần gợi mở để người học phát huy tính linh hoạt, sáng tạo, mở rộng liên hệ với kinh nghiệm của bản thân hoặc thực tiễn cuộc sống.

Các hoạt động theo mô hình trên giúp người học có cái nhìn tổng quát về cách phân tích, khai thác nội dung và lập câu hỏi về văn bản được chọn. Tiếp đó, các cặp/ nhóm người học luân phiên thực hiện các cặp trao đáp hỏi - trả lời/ đáp nhằm duy trì liên tương tác hội thoại. Lúc này, giáo viên là người hướng dẫn, quan sát, hỗ trợ để điều chỉnh quá trình diễn ra các hoạt động tương tác ngôn ngữ. Ở giai đoạn nâng cao: Cho sinh viên thực hiện các hành động hỏi - đáp về nội dung văn bản (có mở rộng) đã đọc hoặc nghe theo cặp tạo thành đoạn thoại giao tiếp tự nhiên. Để rèn bản lĩnh, tự tin cho sinh viên, người dạy nên thường xuyên cho các em đứng trước lớp đối thoại theo tình huống giao tiếp của nhóm mình.

8.2.4. Thiết kế các mô hình hoạt động trong giờ đọc hiểu rèn đa kỹ năng

1) Về kỹ năng đọc hiểu

Trong lý luận dạy học và thụ đắc ngôn ngữ, kỹ năng đọc hiểu thuộc lĩnh vực hiểu - hiểu bằng thị giác. Về hoạt động hiểu của đọc, có ý kiến cho là nó mang tính thụ động và tiêu cực nhưng thực ra, đó là hoạt động tích cực và mang tính sáng tạo (Sim Hye Ok, 1997, tr.157). Về quan hệ với các kỹ năng ngôn ngữ khác, Han Jae Young và cộng

sự (2005, tr.221) khẳng định: Với tư cách là nguồn gốc của phát triển năng lực về từ vựng và đọc hiểu, đọc có mối quan hệ gắn kết với các kĩ năng khác như viết và tất nhiên với cả nói và nghe. Trong giờ đọc hiểu cần kết hợp cho người học rèn các kĩ năng đọc ở tất cả các cấp học. Việc tham gia các hoạt động tương tác giúp người học đào sâu, mở rộng kiến thức đã học.

2) Nâng cao năng lực hiểu về các loại hình văn bản

Ngoài các năng lực hiểu về hành động hỏi, các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi; năng lực và kĩ năng giao tiếp đã đề cập ở trên, người học cần hiểu về đặc trưng các loại hình văn bản. Người dạy cần: i) Cung cấp cho các em những hiểu biết và rèn kĩ năng phân tích, đánh giá về cấu trúc và nội dung văn bản theo thể loại đặc trưng; ii) Giúp người học quan tâm và rèn tập kĩ năng suy luận về tính cách của tác giả, mục đích viết văn bản của tác giả...

3) Mô hình hoạt động rèn kĩ năng hỏi - trả lời trong giờ đọc hiểu tiếng Hàn

(1) Hoạt động cá nhân: Các mô hình rèn đa kĩ năng cho hoạt động cá nhân không nhiều. Người học tiếp xúc với bài đọc trong giáo trình hay được giáo viên phát trên lớp, đọc to hay đọc thầm, sau đó có thể đặt câu hỏi và trả lời thành lời hay viết ra vở bài tập. Việc luyện đọc diễn cảm (ở nhà và trên lớp), cho đứng tại chỗ hoặc đứng trước lớp đọc sẽ hình thành tự tin cho các em, tăng khả năng phát âm chính xác và biểu đạt lưu loát.

(2) Hoạt động cặp/ nhóm: Hoạt động học theo cặp/ nhóm hình thành tác động tương hỗ giữa người dạy và người học; giữa người học với nhau. Tiến hành hoạt động nhóm sau khi cá nhân người học đã chuẩn bị trước ở nhà hoặc dành ít phút để chuẩn bị trên lớp sẽ có hiệu quả cao hơn. Tuy nhiên, khi phát bài mới trên lớp, có thể tiến hành hoạt động mà không có thời gian chuẩn bị cá nhân. Điều này tạo cho người học hình thành và phát triển năng lực ứng biến, tích cực chủ động và tinh thần hợp tác, hoàn thành bài tập được giao. Theo bài đọc có sẵn trong giáo trình hay được phát mới tại buổi học, có thể thiết kế các mô

hình thực hiện hành động hỏi - trả lời kết hợp đa kỹ năng như gợi ý dưới đây.

(3) Với bài đọc có sẵn trong giáo trình

Mô hình 1: Đọc kỹ bài đọc và làm bài tập trong giáo trình, đặt câu hỏi và trả lời về nội dung bài đọc (số lượng không hạn chế). Chú ý yêu cầu sử dụng phương tiện ngôn ngữ đa dạng để thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp. Hành động hỏi hướng tới yêu cầu cung cấp thông tin khái quát, cụ thể, đào sâu và mở rộng về bài đọc và chủ đề liên quan. Trong giờ học, người học thuật lại nội dung bài đọc, tiến hành hỏi - đáp giữa người dạy - người học hoặc giữa người học với nhau theo cặp/nhóm để rèn kỹ năng nghe nói.

Mô hình 2: Sử dụng bài tập cá nhân đặt câu hỏi - đáp ở nhà, trao đổi bài với khoảng từ 1 đến 3 bạn khác để phát hiện lỗi, sửa lỗi và bổ sung thêm những thông tin, những dạng câu hỏi có thể áp dụng.

Mô hình 3: Hình thành các cặp, sau đó các em đổi lượt với bạn khác để hỏi và trả lời về nội dung bài đọc. Sau khi tạo thành hội thoại tự nhiên, người dạy chỉ định hoặc chọn những cặp xung phong lên diễn xuất trước lớp.

(4) Với bài đọc mới phát trên lớp

Sau khi hoàn thành nội dung học theo chương trình của từng buổi, người dạy có thể chuẩn bị sẵn những bài đọc cùng chủ đề, có độ khó vừa phải cho sinh viên rèn kỹ năng đọc lướt lấy thông tin, rèn khả năng đọc nhanh trong giới hạn thời gian và hình thành ý thức tích cực hoạt động nhóm để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Mô hình 1: Người học nhận bài đọc, đọc thầm trong thời gian giới hạn để nắm bắt thông tin. Người dạy xác nhận mức hiểu qua đọc nhanh của người học bằng các câu hỏi gợi mở. Tiếp đó, các nhóm thực hiện hành động hỏi - đáp, cấu thành đoạn thoại giao tiếp theo chủ đề.

Mô hình 2: Một người học (do người dạy chỉ định hoặc xung phong) đọc từng đoạn hoặc câu dài và khó của bài đọc mới. Một người học đặt câu hỏi, một em khác trả lời, đổi lượt tiếp tục hỏi về cùng nội

dùng cho đến khi hết các khả năng tạo câu hỏi. Có thể tiến hành với đoạn hoặc cả bài đọc với nhóm từ 3 đến 5 người.

Mô hình 3: A (người dạy hoặc người học) đọc từ đầu đến cuối bài đọc mới, B tập trung nghe rồi trả lời cho câu hỏi của A. Với bài đọc khó, nghe lần đầu chỉ cần tập trung nắm nội dung khái quát, chủ đề. Nghe tiếp một hai lần nữa, hỏi - đáp về nội dung chi tiết, cụ thể. Cuối cùng tiến hành như mô hình 2 để người học nắm chắc nội dung và rèn kỹ năng hỏi - đáp, có thể cho người học ở trình độ sơ cấp 받아쓰기 chép chính tả, luyện viết đúng từ và viết cách đúng qui tắc.

8.3. Hướng phân bố nội dung giảng dạy và một số lưu ý khi ứng dụng mô hình

8.3.1. Hướng phân bố nội dung giảng dạy hành động hỏi - trả lời

Căn cứ vào cơ sở lý thuyết và thực tiễn, nguyên lý thiết kế... chúng tôi đề xuất hướng phân bố nội dung giảng dạy hành động hỏi theo các cấp học như sau:

1) Nội dung giảng dạy ở trình độ sơ cấp

Nội dung giảng dạy ở trình độ sơ cấp nên bắt đầu bằng các khuôn hỏi của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp (bao gồm: hỏi giải thích, hỏi lựa chọn, hỏi xác nhận, hỏi phán định) với độ khó thấp và vừa phải - tương ứng với các nội dung/ chủ đề và dạng thức cú pháp đơn giản, ngữ nghĩa - ngữ dụng không phức tạp phù hợp với các tình huống giao tiếp đơn giản, hàng ngày. Ví dụ một số cấu trúc cơ bản: i) Danh từ + 입니까?; Động từ + 떠/습니까?; ii) Danh từ + 이에요?; Động từ + 아/어/여요?; Động từ (으)세요?; iii) Động từ động tác + (으)니까요?; iv) Động từ + 지요?; v) Động từ động tác + (으)려면요?...

2) Nội dung giảng dạy ở trình độ trung cấp

Các khuôn hỏi của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp với độ khó được nâng cao tương ứng với chủ đề và dạng thức cú pháp, ngữ nghĩa - ngữ dụng phức tạp, đa tầng hơn. Ở giai đoạn này, người dạy củng cố các kiến thức liên quan đến các khuôn hỏi ở trình độ sơ cấp và

có thể bắt đầu kết hợp giảng dạy các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp và một số mô hình kết hợp đơn giản; chú ý yếu tố văn hóa, kỹ năng giao tiếp xã hội. Ví dụ một số cấu trúc cơ bản: i) Động từ động tác + 나요?; ii) Động từ trạng thái + (으)니까요?; iii) Động từ động tác + 저 그래요?; iv) Động từ + ㄴ/는다면서요?; v) Động từ + 다니요?; vi) Danh từ + -이/가 다 뭐예요?...

3) Nội dung giảng dạy ở trình độ cao cấp

Ở trình độ cao cấp, nội dung giảng dạy cần chú ý những điểm sau: i) Cùng cố và nâng cao kiến thức đã học ở bậc trung cấp; ii) Đưa thêm một số dạng thức phức tạp, đa dạng và nhiều tầng về cú pháp và ngữ nghĩa - ngữ dụng; iii) Rèn kỹ năng nhận diện và thực hiện hành động ngôn từ trực tiếp và gián tiếp của kết cấu hỏi (và các kết cấu khác) trong các ngữ cảnh cụ thể, sát thực tế giao tiếp xã hội và môi trường công sở; iv) Cần chú ý lồng ghép các yếu tố văn hóa dân tộc, văn hóa doanh nghiệp, các qui tắc giao tiếp liên văn hóa.... Ví dụ một số cấu trúc cơ bản: i) Động từ + 던가요?; ii) (으)려나?; iii) Động từ + 다고 할까?; iv) Danh từ + (이)랄까?; v) Động từ + (으)르 겠요?; vi) Động từ + 다지요?...

8.3.2. Một số lưu ý khi thực hiện mô hình ứng dụng

1) Cần chuẩn bị chu đáo các điều kiện về tri thức nền liên quan (khái niệm thuật ngữ hành động hỏi, phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi, các tiêu chí nhận diện hành động ngôn từ...), kỹ năng (xác lập biểu thức hỏi theo các cấu trúc ngữ pháp tương ứng với trình độ, kỹ năng kiểm định tính nghi vấn, nhận diện hành động hỏi trong hoạt động tương tác...), quán triệt tư tưởng, chuẩn bị tâm lý cho người học trước khi áp dụng mô hình ứng dụng.

2) Khi lựa chọn kỹ năng và quyết định thời lượng thời gian rèn kỹ năng thực hiện hành động hỏi - trả lời trong hoạt động dạy - học, cần chú ý đến đặc trưng của giờ học thực hành tiếng (theo từng kỹ năng hay tổng hợp), đặc trưng người học... để điều chỉnh các hoạt động cá nhân và nhóm, hoạt động nói hay viết cho thích hợp...

3) Tăng cường các hoạt động cá nhân (đặt câu hỏi/ lập hội thoại theo yêu cầu cung cấp thông tin) để người học tự học, chuẩn bị các điều kiện cần thiết ở nhà, triệt để khai thác thời gian trên lớp cho các hoạt động tương tác và đánh giá, phê phán, điều chỉnh và sáng tạo.

4) Người dạy cần hướng dẫn chi tiết, rõ ràng về mục đích, yêu cầu, phương pháp thực hiện, tiêu chí và cách thức đánh giá quá trình và sản phẩm (viết/ nói) của thực hiện hành động hỏi - trả lời cung cấp thông tin cho người học trước khi triển khai các hoạt động học tập.

5) Trong quá trình thực hiện, giáo viên là “nhạc trưởng”, người quan sát, người hỗ trợ, cố vấn. Vì vậy, người dạy cần khuyến khích, động viên đồng thời chỉ ra những sai sót về nhận diện và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để người học có thể thực hiện chính xác các hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng; giúp người học nắm vững các dạng phản ứng hỏi đáp (bằng ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ, cung cấp thông tin hay không cung cấp thông tin, cung cấp thông tin trực tiếp hay gián tiếp, mức độ cung cấp thông tin ...); kịp thời điều chỉnh, đưa ra giải pháp cụ thể để người học sửa chữa, khắc phục.

6) Người dạy cần phát huy tính tích cực, chủ động, hình thành sự tự tin, ý thức tự giác cho người học; không ngừng quan sát, nhận phản hồi từ người học để kịp thời điều chỉnh, nhằm dần hoàn thiện mô hình và phương thức rèn tập, nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy - học.

Như vậy, các kĩ năng thực hiện hành động hỏi - hỏi đáp về nội dung văn bản nói/ viết được đề cập với các hoạt động đa dạng gắn với thực tiễn dạy - học. Việc thiết kế các mô hình hoạt động rèn thực hiện hành động hỏi trong các giờ kĩ năng thực hành tiếng là cần thiết và cần nghiên cứu cụ thể tùy theo đặc trưng riêng của mỗi loại hình.

Hiện nay, mô hình ứng dụng vẫn đang được chúng tôi tiếp tục hoàn thiện song song với quá trình ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn và đạt được một số kết quả ban đầu khá khả quan. Các hoạt động cá nhân trong thực hiện hành động hỏi (đặt câu hỏi - trả lời/ đáp về nội dung văn bản viết, trả lời các câu hỏi cho trước sau khi nghe một văn bản...) rèn cho người học ý thức tự giác, tinh thần chủ động

và độc lập thực hiện nhiệm vụ học tập. Các hoạt động nhóm trong thực hiện hành động hỏi (cùng chuẩn bị và thực hiện hỏi – trả lời/ đáp về nội dung văn bản đọc/ nghe, hội thoại để giải quyết vấn đề trong một tình huống cho trước, hỏi – trả lời/ đáp để yêu cầu và cung cấp thông tin...) rèn cho người học sự tự tin, nâng cao khả năng bắt, biểu đạt bút ngữ và khẩu ngữ, phát triển kỹ năng ứng xử, giao tiếp trong tương tác bằng ngoại ngữ.

CHƯƠNG 9

CÁC HƯỚNG ỨNG DỤNG THỰC TIỄN KHÁC

Từ kết quả nghiên cứu của chuyên luận, ngoài mô hình rèn kĩ năng hỏi - trả lời/ đáp đã xây dựng ở chương 8, ta có thể triển khai nhiều hướng ứng dụng khác nhau vào thực tiễn dạy - học, dịch thuật... tiếng Hàn cho người Việt và tiếng Việt cho người Hàn ở Việt Nam hoặc Hàn Quốc. Trong phạm vi của chương này, chúng tôi đưa ra mô hình thiết kế gợi ý cho hai bộ sách tham khảo: i) Hỏi - Đáp giao tiếp tiếng Hàn và ii) Hỏi - Đáp văn hóa Hàn Quốc. Bên cạnh đó, chiến lược giao tiếp liên văn hóa cũng được phác thảo sơ bộ nhằm chuẩn bị nền tảng cho những nghiên cứu tiếp theo, đi vào cụ thể và chuyên sâu hơn về vấn đề mang tính thời sự này.

9.1. Thiết kế biên soạn sách tham khảo Hỏi - Đáp giao tiếp tiếng Hàn

Các nội dung giảng dạy được chúng tôi thiết kế trên cơ sở mục đích, mục tiêu, nguyên lý thiết kế giáo trình đã được xác lập. Mô hình cấu trúc và đơn nguyên gợi ý được xây dựng ở mức độ phác thảo, đưa ra các lưu ý khi biên soạn sách tham khảo.

9.1.1. Mục tiêu và nguyên lý thiết kế

Thông tin về đặc trưng người học của sách tham khảo có thể tóm tắt như sau: i) người Việt học tiếng Hàn, trình độ cuối sơ cấp (level 2), trung cấp (level 3, 4); ii) động cơ học tập - vì mục đích giao tiếp; iii) phương thức học: tự học hoặc có hướng dẫn; iv) trình độ học vấn: tốt nghiệp phổ thông trung học; v) độ tuổi - không giới hạn. Park Young

Soon (2004, tr.44-45) nhấn mạnh: Trước hết cần xác định mục tiêu học tập của người học, căn cứ vào các yếu tố như: thời gian học, lứa tuổi của người học, điều kiện tiên quyết về trình độ tiếng Hàn, trình độ văn hóa và nghề nghiệp,... để xây dựng chương trình đào tạo đa dạng và thích hợp với người học...

Tính chất của sách tham khảo: Tài liệu tham khảo cho chương trình học chính khóa, tài liệu tự học, có hiệu quả cao hơn nếu có người hướng dẫn và học theo cặp, nhóm. Mục đích đào tạo là cung cấp, rèn luyện những tri thức và kỹ năng cơ bản về hành động hỏi để người học có thể vận dụng linh hoạt, thành công trong giao tiếp. Mục tiêu đào tạo là những yêu cầu khi kết thúc giờ học trên lớp, người học có thể nắm được những kiến thức và thành thực những kỹ năng mà giáo viên truyền thụ. Đó là những yêu cầu khá cụ thể và được qui định một cách linh hoạt và tạm thời tùy theo mục đích giáo dục của giáo viên và căn cứ nhiều vào tình hình thực tế của lớp học (Park Kyeong Ja và Jang Bok Myeong, 2002, tr.53). Có thể tạm xác lập 3 mục tiêu cần đạt được của sách tham khảo như sau:

- 1) Người học nắm chắc các kiến thức cơ bản về câu hỏi và hành động hỏi;
- 2) Có cơ hội rèn kỹ năng sử dụng câu hỏi, thực hiện lời đáp;
- 3) Hiểu thêm về các kỹ năng giao tiếp xã hội, giao tiếp liên văn hóa.

Nguyên lý thiết kế sách tham khảo được xác lập dựa trên đặc điểm người học, tính chất giáo trình, mục đích, mục tiêu đào tạo, cụ thể là:

- 1) Biên soạn cho sinh viên ngành tiếng Hàn người Việt Nam;
- 2) Thích hợp nhất là trình độ cuối sơ cấp, trung cấp;
- 3) Số đơn nguyên xác định theo nội dung/ chủ đề giao tiếp kèm theo ôn tập, kiểm tra tổng hợp;
- 4) Sử dụng song ngữ Hàn-Việt (hạn chế tiếng Việt);
- 5) Chú trọng kỹ năng giao tiếp khẩu ngữ, tập trung vào hành động hỏi - đáp, phù hợp với phương thức tự học rèn kỹ năng nói;

6) Chế tác đĩa nghe nội dung các đoạn thoại.

9.1.2. Thiết kế nội dung giảng dạy

Nội dung giảng dạy của sách tham khảo Hỏi - Đáp giao tiếp tiếng Hàn được xác lập như sau: i) Xác định nội dung tổng hợp về hành động hỏi và rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi (trực tiếp, gián tiếp, kết hợp); ii) Xác định các chủ đề và tình huống giao tiếp; iii) Thiết kế mô hình cấu trúc giáo trình và các đơn nguyên gợi ý.

1) Về xác định các chủ đề/ tình huống giao tiếp

Tiêu chí lựa chọn các chủ đề và tình huống giao tiếp: i) Gần gũi trong cuộc sống, phù hợp với năng lực sơ cấp 2 và trung cấp 1,2; ii) Tình huống giao tiếp tiêu biểu, có thể là bối cảnh ở Hàn Quốc hoặc Việt Nam, tùy thuộc vào ý tưởng và mục đích biên soạn của tác giả. Nguồn tham khảo là các giáo trình tiếng Hàn với trình độ tương đương. Chúng tôi đề xuất các chủ đề/ tình huống gợi ý như sau:

Bảng 33. Các chủ đề giao tiếp gợi ý

1	개인정보를 알아보기 - tìm hiểu thông tin cá nhân	6	한국음식을 알아보기 - tìm hiểu món ăn Hàn Quốc
2	가족상황을 파악하기 - tìm hiểu hoàn cảnh gia đình	7	건강, 병환에 대한 묻기 - hỏi về sức khỏe, bệnh tật.
3	일과를 이야기하기 - nói về công việc hàng ngày	8	날씨를 이해하기 - hiểu về thời tiết
4	취미생활을 누르기 - hoạt động sở thích	9	물건값을 알아보기 - hỏi về giá cả hàng hóa
5	길, 장소를 묻기 - hỏi đường/ địa điểm	10	v.v.....

2) Về thiết kế mô hình cấu trúc sách tham khảo và đơn nguyên gợi ý

(1) Mô hình cấu trúc sách tham khảo

- Phần mở đầu: Gồm các nội dung sau: i) Giới thiệu mục tiêu, nguyên lý biên soạn, nội dung đưa vào giảng dạy, mô hình cấu trúc sách

tham khảo, cấu trúc đơn nguyên; ii) Khái quát về hành động hỏi và các phương tiện ngôn ngữ; iii) Hướng dẫn sử dụng, các lưu ý cần thiết.

- Phần nội dung: Chia thành các phần, chương theo chủ đề/ tình huống giao tiếp. Nội dung mỗi phần/ chương sẽ thực hiện nhiệm vụ rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi sử dụng các phương tiện ngôn ngữ đa dạng. Sau đây là nội dung gợi ý cho Phần 1.

Phần I: Hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân

Chương 1: Hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân.

Chương 2: Hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin về gia đình/ bạn bè.

Chương 3: Hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin về sinh hoạt hằng ngày...

Mỗi chương chia thành các đơn nguyên, nội dung các đơn nguyên giải quyết các vấn đề của hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin cụ thể, ví dụ:

Chương 1: Hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin cá nhân

Bài 1: Hỏi tên, tuổi...

Bài 2: Hỏi quốc tịch, quê quán...

Bài 3: Hỏi cân nặng, chiều cao...

Sau mỗi chương, bài, cần thiết kế phần ôn tập, hệ thống và củng cố kiến thức phù hợp. Sau mỗi chương có kiểm tra nhanh, cuối mỗi phần có bài kiểm tra tổng hợp.

- Phần Phụ lục: Có thể đưa vào phụ lục: hệ thống các khuôn hỏi/ cấu trúc hỏi, mục bảng từ, phần giải đáp bài tập, đáp án kiểm tra,...

(2) Mô hình đơn nguyên gợi ý

Tùy theo đặc trưng của nội dung mỗi bài, có thể thay đổi linh hoạt. Tuy nhiên, có thể tham khảo mô hình gợi ý sau đây:

Bài 1: Hỏi tên, tuổi: Đơn nguyên gồm 2 nội dung: Hỏi tên + hỏi tuổi

* **Tình huống:** Muốn biết tên của một người chưa quen biết, phải nói như thế nào? Hãy tham khảo thông tin về đối tượng giao tiếp và thực hiện các hành động hỏi phù hợp. Với mỗi đối tượng có thể thực hiện các phát ngôn hỏi khác nhau để yêu cầu cung cấp thông tin: Ví dụ: 1/ Nam, khoảng 50 tuổi, ăn mặc lịch sự; 2/ Nữ, khoảng 19-20 tuổi; 3/ Nữ, khoảng 10 - 15 tuổi;...

* **Hoạt động học:** Đưa ra đoạn thoại/ đoạn văn có nội dung liên quan

1/ Hỏi - đáp về nội dung đoạn thoại.

2/ Hệ thống từ/ ngữ thường dùng liên quan chủ đề/ tình huống.

3/ Dịch đoạn thoại/ đoạn văn sang tiếng Việt,...

♫ **심층학습** - Học nâng cao

Phần này nên đưa thêm vào giới thiệu các tình huống giao tiếp - có thể là các cặp trao đáp hỏi- trả lời, có thể là các đoạn thoại ngắn để người học có thêm ngữ liệu vận dụng vào giao tiếp thực tiễn.

9.1.3. Lưu ý khi biên soạn sách tham khảo

Sách tham khảo là loại sách dùng để bổ trợ, củng cố và nâng cao các kĩ năng, kiến thức cho người học, vì thế, cần lưu tâm đến các điểm sau:

1) Chú trọng thiết kế các bài tập trong hoạt động học, nội dung ôn tập và kiểm tra.

2) Chú ý khi chọn nguồn ngữ liệu đưa vào sách tham khảo, cần đặc biệt quan tâm các tình huống mang đặc trưng văn hóa, cách diễn đạt cần đạt yêu cầu hợp chuẩn và gần gũi đời sống hằng ngày.

3) Thiết kế thêm nội dung **심층학습** - *học nâng cao* với bài ôn tập sử dụng nguồn ngữ liệu phong phú, tổ chức các hoạt động học cá nhân và cặp nhóm vận dụng các loại hình biểu thức hỏi, hành động hỏi đa dạng.

4) Cuối mỗi đơn nguyên và sách tham khảo nên có phần tổng hợp các mục từ liên quan tới nội dung bài học, phần luyện tập, có thể bổ sung (nếu cần thiết).

Mô hình biên soạn sách tham khảo mang tính chất gợi ý nên có thể còn tồn tại ít nhiều hạn chế, thậm chí còn các điểm còn bất cập, chưa thực sự hợp lý. Để khắc phục, cần đầu tư thêm nhiều thời gian và tâm sức hơn nữa vào việc thiết kế nội dung giảng dạy, mô hình cấu trúc sách tham khảo và các đơn nguyên. Đặc biệt, nguồn ngữ liệu đưa vào sách tham khảo cần được thu thập, lựa chọn, xử lý cho phù hợp với mục đích và yêu cầu giảng dạy.

9.2. Thiết kế biên soạn sách tham khảo Hỏi - Đáp văn hóa Hàn Quốc

Sách tham khảo đáp ứng nhu cầu người học về các kiến thức văn hóa thường thức của Hàn Quốc, bên cạnh đó, kết hợp rèn kỹ năng giao tiếp, cụ thể là kỹ năng hỏi - đáp đáp ứng nhu cầu nhận thức. Các nội dung văn hóa được chúng tôi lựa chọn và đưa vào sách tham khảo đảm bảo sự đa dạng, toàn diện và điển hình, tin cậy. Mô hình cấu trúc và đơn nguyên gợi ý được xây dựng ở mức độ phác thảo, kèm theo một số lưu ý khi biên soạn sách tham khảo.

9.2.1. Mục tiêu và nguyên lý thiết kế

Thông tin về đặc trưng người sử dụng sách tham khảo được xác định như sau: i) Người Việt học tiếng Hàn, trình độ sơ cấp 2, trung cấp 1, 2; ii) Động cơ học tập - vì mục đích giao tiếp và tìm hiểu văn hóa; iii) Phương thức học: tự học hoặc học có hướng dẫn; iv) Trình độ học vấn: tốt nghiệp phổ thông cơ sở/ trung học; v) Độ tuổi - không giới hạn; vi) Người học yêu thích tiếng Hàn và có quan tâm đối với văn hóa Hàn Quốc.

Tính chất của sách tham khảo Hỏi - Đáp văn hóa Hàn Quốc: Tài liệu tham khảo, bổ trợ cho chương trình học chính khóa, tài liệu tự học, dễ đạt hiệu quả cao hơn nếu có người hướng dẫn và học theo cặp, nhóm. Mục đích đào tạo là cung cấp những thông tin về đặc trưng văn hóa của dân tộc Hàn, kết hợp rèn luyện những tri thức và kỹ năng cơ bản về thực hiện hành động hỏi và trả lời/đáp để người học có thể vận dụng linh hoạt, thành công trong thực tiễn giao tiếp. Khi học hết mỗi đơn nguyên,

người học có thể nắm được những kiến thức liên quan đến chủ đề, hiểu và thực hiện tốt các kỹ năng hỏi - đáp. Chúng tôi tạm xác lập 4 mục tiêu cần đạt được của sách tham khảo Hỏi - đáp văn hóa Hàn Quốc như sau:

1) Người học được cung cấp những thông tin cơ bản, điển hình về văn hóa Hàn Quốc ở mức độ thường thức;

2) Người học nắm chắc các kiến thức cơ bản về câu hỏi và hành động hỏi;

3) Có cơ hội rèn kỹ năng sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, thực hiện mô hình kết hợp và hành động trả lời/ đáp;

4) Hiểu thêm và vận dụng tốt các kỹ năng giao tiếp xã hội, giao tiếp liên văn hóa trong thực tiễn giao tiếp.

Nguyên lý thiết kế sách tham khảo được xác lập như sau:

1) Dành cho đối tượng học tiếng Hàn là người Việt Nam;

2) Thích hợp nhất là người học ở trình độ sơ cấp 2, trung cấp 1, 2;

3) Số đơn nguyên xác định theo lĩnh vực văn hóa cụ thể;

4) Nội dung đơn nguyên gồm khoảng 10 cặp hỏi - đáp, kèm theo nội dung rèn luyện, ôn tập;

5) Sử dụng song ngữ Hàn - Việt (hạn chế tiếng Việt trong nội dung dạy, bổ sung mục giải nghĩa từ và phần dịch tham khảo);

6) Chú trọng kỹ năng giao tiếp khẩu ngữ, tập trung vào hành động hỏi - đáp, phù hợp với phương thức tự học rèn kỹ năng nói theo cặp;

7) Chế tác đĩa nghe ghi nội dung các đoạn thoại.

9.2.2. Thiết kế nội dung giảng dạy

Nội dung giảng dạy của sách tham khảo gồm có: i) Nội dung tổng hợp ngắn gọn về hành động hỏi với các dạng biểu thức hỏi, các dạng phản ứng hỏi đáp; ii) Xác định các chủ đề văn hóa và tình huống giao tiếp cụ thể cho các đơn nguyên; iii) Thiết kế mô hình cấu trúc giáo trình và đơn nguyên gợi ý.

1) Về xác định các chủ đề/ nội dung văn hóa

Tiêu chí lựa chọn chủ đề/ nội dung văn hóa Hàn Quốc là gần gũi trong cuộc sống, phù hợp với năng lực sơ cấp 2 và trung cấp 1,2. Nguồn tham khảo là các giáo trình tiếng Hàn với trình độ và chủ đề văn hóa tương đương. Chúng tôi đề xuất một số chủ đề/ nội dung văn hóa gợi ý, có thể tham khảo như sau:

Bảng 34. Các chủ đề văn hóa gợi ý

1	Những nét khái quát chung	7	Tín ngưỡng dân gian
2	Văn hóa ẩm thực	8	Trò chơi dân gian
3	Văn hóa mặc	9	Đặc sản các vùng miền
4	Văn hóa ở	10	Các thành phố lớn
5	Ngày đặc biệt trong đời	11	Thắng cảnh, di tích
6	Văn hóa giao tiếp xã hội	12	Văn hóa giao tiếp công sở
7	Ngày lễ tết	13	Văn hóa - Nghệ thuật
8	Lễ hội truyền thống	14	Khoa học - giáo dục...

2) Về thiết kế mô hình cấu trúc sách tham khảo và đơn nguyên gợi ý

Với các chủ đề nêu trên, có thể cấu trúc để biên soạn bộ sách từ 3-5 cuốn. Trong đó, mỗi cuốn có thể đề cập khoảng 3 - 5 nội dung thuộc các lĩnh vực. Trong phạm vi của phần này chúng tôi thử nghiệm thiết kế hướng biên soạn quyển 1: Hỏi - Đáp tìm hiểu văn hóa Hàn Quốc: Văn hóa ăn - mặc - ở.

(1) Mô hình cấu trúc sách tham khảo

- *Phần mở đầu*: i) Giới thiệu mục tiêu, nguyên lý biên soạn, chủ đề và các nội dung đưa vào sách tham khảo, mô hình cấu trúc sách tham khảo, cấu trúc đơn nguyên; ii) Khái quát về hành động hỏi và các phương tiện ngôn ngữ; iii) Hướng dẫn sử dụng, các lưu ý cần thiết khi biên soạn và sử dụng sách.

- **Phần nội dung:** Chia thành 4 phần, theo chủ đề sau:

Phần I. **한국 나라 소개** Giới thiệu đất nước Hàn Quốc.

Phần II. **한국의 주거 문화** Văn hóa ở của Hàn Quốc.

Phần III. **한국의 음식 문화** Văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc.

Phần IV. **한국인의 의상** Y phục của người Hàn Quốc.

Mỗi phần chia thành các đơn nguyên, nội dung các đơn nguyên đề cập đến các vấn đề cụ thể của mỗi lĩnh vực văn hóa. Chúng tôi đề xuất cấu trúc mỗi phần có khoảng 6 - 7 bài, danh mục nội dung các bài ở từng phần có thể xác lập như gợi ý dưới đây:

Phần I. **한국 나라 소개** Giới thiệu đất nước Hàn Quốc

제1과. 한국 나라 Đất nước Hàn Quốc.

제2과. 한국의 국화 Quốc hoa của Hàn Quốc.

제3과. 태극기 Cờ Thái cực.

제4과. 한글과 세종대왕 Hangul và vua Sejong.

제5과. 한국의 화폐 Tiền tệ của Hàn Quốc.

제6과. 한국의 날씨 Thời tiết của Hàn Quốc.

Phần II. **한국의 주거 문화** Văn hóa ở của Hàn Quốc

제7과. 한국의 전통 가옥 Nhà ở truyền thống của Hàn Quốc.

제8과. 온돌 Ontol.

제9과. 숙소의 종류 Các loại nhà ở.

제10과. 한국의 숙박 시설 Dịch vụ ăn nghỉ ở Hàn Quốc.

제11과. 한국의 주택 임대 제도 Chế độ thuê nhà ở Hàn Quốc.

제12과. 이사 Chuyển nhà.

제13과. 제주도 집의 특징 Đặc trưng nhà ở đảo Cheju.

Phần III. 한국의 음식 문화 Văn hóa ẩm thực của Hàn Quốc

제14과. 기본적인 한국의 음식 Món ăn cơ bản của Hàn Quốc

제15과: 한국의 대표적인 음식 Món ăn tiêu biểu của Hàn Quốc

제16과: 한국인의 상차림 Cách bày bàn ăn của người Hàn Quốc

제17과: 한국인의 식사 예절 Lễ nghi ăn uống của người Hàn Quốc

제18과: 한국인과의 식사 시 유의 사항 Những lưu ý khi ăn với người Hàn

제19과: 식사 대접 Tiếp đãi ăn uống

제 20과: 한국인의 음주 문화 Văn hóa uống rượu của người Hàn Quốc.

Phần IV. 한국인의 의상 Y phục của người Hàn Quốc

제21과. 한복 소개 Giới thiệu Hanbok

제22과: 어른이 한복 Hanbok của người lớn

제 23과: 아동 한복 Hanbok của trẻ em

제24과: 한복의 미 (美) Vẻ đẹp của Hanbok

제25과: 한복 색의 의미 Ý nghĩa màu sắc của Hanbok

제 26과: 특별한 날의 의상 Y phục ngày đặc biệt.

Sau mỗi bài, cần thiết kể phần ôn tập nhằm nâng cao năng lực biểu đạt khẩu ngữ và bút ngữ, củng cố kiến thức phù hợp. Sau mỗi phần có bài kiểm tra tổng hợp để hệ thống lại và kiểm tra mức độ nắm kiến thức của người học.

- Phần phụ lục: Chúng tôi bổ sung thêm phần dịch tham khảo nội dung mỗi bài nhằm giúp người học có cơ sở đối chiếu, có căn cứ để đánh giá mức độ hiểu và năng lực biểu đạt ngôn ngữ của mình. Đây cũng là nội dung có thể sử dụng làm học liệu tham khảo cho người học rèn kỹ năng dịch nói ngược, xuôi... Danh mục từ vựng xếp theo thứ tự bảng chữ cái kanada ở cuối cuốn sách giúp người sử dụng nắm vững

từ một cách hệ thống và tiện sử dụng khi tra cứu... Phần giải đáp bài tập, đáp án kiểm tra cho nội dung của 4 phần... cũng là phần mục quan trọng, cần thiết, nên đưa vào để người học có căn cứ đánh giá hiệu quả tự học.

(2) Mô hình đơn nguyên gợi ý

Đây là cuốn sách tham khảo, được biên soạn để người học có thể tự học (một mình hay cặp/ nhóm); có thể sử dụng như giáo trình hỗ trợ cho các nội dung liên quan ở trên lớp nhằm tăng cường vốn hiểu biết về văn hóa Hàn Quốc cho người học. Vì thế, mỗi bài được chúng tôi cấu trúc như sau:

1) Phần các câu hỏi - trả lời về chủ đề của bài học - gồm khoảng 10 - 12 cặp hỏi - trả lời/ đáp;

2) Từ mới (từ quan trọng) và đối dịch sang tiếng Việt;

3) Phần luyện tập bao gồm các hoạt động nói, dịch viết và viết luận.

Chúng ta có thể bổ sung thêm tranh ảnh hoặc nội dung cần thiết nhằm giúp người học tiếp nhận kiến thức văn hóa dễ dàng hơn. Tùy theo đặc trưng của nội dung mỗi bài, khi biên soạn, cấu trúc một đơn nguyên, ta có thể điều chỉnh ít nhiều, thay đổi linh hoạt cho phù hợp. Có thể tham khảo mô hình gợi ý của bài 3 (Phần 1) như sau:

Đề mục: 제3과. 태극기 Bài 3. Cờ Thái cực

Phản hồi - đáp

1. 문: 태극기는 한국의 국기로 언제부터 공인되었어요?

답: 태극기는 한국의 국기로 1949년 10월 15일부터 공인되었어요.

.....

10. 문: 태극기의 가운데에 있는 원은 어떤 특징을 가지고 있어요?

답: 태극기 가운데의 원은 우주를 상징해요. 그것은 두 개의 균형된 힘으로 완벽하게 분할되어 있어요.

Phần giải thích từ

❁ 어휘와 표현

태극기:	cờ thái cực	색깔/ 색:	màu sắc/ màu
국기:	quốc kì	흰색:	màu trắng
공인하다:	công nhận	중앙:	giữa/ trung tâm
공인되다:	được công nhận	구성되다:	được cấu thành

Phần luyện tập: gồm 3 nội dung, dưới mỗi nội dung để trống một khoảng phù hợp để người học làm bài tập, có thể kẻ dòng hoặc không.

❖ 친구와 같이 짝을 짝고 대화하십시오. Hãy tạo thành cặp và hội thoại với bạn

❖ 윗 대화를 베트남어로 번역하십시오. Hãy dịch đoạn thoại trên sang tiếng Việt

♥ 윗 대화에 의하여 한국 국기에 대한 글을 써보십시오. Hãy dựa vào đoạn hội thoại trên và viết (đoạn / bài văn) giới thiệu về quốc kì của Hàn Quốc.

9.2.3. Lưu ý khi biên soạn sách tham khảo

1) Chú ý khi chọn nội dung văn hóa đưa vào sách tham khảo, đảm bảo đáp ứng tiêu chí thiết thực và gần gũi, mang tính đặc trưng cho văn hóa dân tộc Hàn.

2) Khi xây dựng các cặp hỏi - đáp trong một đơn nguyên, cần chú ý cách biểu đạt tự nhiên, hợp chuẩn và gần gũi đời sống hằng ngày. Bên cạnh đó, cần duy trì và phát triển diễn tiến vận động hội thoại của cuộc thoại một cách nhất quán, logic.

3) Thiết kế phần luyện tập nhằm phát triển năng lực biểu đạt khẩu ngữ và bút ngữ, năng lực dịch thuật... của người học. Đồng thời, khi sách tham khảo được sử dụng như một tài liệu bổ trợ, người dạy có thể tổ chức các hoạt động học cá nhân và cặp nhóm vận dụng các loại hình biểu thức hỏi, hành động hỏi đa dạng, phát triển các kĩ năng mềm cho người học.

4) Cuối mỗi đơn nguyên và sách tham khảo xây dựng danh mục tổng hợp các mục từ liên quan tới nội dung bài học, phần luyện tập ở cuối mỗi đơn nguyên và phần; bổ sung phần gợi ý hoặc đáp án tham khảo ở cuối sách (nếu cần thiết).

Mô hình gợi ý có thể còn tồn tại ít nhiều hạn chế, vì thế, cần đầu tư thêm nhiều thời gian và tâm sức hơn nữa vào việc xây dựng nội dung giảng dạy, thiết kế mô hình cấu trúc sách tham khảo và các đơn nguyên. Đặc biệt, nguồn kiến thức văn hóa, nguồn ngữ liệu đưa vào sách tham khảo cần được lựa chọn, xử lý cẩn thận, đảm bảo độ tin cậy và phù hợp với đối tượng, mục đích và yêu cầu dạy - học, đảm bảo tính dân tộc.

9.3. Chiến lược thực hiện hành động hỏi - đáp trong giao tiếp liên văn hóa

9.3.1. Một số khái niệm tiền đề

1) *Giao tiếp liên văn hóa*

Nhà nhân học Hall cho rằng: Giao tiếp xảy ra giữa các thành viên trong cùng một nền văn hóa được gọi là giao tiếp nội văn hóa (intra-cultural communication), còn giao tiếp giữa các thành viên đến từ những nền văn hóa khác nhau được gọi là giao tiếp liên văn hóa (inter-cultural communication) (dẫn theo Nguyễn Hòa, 2011, tr.79). Tác giả Nguyễn Hòa dùng thuật ngữ “giao tiếp liên văn hoá” để chỉ việc nghiên cứu cách thức giao tiếp của các nhóm văn hoá khác nhau trong mối tương tác với nhau, như người Nhật giao tiếp với người Việt bằng tiếng Anh hay tiếng Nhật chẳng hạn. Theo ông, hiện nay, thuật ngữ này đang được phổ biến sử dụng với hai nội dung. Một là, quá trình giao tiếp giữa các cá nhân từ các nền văn hoá khác nhau. Hai là, việc nghiên cứu quá trình này. Tác giả cho rằng, thuật ngữ thích hợp là “*Phân tích giao tiếp liên văn hoá – intercultural communication analysis*” (Nguyễn Hòa, 2011, tr.78).

2) *Xung đột văn hóa*

Tác giả Nguyễn Quang cho rằng: Sốc văn hóa là cảm giác bất ổn, lo lắng, sợ hãi, sốt ruột, mất phương hướng, và do vậy, thu mình, bất

hợp tác hoặc tỏ ra thù địch khi tiếp xúc với một nhóm xã hội, một tiểu văn hóa, một văn hóa tộc người hay một nền văn hóa khác. Theo ông, phần lớn các trường hợp, xung đột văn hóa là hậu quả của việc diễn giải sai lệch hành vi của người khác. Khi tương tác với đối tượng thuộc nền văn hóa khác, con người chịu ảnh hưởng của các yếu tố: khuôn mẫu và định kiến, bản tộc trung tâm, mặc cảm... qui định bởi chính phong nền văn hóa của chính mình. (Nguyễn Quang, 2008, tr.78-79). Ông tổng hợp và đưa ra các phẩm chất cần có trong giao thoa văn hóa (2008, tr.81-82) như sau: i) Nhận thức tất cả các nền văn hóa đều bình đẳng nhưng khác biệt, ii) Tiếp nhận một cách xây dựng và có phê phán “cái mới” và “cái chưa biết”, iii) Cần khách quan và kiên nhẫn, khoan dung và nhạy cảm, có đầu óc quan sát, tôn trọng đối tác, không bản tộc trung tâm, không định kiến, không khuôn mẫu và mặc cảm...

9.3.2. Chiến lược thực hiện hành động hỏi trong giao tiếp liên văn hóa

1) Vận dụng nét tương đồng, khác biệt về đặc trưng ngôn ngữ

Trong giao tiếp liên văn hóa, bức tường ngôn ngữ luôn là chướng ngại vật lớn nhất mà mỗi bên tham gia giao tiếp đều phải vượt qua. Việc xác định rõ những tương đồng và khác biệt giữa L1 là tiếng mẹ đẻ và L2 là ngoại ngữ đang học sẽ giúp người học tiết kiệm thời gian và học hiệu quả hơn, tránh được những chuyển di tiêu cực.

Với vốn từ gốc Hán chiếm khoảng 60 - 70% trong tiếng Hàn và tiếng Việt, người Việt Nam học tiếng Hàn Quốc gặp khá nhiều thuận lợi trong việc trau dồi và sử dụng vốn từ vựng. Tuy nhiên, những khác biệt về loại hình, trật tự từ... lại là những khó khăn không nhỏ trong việc cấu thành một phát ngôn/ câu để sử dụng trong giao tiếp khẩu ngữ và bút ngữ. Hệ thống từ hỏi ở hai ngôn ngữ về đại thể là tương đương về số lượng và ý nghĩa. Tuy nhiên, trong khi tiếng Hàn sử dụng các đuôi câu hỏi thì tiếng Việt sử dụng các tiểu từ tình thái dứt câu. Cả hai hệ thống này khá đa dạng về sắc thái ý nghĩa và khả năng hành chức. Bên cạnh đó, trong khi tiếng Việt thể hiện các ý nghĩa ngữ pháp bằng trật tự từ và các hư từ thì tiếng Hàn lại có hệ thống phong phú các phụ tố đi kèm các

danh từ và động/ tính từ để đánh dấu chức năng ngữ pháp của chúng trong hành chức.

Trật tự từ của các thành phần chính, trong các ngữ danh/ động/ tính từ trong hai ngôn ngữ có những nét khác biệt cơ bản. Đây cũng chính là những khó khăn không nhỏ cho người Việt Nam sử dụng tiếng Hàn với tư cách là ngôn ngữ thứ 2. Tuy ý nghĩa các từ hỏi, ý nghĩa biểu đạt của các phát ngôn hỏi trong hai ngôn ngữ hầu như hoàn toàn đồng nhất nhưng các khuôn hỏi, các dạng thức và cấu trúc lại có những khác biệt đáng kể. Để khắc phục và vượt qua trở ngại này và chinh phục tiếng Hàn, người học cần có niềm say mê, kiên trì học hỏi để có thể cảm nhận theo cách cảm, cách nghĩ của người bản ngữ mới có thể làm chủ được ngôn ngữ thứ hai.

2) Vận dụng nét tương đồng, khác biệt về đặc trưng văn hóa dân tộc

Các nét tương đồng của văn hóa phương Đông, sự gần gũi về lịch sử, địa lý sẽ là những lợi thế cho người Việt Nam học tiếng Hàn hay người Hàn học tiếng Việt. Tận dụng những tương đồng về đặc trưng văn hóa của hai dân tộc sẽ giúp người học nhanh chóng hấp thụ được cách cảm, cách nghĩ của dân tộc sử dụng ngôn ngữ đó, tự tin hơn trong giao tiếp. Tuy nhiên, trong khi văn hóa “*uri - chúng ta/ chúng tôi*” mang tính cộng đồng của người Hàn vô cùng gần gũi với người Việt thì văn hóa “*palli - nhanh/ gấp*” lại khá lạ lẫm và không phù hợp với cách nghĩ: “chậm mà chắc” còn hơn “nhanh ẩu đoảng” của người Việt.

Tôn ti vốn là trật tự xã hội, nó ăn sâu trong từng gia đình và in đậm dấu ấn trong xã hội hiện đại là nét tương đồng khá tiêu biểu của hai dân tộc. Dù vậy, trong khi người Hàn đề cao người trên quá mức đến mức hơi bất công với người dưới thì người Việt lại mềm mại và nhân văn hơn bởi đức tính tốt đẹp thường được ca ngợi: “kính trên, nhường dưới”. Thể diện là giá trị vốn được đề cao, coi trọng trong đời sống xã hội. Không chỉ trong xã hội truyền thống, xã hội hiện đại coi trọng và đề cao cái tôi cá nhân. Chính vì vậy, khi yêu cầu đối tượng giao tiếp thực hiện một hành động nào đó (cung cấp thông tin) cho mình, cần chú ý để có thể giảm thiểu đến tối đa áp lực đe dọa thể diện đối phương.

3) Rèn luyện giao lưu trong môi trường giao tiếp đa văn hóa

Để giao lưu, thiết lập các mối quan hệ quốc tế, trước hết, mỗi người cần thiết lập, hình thành những mối quan hệ trong gia đình, họ hàng, cộng đồng xóm giềng, nơi làm việc, rộng ra phạm vi quốc gia... Việc thiết lập quan hệ vốn đã không dễ nhưng duy trì và phát triển, củng cố, thắt chặt lại là việc khó khăn gấp bội. Nó đòi hỏi mỗi cá nhân ngoài sự chân thành, cần có kĩ năng giao tiếp, biết đối nhân xử thế.

Trong môi trường giao tiếp đa văn hóa, mỗi cá nhân cần chú ý đến thể diện của quốc gia, dân tộc, cộng đồng bên cạnh thể diện của cá nhân mình. Cần có ý thức điều chỉnh quan niệm cổ hữu của bản thân để có thể chấp nhận và thích ứng với môi trường văn hóa mới. Việc tiếp nhận nét tích cực để thích ứng và phát triển song song với bảo tồn truyền bá di sản văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc là nhiệm vụ của mỗi cá nhân trong giao lưu ngôn ngữ đa văn hóa. Khi thực hiện hành động hỏi - đáp nhằm đáp ứng nhu cầu nhận thức trong môi trường giao tiếp đa văn hóa nói chung và giao tiếp Hàn - Việt nói riêng, theo chúng tôi, cần lưu ý một số điều sau đây:

(1) Người tham gia tương tác ngôn ngữ cần chú ý đến mức độ áp lực trong yêu cầu cung cấp thông tin của các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi. Về nguyên tắc, việc thực hiện hành động ngôn từ nào đó một cách gián tiếp sẽ mềm mại và hiệu quả hơn. Tuy nhiên, điều này không chính xác với các biểu thức hỏi gián tiếp có các động từ yêu cầu cung cấp thông tin tường minh trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Vì vậy, chúng ta cần tùy thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp cụ thể để lựa chọn và sử dụng hoặc sử dụng kết hợp các phương tiện ngôn ngữ có mức độ áp lực phù hợp với mục đích và chiến lược giao tiếp (mềm mỏng hay gay gắt).

(2) Hiện tượng tình lược trong các biểu thức hỏi trực tiếp và gián tiếp có thể ảnh hưởng tới mức độ tường minh của tiền giả định, tới quá trình vận động hội thoại và thành công của cuộc tương tác. Vì thế, người tham gia giao tiếp khi sử dụng ngôn ngữ cần có chiến lược tình lược sáng suốt, ở mức độ thích hợp, chú ý đến các yếu tố tình thái, ngữ dụng nhằm mang lại hiệu quả cao trong giao tiếp.

(3) Trong giao tiếp ngôn ngữ, hệ thống từ/ ngữ xưng hô của tiếng Hàn và tiếng Việt phát triển khá đa dạng về cấu trúc và ngữ nghĩa - ngữ dụng. Việc lựa chọn và sử dụng từ/ ngữ xưng hô kết hợp với các phương tiện chỉ xuất một cách chính xác và hợp lý với đối tượng giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp theo nguyên tắc “xưng khiêm, hô tôn” sẽ là một trong những nhân tố quan trọng để đạt được thành công trong giao tiếp.

(4) Phép kính ngữ trong tiếng Hàn và tiếng Việt rất phát triển. Đây là một lợi thế để người sử dụng hai ngôn ngữ có thêm nhiều lựa chọn trong sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp liên văn hóa. Tuy nhiên, việc nắm vững và kết hợp sử dụng một cách nhuần nhuyễn các phương tiện thể hiện kính ngữ trong tiếng Hàn với tư cách là ngôn ngữ thứ hai lại không hề đơn giản. Việc này đòi hỏi người học cần kiên trì và khổ công thực hành mới có thể thành thục trong sử dụng, thực hiện các hành động ngôn từ.

(5) Ngoài việc lựa chọn loại hình biểu thức hỏi trực tiếp hay gián tiếp, đơn lẻ hay kết hợp, trong thực hiện hành động hỏi, các đối tượng tham gia giao tiếp cần chú ý đến việc xác định tính chất của thông tin chưa biết cần biết/ muốn biết. Trên cơ sở đó, có thể xem xét và lựa chọn biểu thức hỏi phù hợp với cách thức yêu cầu cung cấp thông tin (giải thích, phán định, lựa chọn hay xác nhận).

(6) Việc nhận diện chính xác hành động ngôn từ trong câu hỏi, tính chất của hành động hỏi qua các biểu thức hỏi trực tiếp và gián tiếp là cơ sở và điều kiện tiên quyết để có phản ứng phù hợp bằng hành động hỏi đáp (cung cấp hay không cung cấp thông tin, cung cấp thông tin một cách trực tiếp hay gián tiếp, thậm chí là hỏi đáp hay không hỏi đáp, hỏi đáp ngôn ngữ hay hỏi đáp phi ngôn ngữ...)

(7) Việc sử dụng kết hợp mở thoại (chào hỏi, chào đầu, thăm dò, dẫn dắt,...) nhằm gây thiện cảm và kết thoại (cảm ơn,...) một cách khéo léo trong đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời sẽ làm tăng hiệu quả giao tiếp, dễ dàng khi thiết lập và thuận lợi khi duy trì các mối quan hệ xã hội tốt đẹp. Đây cũng là một trong những điểm quan trọng, thể hiện rõ năng lực giao tiếp ngôn ngữ của các đối tượng giao tiếp.

(8) Hiện tượng tình lược khi thực hiện hành động hỏi - đáp ở hai ngôn ngữ đều phát triển. Ngoài giá trị kinh tế do các thành phần, từ ngữ bị lặp hay trở nên không cần thiết bởi sự hỗ trợ của các yếu tố ngữ dụng, tình lược trong biểu thức hỏi và hành động hỏi đáp giúp hai bên giao tiếp dễ nhận biết và nhận biết chính xác hơn thông điệp mà đối phương muốn gửi tới. Trong thực tế, thành phần thể hiện chủ thể, chủ ngữ trong tiếng Hàn thường bị lược bỏ mà không ảnh hưởng đến việc thể hiện kính ngữ hay ngữ nghĩa của câu. Tuy nhiên, việc chủ ngữ/ chủ thể bị lược bỏ trong phát ngôn tiếng Việt sẽ dẫn đến hiện tượng người nói có thể bị phê phán, chê trách là nói không rõ nghĩa, thậm chí là nói trống không, nói cộc lốc, thiếu lễ độ...

(9) Các yếu tố phi ngôn ngữ như biểu cảm trên nét mặt, ánh mắt, thái độ, cử chỉ, lời nói, trang phục... có ảnh hưởng không nhỏ đến tiến trình của vận động hội thoại và hiệu quả giao tiếp. Hai dân tộc Hàn - Việt đều chú ý và đánh giá cao thái độ khiêm nhường, lễ độ của người dưới khi đối diện giao tiếp với người trên. Tuy nhiên, trong khi cử chỉ cúi thấp, chào trịnh trọng của người Hàn là nguyên tắc thì người Việt lại coi trọng phong cách "gọi dạ, bảo vâng", việc sử dụng những từ ngữ khiêm nhường như: "xin", "thưa",... đuôi *kết thúc câu*: "ạ",...

Các nét phác thảo đầu tiên về các đề xuất ứng dụng kết quả nghiên cứu về sách tham khảo, xây dựng chiến lược giao tiếp liên văn hóa được trình bày ở trên có thể đáp ứng một phần nhỏ của nhu cầu thực tiễn xã hội. Chúng ta cần tiếp tục triển khai nghiên cứu và ứng dụng vào thực tiễn để rút kinh nghiệm, bổ sung và hoàn thiện mới có thể đưa vào triển khai ứng dụng trên phạm vi rộng. Bên cạnh đó, việc mở rộng phạm vi ứng dụng kết quả nghiên cứu hành động hỏi trong lĩnh vực dịch thuật, phân tích hội thoại nhằm ứng dụng trong dạy - học ở nhà trường, khai thác thông tin trong thu thập tin tức, nghiệp vụ điều tra, phỏng vấn việc làm... cũng cần sớm được quan tâm, nghiên cứu.

Tiểu kết Phần 3

Mô hình ứng dụng kết quả nghiên cứu là cầu nối để đưa khoa học đến với đời sống thực tiễn. Mô hình gợi ý được đề xuất trong chuyên luận ứng dụng kết quả nghiên cứu về hành động hỏi vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn cho sinh viên chính qui hệ 4 năm ở Việt Nam. Có thể tóm lược một số kết quả nghiên cứu chính trong việc thiết kế mô hình ứng dụng như sau:

1) Mô hình được thiết kế dựa trên cơ sở lí luận dạy - học và điều kiện thực tiễn, xác định mục đích và mục tiêu rõ ràng. Nguyên lí thiết kế được xác lập nhằm đảm bảo tính hệ thống, thực dụng và tính dân tộc của nội dung giảng dạy; phù hợp với giai đoạn học tập và phát triển nhận thức, chú trọng rèn ý thức tự giác, tích cực, độc lập cá nhân, kĩ năng làm việc nhóm.

2) Các điều kiện cần thiết chuẩn bị để thực hiện các hoạt động dạy - học rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi theo mô hình gợi ý ứng dụng gồm có: i) Nâng cao hiểu biết về hành động hỏi và các nhóm phương tiện ngôn ngữ; ii) Phát triển năng lực nhận diện và năng lực thực hiện hành động ngôn từ trong giao tiếp tương tác ngôn ngữ cho người học.

3) Phương thức rèn kĩ năng thực hiện hành động hỏi đề xuất trong mô hình là: i) Rèn thực hiện hành động hỏi theo loại hình phương tiện ngôn ngữ; ii) Rèn thực hiện hỏi - đáp về ý nghĩa của từ; iii) Rèn hình thành đối thoại bằng hỏi - đáp. Các phương thức chú trọng đến nét khác biệt về ngôn ngữ và văn hóa của hai dân tộc.

4) Đề xuất hướng phân bố nội dung dạy hành động hỏi tiếng Hàn theo cấp học dựa vào độ khó - dễ trong nhận thức, mức độ phức tạp/ đơn giản trong nghĩa ngữ dụng của các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi, đặc điểm ngôn ngữ - văn hóa trong thực hiện hành động hỏi, có tính đến đặc điểm của người học và môi trường giao tiếp ở Việt Nam.

Kết quả ban đầu của ứng dụng mô hình cho thấy các dấu hiệu tương đối khả quan trong dạy - học tiếng Hàn thông qua các hoạt động cá nhân/ nhóm. Tuy nhiên, cần đầu tư thêm nhiều thời gian và tâm sức để tiếp tục hoàn thiện mô hình, kịp thời điều chỉnh các phương thức rèn kỹ năng trong quá trình triển khai ứng dụng...

Bên cạnh đó, chúng tôi cũng đưa ra những đề xuất ban đầu cho hướng thiết kế biên soạn sách tham khảo Hỏi - Đáp tiếng Hàn giao tiếp, Hỏi - Đáp văn hóa Hàn Quốc nhằm mục đích cung cấp, rèn luyện những tri thức và kỹ năng cơ bản về hành động hỏi để người học có thể vận dụng linh hoạt, thành công trong giao tiếp hằng ngày và tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc. Sách tham khảo cần đảm bảo để người học nắm chắc các kiến thức cơ bản về câu hỏi và hành động hỏi, có cơ hội rèn kỹ năng thực hiện hành động hỏi, thực hiện phản ứng hỏi đáp, hiểu thêm về các kỹ năng giao tiếp xã hội, giao tiếp liên văn hóa. Để xây dựng chiến lược giao tiếp liên văn hóa hiệu quả, cơ sở đào tạo cần chú ý để người học được rèn luyện theo hướng vận dụng nét tương đồng, khác biệt về đặc trưng giữa các ngôn ngữ, đặc trưng văn hóa giữa các dân tộc, có thể được rèn luyện giao lưu trong môi trường giao tiếp đa văn hóa.

KẾT LUẬN

Với việc hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu đề ra, cuốn sách đã cung cấp một bức tranh khá đa diện, đa chiều về hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt), ứng dụng vào dạy - học tiếng Hàn. Chúng tôi tổng hợp và đúc rút thành một số kết luận sau:

1. Kết quả nghiên cứu tổng quan nghiên cứu cho thấy còn tồn tại khá nhiều ô trống và hạn chế trong nghiên cứu về hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt). Chúng tôi đã xác định rõ mục đích, đối tượng, phạm vi nghiên cứu; nhiệm vụ nghiên cứu và các phương pháp nghiên cứu phù hợp nhằm hướng tới việc khắc phục hạn chế và lấp bớt các ô trống trong nghiên cứu hành động hỏi.

2. Cơ sở lý luận của nghiên cứu hành động hỏi tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt) là lý thuyết hành động ngôn từ, lý thuyết hội thoại và lý thuyết đối chiếu ngôn ngữ. Các luận điểm quan trọng về hành động ngôn từ, về tiền giả định, vận động hội thoại, đối chiếu ngôn ngữ... được chiếu vào nghiên cứu hành động hỏi, làm rõ mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn. Cơ sở lý luận giáo học pháp ngoại ngữ được xác định cho mô hình ứng dụng vào thực tiễn dạy - học tiếng Hàn tại Việt Nam.

3. Chúng tôi đã vận dụng có hiệu quả thành tựu nghiên cứu về tính nghi vấn của các nhà Hàn ngữ vào nghiên cứu hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt. Công trình sử dụng thuật ngữ 질문행위 *hành động hỏi* với tư cách là “*hành động ngôn từ yêu cầu cung cấp (giải thích, lựa chọn, phán định, xác nhận) thông tin chưa biết/ chưa rõ cần biết/ cần*

làm rõ. Hệ thống thuật ngữ liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi sử dụng trong chuyên luận đã phần nào khắc phục được sự thiếu nhất quán trong tiêu chí định danh hành động hỏi và phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi, các tiểu loại câu hỏi phân theo giá trị ngôn ngữ trung... Qui trình và thao tác nhận diện hành động hỏi dựa trên 4 tiêu chí kiểm định tính nghi vấn tạo căn cứ tin cậy cho việc nhận diện hành động hỏi cũng như quá trình thống kê, phân tích, tổng hợp các nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi. Có thể nói, với kết quả nghiên cứu này của chuyên luận, các thuật ngữ liên quan đến câu hỏi, hành động hỏi, các phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi được xác định một cách có hệ thống, đảm bảo có đặc trưng nội tại phù hợp với những lí luận cơ bản của lí thuyết hành động ngôn ngữ. Tuy nhiên, cũng cần có thêm thời gian để xem xét khả năng hành chức của hệ thống thuật ngữ này trong thực tế giao tiếp, trong nghiên cứu hành động hỏi nói riêng và hành động ngôn ngữ nói chung để có thể đánh giá chính xác, cụ thể hơn về mức độ phù hợp, mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn của một đơn vị thuật ngữ về tính khoa học, dân tộc và đại chúng trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

4. Kết quả nghiên cứu về đặc điểm cơ bản của các nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp, mô hình kết hợp hành động hỏi trong tiếng Hàn có thể tóm lược như sau:

4.1. Với biểu thức hỏi mang hình thái kết cấu hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp: Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu giải thích có số lượng các khuôn hỏi phong phú và đa dạng nhất với các tiêu điểm hỏi tương ứng với các từ hỏi. Đặc điểm của các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp khác cũng được xác lập với hệ thống khuôn hỏi mang những dấu hiệu cấu trúc - hình thái đặc trưng. Biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn trong tiếng Hàn xuất hiện nhiều khuôn hỏi tương ứng với cấu trúc [A hay B] trong tiếng Việt. Tuy nhiên, nội hàm mệnh đề A trong cấu trúc [Ax hay Ay] so với tư liệu tiếng Việt lại ít phong phú hơn. Các phương tiện và cấu trúc - khuôn hỏi được sử dụng để thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận trong hai ngôn ngữ xuất hiện khá phong phú với hệ

thống các đuôi trích dẫn kết câu đa dạng, nhóm từ tình thái yêu cầu xác nhận, phương thức lặp... Hành động hỏi yêu cầu phán định được thực hiện bởi các đuôi kết câu nghi vấn trong tiếng Hàn, các tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi trong tiếng Việt. Các dạng thức biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp thể hiện khá đa dạng qua nguồn tư liệu hội thoại, phản ánh khá rõ đặc trưng của các đơn vị ngôn ngữ trong hành chức.

4.2. Biểu thức không có hình thái kết câu hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp gồm hai nhóm: Một là nhóm biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn. Hai là nhóm có động từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin. Hai tiểu nhóm biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn đều xuất hiện 3 dạng hỏi đáp giải thích, xác nhận, phán định. Thành phần tình lược của biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp có thể là một kết cấu hỏi, có thể là đuôi nghi vấn (tiếng Hàn) hay tiểu từ dứt câu hỏi (tiếng Việt)... Với biểu thức hỏi có động từ/ tổ hợp từ yêu cầu cung cấp thông tin, biểu thức kết cấu câu khiến có tần số xuất hiện cao nhất, thực hiện hành động hỏi gián tiếp ra lệnh, đề nghị, khuyên nhủ cung cấp thông tin theo mức giảm dần về áp lực. Biểu thức hỏi kết cấu trần thuật thực hiện hành động hỏi gián tiếp yêu cầu cung cấp thông tin hàm ẩn theo các cấp độ thể hiện nhu cầu nhận thức. Biểu thức hỏi kết cấu cảm thán thực hiện hành động hỏi gián tiếp qua cấu trúc liên phát ngôn ẩn thể hiện sự hạn chế về năng lực, mức độ thấp của nhu cầu nhận thức. Dạng kết hợp hai biểu thức hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin có tác dụng làm tăng áp lực yêu cầu cung cấp thông tin đối với người nghe.

4.3. Chuyên luận cũng miêu tả 2 mô hình kết hợp thực hiện hành động hỏi hỗn hợp. Mô hình kết hợp ngoại vi đa biểu thức thực hiện hành động hỏi phức có các biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp kết hợp với nhau bằng các mối liên hệ bên ngoài, có 3 tiểu nhóm: biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp - gián tiếp; biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp - trực tiếp, đa kết hợp biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp. Trong diễn tiến của vận động hội thoại, các biểu thức hỏi không có hình thái kết cấu hỏi làm nhiệm vụ của các biểu thức đi kèm có tác dụng rào đón - làm giảm

áp lực hay nhấn mạnh - làm tăng áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi. Mô hình kết hợp nội tại đơn biểu thức thực hiện hành động ngôn từ kép dựa vào mối liên hệ bên trong biểu thức hỏi, có 4 dạng thức kết cấu hỏi sau: i) Dạng thức [danh từ + -에 대해서/ (으)르/를 + động từ -아/어/여 주시겠습니까?] có tổ hợp từ có động từ yêu cầu cung cấp thông tin (알려 주다 *cho biết*, 설명해 주다 *giải thích cho...*); ii) Dạng thức [động từ (으)ㄴ/는지 여쭙 봐도 될까요?] có động từ ngôn hành “질문하다 *hỏi*” yêu cầu phán định về khả năng hành động ngôn từ thực hiện hành động hỏi; iii) Dạng thức [danh từ -이/가 어디인지 아세요?] có từ hỏi yêu cầu phán định về năng lực nhận thức của người nghe; iv) Dạng thức [danh từ - mệnh đề có từ hỏi (-이/가) 있었어요?] có các từ hỏi, thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định hoặc giải thích tùy theo vị trí của tiêu điểm hỏi.

5. Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện hành động hỏi gồm có: phản ứng hỏi đáp, hiện tượng tình lược, độ tường minh của tiền giả định, phép dùng kính ngữ, áp lực cung cấp thông tin, các từ ngữ/ biểu thức đi kèm và các yếu tố kèm lời, phi lời...

5.1. Các dạng thức hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp xuất hiện khá đa dạng, có hỏi đáp bằng ngôn ngữ và không hỏi đáp ngôn ngữ. Chúng tôi phân các dạng hỏi đáp ngôn ngữ thành các tiểu loại dựa vào tiêu chí đáp ứng nhu cầu nhận thức (hỏi đáp có/ không cung cấp thông tin), cách thức hỏi đáp (trực tiếp hay gián tiếp), mức độ cung cấp thông tin (đủ/ đúng hay thiếu/ lệch tiêu điểm nghi vấn), lí do không cung cấp thông tin (không biết, không muốn cung cấp thông tin)... Dựa vào lí do im lặng, không hỏi đáp ngôn ngữ có hỏi đáp bằng im lặng, thể hiện thái độ bất hợp tác bằng im lặng. Hành động hỏi đáp cung cấp thông tin có vai trò quan trọng trong nhận diện hành động hỏi gián tiếp thực hiện bởi các biểu thức không có kết cấu hỏi.

5.2. Phép tình lược được coi là hiện tượng loại bỏ bớt các thành phần trong phạm vi cú pháp và rộng hơn, là ngôn bản (văn bản). Tình lược ngôn ngữ giúp thực hiện hành động hỏi một cách tiết kiệm, làm tăng tính liên kết phát ngôn... nhưng cũng có thể khiến tiền giả định trở nên mơ hồ, thiếu tường minh, tăng áp lực cung cấp thông tin, đe dọa

thể diện... Tình lược khiến nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp lược thành phần nghi vấn thay đổi hình thức kết cấu (từ kết cấu hỏi thành trần thuật hoặc cảm thán), thay đổi về tính chất (biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp thành biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi gián tiếp). Vì vậy, cần thực hiện thêm một hành động tường minh hóa tiền giả định, khai thông vốn nhận thức chung, hướng tới cung cấp thông tin cần biết phù hợp tiêu điểm hỏi, đáp ứng nhu cầu nhận thức. Chuyên luận cũng chỉ ra sự khác biệt về khả năng tình lược trong yêu cầu đảm bảo về giá trị thông báo cũng như nguyên tắc lịch sự trong tiếng Hàn và tiếng Việt.

5.3. Vận dụng lí luận hội thoại, trong chuyên luận chúng tôi phân tích mối liên hệ chặt chẽ của các đơn vị hội thoại, các qui tắc hội thoại với nghiên cứu hành động hỏi trên tư liệu hội thoại, phân tích ảnh hưởng của độ tường minh của tiền giả định đến diễn tiến của vận động hội thoại trong đoạn thoại chứa cặp trao đáp hỏi - trả lời tiếng Hàn và tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Độ tường minh của tiền giả định trong biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp có ảnh hưởng trực tiếp đến vận động hội thoại và cấu trúc đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời. Vận động hội thoại diễn tiến thuận lợi khi tiền giả định tường minh. Điều này thể hiện rõ qua phân tích trường hợp với 3 dạng cấu trúc đoạn thoại (đoạn thoại có một tham thoại, đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời tối thiểu, đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời mở rộng). Tiền giả định thiếu rõ ràng không tường minh sẽ cần đến biểu thức tường minh hóa tiền giả định sau phản ứng (bằng lời hay phi lời) của người nghe. Thực tế cho thấy, chỉ khi hai bên tham gia giao tiếp có nhận thức và sở hữu chung về thông tin tiền giả định (sau biểu thức tường minh hóa tiền giả định), vận động hội thoại mới có thể diễn tiến bình thường, thông tin chưa biết, cần biết mới được cung cấp.

5.4. Do đặc trưng văn hóa phương Đông, phép dùng kính ngữ trong tiếng Hàn, tiếng Việt có ảnh hưởng không nhỏ đến thực hiện hành động hỏi nói riêng và giao tiếp ngôn ngữ nói chung. Từ xưng hô là một trong những phương tiện ngôn ngữ - từ vựng quan trọng để thể hiện phép dùng kính ngữ. Từ xưng hô trong tiếng Hàn, tiếng Việt có nguồn

gốc khá đa dạng và phong phú: Đại từ nhân xưng đích thực, nhóm danh từ thân tộc được chuyển hóa thành từ xưng hô, nhóm danh từ chỉ nghề nghiệp/ chức vụ, tên riêng và biệt danh... Chúng tôi đã xem xét nhóm từ ngữ xưng hô ở ba cấp độ theo phép dùng kính ngữ tiếng Hàn: tôn trọng đề cao, bình thường và hạ thấp nhằm làm rõ đặc điểm cấu trúc - hình thái của từng tiểu nhóm. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Hệ thống các từ ngữ xưng hô trong thực tế giao tiếp có phạm vi hành chức rộng, đa dạng về cấu trúc - hình thái, có sắc thái biểu cảm phong phú, tinh tế. Tác động của phép dùng kính ngữ đối với hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp là trực tiếp và rõ nét. Sắc thái lịch sự trong thực hiện hành động hỏi gián tiếp cũng tùy thuộc vào mức độ cao hay thấp của áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của biểu thức hỏi - sắc thái tôn trọng tỉ lệ nghịch với áp lực yêu cầu cung cấp thông tin. Biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn có áp lực yêu cầu cung cấp thông tin ở mức độ trung bình nên kính ngữ thường mang sắc thái trung hòa. Với biểu thức hỏi có động từ yêu cầu cung cấp thông tin, mức độ áp lực yêu cầu cung cấp thông tin tỉ lệ nghịch với sắc thái tôn trọng, tỉ lệ thuận với nguy cơ đe dọa thể diện.

5.5. Về các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác

Có thể thấy áp lực yêu cầu cung cấp thông tin của các tiểu nhóm phương tiện ngôn ngữ thực hiện hành động hỏi là không như nhau. Áp lực yêu cầu cung cấp thông tin tỉ lệ nghịch với mức độ tôn trọng và tỉ lệ thuận với nguy cơ đe dọa thể diện. Tùy theo đặc điểm của các tiểu loại biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi trực tiếp, áp lực của hành động hỏi với đối tượng giao tiếp sẽ khác nhau. Mức độ gây áp lực của một hành động hỏi không như nhau nếu hoàn cảnh giao tiếp có những yếu tố ngữ dụng - tình thái khác biệt (quan hệ giữa người nói 1 và người nói 2, không gian và thời gian...). Áp lực của hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi trực tiếp có thể phân thành 2 cấp độ: i) Hành động hỏi thực hiện bằng biểu thức hỏi tường minh; ii) Hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi nguyên cấp. Mức độ tường minh của yêu cầu cung cấp thông tin càng cao đồng nghĩa với áp lực ngày càng tăng. Với hành động hỏi gián tiếp, biểu thức hỏi kết cấu cầu khiến yêu cầu cung cấp thông tin tường minh có áp lực lớn nhất. Tiếp đó là biểu thức hỏi có kết

câu trần thuật và cảm thán yêu cầu hàm ẩn thể hiện mong muốn nhận thức, gợi ý cung cấp thông tin. Biểu thức hỏi có kết cấu cảm thán lược thành phần nghi vấn có áp lực yếu nhất vì được cấu trúc bởi liên phát ngôn ẩn, lệ thuộc nhiều vào ngữ cảnh để cấu thành tính nghi vấn. Hai tiểu loại biểu thức hỏi lược thành phần nghi vấn trên đều cần có hồi đáp cung cấp thông tin, chúng lệ thuộc vào khả năng khôi phục thành phần nghi vấn bị tỉnh lược.

Các yếu tố kèm lời, phi lời; các từ/ ngữ/ biểu thức đi kèm... có ảnh hưởng ít nhiều đến thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp. Các yếu tố tình thái - ngữ dụng, những phát ngôn đi kèm... khiến cho áp lực cung cấp thông tin của những biểu thức hỏi có hình thái kết cấu như nhau, chúng xuất hiện những độ chênh nhất định. Các ghi chú: *nhìn thẳng thốt, nghiêm nét mặt, như lấy lại sự tự tin, nhìn oán giận, quyết tâm...* kết hợp với các khoảng ngừng được đánh dấu bởi dấu 3 chấm, hiện tượng bỏ lược lời được văn tự hóa bằng dấu ba chấm và thêm dấu chấm than (đôi khi là dấu hỏi và kết hợp cả hai), tiếng gõ cửa cắt ngang lược lời của nhân vật... trong kịch bản tư liệu là các yếu tố không thể bỏ qua khi phân tích hành động ngôn từ trong ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

Có thể nói, đặc điểm của hành động hỏi bộc lộ rõ hơn khi được xét một cách toàn diện, đầy đủ ở các phương diện: i) Đặc điểm các phương tiện ngôn ngữ; ii) Các dạng hồi đáp cho hành động hỏi; iii) Ảnh hưởng của hiện tượng tỉnh lược; iv) Ảnh hưởng của độ tường minh tiền giả định; v) Ảnh hưởng của phép dùng kính ngữ; vi) Ảnh hưởng của áp lực cung cấp thông tin, ảnh hưởng của các từ ngữ/ biểu thức đi kèm, các yếu tố kèm lời và phi lời, các yếu tố ngữ dụng - tình thái khác.

6. Mô hình ứng dụng kết quả nghiên cứu của chuyên luận được thiết kế dựa trên kết quả nghiên cứu về hành động hỏi, các nét tương đồng, khác biệt mang tính phổ quát, do đặc trưng loại hình của hai ngôn ngữ, các căn cứ lí luận giáo học pháp hiện đại (lí luận giảng dạy ngoại ngữ hiện đại, ngôn ngữ trung gian, lí luận về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai) và thực tiễn dạy - học tiếng Hàn (kết quả khảo sát giáo trình, thực nghiệm nhận thức của người học đối với hành động ngôn từ thực hiện bởi câu hỏi)... Chúng tôi đã xác định rõ mục đích và nguyên lí thiết kế

nhằm nâng cao năng lực thực hiện hành động hỏi tiếng Hàn cho người học là sinh viên Việt Nam. Để ứng dụng mô hình hiệu quả, người học cần nâng cao hiểu biết về hành động hỏi, năng lực nhận diện và thực hiện hành động ngôn từ trong giao tiếp. Các phương thức rèn kỹ năng thực hiện hành động hỏi được thiết kế đa dạng, chú trọng đến những điểm khác biệt. Hướng phân bố nội dung giảng dạy hành động hỏi theo cấp học, có tính đến đặc điểm người học, môi trường giao tiếp và đảm bảo tính giao tiếp, lặp lại, nâng cao... Trên cơ sở các kết quả nghiên cứu mà chuyên luận đã đạt được, có thể ứng dụng vào triển khai biên soạn các sách công cụ tiếng Hàn (Hỏi - Đáp giao tiếp tiếng Hàn, Hỏi - Đáp văn hóa tiếng Hàn), Chiến lược giao tiếp liên văn hóa Hàn - Việt hay Dịch thuật Hàn - Việt, Việt - Hàn...

Trong thực tế giao tiếp tương tác ngôn ngữ, các dạng kết hợp hành động hỏi với nhau, các dạng kết hợp thực hiện hành động hỏi và các hành động ngôn từ khác là hết sức đa dạng, phong phú. Nội dung về đặc điểm của các nhóm biểu thức thực hiện hành động hỏi trực tiếp và gián tiếp mà chúng tôi đề cập trong chuyên luận mới phản ánh một mảng nhỏ, một khía cạnh của vấn đề. Đây cũng là điểm hạn chế do việc giới hạn phạm vi nghiên cứu của công trình này. Chúng tôi cũng chưa bàn đến các đặc điểm của hành động hỏi thực hiện bằng biểu thức sử dụng ngữ điệu hỏi/ hành động phi ngôn ngữ. Thực tế cho thấy, hành động hỏi thực hiện bởi biểu thức hỏi sử dụng ngữ điệu hỏi cần thêm những dấu hiệu nhận diện có sức thuyết phục, có điều kiện về sự hỗ trợ của thiết bị khoa học tiên tiến. Với các phương tiện phi ngôn ngữ như hành động hỏi thực hiện bởi ánh mắt, cái hắt hàm, sự im lặng... đòi hỏi phải có thời gian đủ dài để người nghiên cứu “đắm mình” trong thực tế cuộc sống của môi trường sinh ngữ, có óc quan sát và phân tích tinh tế, sắc bén... để ngấm và cảm nhận, khám phá những nét văn hóa độc đáo trong giao tiếp phi ngôn từ đó của người bản ngữ. Bên cạnh đó, hành động hỏi trong các tình huống giao tiếp đặc biệt như thăm vấn, đồ vui, kiểm tra kiến thức trong dạy - học tiếng Hàn... cũng chưa đủ điều kiện thuận lợi để nghiên cứu. Khó khăn cho nghiên cứu hành động hỏi ở những tình huống đặc biệt này chính là việc thu thập và xử lý ngữ liệu. Tính chất

đặc biệt của các tình huống này khiến chúng không phổ biến, vì thế, ngữ liệu có sự hạn chế về số lượng, khó khăn khi tiếp cận. Để có đủ ngữ liệu nghiên cứu, cần một thời gian dài để trải nghiệm, quan sát và thu thập, tích lũy.

Với những kết quả đạt được nêu trên, hi vọng chuyên luận sẽ góp một phần nhỏ lấp bớt các ô trống và khắc phục được hạn chế của các công trình nghiên cứu đi trước, có đóng góp nhất định vào việc phát triển lí luận nghiên cứu hành động ngôn từ nói chung và hành động hỏi nói riêng trong các ngôn ngữ nói chung và trường hợp của tiếng Hàn và tiếng Việt nói riêng; góp phần nâng cao chất lượng dạy - học tiếng Hàn cho người học Việt Nam và dạy học tiếng Việt cho người Hàn. Những hạn chế và khoảng trống đề cập ở trên cũng là mối quan tâm và hướng triển khai nghiên cứu liên quan đến đề tài này của chúng tôi trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO - TRÍCH DẪN

TIẾNG VIỆT

1. Ahn Kyong Hwan (1996), *Trật tự từ trong tiếng Hàn so sánh với tiếng Việt*, luận án, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 180 tr.
2. Lưu Tuấn Anh (2003), *Bước đầu tìm hiểu về ngôn từ ứng xử trong hội thoại tiếng Hàn*. Phương Đông hợp tác và phát triển: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đông phương học Việt Nam lần 2. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban (1989), *Ngữ pháp tiếng Việt phổ thông*, NXB Đại học & Giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (2012), *Giao tiếp, Diễn ngôn và Cấu tạo của văn bản*, NXB Giáo dục Việt Nam, 559 tr.
5. Nguyễn Thị Thanh Bình (1992), *Bước đầu tìm hiểu về hành động ngôn từ "cầu khiến" trong giao tiếp tiếng Việt*. Hội nghị khoa học Viện Ngôn ngữ học.
6. Nguyễn Thị Thanh Bình (1996). *Sự lễ phép trong giao tiếp ngôn ngữ gia đình ở lời cầu khiến*. Ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp gia đình người Việt (Nguyễn Văn Khang chủ biên). NXB Văn hoá Thông tin, tr. 158-175.
7. Nguyễn Thị Thanh Bình (2000). *Quan hệ "quyền" và hành động ngôn từ "cầu khiến" ở gia đình nông dân Việt*. Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt, (Lương Văn Hy chủ biên). NXB Khoa học Xã hội, tr. 266-296.

8. Lê Cận, Phan Thiệu, Diệp Quang Ban, Hoàng Văn Thung (1983), *Giáo trình ngữ pháp tiếng Việt, tập 2*, Đại học Sư phạm I, NXB Giáo dục.
9. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương Ngôn ngữ học*, tập hai: *Ngữ dụng học*, NXB Giáo dục, 428 tr.
10. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, tập 2: *Đại cương - Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản*, NXB Giáo dục, 927 tr.
11. Nguyễn Phương Chi (2004), *Hành động từ chối*, luận án, Hà Nội
12. Nguyễn Văn Chiên (1992), *Ngôn ngữ học đối chiếu và đối chiếu các ngôn ngữ Đông Nam Á*, Trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ (nay là Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội), Hà Nội, 219 tr.
13. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 259 tr.
14. Trần Trí Dõi (2008), Vấn đề lựa chọn ngôn ngữ trong tiếp nhận giáo dục ngôn ngữ ở một vài dân tộc thiểu số của Việt Nam, *Ngôn ngữ*, số 11/2008, tr. 10-13.
15. Nguyễn Thùy Dương (2013), *Một số tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn*, luận văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
16. Đỗ Thị Điền (2013), *Khảo sát từ xưng hô tiếng Hàn thông qua một số tác phẩm văn học và điện ảnh Hàn Quốc*, luận văn, Khoa Đông phương học, Đại học khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Độ (1999), *Các phương tiện ngôn ngữ biểu hiện hành động thỉnh cầu trong tiếng Anh và tiếng Việt*, luận án, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
18. Lê Đông (1985), *Câu trả lời và câu đáp của câu hỏi*, *Ngôn ngữ*, số phụ số 1.
19. Lê Đông (1996), *Ngữ nghĩa-ngữ dụng câu hỏi chính danh (trên ngữ liệu tiếng Việt)*, luận án, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

20. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
21. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 521 tr.
22. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục Việt Nam, 611 tr.
23. George Yule (2003) *Dụng học: Một số dẫn luận nghiên cứu ngôn ngữ*, Đại học Oxford, hiệu đính Diệp Quang Ban, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội. 191 tr.
24. Nguyễn Thị Hai (2001), Hành động từ chối trong tiếng Việt hiện đại, *Ngôn ngữ*, số 1, tr. 1-12.
25. Hoàng Văn Hành (2010), *Tuyển tập Ngôn ngữ học*, NXB Khoa học Xã hội, 569tr.
26. Hoàng Văn Hành (1985) *Từ láy trong tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 161 tr.
27. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt-sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1, NXB Khoa học Xã hội, 254 tr.
28. Bùi Hiền (1997), *Phương pháp hiện đại dạy học ngoại ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 183 tr.
29. Nguyễn Văn Hiệp (2001a), Về một khía cạnh phân tích tâm tác động tình thái (Thử nghiệm qua việc xét khả năng kết hợp của các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt), *Ngôn ngữ*, số 11, tr. 42-49.
30. Nguyễn Văn Hiệp (2001b), Hướng đến một cách miêu tả và phân loại các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt, *Ngôn ngữ*, số 5, tr. 54-66.
31. Nguyễn Văn Hiệp (2002), Về một khía cạnh phát triển của tiếng Việt (thể hiện qua hiện tượng ngữ pháp hóa hình thành một số tiểu từ tình thái cuối câu), *Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Bảo vệ và phát triển tiếng Việt trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước (28/12/2002 tại Thành phố Hồ Chí Minh)*, tr.114-120.
32. Nguyễn Văn Hiệp (2003), Cấu trúc câu tiếng Việt nhìn từ góc độ ngữ nghĩa, *Ngôn ngữ*, số 2/2003, tr. 24-35.

33. Nguyễn Văn Hiệp (2005), *Các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt và chiến lược lịch sự*, Kí yếu "Hội thảo quốc tế ngôn ngữ học liên Á lần thứ VI-The 6th Pan-Asiatic International Symposium on Linguistics", NXB Khoa học Xã hội, tr. 125-139.
34. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Những cơ sở ngữ nghĩa cho việc miêu tả cấu trúc câu tiếng Việt và chiến lược lịch sự*, "Ngữ pháp tiếng Việt: Những vấn đề lí luận", NXB Khoa học Xã hội, tr. 400-435.
35. Nguyễn Chí Hòa (1993), "Thử tìm hiểu phát ngôn hỏi và phát ngôn trả lời trong sự tương tác lẫn nhau giữa chúng trên bình diện giao tiếp", *Ngôn ngữ*, số 1, tr. 61-63.
36. Nguyễn Chí Hòa (1993), *Một vài suy nghĩ xung quanh khái niệm 'tình lược'*, *Ngữ học trẻ* 96, Hội ngôn ngữ học Việt Nam, tr. 52-54.
37. Nguyễn Hòa (2011), "Phân tích giao tiếp liên văn hóa", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Ngoại ngữ, 27 (2011), 77-87.
38. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Giáo dục.
39. Nguyễn Thượng Hùng (1992) *Tình lược chủ ngữ trong câu tiếng Việt và tiếng Anh*, *Ngôn ngữ* số 1, 1992, tr. 52 - 56.
40. Đỗ Việt Hùng (2011), *Hành động ngôn từ và dạy - học tiếng Việt như một ngoại ngữ*. Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt lần thứ nhất, 2011, tr. 90 - 93
41. Nghiêm Thị Thu Hương (2014), *Nghiên cứu đối chiếu phương thức biểu hiện thời gian trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Học viện Khoa học Xã hội, luận án.
42. Vũ Thị Thanh Hương (1999), "Gián tiếp và lịch sự trong lời cầu khiến tiếng Việt". *Ngôn ngữ*, số 1, tr. 34 - 43.
43. Vũ Thị Thanh Hương (2000), "*Chiến lược lịch sự thay đổi mức lợi - thiệt trong lời cầu khiến tiếng Việt*". *Ngôn ngữ*, số 10, tr. 39 - 48.)
44. Vũ Thị Thanh Hương (2002), *Khái niệm thể diện và ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ứng xử ngôn ngữ*, *Ngôn ngữ*, số 1(148), tr. 8 - 14.

45. Trần Thị Hương (2015), "Ba tiểu loại động từ tiếng Hàn qua một phương diện phân loại (có đối chiếu với tiếng Việt)", luận án. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
46. Nguyễn Văn Khang (1999), *Ngôn ngữ học xã hội, những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học Xã hội, 340 tr.
47. Nguyễn Văn Khang (2012), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục.
48. Kim Choong Soon (2012), *Kim chi và IT*, Nghiêm Thị Bích Diệp & Vũ Ngọc Anh dịch, Nguyễn Hòa hiệu đính, NXB Hội Nhà văn, 519 tr.
49. Lee Gi Tae (2013), *Tìm hiểu về văn hóa Hàn Quốc*, Trần Thị Hương, Nguyễn Thị Nguyệt Minh, Phạm Hồng Phương dịch, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 225tr.
50. Hồ Lê (1992), *Cú pháp tiếng Việt, quyển II, Cú pháp cơ sở*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
51. Nguyễn Thị Lương (1996), *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành động ngôn từ*, luận án, Đại học Sư phạm Hà Nội.
52. Lã Thị Thanh Mai (2014), *Đặc điểm xưng hô của người Hàn và người Việt*, luận án, Học viện Khoa học Xã hội.
53. N.V.Xtankevich (1982), *Loại hình các ngôn ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp. 275 tr.
54. Vũ Thị Tố Nga (2000), *Phát ngôn cam kết, biểu thức ngữ vi cam kết và tiếp nhận cam kết trong hội thoại*, luận văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
55. Tôn Nữ Mỹ Nhật (1999), *Bước đầu tìm hiểu đặc trưng ngôn ngữ-văn hóa trong hành động yêu cầu của người Việt*, Ngôn ngữ, số 8, tr. 31-37.
56. Park Ji Hoon (2007), *So sánh ý nghĩa từ Hán - Việt và từ Hán-Hàn. Ngôn ngữ*, số 7, tr. 31-38.

57. Park Ji Hoon (2010), *Nghiên cứu cách đọc từ gốc Hán trong tiếng Việt và tiếng Hàn*, luận án, Hà Nội, 198 tr.
58. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt - câu*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
59. Mai Thị Kiều Phương, (2007), "Phát ngôn có hành động hỏi trong giao tiếp mua bán bằng tiếng Việt", luận án, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh
60. Võ Đại Quang (2000), "*So sánh đối chiếu câu hỏi chính danh tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa - ngữ dụng*", luận án, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
61. Nguyễn Quang (2008), Văn hóa, giao thoa văn hóa và giảng dạy ngoại ngữ, Tạp chí *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, Ngoại ngữ, 24 (2008), 69-85.
62. Robert Lado (1957), *Linguistics Across Cultures*, Michigan University. Hoàng Văn Vân dịch (2003), *Ngôn ngữ học qua các nền văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 260 tr.
63. Nguyễn Đăng Sừu (2003), *Câu hỏi tiếng Anh trong sự đối chiếu với tiếng Việt*, luận án, Viện Ngôn ngữ học.
64. Nguyễn Đăng Sừu (2010), *Đặc điểm của câu hỏi tiếng Anh đối chiếu với tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, 303 tr.
65. Đặng Thị Hào Tâm (2003), *Cơ sở lý giải nghĩa hàm ẩn của các hành động ngôn từ gián tiếp trong hội thoại*, luận án, Đại học sư phạm Hà Nội.
66. Trịnh Đức Thái (2013), *Lý thuyết lịch sử trong ngôn ngữ học và những đề xuất mới*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 113 tr.
67. Nguyễn Kim Thân (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội.
68. Phùng Thị Thanh (2000), "Phát ngôn hỏi trong hội thoại dạy học ở trường trung học phổ thông (qua giờ giảng văn và tiếng Việt)", luận văn, Hà Nội.

69. Nguyễn Thị Thắm chủ biên (2015), *Nghiên cứu Hàn Quốc tại Việt Nam: thành quả và phương hướng*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Viện Đông Bắc Á, NXB Khoa học Xã hội, 287 tr.
70. Nguyễn Thị Thắm (2016), *Tình hình nghiên cứu Ngôn ngữ Hàn tại Việt Nam (nhìn từ bài tạp chí khoa học)*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Korea Foundation 2016: Nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa - xã hội Hàn Quốc, tổ chức tại Thành phố HCM, 12-13/8/2016, tr. 223-229.
71. Trần Ngọc Thêm (2006), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
72. Lê Quang Thiêm (2004), *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
73. Nguyễn Thị Thìn (1993), "Tác dụng bảo hiệu hành động ngôn từ gián tiếp của một số kiểu cấu trúc nghi vấn", *Ngôn ngữ*, số 2, tr. 37-45.
74. Nguyễn Thị Thìn (1994), *Câu nghi vấn tiếng Việt: Một số kiểu câu nghi vấn thường không dùng để hỏi*, luận án, Đại học Sư phạm Hà Nội.
75. Nguyễn Thị Thìn, Phùng Thị Thanh (2001), "Câu hỏi trong hội thoại dạy học ở trường phổ thông trung học", *Ngôn ngữ*, số 6, tr. 64-68.
76. Cao Thị Thu (2001), "Thủ pháp dạy cho sinh viên nước ngoài cách đặt câu hỏi có từ đề hỏi trong tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, số 8, tr. 37-40.
77. Nguyễn Thị Thúy (2000), "Về cấu trúc thông báo của câu trả lời trực tiếp cho câu hỏi chính danh: (Khái niệm - phân loại)", *Ngôn ngữ*, số 8, tr. 42-50.
78. Nguyễn Việt Tiến (2002), *Hỏi và câu hỏi theo quan điểm ngữ dụng học (trên cơ liệu tiếng Pháp, có so sánh với tiếng Việt)*, luận án. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
79. Trần Văn Tiếng (2006), *So sánh một số đặc điểm cú pháp - ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*, luận án, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 231 tr.
80. Phạm Văn Tình (2002), *Phép tính lược và ngữ trực thuộc tình lược trong tiếng Việt*, Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân văn Quốc gia, NXB Khoa học Xã hội.

81. Bùi Minh Toán (2012), *Câu trong hoạt động giao tiếp tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, 279 tr.
82. Nguyễn Đức Tồn (2010), *Đặc trưng văn hoá-dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, (Tái bản có chỉnh lý và bổ sung), NXB Từ điển Bách khoa, 635 tr.
83. Nguyễn Văn Tự (2009), “Bàn thêm về cái đích của dạy-học ngoại ngữ theo quan điểm giao tiếp - cá thể hóa”, Tạp chí *Khoa học công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 2 (31) 2009, tr.1-6.
84. Lê Anh Xuân (1999), “Câu trả lời gián tiếp có nghĩa hàm ẩn cho câu hỏi chính danh”, luận văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
85. Lê Anh Xuân (2000), “Các dạng trả lời gián tiếp cho câu hỏi chính danh”, *Ngôn ngữ*, số 4, tr. 43-51.
86. Lê Anh Xuân (2001), “Trả lời dưới dạng câu nghi vấn để thực hiện hành động khẳng định một cách gián tiếp”, *Ngôn ngữ*, số 2, tr. 19 -25.
87. Lê Anh Xuân (2005), “Trả lời gián tiếp cho câu hỏi chính danh trong tiếng Việt”, luận án, Đại học Sư phạm Hà Nội.
88. Viện Ngôn ngữ học (2006), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học.
89. Hà Thị Hải Yến (2000), “Hành động cảm thán với biểu thức, phát ngôn cảm thán”, luận văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
90. Nguyễn Thị Hoàng Yến (1998), “Từ đề hỏi và mối quan hệ giữa hỏi - trả lời - đáp trong tiếng Việt”, luận văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh.
91. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2007), “Hành động chê với biểu thức, phát ngôn và tham thoại tiếp nhận chê”, luận văn, Đại học Sư phạm Hà Nội.
92. Hoàng Thị Yến (2002), *Từ xưng hô và cách xưng hô trong gia tộc người Hàn*. Đề tài cấp Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Chủ trì đề tài.

93. Hoàng Thị Yến (2006), *Nghiên cứu đối chiếu lời chào hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Đề tài cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Mã số QN.04-15. (2004-2006), 128 tr.
94. Hoàng Thị Yến (2009) *Hành vi cầu khiến trong câu hỏi tiếng Hàn (có so sánh với tiếng Việt)*, Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Kỷ yếu tr. 553-565, NXB Văn hóa Thông tin, 2009.
95. Hoàng Thị Yến (2011a), *Về một số khái niệm liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Việt*, *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6/ 2011, tr.100-110.
96. Hoàng Thị Yến (2011b), *Cách phân loại câu hỏi trong tiếng Việt*. Kỷ yếu hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy tiếng Việt lần thứ nhất, Hội giảng dạy tiếng Việt quốc tế - *International Association of Teaching Vietnamese* và Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức, 26-27/2/ 2011. tr. 162-175, <http://iatvnetwork.org>
97. Hoàng Thị Yến (2012a), *Cơ chế nhận diện hành động hỏi trực tiếp trong tiếng Hàn và tiếng Việt* (한국어와 베트남어의 직접 질문 행위에 대한 인식), Hàn Quốc, Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam, số 1/2012, tr. 66 - 76.
98. Hoàng Thị Yến (2012b), *Nghiên cứu hành động hỏi trong tiếng Hàn và tiếng Việt: thành tựu nghiên cứu và những gợi mở*. Chuyên san Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 12/2012, tr. 137 - 145.
99. Hoàng Thị Yến (2013a), *Hiện tượng tính lược trong biểu thức ngữ vi hỏi trực tiếp tiếng Hàn*, *Ngôn ngữ và đời sống*, số 5/2013, tr. 23 - 30.
100. Hoàng Thị Yến (2013b), *Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ trong câu hỏi*, *Ngôn ngữ*, số 6/2013, tr. 42-54.
101. Hoàng Thị Yến (2013c), *Tiền giả định và vận động hội thoại trong đoạn thoại có cặp trao đáp hỏi - trả lời tiếng Hàn*, *Nhân lực Khoa học xã hội*, số 4/2013, tr. 68 - 75.

102. Hoàng Thị Yến (2013d), "Nhận diện hành động hỏi gián tiếp trong tiếng Hàn và tiếng Việt", *Ngôn ngữ*, số 10/2013, tr.33 - 42.
103. Hoàng Thị Yến (2013e), *Đặc điểm biểu thức ngữ vi hỏi gián tiếp có động từ ngôn hành trong tiếng Hàn*, Hội thảo Ngôn ngữ học toàn quốc 2013, Đại học Sư phạm Hà Nội, tr. 974 - 986.
104. Hoàng Thị Yến (2013g), *Nhận thức của sinh viên Việt nam về hành vi ngôn ngữ trong câu hỏi tiếng Hàn (trên tư liệu lời thoại phim truyền hình Hàn Quốc)*, Nghiên cứu nước ngoài, ĐHQGHN, tập 29, số 1S, 2013, tr. 122 - 134.
105. Hoàng Thị Yến (2014a), "Biểu thức ngữ vi hỏi giải thích trực tiếp có từ hỏi "어디- đâu/ ở đâu" trong tiếng Hàn", *Ngôn ngữ & Đời sống*, số 3 (221), 2014, tr. 8 - 17.
106. Hoàng Thị Yến (2014b), "Đặc điểm biểu thức ngữ vi yêu cầu giải thích có từ hỏi 어떻게- như thế nào/ thế nào?" Hàn Quốc, Hội nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam, số 8/ 2014, tr. 49 - 59.
107. Hoàng Thị Yến (2014c), "Đặc điểm biểu thức ngữ vi hỏi gián tiếp tình lược yếu tố nghi vấn trong tiếng Hàn và tiếng Việt", *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 6 (160) 2014, tr. 60 - 68.
108. Hoàng Thị Yến (2014d), "Hành động hỏi trực tiếp yêu cầu lựa chọn (trên ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn và tiếng Việt)", *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Chiến lược ngoại ngữ trong xu thế hội nhập - Proceeding international Conference: Foreign languages in the Trend of International Integration*, 55 năm thành lập Trường Đại học Hà Nội, tr.515-522.
109. Hoàng Thị Yến (2014e), "Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện hành động hỏi (trên tư liệu tiếng Hàn, tiếng Việt)", *Tạp chí Khoa học, Chuyên san Nghiên cứu nước ngoài*, Tập 30, số 1S/ 2014, tr. 70 - 82.
110. Hoàng Thị Yến (2014g), *Hành động hỏi (trên tư liệu tiếng Hàn, tiếng Việt)*, Học viện Khoa học xã hội, luận án.

111. Nguyễn Thị Nguyệt Minh, Hoàng Thị Yến (2015a), *Đặc điểm cấu trúc - hình thái của từ ngữ xưng hô tiếng Hàn (trên cứ liệu kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc)*, Từ điển học và Bách khoa thư, số tháng 1 (33), 1-2015, tr45-52.
112. Hoàng thị Yến (2015b), "Các dạng hỏi đáp cho hành động hỏi trực tiếp (trên ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn và tiếng Việt)", *Ngôn ngữ*, số tháng 2-3/ 2015, tr. 36-46.
113. Hoàng Thị Yến (2015c), *Dấu hiệu ngôn hành của hành động hỏi trong tiếng Hàn (liên hệ với tiếng Việt)* 한국어 질문행위의 화행 표지에 관한 연구 (베트남어와의 비교), *Hàn Quốc*, số 11(1) /2015, tr. 57 - 69.
114. Hoàng Thị Yến (2015d), "Hành động ngôn từ biểu cảm thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi chứa từ hỏi (trên tư liệu kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc)", *Ngôn ngữ và đời sống*, số 7(237), 2015, tr12-18.
115. Hoàng Thị Yến, Trần Thị Bích Phượng (2016a), *Hành động hỏi tiếng Hàn qua các mô hình kết hợp biểu thức hỏi*, Hội thảo quốc gia Nghiên cứu và giảng dạy ngoại ngữ, ngôn ngữ và quốc tế học tại Việt Nam, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 20/5/2016, tr. 422- 429.
116. Hoàng Thị Yến, Phạm Thị Tuyết (2016b), *Thiết kế nghiên cứu đối chiếu hành động hỏi tiếng Hàn, tiếng Việt*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Korea Foundation 2016: Nghiên cứu, giảng dạy ngữ pháp tiếng Hàn và văn hóa - xã hội Hàn Quốc, tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, 12-13/8/2016, tr. 312-321.
117. Hoàng Thị Yến (2016c), *Đặc điểm hành động hỏi trực tiếp yêu cầu phán định (trên ngữ liệu hội thoại tiếng Hàn)*, Hội thảo quốc tế Nghiên cứu và giảng dạy Ngôn ngữ học: những vấn đề lý luận và thực tiễn, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. tháng 11/2016, tr. 675 - 685.

Tiếng Hàn

118. Chae Wan (2003), *Từ tượng thanh và từ tượng hình trong tiếng Hàn*, NXB Đại học Quốc gia Seoul. 채완 (2003), 한국어의 의성어와 의태어, 서울대학교 출판부.
119. Cho Young Sim (1997), "*Nghiên cứu phân tích nghĩa ngữ dụng của câu hỏi*", Đại học Jeon Joo, luận văn. 초영심 (1997), 의문문의 화용론적 의미 분석 연구, 석사학위논문, 전주대학교.
120. Choi Myung Ok (1976), "*Nghiên cứu phương pháp thể hiện nghi vấn trong tiếng Hàn hiện đại*", Haksulwon, chuyên san Khoa học xã hội, số 15. 최명옥 (1976) 현대국어의 의문법 연구, 학술원논문집, 인문사회과학편 15.
121. Choi Yeon (2010), *Tiếp cận và tình hình tiếp cận hình thái câu hỏi trong giáo dục tiếng Hàn: trọng tâm đối chiếu câu hỏi Trung - Hàn*, Giáo dục ngữ pháp số 12. Hội Giảng dạy ngữ pháp, tr.399-424. 최연 (2010) 한국어교육 현장에서의 의문문 형태의 접근과 현황: 중한의문문 대조를 중심으로, 문법교육 제12집 한국문법교육학회, 399 - 424.
122. Nguyễn Minh Chung (2004), *Nghiên cứu so sánh đại từ nhân xưng tiếng Hàn và tiếng Việt*, luận văn. Đại học Kyunghee, Hàn Quốc. 원 프영 중 (2004), 한국어와 베트남어의 인칭대명사 비교 연구- 경희대학교, 석사 논문.
123. Han Jae Young (2005), *Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn (Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn như một ngoại ngữ)*, Tuyển tập Giáo dục tiếng Hàn 2, Bộ Văn hóa du lịch, Quỹ Thế giới hóa tiếng Hàn, NXB Taehaksa. 한재영외 (2005), 한국어 교수법, 한국어 교육 총서 2. 문화관광부. 한국어세계화재단, 태학사출판사.
124. Hur Sang Hee (2002), "*Nghiên cứu hành động từ chối trong tiếng Hàn: trọng tâm là kịch bản phim truyền hình*", Đại học In-je, Viện sau đại học, luận văn. 허상희 (2002) 우리말 거절 화행 연구: 텔레비전 드라마 대본을 중심으로, 인제대학교 대학원, 석사학위논문.

125. Hur Yong, Kim Seon Jung (2013), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Sothong. 허용, 김선정, 대조 언어학, 소통, 2013.
126. Jang Kyung Hee (2000) *Hành động chấp nhận và từ chối cho hành động thỉnh cầu*, Ngôn ngữ học Văn bản, số 9, Hội Ngôn ngữ học Văn bản. 장경희 (2000), 판정 질문에 대한 긍정과 부정, 한국어 의미학, 제7호.
127. Jang Seok Jin (1985), *Nghiên cứu ngữ dụng học*, NXB Tapchulpansa 장석진 (1985), 화용론 연구, 탑출판사.
128. Je Hye Sook (2001), *Nghiên cứu hành động giải thích trong hội thoại tiếng Hàn*, Đại học Yonsei, Viện cao học giáo dục, luận văn. 제혜숙 (2001), 한국어 대화에 나타난 설득 화행에 대한 연구, 연세 대학교 교육 대학원, 석사 학위 논문.
129. Jeong Ju Li (1989), *Nghiên cứu ngữ nghĩa câu hỏi quốc ngữ*, Đại học Korea, luận văn. 정주리 (1989), 국어 의문문의 의미에 대한 연구, 고려대, 석사학위논문.
130. Đào Thị Mỹ Khanh (2004), *Phân tích so sánh từ vựng và hô gọi thân tộc tiếng Hàn và tiếng Việt*, luận văn. Đại học nữ Sukmyoung, Hàn Quốc. 다오 티 미 칸 (2004), 한국어와 베트남어 친족 호칭어 및 지칭어 비교 분석, 숙명여자 대학교, 석사 논문.
131. Kim In Kyu (2002), *Nghiên cứu hành động xin lỗi trong tiếng Hàn từ quan điểm ngôn ngữ trung gian*, Đại học Quốc gia Seoul, luận văn. 김인규 (2002) 한국어 사과 화행의 중간언어론적 연구, 서울대학교 석사학위논문.
132. Kim Gil Young và cộng sự, (2003), *Ngữ dụng học tiếng Hàn*, NXB Sejong. 김길영 외, 한국어 화용론, 세종출판사, 2003.
133. Kim Gi Hyeok, *Li luận và phương pháp nghiên cứu tiếng Hàn*, NXB Bokosa, 2010. 김기혁, 한국어 연구의 이론과 방법, 보고사, 2010.
134. Ko Seung Hwan (1987), *Nghiên cứu quan hệ hỏi đáp của câu hỏi*, Đại học Quốc gia Seoul, luận văn. 고성환 (1987), 의문의 문답 관계에 대한 연구, 서울대 석사학위논문.

135. Ko Yeong Geun. Koo Bon Kwan, *Ngữ pháp luận tiếng Hàn*, NXB Jipmundang, 2008. 고영근, 구본관, *우리말 문법론*, 집문당, 2008.
136. Lee Eun Yeong (1998), *Nghiên cứu cách phân loại và đặc trưng của lời đáp*. Đại học Tổng hợp Busan, Viện sau đại học, luận văn. 이은영 (1998) *대답의 분류와 특성 연구*. 부산대학교 대학원 석사논문.
137. Lee Hyeon Hee (1982), *Nghiên cứu lịch đại về phép nghi vấn quốc ngữ*, *Nghiên cứu quốc ngữ* số 52, Đại học Quốc gia Seoul. 이현희 (1982), *국어의 의문법에 대한 통시적 연구*, *국어 연구* 52, 서울대학교.
138. Lee Ik Hwan (1980), *Ngữ nghĩa của câu hỏi*, *Nghiên cứu Ngôn ngữ học*, số 16-2, tr.143-158. 이익환 (1980) *의문문의 의미*, *어학연구* 16-2, 143 - 158.
139. Lee Ik Seup và Chae Wan (2005), *Bài giảng ngữ pháp luận tiếng Hàn*, NXB Hakyeonsa . 이익섭. 채완 *공저* (2005), *국어문법론강의*. 학연사.
140. Lee Jang Deok (1992), *Nghiên cứu sự biểu đạt ngôn ngữ của hành động hỏi*, Đại học Tổng hợp Yonsei, Viện sau đại học, luận án. 이장덕 (1992), *질문행위의 언어적 실현에 관한 연구*, 연세대학교 대학원, 국어국문학과. 박사학위논문.
141. Lee Ju Haeng (2001), *Hiếu về ngữ pháp tiếng Hàn*, NXB Wolil. 이주행 (2001), *한국어 문법의 이해*, 월인.
142. Lee Ju Haeng (2006), *Ngữ pháp tiếng Hàn*, NXB Worin, 이주행 (2006), *한국어 문법*. 월인 도서출판, 440 tr.
143. Lee Jun Ho (2008), *Nghiên cứu giảng dạy câu nghi vấn từ quan điểm ngữ dụng học: trọng tâm là câu hỏi trong giáo trình tiếng Hàn*, *Giáo dục tiếng Hàn*, số 19-2, tr.279-304. 이준호 (2008), *화용론적 관점에서 본 의문문 교육 연구 -한국어 교재에 나타난 의문문을 중심으로*, *Journal of Korean Language Education* 19-2, 279 - 304.

144. Lee Hai Young chủ biên (2005), *Nghiên cứu ngôn ngữ trung gian của người học tiếng Hàn*, Tuyển tập nghiên cứu giáo dục tiếng Hàn, Communication Books. 이해영 외(2005), 한국어 학습자의 중간언어 연구, 한국어 교육연구총서, 커뮤니케이션 북스.
145. Lee Won Pyo (1996), *Phân tích phép lịch sự trong hành động khen của sinh viên Hàn Quốc*, Mal số 21. Đại học Tổng hợp Yonsei, Viện giáo dục ngôn ngữ trường ĐH Yonsei. 이원표 (1996), 한국 대학생의 칭찬 화행에 나타난 공손법 분석, 말 21집, 연세대학교, 연세 어학당.
146. Lim Chang Kook (2008), *Nghiên cứu hiện tượng tình lược*, Hankukmunhwasa. 임창국(2008), 생략현상 연구 한국문화사.
147. Than Thuy My Linh (2011), *Nghiên cứu đối chiếu tục ngữ có yếu tố chỉ bộ phận trên mặt trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Đại học Young nam, Hàn Quốc, luận văn. 탄튀밀린 (2011), 한국 어와 베트남어의 안면부 관련 속담 대조 연구, 영남대학교 대학원, 석사 논문.
148. Nam Gi Sim (2001), *Cú pháp học quốc ngữ hiện đại*, NXB Taehaksa. 남기심 (2001), 현대국어통사론, 태학사.
149. Nam Gi Sim và Ko Yeong Geun (1985), *Ngữ pháp luận tiếng Hàn chuẩn*, NXB Tapchulpansa. 남기심.고영근(1985) 표준국어문법론, 탑출판사.
150. Nguyen Thi Nhung (2014), *Nghiên cứu so sánh đối chiếu từ xưng hô tiếng Hàn và tiếng Việt*, Đại học Daegu, Hàn Quốc, luận văn. 응웬티눔 (2014), 한국어 호칭어와 베트남어 호칭어 비교 연구, 대구 대학교 대학원, 석사논문.
151. Tran Thi Thanh Phuong (2010), *Nghiên cứu đối chiếu cách biểu đạt phủ định trong tiếng Hàn và tiếng Việt*, Đại học Cheonnam, Hàn Quốc, luận văn. Tran Thi Thanh Phuong (2010), 한국어-베트남어 부정 표현 대조 연구, 전남대학교 대학원, 석가 논문.
152. Park Jong Gap (1982), *Câu nghi vấn và hành động ngôn ngữ gián tiếp*, Ngôn ngữ và văn học Youngnam, số 9, tr.55-76. 박종갑 (1982), 의문문과 간접 언어행위, 영남어문학, 9호, 55 - 76.

153. Park Hye Kyeong (1981), *Hình thái và ý nghĩa của câu hỏi*, Đại học nữ Ewha, luận văn, 박혜경 (1981), 의문문의 형태와 의미, 이화여자대학교 석사학위 논문.
154. Park Kyeong Ja và Jang Bok Myeong (2002), *Giáo trình luận tiếng Anh*, NXB Park Yeong. 박경자.장복명 (2002), 영어 교재론, 박영.
155. Park Yong Ye (1990), *Phân tích đối chiếu hành động ngôn từ Anh - Hàn: trọng tâm là hành động "thỉnh cầu" và "từ chối"*, Đại học quốc gia Seoul, luận văn. 박용예 (1990), 영-한 화행대조분석: '요청'과 '거절'을 중심으로, 서울대, 석사 논문.
156. Park Young Soon (1990), *Ngữ nghĩa của câu hỏi tiếng Hàn*, Giáo dục Saekukeo 46, Hội giáo dục tiếng Hàn, Hàn Quốc. 박영순 (1990), 국어의문문의 의미에 대하여, 새국어교육 46, 한국국어 교육학회.
157. Park Young Soon (2001), *Ngữ nghĩa luận câu tiếng Hàn*, NXB Park Ui Jung. 박영순 (2001) 한국어 문장 의미론, 박이정.
158. Park Young Soon (2006), *Giáo dục luận ngữ pháp quốc ngữ*, NXB Park I Jung, 박영순, 국어 문법 교육론, 박이정, 2006.
159. Park Young Soon (2004), *Giáo dục luận tiếng Hàn như một ngoại ngữ*, NXB Wolin. 박영순 (2004), 외국어로서 한국어 교육론, 우린.
160. Park Young Soon (2007), *Ngữ dụng học tiếng Hàn*, NXB Park Ui Jung, 330 tr. 박영순 (2007) 한국어 화용론, 박이정.
161. Ryu Hyeon Mi (1992), *Nghiên cứu nghĩa ngữ dụng của câu hỏi phán định*, Nghiên cứu ngôn ngữ, Vol.8 No.1, tr.55-75. 류현미 (1992), 판정 의문문의 화용의미에 대하여, 언어연구, Vol.8 No.1, 55 - 75.
162. Ryu Hyeon Mi (1999), *Nghiên cứu câu hỏi tiếng Hàn*, Đại học Chungnam, Viện sau đại học, luận án. 류현미 (1999), 국어 의문문 연구, 충남대학교, 박사학위논문.

163. Seo Jeong Mok (1987), *Nghiên cứu câu hỏi tiếng Hàn*, NXB Tapchulpansa. 서정목 (1987), 국어 의문문 연구.
164. Seo Soon Hee (1992), *Nghiên cứu câu hỏi tiếng Hàn hiện đại*, Đại học nữ Sookmyeong, luận án. 서순희 (1992), 현대 국어 의문문에 대한 연구, 숙명여대, 박사학위논문.
165. Sim Hye Ok (1997), "*Thực tiễn dạy đọc, phương pháp tiến hành giờ học quốc ngữ*", Hội Giảng dạy quốc ngữ tiểu học, NXB Park Ui Jung, tr.157-175. 심혜옥 (1997), 읽기 지도의 실제, 국어수업 방법, 초등국어 교육학회, 박이정, 157 - 175.
166. Song Yeong Mi (2003), "*Nghiên cứu hành động khen trong tiếng Hàn và tiếng Nhật*", Đại học nữ Ewha, luận văn. 송영미 (2003), 한국어와 일본어의 칭찬 화행 연구, 이화여자대학교 교육대학원, 석사학위논문.
167. Tran Thi Thanh (2015) *Nghiên cứu đối chiếu trật tự từ tiếng Hàn và tiếng Việt*, Đại học Dongsin, Hàn Quốc, luận văn. 전티타인 (2015), 한국어와 베트남어 어순 대조 연구, 동신대학교, 석사 논문.
168. Châu Thị Thu Thuy (2011), "*Nghiên cứu đối chiếu âm vị tiếng Hàn và tiếng Việt*", Đại học Youngnam, Hàn Quốc, luận văn. 찰우티투튀 (2011), 한국어와 베트남어의 음운론적 대조 연구, 영남대학교 대학원, 석사 논문.
169. Viện Quốc ngữ quốc gia (2005), *Ngữ pháp tiếng Hàn cho người nước ngoài 1,2*, Communication books. 국립국어원, 외국인을 위한 한국어 문법 1,2. 커뮤니케이션북스, 2005.
170. Yang Myeong Hee (1991), *Loại hình câu hỏi và loại hình hỏi đáp tiếng Hàn*, Vol.16 No 1, tr.115-134. 양명희 (1991), 국어 의문문의 유형과 응답 유형에 대하여, 冠嶽 語文研究, Vol.16 No 1, 115 - 134.
171. Yang Myeong Hee (2002), *Hiện tượng tỉnh lược quốc ngữ*, NXB Ngữ văn học. 양명희(2002), 국어 생략 현상, 국어국문학.
172. Hoàng Thị Yến (2011b), "*Nghiên cứu về hành vi ngôn ngữ trong*

câu hỏi tiếng Hàn: qua nhận thức của người Việt Nam học tiếng Hàn”, 한국어 의문문으로 나타내는 발화행위에 관한 연구: 베트남어권 학습자의 인지를 통하여 Hội thảo quốc tế “Sử dụng song ngữ và sự đồng nhất về văn hóa, Hội Song ngữ Hàn Quốc, tại Đại học Soongsil, Hàn Quốc, tr.107-123 (tiếng Hàn).

173. Hoàng Thị Yến (2013d), “Chiến lược thực hiện hành động hỏi trong dạy đọc hiểu tiếng Hàn” 한국어 읽기 교육에서의 질문행위 수행전략 교수방안 Hội thảo quốc tế lần thứ 23: Developing Strategies in Korean language Classrooms, Hội giảng dạy tiếng Hàn quốc tế, Đại học Korea, Hàn Quốc, tr.403-415 (tiếng Hàn).

DANH MỤC NGUỒN NGỮ LIỆU

Kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc

1. Bềnh chứng ngoại tình (주홍글씨), MBC, 43 tập.
2. Gà trống nuôi con (싱글 파파는 열애 중), KBS, 8 tập.
3. Mỗi nhân duyên (hay Kim chi ngọc diệp: 금지옥엽), KBS, 54 tập.
4. Những bà nội trợ vui vẻ (태희혜교지현), MBC, 23 tập.
5. Tối nay ăn gì (What for dinner, 밥 쥐), MBC, 10 tập.

Giáo trình Tiếng Hàn

1. Beautiful Korean-아름다운 한국어, Ahn Seung Hee, 아름다운 한국어학교-NXB Beautiful Korean School, 2010, 171 tr.
2. Học tiếng Hàn qua văn hóa 2, Đại học Soon Cheon Hyang, Viện Giáo dục tiếng Hàn, NXB Pogosa, 2009. 문화로 배우는 한국어 2, 순천향 대학교, 한국어 교육원, 보고서 출판사, 2009.
3. Hướng dẫn tích hợp cho công nhân di trú ở Hàn Quốc - 외국인 근로자를 위한 한국의 취업 생활 안내, 노동부, 한국산업인력공단, Bộ Lao động và Trung tâm phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc, ISBN 978-89-5923-197-9.
4. Tiếng Hàn 1-3, Viện Chấn hưng giáo dục quốc tế, 2007. 한국어

1-3, 국제교육진흥원, 2007.

5. Tiếng Hàn 1-4, Korean 1-4, Seoul National University, Language Research Institute, Munjin Media, 한국어 1-4, 서울대학교, 어학연구소, (주) 문진미디어, 2006.
6. Tiếng Hàn sơ cấp 1-2; trung cấp 1-2, cao cấp 1-2, Đại học Kyung Hee, Viện Giáo dục quốc tế, Ban giáo dục tiếng Hàn, NXB Đại học Kyung Hee, 2008. 한국어 초급1-2; 중급 1-2; 고급 1-2 경희대학교, 국제교육원 한국어 교육부, 경희대학교 출판국, 2008.
7. Tiếng Hàn thương mại, Trung tâm Tiếng Hàn, Đại học Tổng hợp Yonsei, NXB Đại học Tổng hợp Yonsei, 2009. 비즈니스 한국어, 연세대학교, 한국어 학당 편, 연세대학교 출판부, 2009.
8. Tiếng Hàn trong văn hóa, Learning easy Korean by the culture 1-2, Jeon Mi Soon, NXB Korea Language Plus, Korean Service Institute, 2009. 문화속 한국어 1-2, 사진과 그림으로 함께 배우는 쉬운 한국어, 전미순, Korea Language Plus, Korean Service Institute, 2009.
9. 2000 câu giao tiếp Hàn - Việt, Hà Thành, NXB Từ điển và Bách khoa thư, 2005.

Tác phẩm văn học và văn học dịch tiếng Việt

1. *Hoàng tử bé*, Antoine De Saint Exupe'ry, Nguyễn Trường Tân dịch, NXB Văn học, 2010.
2. *Mùa lá rụng trong vườn*, Ma Văn Kháng, NXB Trẻ, 2011.
3. *Người ngựa và ngựa người*, Truyện ngắn chọn lọc, Nguyễn Công Hoan, NXB Văn học, 1988.
4. *Những ngày thơ ấu*, Nguyên Hồng, NXB Văn hóa Thông tin, 2007.
5. *Số đỏ*, Vũ Trọng Phụng, NXB Hội nhà văn, 2006.
6. *Tắt đèn*, Ngô Tất Tố, NXB Văn học, 2009.
7. *Thời xa vắng*, Lê Lựu, NXB Trẻ, 2011.

PHỤ LỤC

**HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ GIÁN TIẾP THỰC HIỆN
BỞI BIỂU THỨC CÓ HÌNH THÁI KẾT CẤU HỎI**

1. HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ BIỂU CẢM THỰC HIỆN BỞI BIỂU THỨC KẾT CẤU HỎI CHỨA TỪ HỎI (TRÊN TƯ LIỆU KỊCH BẢN PHIM TRUYỀN HÌNH HÀN QUỐC)¹

Mở đầu

Trên cơ sở kế thừa thành tựu nghiên cứu về câu hỏi trong tiếng Hàn (tiêu biểu là Park Young Soon (2001), Nam Gi Sim và Ko Yeong Geun (1985), Lee Ik Seup và Chae Wan (2005)...) và tiếng Việt (tiêu biểu là Nguyễn Kim Thản (1964), Hoàng Trọng Phiến (1980), Cao Xuân Hạo (1991)...), có thể đưa ra một định nghĩa chung về câu hỏi cho tiếng Hàn và tiếng Việt như sau:

“Câu hỏi (hay câu nghi vấn) là loại câu có một hoặc cả ba dấu hiệu hình thức nghi vấn (ngữ điệu hỏi, từ hỏi, đuôi câu hỏi). Người nói sử dụng câu hỏi để thể hiện mong muốn người nghe làm sáng tỏ hoặc xác nhận điều mình chưa biết, chưa rõ. Ngoài ra, câu hỏi cũng được dùng để chuyển tải những giá trị ngôn trung khác ngoài yêu cầu cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu nhận thức”².

Như vậy, điều kiện để hình thành câu hỏi là:

- 1) Người nói có “sự hoài nghi”, “cái chưa rõ, chưa biết”,
- 2) Người nói “muốn” được người nghe làm sáng tỏ điều chưa biết/xác nhận điều chưa chắc chắn,
- 3) Người nói sử dụng đuôi câu hỏi và/ hoặc từ hỏi và/ hoặc ngữ điệu hỏi.

¹ Hoàng Thị Yến (2015), “Hành động ngôn từ biểu cảm thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi chứa từ hỏi (trên tư liệu kịch bản phim truyền hình Hàn Quốc)”, *Ngôn ngữ và đời sống*, số 7(237), 2015, tr12-18.

² Xem Hoàng Thị Yến (2011).

4) Mục đích của câu hỏi hướng tới yêu cầu thông báo, cung cấp thông tin và chuyển tải những giá trị ngôn trung khác¹.

Bài viết phân tích hành động biểu cảm thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi dựa vào nguồn tư liệu tiếng Hàn (kịch bản phim truyền hình). Vì thế, chúng tôi sử dụng thuật ngữ “*biểu thức hỏi*” nhằm đáp ứng yêu cầu của một nghiên cứu ngữ dụng.

1. Một số khái niệm tiền đề

1.1. Hành động ngôn từ gián tiếp

Theo tác giả Nguyễn Đức Dân (1998, tr.59-60), thuật ngữ “*indirect speech act*” do Searle đặt ra. Một hành vi tại lời được thực hiện gián tiếp qua một hành vi tại lời khác sẽ được gọi là hành vi gián tiếp. Các hành động ngôn từ gián tiếp có đặc điểm sau: i) Lệ thuộc mạnh vào ngữ cảnh; ii) Có một (hoặc một số) biểu thức ngữ vi đặc trưng; iii) Dấu hiệu hình thức của hành động ngôn từ gián tiếp là phát ngôn ngữ vi của hành vi trực tiếp; iv) Hành động ngôn từ gián tiếp bị qui định bởi thuyết lập luận, các phương châm hội thoại, phép lịch sự... (theo Đỗ Hữu Châu, 2005, tr. 495 - 497).

1.2. Biểu thức kết cấu hỏi và hành động ngôn từ

Trong Hoàng Thị Yến (2013), căn cứ vào độ cao thấp của tính nghi vấn, chúng tôi đã phân biểu thức kết cấu hỏi thành 3 nhóm: i) Nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin; ii) Nhóm biểu thức thực hiện hành động cầu khiến; iii) Nhóm biểu thức thực hiện hành động biểu cảm.

¹ Cao Xuân Hạo (1991, tr.95): ngoài giá trị hỏi, câu hỏi còn “có thể có một (những) giá trị ngôn trung phái sinh (phủ định, khẳng định, tỏ ý ngờ vực, thách thức, tranh luận, v.v.) và trong nhiều trường hợp, cái giá trị ngôn trung “phái sinh” này lại là công dụng và mục đích duy nhất của câu nói, trong khi tính chất nghi vấn chỉ còn là một hình thức thuần túy, may ra chỉ góp một sắc thái tu từ nào đó cho câu nói”

Nhóm biểu thức hỏi 질문화행표현 - *biểu thức ngôn hành hỏi* hay 인식질문 표현 - *biểu thức hỏi nhận thức* được xác lập dựa trên sự phân biệt về cách thức yêu cầu đáp ứng nhu cầu nhận thức (trên lập trường của người yêu cầu cung cấp thông tin - người nói) hay cách thức thỏa mãn nhu cầu nhận thức (trên lập trường của người được yêu cầu cung cấp thông tin - người nghe), gồm các tiểu loại sau:

- Biểu thức hỏi phán định - tạm dịch là 판정질문표현: thực hiện hành động hỏi yêu cầu phán định về thông tin cần biết chưa biết, ví dụ:

카페에 가본 적이 있으세요? *Anh đến quán cà phê bao giờ chưa?*

- Biểu thức hỏi giải thích - tạm dịch là 설명질문표현: thực hiện hành động hoài yêu cầu cung cấp thông tin với tiêu điểm nghi vấn là từ hỏi, ví dụ:

한국의 봄 날씨는 어때요? *Thời tiết mùa xuân Hàn Quốc thế nào?*

- Biểu thức hỏi lựa chọn - tạm dịch là 선정질문표현: thực hiện hành động hỏi yêu cầu chọn đối tượng thích hợp trong nhiều đối tượng được đưa ra, ví dụ:

한국 영화를 좋아해요? 미국 영화를 좋아해요?

Bạn thích phim Hàn Quốc? (Hay) thích phim Mỹ?

- Biểu thức hỏi xác nhận - tạm dịch là 확인질문표현: thực hiện hành động hỏi yêu cầu xác nhận thông tin chưa rõ/ chưa chắc chắn cần làm rõ, ví dụ:

누나 혼자 있는 거 맞지? *Chị đang ở một mình phải không?*

Hành động ngôn từ có phương tiện ngôn ngữ là nhóm biểu thức hỏi thực hiện hành động cầu khiến hướng tới việc yêu cầu người nghe thực hiện một hành động nào đó (요청의문표현 *biểu thức hỏi cầu khiến*), có 3 tiểu loại sau (Hoàng Thị Yến, 2009)

- Biểu thức kết cấu hỏi thực hiện hành động ra lệnh(명령의문표현), ví dụ:

빨리 먹지 못 했니? *Không ăn nhanh lên được à? = 빨리 먹어라. Ăn nhanh lên.*

- Biểu thức kết cấu hỏi thực hiện hành động nhờ vả (부탁 의문표현), ví dụ:

한국어를 좀 가르쳐 줄 수 있어요? *Chị có thể dạy tôi tiếng Hàn Quốc không?*

- Biểu thức kết cấu hỏi thực hiện hành động đề nghị (제안의문표현), ví dụ:

우리 점심을 먹을까? *Mình ăn trưa chứ?*

Nhóm biểu thức kết cấu hỏi thực hiện hành động biểu cảm - chúng tôi tạm gọi là **표정의문표현** - *biểu thức hỏi biểu cảm*. Đây là tiểu nhóm có sự phân hóa về sắc thái ý nghĩa và tình cảm tinh tế và phong phú nhất, có thể đưa ra một số tiểu loại sau¹:

- Biểu thức hỏi thực hiện hành động phê phán 비판의문표현, ví dụ:

왜 이렇게 아빠 말 안 들어? *Sao con lại không vâng lời bố thế này?*

- Biểu thức hỏi thực hiện hành động ca thán 한탄의문표현, ví dụ:

세상에 갈 수록 왜 이렇게 험악해져? *Sao cuộc đời ngày càng hiểm ác thế này?*

- Biểu thức hỏi thực hiện hành động nhấn mạnh 강조의문표현, ví dụ:

그건 뭐 쉬운 줄 알어? *Có tưởng việc đó dễ lắm à? ...*

Trong phạm vi bài viết, chúng tôi xem xét đặc điểm hành động biểu cảm của biểu thức kết cấu hỏi chứa từ hỏi trong tiếng Hàn.

2. Hành động ngôn từ gián tiếp biểu cảm thực hiện bởi kết cấu hỏi có từ hỏi

Ngoài chức năng thực hiện hành động hỏi và hành động cầu khiến, câu hỏi nói chung và biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi nói riêng còn được dùng để thể hiện tình cảm, thái độ, quan điểm của người nói về sự vật

¹ Tham khảo Nguyễn Đăng Sứ (2010), Park Young Soon (2001)...

hiện tượng liên quan. Hành động biểu cảm xuất hiện trong kết quả khảo sát tư liệu là vô cùng phong phú: *phê phán/ chê bai/ trách móc, nhấn mạnh khẳng định/ phủ định, bác bỏ/ từ chối, ca thán/ than thở/ cảm thán, khuyên nhủ/ nhắc nhở, giận dữ, ngạc nhiên, hối hận, thương hại v.v...* Trong khuôn khổ bài viết, chúng tôi chỉ có thể phân tích một vài trường hợp với mong muốn phần nào khám phá được sức mạnh tiềm tàng của ngôn từ trong hoạt động tương tác.

2.1. Hành động thể hiện thái độ phê phán

Hành động phê phán thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi, xuất hiện trong ngữ liệu hội thoại với các cấp độ khác nhau: i) Lên án các tội ác và hành vi trái đạo lý; ii) Phê phán, phê bình các lỗi lầm, sơ xuất; iii) Trách móc/ chê bai hoặc dè bieu nhược điểm nhằm hạ thấp, làm mất thể diện của đối tượng giao tiếp...

Đoạn thoại 1

In seo đang xem ti vi, Kyoungseo khoác thêm áo khoác đi ra.

Inseo: 어디 가? - *Chị đi đâu đấy?*

Kyoungseo: 감독이 좀 보제. 아버진 주무시지? - *Đạo diễn hẹn gặp. Bố ngủ à?*

Inseo: 응, 불 꺼졌잖아 - *Ừ, tắt điện mà.*

Kyoungseo: 잤다 올게 - *Chị đi đây.*

Inseo: 머리라도 좀 빗고 나가지. 꼴이 그 게 뭐야?

Chải đầu rồi hãy đi. Bô đang gì thế kia?

<Bằng chứng ngoại tình, tập 1>

Inseo chỉ trích chị gái - là nhà biên kịch - không để ý gì đến hình thức. Đi gặp đạo diễn mà đầu tóc rối bù cũng không chải. Đó phải chăng cũng là hình ảnh quen thuộc của những người sáng tác văn học, nghệ thuật trong đời thường ta có thể bắt gặp. Họ thường chìm đắm trong thế giới riêng, với những nhân vật của mình.

2.2. Hành động thể hiện sự nhấn mạnh phủ định/ khẳng định

Hành động phủ định hay khẳng định thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi xuất hiện trong ngữ liệu khá phong phú. Người nói dùng biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi để khẳng định hay phủ định điều gì đó một cách mạnh mẽ hơn.

Đoạn thoại 2

Hyeran: 나 엄마 생각처럼 그렇지 않아. 나도 성준 맘에.

Con không như mẹ nghĩ đâu. Con cũng vì Seung jun mà.

Sunim: 알아. 니가 성준이 생각하는 맘. 내가 모르면 누가 알겠어?

Biết rồi. Tâm lòng của con nghĩ cho Seung jun, Mẹ không biết thì ai biết đây?

<Bằng chứng ngoại tình, tập 13>

Biểu thức khẳng định thể hiện sắc thái tường minh và nhấn mạnh hơn phát ngôn thể hiện thái độ khẳng định đơn thuần, ví dụ như: “*Mẹ biết*” hay “*Mẹ rất biết*”. Với đoạn thoại 3 dưới đây, sắc thái phủ định của “*Được gì mà được?*” cũng thuyết phục hơn phát ngôn “*Không được*” hay “*Chưa được mà*”.

Đoạn thoại 3

Kyoungseo từ trên xe Dongju bước xuống. Dongju vội xuống đỡ.

Kyoung seo: 됐어요. 이제 그만 가보세요. *Được rồi. Giờ anh về đi.*

Dong ju: 되긴 뭐가 돼요? 제대로 서있지도 못 하면서.

Được gì mà được? Cô còn không đứng vững mà.

<Bằng chứng ngoại tình, tập 12>

2.3. Hành động thể hiện thái độ bác bỏ/ từ chối

Hành động thể hiện thái độ bác bỏ/ từ chối hướng tới mục đích phủ định quan điểm hay từ chối, bác bỏ lời đề nghị của đối tượng giao tiếp.

Đoạn thoại 5

Nhà Hyeran, Sunim đứng trước cầu thang hướng lên tầng 2, gọi lớn.

Sunim: *아가씨, 얼른 내려와요. 혜란이 기다려요. Cô mau xuống đi, Hyeran đợi.*

Youngrim: *저 지금 통화 중이에요. 언니 조금만 기다리라고 하세요.*

Em đang nói chuyện điện thoại. Chị bảo nó đợi em chút.

Sunim: 어머, 무슨 통화 중이긴 통화 중이야? 혜란이 기다리는데. 어머, 너무 웃겨. 진짜. *Ôi trời. Điện thoại gì mà điện thoại chứ? Hyeran đang đợi mà. Ôi trời. Thật mực cười. Đứng là.*

< Bằng chứng ngoại tình, tập 13 >

Youngrim là cô ruột và cũng là quản lý của Hyeran - một diễn viên khá nổi tiếng. Sunim là mẹ của Hyeran. Theo tôn ti trong nhà thì Hyeran là con cháu nhưng ở ngoài xã hội, cô lại là người chủ, Youngrim chỉ là người làm thuê. Trong cách nghĩ của Sunim, việc người quản lý để chủ đợi là không thể chấp nhận được.

2.5. Hành động khuyên/ nhắc nhở/ cảnh báo

Hành động biểu cảm ở nhóm này phát triển từ mức độ khuyên giải, khuyên nhủ đến nhắc nhở (khi đối phương cố tình hoặc vô tình không làm tốt điều gì). Cảnh báo là giai đoạn cao nhất, thể hiện mức độ trầm trọng của vấn đề, tình huống. Xét ví dụ sau:

Đoạn thoại 6

Ở bệnh viện, Hyeran nằm trên giường bệnh, nói chuyện với Youngrim.

Youngrim: *내일이라도 당장 서울 가자. 가서. Ngày mai về Seoul ngay đi. Về đi.*

Hyeran: *아니. 이대로는 못 가. - Không, thế này cháu không về được.*

Đoạn thoại 4

Kyoungseo đang nói chuyện điện thoại với đạo diễn Dongju, Jaeyong ở bên.

Kyoungseo: ...인터뷰요? 나도 꼭 해야 되요? 그냥 감독님 혼자 하면 안 돼요?... *Phòng vấn à? Nhất định tôi phải tham dự à? Mình đạo diễn trả lời phỏng vấn được không?*

Jaeyong: 해. *Đi đi.*

Kyoungseo: 근데 지금 바로 준비하고 나가서 열시는 넘을 거예요. 네.네.

Nhưng giờ chuẩn bị đi cũng phải hơn mười giờ. Vâng, vâng.

Jaeyong: 작가가 할 일은 작가가 해야지. 왜 다 감독님한테 떠넘기려고 그래?

Việc của biên kịch thì biên kịch phải làm. Sao cứ đẩy cho đạo diễn thế?

Kyoungseo: 작가가 대본이나 열심히 쓰면 되지. 무슨 인터뷰까지 해?

Biên kịch thì chỉ cần tập trung viết kịch bản là được. Sao phải phỏng vấn gì chứ?

< Bằng chứng ngoại tình, tập 30 >

Kyoungseo bác bỏ ý kiến của Jaeyong khi nói về trách nhiệm của nhà biên kịch. Có thể thấy, quan điểm của hai người có sự khác biệt. Theo cô thì biên kịch chỉ cần viết kịch bản tốt là đủ, những việc khác không quan trọng.

2.4. Hành động biểu thị sự cảm thán

Hành động biểu thị thái độ cảm thán có các mức độ từ thấp đến cao như: Than thở, cảm thán, ca thán. Hành động ngôn từ này thường mang ý nghĩa tích cực khi thể hiện sự thán phục, kinh ngạc trước những điều tốt đẹp hay khác thường. Trong đoạn thoại dưới đây, nó biểu đạt thái độ không hài lòng về cách ứng xử của người khác.

Đoạn thoại 5

Nhà Hyeran, Sunim đứng trước cầu thang hướng lên tầng 2, gọi lớn.

Sunim: 아가씨, 얼른 내려와요. 헤란이 기다려요. *Có mau xuống đi, Hyeran đợi.*

Youngrim: 저 지금 통화 중이에요. 언니 조금만 기다리라고 하세요.

Em đang nói chuyện điện thoại. Chị bảo nó đợi em chút.

Sunim: 어머, 무슨 통화 중이긴 통화 중이야? 헤란이 기다리는데. 어머, 너무 옷겨. 진짜. *Ôi trời. Điện thoại gì mà điện thoại chứ? Hyeran đang đợi mà. Ôi trời. Thật nực cười. Đứng là.*

< Bằng chứng ngoại tình, tập 13 >

Youngrim là cô ruột và cũng là quản lý của Hyeran - một diễn viên khá nổi tiếng. Sunim là mẹ của Hyeran. Theo tôn ti trong nhà thì Hyeran là con cháu nhưng ở ngoài xã hội, cô lại là người chủ, Youngrim chỉ là người làm thuê. Trong cách nghĩ của Sunim, việc người quản lý để chủ đợi là không thể chấp nhận được.

2.5. Hành động khuyên/ nhắc nhở/ cảnh báo

Hành động biểu cảm ở nhóm này phát triển từ mức độ khuyên giải, khuyên nhủ đến nhắc nhở (khi đối phương cố tình hoặc vô tình không làm tốt điều gì). Cảnh báo là giai đoạn cao nhất, thể hiện mức độ trầm trọng của vấn đề, tình huống. Xét ví dụ sau:

Đoạn thoại 6

Ở bệnh viện, Hyeran nằm trên giường bệnh, nói chuyện với Youngrim.

Youngrim: 내일이라도 당장 서울 가자. 가서. *Ngày mai về Seoul ngay đi. Về đi.*

Hyeran: 아니. 이대로는 못 가. - *Không, thế này cháu không về được.*

Youngrim: 니 맘은 알겠는데. 자궁에 생긴 문제는 둘째치고, 마취 자체가 위험하는데, 니 체질이 그렇다는데 어쩔거야? -*Có biết tâm trạng của cháu mà. Vấn đề ở tử cung chỉ là thứ hai thôi, thuốc giảm đau đã nguy hiểm rồi, thể chất của cháu lại như thế thì biết làm sao?*

Hyeran: 몇 주 더 기다렸다가 윤도분만 하면 돼.

Chỉ cần đợi mấy tuần, nếu cho đứa bé ra là ổn mà

Youngrim: 애가. 너 의사 말은 필로 들은 거야? 그랬다가 잘못 되면 아예 영구 불임이 될 수도 있다잖아. *Con bé này. Cháu không coi lời của bác sĩ ra gì sao? Nếu không cẩn thận có thể vô sinh mãi mãi đấy.*

< Bằng chứng ngoại tình, tập 2 >

Diễn tiến hội thoại phát triển với kịch tính tăng dần. Trước thái độ kiên quyết, muốn ở lại của Hyeran, Youngrim đã nhắc nhở cô về thể lực yếu ớt của mình: *...thể chất của cháu lại như thế thì biết làm sao?* Tuy nhiên, cô vẫn kiên trì với dự định của mình. Youngrim đành nhắc lại cảnh báo của bác sĩ về rủi ro/ nguy cơ có thể xảy ra nếu cô vẫn cố chấp như vậy: *Cháu không coi lời của bác sĩ ra gì sao? (Cháu tưởng bác sĩ nói chơi cho vui sao? Đừng có liều lĩnh như vậy...).*

2.6. Hành động thể hiện sự ngạc nhiên/ giận dữ

Việc thể hiện sự ngạc nhiên hay giận dữ của người nói cũng là một dạng hành động biểu cảm được thực hiện bởi biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi. Người nói thể hiện sự ngạc nhiên trước sự vật/ hiện tượng không ngờ tới.

Đoạn thoại 7

Seung jun quay xe định ra phòng khách, thấy Hyeran ngồi ở cầu thang.

Seung jun: 왜 그러고 있어? 올라가라니까.

Sao chị còn ngồi đây? Bảo chị lên nhà rồi kia mà.

Hyeran: 엄마한테 그러지 마. 엄마 말 틀린 거 하나도 없어. 너 이렇게 된거. 아버지 돌아가신 거, 다 나 때문이니까. *Em đừng thế*

với mẹ. Mẹ nói không có gì sai cả. Vì việc em trở thành thế này, việc bố mất đi đều là do chị cả.

Seung jun: 갑자기 왜 이러시나? 이번엔 말은 역이 천사 역이야? 아님 효녀 심청? 그래서 미리 연습이라도 해두시게? - Tự nhiên sao chị lại như vậy? Lần này chị nhận vai thiên sứ à? Hay thiếu nữ Simjung? Thế nên chị mới luyện tập trước thế này đây?

< Bằng chứng ngoại tình, tập 15 >

Trong đoạn thoại trên, Seung jun hai lần tỏ ra ngạc nhiên:

- Lần thứ nhất, khi bất ngờ nhìn thấy chị ngồi ở cầu thang - cậu vẫn nghĩ là chị mình đã lên phòng rồi;

- Lần thứ hai, khi thấy chị nói những lời tử tế khác thường. Seungjun cho rằng đó chỉ là diễn xuất - vốn là nghề của chị gái. Vì vậy, cậu nói với chị bằng giọng điệu mỉa mai, châm biếm không chút khách sáo.

Trong thực tế, con người thường chỉ giận dữ trước điều gì không thể chấp nhận được, ngoài sức chịu đựng/ nén nhịn của họ. Xét đoạn thoại sau:

Đoạn thoại 8

Bori bung bát canh nóng vào.

Bori: 자 국 대령입니다! *Chà, canh đến đây!* (ngồi xuống cạnh Okju, xúc cơm...)

Okju: (múc canh ăn, nóng quá, đứng bật dậy hét)-아! 뜨거 뚜거! (헉 보리 뒤통수 갈기며) 이게 사람 잡으려구 작정했어!! *Ah, nóng, nóng quá!* (đánh mạnh vào sau gáy Bori) *Cô định giết người đấy à?*

Bori: (Nổi cáu, đứng bật dậy, trừng mắt) 시방 뭐하는 짓입니까?
Chị làm cái gì thế hả?

<Mối nhân duyên, tập 14, cảnh 8>

Hành động và thái độ của Okju là kiểu cư xử “ma cũ bắt nạt ma mới”. Theo sự sai bảo của Okju, Bori đã vui vẻ đi lấy canh cho mọi

người. Thế nhưng, vì cô tình làm khó dễ, bắt nạt cô mà Okju kiếm có đánh cô. Bori đã không chịu đựng nổi thái độ vô lý đó nên đã phản ứng quyết liệt: *Chị làm cái gì thế hả? (Thái độ của chị đối với tôi như vậy là sao? Rốt cuộc là tôi đã làm sai điều gì mà chị cư xử như vậy? Tại sao chị lại đánh tôi?...)*

2.7. Hành động thể hiện sự thương cảm/ thương hại

Con người ta thường thể hiện sự thương cảm đối với những bất hạnh, không may mắn của người khác - đó là sự đồng cảm - đối tượng giao tiếp thường có vị thế ngang hàng, khá bình đẳng. Sự thương hại mang một sắc thái khác: Thấy tội nghiệp cho những kẻ "*lầm đường lạc lối*" phải trả giá cho những lỗi lầm của mình. Ví dụ:

Đoạn thoại 9

Youngju nài Junsik giúp đỡ.

Youngju: (quay lại) 형부! 좀 도와줘요! 어떻게든 그 사람 설득해서 방송 그만두게 좀 해줘요! 이 바닥 떠나서 조용히 좀 살게 해 달라구요! 나 강민씨 놓치면 정말 못 살 거라구요! Anh rể! Xin hãy giúp em! Anh làm thế nào thuyết phục người ấy nghỉ làm ở Đài phát thanh cho em! Anh bảo anh ta rời khỏi đây và sống im lặng giúp cho! Thực sự là nếu mất Kangmin, em sẽ không sống nổi!

Junsik: (thương hại) 어쩌다 이 지경까지 됐어? 어? 저 자식 지금 하는 소리 못 들었어? 처제하구 헤어지겠다잖아! Thế nào mà cô lại đến mức/ cảnh ngộ này hả? Sao? Cô không nghe thấy thằng ấy nó nói gì à? Nó bảo sẽ chia tay với cô mà.

<Mối nhân duyên, tập 13>

Youngju vì yêu Kangmin mà bỏ chồng và hai con gái. Vì chồng cũ và người yêu mới là đối thủ của nhau trong giới văn nghệ sĩ nên cô đã làm không ít những việc không phải đối với bố của hai đứa con mình. Kể cả khi người yêu mới - vốn chỉ muốn lợi dụng cô để leo cao - ruồng bỏ, cô vẫn mù quáng níu kéo, tìm sự giúp đỡ từ anh rể - người đã diu dắt cả hai người đàn ông trưởng thành. Junsik thấy thương hại cho cô

em vợ, đã đến lúc trắng tay mà vẫn không hiểu chuyện, vẫn mù quáng tin tưởng vào kẻ không đáng tin, vẫn ích kỉ vì bản thân mình mà làm hại chính chồng và con mình...

Trong nguồn ngữ liệu của chúng tôi còn xuất hiện các hành động biểu cảm khác, ví dụ như:

Sự lo lắng: 그러다 정말 여기서 잠들면 어떻게 ?

Cứ thể rồi ngủ ở đây thật thì biết làm sao?

<Bằng chứng ngoại tình, tập 2>;

Thái độ cảm đoán/ xua đuổi: 여기가 어디라고 찾아와 ?

Đây là đâu mà anh đến?

<Mối nhân duyên, tập 14, cảnh 18>

Chức năng biểu cảm của biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi thể hiện đa dạng và phong phú cả về phạm vi biểu cảm lẫn các cấp độ biểu cảm. Có thể thấy, những tình cảm được biểu đạt qua biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi thể hiện khá đầy đủ các cung bậc tình cảm của con người. Điều này cho chúng ta cơ hội để kiểm nghiệm sự kì diệu của ngôn ngữ trong thực tế giao tiếp: Chỉ với một số lượng đơn vị hạn chế nhưng ngôn ngữ có thể biểu đạt được lượng ý nghĩa phong phú, thực hiện được các chức năng giao tiếp, các hành động ngôn từ khó có thể thống kê.

3. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành động biểu cảm của kết cấu hỏi có từ hỏi

Việc phân định và nhận diện hành động ngôn từ gián tiếp phụ thuộc nhiều vào yếu tố ngữ cảnh. Đặc biệt, phản ứng của người nghe trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể đóng vai trò vô cùng quan trọng. Trong hành chức, về nguyên tắc thì một phát ngôn không thể mang cùng lúc hai ý nghĩa, trừ khi người nói sử dụng câu mang nghĩa mơ hồ, đa nghĩa vì mục đích, chiến lược giao tiếp. Bởi người nói đã quyết định ý đồ và mục đích giao tiếp trước khi thực hiện hành động nói. Tuy nhiên, việc nhận diện chính xác hành động ngôn từ đối với người nghe lại là điều không

dễ dàng, lại càng khó khăn hơn đối với người học tập và sử dụng ngôn ngữ đó như một ngoại ngữ (ngôn ngữ thứ 2).

3.1. Yếu tố tiếp nhận hành động ngôn từ của người nghe

Việc tiếp nhận, nhận diện và phản ứng lại hành động trao lời của người nghe bằng hành động trao đáp có vai trò quan trọng tạo nên thành công của cuộc tương tác. Nếu người nghe nhận diện hành động ngôn từ không chính xác và có phản ứng không phù hợp sẽ gây khó khăn cho vận động hội thoại và ảnh hưởng tới thành công của giao tiếp. Xét đoạn thoại sau:

Đoạn thoại 10

Phòng khách tầng 1 nhà Hyeran, Sunim từ trong phòng đi ra.

Sunim: 이게 무슨 냄새야? *Mùi gì thế này?*

Seungjun: 청국장 냄새야. *Mùi Cheonggukjang.*

Sunim: 누가 청국장 냄새 쫌 몰라? 아줌마. 아줌마...

Ai không biết mùi Cheonggukjang chứ? Achuma. Achuma...

< Bảng chứng ngoại tình, tập 33 >

Seungjun cho là mẹ đang muốn biết đó là mùi gì. Tuy nhiên, ý nghĩa của phát ngôn không phải vậy. Sunim không có nhu cầu nhận thức về việc xác định đó là mùi gì. Bà cũng là nội trợ nên tất nhiên, sẽ biết rõ điều đó hơn con trai mình. Phát ngôn của bà hướng đến thực hiện một hành động ngôn từ gián tiếp khác, ở đây có thể là lời phàn nàn, ca thán vì mùi thức ăn quá nồng, gây khó chịu... hướng tới người giúp việc.

3.2. Các yếu tố tình thái - ngữ dụng khác

Các yếu tố tình thái - ngữ dụng ảnh hưởng trực tiếp đến đích ngôn trung mà phát ngôn hỏi hướng tới. Trong hoàn cảnh giao tiếp cụ thể, các thông tin về không gian, thời gian, địa điểm, các biến tố về đặc điểm và quan hệ giữa hai bên giao tiếp... qui định chức năng giao tiếp của câu

hỏi và cũng là các dấu hiệu nhận diện hành động ngôn từ, đặc biệt là các hành động ngôn từ gián tiếp mà phát ngôn hướng tới. Ví dụ:

세라: (손가락 대며 OL) 컷! 그렇게 큰 소리로 말하면 어떡해요?

Sera: (Giơ ngón tay làm bộ) *Suyt ! Anh nói to thế thì làm sao?*

<Mối nhân duyên, tập 14>

Yếu tố phi lời ở đây là hành động đưa ngón tay lên làm hiệu - thường đề lên môi mình. Hành động này đi kèm với phát ngôn hỏi có từ hỏi trên, tạo thêm sức mạnh cho hành động cầu khiến ra lệnh: *Nói khẽ thôi!*

Với hành động ngôn từ gián tiếp, ngữ cảnh được tạo bởi các phát ngôn đi kèm hay các biểu thức liên kết đóng vai trò quan trọng. Thậm chí các từ/ ngữ đi kèm cũng có ảnh hưởng lớn đến sắc thái biểu cảm của phát ngôn. Xét các phát ngôn sau:

진짜, 되지도 않은 배우 이름은 왜 꺼내요?

- *Thật là, sao lại nhắc đến tên một diễn viên chẳng ra gì thế?*

< Bằng chứng ngoại tình, tập 12>;

Hay: 애가. 너 의사 말은 펠로 들은 거야?

- *Con bé này, cháu không coi lời bác sĩ ra gì sao?/ Cháu coi lời bác sĩ nói là gì nào?*

< Bằng chứng ngoại tình, tập 2>...

Khác với Ngữ nghĩa học, các nghiên cứu ngữ dụng quan tâm đến chức năng giao tiếp của ngôn ngữ; chú ý đến người nói, người nghe... Để có thể nhận diện chính xác, phản ứng hỏi đáp phù hợp với các hành động ngôn từ gián tiếp được thực hiện bởi các biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi, người tham gia giao tiếp không thể bỏ qua các thông tin ngữ dụng - tình thái gắn với ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

Bên cạnh đó, tùy theo mối quan hệ gần gũi hay xa cách, tính chất của vấn đề được đề cập đơn thuần hay nhạy cảm, hoàn cảnh giao tiếp riêng tư hay mang tính chất công việc, nghi thức..., các đối tượng tham

gia giao tiếp thường phải lựa chọn chiến lược giao tiếp phù hợp để đạt được mục đích giao tiếp với hiệu quả cao. Chính vì thế, trong thực tế giao tiếp, chúng ta vẫn thường gặp và thường sử dụng những cách nói giảm, nói tránh, cách nói nửa đùa, nửa thật, cách nói giương đông kích tây hay một mũi tên trúng hai đích... Ngôn ngữ học hiện đại, vì thế, mới phát triển và chú trọng đến việc nghiên cứu ngôn ngữ trong hành chức chứ không dừng lại phạm vi nghiên cứu hạn hẹp của Ngôn ngữ học truyền thống.

Kết luận

Chức năng giao tiếp của biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi mang những đặc trưng chung của biểu thức kết cấu hỏi. Ngoài thực hiện hành động hỏi yêu cầu cung cấp thông tin nhằm thỏa mãn nhu cầu hiểu biết về thế giới, nó còn hướng tới thực hiện hành động cầu khiến và hành động biểu cảm.

Do đặc trưng về cấu trúc - hình thái, biểu thức kết cấu hỏi chứa từ hỏi có khả năng biểu cảm phong phú. Hành động biểu cảm thể hiện ở nhiều dạng thái, cấp độ: Phê phán, nhấn mạnh khẳng định/ phủ định, khuyên/ nhắc nhở/ cảnh báo, thể hiện ngạc nhiên/ giận dữ... Số lượng của các tiểu loại biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi thực hiện chức năng biểu cảm rất khó xác định bởi mức độ đa dạng về phạm vi và cấp độ của các cung bậc tình cảm của con người trước tác động của thế giới, trong quan hệ tương tác ngôn ngữ...

Các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện hành động ngôn từ gián tiếp của biểu thức kết cấu hỏi có từ hỏi là: i) Sự tiếp nhận và phản ứng của người nghe trước hành động nói của đối tượng giao tiếp; ii) Các yếu tố ngữ dụng - tình thái như các yếu tố kèm lời, phi lời; các từ ngữ hay phát ngôn đi kèm, các biểu thức gần kề...

Tài liệu tham khảo, trích dẫn

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (2005), *Đỗ Hữu Châu tuyển tập*, tập 2: *Ngữ dụng học - Ngữ pháp văn bản*, NXB Giáo dục.
2. Nguyễn Đức Dân (1998), *Ngữ dụng học*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt-sơ thảo ngữ pháp chức năng 1*, NXB Khoa học Xã hội.
4. Lê Thị Thu Hoài (2011), *Chức năng thực hiện các hành vi ngôn ngữ tại lời gián tiếp của câu hỏi tu từ*. *Ngôn ngữ Số 11 (2011)*, tr. 67 - 80.
5. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt - câu*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp.
6. Nguyễn Đăng Sứ (2010), *Đặc điểm của câu hỏi tiếng Anh đối chiếu với tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội.
7. Nguyễn Kim Thản (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 2, NXB Khoa học Xã hội.
8. Hoàng Thị Yến (2011), "Về một số khái niệm liên quan đến câu hỏi và hành động hỏi trong tiếng Việt", *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 6/2011, tr. 100-110.
9. Hoàng Thị Yến (2013), *Mối quan hệ giữa tính nghi vấn và hành động ngôn từ trong câu hỏi*, *Ngôn ngữ*, số 6/2013, tr. 42-54.

Tiếng Hàn

10. Lee Ik Seup và Chae Wan (2005), *Bài giảng ngữ pháp luận tiếng Hàn*, NXB Hakyeonsa. 이익섭. 채완 공저 (2005), *국어문법론강의*. 학연사.
11. Nam Gi Sim và Ko Yeong Geun (1985), *Ngữ pháp luận tiếng Hàn chuẩn*, NXB Tapchulpansa. 남기심.고영근 (1985) 표준국어문법론, 탑출판사.
12. Park Young Soon (2001), *Ngữ nghĩa luận câu tiếng Hàn*, NXB Park Ui Jung. 박영순 (2001) 한국어 문장 의미론, 박이정.

13. Hoàng Thị Yến (2009), 한국어 의문문의 화용론적 요청 기능 연구: 베트남어와 비교를 통하여, *Hành vi câu khiến trong câu hỏi tiếng Hàn (có so sánh với tiếng Việt)*, Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Kì yếu tr. 553 - 565, NXB Văn hóa thông tin, 2009 (tiếng Hàn).

2. 한국어 의문문의 화용론적 요청 기능 연구: 베트남어와 비교를 통하여¹ 들어가기

의문문은 물음행위를 표현하는 데 쓰곤 하는 것이다. 발화목적에 따라 분류되고 인지과정 및 실천활동에 중요한 역할을 하는 것인데 포괄적 언어 범주이라 할 수 있다 [1:2]. 질문이 일반적으로 의문이 생길 때, 궁금증이 생길 때 혹은 호기심을 만족시키는 욕망을 만족하기 위해 하는 것이다. 질문도 다른 표현, 또는 다른 언어행위를 나타내는 것이고 복잡한 의사소통 목적에 향하는 것이라 한다. 따라서 의문문을 정확하게 파악하고 제대로 활용하는 일은 원어민에게도 여간 수월하지 않은 것이므로 제 2 언어로 학습하고 활용하는 이들에게도 더욱더 어려운 것이라 볼 수 있다.

최근에 들어 베트남과 한국에서 한국어학 및 한국어교육에 관한 베트남인과 한국인 연구자들의 연구가 상당히 증가하였다. 그런데 본인의 고찰 결과에 따르면 한국어의 서술문, 의문문, 감탄문, 명령문 등과 같은 기본적인 언어현상의 형태구조 및 의미적 기능 특히 화용론적 기능들을 연구하며 베트남어와 비교하는 것에 관심을 많이 주지 못한 것이 실재다.

¹ Hoàng Thị Yến (2009a), 한국어 의문문의 화용론적 요청 기능 연구: 베트남어와 비교를 통하여 *Hành vi cầu khiến trong câu hỏi tiếng Hàn (có so sánh với tiếng Việt)*, Hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và giảng dạy Hàn Quốc học ở Việt Nam trong bối cảnh hội nhập toàn cầu, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc Gia Hà Nội. Kí yếu tr 553-565, Nxb Văn hóa Thông tin, 2009 (tiếng Hàn).

이런 현황을 고려하여 베트남어와 비교를 통하여 한국어 의문문의 화용론적 요청기능을 연구하고자 한다. 그러므로 문제연구의 이론적 배경을 살펴보고 그런 분석결과에 의하여 한국어와 베트남의 의문문의 화용론적 요청기능을 대비한다. 양측 언어 의문문의 화용론적 요청기능의 유사점과 차이점을 파악하는 것은 본고의 주된 목표이라고 할 수 있으므로 연구 결과는 한국어 및 베트남어 교육 현장에 적용할 가능성이 높다고 본다.

1. 의문문의 의문성 및 요청 기능

1.1. 의문문의 의문성

박영순 [2:89]은 의문문의 성립조건의 6가지를 적용하여 의문성의 정도를 계산해냈다. 각 종 의문문이 주어진 조건 자질을 가지면 '+', 가지지 않으면 '-'로 표시하여 검증이 끝난 다음 '+'만을 계산하면 유형별 점수가 나온다. 점수가 높을수록 의문성이 많은 것이고 낮을수록 적은 것이라고 판단을 내릴 수 있다. 각 의문문 유형의 의문문성의 정도는 다음과 같이 나타난다.

<표1> 각 의문문 유형의 의문성의 정도

검증기준	질문 의문문	요청 의문문	수사 의문문
화자의 미지, 미진성	+	+	+
청자를 통한 해결 의도성	+	+	-
언어적 표현성	+	+	+
의문 형식성	+	+	+
타문형으로의 대치 불가능성	+	-	-
청자의 언어적 응답 요구성	+	-	-
경어법 적용의 엄격성	+	+	-
종합 점수	7	5	3

이와 같이 의문문 유형의 차례는 질문의문문> 요청의문문> 수사의문문으로 나타난다. 질문 의문문이 의문성의 정도가 가장 크고 그다음에 요청의문문, 그리고 제일 약한 것은 수사의문문이다. 요청형 의문문을 잘 살펴보면 타문형으로의 대치 불가능성 및 청자의 언어적 응답요구성이 결여하는 것이 잘 나타난다.

1.2. 의문문의 요청 기능

본고가 의문문의 요청기능을 살펴려는 이유는 일상생활에서는 정확하고 설득력 있게 자신의 요구를 전달하는 것이 매우 중요하기 때문이다. 이를 통해 화자가 원하는 바가 분명하게 제시되어야 하고 그러한 요청이 필요한 이유에 대한 설명이 뒤따라야 한다. 그 외에 의사소통 행위가 주어진 상황에 적절한 것이 되기 위해서는 사회적, 혹은 대인적 규범에 벗어나지 않는 화법으로 예의를 갖추어 말하는 것도 필수적이다[3]. 요청시 청자한테 가해지는 부담을 최소화하기 위해서 직접적 표현보다는 간접적인 표현을 많이 사용하게 된다.¹ 의문문을 활용하여 요청행위를 실시하는 것이 그 중의 한 좋은 방식이라 볼 수 있다.

여기서는 명령행위와 요청행위에 관한 개념에 대해서 좀 언급할 필요가 있다고 본다. 명령행위와 요청행위는 둘 다 화자가 청자에게 어떤 행동의 수행을 요구하고 있다는 점에서 공통이다. 그러나 명령은 그러한 행동수행 여부에 대한 결정권을 화자가 쥐고 있는 것이나 요청은 그러한 결정권을 청자에게 넘어주는 것이다[4]. 이상 요청과 명령의 공통점 및 차이점을 표로 정리하면 다음과 같다.

<표2> 요청표현과 명령표현 비교

1 직접화행은 간접하고 분명하게 의사를 표현하나 간접화행은 완곡하고 암시적으로 의사를 표현하므로 행위를 수행할 때 직접화행보다 화자와 청자 간의 관계가 부드럽게 하고 효과적인 의사소통하는데 도움이 된 것이다 [6].

	요청표현	명령표현
공통점	화자가 청자에게 어떤 행동의 수행을 요구하고 있음	
다른 점	행동 수행 여부에 대한 결정권을 청자에게 넘어줌	행동 수행 여부에 대한 결정권을 화자가 쥐고 있음

한편 이종철[5]은 요청 및 명령의 공통점에 근거하여 요청 속에 명령을 포함한다. 그는 요청화행이 언어표현의 생산자인 화자나 필자가 자신이 원하는 일을 언어표현의 수용자인 청자나 독자가 하도록 의도하는 화행이라고 정의를 내리면서 요청화행에는 충고하기, 간청하기, 요청하기, 명령하기, 제안하기 등을 포함할 수 있다고 한다.¹ 마찬가지로 박영순[2]은 요청의문문에 명령의문문을 포함하여 부탁형의문문 및 명령형의문문으로 나눴다. 다시 말해 의문문의 요청성의 정도에 따라 청자에게 가해주는 부담을 완화할 경우는 부탁형의문문이 사용되고 요청의 정도를 증가시킬 경우는 명령형 의문문이라고 구분했다. 청유문은 명령문과 비슷하지만 청자의 행동을 유발하는 명령문과는 달리 화자도 참여하여 청자와 공동으로 어떤 행동을 할 것을 제안하는 것이다 [7].

이에 따르면 결국 의문문의 요청 기능, 제안기능, 명령 기능은 화자가 청자에게 어떤 행동의 수행을 요구하고 있다는 공통점이 있기 때문에 요청기능으로 합할 수 있다. 그리고 행동 수행 여부에 대한 결정권을 화자가 쥐거나 청자에게 넘겨줌에

¹ 이종철 [5]은 요청표현은 종결방식(66.9%)과 비종결 방식(33.1%)으로 나타난다. 종결방식으로 요청표현은 순서에 따라 평서법(38.5%), 의문법(17.2%), 명령법(5.9%), 청유법(5.3%)으로 배열했다.

따라 명령형의문문 및 부탁형 의문문으로 나눌 수 있고 화자도 참여하여 청자와 공동으로 어떤 행동을 하므로 제안형 의문문도 요청형 의문문에 포함시킬 수 있다고 한다. 베트남어에도 이 문제에 대한 똑같은 견해가 나타난다. Nguyễn Đăng Sửu [1]은 요청 (câu khiến - câu는 부탁, 또는 제안을 내용화하고 khiến 은 명령의미를 포함시킨다)의 정도에 따라 요청의문문 속에 명령의미를 가지는 의문문, 제안의미를 가지는 의문문, 부탁 의미를 가지는 의문문을 포함한다. 다음에는 화용론적 요청기능을 표현하는 부탁형의문문 및 명령형의문문, 제안형의문문에 대해서 자세히 언급하고자 할 것이다.

2. 의문문의 부탁 기능 분석

2.1. 부탁형 의문문 정의

일반적으로 부탁행위는 화자가 상대방에게 어떤 행동의 수행을 요구하는 언어행위다. 그래서 화자는 청자가 그러한 행동을 수행할 수 있는 능력을 가지고 있다고 믿어야 하며 화자 자신이 청자의 그러한 수행을 바라고 있어야 한다. 그러나 언어생활에는 그렇게 단순하게 나타나지 않다. 화자가 부탁하는 의도를 가지고 발화했는데 잘못 표현하기 때문에 청자가 순수한 발화일 줄 알 수 있거나 청자의 한계로 인해서 화자의 부탁할 의도를 정확히 파악할 수 없는 경우도 나타날 수도 있다. 따라서 부탁을 전달할 수 있는 조건을 성립할 필요가 있다고 본다. 박종갑 [4]은 부탁기능의 성립조건을 정리하여 다음의 표로 제시하였다.

1. 박종갑 [4]에의 요청 개념과 동일하다. 본고에는 상위인 요청이라는 용어를 구별하기 위해 박영순[2]에 따라 부탁이라는 용어를 사용할 것이다.

<표3> 부탁기능의 성립조건

	조건/ 기준
1	화자는 청자에게 자신이 부탁할 행동의 수행능력이 있다고 믿고 있다.
2	화자는 청자가 그러한 행동을 수행해 주기를 바라고 있다.
3	화자는 자신이 그러한 심적 태도를 표면화시켜야 한다.
4	부탁된 행동의 수행의 여부에 대한 결정권은 청자에게 넘겨주어야 한다.

일반적으로는 제시한 조건을 만족하면 부탁의미를 가지게 될 수 있다. 그러나 실재는 위와 같은 조건을 반드시 충족하게 구비하지 않아도 부탁의 의미가 전달·표현할 수도 있을 것이다. 이런 경우는 화자와 청자의 관계나 화자, 청자가 처한 상황 등, 즉 언어외적 요인이 작용되고 있기 때문이다.

2.2. 부탁형 의문문의 기능

앞에서도 보았듯이 의문문의 화용론적 의미·기능은 매우 다양하게 나타난다. 각 화용론적 기능은 의문문의 특징적 통사구조를 이용함으로써 표현할 수도 있고 문맥에 의존하여 표현할 수도 있다. 그리고 화자와 청자 간에 의사소통을 잘 할 수 있을 경우라면 양자의 심정이 통하게 될 수 있다. 따라서 본고에서는 부탁의 의미를 만들어내는 통사구조의 특성과 적절한 조건들에 대해서 논의하고자 한다. 이절에서는 부탁을 상대방의 능력을 묻는 경우, 의지를 묻는 경우로 대별하여 살펴볼 것이다. 각 기능을 표현하기 위해 적절한 통사구조, 적절한 조건들을 가지고 있어야 한다는 것을 알아야 한다.

2.2.1. 청자의 능력 묻기

아시다시피 청자에게 어떤 행동을 할 수 있는지 없는지에 대한 질문은 언제든지 부탁의 의미를 가질 수 있다고 할 수 없다.

(1) a. 내일 학교 갈 수 있니?

a'. Ngày mai có tới trường được không?

b. 234페이지 세 번째 단락을 읽을 수 있니? b'. Có đọc được đoạn ba trang 234 không?

이와 같은 의문문들이 청자의 능력에 대해 물어봤지만 앞에서 제시했던 박종갑 [4]의 부탁기능 성립 조건에 비춰 보면 화자가 그러한 행동을 수행하는 것을 바라고 있다는 심적 태도가 표면화되어 있지 않다. 이런 경우는 이 문장이 부탁형 의문문인 아닌 순수 의문문이라고 할 수 있고 요청의 연표내적 효력이 없다고 할 수 있다.

그러나 언어생활에서 상대방에게 어떤 행동의 수행 능력을 묻는다는 것은 일반적으로 그런 행동의 수행을 바라고 있다는 것으로 이해된다. 이는 언어외적인 요소, 즉 구체적인 상황의 맥락에 따라 그 문장의 의미를 다르게 해석할 수 있다. (1a)의 경우에는 A가 X학교에 다니고 있는 B에게 필요한 책을 빌려달라고 하려고 했다고 가정한다면 부탁의 의미를 가지고 있는 것이다. 그런데 B가 아파서 오늘 집에 있다면 그런 질문은 단순히 순수 의문문이라고 볼 수 있다. 마찬가지로 (1b)의 경우는 청자가 고등학생이라면 부탁의 의미를 지니고 있지만 서너 살의 아이라면 순수 의문문이라고 틀림없이 판단할 수 있다[4]. 부탁의 의미를 가지기 위해 보조동사 ‘주다’ 및 부사 ‘좀’을 사용하면 그 기능을 더 두드러지게 나타낼 수 있다. 여기에서 그 두 가지의 활용기능에 대해서 자세히 언급하고자 한다.

1) 조동사 ‘주다’ [cho, hợ, giúp]

의문문에는 조동사 ‘주다’를 포함하면 문장의 의미는 달라진다. ‘할 수 있는 능력’이 아닌 ‘해줄 수 있는 능력’으로 나타나게 된다. 후자의 경우라면 분명히 부탁, 요청의 의미를 지닌다. 예문(1)에 ‘주다’를 더 붙이면 ‘주다’의 기능을 더 알 수 있다.

(2) a. 내일 학교에 가 줄 수 있니?

a'. Ngày mai tôi trường giúp được không?

b. 234 페이지 세 번째 단락을 읽어줄 수 있니?

b'. Đọc hộ đoạn ba trang 234 được không?

이에 따라 부탁을 하는 데 ‘주다’는 중요한 역할을 담당한다. 원래 조동사 ‘주다’는 ‘...을 시혜해 준다’ 또는 ‘은혜를 베풀다’의 뜻이 있기 때문이다. 화자가 상대방에게 무엇을 봉사해줄 수 있는 능력을 묻는다는 것은 화자 자신이 그 무엇이 수행되기를 바라고 있다는 점을 전제로 해야 한다. 박종갑 [4]은 ‘주다’는 ‘공손’을 표시하는 것이 아니라 상대방의 그러한 행동에 따른 혜택이 화자 자신에게 돌아옴을 나타냄으로써 화자가 그것을 바라고 있다는 사실을 표현하는 기능을 가지고 있다고 강조했다.¹ 한국어의 ‘주다’를 대신 베트남어의 ‘cho’, ‘hộ’, ‘giúp’ 세 가지로 부탁 의미를 표현할 수 있다. 그리고 공손표현의 상승정도에 의하여 배열하면 ‘cho’ < ‘hộ’ < ‘giúp’으로 나타난다. 이단어들은 의미상이 똑같지만 실제로 활용할 때는 화자의 의도에 따라 잘 고려하여 활용해야 한다.

앞에서 언급했던 바와 같이 상대방에게 무엇을 봉사해줄 수 있는 능력을 묻는다는 것은 화자가 곧 자기 자신이 그러한 행동이 수행되기를 바라고 있음을 나타낸다. 화자 자신의 바램을 표면화시킨다는 것은 반드시 그 바램을 상대방을 충족시킬 줄 알 필요가 있다.

2) 부사 ‘좀’ [một chút, một tí]

보조동사 ‘주다’와 마찬가지로 부사 ‘좀’도 예문(1)에 넣어보면 부탁의 의미를 가지게 된다.

¹ 박종갑 [4]은 공손을 표현하는 기능은 ‘주다’의 유무가 아닌 주로 언어외적 요인의 유무이라 한다. 베트남어에는 동일한 상황이라면 ‘cho’는윗사람은 아랫사람에게 ‘hộ’는 친구끼리, ‘giúp’은 아랫사람은 윗사람한테 하는 말이다.

(3) a. 내일 학교에 좀 갈 수 있니?

b. 234페이지 세 번째 단락을 좀 읽을 수 있니?

b'. *Đọc hộ đoạn 3 trang 234 một tí được không?*

여기서는 ‘좀’은 언어생활에 빈번하게 나타나는 ‘공손’의 표현이 아니라고 볼 수 있다. 화자 자신의 심적 태도를 표면화하므로 부탁의 의미로 쓰일 수 있게 된 것이다. 따라서 ‘주다’ 및 ‘좀’은 동시에 의문문에 포함되면 부탁의 의미는 더 두드러지게 나타날 수 있다. 즉 간청의 정도가 위에 제시한 예문보다 훨씬 높다고 볼 수 있다.

(4) a. 내일 학교에 좀 가져올 수 있니?

a'. *Ngày mai tới trường hộ một tí được không?*

b. 234페이지 세 번째 단락을 좀 읽어 줄 수 있니?

b'. *Đọc đoạn 3 trang 234 hộ một tí được không?*

베트남어의 ‘hộ một chút’/ ‘hộ một tí’/ ‘hộ một tí’는 다른 표현차이가 있는 것이고 한국어 ‘좀’에 상응한 단위들이지만 문장에서는 각각 위치를 다르게 잡힌다.

2.2.2. 청자의 의지를 묻기

청자의 의지를 묻는 것은 ‘...겠느냐’ 및 ...겠습니까 ‘형을 꼽을 수 있다. 그리고 ‘-르래 형’도 청자의 의지를 묻는 물음으로 볼 수 있다. 문제는 이러한 문형은 부탁의미를 지닐 여부는 밝혀야 할 필요가 한다.

1) ...-르래 의문문형 [chẳng, nhé]

‘-르래’ 형의 용법은 두 가지로 나타난다. 주어나 주제가 1인칭이라면 화자가 어떤 일을 할 의향, 의지, 의사가 있음을 나타낸다.¹

¹ 국립국어원 [9]에서 인용. 예문도 옮김.

(5) { sẽ } a. 나는 커피 마실래. a'. *Tôi sẽ uống cà phê.*

b. 너희끼리 갔다 와. 우리는 여기 있을래.

b'. *Các cậu đi đi. Bọn tớ (sẽ) ở đây thôi.*

(5a)의 경우는 화자가 커피를 마실 것임을 나타낸다. (5b)의 경우는 화자를 포함한 사람들이 여기에 있고 싶다, 혹은 있겠다는 뜻을 나타낸다. 한편 어떤 일이나 선택에 대해 청자의 의사, 의향, 의지를 물을 수 있다.

(6) a. 너는 뭐 마실래? a'. *Cậu (định) uống gì?*

b. 청소할래 빨래할래? b'. *Cậu định dọn dẹp hay giặt quần áo?*

(6a)는 무엇을 마실지 청자의 의사를 묻는 것이며 (6b)은 청소를 할 것인지 빨래를 할 것인지 상대방에게 물어보는 것이다. 일반적으로 '-래' 형은 친구관계나 그 밖에 아주 친한 사이에서 또는 말하는 사람보다 아랫사람에게 쓰게 된다. 높임 표현은 '-을래요' 형이다. 박종갑 [4]은 '-래' 형을 가지는 의문문은 일반적으로 통사적 특성을 가지고 있다.

<표4> '-래'형 의문문의 조건

	조건/기준
1	'-래' 형에 선행하는 서술어의 주어는 2인칭이야 한다(의미상도 가능)
2	체언 서술어와 공기할 수 없다.
3	서술어는 반드시 동사이다.

'-래' 형의 특성은 부탁의미를 가지는 데 매우 큰 기능을 하고 있다고 볼 수 있다. 이것은 언어생활에서 자연스럽게 활용되고 있다. 요청은 요구와 달리 요청된 행동의 수행이 청자에 의해 이루어져야 한다. '-래' 형에 선행하는 서술어의 주어는 2인칭이야 한다는 제약은 요청의 이러한 조건에 들어맞는다.

다른 제약도 요청은 어떤 행동의 수행을 원한다는 점에 일치한다 [4]. 그러나 그런 조건으로만 하면 ‘-래’ 형의 의문문은 부탁, 요청의미를 가진다고 하기가 힘들다. 양인석[8]은 ‘-래’ 형은 위협의 의미를 가질 수 있다고 언급했다.

(7) a. 너 죽을래? a'. *Mày muốn chết hả?*

따라서 화자 자신의 심적 태도를 표면화하는 ‘좀’이나 ‘주다’를 포함해야 한다. ‘좀’ 및 ‘주다’를 넣어보면 부탁의미를 명백히 나타낼 있다.

(8) a. 책 읽어 줄래?

a'. *(Cháu) đọc sách cho (bà) (nghe) nhé? /*

a". *Cháu đọc sách cho bà nghe chẳng?*

b. 책 좀 읽을래?

b'. *Cháu đọc sách một tí nhé?*

c. 책 좀 읽어줄래?

c'. *Cháu đọc sách cho bà nghe một tí chẳng? /*

c". *Cháu đọc sách cho bà nghe một tí nhé?*

(8a)는 상대방의 행동수행으로 인한 혜택이 화자 자신에게 돌아온다는 사실이다. (8b)는 부사 ‘좀’을 포함함으로써 화자가 상대방의 행동수행을 바라고 있다는 사실을 표면화하고 있다. (8c)는 둘 다 사용되기 때문에 요청의미가 뚜렷하고 간청의 정도가 높아진다. 그렇지 않을 경우는 언어외적인 요소를 통해서만 경우에 따라 상대방의 의지를 묻는다는 것 자체가 무엇을 바라고 있는 것으로 이해될 수 있을 것이다. 베트남어에는 한국어의 ‘-래’의 역할을 담당 하는 것은 “chẳng” 및 “nhé”가 있다. 둘 다 청자의 의지를 물어보는 데 사용되고 있는 것이지만 표현차이가 좀 다르다. “chẳng”과 달리 “nhé”는 청자가 화자의 의도와 동의하기 위해서 청자의 의지를 끌어가는 작용을 가진다. 여기서는 상대방의

의지를 묻는다는 것이기 때문에 상대방의 능력을 묻는다는 것보다는 직접적인 것이라 할 수 있다.

2) '...겠니' 의문문형

형태소 '겠'의 의미는 일반적으로는 '추측'{chắc}이나 '의지'{sẽ}등으로 논의되고 있다.

(9) a. 앞으로 더 열심히 하겠어요. a'. *Sau này (cháu) sẽ chăm chỉ hơn ạ.*

b. 과제 너무 많아서 힘들었겠어요? b'. *Bài vở nhiều chắc vất vả lắm nhỉ?*

(10) a. 너, 이 과제를 하겠니? a'. *Mày sẽ làm bài tập này chứ?*

b. 너 방을 치우겠니? b'. *Mày sẽ dọn phòng chứ?*

위에 제시한 주어가 1인칭일 (9)예문들이 화자의 의지를 나타낸 것이다. 그러나 (10)의 경우는 화자의 의지를 나타내는 것이 아니라 미래에의 행동에 관한 상대방의 의사를 묻는 것이라 볼 수 있다. 따라서 이러한 경우는 부탁의미를 가지고 있다고 할 수 없다. 그런데 '주다'조동사를 넣으면 의문문의 기능이 달라질 수 있다.

(11) a. 너, 이 과제를 해 주겠니?

a'. *Mày/ cậu (sẽ) làm hộ tao/ tớ bài tập này chứ? /*

a''. *Mày/ cậu (sẽ) làm cho tao/ tớ bài tập này nhé?*

b. 너 방을 치워 주겠니?

b'. *Mày/ cậu (sẽ) dọn phòng cho tao/ tớ chứ? /*

b''. *Mày/ cậu dọn phòng cho tao/ tớ nhé?*

마찬가지로 '좀'을 더 추가하며 사용하면 똑같은 기능을 보탬 뿐만 아니라 양자를 함께 포함하면 요청의 의미를 더욱더 뚜렷이 나타내고 간청의 정도도 그에 따라 높아질 것이다. 베트남어의

“cho/ hộ (một tí)... chứ?” 또는 “cho/ hộ (một tí)... nhé?” 는 간청의 높은 정도를 가져서 이러한 요청을 거절하기가 어렵다는 할 수 있다.

지금까지 한국어 부탁형의문문을 청자의 능력 묻기와 청자의 의지를 묻기로 나눠 살펴보았다. 이런 의문문에는 부탁의미가 생기는 데 있어서 부사 ‘좀’ 및 보조동사 ‘주다’의 중요한 역할에 대해서도 언급했다. 박종갑 [4]은 부탁의문문의 요소의 기능, 회화공리, 적절조건은 다음과 같이 정리하며 제시하였다.

<표5> 부탁형 의문문의 각 요소의 기능

요소	기능
의문문의 형태	요청된 행동의 수행여부에 대한 결정권은 청자에게 넘겨주고 있음을 나타내는 기능
조동사 ‘주다’	화자가 자신에게 해 줄 수 있는 상대방의 봉사능력을 물음으로써, 언급된 행동의 수행에 따른 혜택이 화자에게 돌아옴을 나타내는 기능. 그러한 행동의 수행을 화자 자신이 바라고 있음을 나타내는 기능
부사 ‘좀’	언급된 행동이 수행되기를 바라고 있는 화자의 심적 태도를 표현하는 기능

회화공리

a. 화자 자신에 봉사해줄 수 있는 상대방의 능력에 관한 물음. 상대방에 어떤 행동의 수행을 요청함

b. 화자 자신에게 봉사해줄 수 있는 상대방의 의지에 관한 물음. 상대방에게 어떤 행동의 수행을 요청함

적절조건

a. 화자는 청자가 요청된 행동의 수행능력을 가지고 있다고 믿고 있다.

b. 화자는 자신이 요청할 행동이 상대방에 의해서 수행되기를 바라고 있다.

c. 화자는 상대방이 스스로 그러한 일을 하리라고는 생각지 않는다.

d. 그러한 일은 현재 또는 미래의 일이다.

지금까지 부탁형 의문문의 기능을 살펴보았다. 청자의 능력을 물어보거나 청자의 의지를 물어볼 때 해당하는 종결어미, 특히 조동사 ‘주다’ 또는 부사 ‘좀’을 이용함으로써 요청의미를 가지게 된다. 한 발화를 살펴볼 때 그의 의미를 정확하게 파악하기 위해서 언어적 요소와 언어외적 요인들도 골고루 다루어 봐야 한다. 부탁형 의문문은 요청된 행동의 수행여부에 대한 결정권은 청자에게 넘겨주므로 순조롭게 받아들이기 위해 공손법을 철저히 지켜야 적절하게 활용해야 된다. 다음 절에서 언급된 행동의 수행여부에 대한 결정권은 화자가 쥐고 있는 명령의미를 나타내는 의문문에 대해 살펴보려고 할 것이다.

3. 의문문의 명령 기능 분석

3.1. 명령형 의문문의 정의

명령형 의문문이란 의문문 형태로서 명령의 의미를 가지는 문장이다. 이를 위해서 다음과 같은 조건에 들어맞아야 한다고 본다.

<표6> 명령형 의문문의 조건

	조건/기준
1	의문형어미에 선행하는 서술어는 동작동사라야 한다.
2	시제는 현재 또는 미래여야 한다.
3	문법적인 주어, 의미상인 주어는 2인칭이어야 한다.

이에 따르면 명령형의문문은 서술어, 시제, 주어에 관한 제약을 준수해야 한다. 위에 제시한 기준에 맞지 않은 의문문은 명령형의문문이라고 간주하기가 어렵다. 다음의 예문을 살펴보자.

(12) a. 왜 그렇게 못생겼니? <상태동사> a'. *Sao lại xấu xí thế kia?*

b. 어제 왜 안 왔니? <과거> b'. *Hôm qua sao không tới thế?*

c. 엄마 왜 늘 늦게 주무시는지 모르겠어? <3인칭>

c'. *Không hiểu vì sao mẹ hay ngủ muộn thế nhỉ?*

d. 너희들 왜 그렇게 떠드니? d'. 떠들지 말라.

d''. *Sao chúng mày ầm ĩ thế? /*

d'''. *Đừng làm ồn nữa/ Không được làm ồn.*

e. 텔레비전만 쳐다보고 있으면 뭐하니?

e'. 텔레비전을 보지 말고 다른 일을 해라.

e''. *Suốt ngày xem ti vi là sao hả? / Xem ti vi suốt là sao hả?*

e'''. *Không được xem ti vi nữa, đi làm việc khác đi.*

(12a, b, c)는 각각 문장은 위에서 언급한 제약 조건에 어겨서 명령의미를 지니고 있다고 판단하기가 힘들다. 그런데 (12d, e)의 경우는 제약조건에 다 충족하므로 명령의미를 두드러지게 나타낸다.

3.2. 명령형 의문문의 기능

부탁형 의문문과 마찬가지로 명령형 의문문은 주어진 조건 또는 상황에서 의문문 발화로써 화용론적 기능인 명령의미를 새롭게 가지게 되는 것이다.

(13)

A: 왜 안 먹니? A': *Sao không ăn hả?*

B: 배워서 못 먹어. B': *Vì cày nên không ăn được.*

C: 빨리 먹어라. C': *Ăn nhanh lên. / C'': Ăn đi.*

(13)는 순수의문문이라 주저 없이 판단을 내릴 수 있다. 의문사 있는 의문문일 경우는 의문사를 집중하여 답을 하면 되기 때문이다. 그런데, 같은 발화를 다른 상황 속에 넣어보고 살펴보면 그렇게 되지 않을 수 있다. 어머니가 늦은 식사시간에 놓고 있는 아이에게 한 발화라고 가정할 때는 어머니의 목소리 및 얼굴표정 등에 따라 발화의 의미가 달라 질 수 있다. 따라서 (A)는 순수의문문일 수도 있으므로 B처럼 적합한 답을 받을 수 있으나 C와 같은 엄격한 명령의문문으로 나타날 수도 있다. 실재는 한 발화에는 두 의미를 함께 가지고 있다고 할 수 없다. 화자가 발화하기 전에 이미 발화의 의도 또는 목적이 결정되어 있기 때문이다. 다만 청자의 반응이 어떻게 될지를 예측하려면 수월하지 않다.

일반적으로 베트남어 명령형 의문문의 문장을 마치는 허사가 “thế”, “há” 등이 있다. 억양은 내려 문장의 끝에 힘을 주며 얼굴 표정 등과 합치면 더 효과적이다. 보통 화자의 명령 또는 요구가 합리적이라면 청자가 화자의 명령대로 준수하지만 불합리적인 것일 경우나 청자가 다른 의도를 가지고 있는 경우는 청자의 반응은 다양하게 나타낼 수 있다고 할 수 있다.

박종갑 [4]에 정리된 한국어 명령의문문의 회화공리 및 적절조건은 다음과 같다.

회화공리

- a. 어떤 행동을 수행하지 않는 이유에 대한 물음. 그러한 행동을 수행하라는 명령
- b. 어떤 행동을 수행하는 이유에 대한 물음. 그러한 행동을 수행하지 말라는 명령

적절조건

- a. 화자는 상대방이 어떤 행동을 해야 되거나 하지 않아야 된다고 생각하고 있다.

b. 상대방은 현재 그러한 행동을 하지 않거나 하고 있다.

c. 화자는 상대방이 스스로 그러한 일을 하거나 중단하리라고는 생각하고 있지 않다.

d. 그러한 행동을 수행은 현재 또는 미래의 일이다.

지금까지 명령형 의문표현의 정의, 기능을 살펴보았다. 그러나 언어생활에는 요청표현 및 명령표현의 경계가 크지 않기 때문에 이들을 구별하기가 쉽지 않다. 이제 다음 절에서는 제안형의문표현의 기능을 언급할 것이다.

4. 의문문의 제안 기능 분석

4.1. 제안형 의문문의 정의¹⁾

제안형 의문문은 의문문의 형태로써 화자가 청자에게 어떤 행동을 자기와 함께 하도록 요청하는 것이다. 그리고 제안형 의문문은 제약조건은 다음과 같다.

<표7> 제안형 의문문의 조건[9]

	조건/ 기준
1	주어는 화자와 청자를 포함한 '우리'가 되어야한다.
2	서술어는 동사로 한정된다. 과거시간을 나타내는 '았/었', 과거희상을 나타내는 '더', 미래를 나타내는 '겠'을 사용하지 않는다.
3	그러한 행동을 수행은 현재 및 미래의 일이다.

이와 같은 엄격한 제약이 주어, 서술어 등을 포함된다. 일반적으로 위와 같은 제약조건에 맞지 않은 의문문은 제안형 의문문이라고 여기지 못한다는 것을 알 수 있다. 다음과 같은 예문을 살펴보자.

1 국립국어원 [9], 이익섭, 채완 [7]은 제안하는 기능을 가지고 있는 문장을 청유문이라고 한다. 본고에는 의문표현의 화용론적 요청기능을 살피므로 제안의문문이라고 할 것이다.

(14) a. 여기서 고기가 잡혔어요? <과거‘였’>

a'. *Cậu đã bắt cá ở đây à?*

b. 내일 부산에 가겠어요? <미래‘겠’>

b'. *Ngày mai cậu sẽ đi Busan à?*

c. 지금 점심 같이 먹을까요? <행동수행시점: 현재>

c'. *Giờ mình cùng ăn trưa nhé?*

d. 내일 시장에 같이 갈까요? <행동수행 시점: 미래>

d'. *Ngày mai mình cùng đi chợ nhé?*

e. 점심 먹을까? e'. *Ăn trưa chứ? / e'». Ăn trưa chẳng?*

g. 영화 볼까? g'. *Xem phim chứ? / g'». Xem phim chẳng?*

이에 따르면 (14a, b)는 제안의미를 나타내지 않지만 (14c, d)는 주어‘우리’가 나타나지 않지만 부사 ‘같이’를 포함하므로 제안, 청유의미를 두드러지게 보여준다. 그런데 (14e, g)의 경우는 제안의미를 지니고 있다는 말은 어렵다. 상대방의 의견 또는 의향을 묻는다는 것이 적절하다. 문장의 문자대로 살펴볼 때 상대방의 의견을 물어보기 위한 것이라는 판단을 내릴 수 있다. ‘우리’ 또는 ‘같이’가 나타나지 않기 때문이다. 그러나 오전 수업을 끝내는 두 학생의 발화라면 ‘우리’, ‘같이’를 생략해도 제안의미도 나타날 수 있다.

4.2. 제안형 의문문의 기능 [nhé, chứ/ chẳng]

국립국어원[9]은 ‘-ㄴ까요?’[nhé]형이 질문이나 추측의 뜻을 나타내는 표현이다. 그리고 상대방의 의견 또는 의향을 물어보는 데 사용된다.

(15) a. 이것을 내가 먹을까요?

a'. *Tờ ăn cái này nhé? (Được không?)*

b. 차를 마실까요? 주스를 할까요?

b'. *Cậu uống trà nhé? Hay nước quà?* /

b". *Cậu uống trà hay nước quà?*

c. 점심 같이 먹을까요?

c'. *Mình cùng ăn trưa nhé?*

(15a)는 화자가 언급된 것을 먹고 싶은데 그냥 먹으면 안 된다고 생각하므로 청자의 의견을 물어 봤다. (15b)는 청자의 선택권을 존중하므로 선택할 방안을 제시하여 물어본 것이다. 이런 경우들이 제안의미가 나타나지 않고 단순히 상대방의 의향, 의견을 묻는 것이다. (15c)는 '같이'의 존재만으로도 확신한 제안의미를 가지고 있다. 베트남어 의 "nhé", "chăng", "chứ"와 같은 허사는 제안의 정도가 다소 다르기 때문에 활용할 때 이를 고려해야 한다. 'chứ'는 화자가 제안할 것에 대해 청자가 어느 정도로 알 수 있겠다고 생각하므로 하는 것이다. 'nhé'는 간청의 정도가 다른 것보다 가장 높다. 'chăng'은 제안의 정도는 제일 약해서 청자가 거절하기가 어렵지 않거나 다른 제안을 낼 수 있다.

지금까지 한국어와 베트남어 의문표현의 요청기능을 살펴보면서 대조, 비교했다. 이를 기반으로 하여 다음 절에서 양자의 유사점 및 차이점을 정리하고자 한다.

5. 한국어와 베트남어 의문문의 요청 기능의 유사점 및 차이점

여기서는 앞에서 분석, 대조한 결과를 바탕으로 하여 한국어와 베트남어 의문표현의 요청기능에 나타나는 유사점 및 차이점을 체계적으로 정리할 것이다.

한국어와 베트남어는 같은 언어유형을 가지지 않지만 모든 언어에는 있는 공통점이 있을 뿐만 아니라 중화, 혹은 한자문화권 속에서 한자의 영향을 받았으므로 많은 유사점이 나타난다.

첫째, 요청형 의문문에는 요청정도 및 공손표현 정도의 정비례가 나타난다. 요청의 정도는 높으면 높을수록 공손표현의 정도도 높아진다.

<표8> 요청정도 및 공손표현 정도의 정비례

	요청의 정도	공손표현의 정도
부탁형 의문문	높다	높다
제안형 의문문	괜찮다	괜찮다
명령형 의문문	낮다	낮다

둘째, 요청형 의문문에는 요청의 압력 정도 및 공손표현의 정도의 반비례가 나타난다. 요청의 압력 정도는 높을수록 공손표현의 정도는 낮아진다.

<표9> 요청의 압력 정도 및 공손표현의 정도의 반비례

	요청의 압력 정도	공손표현의 정도
명령형 의문문	높다	낮다
제안형 의문문	괜찮다	괜찮다
부탁형 의문문	낮다	높다

셋째, 요청의 정도에 따르면 다양한 요청형 의문문의 유형으로 나눌 수 있다. 그리고 요청형 의문문에는 특정한 요청표현은 특정한 언어적 수단 및 언어외적 요소들로 표현된다.

넷째, 한국어와 같이 베트남어도 높임법 표현도 매우 발달해 있다. 이것은 유교문화의 영향을 받은 것이다.

한편 한국어와 베트남어를 비교할 때 나오는 차이점은 주로 유형이 다르기 때문이라고 할 수 있다. 고립어인 베트남어는 교착어인 한국어과 달리 문법적 의미들은 주로 단어로 표현되므로

조사, 어미 등과 같은 것이 없다. 따라서 요청형 의문문에는 요청의미를 표현하는데 있어서 허사들이 중요한 역할을 담당한다. 베트남어에는 상태를 표현하는 허사들이 매우 발달해 있으므로 여러 가지의 허사가 한 문법상 의미 또는 내용상 의미를 표현할 수 있다. 의문문표현이 복잡하고 다양하므로 학자에 따라 의문문 유형을 분류하거나 의문문의 화용론적 기능들에 대해서 한국 언어학계 및 베트남 언어학계 간에 차이가 나타날 뿐만 아니라 한국 언어학계 내에도 그렇고 베트남 언어학계 내에도 다양한 입장 및 관점이 나타난다. 이것은 나쁜 것이 아닌 양국의 언어학이 발전하는 데 바탕이 되고 원동력이 될 것이라고 본다.

현재 베트남에는 한국어 교육이 전보다 많이 발전하지만 교육 현장의 어려운 여건 속에는 한계가 여전히 많이 존재한다. 그 중에는 한국어는 베트남어와 대조하는 연구들이 매우 부족한 것이다. 그리고 그러한 연구 결과를 교육 현장에서 적용하는 일도 관심을 받지 못하는 것이다. 한국어와 베트남어 의문 표현의 요청 기능을 분석, 대비하는 것은 한국어 교육하는 데 큰 의미가 될 수 있다고 볼 수 있다. 연구결과를 바탕으로 하여 의사소통의 교수법을 적용함으로써 부탁, 요청, 명령, 제안 등과 같은 요청기능을 교수, 학습하는 것은 순조롭고 효율적으로 실행할 수 있다. 다만 그렇게 되려면 교육 상황을 개선할 필요가 있다고 한다. 교사양성, 교재 개발 등을 동시에 새롭게 하는 것이 좋지만 실제로는 실천하기가 불가능하다. 따라서 장기적 계획을 설정하여 단기적 단계당의 업무를 잘하기 위해 노력해야 한다. 의문표현의 요청 기능을 교육할 때 양국 언어의 차이점에 초점을 두고 깊이 교육하는 것이 바람직하다. 이에 관한 논의는 여기서 깊이 하지 못하므로 다른 연구에서 언급하고자 할 것이다.

나가기

언어생활에는 의사소통의 목적에 따라 다양한 언어기능을 실천하기를 위해 각자는 자신의 배경지식을 동원하여 의사소통

전략을 선택하고 많은 언어적 수단을 활용하는 데 신경을 쓴다. 본고는 한국어 의문표현의 화용론적 요청기능에 대해 연구하므로 주제연구에 관한 튼튼한 이론적 배경을 제공하기 위해서 자세히 살펴보았고 한국어 의문표현의 화용론적 요청기능에 집중하여 연구하였다. 의문표현의 화용론적 요청기능 속에 포함된 부탁기능, 제안기능, 명령기능을 자세히 살펴보면서 베트남어와 대조해보며 한국어 교육하는 데 적용하는 데 기반으로 할 유사점 및 차이점을 어느 정도로 밝혔다.

본고에서 한국어 의문표현의 화용론적 요청기능에 대해 깊이 분석하고 베트남어와 철저히 대조하지 못 했다. 한국어 교육현장에서 연구한 결과를 적용하는 방안도 구체적으로 제시도 못 했지만 이러한 연구는 바탕으로 하여 앞으로 한국어 의문문의 화용론적 기능들에 대해 전적으로 연구하며 베트남의 한국어교육 현장에서 효과적으로 적용할 가능성을 높이기 위해 효율적인 의문문교육 방안을 개발하고자 할 것이다.

참고 문헌

- [1] Nguyễn Đăng Sửu (2002), *Câu hỏi tiếng Anh trong sự đối chiếu với tiếng Việt*, 언어학 연구원, 박사학위논문.
- [2] 박영순 (2001), 한국어 문장 의미론, 박이정.
- [3] 임유종, 김웅모 (2004), 한국 중, 고등학생의 요청의 내용구성과 표현방법에 관한 일고찰, 한국 중, 고등학생의 요청의 내용구성과 표현방법에 관한 일고찰1.
- [4] 박종갑(...), 의문문과 간접언어행위, 영남어문학, 9호.
- [5] 이종철(2005), 신문 독자 의견 기사의 요청화행 표현의 양상 연구, 국어교육 118.
- [6] 성하정(2001), 영어 요청표현의 유형, *Studies in language*(17-1).

- [7] 이익섭. 채완 공저(2005), 국어문법론강의. 학연사.
- [8] 양인석(1976), 한국어 양상의 화용론(I): 제안문과 명령문, 언어(1-1), 서울, 한국언어학회.
- [9] 국립국어원 (2005), 외국인을 위한 한국어 문법1. 커뮤니케이션북스.

1. 서론

첨가어인 한국어는 어미체계가 잘 발달한 것이다. 어미에는 원인, 이유, 조건 등 여러가지의 연결어미에 의해 각 문장을 이어 다양한 의미를 표할 수 있다. 그뿐만 아니라 평서문, 의문문, 감탄문 등의 다섯 문형으로 나누어 화자의 생각, 태도를 표현하고 특히 높임법을 잘 표시하기 위해 문말어미, 즉 종결어미에도 의할 수 있다.

외국어로서의 한국어 학습자가 한국어 어미체계의 의미를 파악하고 용법을 습득할 때 그의 복잡한 성격과 많은 수량 때문에 많은 어려움을 겪어야하는 것이 실재다. 어미의 문법적 의미는 다양하고 섬세한 표현차이가 있어서 교수·학습과정에는 한국인의 논리적인 사고방식을 파악하고 훈련하는 일은 필수적인 것이라 생각한다. 특히 어미, 조사가 없는 모국어를 가지는 학습자들에게 보다 더 힘들다.

본연구에는한국어학과학교육및외국어로서의한국어교육의 입장에서 종결어미인 ‘-(으)니까(요)?’의 문법정보를 정리하고 교수방안을 모색하고자 한다. 관련된 선행연구를 탐구함으로써 ‘-(으)니까(요)?’의 의미와 용법을 체계적으로 정리하며 의문문의 다양한 종류와 결합하고 살펴보고자 한다. 교수방안의 모색 시 등급화 이론에 의하면서 연구의 제한으로 인하여 초급수준에 해당하는 기본적 문법정보의 몇 가지만 다루어진다. 한국어 문법교수법에 관한 이론을 적용하며 의사소통 위주의 관점을 가지고 시험적인 교수방안을 작성하도록 한다.

2. ‘-(으)니까(요)?’의 문법적인 정보

2.1 연구문제의 이론적 배경

2.1.1. 한국어 의문문 및 어미체계.

종결어미중에 특히 의문표현하는 종결어미가 제일 발달하는 것이라 할 수 있다. 이에 언급한 저서와 논문은 무수히 나오고 깊고

가치있는 것들이다. 이에 관련된 대표적 자료는 고연근, 남기심 (2004), 박덕우 (2005), 이관규(2005), 이익섭 외 (2005), 박영순 (2001), 최명옥 (1976), 황병순 (1989) 등이 있다.

여기는 각각 자료를 하나씩 고찰하지 않고 이에 의하여 어미체계와 의문표현에 대해 개괄적으로 총합하여 요약하고자 한다.

1) 의문문

의문이란 화자가 알지 못하는 어떤 일을 알고자 하는 의도를 일으키는 현상이다. 의문은 언어로 표현하면 질문, 또는 의문문인데 일반적으로 대답을 요구하고 문장끝에 물음표(?)가 자주 나타난다. 의문표현에 관련된 자료는 많이 나는데 의문문의 종류에 관한 견해가 다양하고 일치하지 않다. 그런데 설명의문문, 판정의문문, 선택의문문, 감탄의문문, 수사의문문등으로 대개 나누게 된다.

2) 어미

어미란 용언의 어간에 붙어서 그 쓰임에 따라 바뀌는 말이다. 어미체계를 분류할 때 일치한 의견이 나타나고 대개 다음 약도로 표시할 수 있다.

어미┐선어말 어미

┐어말 어미┐종결어미: 평서형, 감탄형, 의문형, 명령형, 청유형 어미.

|┐대등적 연결어미: 문장을 대등하게 이어줌

|┐연결어미┐종속적 연결어미: 문장을 종속적을 이어줌

|┐보조적 연결어미: 본용언과 보조용언을 이어주는 어미.

ㄴ전성어미 ㄹ관형사형 어미: -은/는/던/을

ㅏ명사형 어미: -(으)ㄱ/기

ㄴ부사형 어미: -게, -아서, -도록.

어미에 관련된 자료는 연결어미에 관한 것이 많다. 종결어미는 문법문형에는 큰 역할이 있어서 관심도 많이 받았지만 종결어미를 개별적으로 연구한 논문이 많지 않은 것은 실정이다. 한국어 종결어미는 발화의 목적을 표현하는데 중요한 역할이 있을 뿐만 아니라 화자의 생각, 태도, 의도 등도 잘 표시할 수 있으니 높임법과 결합해서 넓은 범위에 활용된다.

종결어미 ‘-(으)ㄴ까(요)?’는 어느 특정한 의문문의 종결이 아닌 단순한 형태를 가지지만 다양한 표현을 갖고 있다. 여기에는 종결어미인 ‘-(으)ㄴ까(요)?’에 집중하여 형태를 살펴보고 문법적 정보를 정리하고자 한다.

2.1.2. 문법교수 이론 정리 (한국어 교육 총서3 [한국어 문법교육], 2003).

1) 문법교육의 절차

- 도입 단계: 학습목표를 알려주고 학습동기를 유발시키며 배경지식을 활성화 시키는 단계다. 배울 내용에 대한 예측활동을 해보기도 한다.

- 인지학습 단계: 문법의 일정한 규칙을 예측해 보는 단계다.

- 원리학습 단계: 문법 사용의 원리나 규칙, 방법을 깨닫고 교사의 시범에 따라 학습하는 단계다. 주로 교재를 이용하여 학습하도록 한다.

- 적용학습단계: 실제적인 의사소통 상황에 문법 사용의 원리나 규칙을 적용하여 사용하는 단계다. 학습자 상호관계 속에서 실제의 의사소통과 유사한 상황에서 자연스럽게 구사할

수 있도록 문법을 익히는 단계다. 교재를 응용하거나 교재 이외의 교구를 사용하여 학습활동을 진행하도록 한다.

- 정리단계: 학습 목표를 확인하고 내용을 정리하고 평가하는 단계다.

2) 수업 활동 유형

- 문형연습: 반복연습, 대체연습, 대화연습, 확대연습 대체표의 활용 등이 제시, 훈련 모형에 따른 학습지도 방법이다.

ㄱ) 반복연습: 기본적인 예문을 주고 익숙할 때까지 되풀이하는 방법이다.

(예1) 가. 기분이 좋습니다 ⇒ 기분이 좋아 보입니다.

나. 걱정이 있습니다 ⇒ 걱정이 있어보입니다.

ㄴ) 대체연습: 학습하고자 부분을 대체하면서 문장 전체가 익숙할 때까지 연습하는 방법이다. 어휘를 바꿔 본다든지, 표현을 바꿔 보도록 연습한다.

(예2) 가. 언제 차가 많이 밀립니까? ⇒ (.....) 에 차가 많이 밀립니다.

나. 출퇴근시간/ 주석 귀성길/ 주말/ 금요일 저녁에 차가 많이 밀립니다.

ㄷ) 대화연습: 짝이나 팀을 짜서 주어진 상황에 맞추어 배운 문형을 활용함으로써 대화가 이루어진다.

ㄹ) 확대연습: 문장을 만들어 연습할 때 문장, 성분 중 한 가지를 넣어서 문장을 만들게 하다가 시간이 지남에 따라 차츰 알려주는 정도를 줄여나가는 방법으로 학습자의 자율성을 넓혀가도록 하는 방법이다.

(예3) 가. 여기는 서울역입니다.

⇒ 신준에 가려면 (.....)?

⇒ (.....)에서 내려서 (.....)호선으로 갈아타세요.

ㄱ) 지시대로 연습하기: 주어진 지시대로 문장 생성활동을 하도록 하는 방법이다. 익혀야 할 중요한 문법을 반복과 응용이 이루어지는 학습활동이다.

(예4) 가. 철수는 녹차를 마시지만 커피는 마시지 않는다.

나. 좋아한다 - 아이스크림/ 케이크

⇒ 소연은 아이스크림을 좋아하지만 키이크를 좋아하지 않는다.

- 문제해결의 유의미적 연습: 문법구조 인지하기, 창의적 표현 연습하기, 제시된 조건으로 창의적 표현 연습하기, 문제를 해결 방안 모색하기, 어휘를 통한 창의적 표현 등을 포함할 수 있다.

ㄱ) 문법구조 인지하기: 문법구조를 제시한 후 간단한 담화문맥을 제시하여 특정한 형태나 의미를 주목하여 문법구조를 찾아내도록 한다.

ㄴ) 창의적 표현 연습하기: 주어진 문장을 응용하여 다양한 방식으로 표현하게 함으로써 창의적으로 구사하게 한다. 예를 들면 문장확장하기라는 활동이다.

ㄷ) 제시된 조건으로 창의적 표현 연습하기: 한 문장의 일부를 조건으로 제시하고 문장을 완성해 보도록 한다.

(예5) 가. 운전면허를 따면.....

나. 돈이 많이 생긴다면.....

ㄷ) 문제를 해결 방안 모색하기: 해결해야 할 과제의 상황과 문제 항목을 제시한 후 제시된 문법항목을 이용하여 문제 해결방안을 표현하게 한다.

口) 어휘를 통한 창의적 표현: 주어진 조건에 따라 활동을 요구하되 다양한 어휘를 사용을 통해 창의적 표현을 유도한다.

그외에 정보의 공백 채우기, 물건을 제시하기, 조사하기, 추측하기, 말잇기 등을 활용할 수 있다. 이러한 학습활동은 따로하거나 적절한 것들을 결합하여 병행하게 진행할 가능성이 높다.

- 의사소통적 문법연습: 자유 작문하기, 이야기 구성하기, 문법게임이 있다.

ㄱ) 자유 작문하기: 영화 장면이나 소설단락을 제시하고 그 다음에서 어떤 일이 벌어질 것인지 추측하여 개인이나 소집단별로 이어쓰기를 한다.

ㄴ) 이야기 구성하기: 과제를 주고 주어진 문형을 이용하여 소집단별로 이야기를 이어 구성하기를 한다.

ㄷ) 문법게임: 시청각 자료를 제시하여 주어진 문형들을 이용하여 문장을 만들어 보게 한다.

2.2. ‘-(으)르까(요)?’의 문법적인 정보

2.2.1 활용시 ‘-(으)르까(요)?’의 형태 특징

- ‘-(으)르까?’ 친구관계나 그 밖에 아주 친한 사이에서 또는 말하는 사람보다 아랫 사람에게 일반적으로 쓴다. ‘-(으)르까(요)?’는 ‘-(으)르까?’의 높임 표현이다.

- ‘-(으)르까(요)?’는 추측라는 의미로 현재, 미래에 일어나는 행동을 표현할 때 같은 형태를 가지고 과거에 일어난 행동을 나타낼 때 ‘-았/었’을 붙여 한다. 제안라는 뜻을 가질 때 현재시제의 동사의 형태와 똑같이 한다.(이윤진, 2006)

		동사	형용사	명사
추측	현재, 미래	V-(으)르까(요)?	A-(으)르까(요)?	N-일까(요)?
	과거	V-았/었을까(요)?	A-았/었을까(요)?	N-(이)었/았을까(요)?
제안/ 의견문기		V-(으)르까(요)?		

2.2.2 ‘-(으)르 까(요)?’의 의미

1) 추측의미를 갖을 때 아직 일어나지 않았거나 모르는 일에 대해 판단, 추측하기

(예6) 가. 이 나무에 꽃이 필까요?

나. 여기서 고기가 잡힐까요?

다. 내일은 날씨가 따뜻할까요?

일반적으로 주어는 2인칭, 3인칭이고 ‘-(으)르 것 같아요?’, ‘-(으)르 거라고 생각해요?’의 의미를 가진다. 화자의 예측, 예상을 나타낸다.

2) 제안을 제시하거나 상대방의 의향, 의견을 묻기

상대방을 꼭 요구하고 질문의 답은 필수적이다. 주어가 ‘우리’가 되면 화자의 제안에 대한 상대방의 동의 여부를 묻는 의미가 된다. 동사 뒤에만 붙는다. ‘함께’, ‘같이’라는 표현과 어울린다.

(예7) 가. 우리 영화나 같이 보러 갈까?

나. 우리 종이 비행기 만들까?

다. 차나 한잔 함께 할까요?

제안의 의미를 가질 때 ‘-(으)르시다’의 뜻이고 물음보다는 사실상 제안에 가까워서 이에 대한 답변으로 ‘응’이나 ‘아니’의

정도만 해도 충분하다.

(예8) 가. 이 과자는 내가 먹을까요?

나. 내가 그 일을 할까?

화자가 그 일을 해도 되는지 상대방의 생각을 물으며 허락을 구한다. 의견을 물어볼 때 ‘-(으)면 좋겠어요?’와 ‘-(으)면 돼요?’의 의미를 표현한다.

3) ‘-(으)니까(요)?’와 자문 [혼잣말로 쓰여]

자문은 제 자신에게 물어보는 언어 행위다. 이런 경우는 상황에 따라 질문은 화자 자신을 향한 묻는 경우도 있고 청자를 향해 묻는 경우도 있다.

ㄱ) 종결어미 ‘-(으)니까(요)?’는 화자 자신에게 묻는 자문을 나타내는 어미다. 자기의 생각을 완곡하게 표현하거나 혼자서 궁금해하며 혼잣말로 말한다.

(예9) 가. 이 옷이 나에게 잘 어울릴까?

나. 글썄요, 그 여자는 아직 어린애 같다고 할까요?

(숙제를 하지 못 해서) 내일 학교에 안가도 될까?

다. 오늘 아침 기분이 상쾌하네. 오랜만에 잠을 푹 잤기 때문일까?

라. 이안에 뭐가 들어 있을까?

마. 그 사람과 헤어질까요? 말까요?

‘-(으)니까(요)?’는 동작동사와 결합되면 화자의 의도나 제안의 의미를 표현한다.

ㄴ) 청자가 있을 때 ‘-(으)니까(요)?’종결어미를 써서 청자의 대답, 행동을 유발할 수 있다. 이런 경우에는 ‘-(으)면 좋겠어요’로 바꿀 수 있다.

(예10)

가. 이 옷이 나에게 잘 어울릴까? - 그럼, 아주 잘 어울리는 걸.

나. 내일, 학교에 안 가도 될까요? - 아니, 학교에 안 간다니.
물론 꼭 가야지.

ㄷ) ‘-있을까’는 (있을 시제 선어말어미) 자문이나 청자를 설정한 질문으로 모두 가능하지만 의도나 제안의 의미를 나타내지 못 한다.

(예11) 가. 저 별들은 어디에서 왔을까? (○)

나. 우리 영화나 보러 갔을까? (×)

ㄹ) [동작성 동사 +으니?]는 화자의 의도를 나타내는 의문문에서는 쓸 수 없다. 화자의 의도 여부를 남에게 물을 수는 없기 때문이다.

(예12) 가. 내가 먼저 가니? (×)

나. 그 사람이 날 정말 사랑하니? (×)

4) ‘-(으)니까(요)?’와 설명의문문

모르는 일에 대해 궁금하며 질문하여 의문사가 가리키는 부분에 설명을 요구한다.

(예13) 가. 철수는 무엇을 타고 올까요? (버스를 타고....)

나. 저 사람이 왜 당신을 찾을까요? (부탁할 일이 있어서...)

다. 저 사람은 어디에 가는 걸까요?

라. 학은 왜 한 다리를 들고 설까?

마. 여름방학에 어디로 갈까?

질문에는 의문사가 있어서 언제나 꼭 그 의문사에 대답, 설명하는 것을 요구하는 것이 아니라 의문사를 가지는 설명의문문의 경우에만 적용된다.

5) ‘-(으)니까(요)?’와 선택의문문

둘 또는 그 이상의 선택항 중에서 하나를 골라 응답하기를 요구하는 의문문이다.

(예14) 가. 녹차 줄까요? 주스 줄까요?

나. 차를 마실까요? 식사를 할까요?

여기는 다음과 같은 대답을 나타낼 수 있다. 어떤 답을 할지 개인 화자 위하거나 둘다 화자하고 청자를 위하는 것에 달린다.

- 녹차를 주세요.

- 식사를 합시다.

(그 사람은 너무 선량해서 보다 더 착한 사람은 없을 것임을 강조한다)

6) ‘-(으)니까(요)?’와 요청 의문문

(예15) 가. 모자 좀 벗어 주실 수 있을까요?

나. 좀 내릴까요?

청자의 능력을 묻는 형식을 취한 요청, 즉 완곡한 명령이다. 대체로 의도를 묻는 질문보다 능력을 묻는 질문이 더 정중하다. 능력이 없어서 할 수 없는 것은 어쩔 수 없으니 안 해주어도 괜찮다는 여유를 주기 때문이다. 이런 표현보다 더 정중하고 높임표현은 ‘- 주시겠어요?/ - 주시겠습니까?’이다.

+ 청유의 정도 - 이윤진 (2006) -(으)비시다 > -(으)니까요? > -(으)래요?

(예16) 가. 수미씨, 같이 식사합시다.

(수미씨의 생각을 묻지 않고 같이 식사하려고 한다)

나. 수미씨, 같이 식사할까요?

(나는 식사하고 싶은데 수미씨는 어떨까를 묻는다)

다. 수미씨, 같이 식사할래요?

(수미씨가 식사하고 싶은지를 먼저 묻는다)

7) ‘-(으)니까(요)?’와 수사의문문

수사의문문은 순수한 의문문이 아니기 때문에 다른 의미를 표현하는 것이다. 일반적으로 대답을 요구하지 않다. 형태는 의문문 의미상으로 하지만 다양한 화자의 태도, 감정, 의도를 나타내는 의문표현이다. 하고 싶은 표현에 보다 더 강조하기 위해 적용된다.

(예18) 가. 부모가 과연 자식을 버릴 수 있을 까요?

(부자, 모자간의 정이 너무 깊어서 부모라면 자식을 버리는 이는 없다)

나. 너한테 장난감 하나 못 사줄까?

(사줄 수 있는 것이 당연하다. 그 일은 사소한 것이다)

다. 누가 그 결정에 반대할 까?

(다 일치할 것이다. 아무도 그 결정에 반대하지 않을 것임을 강조한다)

라. 세상에 그보다 더 착한 사람이 있을까?

+ ‘-(으)니까(요)?’와 감탄의문문

화자의 강한 긍정적 진술을 표시할 가능성이 높은 의문문이다.

(예17) 가. 그런 처지에서 혼자 사는 게 얼마나 힘들까요? (매우 힘들다)

나. 인수가 온다면 얼마나 좋을까? (매우 좋다)

의문사가 나타나는데 답을 요구하지 않는다. 화자의 감정을 잘 나타낼 수 있다.

8) 논문이나 신문 같은 글에서 일반적인 문제를 제기할 때 많이 쓰기

(예19) 가. 이러한 문제는 왜 발생하였을까?

(이러한 문제를 해결할 수 있는 방법은 없을까?)

나. 삶이란 과연 무엇일까?

(사랑이 없으면 우리의 삶은 얼마나 삭막할까?)

다. 인간은 무엇으로 살까?

(물질적 것으로 만족할 수 없어서 정신적 것으로 더 많이 신경을 쓰고 제공하거나 받아들이도록 노력해야 한다)

위 경우에는 논문이나 신문 등에서 쓰는 특별한 논조로서 답을 몰라서 묻는 것이 아니라 읽은 사람의 주의를 환기하기 위한 것이다.

9) ‘-(으)ㄴ 까’는 보다, 싶다, 하다, 생각하다, 고민하다, 걱정하다 등의 동사와 함께 쓰여 다른 문장에 안기면서 말하는 사람의 생각, 추측을 나타내기도 하며 ‘요’붙이면 높임표현을 하기

여기는 ‘-(으)ㄴ까봐’를 살피도록 하겠다. 이것은 어떤 사실이나 상황으로 미루어 그런 것 같다고 한다.

ㄱ) 추측하는 의미를 나타낸다.

(예20) 가. 혹시 아기가 아플까 봐서 약을 준비했어요.

(아기가 아플 수도 있겠다고 싶어서 약이라도 미리 챙긴다)

나. 내일은 비가 많이 올까봐요.

(하늘을 살피보거나 몸이 힘든 느낌을 가져서 비가 올 것 같다고 예상, 추측한다)

다. 좀 빨리 갈까 봐 택시를 탔는데 한 시간이나 걸렸다.

(좀 빨리 갈 거라고 생각하고 택시를 급하게 탔는데...)

라. 그 말을 거짓말일까 봐 고민했어요.

(완전히 믿을 수 없는데 거짓말인지 모른다고 의심하여 고민한다).

ㄴ) 아직 확실히 결정한 것은 아니라 그 행동을 할 마음이나 생각이 있음을 나타낸다.

(예21) 가. 내일은 오래간만에 집에서 폭 설까봐요. (쉬려는 생각이 있다)

나. 대학을 졸업하고 유학을 갈까 봐.

(잘 모르지만 졸업하고 유학을 갈 마음이 있다)

다. 일이 많아서 혼자 하기가 힘드네요. 동료들에게 도와다라고 부탁할까 봐요.

(부탁할 마음을 가지고 있다)

라. 그 놈을 좀 때려줄까 본다.

(꾸중의 대상을 앞에 두지 않은 경우다. 그 마음이 있는데 화자가 좀 더 강력하게 그 행동을 할 것이다)

ㄷ) 기타

‘-(으)르까 보다, -(으)르까 싶다, -(으)르까 하다’는 큰 의미 차이가 없이 서로 바꿔 쓸 수 있다. 그렇지만 ‘이 녀석, 오늘 호되게 야단칠까보다’ 처럼 그 대상을 앞에 두고 직접 말하는 경우에는 바꿔 쓸 수 없다.

(예22) 가. 이 녀석, 오늘 호되게 야단칠까 보다 (O)

나. 이 녀석, 오늘 호되게 야단칠까 싶다 (x)

다. 이 녀석, 오늘 호되게 야단칠까 하다 (x)

상기와 같이 ‘-(으)르까요’의 형태는 단순한 편이나 의미와 용법상으로는 상당히 복잡한 것을 쉽게 알 수 있다. 본연구는 이러한 문형의 교수방안을 모색할 때 한국어 문법교수의 이론을 근거하여 진행하고자 한다. 다음의 절에는 베트남어권 학습자들의 변수에 맞추어 적절한 교수방안을 모색하여 제시하고자 한다.

3. ‘-(으)르까(요)?’의 교수 방안

3.1. 문법항목의 학습단계 요구

- 도입단계: 학습자들이 심리적으로 안정하고 수업에 흥미를 가질 수 있도록 교사가 자연스러운 상황을 만들고 학습할 내용에 자연스럽게 접근한다.

- 제시단계: 학습자에게 학습할 내용을 인식할 수 있도록 문법적인 설명을 최소화하고 문장의 예를 많이 들고 상황속에서 문장을 사용함으로써 이해를 시킨다.

- 연습단계: 구조적 연습과 유의적인 연습이 함께 이루어져야 한다. 상호활동적이고 의미있는 연습유형을 제시하고 다양한 연습 유형을 개발해야 한다.

- 활용단계: 단편적으로 연습한 것을 종합하여 실제적인 상황에서 과제를 수행하도록 하는 단계다. 과제로 듣기, 말하기, 읽기, 쓰기 기능을 통합하여 완전한 담화를 구성하거나 문제를 해결 활동을 통해 의사소통 능력을 배양한다.

- 마무리단계: 피드백활동을 통해 학습한 내용을 정리하고 과제를 부여하며 학습자가 자신감을 가질 수 있도록 용기를 주는 단계다. 활용단계와 자연스럽게 통합할 수 있다.

3.2 ‘-(으)르까(요)?’ 교수방안

- 학습목표: 학습자들이 추측, 제안, 의견문기 표현 ‘-(으)르까(요)?’를 정확하게 이해하고 상황에 알맞게 사용할 수 있도록 한다.

- 교수내용: ‘-(으)르까(요)?’

의문문의 형태를 활용함으로써 추측표현, 제안/ 의견을 묻고 답하게 한다.

- 교수관점: 학습자들을 중심으로 하여 의사소통 위주로 교수·학습 과정을 진행한다.

- 교수대상: 베트남어권 한국어 초급 학습자

- 교수원칙: i) 학습자들의 변수에 따라 적절하면서 융통성이 있는 방안을 도출하며 적용하는 것이다; ii) 중요한 내용을 정확하게 전달하며 실생활에 가까운 상황을 구성함으로써 의사소통 능력을 향상하게 한다; iii) 학습자들을 중심으로 하여 문법문형을 활용하는 기회를 많이 제공하되 강사의 감독 및 지도의 역할을 제대로 해야 한다.

3.2.1 도입 단계

(예23) 가. 이 옷이 나한테 어울릴까요? - 네, 어울려 보여요.

나. 수업은 시작할까요? - 네, 시작합니다.

다. 내일 날씨가 좋을까요? - 아니오, 비가 올 것 같아요.

라. 이번 주말에 여행갈까요? - 네, 갈 거예요.

상기와 같은 예문들과 대답들을 구두로 하면서 판서를 한다. 예문의 의미에 대한 의견을 묻고 설명하며 정리한다.

3.2.2 전개- 문법문형 제시. 설명의 단계

1) 문법문형의 형태 소개

		동사	형용사	명사
추측	현재, 미래	V-(으)르까(요)?	A-(으)르까(요)?	N-일까(요)?
	과거	V-았/었을까(요)?	A-았/었을까(요)?	N-(이)었/았을까(요)?
제안/ 의견물기		V-(으)르까(요)?		

위와 같은 표를 제시하면서 학습자들을 그러한 문형에 맞춰서 예문을 각각 만들어 보게 한다. 강사는 수정하면서 자세히 설명해준다.

2) 문법문형의 의미 설명

- 추측 표현

ㄱ) 예문 제시: 단어 카드를 제시하거나 판서를 하면서 질문을 만들고 대답을 요구하는 연습을 하게 한다.

(예24) (보기) 시험이 어렵다 아니오

⇒ 이번 시험이 어려울까요? - 아니오, 어렵지 않아요.

가. 학교에 온다/ 네 다. 기차가 출발했다/ 아니오

나. 수업이 끝났다/ 네 라. 내일 눈이 온다/ 아니오

ㄴ) 정리: 추측표현을 가지고 항상 의문문으로 써서 남의 생각을 물어보는 것이다. 다만 대답에 쓸 수 없다.

- 제안 표현/ 의견 묻기

ㄱ) 단어 카드를 제시하거나 판서를 하면서 질문을 만들고 대답을 요구하는 연습을 하게 한다.

(예25) (보기) 같이 식사한다 네

⇒ 오늘 같이 식사할까요? - 네, 같이 합시다

가. 태권도를 배운다/ 네 다. 커피를 마신다/ 아니오

나. 택시를 탄다/ 아니오 라. 같이 수영하러 간다/ 네

ㄴ) 정리: 제안의미를 표현할 때 동사뒤에만 붙고 ‘함께’, ‘같이’, ‘우리’라는 말이나 표현과 잘 어울린다.

3.2.3 연습 활동

1) 주어진 단어들을 이용하여 대화를 만들어보기 (작활동도 적용)

+ 보기와 같이 하십시오.

보기: 무엇/먹다 ⇒ 무엇을 먹을까요? - 비빔밥을 먹을 거예요.

가. 어떤 옷을.....(입다) 다. 오늘 무엇을.....(먹다)

나. 이제 어떻게(하다) 라. 한국어를 (계속하다)
+ 보기와 같이 하십시오.

보기: 회의/ 언제/ 끝났다 ⇒ 회의가 언제부터 끝났을까요?
- 1시간 전에 끝났어요.

가. 대옥/ 무엇/ 타고 온다 다. 오후/ 무엇/ 하다

나. 학/ 왜/ 한 다리/ 들고 서다 라. 여름방학/ 어디/ 가다

2) 주어진 문장들을 이용하여 대화를 만들어 보기(작활동도 적용)

+ 보기와 같이 하십시오.

보기: 차를 마시다/ 식사를 하다 ⇒ 차를 마실까요? 식사를 할까요?
- 식사를 합시다.

가. 노래방에 가다/ 극장에 가다

다. 영화를 보러 가다/ 음악을 감상하러 가다

나. 삼계탕을 먹다/ 삼겹살을 먹다

라. 종이 비행기 만들다/ 종이학을 하다

+ 보기와 같이 하십시오.

보기: 날씨가 덥다/ 냉면을 먹다 ⇒ 날씨가 더우니까 냉면을
먹을까요?

가. 백화점은 비싸다/ 사장으로 가다 다. 시간이 없다/

나. 춥다/ 방으로 들어가다 라...../

+ 보기과 같이 하십시오.

보기: 이 운동화가 맞을까요?(저) ⇒ 이 운동화가 저에게 맞을까요?
- 네, 맞을 거예요/ 아니오, 맞지 않을거예요.

이 모자가 맞을까요? (선생님) 라. 그 장갑이 맞을까요? (우리 할아버지)

이 옷이 어울릴까요? (남편) 마. 이 바지가 어울릴까요? (제 친구)

이 치마가 맞을까요? (제 딸) 사. 이런 색깔이 좋을까요? (나)

3.2.4 활용 - 확대

+ 주어진 주제에 맞추어 짧은 대화를 만들기

작을 짜서 V-(으)니까(요)?, A-(으)니까(요)?, N-일까(요)?, V-았/었을까(요)?, A-았/었을까(요)?, N-이었/았을까(요)?'를 이용하여 대화를 만들고 이야기를 해 보게 한다.

(보기) 식당을 선택하기

가: 벌써 1시예요. (점심/ 먹다) 점심을 같이 먹을까요?

나: 그래요. (어디/ 가다) 어디로 갈까요?

가: 교직원 식당이 맛있으니까 (저쪽/가다) 저쪽에 갈까요?

나: 좋아요. 같이 갑시다.

가. 음식을 선택하기 다. 볼 영화를 선택하기

나. 선물을 선택하기 라.

3.2.5 마무리

+ 틀린 것을 찾고 고쳐주세요.

가. 경아는 올까요? - 안 올까요. 다. 내일은 목요일까요?

나. 수업을 시작했으일까요? 라. 영화를 볼까? 음악을 들어볼까요?

+ 기타

ㄱ) 질문과 대답: 아래와 같은 방식을 상황에 맞게 융통성있게 적용할 수 있다.

- 교사는 질문을 던지고 시키게 되는 학생은 대답하는 방식

- 학생들은 짝을 짝서 연습하게 하는 방식. 다만 질문과 대답의 역할을 거꾸로 바꿔서 하거나 짝을 늘 대체하는 것이 바람직하다.

ㄴ) 관련된 문형 ‘-(으)르래(요)?’ (이윤진, 2004: 108)

(예26)

가. 수미씨, 같이 식사할까요? (나는 식사하고 싶은데 수미씨는 어떨가를 묻는다: 말하는 사람의 생각은 먼저)

나. 수미씨, 같이 식사할래요?

(수미씨는 식사하고 싶은지를 먼저 묻는다: 듣는 사람의 생각은 먼저).

+ 유의사항

의문문은 무엇보다 다양한 형태 및 복잡한 의미를 가지고 있는 문장이다. 의문문의 활용을 함으로써 발화행위는 일반적으로 새정보를 추구하거나 미진것을 밝혀주는 요구를 한다. 그외에 행동을 요구하는 요청의문문도 있으며 감정을 표현하는 수사의문문도 있으므로 의문문의 의미를 정확하게 인지하기가 여간 어렵지 않은 것이다. 따라서 ‘-(으)르까요?’와 같은 의문문의 종결어미를 교수·학습 시 많은 가상적인 상황을 만들어 활용시켜주는 것이 바람직하다.

3.2.6. 과제 내기

자습이 중요한 학습활동중의 하나이고 학습자들의 적극적이고 능동적 학습태도를 배양하는데 도움을 많이 주는 것이다. 학습자의 변수, 현장학습의 형편 등에 따라 과제를 적당하게 요구하는 것이 바람직하다. 초급수준에 해당하는 과제는 예로 아래와 제시할 수 있다.

- 배웠던 ‘-(으)르까(요)?’를 이용하여 문장의 열개를 만들어 보십시오.

- 의사소통 상황을 정하며 ‘-(으)니까(요)?’를 이용하여 대화를 만들어 보십시오. 추측하는 의미의 대화는 둘, 제안하는 의미의 대화는 둘을 만들어 보십시오.

- 교과서에서 주어진 과제는 다시 하면서 수업에는 배웠던 것을 모두 자세히 복습하십시오.

베트남어권 학습자들의 모국어인 베트남어는 고립어이므로 외국인 한국어를 배울 때 문장의 어순, 경어법, 종결어미등과 같은 것들을 제대로 활용하도록 신경을 써야 한다. 그리고 베트남어권 학습자들이 그리 활발하지 않은 편이다. 따라서 수업의 분위기를 활성화하는 방법도 마련하여 적극적으로 적용하는 것이 교사의 역할들 중의 하나다. 실은 한국어 문법교육에 관련된 이론은 매우 발달하므로 교사들이 적극적으로 탐구하면서 현장교육에는 효과적으로 적용해야 한다.

결론

의문문의 종결어미의 의미 및 용법을 고찰하고 그들을 올바르게 교육에 다루어 하려고 한다면 더 많은 연구가 필요할 것이다. 그 자체의 복잡하고 섬세한 표현차이 때문뿐만 아니라 의미론·화용론적인 차원에 의한 의사소통을 중심하는 교수법의 입장에서서 연구할 때 담화의 문맥, 언어외적 보조요소등의 영향을 받고 단일한 의미를 가지는 것이 아니기 때문이다. 한국어 문법항목의 여러가지의 화용적 의미를 파악하고 외국어로서 한국어 교육 현장에서 적절하고 올바르게 다루어하도록 노력이 필수적이라 본다. 다루어진 문법 문형에 관한 연구는 중·고급학습자를 위한 교수방안도 연구대상으로 하여 교수방안을 마련하는 것은 앞의 과제이라 본다.

참고문헌

고영근, 남기심, 2004. 표준국어 문법론. 탑출판사

국립국어원. 2005. 외국인을 위한 한국어 문법 1.2 커뮤니케이션북스

박덕우. 2005. 문법교육의 이론과 실제. 도서출판역락

박영순. 2001. 한국어 문장의미론. 박이정

이관규. 2005. 국어교육을 위한 국어 문법론. 집문당

이관규. 2006. 학교 문법론. 월인

이미혜. 2005. 한국어 문법 교육 연구. 이화여자대학교 대학원. 박사학위논문

이운진. 2004. 한국어 문형 표현 100. 건국대학교 출판부

이은경. 1996. 국어의 연결어미 연구. 서울대학교 대학원. 문학박사논문

이익섭. 채완 공저. 2005. 국어문법론강의. 학연사

최명옥. 1976. 현대국어의 의문법연구. 학술원 논문집, 인문사회과학편. 15

최전승 외. 1999. 국어학의 이해. 태학사

최현섭 외. 2006. 국어교육학론. 삼지....

최재희. 2004. 한국어 문법론. 태학사

한국어교육총서3 '한국어 문법교육'. 2003년도 한국어 국외 보급 사업{교육.연수 분과}

한국어 교수 - 학습 방법론의 재정리. 2006. 국제한국어 교육학회

황병순. 1989. 의문문의 특수성에 대하여. 영남어문학. 7. 영남대학교

Scott Thornbury 지음, 이관규 외 옮김. 2006. 문법을 어떻게 가르칠 것인가?

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Giám đốc - Tổng Biên tập: (024) 39715011
Hành chính: (024) 39729436
Biên tập: (024) 39714896
Kỹ thuật xuất bản: (024) 39715013

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên ngành: HOÀNG THIÊN THANH

Biên tập xuất bản: ĐOÀN THỊ MỸ

Chế bản: ĐÀO BÍCH DIỆP

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC ANH

HÀNH ĐỘNG HỒI TIẾNG HÀN

Mã số: 2K - 02 ĐH2018

In 200 cuốn, khổ 16x24cm tại Nhà in Tổng cục Hậu Cần

Địa chỉ: KM 15, QL 1A (cũ), Liên Ninh, Thanh Trì, Hà Nội

Số xác nhận ĐKXB: 132 - 2018/CXBIPH/05 - 06/ĐHQGHN, ngày 11/01/2018

Quyết định xuất bản số: 07 KH-XH/QĐ-NXB ĐHQGHN ngày 05/04/2018

In xong và nộp lưu chiểu năm 2018